Đ. I. RÔ-DEN-BE

GIỚI THIỆU
QUYỂN III BỘ «TƯ BẢN» CỦA CÁC MÁC

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
HÀ-NỘI

GIỚI THIỆU
QUYỂN III BỘ «TƯ BẢN»
CỦA CÁC MÁC

BỆNH-VIỆN LAO HỒNG-BÀNG
TỔ PHỤC-HỒI CHỨC-NĂNG

Đ. I. RÔ-DEN-BE

GIỚI THIỆU
QUYỂN III BỘ «TƯ BẢN»
CỦA CÁC MÁC

In lần thứ hai

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT
Hà-nội — 1976

CHỈ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Tập *Giới thiệu quyển III bộ « Tư bản » của Các Mác* là tập cuối cùng trong bộ sách giới thiệu ba quyển của bộ *Tư bản*.

Tập này được dịch từ cuốn *Bình luận quyển II và quyển III bộ « Tư bản » của Các Mác* của Đ. I. Rô-den-be, do Nhà xuất bản kinh tế — xã hội Liên-xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1961.

Trong tập này, các chú thích đánh số 1, 2, 3... là của tác giả và của Nhà xuất bản kinh tế — xã hội Liên-xô; các chú thích bằng dấu hoa thị (*) là của Nhà xuất bản chúng tôi.

Mong bạn đọc góp ý kiến phê bình cả 3 tập đã xuất bản để chúng tôi rút kinh nghiệm trong việc xuất bản loại sách này, phục vụ tốt hơn yêu cầu học tập lý luận kinh điển chủ nghĩa Mác — Lê-nin của cán bộ và nhân dân ta.

Tháng Hai 1976

NHÀ XUẤT BẢN SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Vị trí và ý nghĩa của quyển III bộ *Tư bản*

Quyển III, một mặt hoàn thành một loạt vấn đề đã bắt đầu nghiên cứu trong hai quyển trước; mặt khác, ở đây lần đầu tiên đặt ra và giải quyết những vấn đề mới. Về mặt phương pháp luận, cái quan trọng nhất trong quyển III bộ *Tư bản* là học thuyết của Mác về các hình thái chuyển hóa. Thật ra, trong quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã phân tích tiền lương là hình thái chuyển hóa của giá trị sức lao động; nhưng chỉ có trong quyển III này mới nêu lên học thuyết đầy đủ về các hình thái chuyển hóa, về những sự phức tạp của chúng, về các mức độ chuyển hóa thứ nhất và thứ hai.

Trong quyển này, việc nghiên cứu bắt đầu từ sự phân tích chi phí sản xuất và lợi nhuận là những hình thái chuyển hóa. Trong chi phí sản xuất, hao phí lao động biểu hiện thành chi phí tư bản, còn trong lợi nhuận thì sự chiếm đoạt lao động thặng dư biểu hiện thành «con đẻ của tư bản». Chi phí sản xuất là hình thái chuyển hóa của giá trị; lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư. Tỷ suất lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư. Từ những hình thái chuyển hóa chung nhất, và do đó, trừu tượng nhất ấy, Mác «đi đến» những hình thái chuyển hóa

riêng và cụ thể hơn: lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất, lợi nhuận thương nghiệp, sự phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức, sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô. Tính chất chuyển hóa của các hình thái ngày càng trở nên phức tạp hơn. Dĩ nhiên, không phải Mác rút từ hình thái này ra hình thái kia một cách thuần túy hình thức; mỗi một hình thái chuyển hóa và mức độ chuyển hóa của nó đều do những sự kiện và quá trình thực tế diễn ra trong hiện thực tư bản chủ nghĩa quyết định. Thí dụ: việc tách hình thái hàng hóa của tư bản công nghiệp ra thành một loại tư bản riêng biệt — tư bản thương nghiệp — quyết định việc tách một bộ phận lợi nhuận công nghiệp ra thành lợi nhuận thương nghiệp. Tương ứng với việc chia tư bản ra thành «tư bản sở hữu» và «tư bản chức năng» là việc chia lợi nhuận ra thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức.

Nhưng đồng thời, một hình thái chuyển hóa phức tạp hơn lại là sự biến đổi của các hình thái chuyển hóa tương ứng ít phức tạp; có điều là sự biến đổi ấy — chúng tôi xin nhấn mạnh một lần nữa — không phải là một quá trình thuần túy hình thức, mà nó là biểu hiện của những quá trình và sự kiện thực tế nhất định. Hay — nói đúng hơn — các quá trình thực tế biến đổi hình thái chuyển hóa này thành hình thái chuyển hóa kia. Sự khác nhau trong cấu thành hữu cơ của tư bản và sự cạnh tranh giữa các tư bản đã biến đổi lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân, biến đổi giá trị của hàng hóa (đã chuyển hóa ra bề ngoài xã hội thành chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận) thành giá cả sản xuất.

Sự tồn tại của tư bản cho vay và tư bản kinh doanh công nghiệp đã biến đổi bộ phận lợi nhuận này

(tức là giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành lợi nhuận) thành lợi nhuận doanh nghiệp, và bộ phận lợi nhuận kia thành lợi tức.

Mặt quan trọng thứ hai của quyển III, có liên quan chặt chẽ với mặt thứ nhất, là: trong quyển III, Mác nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới những hình thái mà nó biểu hiện ra bề ngoài xã hội.

Trong quyển III bộ *Tư bản* cũng nghiên cứu quan hệ tư bản chủ nghĩa như trong hai quyển trước, nhưng dưới những hình thức biểu hiện bề ngoài của những quan hệ ấy. Thông qua lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận bình quân, Mác nghiên cứu giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng dưới những hình thái chuyển hóa mà nó biểu hiện ra bề ngoài, trên thị trường. Thông qua quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, Mác nghiên cứu quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa mà chúng ta đã biết trong quyển I, nhưng nghiên cứu quy luật này dưới hình thái chuyển hóa mà nó biểu hiện ra trong lưu thông, trong cạnh tranh.

Khi nghiên cứu các quan hệ tư bản chủ nghĩa dưới những hình thái chuyển hóa của chúng, Mác xác định sự thống nhất của các hình thái đó, nhưng là sự thống nhất của các mặt đối lập. Mác không những không phủ nhận sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất, mà còn hết sức nhấn mạnh sự khác nhau đó. Mác phê phán lý luận giá trị của Ri-các-đô[1] chính là ở chỗ: Ri-các-đô lẫn lộn giá trị với giá cả sản xuất. Nhưng Mác

1. Sự phê phán đầy đủ được trình bày trong phần II quyển *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), 1957.

cũng vạch rõ sự thống nhất, sự quy định lẫn nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất. Giá trị điều tiết giá cả sản xuất, nhưng giá trị của những hàng hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa thì biểu hiện và chỉ có thể biểu hiện ở giá cả sản xuất mà thôi.

Trong mối quan hệ giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận cũng vậy: giá trị thặng dư điều tiết lợi nhuận, nhưng giá trị thặng dư chỉ có thể biểu hiện ở lợi nhuận; như vậy, giá trị thặng dư đã lấy lợi nhuận làm tiền đề.

Nhờ nghiên cứu các quan hệ tư bản chủ nghĩa dưới những hình thái chuyển hóa của chúng nên một mặt, Mác có thể nhận xét đầy đủ hơn bản thân các quan hệ ấy là các quan hệ chỉ có thể biểu hiện dưới những hình thái chuyển hóa. Mặt khác, những hình thái chuyển hóa này không còn là những hình thái chuyển hóa ngẫu nhiên, xa lạ với nhau nữa. Chẳng hạn, khi đã vạch rõ được bộ mặt thật của lợi tức và địa tô là hai bộ phận của giá trị thặng dư, thì cũng tức là đã khám phá được mối liên hệ bên trong và sự thống nhất của chúng. Thật vậy, về vấn đề này, khoa kinh tế chính trị cổ điển đã nghiên cứu nhiều, đã coi lợi tức và địa tô là những bộ phận khác nhau của lợi nhuận, còn lợi nhuận thì thực tế được họ coi là giá trị thặng dư. Nhưng họ nghiên cứu vấn đề đó không đầy đủ, không triệt để và có nhiều mâu thuẫn bên trong.

Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai là các nhà kinh tế học cổ điển đã dừng lại ở chỗ: cố gắng quy các hình thái khác nhau về một cơ sở thống nhất, chứ không đặt vấn đề vì sao cơ sở thống nhất ấy lại biểu hiện dưới các hình thái khác nhau, và làm thế nào để có thể từ một cơ sở thống nhất chung mà rút ra các hình thái khác nhau ấy.

Ở bề ngoài xã hội, tức trong lưu thông, trong cạnh tranh, chúng ta không những nhìn thấy những hình thái chuyển hóa, mà còn nhìn thấy cả những hình thái không liên hệ bên trong với nhau, nghĩa là mối liên hệ bên trong của chúng bị che giấu, và vì thế «chúng đứng bên cạnh nhau». Lợi tức, lợi nhuận doanh nghiệp, địa tô biểu hiện thành «những hình thái xa lạ với nhau» [1]. Thêm vào đó, mỗi hình thái đó đều gắn liền với một nguồn gốc riêng : lợi tức gắn liền với « tư bản sở hữu », lợi nhuận doanh nghiệp gắn liền với « tư bản chức năng», địa tô gắn liền với ruộng đất. Nhiệm vụ trước tiên của khoa học là khám phá mối liên hệ bên trong của các hình thái ấy, vạch ra mối quan hệ thân thuộc bên trong nằm đằng sau sự xa lạ bề ngoài của chúng. Muốn đạt tới mục tiêu đó, phải quy các hình thái ấy thành một hình thái chung hơn, tức là lợi nhuận. Với tư cách là những bộ phận của lợi nhuận, các hình thái ấy không còn xa lạ với nhau nữa ; mối liên hệ bên trong, mối quan hệ thân thuộc của chúng được bộc lộ ra. Nhưng các hình thái ấy vẫn còn là điều bí ẩn, bởi vì bản thân lợi nhuận là một điều bí ẩn. Cho nên, nhiệm vụ thứ hai của khoa học là giải quyết điều bí ẩn ấy. Muốn giải quyết điều bí ẩn của lợi nhuận thì phải quy lợi nhuận về giá trị thặng dư và lao động thặng dư. Lao động thặng dư là cơ sở thống nhất bên trong — là thực thể — của mọi loại thu nhập không lao động. Nhưng lao động thặng dư tạo ra giá trị thặng dư ; do đó, cái cơ sở của mọi cơ sở là giá trị, mà giá trị thì do thời gian lao động quyết định.

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, ph. III, tr. 477.

Về cơ bản, hai nhiệm vụ nói trên đã được khoa kinh tế chính trị cổ điển giải quyết. Nhưng các nhà kinh tế học cổ điển chỉ dùng phương pháp phân tích thôi ; nhờ phương pháp này mà từ lợi tức và địa tô, họ đã « rút ra » được những hình thái độc lập của chúng ; và bằng cách phân tích, họ tìm được tính chung, sự thống nhất và cơ sở của những hình thái riêng biệt.

Sự phân tích của các nhà kinh tế học cổ điển có nhiều thiếu sót lớn. Họ bỏ qua những khâu quan trọng, quyết định, như lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Sự phân tích của họ quy lợi tức và địa tô thành lợi nhuận, nhưng họ lại nhập cục lợi nhuận và lợi nhuận bình quân. Họ đã bỏ qua sự hình thành lợi nhuận bình quân, và ngay từ đầu đã coi lợi nhuận bình quân như là cái có sẵn, có trước. Do đó, giá cả sản xuất cũng là những cái có sẵn, có trước. Vì thế nên chỉ còn cách : 1) hoặc là nhập cục giá cả sản xuất với giá trị, còn sự chênh lệch về lượng giữa giá cả sản xuất và giá trị thì coi là một điều ngoại lệ — Ri-các-đô đã đi theo con đường này ; 2) hoặc là giải thích rằng giá cả sản xuất « thủ tiêu » giá trị, rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ có giá cả sản xuất chứ không có giá trị, như Xmít đã giải thích.

Phương pháp phân tích không bị phá sản, nhưng việc vận dụng phương pháp đó bị phá sản. Các nhà kinh tế học cổ điển đã áp dụng phương pháp phân tích tách rời phương pháp truy nguyên. Vì lẽ đó, họ hoàn toàn không xác lập được một cách liên tục mối liên hệ giữa các hình thái biểu hiện ra bề ngoài xã hội. Nhờ phương pháp phân tích mà có thể tìm ra được cơ sở thống nhất của những hình thái khác nhau. Nhưng với phương

pháp phân tích thì lại không thể rút ra những hình thái khác nhau từ một cơ sở thống nhất. Điều này chỉ có thể thực hiện bằng phương pháp truy nguyên, tức là phương pháp xem xét cơ sở thống nhất trong sự phát triển của nó, do đó trong sự hình thành những hình thái khác nhau.

Phép siêu hình tách rời sự phân tích các hiện tượng ra khỏi sự xem xét nguồn gốc các hiện tượng ; nó coi đó là hai phương pháp khác nhau. Phép biện chứng coi hai phương pháp đó thống nhất với nhau, là những mặt khác nhau của một phương pháp biện chứng thống nhất. Vì vậy, khi áp dụng phương pháp biện chứng, Mác không những quy các hình thái khác nhau về sự thống nhất của chúng, mà còn từ sự thống nhất đó rút ra những hình thái khác nhau.

Cuối cùng, chúng ta còn thấy một nhân tố quan trọng nữa đối với việc nhận xét quyển III bộ *Tư bản*. Ở đây, học thuyết của Mác về sự sùng bái các quan hệ sản xuất được phát triển hơn và hoàn thiện hơn. Những nguyên lý của học thuyết này được nêu ra trong chương I của quyển I bộ *Tư bản*, khi kết thúc sự phân tích các hình thái của giá trị, sự phân tích này đã vạch ra cái « bí mật của sự sùng bái hàng hóa ». Sau đó — khi nghiên cứu sự sản xuất giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy — các quan hệ tư bản chủ nghĩa đã lộ ra toàn bộ chân tướng của chúng ; và chúng được nghiên cứu dưới dạng bị bóc trần như vậy. Quyển II đã nghiên cứu tư bản về mặt là sự vận động, bao gồm sự thay thế liên tục các hình thái, cũng như nghiên cứu các điều kiện và quy luật của sự vận động ấy. Trong quyển III, việc nghiên cứu các quan hệ tư bản chủ nghĩa dưới

những hình thái chuyển hóa của chúng lại đưa đến vấn đề sự sùng bái các quan hệ sản xuất, nhưng là sự sùng bái trên cơ sở mới, trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Mỗi hình thái chuyển hóa đồng thời cũng là một hình thái riêng biệt của sự sùng bái những mối quan hệ mà nó ngụy trang và che giấu. Mức độ chuyển hóa của hình thái quyết định mức độ sùng bái. Trong lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, mối quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản biểu hiện thành mối quan hệ giữa tư bản ứng ra lúc đầu với « con đẻ » của nó, với phần giá trị dôi ra do tư bản ứng trước đẻ ra. Trong lợi nhuận bình quân mà lợi nhuận chuyển hóa thành, lợi nhuận được biểu hiện thành « con đẻ » của toàn bộ tư bản xã hội, thành kết quả của các tư bản tác động lẫn nhau trong cạnh tranh. Do đó, mối quan hệ giữa toàn thể giai cấp công nhân với toàn thể giai cấp các nhà tư bản bị thay thế — bị sùng bái hóa — bằng mối quan hệ giữa các tư bản với nhau. Còn trong giá cả sản xuất thì cơ sở của mọi xã hội, tức là lao động, bị thay thế bằng tư bản ; xã hội không phải là tổng thể các quan hệ lao động, mà là tổng thể các quan hệ của tư bản ; không phải lao động mà là tư bản đã tạo ra giá trị sử dụng, và những giá trị sử dụng này được trao đổi theo quy tắc : đem lại lợi nhuận bằng nhau cho những tư bản bằng nhau.

Trong lợi tức và địa tô, sự sùng bái đạt tới đỉnh cao nhất, vì sự chuyển hóa của các hình thái đã đạt tới mức độ cao nhất. Địa tô biểu hiện thành sản phẩm của ruộng đất, còn lợi tức biểu hiện thành sản phẩm của quyền sở hữu tư bản ; các quan hệ sản xuất giữa người

với người hoàn toàn biến mất, giống như bản thân sản xuất cũng hoàn toàn biến mất vậy. Mọi vấn đề chỉ là quyền sở hữu về tư bản và về những công vật của tự nhiên.

Sau khi nghiên cứu xong tất cả các hình thái chuyển hóa, Mác đã nêu lên một tóm tắt chung (chưa hoàn chỉnh) trong phần cuối cùng « Các loại thu nhập và nguồn gốc của chúng » (ở đây hoàn thành học thuyết về sự sùng bái hàng hóa).

Đối tượng nghiên cứu của quyển III bộ *Tư bản*

Đối tượng nghiên cứu của quyển này là những hình thái cụ thể, một là, sinh ra từ toàn bộ quá trình vận động của tư bản ; hai là,

« tiến gần từng bước một đến cái hình thái mà chúng thể hiện ra bề ngoài xã hội... » [1].

Từ đó có thể thấy rằng, nếu đem so với những hình thái cụ thể đó, thì

« hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp cũng như trong quá trình lưu thông chỉ là những yếu tố đặc biệt mà thôi » [2].

Những yếu tố đặc biệt này không dựng lại được và không thể dựng lại được hiện thực tư bản chủ nghĩa với toàn bộ tính cụ thể của nó. Hơn nữa, những yếu tố này còn mâu thuẫn với hiện thực tư bản chủ nghĩa ấy. Hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 27 (Các đoạn trích dẫn bộ *Tư bản* trong quyển này đều dịch theo bản tiếng Nga — *B.T.*)

2. *Như trên.*

tiếp là một hình thái đặc thù nhất định trong lịch sử của các quan hệ giai cấp, là một hình thái thống trị của những người chủ tư liệu sản xuất và phương tiện lưu thông đối với những người có sức lao động ; nhưng ở bề ngoài xã hội thì tư bản biểu hiện thành tiền đẻ ra tiền. Trong quá trình sản xuất trực tiếp, chúng ta thấy giá trị thặng dư là hình thức chiếm đoạt lao động thặng dư theo lối tư bản chủ nghĩa ; ở bề ngoài xã hội thì lợi nhuận là số phụ thêm vào chi phí sản xuất và là « con đẻ » của toàn bộ tư bản. Giá trị thặng dư tỷ lệ thuận với tư bản khả biến, lợi nhuận tỷ lệ thuận với toàn bộ tư bản.

Nhưng ngay cả những hình thái do sự phân tích quá trình lưu thông của tư bản phát hiện ra cũng còn khác xa so với hiện thực cụ thể. Sự phân tích này vạch ra rằng lưu thông chẳng qua là sự thay thế các hình thái của giá trị, rằng trong lưu thông không đẻ ra giá trị và giá trị thặng dư. Trong khi đó, ở bề ngoài xã hội, lợi nhuận vừa biểu hiện dưới hình thái lợi nhuận thương nghiệp, vừa biểu hiện dưới hình thái lợi tức cho vay, tức là dưới hình thái lợi nhuận thu được từ lưu thông. Trong quá trình lưu thông — dưới dạng nó được nghiên cứu trong quyển II bộ *Tư bản* — tiền tệ và hàng hóa là hình thái tiền tệ và hình thái hàng hóa của tư bản công nghiệp. Ở bề ngoài xã hội, tiền tệ và hàng hóa sống biệt lập và biểu hiện thành tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cụ thể, không thể chỉ dừng lại ở sự phân tích quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Còn phải nghiên cứu « sự vận động hiện thực », trong đó

«các tư bản đối diện với nhau dưới những hình thái cụ thể». Đó là nhiệm vụ nghiên cứu của quyển III bộ *Tư bản*. Nhưng nhiệm vụ này chỉ có thể thực hiện trên cơ sở các công trình nghiên cứu của quyển I và quyển II bộ *Tư bản*.

Những mâu thuẫn kể trên, cũng như nhiều mâu thuẫn khác được giải quyết trong quyển III bộ *Tư bản*, không phải là mâu thuẫn giữa kết quả nghiên cứu của hai quyển đầu bộ *Tư bản* với hiện thực tư bản chủ nghĩa. Những mâu thuẫn đó do bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra và quyết định, còn bản chất của phương thức sản xuất này đã bị cái vẻ ngoài che giấu và xuyên tạc. Từ đó, cần thiết phải nghiên cứu cả bản chất lẫn hình thức của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tuy vậy, không riêng gì nhà kinh tế học mà tất cả các nhà nghiên cứu khoa học đều nói đến sự không nhất trí giữa bản chất và hình thức biểu hiện. Mác đã nói về vấn đề này như sau:

«Nếu hình thức biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp nhất trí với nhau, thì mọi khoa học đều trở nên thừa...» [1].

Nhưng nhà kinh tế học chỉ có thể dựa vào sức trừu tượng hóa để khám phá bản chất của sự vật và nghiên cứu các hình thức biểu hiện của nó. Nhờ có sức trừu tượng hóa, Mác đã tách ra được quá trình sản xuất của tư bản, và tư bản được coi là một hình thái nhất định trong lịch sử của mối quan hệ giai cấp. Nhờ có sức trừu tượng hóa mà lúc đầu (trong quyển II), Mác xét quá trình lưu thông của tư bản chỉ là quá trình thay thế các hình thái và gạt sang một bên tất cả những cái

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 830.

không có quan hệ gì với bản thân hình thái. Chỉ riêng trong quyển III này, Mác mới phân tích tất cả những nhân tố mà gộp chung lại thì cấu thành sự vận động hiện thực của tư bản. Nhưng sự vận động này cũng phải được nghiên cứu dựa trên sức trừu tượng hóa, nghĩa là không phải ngay một lúc có thể đưa ra phân tích các nhân tố trên được, mà phải theo trình tự đi từ trừu tượng đến cụ thể, tiến gần từng bước một đến

« cái hình thái mà chúng (sự thay hình đổi dạng của tư bản — Đ.R.) thể hiện ra bề ngoài xã hội, trong sự tác động qua lại giữa các tư bản khác nhau, trong sự cạnh tranh và trong ý thức thông thường của bản thân những người đảm nhiệm sản xuất » [1].

Để tránh hiểu lầm, cần phải nhấn mạnh rằng Mác không nghiên cứu một cách riêng rẽ nội dung hoặc bản chất, rồi sau đó mới nghiên cứu những hình thức biểu hiện của nó. Không có một nội dung nào mà lại không có hình thức, cũng như không có một hình thức nào mà lại không có nội dung. Chỉ cần phân biệt hình thức cụ thể hơn với hình thức ít cụ thể; thí dụ, lợi nhuận là một hình thức cụ thể hơn so với giá trị thặng dư. Cả lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư về thực chất đều là những biểu hiện của sự chiếm đoạt lao động thặng dư theo lối tư bản chủ nghĩa. Nhưng điều đó biểu hiện ra một cách trực tiếp trong giá trị thặng dư, còn trong lợi nhuận thì biểu hiện ra một cách gián tiếp và đã chuyển hóa. Lợi nhuận không phải chỉ là hình thức của giá trị thặng dư, mà còn là một hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư. Do đó, bản thân lợi nhuận còn bao gồm cả những cái đã xuyên tạc và che giấu bản chất của giá trị thặng dư. Và vì thế lợi nhuận cụ thể

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 27.

hơn giá trị thặng dư. Còn có một hình thức cụ thể hơn nữa là lợi nhuận bình quân, một thứ lợi nhuận mà bản thân nó bao hàm cả nhân tố cạnh tranh để bình quân hóa các tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhưng hình thức cụ thể nhất lại là lợi nhuận doanh nghiệp, lợi tức, địa tô. Đó là những hình thức mà giá trị thặng dư biểu hiện ra « bề ngoài xã hội ».

Nhưng, hình thức càng cụ thể bao nhiêu thì bản chất núp sau hình thức đó càng bị xuyên tạc và che giấu bấy nhiêu. Do đó, hình thức dường như là cái bí ẩn và không theo một quy luật nào. Vì vậy, nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu là trước khi « lần mò ra dấu vết » của cái bản chất ẩn nấp đằng sau bề ngoài hiện tượng, phải tìm cho được những hình thức trừu tượng nhất của cái bản chất ấy (chúng ta đã nói rằng không có một nội dung nào mà lại không có hình thức), và sau đó thì dùng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể mà quay trở về những hình thức cụ thể đã được trực tiếp nêu ra và coi là điểm xuất phát của sự nghiên cứu. Nhưng lúc này, những hình thức cụ thể ấy đã là điểm kết thúc của sự nghiên cứu rồi. Từ tình trạng hỗn loạn và ngẫu nhiên — trước đây là như vậy — những hình thức cụ thể ấy chuyển thành những hình thức biểu hiện bản chất hoàn toàn hợp quy luật.

Mác đã áp dụng phương pháp này vào việc nghiên cứu các vấn đề riêng biệt, thể hiện đặc biệt rõ rệt trong khi phân tích giá trị và giá trị trao đổi, cũng như khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Tất nhiên, điểm xuất phát của sự nghiên cứu là sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa dưới hình thái mà chúng biểu hiện ra « bề ngoài xã hội ». Nhưng muốn hiểu được

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tìm ra quy luật phát triển của nó, thì trước tiên cần phải nghiên cứu quá trình sản xuất của tư bản, quá trình lưu thông của tư bản, rồi sau đó mới phân tích toàn bộ quá trình của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong quyển I bộ *Tư bản* nghiên cứu «quá trình sản xuất của tư bản», tư bản biểu hiện thành một hình thái trừu tượng nhất của các quan hệ giai cấp trong xã hội tư sản; phù hợp với điều đó, hình thái trừu tượng nhất cũng là hình thái chiếm đoạt lao động thặng dư, tức giá trị thặng dư. Bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được biểu hiện rõ rệt nhất và trong sáng nhất ở các hình thái trừu tượng nhất ấy. Nghiên cứu các hình thái ấy có nghĩa là nghiên cứu bản chất giai cấp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong quá trình lưu thông của tư bản (quá trình này được nghiên cứu trong quyển II), tư bản đã biểu hiện dưới những hình thái cụ thể hơn: hình thái tiền tệ, hình thái sản xuất, hình thái hàng hóa. Trong các hình thái ấy, quan hệ giai cấp bị xuyên tạc và che giấu; sự tự lớn lên của tư bản biểu hiện thành kết quả của sự vận động của tư bản, của sự thay thế hình thái của tư bản; và sự vận động đó càng diễn ra nhanh bao nhiêu thì tư bản càng tự lớn lên nhanh bấy nhiêu. Nhưng đồng thời đã tiến một bước đáng kể «từ trừu tượng đến cụ thể»: trong tuần hoàn của tư bản đã diễn ra sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông, và những hình thái nói trên của tư bản thì bắt nguồn từ sự thống nhất ấy.

Trong quyển III bộ *Tư bản*, Mác quay trở về điểm xuất phát khi bắt đầu nghiên cứu, tức là quay trở về với hiện thực tư bản chủ nghĩa như nó đã trực tiếp biểu

hiện ra. Quan hệ giai cấp biểu hiện ra một cách bị xuyên tạc và bị che giấu nhất, nhưng đồng thời lại cụ thể nhất, do đó cũng hiện thực nhất.

Đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là quan hệ giai cấp nói chung, không phải là sự bóc lột của giai cấp này đối với giai cấp khác nói chung, mà là quan hệ giai cấp nằm trong cái vỏ tư bản chủ nghĩa. Do đó, chừng nào chưa nêu ra được toàn bộ tính muôn hình muôn vẻ và cụ thể của cái vỏ ấy, thì chừng ấy cũng chưa nêu ra được toàn bộ tính hiện thực của mỗi quan hệ giai cấp. Mác bắt đầu nghiên cứu mỗi quan hệ giai cấp trong quyển I bộ *Tư bản*, và hoàn thành việc nghiên cứu đó trong quyển III. Điều đó cũng nói lên ý nghĩa to lớn của quyển III bộ *Tư bản*.

Trình tự nghiên cứu

Trong việc nghiên cứu các hình thái cụ thể

> « sinh ra từ quá trình vận động của tư bản được coi là một chỉnh thể » [1],

Mác đã áp dụng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Hình thái chung nhất, trừu tượng nhất trong các hình thái cụ thể ấy là lợi nhuận nói chung, tức lợi nhuận với tư cách là hình thức biểu hiện của giá trị thặng dư, lợi nhuận chưa hề bị phân phối, và do đó về số lượng thì bằng giá trị thặng dư.

Lợi nhuận dưới hình thái chung nhất ấy là điểm xuất phát của việc nghiên cứu trong quyển III bộ *Tư bản*, và

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 27.

là đối tượng nghiên cứu của phần thứ nhất trong quyển III — « Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận ». Phần này nghiên cứu bản thân « sự chuyển hóa » nói trên và làm rõ do đâu giá trị thặng dư biểu hiện thành lợi nhuận.

Trong phần thứ hai — « Sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân », vấn đề được đặt ra khác đi, về mặt phương pháp luận đã cụ thể hơn. Lợi nhuận của mỗi nhà tư bản riêng biệt, về mặt số lượng không còn bằng với số giá trị thặng dư do các nhà tư bản đó sản xuất nữa. Phần này còn phân tích sự cạnh tranh và nói rõ giá trị thặng dư được phân phối bằng cách nào (nói đúng hơn là thiên về sự phân phối này) giữa các tư bản bằng nhau, quy luật bình quân hóa lợi nhuận của những tư bản bằng nhau được thực hiện như thế nào.

Trong phần thứ ba — « Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống », mối quan hệ giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư còn được nghiên cứu cụ thể hơn nữa. Giá trị thặng dư vừa tăng lên tuyệt đối vừa tăng lên tương đối, tức là cả khối lượng giá trị thặng dư lẫn tỷ suất giá trị thặng dư đều tăng lên, bởi vì mức độ bóc lột được tăng cường cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Còn lợi nhuận cũng tăng lên tuyệt đối, nhưng không tăng lên tương đối : tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Như vậy là phần này đã nghiên cứu thêm một nhân tố mới (so với các phần trước) : tỷ suất lợi nhuận thay đổi như thế nào cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi ngược chiều nhau : tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, còn tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư

bản, « sự tách rời » giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư càng lớn : sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư ngày càng tăng.

Trong ba phần trên, giai cấp các nhà tư bản vẫn chỉ là một mình nhà tư bản công nghiệp ; lưu thông vẫn chưa tách khỏi sản xuất, và chưa có tư bản thương nghiệp. Trong phần thứ tư, vấn đề được đặt ra đúng lúc — « Sự chuyển hóa tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ (tư bản thương nhân) ». Lợi nhuận biểu hiện thành lợi nhuận thương nghiệp và lợi nhuận công nghiệp. Do đó bước được một bước khá dài từ trừu tượng đến cụ thể. Nhưng đồng thời, sự tách rời giữa lợi nhuận với giá trị thặng dư cũng càng lớn : giá trị thặng dư chỉ sinh ra trong sản xuất, nhưng trong lợi nhuận thương nghiệp, nó lại biểu hiện thành một thứ tăng thêm mà người ta chỉ thu được trong lưu thông. Và chỉ có thể đi được bước này sau khi đã làm rõ vai trò của lưu thông và của cạnh tranh trong việc phân phối lợi nhuận giữa các nhà tư bản cá biệt. Điều đó đã xác nhận rằng việc sản xuất giá trị thặng dư và việc thu lợi nhuận là những hiện tượng khác nhau và do các quy luật khác nhau điều tiết.

Trong phần thứ năm — « Sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Tư bản sinh lợi tức », chúng ta còn tiến gần hơn nữa đến những cái xảy ra ở « bề ngoài xã hội ». Tư bản cho vay được đem ra phân tích ; tư bản phân ra thành « tư bản chức năng » và « tư bản sở hữu », còn bộ phận lợi nhuận dưới hình thái lợi tức thì biểu hiện thành kết quả của riêng quyền sở hữu tư bản. Ở đây, mọi mối liên hệ giữa lợi nhuận

với lao động thặng dư và giá trị thặng dư đều biến mất; nhà tư bản cho vay chẳng những không liên hệ trực tiếp với sản xuất mà cũng không liên hệ cả với lưu thông. Sự vận động của tư bản cho vay là T — T'.

Việc phân tích sự phân phối giá trị thặng dư, sự phân chia giá trị thặng dư thành những hình thái riêng biệt của lợi nhuận gắn liền với các hình thái riêng biệt của tư bản, được kết thúc trong phần thứ năm này. Nhưng trong xã hội tư sản còn có một loại thu nhập nữa là địa tô. Phần thứ sáu — « Sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô », dành để nghiên cứu loại thu nhập này. Đứng về mặt lô-gích thì việc nghiên cứu địa tô có thể trình bày sau phần thứ hai, tức là sau khi đã chỉ ra sự biến đổi giá trị thành giá cả sản xuất, vì phần này đã nêu lên mọi tiền đề cho lý luận của Mác về địa tô. Nhưng, đứng về mặt phương pháp luận thì chỉ có thể « đi đến » nghiên cứu địa tô sau khi đã phân tích sự phân phối giá trị thặng dư trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản theo đúng nghĩa (theo nghĩa rộng hơn thì bọn địa chủ cũng được liệt vào giai cấp các nhà tư bản). Sự phân tích này vạch ra sự tách rời giữa việc thu lợi nhuận với việc sản xuất giá trị thặng dư diễn ra dần dần, từng bước một như thế nào. Sự tách rời ấy biểu hiện ra rất rõ rệt trong lợi tức cho vay, còn thì đạt tới cực điểm trong địa tô. Khác với các hình thái riêng biệt khác của giá trị thặng dư, địa tô biểu hiện thành sản phẩm của ruộng đất, chứ không phải là của tư bản.

Việc phân tích « sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô » kết thúc việc phân tích những hình thái cụ thể sinh ra từ quá trình vận động của tư bản

được coi là một chỉnh thể. Trong phần thứ bảy — « Các loại thu nhập và nguồn gốc của chúng », Mác tổng kết kết quả nghiên cứu không những của quyển III, mà của toàn bộ bộ *Tư bản*. Chủ đề của phần cuối cùng này là sự sùng bái các quan hệ sản xuất của xã hội tư sản. Mác đã bóc trần bí mật của sự sùng bái hàng hóa ngay trong chương I của quyển I bộ *Tư bản*, tức là khi bắt đầu nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc nghiên cứu này chính đã được kết thúc bằng việc phân tích sự sùng bái các quan hệ sản xuất. Trên cơ sở xem xét các hình thái cụ thể biểu hiện ra bề ngoài xã hội, bí mật của sự sùng bái các quan hệ sản xuất được phơi bày một cách rõ ràng nhất và nổi bật nhất. Ở đây, Mác đã đoạn tuyệt dứt khoát với các nhà kinh tế học sùng bái là những người cho rằng tiền công là do lao động mà có, lợi nhuận là do tư bản đẻ ra, và địa tô là do ruộng đất sinh ra.

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Đối tượng nghiên cứu

Mác nói:

«Giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư là một cái gì tương đối không nhìn thấy được, là cái bản chất cần phải nghiên cứu để phát hiện ra, trong khi đó tỷ suất lợi nhuận, và do đó cả hình thức của giá trị thặng dư, tức là lợi nhuận, lại lộ ra ở bề ngoài các hiện tượng» [1].

Trong quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã bóc trần cái «bản chất không nhìn thấy được» ấy. Ngược lại, ở đây, Mác nghiên cứu cái bản chất ấy lộ ra bằng cách nào và do đâu mà lộ ra ở bề ngoài các hiện tượng, dưới hình thái lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.

Trong quyển I bộ *Tư bản*, Mác đi từ lợi nhuận đến giá trị thặng dư; trong quyển III thì nghiên cứu ngược lại: từ giá trị thặng dư đến lợi nhuận. Điểm

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 47.

xuất phát của việc nghiên cứu ngược lại này là sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận. Chính sự chuyển hóa ấy cũng được nghiên cứu trong phần này với tư cách là điểm xuất phát — là bước chuyển từ cái « không nhìn thấy được » đến cái lộ ra ở bề ngoài các hiện tượng.

Trong phần này, bản thân lợi nhuận vẫn còn được nghiên cứu một cách trừu tượng nhất — chỉ là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư. Do đó, những giả thiết trong phần này cũng vẫn là những giả thiết trong hai quyển trước của bộ *Tư bản*. Để xem xét giá trị thặng dư như là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, thì chưa cần thiết phải có những giả thiết mới. Vẫn giả định như trước đây : 1) hàng hóa được bán theo đúng giá trị, 2) mỗi nhà tư bản đều thu được toàn bộ giá trị thặng dư do họ sản xuất, 3) lưu thông không tách khỏi sản xuất, tức là chưa có tư bản thương nghiệp và các loại tư bản khác, v.v... Nhưng với những giả thiết hết sức trừu tượng ấy, hình thức biểu hiện cũng đã không nhất trí và không thể nhất trí với bản chất của nó rồi ; hình thức biểu hiện là hình thức chuyển hóa của bản chất. Nhiệm vụ của phần này là vạch rõ điều đó.

Là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, giá trị thặng dư biểu hiện ở lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận ; cả hai hình thái này đều tách giá trị thặng dư khỏi lao động thặng dư. Dưới những hình thái ấy, lao động thặng dư hoàn toàn biến mất. Sở dĩ như vậy trước hết là vì nhìn bề ngoài xã hội tư sản, bản thân cơ sở của xã hội cũng bị che lấp : hao phí lao động biểu hiện thành chi phí tư bản.

Giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư khoác hình thái lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, vì giá trị biểu hiện thành chi phí sản xuất. Giá trị thặng dư dưới hình thái lợi nhuận được coi là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, vì nó được thu về dưới dạng số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất. Chính vì vậy mà phần này nghiên cứu chi phí sản xuất. Bước chuyển từ cái không nhìn thấy được đến cái trực tiếp lộ ra ở bề ngoài các hiện tượng, được bắt đầu từ sự phân tích ba phạm trù của đời sống hằng ngày: chi phí sản xuất, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận. Hay nói cách khác, ở đây nghiên cứu ba sự chuyển hóa chung nhất: hao phí lao động chuyển hóa thành chi phí tư bản, sự chiếm đoạt lao động thặng dư chuyển hóa thành sự tự lớn lên của tư bản, và mức độ bóc lột chuyển hóa thành mức độ tăng lên của tư bản.

Những hình thái chuyển hóa nói trên là cơ sở của các hình thái chuyển hóa khác (cụ thể hơn) sẽ được nghiên cứu trong các phần sau của quyển III bộ *Tư bản*.

Trình tự nghiên cứu

Như chúng tôi đã vạch rõ, vì giá trị chuyển hóa thành chi phí sản xuất, nên giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Do đó, chính chi phí sản xuất phải là điểm xuất phát của toàn bộ sự phân tích. Nhưng chi phí sản xuất chỉ là một bộ phận của giá cả mà nhà tư bản bán sản phẩm của họ, bộ phận khác là số tăng thêm ngoài «giá thành», tức là lợi nhuận. Như vậy là, bản thân việc quy giá trị của hàng hóa thành chi phí sản xuất cũng đã bao hàm việc quy giá trị thặng dư thành lợi nhuận.

Điều này được bàn đến trong chương I. Nói một cách chặt chẽ thì chương này chưa nghiên cứu sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, mà mới nghiên cứu cái cơ sở chung nhất của sự chuyển hóa ấy, tức là nghiên cứu ở bề ngoài hiện tượng thì sự phân chia giá trị thành chi phí sản xuất và lợi nhuận bao hàm cả sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận như là một trong những nhân tố của bản thân nó. Còn bản thân sự chuyển hóa của giá trị thặng dư (với tư cách là một quá trình đã hoàn thành với toàn bộ tính đặc thù của nó) sẽ được nghiên cứu trong chương sau, chương «Tỷ suất lợi nhuận», vì sự chuyển hóa của giá trị thặng dư chỉ có thể được rút ra một cách đầy đủ từ sự chuyển hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận.

Nếu trong chương II, tỷ suất lợi nhuận được nghiên cứu về mặt hình thái, với tư cách là hình thái chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư (chính sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận được hoàn thành dưới hình thái này), thì trong chương III và chương IV, tỷ suất lợi nhuận được nghiên cứu về mặt lượng. Tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư cả về chất lẫn về lượng; nó có các quy luật vận động — tăng lên và giảm xuống — riêng của nó. Điều này được nghiên cứu trong chương III, nhưng mới nghiên cứu dưới hình thái chung nhất, với tư cách là những trường hợp giả thiết mà thôi. Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận sẽ được nghiên cứu cụ thể hơn trong các chương sau. Các nhân tố ấy trước hết gồm có tốc độ lưu thông, sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư liệu sản xuất và sự thay đổi giá cả.

Ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận gây ảo tưởng rằng tốc độ là nhân tố tạo ra

lợi nhuận. Cả sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến lẫn sự thay đổi của giá cả cũng được coi là những nhân tố «sáng tạo» như vậy. Trong những nhân tố ấy, nhân tố thứ nhất — tốc độ lưu thông — được nghiên cứu trong chương IV, còn những nhân tố khác được nghiên cứu trong các chương V và VI. Cuối cùng, trong chương VII — «Những nhận xét bổ sung» — có nhiều nhận xét tựa như tổng kết việc nghiên cứu toàn bộ phần này và giải thích lại một lần nữa vì sao giá trị thặng dư khoác hình thái lợi nhuận, còn tỷ suất giá trị thặng dư khoác hình thái tỷ suất lợi nhuận.

CHƯƠNG I

CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ LỢI NHUẬN

Đối tượng nghiên cứu

Mới thoạt nhìn thì tưởng rằng ở chương này, chúng ta có hai đối tượng nghiên cứu : chi phí sản xuất và lợi nhuận. Nhưng căn cứ vào mối liên hệ thực tế và lô-gích giữa hai phạm trù ấy như trên đã nói, thấy rằng: đứng về góc độ nghiên cứu hai phạm trù đó trong chương này mà xét, chi phí sản xuất và lợi nhuận là một vấn đề, một đối tượng nghiên cứu.

Giá trị của những hàng hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa bao gồm bộ phận tư bản bất biến, bộ phận tư bản khả biến và giá trị thặng dư. Nhưng ở bề ngoài xã hội, giá trị biểu hiện thành tổng số của chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận. Và đối tượng nghiên cứu của chương này là giá trị dưới những hình thái chuyển hóa của nó như vừa nói trên. Ở đây không nghiên cứu bản thân chi phí sản xuất, cũng không nghiên cứu bản thân lợi nhuận, chỉ nghiên cứu chúng như là những hình thái mà gộp chung lại thì xuyên tạc bản chất của giá trị. Tư bản và sự tăng thêm của nó thay thế lao động quá khứ và lao động mới. Nhưng điều đó không chỉ xuyên tạc bản chất của giá trị, mà còn xuyên tạc cả bản chất của tư bản và của giá trị thặng dư.

Việc khám phá bản chất của giá trị dẫn đến chỗ khám phá bản chất của giá trị thặng dư và của tư bản. Sự xuyên tạc bản chất của giá trị kéo theo sự xuyên tạc bản chất của giá trị thặng dư. Lao động với tư cách là thực thể của giá trị mà biến mất, thì lao động thặng dư với tư cách là thực thể của giá trị thặng dư cũng biến mất. Lý luận đúng đắn về giá trị thặng dư được xây dựng trên cơ sở lý luận đúng đắn về giá trị, còn lý luận tầm thường về lợi nhuận được xây dựng trên cơ sở lý luận tầm thường về giá trị. Điều đó giải thích rõ vì sao ở đây Mác lại một lần nữa vạch trần các lý luận tầm thường về lợi nhuận (Mác đã xét các lý luận này ở chương IV của quyển I bộ *Tư bản*), vì chính ở đây, nguồn gốc của sự tầm thường hóa ấy được bộc lộ ra đặc biệt rõ rệt.

I. Chi phí sản xuất

Ý nghĩa hai mặt của chi phí sản xuất

Chúng tôi đã nói rằng trong chi phí sản xuất, lao động với tư cách là thực thể của giá trị đã biến mất, và hao phí lao động thì bị chi phí tư bản che lấp. Với ý nghĩa ấy, chi phí sản xuất là một phạm trù đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng việc tách chi phí sản xuất ra khỏi tổng số giá trị hàng hóa cũng có lý do thực tế ngay trong bản thân quá trình sản xuất. Quá trình sản xuất là sự tiêu dùng cho sản xuất những yếu tố của sản xuất ; sản xuất chỉ có thể tiếp diễn liên tục, nếu những yếu tố ấy cũng được tái sản xuất liên tục. Đó chính là ý nghĩa thứ hai

của chi phí sản xuất : chi phí sản xuất biểu thị cái bộ phận giá trị hàng hóa cần được ứng ra lại để tiếp tục sản xuất.

Nhưng ngay với ý nghĩa thứ hai ấy, chi phí sản xuất cũng mang dấu ấn của quan hệ hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Nó biểu thị những yếu tố sản xuất đã chi phí không phải dưới hình thái hiện vật, mà là dưới hình thái giá trị — nhà tư bản chi phí một số giá trị tư bản nhất-định ; ngoài ra, những yếu tố trên chỉ có thể được khôi phục nhờ có quá trình lưu thông hàng hóa. Nhưng khi người ta lãng quên điều đó, cũng như khi người ta lãng quên ý nghĩa thứ nhất của phạm trù chi phí sản xuất, thì dễ lầm tưởng rằng chi phí sản xuất là một phạm trù vốn có của mọi nền kinh tế.

Vậy chi phí sản xuất, với ý nghĩa hai mặt đã trình bày trên đây, là một phạm trù lịch sử chỉ có trong nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa.

Nhưng giữa ý nghĩa thứ nhất và ý nghĩa thứ hai của phạm trù chi phí sản xuất có một sự khác nhau về nguyên tắc. Với ý nghĩa thứ nhất, phạm trù chi phí sản xuất chỉ có trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì nó biểu hiện sự chuyển hóa hao phí lao động thành chi phí tư bản, tức là biểu hiện hình thái chuyển hóa của giá trị. Còn với ý nghĩa thứ hai, phạm trù chi phí sản xuất cũng có trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn : những chi phí thực tế về tư liệu sản xuất, tức là lao động vật hóa, biểu hiện dưới hình thái chi phí về giá trị. Do đó, khi nói về chi phí sản xuất với ý nghĩa thứ nhất, Mác nhấn mạnh rằng phạm trù này «biểu hiện tính chất đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa». Còn khi nói về chi phí sản xuất với ý nghĩa thứ hai, Mác nhận xét rằng,

« nó hoàn toàn không phải là một khoản mục chỉ có trong kế toán tư bản chủ nghĩa » [1].

Như chúng tôi đã nói, mặc dầu phạm trù chi phí sản xuất với ý nghĩa thứ hai có mang dấu ấn của quan hệ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, nhưng với ý nghĩa đó, nó cũng biểu hiện những quan hệ kỹ thuật giữa sản phẩm vừa mới làm ra và những sản phẩm đã làm ra trước đây được dùng để sản xuất sản phẩm mới ấy. Những mối quan hệ này không những tồn tại trong chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, mà còn tồn tại trong mọi hình thái kinh tế, kể cả hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa. Mác đã nói :

« Trong tất cả các kết cấu xã hội, người ta đều phải quan tâm đến thời gian lao động dùng để sản xuất tư liệu sinh hoạt, mặc dầu mức độ quan tâm không giống nhau trong các giai đoạn phát triển khác nhau » [2].

Diễn đạt một cách khác, có thể nói, người ta đã và sẽ quan tâm đến số lượng tư liệu sản xuất cần dùng để sản xuất những sản phẩm mới.

Người ta bao giờ cũng quan tâm đến mức độ hao mòn của công cụ lao động, đến số lượng nguyên liệu và vật liệu phụ cần thiết để sản xuất một vật phẩm nhất định. Người ta quan tâm đến những thứ đó, một là vì người ta đã hao phí thời gian lao động vào đó ; hai là vì những thứ đó phải được tái sản xuất, do đó phải tính đến thời gian cần thiết để tái sản xuất ra chúng.

Nhưng giống như giá trị là một phạm trù của sản xuất hàng hóa, mặc dầu hao phí lao động là cái vốn có của

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 28.
2. *Như trên*, q. I, tr. 78.

mọi nền sản xuất, chi phí sản xuất (ngay cả với ý nghĩa thứ hai) cũng là một phạm trù của kinh tế hàng hóa, mặc dầu chi phí tư liệu sản xuất là cái vốn có của mọi chế độ kinh tế. Chúng tôi xin nhắc lại rằng, chi phí sản xuất là sự chi phí các yếu tố sản xuất không phải dưới hình thái hiện vật, mà là dưới hình thái giá trị. Điều đó không những có ý nghĩa về mặt hình thức, mà còn có ý nghĩa về mặt thực chất nữa. Thí dụ, nếu người sản xuất hàng hóa mua được các yếu tố sản xuất rẻ hơn, thì đối với họ điều đó được coi là tiết kiệm, tiết kiệm trong việc chi tiêu tiền, mặc dầu không có một chút tiết kiệm nào trong việc chi phí bản thân vật liệu. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa không có loại tiết kiệm như vậy, ở đó chỉ có thể có sự tiết kiệm sử dụng bản thân các tư liệu sản xuất. Còn trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc hạ tiền công xuống thấp hơn giá trị sức lao động cũng được coi là tiết kiệm.

Do đó, bản thân nội dung khái niệm chi phí sản xuất cũng thay đổi; trong các hình thái kinh tế khác nhau thì nội dung đó khác nhau.

Chi phí sản xuất và giá trị

Chi phí sản xuất, một mặt, là giá trị của những yếu tố tư bản sản xuất đã tiêu hao. Đó là cái mà nhà tư bản đã thực sự dùng để sản xuất hàng hóa. Mặt khác, nó là một bộ phận giá trị hàng hóa dùng để bù đắp giá trị của những yếu tố tư bản sản xuất đã tiêu hao. Nhưng chi phí sản xuất lại biểu hiện thành cái yếu tố hình thành bản thân giá trị hàng hóa, thành nguồn gốc và « kẻ sáng tạo » ra giá trị hàng hóa.

Sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến mà biến mất, thì sự khác nhau giữa quá trình chuyển dịch giá trị của tư bản bất biến sang sản phẩm và quá trình tạo ra giá trị mới do tiêu dùng sức lao động cũng biến mất theo. Cả hai quá trình ấy đã được Mác phân tích tỉ mỉ trong quyển I và quyển II bộ *Tư bản* (nhất là trong các chương V và VI của quyển I và chương VIII của quyển II). Ở đây, Mác trở lại nghiên cứu hai quá trình ấy gắn với vấn đề: chi phí sản xuất đóng vai trò như thế nào trong việc hình thành giá trị.

Thật ra, trên một ý nghĩa nào đó mà nói, tư bản bất biến (tư bản lưu động và một phần tư bản cố định) có thể được coi là nhân tố hình thành giá trị của hàng hóa đã làm ra, vì giá trị được chuyển từ tư bản bất biến sang thành phẩm. Chúng tôi nói «trên một ý nghĩa nào đó», vì nguồn gốc thực sự của giá trị được chuyển dịch là lao động đã hao phí để sản xuất các yếu tố của tư bản bất biến. Vì trong một quá trình sản xuất, lao động quá khứ, lao động vật hóa hoạt động với tư cách là tư bản bất biến, còn giá trị được chuyển từ tư bản bất biến sang thành phẩm là nhờ có quá trình ấy, cho nên tư bản bất biến được coi là một yếu tố gần nhất của giá trị hoặc là cái hình thành giá trị.

Đó là điều khó hiểu đối với những nhà kinh tế học tư sản coi tư bản là một yếu tố hình thành giá trị với ý nghĩa là nguồn gốc đầu tiên của giá trị, tức là đặt tư bản ngang hàng với lao động. Theo họ, tư bản cũng như lao động đều tham gia như nhau vào việc hình thành giá trị. Đây là cơ sở của cái gọi là lý luận sản xuất lợi nhuận. Theo lý luận này thì lợi nhuận là do tư bản tham gia vào sản xuất tạo ra, giống như tiền công là kết quả

của lao động tham gia vào sản xuất vậy. Những kẻ theo lý luận ấy đã lẫn lộn quá trình tạo ra giá trị mới với quá trình chuyển dịch giá trị cũ ; từ tư bản chỉ chuyển sang sản phẩm cái giá trị mà tư bản có được nhờ lao động đã vật hóa trong đó (trong các yếu tố của nó). Và giá trị ấy chuyển dần sang sản phẩm với mức độ tiêu hao của giá trị tư bản trong quá trình sản xuất, vì các yếu tố của tư bản hoặc là đã hoàn toàn chi phí đi, như nguyên liệu, nhiên liệu v.v... hoặc là hao mòn từng phần, như máy móc và các công cụ lao động khác. Tất nhiên, tư bản không thể là nguồn gốc của giá trị mới.

Như vậy, tư bản bất biến là yếu tố hình thành giá trị chỉ với ý nghĩa là giá trị của nó chuyển sang thành phẩm. Do đó, mọi sự thay đổi của giá trị tư bản bất biến đều kéo theo sự thay đổi tương ứng của giá trị hàng hóa, bởi vì giá trị chuyển nhiều hay ít sang hàng hóa, chẳng hạn, là tùy theo nguyên liệu và các yếu tố khác của tư bản bất biến đắt hay rẻ. Nhưng không thể nói như thế đối với tư bản khả biến : giá trị sức lao động không chuyển sang thành phẩm, mà việc tiêu dùng giá trị sức lao động tạo ra một giá trị mới.

Vì vậy, sự thay đổi của giá trị sức lao động không ảnh hưởng gì đến giá trị hàng hóa, nó chỉ ảnh hưởng đến giá trị thặng dư thôi. Việc nâng cao hay hạ thấp giá trị sức lao động (trong trường hợp các điều kiện khác không đổi) sẽ khiến cho giá trị thặng dư giảm xuống hay tăng lên. Nhưng ở bề ngoài hiện tượng, cái tạo thành giá trị không phải là bản thân « sức lao động sống sáng tạo », tức không phải là lao động, mà là giá trị sức lao động. Sở dĩ như vậy là vì giá trị sức lao động là một trong những bộ phận của chi phí sản xuất. Do đó, chừng nào chi phí sản xuất biểu hiện thành nhân tố hình thành

giá trị, thì chừng đó giá trị sức lao động cũng biểu hiện thành một nhân tố như thế. Một là, giữa sức lao động và tư liệu sản xuất có một điểm chung là muốn mua những thứ đó thì phải ứng tư bản ra, cho nên việc tiêu dùng sức lao động và việc tiêu dùng tư liệu sản xuất đều là chi dùng tư bản, tức là chi phí sản xuất. Hai là, trong giá trị hàng hóa đã được thực hiện bao giờ cũng phải trích ra một bộ phận để bù đắp cả giá trị sức lao động lẫn giá trị tư liệu sản xuất. Điểm chung ấy đã xóa mất sự khác nhau về nguyên tắc giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến. Còn có một điều nữa tác động đặc biệt đến tình hình đó là bản thân giá trị sức lao động được biểu hiện dưới hình thái chuyển hóa là tiền công, dưới hình thái « giá trị » lao động.

Tiền công cũng là một lượng bất biến giống như giá trị của tư liệu sản xuất vậy; cho nên chỉ với ý nghĩa như là giá trị của tư liệu sản xuất, tức với ý nghĩa là giá trị của nó được chuyển sang thành phẩm, tiền công mới được coi là một nhân tố hình thành giá trị. Như vậy, trong chi phí sản xuất không còn có sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến nữa.

Tư bản ứng trước và chi phí sản xuất

Nhưng ở đây ta còn thấy có một sự khác nhau nữa — sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Chi phí sản xuất không bao gồm toàn bộ tư bản ứng trước, mà chỉ gồm có bộ phận tư bản ứng trước dùng để trả tiền công và chi phí cho những tư liệu sản xuất được tiêu dùng toàn bộ trong quá trình sản xuất; còn công cụ lao động, thì chi phí sản xuất chỉ bao gồm một phần giá trị của nó thôi.

Lý luận về tư bản lưu động và tư bản cố định đã được Mác phát triển tỉ mỉ trong quyển II bộ *Tư bản* (chương VIII, X, XI). Ngay ở đây, Mác cũng đã bóc trần những sai lầm của các nhà kinh tế học cổ điển trong vấn đề này. Ở đây, chúng ta cần nhấn mạnh một điều là : ở bề ngoài hiện tượng, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động không những không bị che lấp, mà ngược lại, còn biểu hiện thành sự khác nhau duy nhất giữa các bộ phận của tư bản. Do đó, ở bề ngoài hiện tượng, sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động thay thế cho sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Sự khác nhau giữa chi phí sản xuất và tư bản ứng trước là cái trước hết bắt ta phải phân biệt tư bản lưu động và tư bản cố định. Sự khác nhau đó biểu hiện trong thực tiễn hằng ngày, trong việc tính toán giá thành. Khi tính giá thành, nhà tư bản buộc phải phân biệt bộ phận tư bản phải được bù đắp lại hoàn toàn sau khi bán hàng hóa, với bộ phận tư bản chỉ có thể được bù đắp từng phần.

II. Lợi nhuận

Lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư

Ở « bề ngoài xã hội » thì không có giá trị thặng dư mà chỉ có lợi nhuận thôi.

Lợi nhuận có nghĩa trực tiếp là gì ? Thứ nhất, đó là số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất ; thứ hai, đó là mức lớn lên của toàn bộ tư bản ứng trước. Lợi nhuận không nằm trong chi phí sản xuất ; ngược lại, một bộ phận hàng hóa tạo thành lợi

nhuận, vì có bộ phận khác đã bù đắp đủ số tư bản chi phí vào sản xuất. Tư bản đã chi phí vào sản xuất quay trở về nhà tư bản cùng với số tăng thêm, còn toàn bộ tư bản ứng trước thì được tăng thêm một lượng bằng tổng số lợi nhuận.

Tất cả những điều đó chưa xuyên tạc bản chất của giá trị thặng dư ; đối với nhà tư bản, giá trị thặng dư thực sự vừa là số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất, vừa là mức lớn lên của toàn bộ tư bản ứng trước. Sự xuyên tạc bản chất của giá trị thặng dứ là ở chỗ : số tăng thêm ấy, mức lớn lên ấy biểu hiện thành kết quả hoạt động của tư bản, biểu hiện thành « con đẻ » không những của tư bản đã chi phí, mà cả của toàn bộ tư bản ứng trước. Các yếu tố của tư bản, một mặt bị tiêu hao — giá trị của chúng được chuyển sang thành phẩm ; mặt khác, chúng hoạt động trong quá trình sản xuất. Điều thứ nhất, tức là chi phí tư bản, tạo thành chi phí sản xuất ; điều thứ hai — sự hoạt động của tư bản — được coi là nguồn gốc và « thực thể » của lợi nhuận.

Từ đó có thể rút ra một nguyên lý nữa là : nếu lợi nhuận là kết quả hoạt động của tư bản, thì đối với lợi nhuận, không còn có sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động nữa. Lợi nhuận được biểu hiện thành kết quả hoạt động của toàn bộ tư bản ứng trước, của cả tư bản cố định lẫn tư bản lưu động ; sự khác nhau giữa hai thứ tư bản này chỉ còn lại trong chi phí sản xuất.

Chính điều đó làm cho lợi nhuận trở thành hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư từ chỗ là kết quả của tư bản khả biến chuyển hóa ra bề ngoài xã hội thành kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước.

Lợi nhuận là một phạm trù khách quan

Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận không phải là một quá trình chủ quan, mà là một quá trình khách quan. Quá trình này không phải chỉ diễn ra trong « ý thức thông thường của những người đảm nhiệm sản xuất », mà còn do bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định một cách khách quan. Sự chiếm đoạt lao động thặng dư trong phương thức sản xuất ấy khoác lấy và phải khoác lấy hình thái giá trị thặng dư ; bản thân giá trị thặng dư cũng vậy, nó khoác lấy và phải khoác lấy hình thái lợi nhuận. Thái độ chủ quan và sự lầm lẫn chỉ là ở chỗ người ta không thấy được giá trị thặng dư bị che lấp đằng sau lợi nhuận. Nhưng, là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư, lợi nhuận là cái hoàn toàn khách quan, hoàn toàn hiện thực.

« Ý thức thông thường của những người đảm nhiệm sản xuất », cũng như các nhà tư tưởng của họ — các nhà kinh tế học tư sản — thấy được cái kết quả có sẵn, thấy được lợi nhuận là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước ; nhưng họ không hiểu quá trình dẫn đến kết quả ấy, không nhìn thấy cái bị che lấp đằng sau kết quả ấy.

Giống như giá trị chỉ biểu hiện ở giá trị trao đổi, giá trị thặng dư cũng chỉ biểu hiện ở lợi nhuận. Và ngược lại, giống như trong giá trị đã bao hàm giá trị trao đổi, trong giá trị thặng dư cũng đã bao hàm lợi nhuận. Giá trị thặng dư sinh ra trong sản xuất, nhưng là trong sự sản xuất cùng với lưu thông hợp thành vòng tuần hoàn thống nhất của tư bản, tức là hợp thành sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Vì thế, giá trị thặng dư

chỉ thực hiện trong quá trình lưu thông ; do đó, giá trị thặng dư phải biểu hiện và được biểu hiện thành kết quả của toàn bộ tuần hoàn tư bản. *Giá trị thặng dư, khi được coi là kết quả của sự vận động của toàn bộ tư bản thì chính là lợi nhuận.*

Giá trị thặng dư và lợi nhuận phủ định lẫn nhau và làm tiền đề cho nhau. Giá trị thặng dư là biểu hiện của lao động thặng dư, còn lợi nhuận thì được coi là con đẻ của tư bản ứng trước ; giá trị thặng dư là biểu hiện của các quan hệ giai cấp, còn lợi nhuận thì được coi là thuộc tính của vật và mối quan hệ giữa vật với vật. Nhưng, là hình thái tư bản chủ nghĩa của sự chiếm đoạt lao động thặng dư, của sự biểu hiện các quan hệ giai cấp, giá trị thặng dư chỉ có thể biểu hiện ở lợi nhuận, ở mặt đối lập của nó.

Trong chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, quan hệ giữa người với người bị sùng bái hóa, biểu hiện thành quan hệ giữa vật với vật. Quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa bị sùng bái hóa trong giá trị trao đổi, quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản thì bị sùng bái hóa trong lợi nhuận. Sở dĩ quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa bị sùng bái hóa trong giá trị trao đổi, vì những người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị, làm cho những sản phẩm do họ làm ra có « thuộc tính giá trị ». Quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản bị sùng bái hóa trong lợi nhuận, vì lao động thặng dư tạo ra giá trị thặng dư, làm cho giá trị ứng trước có « thuộc tính » tự lớn lên.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự tiêu dùng vào sản xuất những sức lao động và tư liệu sản xuất đã mua được, tức là chi phí giá trị. Do đó, chính sự chiếm

đoạt lao động thặng dư phải khoác lấy hình thái lớn lên của những giá trị ấy, hình thái giá trị thặng dư. Nhưng, giống như giá trị sẽ là giá trị trừu tượng khi nằm ngoài quan hệ trao đổi, nằm ngoài hình thái giá trị, giá trị thặng dư cũng sẽ là giá trị thặng dư trừu tượng khi nằm ngoài hình thái của nó, nằm ngoài lợi nhuận. Khi chúng ta nói rằng một bộ phận H' (tư bản hàng hóa) chứa đựng giá trị thặng dư, thì tức là chúng ta quy bộ phận H' ấy thành cái kết tinh lao động thặng dư của công nhân làm thuê, nhưng chúng ta không biểu hiện nó dưới hình thái nào khác với hình thái tự nhiên của nó. Nhưng trong lưu thông, trong giai đoạn H' — T' thì không phải như vậy; ở đây, tính chất của bộ phận H' là giá trị thặng dư được bộc lộ rõ do tách T' ra thành T và t, thành giá trị tư bản và giá trị tăng thêm, giá trị tăng thêm này biểu hiện dưới hình thái độc lập, khác với H', biểu hiện thành một số tiền dôi ra nhất định.

Điều đó cũng biểu hiện sự sùng bái các quan hệ sản xuất giữa công nhân và nhà tư bản; nói đúng hơn, sở dĩ có sự sùng bái này là do sự chiếm đoạt lao động thặng dư phải khoác lấy hình thái giá trị tăng thêm, nó được biểu hiện cụ thể ở lợi nhuận (lợi nhuận này biểu hiện một cách rõ rệt nhất và nổi bật nhất lao động thặng dư ấy như là « con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước »).

Như vậy, không thể không thấy rằng lợi nhuận đúng là hình thái biểu hiện duy nhất, hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư; rằng nếu không có hình thái do tuần hoàn của tư bản tạo nên ấy, thì cũng không có giá trị thặng dư với tư cách là phương thức đặc thù — tư bản chủ nghĩa — của sự chiếm đoạt lao động thặng dư. Lao động thặng dư tồn tại cả trong xã hội phong kiến

lẫn trong xã hội chiếm hữu nô lệ, nhưng trong xã hội tư sản, nó là giá trị thặng dư, tức là cái kết tinh lao động thặng dư của công nhân làm thuê, và chỉ có thể biểu hiện ở lợi nhuận mà thôi.

Khả năng không nhất trí về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư

Lợi nhuận được nghiên cứu trong chương này, về mặt lượng là bằng giá trị thặng dư. Nhưng chính dưới hình thái này cũng đã có khả năng không nhất trí về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư; sự khác nhau về chất cũng đã bao hàm sự khác nhau về lượng, dù chỉ là khả năng.

Nếu như giá trị thặng dư bị chiếm đoạt dưới hình thái lợi nhuận — dưới hình thái số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất, thì chính điều đó đã tạo khả năng tách rời việc thực hiện giá trị thặng dư với việc sản xuất giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư phụ thuộc vào khối lượng tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư, còn lợi nhuận thì chịu ảnh hưởng của cạnh tranh, cạnh tranh có thể quyết định việc thu « số tăng thêm » ấy trong những giới hạn khác.

Nhưng trong giai đoạn phân tích lý luận này, sự chênh lệch giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư chỉ mới là khả năng thôi. Sự chênh lệch này sẽ trở thành không tránh khỏi khi có sự khác nhau về cấu thành hữu cơ và về tốc độ lưu thông của tư bản. Bây giờ cần phải nhấn mạnh rằng, mọi biến đổi tiếp theo của giá trị và giá trị thặng dư đã có khả năng nằm trong sự biến đổi cơ bản là chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận.

III. Lý luận tầm thường về giá trị và lý luận tầm thường về lợi nhuận

Rô-be To-ren Chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa không thể bán hàng hóa với giá thấp hơn chi phí sản xuất, mà cũng không thể bán hàng hóa với giá bằng chi phí sản xuất. Trong trường hợp thứ nhất, hắn bị phá sản; trong trường hợp thứ hai, hắn không phải là nhà tư bản. Vì thế,

« nhà tư bản thiên về coi chi phí sản xuất là giá trị *nội tại* thật sự của hàng hóa, vì đó là giá cả cần thiết để duy trì bình thường tư bản của hắn » [1].

« Ý thức thông thường đó của những người đảm nhiệm sản xuất » đã được các nhà kinh tế học tầm thường tiếp thụ hoàn toàn. Họ thay lý luận lao động tạo ra giá trị bằng lý luận chi phí sản xuất. Theo lý luận này thì giá trị hàng hóa không phải do lao động quyết định, mà do chi phí sản xuất quyết định. Một trong những kẻ sáng tạo ra « lý luận » chi phí sản xuất là nhà kinh tế học Anh — Rô-be To-ren, kẻ đã coi lý luận đó là

« một bước tiến của khoa kinh tế chính trị so với Ri-các-đô » [2].

Nhưng việc quy giá trị hàng hóa thành chi phí sản xuất thôi đã tự khắc loại trừ lợi nhuận ra khỏi giá trị hàng hóa: lợi nhuận chỉ có thể là số dôi ra ngoài giá trị hàng hóa. Hơn nữa, nếu lợi nhuận không phải là một bộ phận của giá trị hàng hóa, thì nó không sinh ra trong sản xuất — vì trong sản xuất, do có chi phí tư bản, tức là chi phí sản xuất, nên mới tạo ra giá trị.

---

1 và 2. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 42.

Đối với lợi nhuận thì chỉ còn một nguồn gốc là lưu thông. To-ren đã đi đến kết luận như vậy. Lý luận tầm thường về giá trị nhất định dẫn đến lý luận tầm thường về lợi nhuận.

Man-tuýt Man-tuýt là kẻ ủng hộ lý luận chi phí sản xuất ; về mặt này, hắn nhất trí với To-ren : cả hai đều kịch liệt chống lại lý luận lao động tạo ra giá trị của Ri-các-đô. Nhưng khác với To-ren, Man-tuýt hiểu chi phí sản xuất là tư bản đã chi phí cộng với lợi nhuận của toàn bộ tư bản ứng trước.

To-ren nâng lên « hàng lý luận » cái quan niệm thông thường của các nhà hoạt động sản xuất coi giá trị là « giá thành », còn Man-tuýt thì xuất phát từ quan niệm thông thường của các nhà hoạt động sản xuất về giá cả tiêu chuẩn. Giá cả tiêu chuẩn không những không thể thấp hơn giá thành, mà còn không thể bằng giá thành. Theo Mác, Man-tuýt đã tuyên bố một cách « thô bạo và giản đơn » rằng :

« Nhà tư bản *trông mong* là tất cả các bộ phận của tư bản mà hắn ứng ra đều đem lại lợi nhuận như nhau cả ».

Nhà tư bản đã nghĩ về giá cả ấy trong thực tiễn như vậy, còn Man-tuýt thì tưởng tượng ra giá cả ấy « trên lý luận » như vậy. Và Man-tuýt gọi giá cả ấy là chi phí sản xuất tạo thành giá trị hàng hóa. Như vậy, đối với Man-tuýt, lợi nhuận không phải là số dôi ra ngoài giá trị hàng hóa, mà là một bộ phận của giá trị hàng hóa. Nhưng thế thì lợi nhuận từ đâu ra, nguồn gốc của nó ở chỗ nào ? Nếu lợi nhuận nằm trong chi phí sản xuất thì như thế không giải quyết được vấn đề ; lợi nhuận rút

cuộc vẫn là số thêm vào tư bản đã chi phí. Và cũng giống như To-ren, Man-tuýt chỉ còn lại một « lối thoát »: phải tìm nguồn gốc của lợi nhuận trong trao đổi, trong việc « chuyển nhượng » hàng hóa. Theo Man-tuýt, người tiêu dùng phải trả cả giá trị của tư bản đã chi phí, lẫn lợi nhuận của toàn bộ tư bản ứng trước. Do đó, « học thuyết » của Man-tuýt cũng xác nhận rằng lý luận tầm thường về giá trị sẽ dẫn đến lý luận không kém tầm thường về lợi nhuận.

CHƯƠNG II

TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Đối tượng nghiên cứu

Giá trị thặng dư biểu hiện ở lợi nhuận như là « con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước ». Nhưng tư bản không phải là vật, mà là sự vận động. Trong chương này, Mác nghiên cứu giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thông qua sự vận động đó, thông qua tất cả các giai đoạn của nó.

Chương trước đã vạch rõ: sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận đã nằm trong sự phân chia (ở bề ngoài xã hội) giá trị của hàng hóa thành chi phí sản xuất hàng hóa và lợi nhuận. Còn ở đây thì nghiên cứu bản thân quá trình chuyển hóa ấy do sự vận động của tư bản tạo nên ; nghiên cứu sự tách rời giá trị thặng dư với lao động thặng dư, việc đem giá trị thặng dư so với tổng tư bản với tư cách là « con đẻ » của tổng tư bản ấy, đã từng bước sâu sắc thêm và chắc chắn thêm như thế nào trong sự chuyển tiếp từ giai đoạn tuần hoàn này sang giai đoạn tuần hoàn kia của tư bản.

Cần nhấn mạnh rằng sự tách rời giá trị thặng dư với lao động thặng dư, cũng như việc đem giá trị thặng dư so với tổng tư bản với tư cách là « con đẻ » của

tổng tư bản ấy, chỉ là những mặt khác nhau trong quá trình chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Thật ra, chúng quy định lẫn nhau : giá trị thặng dư sở dĩ tách rời lao động thặng dư là vì nó được chuyển sang tổng tư bản, và giá trị thặng dư sở dĩ được chuyển sang tổng tư bản là vì nó tách rời lao động thặng dư. Mặt này hay mặt kia đều do sự vận động của tư bản quyết định. Tuy nhiên, chúng có những đặc trưng và những biểu hiện khác nhau. Sự tách rời giá trị thặng dư với lao động thặng dư đã nằm trong sự tách rời giá trị với lao động, trong việc chia giá trị thành chi phí sản xuất và lợi nhuận. Việc đem giá trị thặng dư so với tổng tư bản biểu hiện rõ rệt nhất và nổi bật nhất trong tỷ suất lợi nhuận, vì tỷ suất lợi nhuận chẳng qua là tỷ số giữa giá trị thặng dư với toàn bộ tư bản ứng trước. Vì thế, hai mặt ấy của sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận cũng phải tách riêng ra để nghiên cứu.

Trong chương trước, sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận chỉ được nghiên cứu với tư cách là một yếu tố của sự chuyển hóa chung hơn, tức là sự chuyển hóa giá trị thành chi phí sản xuất cộng với số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất, tức lợi nhuận. Do đó, người ta tập trung chú ý đến mối liên hệ giữa sự tách rời giá trị thặng dư với lao động thặng dư và sự tách rời giá trị với lao động nói chung. Trong chương này, quá trình chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận được nghiên cứu một cách độc lập, vì quá trình này biểu hiện rõ rệt nhất trong sự chuyển hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận. Ở đây rất chú ý đến việc giá trị thặng dư chuyển sang tổng tư bản, đến việc tư bản « đẻ ra » giá trị thặng dư.

Trình tự nghiên cứu

Mác lấy sự tuần hoàn của tư bản và những quan niệm của nhà tư bản có liên quan với sự tuần hoàn đó làm điểm xuất phát của việc nghiên cứu. Lúc đầu, sự phân tích có màu sắc chủ quan. Nhưng không nên vì thế mà hiểu lầm rằng Mác coi sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận là một hiện tượng chủ quan và ảo tưởng. Các quan niệm của nhà tư bản chỉ là cái gương dị hình phản ánh (một cách méo mó) những thực tế nhất định. Vì thế, trước khi xét các thực tế ấy, cần miêu tả các quan niệm trên đây, sau đó giải thích chúng bằng những thực tế đã dẫn ra.

Tiến trình nghiên cứu có thể tóm tắt như sau : 1) sự tuần hoàn của tư bản và quan niệm của nhà tư bản — tư bản nhân cách hóa — về sự tuần hoàn ấy ; 2) những thực tế làm cơ sở cho những quan niệm ấy và làm cho sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận trở thành một quá trình khách quan ; 3) nhận xét phạm trù lợi nhuận và phạm trù tỷ suất lợi nhuận, mối liên hệ lô-gích và lịch sử giữa các phạm trù đó.

Các quan niệm của nhà tư bản

Nhà tư bản không thừa nhận giá trị thặng dư, cũng không thừa nhận tỷ suất giá trị thặng dư. Họ không thừa nhận việc chia tư bản ra thành bộ phận bất biến và bộ phận khả biến ; mà cũng không coi việc chia tuần hoàn của tư bản ra thành các giai đoạn lưu thông và giai đoạn sản xuất là một điều có tính nguyên tắc đối với lợi nhuận. Nhà tư bản ứng ra một tổng giá trị nhất định và trông mong mọi bộ phận của giá trị ấy đều tăng thêm như nhau ; và để thực hiện việc

đó, họ phải tổ chức sản xuất (nói về nhà tư bản công nghiệp) và lưu thông. Nhà tư bản cũng phải cố gắng và cẩn thận như vậy trong việc tuyển lựa công nhân và mua sắm tư liệu sản xuất, nhưng họ còn phải cố gắng nhiều hơn để theo dõi thị trường, theo dõi những kẻ cạnh tranh với họ và sẵn sàng đấu tranh với những đối thủ ấy.

Thật vậy, trong lĩnh vực sản xuất, nhà tư bản tranh thủ kéo dài ngày lao động, tăng cường độ lao động và hết sức nâng cao năng suất lao động, tức là họ rất coi trọng quá trình bòn rút lao động sống. Và họ cũng không kém phần coi trọng việc tiết kiệm tiêu dùng tư liệu sản xuất, cũng như việc sử dụng tốt nhất và hợp lý nhất tư liệu sản xuất.

Như vậy, đối với nhà tư bản, hai nguồn gốc của lợi nhuận đều quan trọng như nhau là : 1) tất cả các bộ phận của tư bản ; 2) cả sản xuất lẫn lưu thông.

Tình hình thực tế của sự vật

Ý thức của nhà tư bản ghi nhận và phản ánh những thực tế và hiện tượng nhất định, mà sự tuần hoàn của tư bản thì được hình thành từ những thực tế và hiện tượng ấy, và phát sinh cùng với những thực tế và hiện tượng ấy trong hiện thực cụ thể. Nhà tư bản không đi sâu vào ý nghĩa và thực chất của những thực tế và hiện tượng ấy, nhưng họ lại xuất phát từ những thực tế và hiện tượng ấy.

Để thu được lao động không công, nhà tư bản phải trả giá trị sức lao động. Nhưng nếu việc mua sức lao động trong giai đoạn lưu thông đi trước việc chiếm đoạt

lao động thặng dư trong giai đoạn sản xuất, thì việc chiếm đoạt lao động thặng dư sẽ chuyển thành mặt đối lập với nó, thành việc tiêu dùng lao động đã mua được. Do thực tế này mà việc mua sức lao động ngay từ đầu đã biểu hiện thành việc mua lao động, còn giá trị và giá cả của sức lao động thì biểu hiện thành tiền công, tức là biểu hiện thành giá trị và giá cả của lao động. Nhà tư bản không thừa nhận lao động không có giá trị và không phải là hàng hóa. Ngược lại, họ chỉ biết chắc chắn có một điều là: cái mà họ thu được nhờ giao dịch với công nhân, chính là lao động, bởi vì chính lao động là cái mà họ có thể chi phối được.

Trong giai đoạn sản xuất (nơi sản xuất giá trị thặng dư) kế tiếp giai đoạn lưu thông, lại có những thực tế che lấp và xuyên tạc toàn bộ quá trình ấy. Bên cạnh lao động sống còn có tư liệu sản xuất hoạt động, nhưng cả hai thứ đó đều do nhà tư bản mua về. Do đó, cả hao phí lao động lẫn chi phí tư liệu sản xuất chẳng qua đều là chi phí tư bản. Chi phí tư bản tạo thành chi phí sản xuất, tức giá trị «bên trong» của hàng hóa được làm ra. Nhìn bề ngoài giai đoạn ấy, thì không thấy gì nữa cả.

Còn trong giai đoạn tuần hoàn thứ ba của tư bản (giai đoạn này đồng thời là giai đoạn thứ hai của lưu thông, giai đoạn thực hiện giá trị thặng dư) thì, đi đôi với việc thực hiện giá trị thặng dư, có những hiện tượng làm cho người ta «tin chắc» rằng lợi nhuận không dính dáng gì với lao động thặng dư. Lợi nhuận nhiều hay ít là tùy theo tình hình thị trường, tùy thuộc tài khéo lợi dụng hoàn cảnh thuận lợi đã xảy ra v.v... Quả thật ở đây người ta cũng cảm thấy giai đoạn sản xuất đã được

tổ chức một cách hợp lý nhất tới mức nào, và trong giai đoạn lưu thông thứ nhất thì việc mua tư liệu sản xuất và thuê công nhân đã thành công tới mức nào. Nhưng điều đó chỉ có nghĩa là: giá trị thặng dư phải được biểu hiện thành kết quả của toàn bộ tuần hoàn tư bản.

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

Vậy, chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận là công việc của tuần hoàn tư bản. Và điều đó trước hết được xác định ở tỷ suất lợi nhuận là cái biểu hiện tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản. Tỷ suất lợi nhuận vạch rõ mọi bộ phận tư bản đều bằng nhau và đều đem lại lợi nhuận như nhau. Còn bản thân lợi nhuận thì biểu hiện thành tích số của tổng tư bản với tỷ suất lợi nhuận.

Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận được hoàn thành ở sự chuyển hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận. Sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận đã nằm trong việc chia giá trị của hàng hóa thành chi phí sản xuất và số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất; nhưng sự chuyển hóa đó được biểu hiện một cách độc lập và đặc thù trong tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận biểu hiện tỷ số giữa số tăng thêm nói trên với tổng tư bản, do đó nó củng cố ấn tượng cho rằng lợi nhuận là «con đẻ» của tư bản. Tỷ suất lợi nhuận lý giải tính chất và ý nghĩa của lợi nhuận.

Khi xác định số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất, nhà tư bản xuất phát từ tỷ suất lợi nhuận hiện hành, họ nhân tỷ suất lợi nhuận với tổng tư bản, rồi cộng kết quả đó vào chi phí sản xuất. Thế là tỷ suất lợi nhuận

có trước lợi nhuận. Người ta tính lợi nhuận căn cứ vào một tỷ suất lợi nhuận nhất định, chứ không phải ngược lại.

Nhưng điều quan trọng hơn là mối quan hệ lô-gích giữa lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Mặc dầu tỷ suất lợi nhuận là thước đo (tương đối) khối lượng lợi nhuận, và do đó, lấy lượng lợi nhuận làm tiền đề, nhưng là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, lợi nhuận vẫn được bộc lộ và biểu hiện ở tỷ suất lợi nhuận. Tất nhiên, tỷ suất lợi nhuận phải có tiền đề là một số dôi ra ngoài chi phí sản xuất, và đứng trên ý nghĩa đó mà nói thì lợi nhuận có trước tỷ suất lợi nhuận. Nhưng chỉ trong tỷ suất lợi nhuận, số dôi ra đó mới có đặc điểm là nó do tổng tư bản sinh ra. Và trên ý nghĩa đó mà nói thì tỷ suất lợi nhuận lại có trước lợi nhuận.

Tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận

Theo Mác, tỷ suất lợi nhuận không phải là tỷ số giữa lợi nhuận với tổng tư bản, mà là tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản. Mới thoạt nhìn thì dường như tỷ suất lợi nhuận biểu hiện tỷ số giữa giá trị thặng dư đã thực hiện với tư bản, vì khi chưa thực hiện giá trị thặng dư thì chưa có lợi nhuận lẫn tỷ suất lợi nhuận. Nhưng sự băn khoăn đó hoàn toàn có thể được giải quyết do chỗ khi xác định tỷ suất lợi nhuận thì chưa thể xuất phát từ lợi nhuận, vì chính lợi nhuận được xác định trong tỷ suất lợi nhuận. Giá trị thặng dư đã được thực hiện vẫn chưa phải là lợi nhuận; nó chỉ trở thành lợi nhuận khi nó biểu hiện

thành « con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước », và điều đó chính là biểu hiện trong tỷ suất lợi nhuận. Là hình thái chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư, tỷ suất lợi nhuận do đó làm cho lợi nhuận trở thành hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư.

Tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư gạt bỏ lẫn nhau. Trong tỷ suất giá trị thặng dư, giá trị thặng dư biểu hiện thành kết quả của riêng tư bản khả biến, và điều đó phù hợp với tình hình thực tế của sự vật. Trong tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư biểu hiện thành kết quả của tổng tư bản, đấy là một sự xuyên tạc, và do đó, là một sự phủ định cái đã bao hàm trong tỷ suất giá trị thặng dư. Nhưng, mặt khác, chúng làm tiền đề cho nhau. Thật vậy, tỷ suất lợi nhuận biểu hiện tỷ suất giá trị thặng dư dưới một hình thái xuyên tạc, còn tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể biểu hiện ở tỷ suất lợi nhuận.

Nếu như dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mức độ bóc lột lao động của người khác mang hình thái mức tăng giá trị, biểu hiện ở tỷ suất giá trị thặng dư, thì như thế là không tránh khỏi phải chuyển tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận. Cả bản thân giá trị lẫn mức tăng giá trị đều chỉ có thể thực hiện trong lưu thông. Nhưng trong lưu thông còn có sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, giá trị của hàng hóa chia ra thành chi phí sản xuất và số tăng thêm ngoài chi phí sản xuất. Do đó, trong biểu thức về mức độ bóc lột, tức là trong tỷ số giữa giá trị thặng dư với tư bản khả biến, đã chứa đựng sự chuyển hóa tỷ số ấy thành tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản.

Tính chất phi lý của phạm trù lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận là hai phạm trù khách quan, nhưng đồng thời lại là những phạm trù phi lý. Lợi nhuận được coi là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước, còn tỷ suất lợi nhuận thì biểu hiện tỷ số giữa giá trị thặng dư với giá trị tư bản. Trong khi đó, Mác nói:

« Lượng giá trị của tổng tư bản, tự bản thân nó không có quan hệ nội tại nào với lượng giá trị thặng dư, ít ra là không có quan hệ trực tiếp » [1].

Thật vậy, để sản xuất giá trị thặng dư, cần phải có tư liệu sản xuất, nhưng ở đây giá trị của tư liệu sản xuất không có ý nghĩa gì cả. Tư liệu sản xuất đắt hay rẻ không ảnh hưởng gì đến vai trò của nó trong quá trình sản xuất.

« Như vậy là không có mối quan hệ nội tại, tất yếu nào giữa giá trị của tư bản bất biến, và do đó, giữa giá trị của tổng tư bản (= c + v) với giá trị thặng dư » [2].

Tỷ suất lợi nhuận, nếu được giải thích đúng đắn, thì vạch rõ được mức tăng của tổng tư bản. Và như thế là đúng: giá trị thặng dư do lao động thặng dư tạo ra, đã làm tăng thêm giá trị tư bản ứng ra ban đầu. Nhưng trong lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, người ta không còn nhìn thấy giá trị thặng dư với tư cách là biểu hiện của lao động thặng dư nữa, mà giá trị thặng dư biểu hiện ra là kết quả của sự tự lớn lên của giá trị tư bản. Giá trị tư bản từ chỗ là mối quan hệ giữa người với người (giữa các giai cấp) chuyển thành mối quan hệ giữa vật với vật — đó là toàn bộ sự bí ẩn và tính chất phi lý của hai phạm trù nói trên.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 49 — 50.
2. *Như trên*, tr. 50 — 51.

Tai họa của khoa kinh tế chính trị tư sản không phải là ở chỗ nó sử dụng những từ ngữ phi lý như: tiền công, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, v.v..., mà là ở chỗ: trước hết nó không thừa nhận tính chất phi lý của những từ ngữ ấy, nó cho rằng bản chất hiện tượng và bề ngoài hiện tượng là nhất trí với nhau. Do đó, hai là, nó giải thích không đúng những từ ngữ ấy, không vạch ra được mối quan hệ giữa người với người ẩn giấu đằng sau mối quan hệ giữa vật với vật.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Đối tượng nghiên cứu

Tỷ suất lợi nhuận là hình thức biểu hiện của tỷ suất giá trị thặng dư, nhưng khác tỷ suất giá trị thặng dư cả về chất lẫn về lượng. Nó có những quy luật riêng và những nhân tố điều tiết riêng. Sự vận động của tỷ suất lợi nhuận có thể không nhất trí và thường là không nhất trí với sự vận động của tỷ suất giá trị thặng dư.

Đó chính là đối tượng nghiên cứu của chương này.

Cho đến nay, sự vận động của tỷ suất lợi nhuận vẫn được nghiên cứu một cách trừu tượng, nghiên cứu những trường hợp nhất trí và không nhất trí có thể xảy ra giữa sự vận động của tỷ suất lợi nhuận với sự vận động của tỷ suất giá trị thặng dư. Sở dĩ phải làm như vậy là vì, trong phần này, chúng ta hãy còn ở vào các giai đoạn đầu tiên của «bước đi lên» từ bản chất hiện tượng đến bề ngoài hiện tượng; nhất là chúng ta còn giả thiết rằng, về mặt lượng, bản thân lợi nhuận bằng giá trị thặng dư.

Như sau này sẽ nói rõ, tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào: 1) tỷ suất giá trị thặng dư, 2) lượng tổng tư bản ứng trước, 3) cấu thành hữu cơ của tư bản ấy. Trong giai đoạn phân tích lý luận này, người ta không cần biết một trường hợp nào đó trong các trường hợp nói trên, về mặt kinh tế, có ảnh hưởng tới mức độ nào hay không có ảnh hưởng gì đối với các tư bản cá biệt.

Tỷ suất lợi nhuận biểu hiện tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ; hoặc là, nếu diễn đạt bằng toán học thì có thể nói : tỷ suất lợi nhuận là thương số của giá trị thặng dư chia cho tổng tư bản. Do đó, tỷ suất lợi nhuận phải tỷ lệ thuận với giá trị thặng dư và tỷ lệ nghịch với lượng tư bản ứng trước. Giá trị thặng dư tăng lên và giảm xuống làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên và giảm xuống ; còn tư bản ứng trước tăng lên và giảm xuống thì làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và tăng lên.

Những nhân tố sau đây có ảnh hưởng đến lượng giá trị thặng dư : 1) kéo dài thời gian lao động (độ dài ngày lao động), 2) cường độ lao động, 3) năng suất lao động, 4) số lượng tiền công. Lượng tư bản cá biệt ứng trước phụ thuộc vào : một là, điều kiện và tính chất của sản xuất trong một ngành kinh tế nhất định ; hai là, sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự tăng thêm cấu thành kỹ thuật của tư bản, và sự tăng thêm tương ứng cấu thành hữu cơ của tư bản. Cuối cùng, ba là, lượng tư bản phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển của nó : tư bản chu chuyển càng nhanh, thì, trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, khối lượng tư bản sẽ càng ít.

Tất cả những nhân tố nói trên đều đã được nghiên cứu trong hai quyển đầu của bộ *Tư bản*. Những nhân

tố có ảnh hưởng đến giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư thì đã được nghiên cứu trong quyển I bộ *Tư bản* (trong học thuyết giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối). Ở đây cũng nghiên cứu sự tăng thêm tư bản và sự thay đổi cấu thành của tư bản (trong phần « Quá trình tích lũy tư bản »). Ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển đối với lượng tư bản ứng trước được nghiên cứu trong quyển II bộ *Tư bản* (chương XV).

Ở đây cần nhấn mạnh rằng, những nhân tố nói trên ảnh hưởng đến giá trị thặng dư và lượng tư bản ứng trước, do đó cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Nhưng trong chương này chưa nghiên cứu ảnh hưởng cụ thể của những nhân tố ấy đối với tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận là kết quả tác động của một số nhân tố. Vì thế, để nghiên cứu tác dụng của từng nhân tố, phải dùng phương pháp tách riêng từng nhân tố ra mà nghiên cứu. Phương pháp này như sau : trừ một nhân tố ra, còn tác động của tất cả các nhân tố khác được coi bằng số không, hay nói cách khác, ta giả thiết chỉ có một nhân tố thay đổi, còn tất cả các nhân tố khác không thay đổi. Và nghiên cứu tác động của nhân tố đã tách ra hay đã cô lập riêng ra đó. Muốn làm được thế, nhà khoa học tự nhiên dùng các cuộc thí nghiệm khác nhau, còn nhà kinh tế học thì dựa vào sức trừu tượng hóa. Đối với nhà kinh tế học, phương pháp này đặc biệt hiệu nghiệm khi nào những quan hệ tỷ lệ được nghiên cứu có thể diễn đạt dễ dàng bằng những phương trình toán học. Thí dụ, tỷ suất lợi nhuận, diễn đạt bằng toán học, là tích số của hai thừa số cơ bản :

tỷ suất giá trị thặng dư và thương số của tư bản khả biến chia cho tổng tư bản, tức là $m' \times \frac{v}{K}$.

Trước hết Mác tách $\frac{v}{K}$ ra, còn m' thì coi là một đại lượng không đổi. Trong $\frac{v}{K}$ thì nghiên cứu v trước. Nhưng v thay đổi có thể làm thay đổi cả K (vì $K = c + v$), và cũng có thể không làm cho K thay đổi, nếu tư bản khả biến giảm hay tăng ngần nào thì tư bản bất biến tăng hay giảm ngần ấy. Vì thế, sự thay đổi của v được nghiên cứu theo hai hướng : trường hợp v thay đổi K cũng thay đổi, và trường hợp v thay đổi nhưng K không thay đổi. Mặt khác, v tăng hay giảm có thể biểu thị hoặc là sự tăng và giảm tiền công của những công nhân có việc làm ; hoặc là sự tăng và giảm của bản thân số lượng công nhân. Mác đã lần lượt nghiên cứu riêng hai trường hợp đó. Sau đó, Mác nghiên cứu những thay đổi của K tùy theo thay đổi của c.

Sau khi phân tích toàn diện ảnh hưởng của những sự thay đổi của $\frac{v}{K}$ đối với tỷ suất lợi nhuận (p'), Mác đã chuyển sang phân tích cũng tỉ mỉ như vậy ảnh hưởng của những sự thay đổi của m' đối với p'. Sự nghiên cứu đó được kết thúc bằng một sự tổng hợp : nghiên cứu ảnh hưởng của những sự thay đổi tất cả các đại lượng nói trên gộp chung lại, đối với tỷ suất lợi nhuận.

I. m′ không thay đổi, $\frac{v}{K}$ thay đổi

Những công thức toán học cơ bản

Tỷ suất lợi nhuận (p') bằng giá trị thặng dư chia cho tổng tư bản, tức là bằng $\frac{m}{K}$; nhưng có thể thay m bằng đại lượng m'v, và như thế thì $p' = m'\frac{v}{K}$.

Nếu $\frac{v}{K}$ thay đổi, thì sẽ có một tỷ suất lợi nhuận mới (ký hiệu p'_1), và tỷ suất lợi nhuận mới này sẽ bằng $m' \frac{v_1}{K_1}$. Do đó, $p'_1 : p' = m'\frac{v_1}{K_1} : m'\frac{v}{K}$ .Ta ước lược m' của vế phải, thì sẽ có : $p'_1 : p' = v_1 K : vK_1$.

Mác đã giản ước phương trình này bằng cách biểu thị tư bản khả biến thành tỷ lệ phần trăm so với tổng tư bản là 100. $\frac{v}{K}$ và $\frac{v_1}{K_1}$ chuyển thành $\frac{v}{100}$ và $\frac{v_1}{100}$. Phương trình $p'_1 : p' = v_1K : vK_1$ biến đổi thành phương trình $p'_1 : p' = v_1 : v$.

Phương trình cuối cùng này cho phép ta diễn đạt quy luật dưới đây :

« Với hai tư bản bất kỳ có tỷ suất giá trị thặng dư như nhau, thì tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ số giữa các tư bản khả biến tính theo tỷ lệ phần trăm so với tổng tư bản tương đương ».

Tư bản khả biến và tỷ suất lợi nhuận

Trước tiên, Mác nghiên cứu trường hợp v thay đổi mà K không thay đổi, còn bộ phận khác của K là c thì thay đổi tương ứng. Tỷ suất lợi

nhuận mới $p'_1 = m' \frac{v_1}{K}$, còn tỷ số giữa nó với tỷ suất lợi nhuận cũ thì bằng tỷ số giữa các tư bản khả biến.

Nhưng khoa kinh tế chính trị không phải là môn toán học, cần phải kiểm tra nội dung kinh tế và khả năng kinh tế của phương trình toán học. Tư bản khả biến có thể tăng hay giảm do số lượng công nhân tăng hay giảm, cũng như do tiền công tăng hay giảm[1]. Vì vậy, phương trình nói trên cần được kiểm tra kỹ trong mọi trường hợp có thể xảy ra đó.

Việc tăng tư bản khả biến do tăng số lượng công nhân — trong điều kiện tỷ suất giá trị thặng dư, tiền công và số lượng tổng tư bản không thay đổi — có nghĩa là năng suất lao động sụt xuống và kỹ thuật bị thụt lùi. Điều đó được minh họa trong các sơ đồ sau đây của Mác:

I. $100c + 20v + 10m$; $K = 120$, $m' = 50\%$, $p' = 8\frac{1}{3}\%$

II. $90c + 30v + 15m$; $K = 120$, $m' = 50\%$, $p' = 12\frac{1}{2}\%$

Trong trường hợp thứ nhất, tư liệu sản xuất được đưa vào hoạt động là 100, trong trường hợp thứ hai là 90, còn số lượng công nhân trong trường hợp thứ hai nhiều gấp rưỡi trường hợp thứ nhất. Điều này ít xảy ra đối với tình hình phát triển của một tư bản, nhưng hoàn toàn có thật đối với các tư bản khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau. Còn như việc tăng tư bản khả biến do tăng tiền công gây ra thì, với những giả

---

1. Cần phải nhấn mạnh rằng trong phương trình : $m = m'v$, tư bản khả biến (v) biểu thị số lượng công nhân. Và chỉ với ý nghĩa ấy, m mới tỷ lệ thuận với v. Nếu coi v là tổng số tiền công, không kể số lượng công nhân như thế nào, thì m và v sẽ thay đổi tỷ lệ nghịch với nhau : v tăng và giảm sẽ làm cho m giảm và tăng.

thiết nói trên, điều đó chỉ có thể xảy ra trong điều kiện tăng một cách tương ứng cường độ lao động hay thời gian lao động. Trường hợp v từ 20 tăng lên 30, thì tỷ suất giá trị thặng dư cũ có thể không thay đổi (trong thí dụ của chúng ta là 50%), nếu giá trị mới tạo ra từ 30 tăng lên 45. Trường hợp số lượng công nhân không thay đổi mà muốn thế thì, hoặc là phải kéo dài gấp rưỡi ngày lao động, hoặc là phải tăng thêm cường độ lao động cũng với mức đó.

Nếu sắp xếp những sơ đồ này ngược lại, tức là xếp sơ đồ thứ nhất thành sơ đồ thứ hai và sơ đồ thứ hai thành sơ đồ thứ nhất, thì sẽ phản ánh sự giảm xuống của tư bản khả biến. Sự giảm xuống này có thể là kết quả hoặc của việc giảm số lượng công nhân, hoặc của việc giảm tiền công. Đối với chủ nghĩa tư bản thì trường hợp thứ nhất là trường hợp điển hình : lực lượng sản xuất phát triển, kỹ thuật tiến bộ, thì cùng một số công nhân như thế có thể sử dụng được số lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn. Trường hợp thứ hai, theo những giả thiết của chúng ta, thì ít có khả năng xảy ra. Trường hợp tiền công giảm xuống, tỷ suất giá trị thặng dư có thể không thay đổi, nếu độ dài ngày lao động hoặc cường độ lao động giảm xuống tương ứng. Trong thí dụ của chúng ta, số lượng công nhân như cũ, tiền công của họ đã giảm xuống 1/3 (từ 30 giảm xuống còn 20), thì cũng phải giảm ngày lao động hoặc cường độ lao động của họ xuống 1/3. Trong thực tiễn tư bản chủ nghĩa có tình hình ngược lại : tiền công giảm xuống đi đôi với việc kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động.

Tất cả những điều nói trên cũng đúng đối với trường hợp tư bản khả biến thay đổi đi đôi với sự thay đổi của tổng tư bản. Có thể sửa đổi những sơ đồ trên như sau :

I. 100c + 20v + 10m.

II. 100c + 30v + 15m.

Tổng tư bản từ 120 tăng lên 130. Không riêng gì v thay đổi, mà cả K cũng thay đổi. Thật vậy, từ các đẳng thức $p' = m'\frac{v}{K}$ và $p'_1 = m'\frac{v_1}{K_1}$, không thể trực tiếp rút ra phương trình $p'_1 : p' = v_1 : v$, bởi vì các phân số $\frac{v}{K}$ và $\frac{v_1}{K_1}$ không những khác nhau về tử số, mà còn khác nhau cả về mẫu số. Nhưng như trước đây đã nói, có thể biểu thị v thành tỷ lệ phần trăm, bằng cách lấy K là 100. Thí dụ, nếu trong hai sơ đồ nói trên, chúng ta coi 120 và 130 là 100, thì 20v sẽ bằng 16 $^2/_3$ %, 30v sẽ bằng 23 $^1/_3$ %. Còn $\frac{v}{K}$ và $\frac{v_1}{K_1}$ biến thành $\frac{v}{100}$ và $\frac{v_1}{100}$; có điều là bây giờ v và v_1 không biểu thị số tuyệt đối nữa, mà biểu thị tỷ lệ phần trăm của tư bản khả biến so với tổng tư bản. Nhờ phương pháp này, chúng ta có thể biểu hiện tỷ số $p'_1 : p'$ của tỷ suất lợi nhuận thành tỷ số $m'\frac{v_1}{100} : m'\frac{v}{100}$ hay $v_1 : v$.

Vì thế, quy luật đã trình bày trên kia biểu thị bằng phương trình $p'_1 : p' = v_1 : v$, vẫn đúng đối với cả trường hợp K thay đổi do v thay đổi.

Tư bản bất biến và tỷ suất lợi nhuận Tư bản khả biến không thay đổi, nhưng tư bản bất biến thay đổi cũng có nghĩa là tổng tư bản thay đổi. Đối với trường hợp này, Mác đã nêu ra quy luật sau đây :

« Khi tỷ suất giá trị thặng dư ngang nhau và bộ phận tư bản khả biến ngang nhau, thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với toàn bộ tư bản » [1].

Về mặt toán học, quy luật này thể hiện bằng phương trình sau đây : $p'_1 : p' = K : K_1$.

Sự thay đổi của lượng tư bản bất biến cũng có thể do hai nguyên nhân gây ra : 1) do cấu thành kỹ thuật của tư bản thay đổi, tức là một số lượng nhất định lao động sống bắt đầu sử dụng một số lượng tư liệu sản xuất nhiều hơn hoặc ít hơn ; 2) do giá trị của các yếu tố tư bản bất biến thay đổi. Nhưng cả hai trường hợp đều có ảnh hưởng giống nhau đối với tỷ suất lợi nhuận.

v và K thay đổi, nhưng m′ không thay đổi

Chúng ta đã xét trường hợp v và K thay đổi. Nhưng trước đây chỉ mới giả định rằng K thay đổi chỉ vì v thay đổi, bây giờ chúng ta giả định rằng K thay đổi do c thay đổi. Khi riêng v thay đổi thì tỷ suất lợi nhuận thay đổi cùng chiều ; nhưng khi riêng c thay đổi thì tỷ suất lợi nhuận thay đổi ngược chiều. Do đó, ở đây chúng ta gặp phải một trường hợp phức tạp khi nhân tố này tác động ngược chiều với nhân tố kia.

Và bản thân trường hợp ấy có thể có ba loại tình hình : 1) do những thay đổi ấy mà cấu thành hữu cơ của tư bản tăng lên, 2) giảm xuống, 3) đứng nguyên. Nhưng cả ba loại tình hình ấy đã được Mác kết hợp lại thành một phương trình ; phương trình này vạch rõ tỷ suất lợi nhuận phải thay đổi như thế nào trong mỗi loại

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 64.

tình hình đó. Để làm việc này, Mác đã dựa vào số tư bản khả biến cũ để xác định trước số tư bản khả biến đã thay đổi, và dựa vào số tư bản ứng trước cũ để xác định trước số tổng tư bản đã thay đổi. Tỷ số $\frac{v_1}{v}$ biểu thị bằng chữ e, còn tỷ số $\frac{K_1}{K}$ biểu thị bằng chữ E. Như vậy, $v_1 = ve$ và $K_1 = KE$. Tỷ suất lợi nhuận (p'_1) bằng $m'\frac{v_1 m}{K_1}$, bây giờ được xác định bằng phương trình $p'_1 = m'\frac{ve}{KE}$.

Nếu cấu thành hữu cơ của tư bản tăng lên, điều đó có nghĩa là tổng tư bản đã tăng lên nhanh hơn bộ phận khả biến của nó, nên E lớn hơn e. Do đó, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Thực ra thì $\frac{p'_1}{p'} = \frac{m'\frac{ve}{KE}}{m'\frac{v}{K}} = \frac{e}{E}$; bởi vì E lớn hơn e, nên p'_1 bé hơn p'. Còn nếu cấu thành hữu cơ của tư bản giảm xuống, thì e sẽ lớn hơn E (vì tư bản khả biến tăng lên nhanh hơn tổng tư bản), và p'_1 lớn hơn p'. Cuối cùng, nếu cấu thành hữu cơ của tư bản đứng nguyên, tức là tư bản khả biến và tổng tư bản tăng hoặc giảm cùng một mức như nhau, thì $e = E$ và $p'_1 = p'$, tức là tỷ suất lợi nhuận không thay đổi.

Công trình nghiên cứu này của Mác có một ý nghĩa quyết định đối với mọi công trình nghiên cứu về sau, bởi vì ở đây, với một sự chính xác toán học, Mác đã xác định được sự phụ thuộc của tỷ suất lợi nhuận vào cấu thành hữu cơ của tư bản.

II. Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi

Cần phải nghiên cứu trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi đi đôi với sự thay đổi của tư bản khả biến và của tổng tư bản, và cả trường hợp tư bản khả biến và tổng tư bản không thay đổi. Trước tiên, Mác nghiên cứu sự thay đổi của m' không đi đôi với sự thay đổi của $\frac{v}{K}$.

Riêng m' thay đổi Nếu biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư đã thay đổi bằng m'_1, chúng ta sẽ có: $p'_1 = m'_1 \frac{v}{K}$; và tỷ lệ

$$\frac{p'_1}{p'} = \frac{m'_1 \frac{v}{K}}{m' \frac{v}{K}} = \frac{m'_1}{m'}.$$

« Tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản có cấu thành như nhau thì bằng tỷ số giữa các tỷ suất giá trị thặng dư tương ứng » [1].

Và ở đây cần vạch ra nội dung kinh tế của công thức toán học.

Trước hết, cần nhấn mạnh rằng điều kiện của phương trình chỉ đòi hỏi sao cho phân số $\frac{v}{K}$ không thay đổi, nhưng những lượng tuyệt đối của v và K thì có thể thay đổi.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 68.

Tỷ suất giá trị thặng dư có thể thay đổi do có sự thay đổi của: 1) cường độ lao động, 2) độ dài ngày lao động, 3) tiền công. Trước hết, chúng ta hãy xét sự thay đổi của hai nhân tố đầu. Nếu cường độ lao động hay độ dài thời gian lao động tăng lên thì giá trị mới tạo ra cũng tăng lên. Và vì tiền công không thay đổi, nên giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên. Trường hợp cường độ lao động và độ dài thời gian lao động giảm xuống, kết quả sẽ ngược lại. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận cũng như tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi cùng chiều với sự thay đổi của cường độ lao động và độ dài thời gian lao động.

Sự thay đổi của tiền công có ảnh hưởng khác hẳn. Tiền công tăng lên sẽ làm giảm tỷ suất giá trị thặng dư, và do đó sẽ làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Còn tiền công giảm xuống sẽ làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Điều đó diễn ra vừa trực tiếp, vừa gián tiếp. Thứ nhất, tiền công tăng hoặc giảm sẽ trực tiếp làm cho giá trị thặng dư giảm hoặc tăng. Thứ hai, tiền công thay đổi sẽ làm thay đổi số lượng công nhân đang làm việc. Với số tư bản khả biến như cũ, nếu tiền công tăng lên thì sẽ thuê được ít công nhân hơn; do đó, sẽ sản xuất được ít giá trị và giá trị thặng dư hơn. Tổng số giá trị thặng dư sẽ giảm xuống do phần lớn giá trị mà mỗi công nhân vừa mới tạo ra được đem bù đắp cho tiền công, chỉ còn phần nhỏ là dành cho giá trị thặng dư; nhưng tổng số giá trị thặng dư sẽ còn giảm xuống nữa, vì số lượng công nhân giảm xuống. Còn khi tiền công giảm xuống thì xảy ra tình hình ngược lại: với số tư bản khả biến như cũ, có thể

thuê được nhiều công nhân hơn và tổng số giá trị thặng dư sẽ tăng lên cùng với tổng mức tăng của giá trị mới.

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa sự thay đổi tiền công và sự thay đổi tỷ suất lợi nhuận đã được Ri-các-đô diễn đạt một cách sáng sủa. Nhưng Ri-các-đô không nhìn thấy mối liên hệ giữa sự thay đổi cường độ lao động và độ dài thời gian lao động với sự thay đổi tỷ suất lợi nhuận. Do đó, sự trình bày của Ri-các-đô là phiến diện; nó chỉ đúng trong điều kiện sự thay đổi tiền công không đi đôi với sự thay đổi cường độ lao động và độ dài thời gian lao động.

Nếu tiền công cao mà ngày lao động kéo dài thêm hoặc cường độ lao động tăng lên (điều này cũng thường xảy ra trong thực tế), thì lợi nhuận không những không giảm xuống, mà thậm chí còn có thể tăng lên.

Cả m′ và v thay đổi Ở đây có thể xảy ra ba trường hợp: 1) m′ và v thay đổi theo hướng khác nhau và với mức độ như nhau, 2) chúng thay đổi theo hướng khác nhau và với mức độ không như nhau, 3) chúng thay đổi theo hướng như nhau. Tất cả ba trường hợp trên đều bao hàm trong một phương trình như sau. Tỷ suất lợi nhuận mới (p'_1) bằng $m'_1 - \frac{v_1}{K}$ (K không thay đổi). Do đó, $\frac{p'_1}{p'} = \frac{m'_1 \frac{v_1}{K}}{m' \frac{v}{K}} = \frac{m'_1 v_1}{m' v}$.

Nhưng tỷ suất giá trị thặng dư nhân với tư bản khả biến thì thành ra khối lượng giá trị thặng dư. Từ đó ta rút ra quy luật như sau :

« Tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận... bằng tỷ số giữa các khối lượng giá trị thặng dư » [1].

Nếu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, còn tư bản khả biến giảm xuống, nhưng với mức độ như nhau, thì tỷ suất lợi nhuận không thay đổi, bởi vì khối lượng giá trị thặng dư cũng không thay đổi. Nếu m' tăng lên, còn v giảm xuống, nhưng với mức độ không như nhau, thì tỷ suất lợi nhuận tăng hay giảm là tùy ở chỗ m' tăng lên mạnh hơn hay là v giảm xuống mạnh hơn. Cuối cùng, nếu cả m' và v đều tăng lên, hay cả hai đều giảm xuống, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên hay giảm xuống với mức độ lớn hơn mức tăng hay giảm của riêng m' hoặc của riêng v.

Việc nghiên cứu các trường hợp trên cho thấy rằng : 1) các tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau có thể biểu hiện trong cùng một tỷ suất lợi nhuận (trường hợp thứ nhất), 2) tỷ suất lợi nhuận giảm xuống có thể ứng với tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên (trường hợp thứ hai), 3) tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc giảm xuống nhanh hơn tỷ suất giá trị thặng dư (trường hợp thứ ba). Việc nghiên cứu sự thay đổi của $\frac{v}{K}$ trong điều kiện m' không thay đổi đã cho thấy rằng các tỷ suất giá trị thặng dư như nhau được biểu hiện trong các tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Sự vận động của tỷ suất lợi

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 68.

nhuận đi theo sự vận động của tỷ suất giá trị thặng dư chỉ xảy ra trong một trường hợp: đó là khi chỉ thay đổi m', còn v và K không thay đổi.

CHƯƠNG IV

ẢNH HƯỞNG CỦA CHU CHUYỂN ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Khái quát về chương này

Mặc dầu chương này hoàn toàn là của Ăng-ghen, nhưng Mác cũng đã dự định viết, vì nó tuân theo một quá trình nghiên cứu chung về các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, trong đó có tốc độ chu chuyển của tư bản.

Chương này, một mặt, là sự tiếp tục chương trước (với ý nghĩa là tiếp tục nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận); mặt khác, nó nối tiếp những phần trong quyển II bộ *Tư bản*, nơi mà Mác đã nghiên cứu toàn diện sự chu chuyển của tư bản. Chính mở đầu chương này, Ăng-ghen đã tóm tắt những kết quả nghiên cứu ấy, sau đó mới giải quyết nhiệm vụ đã đề ra là nghiên cứu ảnh hưởng của chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận, và đi đến kết luận như sau:

« Với những tư bản có cùng một cấu thành tính theo tỷ lệ phần trăm như nhau, với tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động như nhau, thì các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của chúng» [1].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 77.

Thực chất của vấn đề được nghiên cứu

Ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận là một thực tế mà mọi người đều biết. Nhiệm vụ của nhà nghiên cứu không phải là xác nhận có thực tế ấy, mà là giải thích nó, bởi vì người ta có ảo tưởng rằng tốc độ lưu thông là một nhân tố tạo ra giá trị thặng dư hay lợi nhuận. Điều đó trước đây đã gây ra nhiều lộn xộn trong trường phái Ri-các-đô. Dựa vào lý luận lao động tạo ra giá trị, phái Ri-các-đô không thể giải thích được vì sao tốc độ chu chuyển lại làm tăng thêm tỷ suất lợi nhuận. Nhiệm vụ mà phái Ri-các-đô không giải quyết nổi, thì Mác đã giải quyết một cách xuất sắc trong chương XVI quyển II, và Ăng-ghen giải quyết trong chương này. Thật vậy, trong quyển II bộ *Tư bản*, Mác đã nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển của tư bản khả biến đối với việc sản xuất giá trị thăng dư; Ăng-ghen thì nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ lưu thông của toàn bộ tư bản lưu động đối với tỷ suất lợi nhuận (trong đó Ăng-ghen giả thiết rằng thời gian lưu thông của bộ phận khả biến và bộ phận bất biến trong tư bản lưu động là ăn khớp với nhau). Sở dĩ như thế là do có sự khác nhau về mức độ đi từ trừu tượng đến cụ thể, chứ nhiệm vụ mà cả hai ông đều giải quyết thì chỉ là một: vạch rõ những thực tế đã gây ra ảo tưởng rằng hình như tốc độ lưu thông làm tăng thêm giá trị thặng dư hay lợi nhuận.

Trong quyển I bộ *Tư bản* nghiên cứu quá trình sản xuất của tư bản, Mác đã hoàn toàn bóc trần bản chất của giá trị thặng dư là sự chiếm đoạt lao động thặng dư. Trong quyển II nghiên cứu lĩnh vực lưu thông tư bản chủ nghĩa, bản chất của giá trị thặng dư bị che

lập, mặc dầu giá trị thặng dư chưa biểu hiện thành lợi nhuận, thành « con đẻ » của tổng tư bản, bởi vì giá trị hàng hóa chưa biểu hiện thành tổng số của chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận. Lúc này, sự xuyên tạc bản chất của giá trị thặng dư rốt cuộc là ở chỗ: giá trị thặng dư biểu hiện ra bề ngoài xã hội không những là kết quả của sản xuất, mà còn là kết quả của lưu thông. Và điều đó đã bao hàm trong sự vận động của tư bản khả biến ; tư bản khả biến và tư bản bất biến trải qua ba giai đoạn — hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất. Vì thế, mặc dầu giá trị thặng dư chỉ là do tư bản khả biến tạo ra trong giai đoạn sản xuất, nhưng nó lại biểu hiện thành kết quả của toàn bộ tuần hoàn của tư bản khả biến, tức là của mọi giai đoạn của tuần hoàn ấy. Đó là mức độ thứ nhất trên con đường chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận. Giá trị thặng dư chưa hoàn toàn chuyển hóa thành lợi nhuận, nhưng nó đã từ hình thái chiếm đoạt lao động thặng dư chuyển hóa thành « con đẻ » của giá trị tư bản ứng ra mua sức lao động.

Trong quyển III bộ *Tư bản*, vấn đề được nêu lên dưới một góc độ khác. Ở đây, giá trị thặng dư biểu hiện thành số dôi ra ngoài chi phí sản xuất và thành « con đẻ » của toàn bộ tư bản ứng trước. Vì vậy, mối liên hệ giữa nó với tốc độ lưu thông không những phụ thuộc vào chu chuyển của tư bản khả biến, mà còn phụ thuộc vào chu chuyển của toàn bộ tư bản. Điều đó thể hiện hết sức rõ rệt trong ảnh hưởng của chu chuyển (của tổng tư bản) đối với tỷ suất lợi nhuận, và chính ảnh hưởng ấy được Ăng-ghen nghiên cứu trong chương này.

Mác cũng như Ăng-ghen đã chứng minh rằng, ảnh hưởng của chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận không

những không mâu thuẫn với học thuyết của Mác về giá trị thặng dư, mà ngược lại, chính nhờ có học thuyết đó nên mới giải thích được thực tế ấy, tức là vạch ra được ý nghĩa hợp lý của nó. Trong lưu thông không tạo ra giá trị thặng dư; hơn nữa, thời gian lưu thông hạn chế thời gian sản xuất; nó là một nhân tố tiêu cực làm giảm khả năng sản xuất giá trị thặng dư. Nhưng cũng chính vì vậy mà mọi cái rút ngắn thời gian lưu thông đều là nhân tố tích cực tạo ra giá trị thặng dư. Tốc độ chu chuyển nhanh của tư bản do đó được coi là một nhân tố tích cực, một nguồn sinh ra giá trị thặng dư.

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm và tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm đã che lấp mất mối quan hệ thực tế giữa lao động và tư bản; nó gây ra «ấn tượng» là hình như giá trị thặng dư không những phụ thuộc vào sự bóc lột sức lao động, mà còn phụ thuộc vào tốc độ lưu thông của tư bản khả biến. Chính bản thân sự vận động của tư bản đã gây ra sự xuyên tạc mối quan hệ thực tế đó.

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là khâu trung gian giữa tỷ suất giá trị thặng dư thực tế và tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất giá trị thặng dư thực tế và tỷ suất lợi nhuận là hai thái cực. Tỷ suất giá trị thặng dư thực tế phản ánh bản chất hiện tượng, còn tỷ suất lợi nhuận thì phản ánh bề ngoài hiện tượng; khâu trung gian giữa chúng là tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm. Trong tỷ suất lợi nhuận không còn có sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến; còn trong tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm thì không còn có sự khác nhau

giữa tư bản khả biến ứng trước và tư bản khả biến được sử dụng. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là bước mở đầu cho sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận.

Đứng về mặt lượng, tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm cũng là khâu trung gian giữa tỷ suất giá trị thặng dư thực tế và tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng được tính trong một năm. Do đó, công thức $p' = m' \frac{v}{K}$ chỉ đúng trong trường hợp tư bản khả biến chỉ chu chuyển một lần trong một năm; lúc đó tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm và tỷ suất giá trị thặng dư thực tế sẽ bằng nhau; cả hai đều có thể mang cùng ký hiệu m'. Nếu tư bản khả biến chu chuyển hơn một lần trong một năm, thì công thức trên không còn đúng nữa, bởi vì m'v là khối lượng giá trị thặng dư chỉ trong một vòng chu chuyển, còn tỷ suất lợi nhuận, như chúng ta đã nói, lại được tính trong một năm. Ăng-ghen chỉ rõ:

« Muốn cho công thức tỷ suất lợi nhuận hằng năm hoàn toàn đúng, thì chúng ta phải thay tỷ suất giá trị thặng dư thông thường bằng tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm, nghĩa là thay m' bằng M' hay m'n »[1].

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 79.

CHƯƠNG V

TIẾT KIỆM TRONG VIỆC SỬ DỤNG TƯ BẢN BẤT BIẾN

Đối tượng nghiên cứu

Tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến sẽ nâng cao được tỷ suất lợi nhuận. Nhưng cái gì ẩn giấu đằng sau sự tiết kiệm ấy? Sự tiết kiệm ấy đạt được bằng những phương pháp và thủ đoạn nào? Đó chính là đối tượng nghiên cứu của chương này.

Nhờ tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến mà nâng cao được tỷ suất lợi nhuận. Vì vậy, việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận được coi là kết quả của sức mạnh vốn có của tư bản. Do đó, muốn hiểu được lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư, tức là muốn hiểu biết đúng đắn lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, thì phải vạch ra cho được cái bị che lấp đằng sau sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến. Chính vì vậy mà nghiên cứu « sự tiết kiệm » đó là tiếp tục nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận — hình thái chuyển hóa của tỷ suất giá trị thặng dư.

Tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến làm cho chi phí sản xuất giảm xuống, nên một mặt nó là

nguồn thu lợi nhuận siêu ngạch, mặt khác là công cụ sắc bén trong cạnh tranh. Nhưng điều đó không được nghiên cứu trong chương này. Trong giai đoạn phân tích lý luận này, nhiệm vụ đặt ra là vạch rõ điều sau đây: ảnh hưởng của sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến đối với tỷ suất lợi nhuận không những không mâu thuẫn với bản chất của lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, mà nó còn bắt nguồn từ bản chất đó. Chính vì giá trị thặng dư chỉ do tư bản khả biến tạo ra, cho nên tư bản bất biến càng ít thì tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản, tức là tỷ suất lợi nhuận, càng cao. Còn nếu như giá trị thặng dư cũng do bộ phận tư bản bất biến tạo ra, thì bộ phận tư bản bất biến giảm xuống sẽ làm cho giá trị thặng dư giảm xuống tương ứng. Như thế thì sẽ không hiểu được vì sao sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến (chẳng qua là giảm bớt tư bản bất biến ấy) lại nâng cao được tỷ suất lợi nhuận.

Để chiếm đoạt lao động không công, nhà tư bản không những phải mua sức lao động, mà còn phải mua tư liệu sản xuất. Nếu có thể biến toàn bộ tư bản thành tư bản khả biến cả, thì có lẽ họ đã thu được một số giá trị thặng dư lớn hơn nhiều. Thế là, tư bản bất biến, một mặt là điều kiện hoạt động của tư bản khả biến, mặt khác lại hạn chế tư bản khả biến. Vì lẽ đó, mọi sự tiết kiệm trong chi phí tư liệu sản xuất đều giảm được tư bản bất biến, tức là giảm được cái hạn chế việc sản xuất giá trị thặng dư, và do đó nó trở thành một nhân tố tích cực, nhân tố tạo ra lợi nhuận. Về mặt này, ta có thể coi sự tiết kiệm tư liệu sản xuất giống như tốc độ nhanh của lưu thông: cả hai đều là những

nhân tố tích cực chỉ vì chúng hạn chế tác động của những nhân tố tiêu cực nhưng cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến được biểu hiện dưới những hình thái khác nhau, nhưng tất cả đều quy vào một điểm: nhờ có sự tiết kiệm đó mà nhà tư bản, để chiếm đoạt lao động thặng dư, chỉ phải trả một giá rất rẻ. Nhưng mỗi hình thái đều có những đặc điểm của nó và được Mác nghiên cứu riêng.

Trình tự nghiên cứu

Chương này gồm có năm tiết. Trong tiết thứ nhất — « Khái luận » — một mặt, nghiên cứu đặc điểm của mỗi loại tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến ; mặt khác, bóc trần thực chất của sự tiết kiệm ấy, cái thực chất chung bị che đậy của mọi loại tiết kiệm. Trong bốn tiết còn lại, mỗi loại tiết kiệm đều được minh họa bằng những tài liệu cụ thể vô cùng phong phú rút ra từ thực tiễn tư bản chủ nghĩa thời Mác.

Trước hết, Mác minh họa « sự tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân ». Ở đây trình bày rõ ràng nhất cái « tinh thần » của chủ nghĩa tư bản, lòng thèm khát vô độ lao động thặng dư, thịnh hành trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, điều đó cũng làm nổi rõ « động lực » của các loại tiết kiệm khác sẽ được minh họa trong các tiết sau.

Những nguyên nhân dẫn đến chỗ tiết kiệm được tư liệu sản xuất là, thứ nhất, việc tăng số lượng công

nhân cùng làm việc với nhau, cũng như việc kéo dài ngày lao động không đòi hỏi phải tăng thêm tư bản bất biến một cách tương ứng. Thứ hai, sản xuất quy mô lớn tạo khả năng sử dụng đầy đủ hơn và hợp lý hơn các công cụ lao động và điều kiện lao động. Thứ ba, sản xuất quy mô lớn tạo khả năng tận dụng triệt để các « cặn bã » của công nghiệp, nhưng điều đặc biệt trong đó là « tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân ».

Tiết kiệm dựa vào kéo dài ngày lao động

Như đã nói trong quyển I bộ *Tư bản*, việc tăng thêm thời gian thặng dư bằng cách kéo dài ngày lao động là sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối. Trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, việc kéo dài ngày lao động cũng làm tăng thêm tỷ suất lợi nhuận. Nhưng ở đây không nghiên cứu điều đó, bởi vì điều đó có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận tăng lên là kết quả của việc nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư ; điều này không giống như ảnh hưởng của sự tiết kiệm tư bản bất biến đối với tỷ suất lợi nhuận. Sự tiết kiệm tư bản bất biến có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, không kể tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi như thế nào.

Giả sử ngày lao động kéo dài gấp rưỡi và tiền công cũng tăng lên gấp rưỡi, thì tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, nhưng tỷ suất lợi nhuận vẫn tăng lên. Tỷ suất lợi nhuận tăng lên là vì tư bản bất biến không tăng lên tương ứng với mức tăng số lượng lao động sống được sử dụng. Có thể miêu tả điều đó trong thí dụ dưới đây. Giả sử một tư bản gồm 80c + 20v

mang lại giá trị thặng dư là 20m ; tỷ suất lợi nhuận là 20%, và giá trị mới tạo ra bằng 40. Nếu ngày lao động kéo dài gấp rưỡi, thì giá trị mới tạo ra sẽ bằng 60, và giá trị thặng dư sẽ là 30 (bây giờ công nhân sẽ nhận được 30v). Tư bản bất biến tăng lên, nhưng chỉ tăng ở bộ phận chi phí cho nguyên liệu ; một số chi phí khác có liên quan đến tư bản lưu động cũng có thể tăng lên. Còn tư bản cố định thì không tăng ; công nhân chỉ sử dụng những công cụ lao động có sẵn. Do đó, tư bản bất biến tăng chậm hơn nhiều so với độ dài ngày lao động và giá trị thặng dư. Ngay như tư bản bất biến tăng từ 80c lên 90c, thì tỷ suất lợi nhuận mới cũng sẽ bằng $\frac{30m}{90c + 30v} = 25\%$, tức là tỷ suất lợi nhuận được nâng lên 5 đơn vị phần trăm, hay là $\frac{1}{4}$.

Thật vậy, ở đây khối lượng giá trị thặng dư cũng đã tăng lên (từ 20 lên 30m), và vì thế mà có thể tưởng rằng vấn đề không phải là ở sự tiết kiệm tư bản bất biến, mà là ở sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư. Nhưng không phải như thế. Nếu tư bản bất biến cũng tăng lên gấp rưỡi, tức là từ 80c lên 120c, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ vẫn như cũ $\frac{30m}{120c + 30v} = 20\%$. Do đó, nguyên nhân gần nhất của việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận không phải là khối lượng giá trị thặng dư nói chung đã tăng lên, mà là khối lượng giá trị thặng dư thu được với chi phí tư bản tương đối ít hơn. Đó chính là sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến.

Nhưng không nên quên rằng đằng sau loại tiết kiệm nói trên ẩn giấu một sự tiêu dùng lao động sống nhiều hơn và chiếm đoạt một số lượng lao động thặng dư nhiều hơn. Giả sử nếu như trước đây, trong một ngày lao động 10 giờ của người công nhân tổng hợp*, thời gian thặng dư là 5 giờ, thì bây giờ, trong một ngày lao động 15 giờ, thời gian thặng dư là 7 giờ 30 phút. Nhưng trước đây, để chiếm đoạt 5 giờ lao động thặng dư của người công nhân tổng hợp thì phải ứng ra 80c + 20v, còn bây giờ để chiếm đoạt 7 giờ 30 phút lao động thặng dư chỉ phải ứng ra 90c + 30v cũng đủ. Tỷ suất lợi nhuận được nâng lên, mặc dầu phải trả công cho thời gian phụ thêm.

Nhưng sự tiết kiệm tư bản bất biến như trên đã nói chỉ có thể thực hiện được trong trường hợp kéo dài ngày lao động; còn trong trường hợp nâng cao cường độ lao động, tăng năng suất lao động hay tăng số lượng công nhân, thì tư bản cố định phải tăng lên; do đó, chi phí tư bản cũng tăng lên.

Tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân

Đây là sự tiết kiệm về chi phí bảo hộ lao động. Chúng ta đã nói rằng Mác rất chú ý đến loại tiết kiệm này và đã miêu tả nó bằng những tài liệu hết sức phong phú, chủ yếu lấy từ báo cáo của các viên thanh tra công xưởng. Một bức tranh ảm đạm của hiện thực tư bản chủ nghĩa mà chúng ta đều biết đã được Mác phác ra trong quyển I bộ *Tư bản*, ở các chương

---

* Theo Mác, « người công nhân tổng hợp, tức là người công nhân lao động phối hợp có tính chất xã hội ».

VIII và XIII — « Ngày lao động », « Máy móc và đại công nghiệp ». Cũng như trong các chương ấy, ở đây chúng ta có một kiểu mẫu kinh điển về kết hợp lý luận với lịch sử, kết hợp tính trừu tượng với tính mô tả cụ thể.

Mác viết :

« Nếu ta nghiên cứu sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách tách rời, không nói đến quá trình lưu thông và những sự thái quá do cạnh tranh gây ra, chúng ta sẽ thấy nó sử dụng một cách cực kỳ bủn xỉn lao động đã được thực hiện, đã được vật hóa trong hàng hóa. Ngược lại, hơn bất cứ phương thức sản xuất nào khác, nó lãng phí người, lãng phí lao động sống, lãng phí không những thịt và máu, mà còn lãng phí cả thần kinh và trí óc nữa ». [1]

Chính « nguyên tắc » này đã thể hiện đặc biệt rõ rệt loại tiết kiệm mà ta đang xét, tiết kiệm tư bản bất biến, tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân. Tiện đây xin nói thêm, « nguyên tắc » nói trên cũng thể hiện không kém phần nổi bật trong việc kéo dài quá mức ngày lao động. Đây cũng là sự lãng phí « lao động sống », « lãng phí không những thịt và máu, mà còn lãng phí cả thần kinh và trí óc nữa ». Loại tiết kiệm này có tác dụng tương đương như loại tiết kiệm kia, mà hiệu quả của cả hai đều thể hiện ở chỗ tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Loại tiết kiệm gắn liền với tính chất xã hội của lao động

Ở đây trước hết nói đến sự tiết kiệm những chi phí về nhà xưởng, nhiên liệu, ánh sáng, việc giám sát, cũng như sự tiết kiệm có được do sử dụng đầy đủ nhất công cụ lao

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 93 — 94.

động. Tư bản bắt đầu con đường lịch sử của nó từ loại tiết kiệm này. Điều đó được Mác mô tả một cách kinh điển trong quyển I bộ *Tư bản*, trong chương bàn về sự hiệp tác. Riêng trong chương ấy đã vạch rõ: nhờ có sự hiệp tác, giá trị thặng dư tương đối đã được sản xuất như thế nào; còn ở đây thì vạch rõ: sự tiết kiệm gắn liền với sự hiệp tác đã nâng cao tỷ suất lợi nhuận như thế nào, không kể bản thân giá trị thặng dư được tăng lên ra sao.

Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, đây không nói về hiệp tác giản đơn và những mặt hơn hẳn của nó so với các xưởng thủ công nhỏ, mà là nói về những cái lợi thu được do mở rộng các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa sẵn có. Quy mô các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa sẵn có tăng đến một giới hạn nhất định, thì tất cả những chi phí kể trên hoặc là hoàn toàn không tăng thêm, hoặc là tăng thêm không đáng kể. Vì lẽ đó, ngay như khi giá trị thặng dư không tăng lên tương đối, tức là mỗi một công nhân nói riêng sản xuất số giá trị thặng dư như cũ, thì tỷ suất lợi nhuận vẫn tăng lên nhờ tiết kiệm được tư bản bất biến.

Chúng ta lại lấy thí dụ nói trên. Lúc đầu tổng tư bản bằng 80c + 20v, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu về sau, số lượng công nhân tăng thêm, giả sử tăng lên gấp rưỡi thì, khác với việc kéo dài ngày lao động, không những phải tăng tư bản lưu động (thí dụ: chi phí về nguyên liệu), mà còn phải tăng cả tư bản cố định nữa. Công nhân nhiều hơn thì cần có nhiều công cụ lao động hơn. Nhưng công cụ lao động không tăng lên tương ứng với số công nhân tăng thêm, vì công cụ lao động được sử dụng triệt để hơn, ít nằm không hơn.

Và vì những chi phí về nhà xưởng, nhiên liệu v.v... hoặc là hoàn toàn không tăng thêm, hoặc là tăng thêm không đáng kể, cho nên mức tăng tư bản bất biến nói chung sẽ chậm hơn mức tăng số lượng công nhân và quy mô sản xuất. Giả sử tư bản bất biến tăng thêm tất cả là 25%; lúc đó sẽ có 100c + 30v. Tỷ suất lợi nhuận bằng $\frac{30m}{100c + 30v} = 23\%$ (đúng ra là 23 1/13 %), tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên 3 đơn vị phần trăm.

Ở đây, sở dĩ tỷ suất lợi nhuận tăng lên là do lao động sống tăng lên tương đối, và do đó, số lao động không được trả công tăng lên. Nhưng nó biểu hiện ra như là kết quả của việc tiết kiệm tư bản bất biến, tức là dường như tỷ suất lợi nhuận tăng lên là do bản thân sự tiết kiệm tạo ra. Khác với mọi loại tiết kiệm khác, ở đây không có sự phung phí sinh mạng và sức khỏe của công nhân như đã nói trên kia. Vì lẽ đó, bản chất của sự tiết kiệm gắn liền với tính chất xã hội của lao động, bị che lấp đi và người ta tưởng rằng nó không có quan hệ gì với lao động mà chỉ là kết quả của sự hoạt động khéo léo của nhà tư bản.

Việc giảm chi phí về nguyên liệu do tận dụng triệt để các «cặn bã» của công nghiệp, cũng thuộc loại tiết kiệm bắt nguồn từ tính chất xã hội của lao động. Việc tận dụng «cặn bã» một cách triệt để làm giảm được chi phí về nguyên liệu một số lượng giá trị bằng tổng số giá trị thu được do bán những cặn bã ấy (trừ đi những khoản chi phí về bảo quản và tiêu thụ). Vì vậy, ngay như khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp ấy không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận vẫn tăng lên do giảm bớt được giá trị của tư bản bất biến.

Loại tiết kiệm gắn liền với sự tiến bộ kỹ thuật và tăng năng suất lao động

Trong quyển I bộ *Tư bản*, ở phần « Sự sản xuất giá trị thặng dư tương đối », nghiên cứu ảnh hưởng của sự tiến bộ kỹ thuật và tăng năng suất lao động đối với khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư. Ở đây nghiên cứu ảnh hưởng của chúng đối với tỷ suất lợi nhuận, không kể khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi như thế nào. Về mặt giá trị thặng dư, chúng ta có một chuỗi quan hệ như sau: tiến bộ kỹ thuật — tăng năng suất lao động — giảm bớt giá trị tư liệu sinh hoạt của công nhân, và do đó, giảm bớt giá trị sức lao động — giảm bớt thời gian lao động tất yếu và tăng thêm thời gian lao động thặng dư (trong điều kiện ngày lao động không thay đổi). Còn về mặt tỷ suất lợi nhuận thì chúng ta có chuỗi quan hệ khác: tiến bộ kỹ thuật — tăng năng suất lao động — giảm bớt giá trị của các yếu tố tư bản bất biến — và (trong trường hợp các điều kiện khác không đổi) tăng tỷ suất lợi nhuận.

Thật vậy, tư bản bất biến tăng lên tuyệt đối khi những máy móc giản đơn hay kém hoàn thiện được thay thế bằng những máy móc phức tạp và hoàn thiện hơn, giá đắt hơn. So với tư bản khả biến, tư bản bất biến cũng tăng lên, bởi vì kỹ thuật tiến bộ làm cho cấu thành kỹ thuật của tư bản tăng lên, do đó cấu thành hữu cơ của tư bản cũng tăng lên. Nhưng, giá trị của tư bản bất biến được chuyển sang mỗi đơn vị hàng hóa ít hơn, vì tư bản bất biến tăng ít hơn khối lượng sản phẩm do tư bản ấy sản xuất.

Nhờ kỹ thuật tiến bộ mà chất lượng công cụ lao động tốt hơn, chất lượng đối tượng lao động (thí dụ:

chất lượng nguyên liệu) cũng tốt hơn. Cả hai mặt đó đều thể hiện ở chỗ phế liệu và phế phẩm giảm xuống; do đó, giá trị của tư bản bất biến giảm xuống và tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Loại tiết kiệm này có đặc điểm là ngay nhìn bề ngoài, nó cũng không phải do hoạt động của từng nhà tư bản riêng biệt tạo nên. Đối với nhà tư bản riêng biệt thì sự phát triển của kỹ thuật và của năng suất lao động là cái có sẵn từ bên ngoài; hắn ta chỉ lợi dụng sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội.

Loại tiết kiệm trên đây là sản vật của lao động xã hội xét về hai mặt. Thứ nhất, máy móc và tiến bộ kỹ thuật nói chung chỉ có thể có được trên cơ sở nền sản xuất lớn; mà tiền thân của nền công nghiệp lớn hiện đại là công trường thủ công, tức là lao động tập thể của những người sản xuất được tổ chức lại theo một phương thức nhất định. Thứ hai,

«sự phát triển nói trên của lực lượng sản xuất, xét cho cùng, bao giờ cũng thể hiện ở tính chất xã hội của lao động được vận dụng, ở sự phân công lao động trong nội bộ xã hội, ở sự phát triển của lao động trí óc, nhất là của các ngành khoa học tự nhiên» [1].

Nhưng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi loại tiết kiệm do lao động xã hội tạo ra, đều biểu hiện và phải biểu hiện thành những loại tiết kiệm do tư bản tạo ra, bởi vì việc tiêu dùng sức lao động (lao động) chẳng qua là sự hoạt động của tư bản sản xuất mà thôi.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 87.

CHƯƠNG VI

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ BIẾN ĐỘNG GIÁ CẢ

Đối tượng nghiên cứu

Ở đây nghiên cứu ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận. Nhưng không phải những sự chênh lệch giữa giá cả với giá trị, mà là những sự biến động của bản thân giá trị thể hiện một cách tương ứng trong sự biến động của giá cả. Mác nói:

« Trong toàn bộ việc nghiên cứu của chúng ta, chúng ta đều xuất phát từ giả thiết rằng giá cả tăng lên hoặc giảm xuống là biểu hiện những biến động thực tế của giá trị »[1].

Nhưng sự biến động của giá trị lại biểu hiện sự biến động trong năng suất lao động. Do đó, ở đây về thực chất chúng ta nói đến ảnh hưởng của những sự thay đổi trong năng suất lao động đối với tỷ suất lợi nhuận. Và điều đó đã được nghiên cứu trong chương trước, khi nghiên cứu ảnh hưởng đối với tỷ suất lợi nhuận của loại tiết kiệm tư bản bất biến nhờ có tiến bộ kỹ thuật và tăng năng suất lao động.

Nhưng đối tượng nghiên cứu và góc độ nghiên cứu ở đây thì khác. Chương trước nghiên cứu sự tiết kiệm

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 119.

tư bản bất biến với tư cách là một hình thức mà đằng sau nó ẩn giấu sự bòn rút những cái lợi do sự phát triển sức sản xuất của lao động xã hội mang lại. Đồng thời sự tiết kiệm này, thứ nhất, lấy việc nâng cao sức sản xuất của lao động làm tiền đề; ngược lại, khi sức sản xuất của lao động sụt xuống thì phải ứng ra nhiều tư bản hơn. Thứ hai, nó biểu hiện ra không phải trong sự giảm xuống tuyệt đối của tư bản (xét về mặt tuyệt đối thì tư bản thậm chí tăng lên), mà trong sự giảm xuống của tư bản so với sự tăng lên của sản phẩm. Còn chương này nghiên cứu ảnh hưởng của sự biến động trong năng suất lao động đối với tỷ suất lợi nhuận thông qua sự biến động của giá cả; đồng thời không những xét trường hợp năng suất lao động tăng lên, mà còn xét trường hợp năng suất lao động sụt xuống, điều này không có gì giống với sự tiết kiệm cả. Nhưng, sở dĩ như thế là do hàng loạt các thực tế khác tạo ra, như đấu tranh giành nguyên liệu rẻ mạt chẳng hạn. Sự biến động của giá cả cũng kéo theo «việc cố định tư bản lại và việc giải phóng tư bản ra». Thật vậy, ở đây chưa soi sáng toàn bộ những thực tế đã kể ra, bởi vì muốn làm thế, phải có tiền đề là sự tồn tại của tín dụng, cạnh tranh trên thị trường thế giới, v.v... Những nhân tố đó chưa được nghiên cứu tới trong giai đoạn phân tích lý luận này.

Mối liên hệ giữa sức sản xuất của lao động xã hội và tỷ suất lợi nhuận là mối liên hệ gián tiếp: các khâu trung gian của nó, một mặt, là sự tiết kiệm tư bản bất biến (trường hợp năng suất lao động tăng lên); mặt khác, là sự thay đổi giá cả của các yếu tố tư bản bất biến (cả trường hợp năng suất lao động tăng lẫn trường hợp năng suất lao động giảm). Công cụ lao động đóng vai

trò quyết định trong việc tiết kiệm tư bản bất biến: công cụ lao động ngày càng hoàn thiện, nhờ thế mà tạo ra cơ sở kỹ thuật để hợp lý hóa toàn bộ quá trình sản xuất, điều này biểu hiện ở chỗ chi phí sản xuất giảm xuống tương đối, do đó, cũng biểu hiện ở chỗ tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Nguyên liệu đóng vai trò quyết định trong sự thay đổi giá cả. Bởi vì sức sản xuất của lao động càng phát triển, thì

« giá trị của nguyên liệu lại càng là một bộ phận cấu thành không ngừng tăng lên của giá trị sản phẩm hàng hóa, không chỉ vì bộ phận đó được chuyển toàn bộ vào giá trị của hàng hóa, mà còn vì trong mỗi phần của tổng sản phẩm, cả hai bộ phận (bộ phận đại biểu cho sự hao mòn máy móc cũng như bộ phận đại biểu cho lao động mới được thêm vào) đều không ngừng giảm xuống » [1].

Vì thế, đối tượng nghiên cứu trực tiếp của chương trước (ở tiết nghiên cứu loại tiết kiệm gắn liền với việc tăng năng suất lao động) là công cụ lao động, những nhân tố kỹ thuật thể hiện sự tiết kiệm ấy. Đối tượng nghiên cứu trực tiếp của chương này là sự thay đổi giá cả nguyên liệu.

Trình tự nghiên cứu

Chương này chia ra làm hai tiết. Tiết I nghiên cứu: « Những biến động của giá cả nguyên liệu. Ảnh hưởng trực tiếp của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận » ; tiết II nghiên cứu: « Sự tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản ; việc giải phóng tư bản ra và việc cố định tư bản lại ». Mối liên hệ giữa hai tiết đó là ở chỗ trong cả hai tiết, đối tượng nghiên cứu đều là những sự biến động của giá cả nguyên liệu ;

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 114.

riêng tiết thứ nhất nghiên cứu ảnh hưởng của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận, còn tiết thứ hai thì nghiên cứu việc giải phóng tư bản ra và việc cố định tư bản lại do những biến động đó tạo ra.

Thật vậy, việc tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản và sự biến động của giá cả nguyên liệu không phải là một. Nhưng trong chương này, Mác chưa nghiên cứu những sự thay đổi giá trị của các yếu tố tư bản cố định.

Nhiệm vụ cơ bản của chương này cũng như của tất cả các chương trước trong quyển III bộ *Tư bản*, là nghiên cứu bằng cách nào mà giá trị thặng dư, nếu tách rời lao động thặng dư, thì biểu hiện thành kết quả của hết thảy mọi nhân tố, kể cả sự thay đổi giá cả nguyên liệu. Khi nghiên cứu những biến động của giá cả nguyên liệu, Mác đã gặp phải hàng loạt thực tế có tính chất phụ đối với nhiệm vụ cơ bản đã nêu ra. Và sang tiết thứ hai, Mác trình bày những thực tế ấy.

I. Những biến động của giá cả nguyên liệu. Ảnh hưởng trực tiếp của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận

Quy luật cơ bản

Mác nói :

« Trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, tỷ suất lợi nhuận ngược chiều với sự vận động của giá cả nguyên liệu tăng lên hay giảm xuống... » [1].

Nhưng trong đời sống hằng ngày, người ta không thể quan sát được điều đó, trừ những trường hợp ngoại

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 112.

lệ hiểm có, cũng như người ta không thể trực tiếp rút ra các quy luật kinh tế khác từ thực tiễn tư bản chủ nghĩa. Sự vận động của giá cả nguyên liệu thường đi đôi với hàng loạt nhân tố khác, trong đó một số thì tác động cùng chiều với sự vận động của giá cả, một số khác thì tác động ngược chiều với sự vận động đó. Do đó, chỉ có dựa vào phương pháp trừu tượng hóa thì mới có thể vạch ra được tác động của mỗi nhân tố và thấy được tác động đồng thời của tất cả các nhân tố gộp chung lại.

Nói riêng, sự giảm xuống của giá cả nguyên liệu có thể có những hậu quả khác nhau, tùy theo: 1) số dự trữ nguyên liệu của chủ xí nghiệp nhiều hay ít, 2) giá cả thành phẩm và nửa thành phẩm. Nếu dự trữ nguyên liệu nhiều, mà giá cả thành phẩm thấp (giảm xuống nhiều hơn so với giá cả nguyên liệu), thì cái lợi thu được do giảm giá trị của tư bản bất biến bằng cách giảm giá cả nguyên liệu, cái lợi đó sẽ mất đi vì giá cả sản phẩm công nghiệp giảm xuống mạnh hơn và số dự trữ nguyên liệu hiện có bị mất giá. Trong điều kiện ấy, tỷ suất lợi nhuận không những không tăng lên, mà còn giảm xuống. Người ta có thể theo dõi được chính xác ảnh hưởng của những biến động giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận, nếu như những biến động đó không đi đôi với những nhân tố tác động ngược lại, cũng như không đi đôi với những nhân tố làm tăng thêm ảnh hưởng ấy.

Chính vì vậy mà trước hết từ công thức chung về tỷ suất lợi nhuận mà chúng ta đã biết, Mác rút ra cái quy luật mà Mác đã trình bày trên kia. Tỷ suất lợi nhuận bằng $m' \frac{v}{K} = m' \frac{v}{c + v}$. Trường hợp giá

nguyên liệu giảm hoặc tăng, giả dụ là d, thì ta sẽ có:

1) $p' = \frac{m' v}{(c - d) + v}$; 2) $p' = \frac{m' v}{(c + d) + v}$.

Trong cả hai trường hợp, tử số không thay đổi; điều đó có nghĩa là ngoài sự vận động của giá cả nguyên liệu, mọi nhân tố khác đều không đổi, nhưng mẫu số trong trường hợp thứ nhất đã giảm bớt d, trong trường hợp thứ hai thì tăng thêm d. Tùy theo mẫu số giảm hay tăng mà toàn bộ phân số tăng lên hoặc giảm xuống, nghĩa là tỷ suất lợi nhuận tăng lên hoặc giảm xuống.

Sự miêu tả có tính chất lý tưởng — bằng toán học — này ứng với những trường hợp: 1) khi sự vận động của giá cả nguyên liệu và sự vận động của giá cả thành phẩm và nửa thành phẩm hoàn toàn phù hợp với nhau; 2) khi giá cả nguyên liệu thay đổi, trong tay chủ xí nghiệp không còn dự trữ nguyên liệu nào cả; 3) khi tỷ suất giá trị thặng dư cũng như khối lượng giá trị thặng dư không thay đổi; 4) khi những bộ phận tư bản bất biến khác và tư bản khả biến không thay đổi. Mặc dầu trên thực tế, trường hợp lý tưởng đó hoặc là hoàn toàn không có, hoặc là rất hiếm có, nhưng điều đó không làm giảm ý nghĩa của công thức đã rút ra; theo công thức đó thì tỷ suất lợi nhuận và giá cả nguyên liệu vận động ngược chiều nhau. Còn nếu các điều kiện khác thay đổi, thì sự biến động của giá cả nguyên liệu cũng vẫn ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận; chỉ có điều là ảnh hưởng đó bị thay đổi do tác động của những nhân tố khác, nó được biểu hiện ra không giống như khi không có những sự thay đổi ấy.

Ảo tưởng sinh ra do ảnh hưởng của sự biến động giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận

Giá nguyên liệu tăng thì tỷ suất lợi nhuận giảm, giá nguyên liệu hạ thì tỷ suất lợi nhuận tăng. Điều đó diễn ra không những trong trường hợp sự thay đổi giá cả đụng chạm đến những loại nguyên liệu gia nhập sản phẩm tiêu dùng rộng rãi, mà cả trong trường hợp ngược lại. Thí dụ, trong trường hợp thứ nhất, giá trị (đồng thời giá cả) nguyên liệu giảm xuống làm cho giá trị của tư liệu sinh hoạt, do đó, cả giá trị của sức lao động giảm xuống, qua đó mà nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư trong điều kiện ngày lao động không thay đổi. Trong trường hợp thứ hai, tỷ suất giá trị thặng dư có thể không thay đổi, nhưng tỷ suất lợi nhuận vẫn tăng lên, bởi vì giá trị của tư bản đã giảm xuống. Điều đó gây ra ảo tưởng là sự biến động giá cả nguyên liệu có thể tạo ra bản thân lợi nhuận, tức là lợi nhuận có thể được tạo ra trong lưu thông.

Cơ sở của ảo tưởng đó cũng giống như cơ sở của ảo tưởng sinh ra do ảnh hưởng của sự tiết kiệm tư bản bất biến đối với tỷ suất lợi nhuận. Bản thân sự tiết kiệm tự nó không tạo ra lợi nhuận, mà thực chất của nó chỉ là chiếm đoạt lao động thặng dư với số tư bản ít hơn ; sự thay đổi giá cả nguyên liệu cũng vậy, tự nó không tạo ra lợi nhuận. Nếu giá cả tăng lên, thì người ta chiếm đoạt lao động thặng dư với số tư bản nhiều hơn. Nếu giá cả hạ xuống, thì người ta chiếm đoạt lao động thặng dư với số tư bản ít hơn. Và vì đối với người công nhân, những yếu tố tư bản dùng để chiếm đoạt lao động thặng dư của anh ta dù giá đắt hay rẻ đều không quan trọng, cho nên người ta có ảo

tưởng là việc tỷ suất lợi nhuận tăng hay giảm hoàn toàn không liên quan gì với lao động thặng dư cả.

Cái quan niệm cho rằng sự biến động giá cả nguyên liệu tạo ra lợi nhuận (một ảo tưởng sinh ra do bề ngoài hiện tượng) gắn liền với một thực tế là trong lợi nhuận, giá trị thặng dư được biểu hiện thành « con đẻ » của tư bản. Nhưng ảnh hưởng của sự biến động giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận là một thực tế ; và không phải vì người ta giải thích nó một cách phi lý mà nó không còn là một thực tế vẫn biểu hiện rất gay gắt trong nhiều lĩnh vực.

« Do đó ta thấy rằng, nguyên liệu giá rẻ quan trọng như thế nào đối với những nước công nghiệp, ngay cả khi những biến động của giá cả nguyên liệu không đi đôi với những thay đổi trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, tức là hoàn toàn không có liên quan gì với quan hệ cung cầu cả. Do đó, ta lại còn thấy ngoại thương ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay cả trong trường hợp không kể đến mọi tác động của ngoại thương đối với tiền công bằng cách làm giảm giá những tư liệu sinh hoạt cần thiết » [1].

II. Sự tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản ; việc giải phóng tư bản ra và việc cố định tư bản lại

Thế nào là giải phóng tư bản ra và cố định tư bản lại ?

Mác đặt ra vấn đề này nhằm mục đích làm rõ sự khác nhau giữa một bên là việc tăng và giảm giá trị của tư bản, và một bên là việc giải phóng tư bản ra và việc cố định tư bản lại.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 112—113.

Qua phân tích ta thấy rằng, mặc dầu việc tăng và giảm giá trị của tư bản thường khiến cho tư bản được cố định lại và được giải phóng ra, nhưng đó là những loại hiện tượng khác nhau. Tư bản được cố định lại, một mặt, khi giá trị của tư bản không thay đổi, hoặc khi sự thay đổi giá trị của các bộ phận tư bản này ngang bằng sự thay đổi ngược chiều của giá trị các bộ phận tư bản khác. Mặt khác, mọi sự tăng thêm giá trị đều khiến cho tư bản được cố định lại, nhưng lúc này cả hai hiện tượng ấy không nhất trí với nhau : giá trị của tư bản tăng lên không những khiến cho tư bản được cố định lại, mà còn đòi hỏi phải có tư bản phụ thêm để tiếp tục tái sản xuất theo quy mô cũ.

Giá trị của tư bản giảm xuống không phải bao giờ cũng làm cho tư bản được giải phóng ra. Giá trị của các yếu tố tư bản bất biến giảm xuống làm cho giá trị của những hàng hóa đã sản xuất trước đây giảm xuống tương ứng. Nếu những hàng hóa ấy có một lượng đáng kể, thì cái lợi do mua được rẻ các yếu tố tư bản bất biến (thí dụ : nguyên liệu) có thể cân bằng lại với cái mất đi do bán hạ giá những dự trữ hàng hóa cũ. Thế là không giải phóng được tư bản nào cả. Ở đây, điều quyết định là : lượng của giá trị hàng hóa không phải do lao động xã hội cần thiết đã hao phí để sản xuất hàng hóa quyết định, mà là do lao động cần dùng để tái sản xuất hàng hóa quyết định. Do đó, khả năng không nhất trí giữa sự thay đổi giá trị của tư bản với việc giải phóng và cố định tư bản đã nằm ngay trong bản chất của bản thân giá trị.

Nếu như mọi sự thay đổi trong giá trị của tư bản đều kèm theo việc giải phóng và cố định tư bản, thì đến lượt nó, việc giải phóng và cố định tư bản có thể do những nhân tố khác đẻ ra, ngoài sự tăng giảm giá trị của tư bản. Tư bản công nghiệp trong cùng một lúc nằm dưới tất cả ba hình thái của nó : bộ phận này nằm dưới hình thái tiền tệ, bộ phận kia nằm dưới hình thái sản xuất, bộ phận thứ ba nằm dưới hình thái hàng hóa. Vì thế, những sự thay đổi trong điều kiện tiêu thụ hàng hóa và trong điều kiện dự trữ nguyên liệu, cũng như những sự thay đổi trong bản thân quá trình sản xuất, tất cả đều giải phóng tư bản ra hoặc cố định tư bản lại. Những sự thay đổi trên đây : 1) đẩy nhanh hoặc làm chậm lại thời gian lưu thông hoặc thời gian sản xuất, tức là thời gian tuần hoàn của tư bản, 2) khiến cần phải dự trữ nguyên liệu, nhiên liệu, v. v... nhiều hơn hoặc ít hơn.

Nhưng tất nhiên không nên coi thường mối liên hệ giữa một bên là sự tăng giảm giá trị của tư bản, và một bên là việc giải phóng và cố định tư bản. Mối liên hệ này tồn tại không những đối với tư bản bất biến, mà cả đối với tư bản khả biến. Giá trị của tư bản khả biến thay đổi — nếu như sự thay đổi này không phải do sự tăng giảm số công nhân gây ra — có nghĩa là giá trị của sức lao động thay đổi, và trong điều kiện ngày lao động không thay đổi, nó sẽ làm cho tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư tăng lên hoặc giảm xuống ; nhưng nó cũng ảnh hưởng đến lượng tư bản, tức là cố định lại hoặc giải phóng ra một số bộ phận tư bản.

Sự thay đổi giá trị nguyên liệu và tái sản xuất

Tái sản xuất bao gồm cả sản xuất lẫn lưu thông, tức là nó thể hiện tuần hoàn của tư bản. Vì lẽ đó, không những sự trở ngại trong lưu thông, trong việc thực hiện hàng hóa, mà cả sự tăng giá trị của tư bản (có nghĩa là cần phải có tư bản phụ thêm) đều có thể làm cho việc tái sản xuất không thể tiếp tục được. Trong một chừng mực nhất định, điều đó đúng với trường hợp tăng giá trị của bất cứ bộ phận tư bản nào, nhưng Mác đặc biệt chú ý tới sự đắt đỏ của nguyên liệu.

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, vấn đề nguyên liệu ngày càng trở nên cấp thiết. Trên kia đã giải thích rằng trong giá trị của sản phẩm, phần giá trị chuyển từ nguyên liệu sang ngày càng tăng lên. Vì vậy, sự thay đổi giá trị của nguyên liệu có một ý nghĩa rất quan trọng. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, nếu tổng tư bản tăng chậm hơn mức tăng sản xuất, thì mức tăng của cầu về nguyên liệu sẽ phù hợp với mức tăng năng suất lao động, có nghĩa là trong một đơn vị thời gian sẽ chế biến được nhiều nguyên liệu hơn. Thứ ba, đây là cái quyết định nhất, sản xuất nguyên liệu không thể mở rộng nhanh như việc sản xuất các yếu tố tư bản khác và việc sản xuất thành phẩm. Thí dụ, không thể tăng sản xuất bông với tốc độ nhanh như tốc độ tăng sản xuất, chẳng hạn, máy dệt, máy kéo sợi và bản thân vải. Do đó, ảnh hưởng của sự phát triển lực lượng sản xuất đối với giá cả nguyên liệu không giống như ảnh hưởng của nó đối với giá cả các sản phẩm công nghiệp : giá cả sản phẩm công nghiệp nói chung thì giảm xuống, nhưng giá cả nguyên liệu có thể tăng lên và thường là tăng lên thực sự. Thậm chí khi sức sản xuất của lao động trong

việc sản xuất nguyên liệu có tăng lên, nhưng do sự khác nhau về tốc độ và nhịp độ giữa sản xuất sản phẩm công nghiệp và sản xuất nguyên liệu (việc sản xuất nguyên liệu phụ thuộc nhiều hơn vào điều kiện tự nhiên), cho nên cầu về nguyên liệu sẽ vượt quá cung, do đó, sẽ làm cho giá cả tăng lên. Điều đó cũng làm cho tái sản xuất trong các ngành kinh tế khác chậm lại.

Thật vậy, ở đây chúng ta nói về sự thay đổi giá cả thị trường của nguyên liệu, chứ không phải giá trị của nguyên liệu, nhưng dưới góc độ xem xét ở đây các hiện tượng nói trên, thì sự khác nhau đó không có ý nghĩa gì. Giá trị của nguyên liệu tăng lên hay chỉ có giá cả của nó tăng lên thì cũng vậy thôi : nếu không có tư bản phụ thêm thì không thể thực hiện được tái sản xuất ngay cả với quy mô như cũ. Nhưng giá trị thị trường [1] của nguyên liệu cũng có thể tăng lên : cầu tăng lên buộc phải hoặc là bắt đầu sản xuất nguyên liệu trong những điều kiện xấu hơn, hoặc là nhập nguyên liệu đó từ các nước xa xôi về, tức là những nguyên liệu được sản xuất trong điều kiện xấu hơn sẽ chiếm ưu thế.

Tái sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra theo chu kỳ: tiếp sau thời kỳ mở rộng và phồn vinh của sản xuất công nghiệp là thời kỳ thu hẹp và giảm sút. Vì vậy, việc mở rộng sản xuất nguyên liệu đó phải mở rộng tái sản xuất trong công nghiệp, thường chưa kịp triển khai đầy đủ, thì « bước ngoặt » đã bắt đầu trong công nghiệp buộc nó phải co lại. Điều đó làm phức tạp thêm và đẩy nhanh thêm cuộc khủng hoảng đã bắt đầu. Con đường phát triển sản xuất nguyên

---

1. Về giá trị thị trường và những nhân tố quyết định giá trị thị trường, xem tiếp chương X.

liệu còn quanh co hơn và vất vả hơn con đường phát triển công nghiệp.

Mác đã nghiên cứu tỉ mỉ vấn đề này, và tất cả những tài liệu minh họa rất phong phú dẫn ra trong tiết này, cho ta thấy khi cầu về bông tăng mạnh thì việc sản xuất bông ở Đông Ấn bắt đầu phát triển như thế nào, và khi đình trệ thì việc sản xuất bông đã sụt xuống như thế nào. Và kết luận chung của Mác (đối với nông nghiệp) là :

« Bài học lịch sử mà người ta cũng có thể rút ra... là chế độ tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với một nền nông nghiệp hợp lý, hoặc là một nền nông nghiệp hợp lý không thể tương dung với chế độ tư bản chủ nghĩa (mặc dầu chế độ tư bản chủ nghĩa giúp cho kỹ thuật nông nghiệp phát triển) và nền nông nghiệp đó đòi hỏi phải có hoặc là bàn tay của người tiểu nông sống bằng lao động của mình..., hoặc là sự kiểm soát của những người sản xuất liên hợp » [1].

CHÚ THÍCH CHƯƠNG VI

Trong chương này, Mác đã giải đáp vấn đề khả năng điều tiết trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Mác nói :

« Mọi ý nghĩ về sự kiểm soát tập thể, kiên quyết và sáng suốt đối với sản xuất nguyên liệu, — một sự kiểm soát mà nói chung là hoàn toàn không thể tương dung với các quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy, bao giờ cũng vẫn là một nguyện vọng suông, hoặc chỉ hạn chế ở những hành động chung có tính chất ngoại lệ của các nhà tư bản trong những lúc có nguy cơ nghiêm trọng trực tiếp và không có lối thoát, — những ý nghĩ đó đã nhường chỗ cho sự tin tưởng rằng cung và cầu sẽ tự chúng điều tiết lẫn nhau » [2].

Thật vậy, có thể nói rằng trong thời Mác chưa có những các-ten và tơ-rớt mạnh như bây giờ. Mác chỉ chứng kiến những hiệp định

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, trang 127.
2. *Như trên*, tr. 126.

tạm thời, tương tự như « rinh » *, v.v.. Nhưng điều quan trọng là Mác đã tuyên bố quả quyết rằng sự « kiểm soát tập thể, kiên quyết và sáng suốt » là không thể tương dung với các quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong lời chú thích đoạn trích dẫn trên, Ăng-ghen đã tuyên bố về các cuộc thí nghiệm điều tiết như sau :

« Ngay cơn bão táp đầu tiên cũng sẽ làm cho thí nghiệm ấy sụp đổ, và nó chứng minh rằng mặc dầu sản xuất cần phải được điều tiết, nhưng quyết không phải giai cấp tư bản chủ nghĩa là giai cấp có sứ mệnh làm việc ấy ».

---

* «Rinh» là một trong những hình thức độc quyền đơn giản nhất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa — hiệp nghị ngắn hạn về thu mua và giá cả.

BỆNH VIỆN LAO HỒNG BÀNG
TỔ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

CHƯƠNG VII

NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG

Một vài nhận xét

Trong chương này, chúng ta quay trở lại chủ đề của toàn phần, tức là vấn đề: vì sao giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận, và tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hóa thành tỷ suất lợi nhuận.

Vấn đề này đã được giải quyết trong các chương trước. Ở đây thì tóm tắt lại. Tóm tắt này gồm có hai điều. Thứ nhất :

« Trong quá trình lưu thông, hắn (nhà tư bản — Đ.R.) đã quên khuấy quá trình sản xuất. Thực hiện giá trị của hàng hóa, — trong đó gồm có cả việc thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa — đối với hắn là tạo ra giá trị thặng dư ».

Trong điều thứ hai, Mác đã tóm tắt kết quả nghiên cứu ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển, của sự tiết kiệm tư bản bất biến, của sự thay đổi giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận. Bởi vì tất cả những nhân tố ấy đồng thời là những nhân tố của sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận ; và chính dưới góc độ đó mà những hiện tượng ấy được nghiên cứu trong phần này.

Cuối cùng, chúng ta thấy trong chương này còn phê phán Rô-béc-tút, kẻ đã cho rằng

« sự thay đổi về lượng của tư bản không ảnh hưởng tới tỷ số giữa lợi nhuận và tư bản, và do đó cũng không ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận, vì trong trường hợp khối lượng lợi nhuận tăng lên thì khối lượng tư bản dùng làm cơ sở để tính lợi nhuận cũng tăng lên, và ngược lại » [1].

Việc nghiên cứu trước đây đã hoàn toàn bác bỏ điều ấy. Chỉ cần nhớ lại công thức chung của tỷ suất lợi nhuận : $p' = m' \frac{v}{K}$. Nếu K thay đổi, thì trị số của phân số $\frac{v}{K}$ thay đổi, do đó, p' cũng thay đổi. P' chỉ không thay đổi với một điều kiện là : nếu không những K thay đổi, mà cả v cũng thay đổi, vả lại thay đổi cùng chiều và cùng một mức độ, tức là nếu tỷ số $\frac{v}{K}$ không thay đổi, hoặc — điều này cũng thế thôi — nếu cấu thành hữu cơ của tư bản không thay đổi.

Luận điểm của Rô-béc-tút cũng đúng trong trường hợp trị số của K và m thay đổi do có sự thay đổi giá trị của vật liệu tiền tệ. Giả sử giá trị của vật liệu tiền tệ tăng lên hoặc giảm xuống 2 lần, thì cả K lẫn m cũng giảm xuống hoặc tăng lên 2 lần. Nhưng ở đây không có sự thay đổi thực tế nào về trị số của K và m, mà chỉ có biểu hiện tiền tệ của chúng là thay đổi thôi.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 145.

PHẦN THỨ HAI

SỰ CHUYỂN HÓA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN

Đối tượng nghiên cứu

Phần này nghiên cứu sự khác nhau về lượng giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, tức là nghiên cứu mức độ chuyển hóa thứ hai của giá trị thặng dư — chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân.

Để vạch ra được những nhân tố chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chỉ cần nghiên cứu sự vận động của tư bản cá biệt là đủ. Đứng trên ý nghĩa đó mà nói thì phần trước nối tiếp hai phần đầu của quyển II bộ *Tư bản*; ở đây cũng như ở đây đều nghiên cứu tư bản cá biệt, chỉ khác nhau ở tính chất nghiên cứu, nói đúng hơn, ở mức độ trừu tượng hóa mà thôi. Trong hai phần nói trên của quyển II bộ *Tư bản*, tư bản cá biệt được nghiên cứu về mặt thay thế các hình thái, và lợi nhuận chỉ biểu hiện thành giá trị thặng dư đã được thực hiện. Còn trong phần trước thì tư bản cá biệt được nghiên cứu một cách cụ thể hơn — về vai trò làm nhân tố «hình thành giá cả», với tư cách là chi phí sản xuất, là lực lượng «đẻ ra» lợi nhuận; và lợi nhuận thì đã biểu hiện thành hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư.

Nhưng việc nghiên cứu tư bản cá biệt, dù phân tích nó từ mặt nào đi nữa cũng không thể vạch ra được những nhân tố chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân. Những nhân tố này chỉ có thể được phát hiện ra bằng cách nghiên cứu tư bản xã hội. Đó là nhiệm vụ của phần này, nối tiếp phần thứ ba của quyển II bộ *Tư bản*. Sự khác nhau giữa chúng vẫn chỉ là sự khác nhau về mức độ trừu tượng hóa. Phần thứ ba của quyển II bộ *Tư bản* nghiên cứu điều kiện vận động của tư bản xã hội, khả năng thay thế các hình thái của tổng tư bản xã hội. Vì thế, chúng ta gác lại tất cả những cái gì không liên quan đến bản thân hình thái, và giả thiết rằng hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị : muốn được như vậy lại phải giả thiết rằng cấu thành hữu cơ của tất cả các tư bản cá biệt hợp thành tổng tư bản xã hội, phải bằng nhau. Còn ở đây, trong phần này, tư bản xã hội được nghiên cứu trong sự vận động cụ thể hơn của nó: một là, với tư cách là tổng thể những tư bản cá biệt có cấu thành hữu cơ khác nhau. Hai là, với tư cách là tổng thể những tư bản tích cực tác động lẫn nhau, tức là trong cuộc cạnh tranh không ngừng của chúng.

Ở mức độ chuyển hóa thứ nhất, giá trị thặng dư tách rời lao động thặng dư. Nhưng ở mức độ chuyển hóa thứ hai, giá trị thặng dư lại còn mâu thuẫn sâu sắc hơn với bản chất của nó. Một là, trong lợi nhuận bình quân, thường thường giá trị thặng dư hoặc là nhiều hơn hoặc là ít hơn... bản thân nó. Hai là, với tư cách là giá trị thặng dư, tức với tư cách là biểu hiện của lao động thặng dư, giá trị thặng dư tỷ lệ với lao động thặng dư, hoặc là — điều này cũng vậy — tỷ lệ với bộ phận tư bản khả biến ; còn với tư cách là lợi nhuận bình quân thì nó tỷ lệ với toàn bộ tư bản.

Và giá trị cũng phải «chịu đựng» mức độ chuyển hóa thứ nhất và thứ hai. Trong chương I đã vạch ra rằng, giá trị của hàng hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra bề ngoài xã hội (trong giá cả) thành tổng số của chi phí sản xuất với lợi nhuận. Đó là mức độ chuyển hóa thứ nhất của giá trị; về lượng thì giá cả và giá trị còn bằng nhau (không kể đến sự biến động trên thị trường), nhưng về chất thì chúng đã khác nhau. Ở mức độ chuyển hóa thứ hai, giá trị biểu hiện thành giá cả sản xuất, tức là cũng tự mâu thuẫn gay gắt nhất: 1) là biểu hiện của lao động trừu tượng xã hội cần thiết, lượng giá trị tỷ lệ với lao động trừu tượng xã hội cần thiết; là giá cả sản xuất, nó được xác định bởi chi phí tư bản cộng với lợi nhuận bình quân do tư bản mang lại; 2) giá cả sản xuất chẳng qua là hình thái chuyển hóa (ở mức độ thứ hai) của giá trị, về mặt lượng nó thường cao hơn hoặc thấp hơn giá trị.

Trong phần này, khi nghiên cứu mức độ chuyển hóa thứ hai của giá trị thặng dư, tức là sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân, một mặt, Mác vạch ra rất rõ ràng những mâu thuẫn nói trên; mặt khác, Mác giải thích chúng, nêu lên nguyên nhân khách quan của những mâu thuẫn ấy. Giống như giá trị, giá trị thặng dư cũng chỉ có thể biểu hiện ở những mặt đối lập của nó, trong những hình thái vừa phủ định lại vừa khẳng định nó. Giá trị của hàng hóa sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa chỉ có thể biểu hiện ở giá cả sản xuất, còn giá trị thặng dư thì chỉ có thể biểu hiện ở lợi nhuận bình quân. Và ngược lại : giá cả sản xuất và lợi nhuận bình quân chẳng qua là sự biến đổi (hình thái chuyển hóa) của giá trị và giá trị thặng dư mà thôi.

Khi nói về đối tượng nghiên cứu của phần này, còn cần phải nhấn mạnh một điều sau đây. Vì trong phần trước

lấy tư bản cá biệt làm cơ sở nghiên cứu, cho nên việc phân tích chưa vượt ra khỏi phạm vi quan hệ sản xuất giữa công nhân và nhà tư bản. Thật vậy, dưới góc độ nghiên cứu của phần trước, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đều biểu hiện cùng một mối quan hệ (nhưng dưới hình thái chuyển hóa) giống như giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư. *Trong phần này, vì lấy tư bản xã hội làm cơ sở nghiên cứu, cho nên các quan hệ sản xuất trở nên phức tạp hơn do có mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau* (nhưng lúc này cũng mới chỉ là quan hệ giữa các nhà tư bản công nghiệp thôi), điều này thể hiện ở tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. *Việc phân phối và phân phối lại tư bản giữa các ngành sản xuất khác nhau, sự di chuyển giá trị thặng dư từ lĩnh vực kinh doanh này sang lĩnh vực kinh doanh khác, — tất cả những điều đó tất nhiên diễn ra trong cuộc cạnh tranh vô cùng quyết liệt, và với sự ồn ào náo nhiệt của nó, cuộc đấu tranh này đã làm lu mờ cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp công nhân và giai cấp các nhà tư bản.* Và dường như ở đây, trong cuộc cạnh tranh ấy, không những diễn ra việc di chuyển giá trị thặng dư, mà còn diễn ra cả việc «sản sinh» giá trị thặng dư.

Các phạm trù tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất biểu hiện: 1) lao động thặng dư của toàn thể giai cấp công nhân bị toàn thể giai cấp các nhà tư bản chiếm đoạt; 2) điều đó diễn ra thông qua sự vận động của hàng hóa và tư bản trong một cuộc cạnh tranh gay gắt.

Trình tự nghiên cứu

Việc nghiên cứu sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân được bắt đầu từ việc phân tích những nhân tố làm cơ sở cho sự chuyển hóa ấy. Những nhân tố đó là: sự khác nhau về cấu thành hữu cơ của những

tư bản cá biệt khác nhau và sự khác nhau về tốc độ lưu thông của những tư bản ấy. Ảnh hưởng của những nhân tố này đối với tỷ suất lợi nhuận đã được nghiên cứu trong phần trước, nhưng chỉ đối với từng tư bản riêng biệt thôi, nghĩa là sự khác nhau về cấu thành hữu cơ của tư bản và sự khác nhau về thời kỳ chu chuyển được coi là những trạng thái khác nhau nối tiếp lẫn nhau của cùng một tư bản. Còn ở đây thì những nhân tố ấy được nghiên cứu như là những trạng thái khác nhau của những tư bản khác nhau đồng thời hoạt động.

Việc nghiên cứu này là nội dung của chương VIII và dẫn tới kết luận là những tư bản khác nhau có cùng một lượng như nhau, nhưng cấu thành hữu cơ và tốc độ lưu thông khác nhau, thì phải có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Điều này mâu thuẫn với xu hướng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là những tư bản bằng nhau mang lại những tỷ suất lợi nhuận bằng nhau. Do đó, trong chương này trình bày một vấn đề cơ bản mà người ta phải giải quyết trong phần này.

Trong chương IX, vấn đề trên được giải quyết trong các phạm trù tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Nhưng ở đây, việc nghiên cứu được đưa lên một trình độ mới — đưa lên « mức độ chuyển hóa thứ hai » của giá trị thặng dư. Nếu như từ trước đến nay, Mác đã xuất phát từ chỗ giả thiết rằng hàng hóa được bán theo đúng giá trị, lượng lợi nhuận ngang bằng lượng giá trị thặng dư, thì bây giờ có một sự chuyển biến căn bản là: giá trị và giá trị thặng dư đã biến đổi thành giá cả sản xuất và lợi nhuận bình quân. Việc tiếp tục nghiên cứu, tiếp tục xây dựng khoa kinh tế chính trị mác-xít đều dựa trên cơ sở đã biến đổi ấy. Cơ sở

của mọi sự nghiên cứu sau này là : 1) giá trị thặng dư do tư bản khả biến tạo ra, được phân phối tỷ lệ với lượng của tổng tư bản ; 2) giá trị của hàng hóa do lao động trừu tượng xã hội cần thiết tạo ra, được thực hiện căn cứ vào chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

Trong chương IX, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất được nghiên cứu như là những hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư và của giá trị, qua đó giải quyết được vấn đề nêu lên ở chương VIII, nhưng vẫn chưa vạch ra được cái cơ chế thực hiện sự biến đổi nói trên. Nghiên cứu điều đó là nội dung của chương X. Ở đây, một mặt, Mác nghiên cứu sự cạnh tranh, sự vận động của cung và cầu là những đòn bẩy dẫn lợi nhuận đến lợi nhuận bình quân, dẫn giá trị đến giá cả sản xuất; mặt khác, Mác hoàn thành việc nghiên cứu các vấn đề của toàn bộ phần thứ hai nói chung.

Trong hai chương còn lại — « Ảnh hưởng của những sự lên xuống phổ biến của tiền công đối với giá cả sản xuất » và « Nhận xét thêm » — dẫn ra những chi tiết lý thú bổ sung cho sự nghiên cứu ở các chương trước.

CHƯƠNG VIII

CẤU THÀNH TƯ BẢN KHÁC NHAU TRONG CÁC NGÀNH SẢN XUẤT KHÁC NHAU VÀ NHỮNG SỰ KHÁC NHAU VỀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN DO ĐÓ MÀ RA

Đối tượng nghiên cứu

Chúng ta đã nói rằng cơ sở nghiên cứu của phần trước là tư bản cá biệt; còn cơ sở nghiên cứu của phần này là tư bản xã hội. Vì vậy, trong các chương trước đã nghiên cứu ảnh hưởng của những thay đổi trong tư bản cá biệt đối với tỷ suất lợi nhuận, còn trong chương này thì nghiên cứu ảnh hưởng của những sự khác nhau giữa các tư bản khác nhau kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau đối với tỷ suất lợi nhuận. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, trước đây đã nghiên cứu mọi loại thay đổi trong tư bản cá biệt và ảnh hưởng của những thay đổi đó đối với tỷ suất lợi nhuận; thí dụ, khi nghiên cứu sự tiết kiệm tư bản bất biến thì cũng đã xét tới ảnh hưởng của sự thay đổi về lượng của ngày lao động. Ở đây chỉ nghiên cứu ảnh hưởng của những sự khác nhau sau đây đối với tỷ suất lợi nhuận: 1) sự khác nhau về cấu thành hữu cơ của tư bản; 2) sự khác nhau về tốc độ chu chuyển của tư bản.

Không cần phải chứng minh rằng các tỷ suất lợi nhuận khác nhau tương ứng với các cấu thành tư bản khác nhau có thời kỳ chu chuyển khác nhau hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau. Mà chỉ cần, một mặt, xác nhận rằng những tư bản hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau thực sự có cấu thành hữu cơ khác nhau và tốc độ chu chuyển khác nhau; mặt khác, vận dụng những kết luận của việc nghiên cứu trước vào các tư bản ấy. Mác đã làm như vậy. Nhưng việc nghiên cứu ở chương này không chỉ có thế; trọng tâm nghiên cứu của nó là phát hiện cho được cái mâu thuẫn nảy sinh ra do vận dụng những kết luận nói trên vào những tư bản hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau. Một mặt, những tư bản đó phải mang lại những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, và mặt khác,

« nếu ta gạt bỏ những sự khác nhau ngẫu nhiên không đáng kể và bù trừ cho nhau, thì trong các ngành công nghiệp khác nhau không có sự khác nhau giữa những tỷ suất lợi nhuận bình quân, và chăng không thể có sự khác nhau đó mà lại không phá hủy toàn bộ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa » [1].

Mâu thuẫn này dường như làm lung lay cái cơ sở mà toàn bộ việc nghiên cứu từ trước đến nay đã dựa vào. Mác đã kết luận :

« Như vậy là, hình như lý-luận giá trị không phù hợp với quá trình thực tế và với những hiện tượng thực tế của sản xuất, vì thế hình như nói chung người ta phải từ bỏ hy vọng hiểu được những hiện tượng đó ».

Mâu thuẫn trên sẽ được giải quyết triệt để trong các chương sau.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 160.

Trình tự nghiên cứu

Trong việc nghiên cứu ở chương này cũng như ở các chương sau, Mác xuất phát từ giả thiết là tỷ suất giá trị thặng dư trong tất cả các ngành công nghiệp đều như nhau. Vì vậy, trước hết, Mác giải thích tính chất xác đáng của việc nêu lên giả thiết như vậy. Thật ra, khi nghiên cứu sự tiết kiệm tư bản bất biến và ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả, Mác cũng đã xuất phát từ giả thiết là tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi. Nhưng ở đây, điều đó chỉ là phương pháp nghiên cứu ; trong khi có nhiều nhân tố tác động, thì cách tốt nhất để có thể nghiên cứu ảnh hưởng của từng nhân tố trong số những nhân tố ấy là gạt bỏ tác động của những nhân tố khác, tức là giả thiết rằng chúng không thay đổi. Còn ở đây thì đề cập đến một nguyên tắc nhất định về mặt phương pháp luận mà thiếu nó thì đối tượng nghiên cứu sẽ không còn nữa.

Sau đó, Mác định nghĩa cấu thành kỹ thuật và cấu thành hữu cơ của tư bản và xác định mối quan hệ giữa chúng. Mặc dầu điều đó đã được làm rõ ở chương XXIII của quyển I bộ *Tư bản*, nhưng Ăng-ghen thấy cần phải nêu lại ở đây định nghĩa trên. Sau những lời nhận xét sơ bộ ấy thì bắt đầu nghiên cứu ảnh hưởng của sự khác nhau về cấu thành hữu cơ và về thời kỳ chu chuyển của các tư bản khác nhau đối với tỷ suất lợi nhuận. Chương này kết thúc bằng việc nêu lên cái mâu thuẫn đã nói trên kia và vạch ra phương hướng giải quyết mâu thuẫn đó.

Có một tỷ suất giá trị thặng dư thống nhất hay không ?

Về mặt thực tiễn, trong các ngành sản xuất khác nhau, độ dài ngày lao động và lượng tiền công không như nhau ; do đó có những mức độ bóc lột và tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau. Nhưng về mặt lý luận thì cần phải

xuất phát từ sự tồn tại của một tỷ suất giá trị thặng dư thống nhất.

Ở đây, Mác đã nêu lên một nguyên tắc rất quan trọng về mặt phương pháp luận. Vận dụng vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nguyên tắc đó có nghĩa là người ta chỉ có thể nhận thức được chủ nghĩa tư bản khi nghiên cứu nó dưới dạng thuần túy, căn cứ vào bản chất vốn có và những đặc điểm riêng của nó. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên cơ sở cạnh tranh tự do và di chuyển tự do lao động và tư bản từ ngành lao động này sang ngành lao động khác; và tiền đề của hiện tượng đó là tiền công và ngày lao động trong mọi ngành sản xuất đều bằng nhau, nếu không thì xảy ra sự di chuyển lao động và tư bản. Nếu như trong thực tiễn cụ thể mà chưa xảy ra hiện tượng này, thì đó là do sự phát triển không đầy đủ của chủ nghĩa tư bản, tức là do những xu hướng ngăn cản sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, chứ hoàn toàn không phải do những nguyên nhân thuộc về bản chất của bản thân chủ nghĩa tư bản. Do đó, khi việc nghiên cứu hệ thống tư bản chủ nghĩa tự đặt cho mình nhiệm vụ đi sâu vào bản chất và các quy luật của chính hệ thống ấy, thì cần phải tạm gác những lực lượng tác động ngược lại sự phát triển và mở rộng của hệ thống đó. Làm như vậy không phải vì việc nghiên cứu những lực lượng tác động ngược lại ấy không có một ý nghĩa khoa học gì, mà là vì nghiên cứu như vậy thì không giúp ích gì cho việc hiểu biết bản thân hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Như vậy là, với mức độ bóc lột bằng nhau trong mọi ngành sản xuất, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện «một kiểu chung vốn có của nó», còn mức độ

bóc lột không bằng nhau thì chỉ là sự tách rời « kiểu chung » ấy mà thôi. Vì vậy, khi nghiên cứu hiện tượng lợi nhuận trong các ngành sản xuất khác nhau, cần phải giả thiết mức độ bóc lột bằng nhau. Hơn nữa, nếu loại trừ giả thiết ấy, thì nói chung ở đây không còn vấn đề gì nữa ; nếu xuất phát từ chỗ cho rằng trong thực tế có những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, thì cũng phải biết rằng trong thực tế cũng có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Điều đó hoàn toàn không mâu thuẫn gì với quy luật tư bản bằng nhau thì có lợi nhuận bằng nhau, bởi vì quy luật này chỉ biểu hiện « một kiểu chung », chứ tuyệt nhiên không phải là một bức ảnh chụp tình hình thực tế của sự vật.

Vấn đề đặt ra trong chương này chính là : một mặt, trong các ngành sản xuất khác nhau phải có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau ; mặt khác, không thể có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau được. Mức độ bóc lột bằng nhau trong mọi ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa và các tư bản bằng nhau có lợi nhuận bằng nhau đều biểu hiện « một kiểu chung », tức là đều bắt nguồn từ những quy luật bên trong của chủ nghĩa tư bản. Đồng thời, sự bằng nhau thứ nhất dẫn tới chỗ mâu thuẫn với sự bằng nhau thứ hai ; dựa vào giả thiết chung là hàng hóa bán theo giá trị thì mức độ bóc lột bằng nhau sẽ dẫn tới những tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Tóm lại, về mặt thực tiễn thì vừa có tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, vừa có tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Về mặt lý luận, căn cứ vào các quy luật bên trong của

phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì vừa phải có tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau, vừa phải có tỷ suất lợi nhuận bằng nhau. Nhưng với giả thiết cơ bản là hàng hóa bán theo giá trị thì các tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau không thể làm cho các tỷ suất lợi nhuận bằng nhau được. Bởi vì, trong điều kiện cấu thành hữu cơ của tư bản khác nhau hoặc là thời kỳ chu chuyển của tư bản khác nhau, thì các tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau mang lại các tỷ suất lợi nhuận khác nhau.

Các tư bản có cấu thành khác nhau và các tỷ suất lợi nhuận khác nhau

Trong thí dụ dưới đây, Mác miêu tả sự tồn tại của các tỷ suất lợi nhuận khác nhau đối với các tư bản có cấu thành khác nhau, nhưng với điều kiện là tỷ suất giá trị thặng dư như nhau. Tư bản có cùng một lượng như nhau, thí dụ: 700, có thể gồm: 1) 600c + 100v, và 2) 100c + 600v. Khi tỷ suất giá trị thặng dư trong cả hai trường hợp đều là 100 % thì chúng ta có các tỷ suất lợi nhuận sau đây:

$$1)\ \frac{100\ (m)}{700\ (K)} = 14\ ^{2}/_{7}\ \%,\ 2)\ \frac{600\ (m)}{700\ (K)} = 85\ ^{5}/_{7}\ \%.$$

Nhưng các tỷ lệ phần trăm khác nhau của v so với K biểu hiện cái gì? Chúng biểu hiện hoặc là các cấu thành hữu cơ khác nhau của tư bản, hoặc là các cấu thành giá trị khác nhau của tư bản. Đối với tỷ suất lợi nhuận, điều đó không quan trọng, bởi vì cả trong trường hợp thứ nhất lẫn trong trường hợp thứ hai đều phải có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau; nhưng không nên lẫn lộn hai trường hợp ấy. Khi những tỷ số khác nhau giữa c và v do các cấu

thành kỹ thuật khác nhau của tư bản tạo nên, thì điều đó có nghĩa là trình độ lực lượng sản xuất khác nhau. Tỷ số đó giữa c và v được gọi là cấu thành hữu cơ của tư bản [1].

Còn khi những tỷ số khác nhau giữa c và v chỉ là do có sự khác nhau về giá trị của các yếu tố tư bản bất biến trong các ngành sản xuất khác nhau (giả thiết tiền công ngang nhau), thì cái đóng vai trò quyết định là loại nguyên liệu đem chế biến : loại nguyên liệu này có thể đắt hơn hoặc rẻ hơn.

Trong các ngành công nghiệp khác nhau, có cả cấu thành hữu cơ khác nhau của tư bản lẫn cấu thành giá trị khác nhau của tư bản. Những cấu thành giá trị khác nhau

---

1. Sự biến động của cấu thành hữu cơ của tư bản trong công nghiệp chế biến của Mỹ.

Năm	Số công nhân (1.000 người)	Mức trang bị năng lượng cho 1 công nhân (1.000 kw giờ)	Tư bản bất biến (c)	Tiền công (v)	Cấu thành hữu cơ của tư bản (c : v)
			(Triệu đô-la)		
1889	4.129	1,4	8.622	1.891	4,5 : 1
1939	7.887	8,6	54.907	9.089	6,0 : 1
1955	13.063	18,7	129.293	16.178	8,0 : 1

Như ta thấy trong bảng trên, từ năm 1889 đến năm 1955, cấu thành hữu cơ của tư bản không ngừng tăng lên, mặc dầu tăng lên ít hơn nhiều so với cấu thành kỹ thuật. Cấu thành kỹ thuật của tư bản trong thời kỳ trên đã tăng lên 13 lần, còn cấu thành hữu cơ của tư bản chỉ tăng lên 1,8 lần. *(Chú thích của Ban biên tập bản tiếng Nga).*

trước hết là do sự khác nhau về giá trị của nguyên liệu, tức là cái đóng vai trò quyết định ở đây là điều kiện tự nhiên, điều kiện sản xuất nguyên liệu. Quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản biểu hiện ở sự khác nhau về cấu thành hữu cơ của các tư bản đang đồng thời hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau. Số ngành sản xuất này thì phát triển nhanh hơn, số ngành sản xuất kia thì phát triển chậm; các ngành phát triển chậm sẽ đuổi kịp và vượt «các ngành đã đi trước». Cạnh tranh buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật và nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản. Mặt khác, trên bước đường phát triển kỹ thuật thường có tình hình là sự phát triển đó đẩy nhanh cái gọi là hao mòn vô hình của thiết bị cũ, làm giảm giá tư bản cố định hiện có. Nhân tố tác động ngược lại sự tiến bộ kỹ thuật này thể hiện đặc biệt rõ trong các ngành công nghiệp đã ở vào trình độ phát triển cao của chủ nghĩa tư bản, còn trong các ngành sản xuất kém phát triển thì nhân tố này thể hiện ít hơn. Đó là một trong những nguyên nhân nói lên vì sao các ngành công nghiệp lạc hậu lại thường đuổi kịp và vượt các ngành công nghiệp «tiên tiến» là những ngành phát triển «chật vật» hơn.

Các thời kỳ chu chuyển khác nhau của tư bản và các tỷ suất lợi nhuận khác nhau

Như chúng ta đều biết, Ăng-ghen đã dành cả một chương (chương IV) để trình bày vấn đề ảnh hưởng của tốc độ chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận. Những kết luận của chương này hoàn toàn có thể vận dụng vào những ngành sản xuất khác nhau có tư bản hoạt động với những thời kỳ chu chuyển khác nhau.

Tư bản trong các ngành sản xuất khác nhau có thời kỳ chu chuyển khác nhau, chung quy là do : 1) điều kiện tự nhiên (như trong nông nghiệp); 2) đặc điểm của những hàng hóa được sản xuất : một số sản phẩm, như máy móc lớn chẳng hạn, không thể sản xuất trong một thời hạn ngắn được. Nói chung, tư bản trong các ngành sản xuất tư liệu sản xuất chu chuyển chậm hơn so với tư bản trong các ngành sản xuất vật phẩm tiêu dùng cá nhân.

Còn sự khác nhau về tỷ số giữa tư bản cố định và tư bản lưu động thì không ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận, mà ảnh hưởng gián tiếp đến tỷ suất lợi nhuận thông qua các thời kỳ chu chuyển. Trong những ngành sản xuất có tư bản cố định nhiều hơn, thì tư bản chu chuyển chậm hơn. Ở nơi nào tỷ trọng tư bản cố định cao, thì ở đó tư bản có cấu thành hữu cơ cao ; điều đó ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Nhưng lúc đó thì nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận không phải là tỷ số giữa hai bộ phận (cố định và lưu động) của tư bản bất biến, mà là tỷ số giữa toàn bộ tư bản bất biến và bộ phận tư bản khả biến.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG VIII

1. Cần nhớ rằng Mác dùng khái niệm tăng và giảm tư bản khả biến với hai nghĩa : a) với nghĩa tăng hoặc giảm giá trị sức lao động ; b) với nghĩa tăng hoặc giảm số lượng công nhân. Những thay đổi thuộc các loại khác nhau đó ảnh hưởng khác nhau đến tỷ suất lợi nhuận. Thí dụ, trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, tư bản khả biến giảm xuống do giá trị sức lao động giảm sẽ làm tăng tỷ suất lợi nhuận ; cũng trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, tư bản khả biến giảm xuống do số lượng công nhân giảm sẽ làm giảm tỷ suất lợi nhuận.

Nói chung, sự thay đổi của tư bản khả biến với nghĩa thứ nhất tác động ngược chiều đến tỷ suất lợi nhuận ; còn sự thay đổi của tư bản khả biến với nghĩa thứ hai thì tác động thuận chiều đến tỷ suất lợi nhuận.

2. Điều đó cũng đúng với tư bản bất biến : tư bản bất biến thay đổi vừa do giá trị các yếu tố của nó thay đổi, vừa do khối lượng và quy mô của những yếu tố đó giảm xuống hoặc tăng lên. Nhưng những thay đổi thuộc loại thứ nhất và những thay đổi thuộc loại thứ hai đều tác động như nhau, và bao giờ cũng tác động ngược chiều đến tỷ suất lợi nhuận.

3. Cấu thành hữu cơ của tư bản không phải biểu hiện bằng tỷ số giữa lao động đã vật hóa trong tư bản khả biến với lao động đã vật hóa trong tư bản bất biến (tỷ số này chỉ biểu hiện thành phần của tư bản về mặt giá trị), mà biểu hiện bằng tỷ số giữa tư bản khả biến — chỉ tiêu về khối lượng lao động sống được vận dụng — với tư bản bất biến.

Thật vậy, chỉ có tỷ số đó mới phản ánh cấu thành kỹ thuật của tư bản. Cũng hệt như vậy, khi người ta nói tư bản khả biến tạo ra giá trị thặng dư thì không phải nói đến lao động đã vật hóa trong tư bản khả biến (lao động này không tạo ra gì cả), mà nói đến khối lượng lao động sống biểu hiện ở tư bản khả biến và do tư bản khả biến vận dụng.

CHƯƠNG IX

SỰ HÌNH THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG (TỶ SUẤT LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN) VÀ SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THÀNH GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Đối tượng nghiên cứu

Trong chương trước, việc nghiên cứu đã vấp phải mâu thuẫn sau đây: trong các ngành sản xuất khác nhau vừa phải có, vừa không thể có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Nhưng chỉ trong « mức độ chuyển hóa thứ nhất », tức là khi mà về mặt lượng, lợi nhuận còn ngang bằng giá trị thặng dư, thì mâu thuẫn đó chưa thể giải quyết được; đến « mức độ chuyển hóa thứ hai » — chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân — thì mâu thuẫn trên hoàn toàn được giải quyết. Đối tượng nghiên cứu của chương này chính là sự chuyển hóa ở « mức độ thứ hai » đó.

Mức độ chuyển hóa thứ nhất cũng bao hàm cả mức độ chuyển hóa thứ hai. Nếu trong chi phí sản xuất và lợi nhuận không còn có sự khác nhau nào giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, và giá trị thặng dư biểu hiện thành con đẻ

của mọi bộ phận tư bản, thì dưới hình thái chuyển hóa đó của nó, giá trị thặng dư phải bằng nhau đối với tất cả các tư bản có lượng bằng nhau. Hay nói cách khác, giá trị thặng dư dưới hình thái lợi nhuận phải tỷ lệ thuận với lượng các tư bản ứng trước; điều đó sẽ dẫn tới sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân, chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất khi trong những ngành sản xuất khác nhau có những sự khác nhau về thời kỳ chu chuyển, về cấu thành hữu cơ của tư bản. Chính vì, đối với từng tư bản riêng biệt, giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận, cho nên đối với các tư bản khác nhau (khác nhau về cấu thành, về thời kỳ chu chuyển), lợi nhuận phải chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân.

Chuyển hóa giá trị thành chi phí sản xuất là cơ sở để chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận; trong chi phí sản xuất, hao phí lao động biểu hiện thành chi phí tư bản. Bây giờ chúng ta có một quá trình ngược lại: sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân quyết định sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất. Chúng ta có một «dây chuyền» sau đây về những sự chuyển hóa hoặc những sự hình thành các hình thái chuyển hóa:

1. Ở mức độ chuyển hóa thứ nhất: a) giá trị mang hình thái chi phí sản xuất; b) giá trị thặng dư mang hình thái lợi nhuận.

2. Ở mức độ chuyển hóa thứ hai: a) lợi nhuận mang hình thái lợi nhuận bình quân; b) giá trị mang hình thái giá cả sản xuất.

Đoạn đầu của «dây chuyền» chuyển hóa ấy đã được nghiên cứu trong phần trước; đoạn sau của «dây chuyền» đó thì được nghiên cứu ở chương này.

Một trong những nguyên nhân cơ bản khiến cho lý luận giá trị của khoa kinh tế chính trị cổ điển bị phá sản, chính là ở chỗ khoa này hoàn toàn không biết đến « dây chuyền » chuyển hóa nói trên của các hình thái. A-đam Xmít đã dừng lại trước một thực tế đã được xác định: ông thấy rằng giá cả của hàng hóa được sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa không phải do lao động trực tiếp điều tiết, mà do chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận điều tiết. Chi phí sản xuất bao gồm tiền công và giá cả của những hàng hóa đã tiêu dùng; giá cả của những hàng hóa đã tiêu dùng lại gồm có chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy và lợi nhuận về những hàng hóa ấy. Xmít đi tới kết luận là giá trị của hàng hóa quyết định bởi các khoản thu nhập, tức tiền công, lợi nhuận và địa tô. Ri-các-đô đã tiến một bước xa hơn: ông thấy chi phí tư bản là hao phí lao động đã vật hóa, còn lợi nhuận thì ông ta quy (trên thực tế) về giá trị thặng dư. Do đó, cả giá cả của những hàng hóa được sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa đều do lao động điều tiết. Nhưng ông ta lại « nhảy qua » hết thảy mọi khâu của « sợi dây chuyền » dẫn từ giá trị đến giá cả sản xuất, và đã nhập giá trị với giá cả sản xuất làm một. Ông ta coi hiện tượng giá trị không nhất trí với giá cả sản xuất thường xảy ra trong thực tiễn tư bản chủ nghĩa, là một trường hợp ngoại lệ. Như vậy là ở Ri-các-đô, lý luận lao động tạo ra giá trị cũng bị phá sản. Bởi vì, thật ra chính sự nhất trí giữa giá trị với giá cả sản xuất trong những trường hợp riêng biệt mới là ngoại lệ, chứ không phải sự không nhất trí giữa chúng là ngoại lệ.

Phát hiện của Mác là ở chỗ ông đã thấy lợi nhuận bình quân là hình thái chuyển hóa của lợi nhuận, mà lợi nhuận lại là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, còn giá cả sản xuất là hình thái chuyển hóa của giá trị. Giá cả

sản xuất và giá trị không giống nhau về chất lẫn về lượng; giá cả sản xuất là hình thái chuyển hóa của giá trị, còn giá trị chỉ có thể biểu hiện ở giá cả sản xuất. Điều đó được chứng minh trong chương này.

Trình tự nghiên cứu

Việc nghiên cứu bắt đầu từ chỗ phân tích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Bằng cách đó, việc nghiên cứu chuyển từ tư bản cá biệt sang tư bản xã hội.

Trên kia chúng ta đã nói rằng, tư bản cá biệt được lấy làm cơ sở nghiên cứu của phần trước, còn cơ sở nghiên cứu của phần này là tư bản xã hội. Trong chương này, việc nghiên cứu bắt đầu chuyển từ tư bản cá biệt sang tư bản xã hội. Chương trước chỉ mới chuẩn bị cho việc chuyển đó thôi. Ở đây đã vạch ra rằng, trong các ngành sản xuất khác nhau có cấu thành tư bản khác nhau và thời kỳ chu chuyển khác nhau, thì phải thu được các tỷ suất lợi nhuận khác nhau. Bây giờ, các ngành sản xuất khác nhau được nghiên cứu với tư cách là những bộ phận của một nền kinh tế thống nhất, và các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hợp lại thành một tỷ suất lợi nhuận chung, thống nhất.

Sau khi đã làm rõ lợi nhuận bình quân thu được bằng cách nào, Mác chuyển sang nghiên cứu giá cả sản xuất với tư cách là hình thái chuyển hóa của giá trị.

Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung

Mác miêu tả sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung trong một bảng thể hiện năm ngành sản xuất có cấu thành tư bản khác nhau (tạm gác thời kỳ lưu thông khác nhau), nhưng với tỷ suất giá trị thặng dư như nhau, do đó tỷ suất lợi

nhuận khác nhau. Bảng đó được trình bày theo hai trường hợp: trường hợp thứ nhất giả thiết rằng giá trị của tư bản bất biến chuyển toàn bộ sang thành phẩm, tức là tạm gác sự phân chia nó thành tư bản cố định và tư bản lưu động; trường hợp thứ hai xuất phát từ sự phân chia ấy: trong thành phẩm chỉ có một bộ phận giá trị của tư bản bất biến thôi. Trong cả hai trường hợp, bộ phận tư bản bất biến và bộ phận tư bản khả biến đều được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với tổng tư bản [1].

Nói một cách chặt chẽ, các bảng này không minh họa sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, mà minh họa sự hình thành các tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau tùy theo cấu thành khác nhau của tư bản, với tỷ suất giá trị thặng dư như nhau. Nhưng điều đó chỉ diễn ra khi xét riêng từng ngành sản xuất; tình hình sẽ khác khi xét các ngành sản xuất với tư cách là những bộ phận của một nền sản xuất thống nhất, tức là khi chuyển từ tư bản cá biệt sang tư bản xã hội. Nếu giả sử trong các bảng ấy trình bày tổng tư bản xã hội, thì chúng ta sẽ có những số liệu sau đây: 1) tổng tư bản = 500; 2) toàn bộ tư bản bất biến = 390; 3) tư bản khả biến = 110; 4) tổng số giá trị thặng dư = 110; 5) tỷ suất lợi nhuận chung $\frac{110}{500} = 22\%$.

Tỷ suất lợi nhuận chung bằng tổng số giá trị thặng dư xã hội chia cho tổng tư bản xã hội. Trong thí dụ của chúng ta, tỷ suất lợi nhuận chung ứng với tư bản có cấu

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 161 — 163.

thành: 78c + 22v (với tỷ suất giá trị thặng dư là 100%). Tư bản xã hội trong thí dụ của chúng ta có cấu thành như vậy. Nếu ta quy ước 500 là 100, thì 390 sẽ thành 78, và 110 sẽ thành 22. Do đó, tỷ suất lợi nhuận chung có thể được coi là tỷ suất lợi nhuận của những tư bản nào có cấu thành bằng cấu thành của tư bản xã hội.

Mới thoạt nhìn thì tưởng rằng ở đây chúng ta đang bàn đến những bài tập về toán học: ai đã đem chia tổng số giá trị thặng dư xã hội cho tổng tư bản xã hội? Tất nhiên, không ai tiến hành việc chia đó một cách có ý thức. Nhưng cạnh tranh tự phát san bằng các tỷ suất lợi nhuận khác nhau thành một tỷ suất lợi nhuận chung, trên thực tế là đem chia tổng số giá trị thặng dư cho tổng tư bản xã hội.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân mà mỗi nhà tư bản thu được trung bình cho một trăm đơn vị tư bản của họ, là ngang với tỷ suất lợi nhuận chung. Thật ra, trên thực tế chúng có thể không bằng nhau: không thể nói tỷ suất lợi nhuận bình quân thực tế hoàn toàn nhất trí với tỷ suất lợi nhuận chung.

Giá cả sản xuất

« Những giá cả có được bằng cách lấy con số bình quân của các tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau, rồi đem cộng với chi phí sản xuất khác nhau, — những *giá cả đó là giá cả sản xuất* » [1].

Giá cả sản xuất có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị, và chỉ trong trường hợp hãn hữu mới nhất trí với giá trị.

Giá cả sản xuất cao hơn giá trị trong những ngành có cấu thành hữu cơ tư bản cao; thấp hơn giá trị trong những

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 164.

ngành sản xuất có cấu thành tư bản tương đối thấp. Nhưng nếu xét toàn bộ tư bản xã hội, thì số chênh lệch này giữa giá cả sản xuất với giá trị sẽ được bù trừ bằng số chênh lệch khác giữa giá cả sản xuất với giá trị, giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa thì bằng giá trị của nó.

Giá cả sản xuất chưa phải là giá bán hàng hóa trên thị trường, trong từng hành vi mua bán cụ thể. Một là, tỷ suất lợi nhuận bình quân thực tế không nhất trí với tỷ suất lợi nhuận chung (mức trung bình lý tưởng), mà chỉ lên xuống xung quanh nó thôi. Hai là, giá cả thị trường được quy định tùy theo cung và cầu ; do đó không có bất cứ cơ sở nào để giá cả thị trường nhất trí với giá cả sản xuất (trừ một số trường hợp lẻ tẻ). Giá cả sản xuất chỉ thay thế giá trị, nó là hình thái chuyển hóa của giá trị.

Như vậy, là trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự lên xuống của giá cả thị trường trực tiếp diễn ra xung quanh giá cả sản xuất, mà giá cả sản xuất thì lại do chi phí sản xuất và tỷ suất lợi nhuận bình quân trực tiếp quyết định. Ảnh hưởng điều tiết của thời gian lao động chỉ có tác dụng gián tiếp thông qua nhiều khâu, mà những khâu cuối cùng là tỷ suất lợi nhuận bình quân do các tỷ suất lợi nhuận khác nhau chuyển hóa thành, và chi phí sản xuất là giá trị duy nhất đối với nhà tư bản.

Do đó, ở bề ngoài xã hội, nhân tố điều tiết giá cả thị trường, và thông qua giá cả thị trường, điều tiết toàn bộ nền sản xuất xã hội, là giá cả sản xuất, một loại giá cả hình như không có quan hệ gì với thời gian lao động. Tham gia vào chi phí sản xuất không phải là thời gian lao động mà là tiền công ; nhưng tiền công chỉ mới là một bộ phận của chi phí sản xuất. Một bộ phận khác của chi phí sản xuất

là giá trị của tư liệu sản xuất đã tiêu dùng ; nói chung, cả hai bộ phận đều là những bộ phận tư bản đã chi phí vào sản xuất. Còn một nhân tố nữa của giá cả sản xuất là lợi nhuận, thì hình như nó cũng không có quan hệ gì với thời gian lao động. Trong chi phí sản xuất, lao động dù sao cũng còn được biểu hiện ở chỗ: càng sử dụng nhiều lao động sống bao nhiêu thì càng phải chi phí nhiều tư bản cho tiền công bấy nhiêu (trong trường hợp các điều kiện khác không đổi); còn trong lợi nhuận, lao động không được trực tiếp biểu hiện ra. Bởi vì, tỷ suất lợi nhuận đều như nhau đối với tất cả các ngành sản xuất, không kể tỷ lệ giữa lao động với tư liệu sản xuất là như thế nào ; và tổng số lợi nhuận mà một ngành sản xuất hay một xí nghiệp nào đó thu được, thì bằng tỷ suất lợi nhuận bình quân nhân với số tư bản tương ứng. Do đó, một mặt, lợi nhuận do một cái gì đó nằm ngoài ngành sản xuất hoặc nằm ngoài tư bản cá biệt điều tiết; mặt khác, lợi nhuận lại phụ thuộc vào quy mô của tư bản ứng trước. Mỗi nhà tư bản đều có quyền khẳng định rằng, với một tỷ suất lợi nhuận hiện hành được quy định bên ngoài họ và sau lưng họ, thì khối lượng lợi nhuận của họ phụ thuộc vào tư bản của họ. Họ có «quyền» nói như vậy, vì rằng

« với sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất, thì bản thân cái cơ sở của sự quy định giá trị cũng bị che lấp đi » [1].

Giá cả sản xuất và giá trị

Giá cả sản xuất thực sự phủ định giá trị, và do đó, nó mâu thuẫn với giá trị ; nhưng đồng thời giá cả sản xuất lấy giá trị làm tiền đề, nó là biểu hiện của giá trị, là hình thái chuyển hóa của giá trị. Người ta

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 175.

có thể thấy rõ những mâu thuẫn đó trong toàn bộ học thuyết kinh tế. Hàng hóa — « hình thái tế bào kinh tế của xã hội tư sản » — chứa đựng một mâu thuẫn bên trong: giá trị sử dụng và giá trị loại trừ lẫn nhau, nhưng đồng thời giá trị sử dụng lại là vật mang giá trị, còn giá trị thì không thể tồn tại nếu không có giá trị sử dụng. Hơn nữa, dưới hình thái ngang giá, giá trị sử dụng là vật thể tồn tại của mặt đối lập với nó, tức là giá trị. Giá trị sức lao động và tiền công, giá trị thặng dư và lợi nhuận cũng phủ định lẫn nhau và làm tiền đề cho nhau. Một mặt, giá trị sức lao động chỉ có thể biểu hiện ở tiền công, giá trị thặng dư chỉ có thể biểu hiện ở lợi nhuận; mặt khác, tiền công biểu hiện thành sự trả công cho lao động, còn lợi nhuận thì biểu hiện thành con đẻ của tổng tư bản ứng trước.

Mâu thuẫn giữa giá trị và giá cả sản xuất cũng có cùng một bản chất như những mâu thuẫn vừa mới kể ra bên trên. Giá cả sản xuất bao gồm chi phí sản xuất và lợi nhuận bình quân. Trước hết chúng ta đặt câu hỏi: thế nào là lợi nhuận bình quân? Nếu như coi nó là số bình quân thống kê của những lợi nhuận thực tế đã thu được, thì như vậy là chưa trả lời câu hỏi đã đặt ra, vì chúng ta chưa biết thế nào là lợi nhuận nói chung, nó sinh ra như thế nào và ở đâu. Trong quyển I bộ *Tư bản*, cũng như trong chương I quyển III, Mác đã bác bỏ một cách hết sức có căn cứ những lý luận khác nhau về lợi nhuận và đã vạch ra rằng, cách giải thích duy nhất đúng về lợi nhuận là phải quy nó về giá trị thặng dư và lao động thặng dư. Như vậy có nghĩa là, giá trị của hàng hóa được quy về lao động, nó là lao động vật hóa; nếu lao động không tạo ra giá trị, thì lao động thặng dư sẽ không tạo ra giá trị

thặng dư. Như vậy, lợi nhuận bình quân dù biểu hiện thành một bộ phận của giá cả sản xuất của hàng hóa, «xa lạ» với lao động và tách rời lao động, nhưng nó vẫn biểu hiện và chỉ có thể biểu hiện lao động đã hao phí trong thời gian thặng dư. Do đó, lợi nhuận bình quân là hình thái chuyển hóa (ở mức độ thứ hai) của giá trị thặng dư. Như vậy không những nó có được đặc trưng về chất, mà còn có cả sự xác định về lượng nữa: nó là một lượng được xác định chính xác bằng tổng số giá trị thặng dư xã hội chia cho tổng tư bản xã hội.

Bây giờ chúng ta hãy xét một nhân tố khác của giá cả sản xuất — chi phí sản xuất. Chi phí sản xuất gồm có tiền công và tư bản ứng ra cho những tư liệu sản xuất đã hao phí. Nhưng đứng về mặt chất mà nói thì tiền công được coi là hình thái chuyển hóa của giá trị sức lao động, về mặt lượng thì nó do lượng giá trị sức lao động quyết định, xét cho cùng là do lượng giá trị của những hàng hóa dùng làm vật phẩm tiêu dùng cho công nhân quyết định. Như thế là chúng ta lại đi đến giá trị. Dù từ giá trị của hàng hóa thông thường, không thể trực tiếp rút ra giá trị sức lao động lẫn tiền công (giá trị sức lao động và tiền công biểu hiện một kiểu quan hệ sản xuất khác với giá trị của hàng hóa), nhưng không có giá trị của hàng hóa thông thường thì người ta không thể có được giá trị của một loại hàng hóa đặc biệt — sức lao động — lẫn hình thái chuyển hóa của nó là tiền công.

Còn về tư liệu sản xuất đã tiêu dùng, thì với tư cách là một nhân tố hình thành giá cả của thành phẩm, bản thân nó biểu thị tổng số giá cả sản xuất — nguyên liệu, nhiên liệu, công cụ lao động, v.v.. Nếu không quy giá

cả sản xuất về giá trị, thì phải lấy giá cả sản xuất để giải thích giá cả sản xuất của thành phẩm, và như thế là chúng ta rơi vào cái vòng luẩn quẩn.

Giá cả sản xuất của từng hàng hóa và giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa

Ở đây cần rút ra điều gì ? Không có giá trị thì không giải thích được giá cả sản xuất, do đó cũng không giải thích được nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Chỉ có quy giá cả sản xuất về giá trị thì mới xóa bỏ được điều bí ẩn của giá cả sản xuất; và điều đó có nghĩa là, thứ nhất, giá cả sản xuất là hình thái chuyển hóa của giá trị. Thứ hai,

« vì tổng giá trị hàng hóa điều tiết tổng giá trị thặng dư, và vì tổng giá trị thặng dư, — như một quy luật chung chi phối mọi sự biến động, — điều tiết mức lợi nhuận bình quân, do đó điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, cho nên rõ ràng là quy luật giá trị điều tiết giá cả sản xuất » [1].

Nhưng làm thế nào để quy giá cả sản xuất về giá trị, vì về mặt lượng thì giá cả sản xuất và giá trị không nhất trí với nhau ? Giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị ; và một khi giá cả sản xuất — mà giá cả thị trường lên xuống xung quanh nó, — không nhất trí với giá trị, thì dường như giá cả sản xuất không phải là biểu hiện của giá trị.

Tất cả những thắc mắc đó sẽ được giải đáp khi chúng ta chuyển từ giá cả sản xuất của từng hàng hóa sang tổng số giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa. Tổng số giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa bằng bộ phận bất biến đã tiêu dùng của tổng tư bản xã hội

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 187.

cộng với tổng số tiền công của toàn thể giai cấp công nhân và lợi nhuận của các nhà tư bản. Như vậy, về mặt lượng thì giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa nhất trí với giá trị của nó, tức là bằng c + v + m ; nhưng về mặt chất thì giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa biểu hiện giá trị của nó một cách sai lệch. Giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa biểu hiện toàn bộ giá trị của nó dưới dạng tổng số giá cả của những hàng hóa riêng biệt. Trong giá cả sản xuất của từng hàng hóa, chúng ta có mức độ chuyển hóa thứ hai, còn trong giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa, thì chúng ta còn ở mức độ chuyển hóa thứ nhất. Vì thế, việc quy giá cả sản xuất của từng hàng hóa về giá trị được thực hiện thông qua việc quy giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa về giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa đó.

Hơn nữa, giá cả sản xuất của từng hàng hóa được quy một cách khách quan (chứ không phải chủ quan, trong đầu óc của người nghiên cứu) thành một bộ phận trong giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa. Đối với từng nhà tư bản, giá cả sản xuất của hàng hóa do họ sản xuất, bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận của họ; đối với cả xã hội tư bản thì giá cả sản xuất bằng bộ phận tổng tư bản xã hội đã tiêu dùng cộng với tổng số lợi nhuận phải trả cho số tư bản xã hội đã ứng ra. Lợi nhuận của từng nhà tư bản có thể nhiều hơn hoặc ít hơn số giá trị thặng dư do họ sản xuất; lợi nhuận của một nhóm nhà tư bản tham gia vào việc sản xuất một hàng hóa nào đó (cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, máy móc, v.v.) là lợi nhuận đã được bù trừ. Phần lợi nhuận ít hơn so với giá trị thặng dư của nhà tư bản này được bù trừ bằng

số lợi nhuận dôi ra của nhà tư bản kia. Tất nhiên, sự bù trừ đó không thể diễn ra với một sự chính xác toán học.

Giá cả sản xuất và sự phân phối tư bản xã hội

Các ngành sản xuất khác nhau có chi phí sản xuất khác nhau, nhưng tỷ suất lợi nhuận bình quân của tất cả các ngành sản xuất thì bằng nhau; tỷ suất lợi nhuận bình quân đó bằng tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư xã hội với tổng số tư bản. Do đó, giá cả sản xuất trong từng ngành riêng biệt, một mặt, phụ thuộc vào điều kiện sản xuất của ngành đó, điều này biểu hiện ở chi phí sản xuất. Mặt khác, nó phụ thuộc vào điều kiện của toàn bộ sản xuất xã hội, điều này biểu hiện ở một nhân tố khác của giá cả sản xuất: lợi nhuận bình quân. Điều kiện của toàn bộ sản xuất xã hội cũng như điều kiện sản xuất của từng ngành kinh tế riêng biệt đều phụ thuộc vào sự phân phối tư bản xã hội.

Tổng số giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận chung phụ thuộc vào chỗ tư bản được phân phối như thế nào trong xã hội. Nếu phần lớn tư bản xã hội tham gia vào các ngành sản xuất có cấu thành thấp, còn phần nhỏ tư bản xã hội tham gia vào các ngành sản xuất có cấu thành cao, thì trong trường hợp các điều kiện khác không đổi (nhất là với tỷ suất giá trị thặng dư như nhau), tỷ suất lợi nhuận chung sẽ cao. Nếu phân phối tư bản ngược lại, thì tỷ suất lợi nhuận chung sẽ thấp hơn.

Còn đối với chi phí sản xuất, thì sự phân phối tư bản xã hội không có ảnh hưởng trực tiếp, mà chỉ có ảnh hưởng gián tiếp; vả lại cái quan trọng ở đây không phải là lượng tương đối (so với tổng tư bản xã hội) mà là lượng tuyệt

đổi của tư bản tham gia vào ngành sản xuất này hay ngành sản xuất kia. Chẳng hạn, nếu tư bản trong một ngành sản xuất nào đó là không đáng kể, thì trong ngành sản xuất đó, tư bản có cấu thành hữu cơ thấp. Nếu cấu thành của tư bản thấp thì chi phí sản xuất thường cao, bởi vì: một là, trong nhiều trường hợp không thể tiết kiệm được tư bản bất biến; hai là, do sử dụng một số lượng lớn lao động sống, cho nên phải chi phí một bộ phận tư bản khá lớn để trả tiền công.

Giá cả sản xuất và năng suất lao động

Giá cả sản xuất phản ánh trạng thái của tư bản xã hội (cấu thành hữu cơ trung bình hay cấu thành giá trị trung bình của tư bản xã hội), do đó nó cũng phản ánh tình hình phân phối tư bản xã hội giữa các ngành sản xuất khác nhau. Nhưng, cả hai mặt đó — trạng thái của tư bản xã hội và sự phân phối tư bản xã hội — đều do trình độ sức sản xuất của lao động xã hội quyết định. Do đó, giá cả sản xuất cũng do trình độ phát triển sức sản xuất của lao động xã hội quyết định.

Trong phần trước đã nêu lên các quy luật điều tiết tỷ suất lợi nhuận; các quy luật đó cũng điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung. Bởi vì, tỷ suất lợi nhuận chung bằng $m' \times \frac{v}{K}$ (có điều là m' biểu thị tỷ suất giá trị thặng dư của tổng tư bản xã hội, K biểu thị lượng tổng tư bản xã hội, v biểu thị bộ phận khả biến của tổng tư bản xã hội). Các quy luật điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung thì cũng đồng thời điều tiết cả giá cả sản xuất. Nhưng tỷ suất lợi nhuận chung thay đổi chậm, vì vậy, trước khi những sự thay đổi lẻ tẻ trong từng ngành sản xuất riêng

biệt cô kết lại và gây ra sự thay đổi trong năng suất của toàn bộ lao động xã hội, thì nó đã có ảnh hưởng riêng đến giá cả sản xuất rồi. Ảnh hưởng này đụng chạm trực tiếp đến chi phí sản xuất. Thí dụ, khi năng suất lao động trong một ngành sản xuất riêng biệt được nâng cao thì, một mặt, tiết kiệm được tư bản bất biến; mặt khác, mỗi đơn vị hàng hóa chứa đựng một số lượng lao động sống ít hơn, do đó chứa đựng phần lao động sống được trả công cũng ít hơn.

Trong khoảng thời gian dài, giá cả sản xuất thay đổi sau khi mức năng suất của toàn bộ lao động xã hội đã thay đổi và biểu hiện trước hết ở sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung. Trong khoảng thời gian ngắn, giá cả sản xuất thay đổi sau khi năng suất lao động trong từng ngành sản xuất riêng biệt đã thay đổi và cũng biểu hiện trước hết ở việc giảm chi phí sản xuất, do đó, giảm một phần giá trị sản phẩm của những ngành sản xuất ấy.

CHƯƠNG X

SỰ BÌNH QUÂN HÓA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG DO CẠNH TRANH. GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG. LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH

Đối tượng nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu của chương trước như sau: hàng hóa bán ra không phải theo giá trị, mà theo giá cả sản xuất, nghĩa là giá cả thị trường lên xuống xung quanh giá cả sản xuất, chứ không phải xung quanh giá trị. Đứng về mặt chất mà xét, giá cả sản xuất là hình thái biểu hiện (hình thái chuyển hóa) của giá trị. Đứng về mặt lượng mà xét, thì trong từng ngành sản xuất riêng biệt, giá cả sản xuất thường cao hơn hoặc thấp hơn giá trị; chỉ có đối với toàn bộ khối lượng hàng hóa và đối với những hàng hóa sản xuất bằng những tư bản có cấu thành hữu cơ ngang với cấu thành hữu cơ trung bình của tổng tư bản xã hội, thì giá cả sản xuất mới nhất trí với giá trị. Như vậy là đã giải quyết được mâu thuẫn trình bày ở chương VIII, mâu thuẫn đó là: một mặt, trong các ngành sản xuất khác nhau (do khác nhau về cấu thành của tư bản và về thời kỳ chu chuyển) phải có

những tỷ suất lợi nhuận khác nhau; mặt khác, không thể có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau được, vì xu hướng phát triển của chủ nghĩa tư bản là những tư bản bằng nhau phải mang lại những lợi nhuận bằng nhau (không kể cấu thành hữu cơ và tốc độ chu chuyển như thế nào). Mâu thuẫn đã được giải quyết, nhưng vẫn chưa vạch ra được cái cơ chế quy giá trị thành giá cả sản xuất. Cơ chế đó là cạnh tranh. Cạnh tranh diễn ra : 1) giữa các tư bản trong nội bộ một ngành sản xuất; 2) giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau. Tác động của các loại cạnh tranh khác nhau đó cũng không giống nhau.

« Điều mà cạnh tranh thực hiện được, vả lại lúc đầu là cạnh tranh trong một ngành sản xuất, là việc xác lập một giá trị thị trường và một giá cả thị trường như nhau từ những giá trị cá biệt khác nhau của các hàng hóa. Nhưng chỉ có sự cạnh tranh giữa các tư bản ở các ngành sản xuất khác nhau mới tạo nên giá cả sản xuất, tạo nên một tỷ suất lợi nhuận đã bình quân hóa giữa các ngành khác nhau » [1].

Trong chương này, Mác nghiên cứu cả hai loại cạnh tranh ấy. Nhưng cần thấy rằng, Mác chủ yếu chú ý đến loại cạnh tranh thứ nhất, còn loại cạnh tranh thứ hai thì Mác chỉ nêu lên một số nhận xét thôi. Sở dĩ như thế có lẽ vì việc phân tích sự cạnh tranh trong nội bộ từng ngành sản xuất riêng biệt là cái chìa khóa để hiểu cả sự cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau. Và một phần vì Mác không nghiên cứu bản thân cạnh tranh mà nghiên cứu những hình thái do tác động của cạnh tranh đem lại. Giá cả sản xuất, kết quả tác động của loại cạnh tranh thứ hai, đã được nghiên cứu một cách toàn diện ở chương trước; giá trị thị trường và giá cả thị trường được

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 187 — 188.

xác lập thông qua tác động của loại cạnh tranh thứ nhất, thì lần đầu tiên được nghiên cứu ở chương này. Cho nên, cạnh tranh trong nội bộ ngành là trọng tâm nghiên cứu ở đây.

Bằng việc phân tích giá trị thị trường, về thực chất Mác quay trở lại việc nghiên cứu ở chương I của quyển I bộ *Tư bản*. Ở đây cụ thể hóa thêm một bước luận điểm cho rằng lượng giá trị của hàng hóa là do lao động xã hội cần thiết đã hao phí để sản xuất hàng hóa đó quyết định.

Trong chương I của quyển I bộ *Tư bản*, hàng hóa được nghiên cứu với tư cách là « hình thái tế bào kinh tế của xã hội tư sản », còn giá trị thì được nghiên cứu với tư cách là một nhân tố của hàng hóa. Đối với xã hội tư sản phát triển thì trong chương ấy chưa thể nêu ra được một lý luận hoàn chỉnh về giá trị, vì còn thiếu những tiền đề quan trọng nhất, cũng như không thể miêu tả những hình thái cụ thể mà giá trị biểu hiện ra bề ngoài xã hội tư sản. Chương này trình bày lý luận hoàn chỉnh về giá trị, sau khi đã làm sáng tỏ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phân tích tất cả những khâu dẫn từ giá trị đến giá cả sản xuất. Một trong những khâu ấy chính là giá trị thị trường. Việc hình thành một giá trị thống nhất, tức là giá trị thị trường, và một giá cả thống nhất của các hàng hóa trong nội bộ từng ngành sản xuất riêng biệt, có trước (về lý luận cũng như về lịch sử) giá cả sản xuất, mà một trong những yếu tố của giá cả này là tỷ suất lợi nhuận chung. Loại cạnh tranh thứ hai — cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau — cũng bao hàm loại cạnh tranh thứ nhất (giữa các tư bản trong cùng một ngành sản xuất); nói đúng hơn, nó là sự phát triển hơn nữa của cạnh tranh trong nội bộ ngành.

Nhưng xét về bản chất xã hội của nó, giá trị thị trường là một phạm trù của kinh tế hàng hóa giản đơn: phạm trù này không biểu hiện các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Mác trình bày việc quy các giá trị cá biệt thành giá trị thị trường bằng một thí dụ giả định là tư liệu sản xuất thuộc bản thân những người công nhân trao đổi hàng hóa với nhau, tức là ở đây Mác quay trở lại nghiên cứu kinh tế hàng hóa giản đơn. Vì vậy nảy ra một vấn đề: vì sao giá trị thị trường không được nghiên cứu ở chương I của quyển I bộ *Tư bản*, một khi nghiên cứu phạm trù này thì chưa cần phải phân tích các quan hệ tư bản chủ nghĩa? Vấn đề là ở chỗ: mặc dầu xét về bản chất xã hội của nó, giá trị thị trường là một phạm trù của kinh tế hàng hóa giản đơn, nhưng nó chỉ phát triển thành phạm trù cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hóa, cùng với sự chuyển hóa kinh tế hàng hóa giản đơn thành kinh tế tư bản chủ nghĩa. Trong kinh tế hàng hóa giản đơn, các ngành sản xuất riêng biệt không lớn lắm về mặt khối lượng; đứng về mặt lãnh thổ thì nó chỉ giới hạn trong khuôn khổ một thành phố. Do đó, những sự khác nhau về điều kiện lao động trong cùng một ngành sản xuất là chưa đáng kể; những sự khác nhau này còn rất lẻ tẻ và rất hẹp. Do đó, chưa có những tiền đề sản xuất — kỹ thuật cho sự phát triển của giá trị thị trường là thứ khác xa với các giá trị cá biệt. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, để phân tích hàng hóa, tiền tệ, và sau đó để phân tích tư bản, giá trị thặng dư, v. v., thì hoàn toàn chưa cần đến phạm trù giá trị thị trường. Và theo phương pháp của mình, Mác đã gạt sang một bên tất cả những cái không cần cho một giai đoạn phân tích lý luận nào đó và chỉ làm rối thêm sự phân tích đó. Thế nhưng trong chương này, một mặt, đã có mọi tiền

để để phát triển phạm trù giá trị thị trường; mặt khác, giá trị thị trường trở nên cần thiết với tư cách là một trong những «khâu» dẫn từ giá trị đến giá cả sản xuất.

Trình tự nghiên cứu

Chương này bắt đầu bằng những điều sau đây:

1) trong những ngành sản xuất mà tư bản có cấu thành hữu cơ trung bình thì lợi nhuận nhất trí với giá trị thặng dư, còn giá cả sản xuất thì nhất trí với giá trị;

2) trong các ngành sản xuất khác, tỷ suất lợi nhuận bình quân bị san bằng «theo những ngành sản xuất trung bình mà trong đó cấu thành trung bình của tư bản chiếm địa vị thống trị»;

3) cuối cùng, «tổng số lợi nhuận của tất cả các ngành sản xuất khác nhau phải bằng tổng số giá trị thặng dư, và tổng số giá cả sản xuất của tổng sản phẩm xã hội phải bằng tổng số giá trị của nó» [1].

Nhưng tất cả những nguyên lý ấy là kết quả nghiên cứu của chương trước, chúng đã được xem xét và chứng minh một cách toàn diện. Mác lại một lần nữa trình bày vắn tắt những nguyên lý ấy, và sau đó chuyển sang đối tượng nghiên cứu chủ yếu là vấn đề cơ chế của sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung cho tất cả các ngành sản xuất và của sự hình thành tỷ suất lợi nhuận thống nhất cũng như giá cả sản xuất thống nhất trong nội bộ từng ngành sản xuất.

Thứ nhất, vấn đề hình thành giá cả sản xuất thống nhất trong nội bộ những ngành sản xuất có cấu thành tư bản trung-bình ngang với cấu thành trung bình của tổng tư bản xã hội, trở thành vấn đề hình thành giá trị xã hội hay giá trị thị trường của hàng hóa; bởi vì ở đây

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 180.

giá cả sản xuất nhất trí với giá trị về mặt lượng. Thứ hai, việc phân tích sự hình thành giá trị thị trường cũng vạch ra cơ chế của sự hình thành giá cả sản xuất thị trường. Mác nói :

« Những điều chúng ta đã nói ở đây về giá trị thị trường cũng có thể dùng để nói về giá cả sản xuất, một khi giá cả sản xuất thay thế giá trị thị trường. Giá cả sản xuất được điều tiết trong từng ngành và cũng được điều tiết đúng như thế tùy theo những điều kiện nhất định » [1].

Phạm trù giá trị thị trường hay giá trị xã hội, xét về đặc trưng xã hội của nó, còn là một phạm trù của kinh tế hàng hóa giản đơn. Chính vì vậy mà lúc đầu Mác nghiên cứu phạm trù đó bằng một thí dụ giả định là tư liệu sản xuất thuộc bản thân công nhân là những người bán sản phẩm của mình theo giá trị. Sau đó phạm trù này được nghiên cứu cả trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong những ngành mà giá cả sản xuất nhất trí với giá trị thị trường về mặt lượng (bây giờ là giá trị thị trường, chứ không phải là giá trị nói chung nữa). Những kết luận rút ra được về giá trị thị trường cũng có thể áp dụng vào giá cả sản xuất thị trường, song phải có một số điểm bổ sung, tức là cũng có thể áp dụng vào sự hình thành giá cả sản xuất thống nhất mà giá cả thị trường lên xuống xung quanh nó.

Giá trị thị trường lấy thị trường mở rộng, cạnh tranh, tập trung cung và cầu làm tiền đề. Sau khi phân tích xong giá trị thị trường thì chuyển sang phân tích những nhân tố kể trên, nhất là nhân tố cung và cầu. Như vậy, trong chương này không những hoàn thành lý luận giá trị, mà

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 186.

trên một mức độ lớn còn hoàn thành lý luận về sự hình thành giá cả thị trường.

Sau khi nghiên cứu xong tác dụng của cạnh tranh trong việc hình thành giá trị thị trường và giá cả thị trường, Mác quay trở lại nghiên cứu tác dụng của cạnh tranh trong việc hình thành giá cả sản xuất. Ở đây, chúng ta có sự cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau. Chương này kết thúc bằng một đoạn tóm tắt, nêu lên kết quả nghiên cứu và nhận định về phạm trù giá cả sản xuất. Một mặt, giá cả sản xuất là hình thái chuyển hóa của giá trị. Mặt khác, vì sự chuyển hóa ấy chỉ có thể thực hiện trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên những quan hệ biểu hiện trong giá cả sản xuất bị biến đổi đi khá nhiều. Quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau (biểu hiện trong giá cả sản xuất) bao hàm trong quan hệ giữa toàn thể giai cấp các nhà tư bản với toàn thể giai cấp công nhân.

Giá trị cá biệt và giá trị thị trường hay giá trị xã hội

Trong quyển I bộ *Tư bản*, chúng ta đã gặp khái niệm giá trị cá biệt và giá trị xã hội. Nhất là Mác đã áp dụng khái niệm này khi trình bày giá trị thặng dư siêu ngạch [1]. Vì Mác coi giá trị thị trường và giá trị xã hội là một [2], cho nên không thể coi giá trị thị trường là một phạm trù hoàn toàn mới mẻ. Ở đây chỉ tiếp tục phát triển phạm trù giá trị xã hội mà thôi, và điều đó được nhấn mạnh bằng một tên gọi thứ hai là giá trị thị trường.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. I, tr. 325.
2. *Như trên*, q. III, tr. 188.

Mác nói :

«Một mặt, phải coi giá trị thị trường là giá trị bình quân của những hàng hóa sản xuất trong một ngành sản xuất nào đó ; mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất trong điều kiện trung bình của ngành đó và chiếm một khối lượng khá lớn trong tổng số sản phẩm của ngành ấy» [1].

Mới thoạt nhìn thì tưởng rằng ở đây chúng ta có hai định nghĩa khác nhau về giá trị thị trường. Nếu coi giá trị thị trường là «giá trị bình quân của những hàng hóa sản xuất trong một ngành sản xuất nào đó», thì giá trị thị trường hình thành bằng cách chia tổng số giá trị cá biệt cho toàn bộ khối lượng hàng hóa. Nếu coi giá trị thị trường là «giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất trong điều kiện trung bình của ngành đó», thì nguyên tắc hình thành giá trị thị trường lại khác đi rồi. Lao động hao phí trong những điều kiện trung bình quyết định giá trị của mỗi một hàng hóa, kể cả những hàng hóa được sản xuất trong những điều kiện khác.

Thật ra đây không phải là hai định nghĩa. Giá trị xã hội hay giá trị thị trường của từng hàng hóa được quyết định thông qua giá trị xã hội của toàn bộ khối lượng hàng hóa loại đó; khối lượng hàng hóa này chứa đựng toàn bộ lao động mà xã hội đã hao phí trong ngành kinh tế đó. Dù trong các xí nghiệp khác nhau, lao động đó hao phí trong những điều kiện khác nhau, nhưng vì bản thân sự khác nhau về điều kiện là do trạng thái kỹ thuật của xã hội quyết định, cho nên mọi điều kiện đều là điều kiện xã hội cần thiết; do đó, toàn bộ lao động đã hao phí cũng là lao động xã hội cần thiết. Còn từng hàng hóa riêng

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 185.

biệt, nói đúng hơn, giá trị sử dụng của từng hàng hóa riêng biệt, là vật mang cái bộ phận giá trị xã hội nằm trong đơn vị hàng hóa đó. Giá trị của từng hàng hóa riêng biệt biểu hiện như thể, nhất trí với giá trị cá biệt của những hàng hóa thuộc các xí nghiệp hoạt động trong điều kiện trung bình và ném vào thị trường nhiều hàng hóa nhất. Sự nhất trí này càng hoàn toàn, nếu tỷ trọng của các xí nghiệp đó càng cao và khối lượng hàng hóa do các xí nghiệp đó ném vào thị trường càng lớn. Trường hợp khối lượng hàng hóa sản xuất ở các xí nghiệp hoạt động trong điều kiện cao hơn hoặc thấp hơn điều kiện trung bình mà không nhiều lắm, thì sự nhất trí đó có thể thực sự được coi là hoàn toàn. Vì vậy, giá trị thị trường hay giá trị xã hội của mỗi hàng hóa có thể vừa là « giá trị bình quân của những hàng hóa sản xuất trong một ngành sản xuất nào đó », vừa là « giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất trong điều kiện trung bình của ngành đó », nhưng với điều kiện không thể thiếu là những hàng hóa ấy phải « chiếm một khối lượng khá lớn trong tổng số sản phẩm của ngành ấy ».

Như vậy, giá trị thị trường hay giá trị xã hội của hàng hóa là một bộ phận giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa thuộc một ngành sản xuất nhất định, do toàn bộ lao động đã hao phí để sản xuất khối lượng hàng hóa đó quyết định. Đứng về mặt lượng mà xét, giá trị thị trường của hàng hóa ngang bằng giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất trong điều kiện trung bình của ngành sản xuất nào đó, nếu như những hàng hóa ấy chiếm một khối lượng khá lớn trong tổng số sản phẩm của ngành sản xuất ấy. Hơn nữa, giá trị thị trường của hàng hóa có thể ngang bằng giá trị cá biệt của những hàng hóa

được sản xuất trong điều kiện tốt hơn và trong điều kiện xấu hơn, nếu như những hàng hóa ấy chiếm một khối lượng khá lớn trong tổng số sản phẩm thuộc loại đó. Do đó, vấn đề không phải là ở điều kiện trung bình, tốt hay xấu, mà là ở chỗ đại bộ phận hàng hóa được sản xuất trong những điều kiện nào. Nhưng thường thường đại bộ phận hàng hóa được sản xuất trong điều kiện trung bình. Ngoài ra, sở dĩ giá trị thị trường có xu hướng nghiêng về giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất trong điều kiện trung bình, còn là vì hai cực — điều kiện tốt và điều kiện xấu — bù trừ được cho nhau. Và giá trị thị trường nghiêng về giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất trong điều kiện trung bình tới mức nào, điều đó tùy thuộc vào mức độ hai cực đó bù trừ cho nhau. Nếu khối lượng hàng hóa sản xuất trong điều kiện xấu ngang bằng khối lượng hàng hóa sản xuất trong điều kiện tốt, thì giá trị thị trường và giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất trong điều kiện trung bình sẽ hoàn toàn nhất trí với nhau; nếu hai khối lượng đó không ngang nhau, thì giá trị thị trường nghiêng về giá trị cá biệt với những mức khác nhau.

Giá trị thị trường và giá cả thị trường

Giá trị, biểu hiện của lao động trừu tượng xã hội cần thiết, ngay từ đầu đã là giá trị xã hội, nghĩa là ngay trong sản xuất, nó đã là giá trị xã hội rồi. Từ ngữ giá trị cá biệt chỉ có nghĩa là từng cá nhân riêng lẻ, bằng số lượng lao động khác nhau, tham gia vào việc sản xuất giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa, do đó tham gia vào việc sản xuất giá trị thị trường của từng hàng hóa. Những cá nhân hao phí nhiều lao

động hơn lao động xã hội cần thiết và những cá nhân hao phí ít lao động hơn lao động xã hội cần thiết, sẽ nhận được số giá trị * tính cho phần hàng hóa của họ. Do có sự phân phối như vậy giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa cho các bộ phận, nên số cá nhân này thì được lợi, còn số cá nhân kia thì bị thiệt. Giá trị, một phạm trù cơ bản của chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, cũng được quan niệm là giá trị xã hội cả trong trường hợp danh từ đó không kèm theo hình dung từ « xã hội ».

Trong chương này, phạm trù giá trị được phát triển thêm một bước; thật vậy, nó bao hàm một số nhân tố mới đặc trưng cho phạm trù giá trị thị trường, nhưng không làm biến đổi bản thân giá trị. Những nhân tố mới mà giờ đây chúng ta phân tích, không phải là những nhân tố ngẫu nhiên từ bên ngoài vào, mà được rút ra từ bản thân giá trị với tư cách là biểu hiện của lao động trừu tượng xã hội cần thiết. Trong phạm trù giá trị cũng đã bao hàm giá trị thị trường, nhưng mới bao hàm một cách trừu tượng. Do đó, giá trị thị trường cũng được tạo ra trong sản xuất, và được biểu hiện, thực hiện trong lưu thông (trong giá cả thị trường).

Đối với giá trị thị trường thì cạnh tranh là một tiền đề gần gũi nhất. Nếu không có cạnh tranh giữa người bán và người mua cùng một loại hàng hóa, nếu người bán và người mua không « gây áp lực » với nhau, thì sẽ không có giá trị thị trường thống nhất trong nội bộ từng ngành sản xuất, vì một lẽ giản đơn là lúc bấy giờ các ngành sản xuất ấy sẽ không còn là một thể thống nhất nữa.

---

* Tính theo giá trị thị trường.

Giá trị ra đời cùng với sự ra đời của trao đổi, tức là ra đời trong những giai đoạn đầu của thời kỳ kinh tế tự nhiên chuyển sang kinh tế hàng hóa. Hình thái giản đơn, hình thái mở rộng, hình thái chung và hình thái tiền tệ của giá trị — đó là những giai đoạn khác nhau trong sự phát triển của giá trị. Nhưng sự phát triển đó không những đi theo chiều hướng tách một trong những hàng hóa ra đóng vai trò tiền tệ, mà còn theo chiều hướng biến những hàng hóa cùng loại thành « những mẫu trung bình của loại đó ». Sự chuyển hóa đó hoàn thành cùng với sự hình thành thị trường thống nhất, còn giá trị được xác định thêm một bước trong giá trị thị trường.

Sự phát triển của quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa cũng đi theo hai chiều hướng. Một mặt, những người sản xuất tạo ra các giá trị sử dụng khác nhau, liên hệ với nhau bằng cả một hệ thống phân công lao động xã hội; mặt khác, giữa những người sản xuất những hàng hóa cùng loại có mối liên hệ và tác động lẫn nhau. Các quan hệ sản xuất thuộc loại thứ nhất biểu hiện trong phạm vi lưu thông thành quan hệ mua bán, thành quan hệ giữa người bán và người mua; các quan hệ sản xuất thuộc loại thứ hai xuất hiện trong phạm vi lưu thông, trong cuộc cạnh tranh giữa những người bán hay giữa những người mua cùng một loại hàng hóa. Cả hai loại quan hệ sản xuất ấy đều có biểu hiện vật chất trong giá trị. Trong giá trị thị trường, một trong những định nghĩa của giá trị, cái được nhấn mạnh đậm nét nhất là các quan hệ thuộc loại thứ hai, tức là những quan hệ sản xuất xuất hiện trong cạnh tranh, mà tiền đề của cạnh tranh là thị trường phát triển và trình độ kỹ thuật khác nhau trong nội bộ từng ngành sản xuất.

Giá cả thị trường do cạnh tranh sinh ra và quyết định, nó lên xuống xung quanh giá trị thị trường; đối với giá trị thị trường thì cạnh tranh chỉ là một tiền đề, chứ không phải là một nhân tố tạo ra nó. Đối với giá trị thị trường thì cạnh tranh là một điều kiện mà trong đó sản xuất hàng hóa đạt tới trình độ phát triển nhất định, và giá trị được xác định là giá trị thị trường.

Giá trị điều tiết giá cả thị trường, còn giá cả thị trường là hình thức biểu hiện của giá trị. Nhưng hình thức không phải là sự phản ánh thụ động của nội dung ẩn giấu đằng sau nó; hình thức do nội dung quyết định, nhưng lại tác động tích cực đến nội dung. Đóng vai trò quyết định trong sự hình thành giá cả thị trường không phải là sự đấu tranh giữa người bán và người mua, mà là sự đấu tranh giữa bản thân những người mua với nhau khi cầu vượt cung và giữa những người bán với nhau khi cung vượt cầu; nghĩa là trong sự hình thành giá cả thị trường, cái đóng vai trò quyết định là mối quan hệ giữa những người chủ của những hàng hóa cùng loại (kể cả tiền tệ). Theo đà phát triển của thị trường thống nhất và của giá cả thị trường thống nhất của những hàng hóa cùng loại (không kể những điều kiện hết sức khác nhau trong khi sản xuất những hàng hóa ấy), mà giá trị trở thành giá trị thị trường. Điều đó có nghĩa là, giá trị thị trường biểu hiện một cách rõ rệt nhất các quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa trong cùng một ngành sản xuất cạnh tranh với nhau.

Tất nhiên, như vậy không phải chúng ta muốn nói rằng giá trị thị trường chỉ biểu hiện một loại quan hệ sản xuất ấy thôi, còn thì không biểu hiện loại kia — quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa thuộc

các ngành sản xuất khác nhau. Chúng ta chỉ nói rằng hình dung từ «thị trường» nhấn mạnh loại quan hệ thứ nhất, loại quan hệ đã phát triển mạnh nhất do sự cạnh tranh trong nội bộ từng ngành sản xuất. Loại quan hệ thứ hai cũng được phát triển thêm một bước do có cạnh tranh; song cùng với việc chuyển từ kinh tế hàng hóa giản đơn sang kinh tế tư bản chủ nghĩa, sự cạnh tranh giữa những người sản xuất hàng hóa thuộc các ngành sản xuất khác nhau đã chuyển thành cuộc đấu tranh để giành lợi nhuận bằng nhau cho những tư bản ngang nhau. Điều đó đã làm biến đổi giá trị thị trường thành giá cả sản xuất.

Cung cầu và giá trị thị trường

Cần phải làm sáng tỏ vấn đề là phải chăng cung và cầu chỉ ảnh hưởng đến giá cả thị trường hay còn ảnh hưởng đến giá trị thị trường nữa, trừ trường hợp cung vượt quá xa cầu.

Để giải quyết vấn đề đó, trước hết cần phải xét sự biến đổi của giá trị thị trường dưới hình thái chung nhất.

Giả sử trong một lúc nào đó, tất cả các xí nghiệp của một ngành sản xuất nhất định chia ra thành ba nhóm, trong đó nhóm xí nghiệp hoạt động trong điều kiện trung bình ném ra thị trường đại bộ phận sản phẩm, còn nhóm xí nghiệp tốt và nhóm xí nghiệp kém thì bù trừ cho nhau. Lúc đó giá trị thị trường sẽ nhất trí với giá trị cá biệt của những hàng hóa thuộc nhóm xí nghiệp trung bình. Lại giả sử rằng sau đó, các xí nghiệp tốt bắt đầu ném ra thị trường một khối lượng hàng hóa khá lớn do chỗ hoặc là tăng số lượng các xí nghiệp này, hoặc là tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp này. Lúc đó thì cung sẽ vượt cầu, do đó giá cả thị trường sẽ hạ xuống thấp

hơn giá trị. Vì giá cả thị trường hạ xuống không phải do sự biến động thông thường giữa cầu và cung, mà là do tỷ trọng các xí nghiệp tốt tăng lên, cho nên rốt cuộc dẫn tới chỗ đóng cửa hàng loạt xí nghiệp hoạt động trong điều kiện xấu và một bộ phận các xí nghiệp trung bình. Kết quả chung là bản thân giá trị thị trường cũng bị thay đổi, vì bây giờ các xí nghiệp tốt ném ra thị trường đại bộ phận hàng hóa, và giá trị thị trường bắt đầu xấp xỉ với giá trị cá biệt của những hàng hóa của các xí nghiệp ấy.

Mới thoạt nhìn thì tưởng rằng giá trị thị trường giảm xuống là do cung bắt đầu vượt cầu. Nhưng thật ra tình hình cung vượt cầu, một mặt, che lấp mối liên hệ nhân quả thật sự của các hiện tượng; mặt khác, làm trung gian cho mối liên hệ ấy. Việc các xí nghiệp tốt bắt đầu ném ra thị trường nhiều hàng hóa hơn (dù chỉ là do tăng số lượng các xí nghiệp đó chứ không phải do tăng năng suất lao động trong các xí nghiệp đó) không có nghĩa gì khác là sức sản xuất của lao động xã hội đã tăng lên: lao động có năng suất hơn bắt đầu được sử dụng ở nhiều xí nghiệp hơn. Đó chính là nguyên nhân làm cho giá trị thị trường thay đổi, nhưng là nguyên nhân gián tiếp thông qua hiện tượng cung vượt cầu, thông qua việc giá cả thị trường hạ xuống làm đóng cửa những xí nghiệp hoạt động trong điều kiện kém thuận lợi. Đồng thời, hiện tượng cung vượt cầu, nhờ đó mà sức sản xuất của lao động tác động đến giá trị thị trường, lại che lấp mất sự tác động đó. Điều này làm cho người ta tưởng rằng dường như chính sự biến đổi của quan hệ cung cầu đã gây nên sự thay đổi trong giá trị thị trường.

Bây giờ chúng ta xét trường hợp thứ hai. Giả sử vì những nguyên nhân nào đó mà cầu biến đổi, do đó giá cả thị trường lên cao hơn giá trị thị trường. Nếu những

nguyên nhân kể trên không phải là tạm thời, mà hoàn toàn ổn định, thì điều đó sẽ dẫn đến mở rộng sản xuất và mở rộng cung. Nhưng giả sử các xí nghiệp tốt và thậm chí cả những xí nghiệp trung bình không thể mở rộng được, mà chỉ có những xí nghiệp hoạt động trong điều kiện xấu mở rộng được thôi [1]. Điều đó có nghĩa là : 1) các xí nghiệp hoạt động trong điều kiện xấu bắt đầu tung ra một khối lượng hàng hóa khá lớn ; 2) các xí nghiệp này càng bù trừ có dư với các xí nghiệp tốt. Do đó, giá trị thị trường lại càng không nhất trí với giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất trong điều kiện trung bình, mà xấp xỉ với giá trị cá biệt của những hàng hóa của các xí nghiệp kém.

Một lần nữa người ta lại tưởng rằng giá trị thị trường thay đổi là do cầu tăng lên; nhưng cả ở đây nữa, sự biến đổi trong quan hệ cung cầu chỉ đóng vai trò trung gian và che đậy. Sự biến đổi được coi là nguyên nhân thật sự làm tăng giá trị thị trường đó, chẳng qua là một khâu trung gian biểu hiện ảnh hưởng của sự thay đổi sức sản xuất của lao động xã hội mà thôi: lao động có năng suất kém bắt đầu được dùng trong nhiều xí nghiệp hơn, do đó làm tăng giá trị thị trường.

Để kết luận, cần nhận xét rằng những trường hợp mà chúng ta xét trên đây, chính là những trường hợp đã được Mác nghiên cứu khi làm rõ vấn đề lúc nào thì điều kiện trung bình, lúc nào thì điều kiện xấu và lúc

---

1. Điều này không có gì là lạ, bởi vì để mở rộng xí nghiệp hoạt động trong điều kiện kém thuận lợi thì đòi hỏi ít vốn hơn: thí dụ, có thể mở những xí nghiệp nhỏ, những xí nghiệp thủ công là những xí nghiệp không đòi hỏi nhiều tư bản.

nào thì điều kiện tốt quyết định giá trị thị trường. Nhưng Mác xuất phát từ những điều kiện đó với tư cách là những điều kiện có sẵn. Còn chúng ta, căn cứ vào sự phân tích đó của Mác, muốn làm rõ quá trình thay đổi lượng của giá trị thị trường khi chuyển từ những điều kiện sản xuất này sang những điều kiện sản xuất khác thống trị trong một ngành nào đó, tức là muốn phân tích những điều kiện sản xuất ấy trong sự biến đổi của chúng. Sự biến đổi trong quan hệ cung cầu chỉ là một khâu trung gian giữa sự thay đổi sức sản xuất của lao động xã hội và sự thay đổi giá trị thị trường.

Cung cầu và giá cả thị trường

Trong chương này, Mác cũng nêu lên lý luận giá cả thị trường với mức độ cần thiết để hoàn chỉnh lý luận giá trị. Theo lý luận này thì giá cả thị trường lên xuống xung quanh giá trị. Lý luận giá trị phải chứng minh rằng: 1) không có giá trị thì không thể giải thích được giá cả thị trường; 2) giá cả thị trường chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị; 3) đồng thời giá cả thị trường không nhất trí và không thể nhất trí về lượng với giá trị, trừ một số rất ít trường hợp ngoại lệ. Còn trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển thì giá cả thị trường thậm chí không lên xuống xung quanh giá trị, mà lên xuống xung quanh giá cả sản xuất là cái thay thế giá trị.

Tất cả những điều đó đã được Mác phân tích một cách toàn diện, nhưng cơ chế của sự hình thành giá cả thị trường, quá trình biến động của giá cả thì chưa được nghiên cứu tới. Muốn nghiên cứu nó, phải xem xét sự cạnh tranh và quan hệ cung cầu.

I. Đặt vấn đề

Cái gọi là quy luật có tính chất kinh nghiệm là giá cả thị trường vận động thuận chiều với sự vận động của cầu và ngược chiều với sự vận động của cung, thì đã được xác định từ lâu rồi. Nếu cầu tăng hoặc giảm, thì giá cả cũng tăng hoặc giảm; còn nếu cung tăng hoặc giảm, thì giá cả sẽ giảm hoặc tăng. Nhưng do đâu quan hệ cung cầu biến đổi? Vấn đề này nêu ra càng đúng lúc khi mà mọi sự biến đổi về cung đều gây ra một sự biến đổi tương ứng về cầu. Bởi vì cần phải hiểu cầu chỉ là cầu có khả năng thanh toán; mỗi người sản xuất hàng hóa càng bán được nhiều bao nhiêu thì họ sẽ càng mua được nhiều bấy nhiêu. Mác nói:

« Cái khó khăn thật sự trong định nghĩa chung về khái niệm cung cầu là ở chỗ dường như những định nghĩa đó chỉ là một sự trùng lặp mà thôi » [1].

Khó khăn đó lại tăng lên khi chuyển sang xem xét toàn bộ nền sản xuất xã hội. Sản xuất xã hội bao gồm sản xuất và lưu thông, tức là bao gồm cả cung lẫn cầu, do đó chúng quy định lẫn nhau. Sở dĩ ở đây có sự trùng lặp là vì người ta lẫn lộn sự thống nhất và sự đồng nhất; cung và cầu là sự thống nhất, nhưng không phải là đồng nhất. Ngay ở chương III của quyển I bộ *Tư bản*, khi phân tích công thức lưu thông hàng hóa H — T — H, Mác đã vạch ra rằng, mặc dầu H — T và T — H là một sự thống nhất, nhưng T — H không nhất thiết tiếp diễn ngay sau H — T. Chúng (H — T và T — H) có thể bị tách rời nhau về thời gian; tình hình này đã chứa đựng khả năng

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 193.

khủng hoảng. Còn ở đây thì Mác đã tiến thêm một bước, ông chứng minh rằng cung cầu không nhất trí là lẽ thường, còn chúng nhất trí với nhau chỉ là ngoại lệ.

Khó khăn của sự phân tích cung cầu và sự hình thành giá cả phụ thuộc vào cung cầu, còn ở chỗ: một mặt, cầu và cung lấy những giá cả nhất định làm tiền đề. Với cùng một lượng thu nhập, có thể có một số cầu nhiều hơn hoặc ít hơn tùy theo giá cả hiện hành. Cung cũng vậy, nó co giãn tùy theo giá cả hiện hành. Giá cả cao thì kích thích mở rộng sản xuất, do đó cũng mở rộng cung ; còn giá cả thấp thì buộc phải thu hẹp sản xuất và thu hẹp cung. Mặt khác, giá cả do cung cầu quyết định. Kết quả là: giá cả quyết định cung cầu, và cung cầu lại quyết định giá cả.

II. Phân tích cung

Trước hết, Mác phân tích cung. Người sản xuất hàng hóa sản xuất cho thị trường và cố gắng sản xuất nhiều hơn vì như thế sẽ rút được từ lưu thông một giá trị lớn hơn dưới hình thái tiền tệ. Nhưng vì mỗi người sản xuất hàng hóa đều hoạt động như vậy, do đó toàn bộ nền sản xuất xã hội và cung chỉ bị giới hạn bởi khả năng sản xuất của xã hội hoặc bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất của xã hội mà thôi. Mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị, mâu thuẫn bên trong của từng hàng hóa và chuyển thành mâu thuẫn giữa hàng hóa và tiền tệ, ở đây biểu hiện thành mâu thuẫn giữa cung và cầu hoặc — xét theo góc độ nào đó cũng có thể nói như vậy — biểu hiện thành mâu thuẫn giữa người bán và người mua.

Đối với toàn bộ lao động xã hội bỏ vào một ngành sản xuất nào đó, thì mâu thuẫn giữa lao động trừu tượng

và lao động cụ thể cũng vậy, giờ đây nó biểu hiện như sau: một mặt, mỗi người sản xuất hàng hóa chỉ hao phí lao động xã hội cần thiết, do đó, lao động của anh ta tạo ra một lượng giá trị nhất định; mặt khác, trong toàn bộ xã hội có một bộ phận lao động bị hao phí một cách vô ích. Là lao động trừu tượng, lao động của người sản xuất hàng hóa tạo ra giá trị; là lao động cụ thể, lao động của anh ta tỏ ra thừa. Mâu thuẫn đó tìm được lối giải quyết và hình thức vận động của nó trong sự lên xuống của giá cả; trong trường hợp này, mâu thuẫn đó tìm được lối giải quyết và hình thức vận động của nó trong hiện tượng giá cả giảm xuống so với giá trị thị trường.

Bây giờ chúng ta xét trường hợp cung không kịp cầu. Nếu không kể những trường hợp hàng hóa bị găm lại, không được ném ra thị trường, thì cung không kịp cầu có nghĩa là sản xuất bị thu hẹp lại. Mà sản xuất bị thu hẹp lại thì hoặc là do phản ứng đối với hiện tượng cung vượt cầu đã xảy ra trước đó, hoặc là do năng suất lao động bị giảm đi vì những nguyên nhân nào đó. (Nguyên nhân thứ nhất là nguyên nhân thông thường nhất, và chính vì vậy mà cần phải lấy nguyên nhân đó làm cơ sở để phân tích). Thị trường cảm thấy thiếu hàng hóa. Mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng ở đây cũng mang hình thức mâu thuẫn giữa cung và cầu, hoặc giữa người bán và người mua. Nhưng bây giờ mâu thuẫn đó không còn là ở chỗ người bán không thu được vật ngang giá với hàng hóa của mình như trước đây, mà là ở chỗ người mua không thu được vật ngang giá với tiền tệ của mình hoặc với những hàng hóa mà anh ta dùng để mua những hàng hóa đó.

Và mâu thuẫn lại được giải quyết, tức là tìm được hình thức vận động trong sự chênh lệch giữa giá cả thị

trường với giá trị thị trường. Lần này thì giá cả thị trường được nâng lên cao hơn giá trị thị trường. Đồng thời, lúc đầu giá cả thị trường được nâng lên đến mức thích ứng với giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất trong điều kiện xấu, nhưng về sau có thể được nâng lên cao hơn nhiều nữa. Nhưng ở đây cũng nên nhận xét rằng khi cung vượt cầu thì sẽ xảy ra tình trạng ngược lại : lúc đầu giá cả thị trường hạ xuống đến mức thích ứng với giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất trong điều kiện tốt, và cũng có thể sẽ hạ xuống thấp hơn nhiều nữa.

III. Phân tích cầu

Cầu vượt cung cũng tương tự như cung không kịp cầu, còn cầu thấp hơn cung thì cũng tương tự như cung vượt cầu. Do đó, việc tăng và giảm cầu tác động đến giá cả thị trường cũng giống như việc giảm và tăng cung tác động đến giá cả thị trường vậy. Chúng ta đã xét hiện tượng cung tăng và giảm rồi. Bây giờ, chúng ta còn phải xét những nhân tố quyết định quy mô của cầu và những hình thức cơ bản của cầu.

Cầu chia ra thành cầu của sản xuất và cầu của cá nhân. Cầu của cá nhân cũng như cầu của sản xuất đều là những lượng khả biến. Cầu của sản xuất phụ thuộc vào quy mô tích lũy, mà quy mô tích lũy lại phụ thuộc vào nhiều nhân tố đã được Mác nghiên cứu trong quyển I bộ *Tư bản* (trong phần « Quá trình tích lũy tư bản »). Ngoài ra, cầu của sản xuất, một mặt là cầu về những yếu tố tư bản cố định, mặt khác là cầu về những yếu tố của bộ phận bất biến trong tư bản lưu động. Cầu về những

yếu tố tư bản cố định mang tính chất chu kỳ tùy theo chu kỳ phục hồi tư bản cố định; cầu về những yếu tố của bộ phận bất biến trong tư bản lưu động là cầu thường xuyên liên tục. Nhưng với một lượng tư bản không thay đổi, cầu về những yếu tố tư bản cố định lẫn cầu về những yếu tố của bộ phận bất biến trong tư bản lưu động cũng có thể hoặc nhiều hoặc ít tùy theo giá cả của những yếu tố ấy.

Còn về cầu của cá nhân thì nó cũng co giãn tùy theo giá cả hiện hành của vật phẩm tiêu dùng, và ngoài ra nó còn là kết quả tác động của nhiều nhân tố rất phức tạp.

Sự phân tích của Mác vạch ra rằng : 1) không thể nói cầu chung chung, cũng như không thể nói sản xuất chung chung; cả cầu lẫn sản xuất đều được quyết định bởi những quy luật đặc thù vốn có của những hình thái kinh tế nhất định trong lịch sử; 2) việc phân tích cầu trong xã hội tư sản chỉ có thể thực hiện được sau khi đã phân tích toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bao gồm cả việc phân phối toàn bộ giá trị thặng dư thành các loại thu nhập. Bây giờ thì cái quan trọng là : cầu là một lượng khả biến và có thể thay đổi không kể cung như thế nào. Với một khối lượng sản xuất và cung không thay đổi, nhưng việc phân phối thu nhập, và do đó, cầu về những hàng hóa khác nhau có thể thay đổi, vì các tầng lớp dân cư khác nhau đòi hỏi những vật phẩm tiêu dùng khác nhau.

Chúng ta đã nói rằng, cầu tăng lên tác động đến giá cả thị trường như khi cung giảm xuống, còn cầu giảm xuống thì tác động đến giá cả thị trường như khi cung tăng lên. Do đó, những mối quan hệ phát sinh giữa người bán và người mua khi cung biến đổi, cũng diễn ra cả

khi cầu biến đổi. Ở cả hai trường hợp, mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng mang hình thức mâu thuẫn giữa người mua và người bán, đều phản ánh một cách độc đáo trong sự cạnh tranh một chiều khi thì giữa người mua với nhau, khi thì giữa người bán với nhau.

Trong trường hợp thiếu hàng hóa, không kể do nguyên nhân nào gây ra, người bán ở vào thế mạnh, còn người mua ở vào thế yếu; người bán hoạt động một cách nhất trí, còn người mua hoạt động một cách rời rạc, thậm chí còn làm hại lẫn nhau nữa. Trong trường hợp thừa hàng hóa, cũng vẫn không kể do nguyên nhân nào gây ra, người mua ở vào thế mạnh, còn người bán ở vào thế yếu; cuộc đấu tranh giữa người bán thì bùng lên và cuộc đấu tranh giữa người mua thì lắng xuống.

Để kết luận, chúng ta nhận thấy rằng nhân tố ảnh hưởng đến giá cả thị trường không phải là sự thay đổi tuyệt đối mà là sự thay đổi tương đối của cung và cầu, tức là sự thay đổi mối quan hệ giữa cung và cầu. Nếu quan hệ đó biến đổi theo chiều hướng cầu vượt cung, thì bắt đầu có cạnh tranh giữa những người mua với nhau, làm cho giá cả lên cao. Nếu quan hệ đó biến đổi theo chiều hướng cầu thấp hơn cung, thì do có cạnh tranh giữa những người bán với nhau mà giá cả hạ xuống.

Cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau

Cho đến đây mới nghiên cứu sự cạnh tranh giữa người mua và người bán những hàng hóa cùng loại khi mua bán những hàng hóa ấy. Qua đó đã làm rõ vai trò của cạnh tranh trong sự hình thành giá trị thị trường và cơ chế của sự hình thành giá cả thị trường. Bây giờ, Mác chuyển sang làm

rõ loại cạnh tranh thứ hai — cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau và cơ chế của sự hình thành giá cả sản xuất. Các nhà tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau đối lập với nhau không phải với tư cách là người bán và người mua, mà họ đấu tranh với nhau để đầu tư có lợi hơn, để phân phối một cách « công bằng » hơn tổng số giá trị thặng dư.

Về mặt lý luận, tỷ suất lợi nhuận chung là thương số của tổng số giá trị thặng dư xã hội chia cho tổng tư bản xã hội. Và vì tỷ suất lợi nhuận đó thu được trong các ngành sản xuất mà tư bản có cấu thành hữu cơ trung bình, cho nên các ngành sản xuất khác phải ngang bằng với các ngành nói trên. Nhưng về mặt thực tế, trong thực tiễn cụ thể, điều đó diễn ra như thế nào?

Điểm xuất phát trong việc bình quân hóa các lợi nhuận khác nhau thành tỷ suất lợi nhuận chung là sự tồn tại của các tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau do tác động của quy luật giá trị. Nhưng bản thân tình hình đó đã chứa đựng một mâu thuẫn bên trong: lợi nhuận là « con đẻ » của tổng tư bản ứng trước, nó phải như nhau không những đối với mọi bộ phận của cùng một tư bản (điều này biểu hiện trong phạm trù tỷ suất lợi nhuận), mà còn phải bằng nhau đối với mọi tư bản có lượng như nhau. Mâu thuẫn đó tìm được lối giải quyết và hình thức vận động của nó trong sự cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau.

Tư bản rút ra khỏi những ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận thấp và chuyển sang những ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Kết quả của sự vận động đó của các tư bản là sản xuất thiếu và sản xuất thừa ; sản xuất thiếu ở những nơi tư bản rút đi, sản xuất thừa

ở các ngành kinh tế mà tư bản chuyển đến. Điều đó đến lượt nó làm cho giá cả chênh lệch với giá trị, khi cao, khi thấp : giá cả cao hơn giá trị ở những nơi sản xuất thiếu và giá cả thấp hơn giá trị ở những nơi sản xuất thừa. Ngược lại, ở nơi trước đây có tỷ suất lợi nhuận cao, thì bây giờ thu được lợi nhuận thấp do giá cả bị hạ xuống nhiều ; còn ở nơi trước đây có lợi nhuận thấp, thì bây giờ lợi nhuận được nâng lên đáng kể do giá cả được tăng lên nhiều. Điều đó lại gây ra hiện tượng tư bản rút đi và chuyển đến; hiện tượng này chỉ chấm dứt khi xác lập được một tỷ suất lợi nhuận chung. Tỷ suất lợi nhuận chung này, một mặt, thích ứng với khái niệm của nó, là sự biểu hiện của tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư xã hội với tổng tư bản xã hội; và mặt khác, thích ứng với tỷ suất lợi nhuận vốn có trong các ngành sản xuất có cấu thành tư bản trung bình.

Hiện tượng giá cả chênh lệch với giá trị không còn là những sự lên xuống ngẫu nhiên có tính chất thuần túy thị trường nữa, mà biến thành những cấu thành vững chắc, thành giá cả sản xuất, bởi vì những sự chênh lệch đó phù hợp với sự phân phối theo tỷ lệ các tư bản giữa các ngành sản xuất khác nhau và được quyết định bởi sự phân phối đó.

Như vậy là chúng ta có một mối liên hệ dây chuyền như sau: 1) các tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau; 2) tư bản rút khỏi các ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận thấp chuyển sang các ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao; 3) sản xuất thiếu và cầu vượt cung trong các ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận thấp, sản xuất thừa và cung vượt cầu trong các ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao; 4) thích ứng với

điều đó là giá cả tăng lên (cao hơn giá trị) ở các ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận thấp và giá cả giảm xuống (thấp hơn giá trị) ở các ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao; 5) những sự chênh lệch đó được cố định ở mức độ bảo đảm lợi nhuận như nhau cho những tư bản bằng nhau, không kể cấu thành hữu cơ của chúng như thế nào; 6) kết quả chung là chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất.

Sự cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau, một mặt, lấy sự cạnh tranh trong nội bộ mỗi ngành sản xuất riêng biệt làm tiền đề; mặt khác, lại tạo ra chỗ dựa mới cho sự cạnh tranh ấy. Việc di chuyển tư bản từ những ngành sản xuất này sang những ngành sản xuất khác đã giả thiết rằng trong nội bộ các ngành sản xuất ấy có sự « thi đua » tự do, rằng tư bản di chuyển có thể có chỗ đứng trong ngành sản xuất mới bằng cách giảm giá cả, tức là bằng con đường cạnh tranh với các tư bản cũ trong nội bộ ngành sản xuất đó. Nhưng đồng thời, những giá cả sản xuất hình thành nên do kết quả của sự cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau, không chấm dứt được sự lên xuống của giá cả, mà chỉ trở thành một cái trục để cho những sự lên xuống đó xoay quanh nó. Con đường từ giá trị đến giá cả sản xuất phải đi qua những sự chênh lệch giữa giá cả với giá trị. Thế là diễn ra một quá trình hai mặt : 1) diễn ra những sự lên xuống của giá cả trên thị trường do ảnh hưởng của sự cạnh tranh trong nội bộ từng ngành sản xuất riêng biệt; 2) đồng thời diễn ra sự thay đổi của cái trục mà giá cả lên xuống xoay quanh nó do ảnh hưởng của sự vận động của các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau.

Tóm tắt Nhìn bề ngoài xã hội thì chúng ta có giá cả thị trường, tức là những biểu hiện khi lên khi xuống của hàng hóa trong những số tiền nhất định. Cùng một hàng hóa trên cùng một thị trường thì có một giá cả được hình thành trên thị trường do kết quả hoạt động của hết thảy người mua và người bán. Những hoạt động ấy là do cung cầu trực tiếp tạo nên.

Giá cả thị trường là kết quả hoạt động không phải của những cá nhân riêng lẻ, mà là của lực lượng xã hội bao gồm những cá nhân riêng lẻ. Những cá nhân riêng lẻ ấy khi thì hoạt động chung với nhau, khi thì hoạt động riêng rẽ, và thậm chí còn làm hại lẫn nhau nữa: khi cầu vượt cung thì người mua chèn ép lẫn nhau và giá cả lên cao; khi cung vượt cầu thì người bán chèn ép lẫn nhau và giá cả hạ xuống. Giá cả thị trường ở trong trạng thái vận động không ngừng khi lên khi xuống, bởi vì quan hệ cung cầu biến đổi không ngừng, điều này lại do tính chất của sản xuất và tiêu dùng trong chế độ hàng hóa tư bản chủ nghĩa quyết định.

Những sự lên xuống của giá cả thị trường diễn ra xung quanh một trung tâm nhất định, trung tâm này không thể sinh ra từ cung cầu. Cung và cầu chỉ tác động khi nào chúng không bù trừ được cho nhau, và khi đó chúng ta thấy giá cả chênh lệch với cái trung tâm đó; khi nào cung và cầu bù trừ được cho nhau, thì chúng không còn tác động nữa, và không thể dùng quan hệ cung cầu để giải thích cái trung tâm ấy.

Cái trung tâm mà giá cả thị trường lên xuống xung quanh nó, trong nền kinh tế hàng hóa giản đơn, trực tiếp là giá trị, còn trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa

là giá cả sản xuất. Sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất được diễn ra tùy theo mức độ chuyển hóa kinh tế hàng hóa giản đơn thành kinh tế tư bản chủ nghĩa. Giá trị phát triển thêm một bước, trở thành giá trị thị trường, nhưng sự phát triển đó của giá trị được thực hiện trong giá cả sản xuất. Đó là một quá trình hai mặt : mặt thứ hai là chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân.

Đứng về mặt chất mà xét thì giá cả sản xuất là hình thái chuyển hóa của giá trị; đứng về mặt lượng mà xét thì giá cả sản xuất chỉ nhất trí với giá trị : 1) đối với toàn bộ khối lượng hàng hóa của tất cả các ngành sản xuất; 2) đối với hàng hóa những ngành sản xuất mà tư bản có cấu thành hữu cơ trung bình hoạt động. Đứng về mặt lượng mà xét thì mối liên hệ giữa giá trị và giá cả sản xuất còn biểu hiện ở chỗ giá cả sản xuất cũng thay đổi cùng với sự thay đổi của năng suất lao động, do đó, cùng với sự thay đổi của giá trị.

Trong giá cả sản xuất biểu hiện những mối quan hệ giữa các nhà tư bản cạnh tranh với nhau để đầu tư tư bản của mình; nhưng đồng thời trong giá cả sản xuất còn biểu hiện mối quan hệ giữa toàn thể giai cấp các nhà tư bản với toàn thể giai cấp công nhân. Mác nói :

« Điều này chứng minh với một sự chính xác toán học rằng tại sao các nhà tư bản, khi cạnh tranh với nhau thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 206.

CHƯƠNG XI

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ LÊN XUỐNG PHỔ BIẾN CỦA TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Những nhận xét sơ bộ

Theo ý kiến thông thường của khoa kinh tế chính trị tầm thường thì tiền công tăng lên làm cho hàng hóa đắt thêm, và tiền công giảm xuống thì làm cho hàng hóa rẻ đi. Người ta lập luận điều đó như sau: tiền công là một bộ phận của chi phí sản xuất; nên tiền công tăng hay giảm làm cho chi phí sản xuất tăng lên hoặc giảm xuống, do đó làm cho giá trị của hàng hóa tăng lên hoặc giảm xuống. A. Xmít đã đứng trên quan điểm tầm thường ấy; và đây là kết luận trực tiếp rút ra từ quan điểm của Xmít: chỉ trong nền kinh tế hàng hóa giản đơn (trong « trạng thái nguyên thủy »), chứ không phải trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, giá trị mới do lao động quyết định. Theo Xmít thì trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, giá trị do ba khoản thu nhập cơ bản là tiền công, lợi nhuận và địa tô hợp thành. Vì vậy, việc tăng và giảm một trong ba loại thu nhập đó ắt làm cho giá trị của hàng hóa tăng và giảm.

Công lao khoa học to lớn của Ri-các-đô là đã bác bỏ quan điểm tầm thường ấy. Xuất phát từ nguyên lý

đúng đắn là giá trị do lao động quyết định cả trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, Ri-các-đô khẳng định rằng sự thay đổi của tiền công không thể ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa, mà chỉ ảnh hưởng đến lợi nhuận: tiền công tăng lên sẽ làm giảm lợi nhuận, và tiền công giảm xuống sẽ làm tăng lợi nhuận. Nhưng Ri-các-đô không thể phát triển đến cùng nguyên lý đúng đắn đó, vì Ri-các-đô đã lẫn lộn giá trị với giá cả sản xuất. Điều đó cuối cùng đã buộc Ri-các-đô phải thừa nhận rằng, sự thay đổi của tiền công cũng mang lại một vài sự biến đổi trong bản thân giá trị. Đối với Ri-các-đô thì tỷ suất lợi nhuận bình quân không phải là kết quả, mà là điểm xuất phát; về mặt này ông ta đồng ý với A. Xmít mà khẳng định rằng, trong mỗi một thời gian nhất định, ở một nước nhất định đều có lợi nhuận bình thường. Giá trị của hàng hóa là do lao động quyết định, nhưng bằng những phương pháp bí ẩn nào đó mà nó được phân ra thành chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân (lợi nhuận bình thường, lợi nhuận tự nhiên). Ri-các-đô không nắm được toàn bộ sợi dây chuyền dẫn từ giá trị thặng dư đến lợi nhuận và lợi nhuận bình quân — do đó, cũng dẫn từ giá trị đến giá cả sản xuất. Và vì những sự lên xuống của tiền công — một bộ phận cấu thành của chi phí sản xuất — không thể không ảnh hưởng đến giá cả sản xuất, cho nên những sự lên xuống đó, theo Ri-các-đô, không thể không ảnh hưởng đến giá trị — vì như trên kia đã nói, Ri-các-đô lẫn lộn giá trị với giá cả sản xuất.

Những sự lên xuống của tiền công cũng có thể không ảnh hưởng đến giá cả sản xuất với điều kiện là: nếu những sự lên xuống đó bù trừ được với những sự lên xuống ngược chiều của lợi nhuận bình quân. Thật vậy, việc tăng và giảm tiền công sẽ gây ra việc giảm và tăng lợi

nhuận, và từ đó dường như có thể cho rằng những sự lên xuống của tiền công phải bù trừ được với những sự lên xuống ngược chiều của lợi nhuận do chính sự lên xuống của tiền công gây ra. Nhưng chính Ri-các-đô lại nói rằng không thể như vậy được, bởi vì trong các ngành sản xuất khác nhau có những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản lưu động mà Ri-các-đô đã quy tiền công vào đó, và tư bản cố định mà thực ra Ri-các-đô quan niệm là tư bản bất biến.

Ri-các-đô coi mọi sự thay đổi lớn của giá trị là kết quả của những sự thay đổi trong năng suất lao động. Nhưng thực tế vẫn là thực tế: trong lý luận về giá trị của Ri-các-đô đã có một lỗ hổng — bên cạnh lao động, giá trị của lao động (tiền công) cũng trở thành nhân tố làm cho giá trị của hàng hóa thay đổi. Sở dĩ như vậy là vì chính Ri-các-đô không hiểu được sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất. Những sự lên xuống của tiền công không liên quan gì đến giá trị, nhưng có ảnh hưởng đến giá cả sản xuất. Trong chương này, Mác nghiên cứu ảnh hưởng ấy.

Ảnh hưởng của việc tăng tiền công đối với giá cả sản xuất

Sự phân tích của Mác dẫn đến một kết luận như sau : khi tiền công tăng lên thì

« 1) với một tư bản có cấu thành xã hội trung bình, giá cả sản xuất của hàng hóa vẫn không thay đổi (vì giá cả sản xuất ở đây bằng giá trị, còn giá trị thì không thay đổi dù có sự lên xuống của tiền công — *Đ.R.*) ;

2) với một tư bản có cấu thành thấp hơn, giá cả sản xuất của hàng hóa tăng lên, mặc dầu tăng lên không cùng một tỷ lệ với tỷ lệ giảm lợi nhuận ;

3) với một tư bản có cấu thành cao hơn, giá cả sản xuất của hàng hóa giảm xuống, mặc dầu giảm xuống không cùng một tỷ lệ như lợi nhuận » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 209.

Ảnh hưởng của việc giảm tiền công đối với giá cả sản xuất

Giả sử tiền công giảm xuống. Trong trường hợp này: 1) giá cả vẫn không thay đổi trong các ngành trung bình, tức là trong các ngành có cấu thành tư bản trung bình; 2) giá cả tăng lên trong các ngành sản xuất có cấu thành tư bản cao; 3) giá cả hạ xuống trong các ngành sản xuất có cấu thành tư bản thấp hơn cấu thành trung bình.

Tổng kết

Việc nghiên cứu ảnh hưởng của sự tăng và giảm tiền công đối với giá cả sản xuất dẫn đến những kết luận sau đây:

1. Sự lên xuống của tiền công không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất của hàng hóa những ngành sản xuất mà tư bản có cấu thành trung bình hoạt động. Trên thực tế, Ri-các-đô đã xuất phát từ trường hợp này để khẳng định rằng, những thay đổi của tiền công chỉ gây ra những thay đổi — ngược chiều — của lợi nhuận, chứ hoàn toàn không làm thay đổi giá trị của hàng hóa. Thật vậy, Ri-các-đô không phân biệt được giá cả sản xuất và giá trị; nhưng trong các ngành sản xuất có cấu thành tư bản trung bình là nơi mà giá cả sản xuất nhất trí với giá trị, thì sự phân biệt về chất giữa chúng, trên thực tế có thể bỏ qua được. Nhưng đối với các ngành sản xuất khác thì việc bỏ qua như thế là một sai lầm nghiêm trọng của toàn bộ lý luận giá trị của Ri-các-đô.

2. Những sự lên xuống của tiền công trong các ngành sản xuất có cấu thành tư bản cao thì gây ra những sự lên xuống ngược chiều của giá cả sản xuất. Việc giảm tiền công làm cho giá cả sản xuất tăng lên, còn việc tăng tiền công thì làm cho giá cả sản xuất hạ xuống. Kết luận

đó thật hoàn toàn bất ngờ đối với những ai cho rằng việc giảm tiền công sẽ làm cho hàng hóa rẻ đi và việc tăng tiền công sẽ làm cho hàng hóa đắt lên. Các nhà kinh tế học tầm thường chỉ xuất phát từ chỗ cho rằng việc tăng tiền công làm cho chi phí sản xuất tăng lên, còn việc giảm tiền công thì làm cho chi phí sản xuất giảm xuống; do đó, họ kết luận rằng trong trường hợp thứ nhất, giá cả sản xuất phải tăng lên, còn trong trường hợp thứ hai thì giá cả sản xuất phải hạ xuống. Nhưng họ không thể hiểu và không thể hiểu được rằng những sự lên xuống của tiền công làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận bình quân (tỷ suất này là nhân tố thứ hai cấu thành giá cả sản xuất), nên nó tác động đến giá cả sản xuất từ một phía khác. Tiền công tăng lên, một mặt làm cho chi phí sản xuất tăng lên, mặt khác làm cho tỷ suất lợi nhuận bình quân giảm xuống; nghĩa là tiền công tăng lên tác động cùng một lúc đến giá cả sản xuất theo hai phía: vừa làm cho nó tăng lên, vừa làm cho nó giảm xuống. Tiền công giảm xuống cũng có tác dụng như vậy; việc tiền công giảm xuống làm cho nhân tố này của giá cả sản xuất — chi phí — giảm xuống, nhưng lại làm cho nhân tố kia — tỷ suất lợi nhuận bình quân — tăng lên. Với tư bản có cấu thành hữu cơ cao, tức là với một lượng tư bản khả biến tương đối nhỏ, thì ảnh hưởng của sự lên xuống của tiền công đối với giá cả sản xuất thông qua sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận bình quân, sẽ lớn hơn nhiều so với ảnh hưởng đối với giá cả sản xuất thông qua sự thay đổi của một bộ phận chi phí sản xuất.

3. Chỉ trong những ngành sản xuất có cấu thành tư bản thấp, những sự lên xuống của tiền công mới gây ra những sự lên xuống như vậy, tức là cùng chiều, của

giá cả sản xuất. Tiền công tăng lên làm cho giá cả sản xuất tăng lên, tiền công giảm xuống làm cho giá cả sản xuất hạ xuống. Sai lầm của Xmít, người cho rằng những sự lên xuống của tiền công cũng gây ra những sự lên xuống như vậy (cùng chiều) của giá trị hàng hóa, một phần có thể vì trong thời đại Xmít, cấu thành hữu cơ của tư bản rất thấp. Nhưng Xmít cũng như Ri-các-đô đều nhập cục giá trị với giá cả sản xuất làm một.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG XI

1. Tài liệu tốt nhất để nghiên cứu sâu sắc phần này và chương này (đặc biệt vì chương này viết rất vắn tắt) là phần II quyển *Các học thuyết về giá trị thặng dư*. Sự phân tích có phê phán lý luận giá trị của Ri-các-đô, nhất là sự phân tích việc Ri-các-đô lẫn lộn giá trị với giá cả sản xuất, giúp cho ta hiểu được nhiều về « sợi dây chuyền » dẫn từ giá trị đến giá cả sản xuất, và mối quan hệ qua lại giữa chúng. Phải tìm hiểu bản thân Mác qua các sai lầm của khoa kinh tế chính trị cổ điển mà Mác đã vạch trần ra một cách tài tình như vậy.

2. Đứng trên một ý nghĩa nào đó mà nói, chương này là chương tóm tắt sự luận chiến của Mác với Ri-các-đô về vấn đề giá trị và giá cả sản xuất. Đối với Ri-các-đô, vấn đề sự lên xuống của tiền công ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa là một trong những vấn đề khó khăn vất vả nhất. Là người triệt để theo lý luận lao động tạo ra giá trị và đã có nhiều cố gắng để đặt lý luận đó làm cơ sở cho toàn bộ khoa kinh tế chính trị, Ri-các-đô không thể cho rằng những sự lên xuống của tiền công có ảnh hưởng đến giá trị, vì làm như vậy là trái với nguyên tắc cơ bản của lý luận ấy. Mặt khác, Ri-các-đô không thể phủ nhận được ảnh hưởng đó. Hơn nữa, là nhà tư tưởng công bằng chính trực, chính Ri-các-đô lần đầu tiên nêu ra và nghiên cứu ảnh hưởng này, như vậy cũng có nghĩa là Ri-các-đô đã cung cấp vũ khí cho những đối thủ của mình. Đối với Mác thì ở đây không có vấn đề gì cả ; sự lên xuống của tiền công, tất nhiên không có ảnh hưởng gì đến giá trị ; những sự lên xuống đó chỉ ảnh hưởng đến giá cả sản xuất thôi. Sau khi đã trình bày học thuyết về sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân, giá trị thành giá cả sản xuất thì việc nghiên cứu ảnh hưởng đó không có khó khăn gì nữa. Đối với Ri-các-đô thì đó là vấn đề hàng đầu, điều đó cho ta thấy khoảng cách giữa Mác và Ri-các-đô.

BỆNH VIỆN LAO
TỔ PHỤC - HỒI CHỨC - TƯỚC

CHƯƠNG XII

NHẬN XÉT THÊM

Đặc trưng chung và nội dung của chương này

Chương này gồm có ba đoạn riêng biệt bổ sung cho các chương trước. Các đoạn được nối liền với nhau bằng mối liên hệ chung với những nguyên lý cơ bản đã được phát triển trong phần thứ hai; đây là một loại chú thích cho toàn phần.

Đoạn thứ nhất

Đoạn này, với đầu đề « Những nguyên nhân khiến cho giá cả sản xuất thay đổi », trình bày một ý mà Mác đã nhấn mạnh nhiều lần là: mọi sự thay đổi trong giá cả sản xuất rốt cuộc đều quy về những sự thay đổi trong giá trị. Nhưng ở đây không đơn thuần lắp lại nguyên lý đã nói trên, mà là xem xét nó một cách tỉ mỉ hơn. Nhất là sau khi chương trước đã chứng minh rằng những sự lên xuống của tiền công có ảnh hưởng đến giá cả sản xuất, mặc dầu những sự lên xuống đó hoàn toàn không đụng chạm gì đến giá trị của hàng hóa, thì việc nghiên cứu nó tỉ mỉ như vậy là điều cần thiết. Do đó, những sự thay đổi trong giá cả sản xuất dường như không thể quy

về những sự thay đổi trong giá trị. Và Mác lại đặt vấn đề về mối quan hệ giữa giá trị và giá cả sản xuất.

Giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất [1] cộng với lợi nhuận bình quân, tức là K + p ; nó có thể thay đổi hoặc là cùng với sự thay đổi của một trong hai nhân tố ấy, hoặc là cùng với sự thay đổi đồng thời của cả hai nhân tố, nhưng thay đổi theo những hướng khác nhau hoặc theo những mức độ khác nhau (khi thay đổi cùng một hướng). Chi phí sản xuất đến lượt nó lại có thể tăng lên hay giảm xuống do : một là, các yếu tố của tư bản bất biến đắt lên hoặc rẻ đi (nếu không có những sự lên xuống ngẫu nhiên của giá cả thị trường mà ở đây cần phải gạt ra) chung quy là sự thay đổi của năng suất lao động trong các ngành sản xuất các yếu tố đó, tức là sự thay đổi về giá trị của các yếu tố đó. Hai là, chi phí sản xuất có thể thay đổi do tăng hoặc giảm tiền công, mà tiền công thì do giá trị của tư liệu sinh hoạt của công nhân quyết định (ở đây, khi phân tích chung về mặt lý luận thì giả thiết rằng tiền công ngang với giá trị sức lao động). Có nghĩa là, cũng theo hướng ấy, những sự thay đổi của chi phí sản xuất chung quy là sự thay đổi giá trị của hàng hóa dùng làm vật phẩm tiêu dùng. Ba là, những sự thay đổi của chi phí sản xuất còn có thể diễn ra do tiết kiệm hoặc nhiều hoặc ít tư bản bất biến; nhưng tất cả những điều này, như trong chương V đã vạch rõ, hoặc là có liên quan với những sự thay đổi trong năng suất lao động, hoặc là có liên quan với việc chiếm

1. Ở đây giả thiết rằng giá trị của toàn bộ tư bản bất biến đều được chuyển hết vào sản phẩm, tức là tư bản ứng trước và chi phí sản xuất nhất trí với nhau.

đoạt một số lượng hoặc nhiều hoặc ít lao động không được trả công, tức chung quy lại là những nhân tố quyết định giá trị và giá trị thặng dư.

Cũng có thể dễ dàng chứng minh một cách chính xác rằng, tất cả những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, rốt cuộc là những sự thay đổi: 1) về năng suất lao động; 2) về mức độ bóc lột. Việc tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào mức độ bóc lột được trực tiếp biểu hiện trong đẳng thức sau đây : $p' = \frac{m'v}{c + v}$. Còn những thay đổi của thừa số $\frac{v}{c + v}$ là do những nhân tố quyết định giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến gây ra.

Nhưng nên nhớ rằng, không phải bất cứ sự thay đổi nào của giá trị của một hàng hóa nào đó, tức là sự thay đổi lượng lao động đã vật hóa trong hàng hóa, cũng đều biểu hiện ở sự thay đổi của giá cả sản xuất của hàng hóa ấy. Thật ra, giá cả sản xuất

« không chỉ do giá trị của một hàng hóa nào đó quyết định, mà còn do tổng giá trị của toàn bộ hàng hóa quyết định. Một sự thay đổi trong hàng hóa A có thể được bù lại bằng một sự thay đổi ngược chiều của hàng hóa B, khiến cho tỷ số chung vẫn giữ nguyên không đổi » [1].

Đoạn thứ hai Ở đây, Mác quay trở lại vấn đề « giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu thành trung bình », đồng thời Mác đã bổ sung một điều sửa đổi tương đối quan trọng vào việc lý giải vấn đề đó. Trong trường hợp này thì giá cả sản xuất của hàng hóa nhất trí với giá trị, nên có thể trình

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 214.

bày giá cả sản xuất dưới dạng : c + v + m (ở đây giá trị thặng dư và lợi nhuận nhất trí với nhau). Nhưng những yếu tố của c được sản xuất trong các ngành mà tư bản có cấu thành cao hơn và thấp hơn cấu thành trung bình. Do đó, ngay như thêm vào c + v toàn bộ giá trị thặng dư được sản xuất trong ngành đó, thì chúng ta có thể cũng không nhận được giá trị của những hàng hóa ấy, bởi vì trong chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy còn có những yếu tố mà giá trị của nó đã biến đổi thành giá cả sản xuất.

Đối với v cũng thế ; nếu tư liệu tiêu dùng của công nhân không phải được sản xuất ở những ngành có cấu thành tư bản trung bình, thì giá trị sức lao động không phải do giá trị của những tư liệu sinh hoạt ấy quyết định, mà là do giá cả sản xuất của chúng quyết định.

Giá trị của những hàng hóa có cấu thành trung bình cũng giống như giá trị của những hàng hóa khác, gồm có giá trị vừa mới sản xuất và giá trị chuyển dịch. Giá cả sản xuất của những tư liệu tiêu dùng của công nhân có chênh lệch với giá trị của chúng hay không, trên thực tế vấn đề đó không có ý nghĩa gì đối với giá trị vừa mới tạo ra ; điều đó chỉ có ý nghĩa đối với việc phân phối mà thôi.

Nếu giá cả sản xuất của những vật phẩm tiêu dùng của công nhân thấp hơn giá trị của chúng, thì việc tái sản xuất giá trị sức lao động đòi hỏi một thời gian lao động tất yếu ít hơn, do đó thời gian thặng dư dài ra. Lượng giá trị vừa mới tạo ra không phải vì thế mà thay đổi. Nhưng đối với bộ phận kia của giá trị những hàng hóa có cấu thành trung bình, tức là giá trị chuyển dịch từ tư bản bất biến sang, thì không thể nói như vậy. Nếu

giá cả sản xuất của các yếu tố tư bản bất biến chênh lệch với giá trị của chúng, thì không phải là giá trị mà là giá cả sản xuất của những yếu tố ấy chuyển sang thành phẩm. Do đó, vẫn chưa giải quyết được vấn đề : trên ý nghĩa nào mà phải coi giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu thành trung bình ngang với giá trị của chúng.

Như trong chương trước đã nói, những sự lên xuống của tiền công không ảnh hưởng đến giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu thành trung bình. Vấn đề sẽ không thay đổi nếu như giá cả sản xuất của những yếu tố tư bản bất biến dùng để sản xuất những hàng hóa ấy chênh lệch với giá trị của chúng. Vì giá trị thặng dư của các ngành sản xuất có cấu thành tư bản trung bình không dồn sang các ngành khác, nên giá cả sản xuất của hàng hóa trong những ngành đó xấp xỉ với giá trị và không thay đổi do có sự lên xuống của tiền công.

Với ý nghĩa đó, giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu thành trung bình thực tế bằng giá trị của chúng; cả giá trị lẫn giá cả sản xuất đó vẫn không thay đổi khi có sự lên xuống của tiền công. Đó là điều sửa đổi mà Mác đã bổ sung vào việc lý giải vấn đề sự nhất trí về lượng giữa giá trị và giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu thành trung bình.

Đoạn thứ ba Đoạn này lấy đầu đề đặc biệt là: «Những lý do bù trừ của nhà tư bản». Lý do đó là tỷ suất lợi nhuận bình quân. Nhưng trước hết chúng ta nhận thấy rằng tỷ suất lợi nhuận bình quân có một số ý nghĩa; thật vậy, những ý nghĩa đó rất gần nhau và thậm chí còn tạo điều kiện cho nhau, nhưng vẫn không đồng nhất với nhau.

Thứ nhất, tỷ suất lợi nhuận bình quân được Mác dùng với ý nghĩa là tỷ suất lợi nhuận chung, và nó có nghĩa là tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư xã hội với tổng tư bản xã hội. Với ý nghĩa đó thì tỷ suất lợi nhuận bình quân biểu hiện một điều là : mỗi tư bản cá biệt là một bộ phận của tổng tư bản xã hội, còn mỗi một nhà tư bản là một

« chủ cổ phần của một xí nghiệp chung, họ được chia một phần trong tổng lợi nhuận pro rata (tỷ lệ với) lượng tư bản của họ trong tổng tư bản » 1.

Thứ hai, tỷ suất lợi nhuận bình quân có nghĩa là lợi nhuận thu được trong các ngành sản xuất có cấu thành tư bản trung bình. Ở đây, lợi nhuận bằng tổng số giá trị thặng dư sản xuất ra trong các ngành ấy. Nó được gọi là lợi nhuận, vì : một mặt, nó do các tư bản có cấu thành trung bình thu được; mặt khác, về lượng nó bằng lợi nhuận bình quân theo nghĩa thứ nhất trên kia. Tất nhiên, sự bằng nhau đó chỉ xấp xỉ thôi, vì cấu thành trung bình của các ngành sản xuất nói trên cũng xấp xỉ nhau. Mặc dầu các nhà tư bản của những ngành sản xuất đó không tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận — họ chỉ giữ phần giá trị thặng dư được tạo ra trong những ngành sản xuất của họ, — nhưng họ cũng là những « chủ cổ phần của một xí nghiệp chung », bởi vì họ chịu sự tác động chung của toàn thể giai cấp các nhà tư bản. Cấu thành trung bình của tư bản không phải là một lượng có sẵn rồi cứ thế mãi, nó thay đổi cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội. Cần phải lưu ý tới một điều nữa là chủ nghĩa tư bản phát triển không đều : số

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 217.

ngành sản xuất này đuổi kịp và vượt số ngành sản xuất kia. Do đó, cùng một số ngành, trong thời gian này có thể là những ngành có cấu thành trung bình, song trong thời gian khác lại có thể là những ngành có cấu thành cao hoặc thấp.

Thứ ba, tỷ suất lợi nhuận bình quân có nghĩa là lợi nhuận mà tất cả các nhà tư bản thu được không kể cấu thành tư bản của họ như thế nào, và nó được hình thành nên là do cạnh tranh đã san bằng các tỷ suất lợi nhuận cá biệt. Điều đó xảy ra thông qua việc di chuyển tư bản một cách thường xuyên từ những ngành sản xuất có lợi nhuận thấp sang những ngành sản xuất có lợi nhuận cao hơn. Tỷ suất lợi nhuận bình quân với ý nghĩa đó có thể gọi là tỷ suất lợi nhuận bình quân thực tế; còn tỷ suất lợi nhuận bình quân với ý nghĩa thứ nhất, tức là tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư với tổng tư bản xã hội thì có thể gọi là tỷ suất lợi nhuận bình quân lý tưởng[1]. Tỷ suất lợi nhuận bình quân thực tế (có xu hướng) nhất trí với tỷ suất lợi nhuận bình quân lý tưởng, nhưng chẳng bao giờ nhất trí với nó cả. Sở dĩ như vậy là do bản thân cơ chế cạnh tranh có trách nhiệm bình quân hóa các tỷ suất lợi nhuận cá biệt. Nếu không có tỷ suất lợi nhuận bình quân lý tưởng, tức là nếu một tư bản cá biệt không phải là một bộ phận của tổng tư bản xã hội, và nhà tư bản cá biệt không phải là người «chủ cổ phần của một

---

1. Lý tưởng không có nghĩa là một cái gì tưởng tượng ra, bịa ra; trái lại, nó là một sự kiện hoàn toàn hiện thực, vì sự thống nhất giữa tư bản xã hội và tổng số giá trị thặng dư do tư bản đó mang lại là một sự kiện hiện thực. Tính chất lý tưởng của nó là ở chỗ nó chỉ là cái trung tâm mà các tỷ suất lợi nhuận khác nhau lên xuống xung quanh nó; nhưng nó không ăn khớp với một tỷ suất lợi nhuận nào cả.

xí nghiệp chung », thì cũng không thể có tỷ suất lợi nhuận bình quân thực tế. Mặt khác, nếu không có tỷ suất lợi nhuận bình quân thực tế, thì tỷ suất lợi nhuận bình quân lý tưởng không thể biểu hiện thành một cái gì cả, do đó, không có ý nghĩa hiện thực nào cả. Đó là tính quy định lẫn nhau của chúng (nhưng hoàn toàn không phải là tính đồng nhất).

Trên thực tế, không bao giờ tư bản bằng nhau có lợi nhuận bằng nhau. Sở dĩ như vậy là do chính bản chất của sự cạnh tranh giữa các tư bản tạo nên (một sự cạnh tranh bắt buộc phải có để thực hiện sự bình quân hóa đó). Sở dĩ như vậy còn là do sự di chuyển tư bản không diễn ra và không thể diễn ra với tốc độ cần thiết để thực hiện việc bình quân hóa đó (rất khó di chuyển tư bản cố định từ ngành này sang ngành khác). Nhưng các nhà tư bản bao giờ cũng xuất phát từ sự bình quân hóa đó: đối với họ, sự bình quân hóa này là một chân lý thực tiễn. Sự không nhất trí giữa tỷ suất lợi nhuận bình quân thực tế với tỷ suất lợi nhuận bình quân lý tưởng phản ánh một cách độc đáo trong ý thức của nhà tư bản. Một mặt, vì chỉ có quan hệ với cạnh tranh và bị lệ thuộc hoàn toàn vào cạnh tranh, nên nhà tư bản đinh ninh rằng toàn bộ lợi nhuận họ thu được chỉ là nhờ có cạnh tranh, rằng lợi nhuận chỉ sinh ra trong lưu thông, và sinh ra ngần nào thì họ thu được ngần ấy. Do đó, nhà tư bản có quan hệ trực tiếp với những lợi nhuận không bằng nhau. Thật vậy, những lợi nhuận này vận động lên xuống không ngừng xung quanh một trung tâm nào đó, nhưng nhà tư bản không nhìn thấy cái trung tâm này, vì cạnh tranh không vạch cho họ thấy được. Mặt khác, nhà tư bản tin

tưởng không kém sâu sắc rằng những tư bản bằng nhau phải mang lại những lợi nhuận bằng nhau. Mác viết :

« Cơ sở của quan niệm đó là cái ý kiến cho rằng tư bản của mỗi ngành sản xuất tất nhiên phải pro rata (tỷ lệ với) lượng của nó mà tham gia vào việc chiếm đoạt toàn bộ giá trị thặng dư do tổng tư bản xã hội đã bòn rút được của công nhân... » [1].

Từ đó sinh ra hiện tượng mà Mác gọi là « sự bù trừ của nhà tư bản ». Lợi nhuận trên thực tế không bằng nhau, được người ta cho là xác đáng và được giải thích rằng do điều kiện ứng dụng tư bản khác nhau nên cần phải bù trừ cho nhà tư bản.

Tóm tắt chung Tư bản bằng nhau có lợi nhuận bằng nhau, hoặc tỷ suất lợi nhuận bình quân cũng vậy, là một nguyên tắc của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nguyên tắc đó không những không mâu thuẫn với quy luật giá trị, ngược lại, nó là biểu hiện của quy luật đó trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giá trị do toàn thể giai cấp công nhân tạo ra thì phân thành giá trị sức lao động được tái sản xuất ra và giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư thuộc về toàn thể giai cấp các nhà tư bản và được phân phối giữa bọn họ với nhau theo tỷ lệ với phần tư bản của họ trong tư bản xã hội. Điều đó do cạnh tranh thực hiện, một cách xuýt xoát thôi, bằng cách di chuyển tư bản từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác. Lợi nhuận của những ngành sản xuất mà tư bản có cấu thành trung bình hoạt động, là « mẫu mực » đối với tỷ suất lợi nhuận bình quân (có xu hướng bình quân) đang được xác lập.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 217.

Ở bề ngoài xã hội và trong ý thức của nhà tư bản thì không có giá trị thặng dư, mà chỉ có những lợi nhuận riêng biệt biểu hiện thành con đẻ của tổng tư bản và một phần là kết quả của lưu thông. « Lý trí thực tế » của nhà tư bản bị phân thành hai. Một mặt, họ đòi phải có lợi nhuận bằng nhau cho tư bản bằng nhau — họ không thừa nhận sự bất bình đẳng, đặc quyền đặc lợi trong việc thu lợi nhuận. Mặt khác, họ thấy cần phải đặc biệt khen thưởng cho sự khéo léo, tài ba, « tài năng » của nhà kinh doanh, — những cái đó là nguồn gốc của lợi nhuận.

PHẦN THỨ BA

QUY LUẬT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG GIẢM XUỐNG

Đối tượng nghiên cứu

Tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ suất giá trị thặng dư nhân với tỷ số giữa tư bản khả biến với tổng tư bản : $p' = m' \frac{v}{c+v}$. Từ công thức này, trong phần thứ nhất đã rút ra khả năng tỷ suất lợi nhuận biến đổi không phụ thuộc vào sự biến đổi của tỷ suất giá trị thặng dư, vì $\frac{v}{c+v}$ không có thể biến đổi phụ thuộc vào m'. Từ đó, như đã vạch rõ trong phần thứ hai, còn nảy ra một tất yếu nữa là có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, bởi vì trong các ngành sản xuất khác nhau, tỷ số giữa v với $c + v$ là khác nhau. Nhưng từ đó phải thấy rằng, theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi nhuận phải biến đổi theo chiều hướng giảm xuống. Điều này sẽ được nghiên cứu trong phần này. Bởi vì, như đã vạch rõ trong phần thứ bảy của quyển I bộ *Tư bản*, theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, tư bản bất biến tăng

lên và tư bản khả biến giảm xuống tương đối, do đó, tỷ số giữa tư bản khả biến với tổng tư bản cũng biến đổi.

Như vậy, phần thứ ba, một mặt, là sự tiếp tục hai phần trước của quyển này. Nếu trước đây đã nghiên cứu: 1) thực chất của tỷ suất lợi nhuận; 2) phương thức hình thành tỷ suất lợi nhuận chung hay bình quân từ những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, thì bây giờ nghiên cứu những xu hướng của tỷ suất lợi nhuận đã được xác lập đối với tất cả các ngành sản xuất. Mặt khác, phần này gắn với phần thứ bảy của quyển I bộ *Tư bản* nghiên cứu quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Trong quyển I đã nghiên cứu: 1) những nhân tố cơ bản của quy luật ấy sinh ra do chỗ sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư; 2) ảnh hưởng của tích lũy đối với giai cấp công nhân; và 3) quy luật nhân khẩu đặc biệt bắt nguồn từ đó; nó là quy luật riêng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn ở đây thì nghiên cứu một biểu hiện khác của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa — đó là quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.

Trước Mác, người ta cũng đã biết là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhưng những người trước Mác không giải thích được thực tế ấy.

Đối với Mác, việc giải quyết cái «bí mật» ấy không có gì khó khăn; trái lại, quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống là kết quả trực tiếp của toàn bộ công trình nghiên cứu trước đây, và do đó là sự xác nhận thực tế tính chất đúng đắn của công trình nghiên cứu ấy.

Trong phần này, Mác không chỉ giải thích một thực tế là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, tức là không chỉ vận

dụng các quy luật đã rút ra trước kia để giải thích thực tế ấy, mà Mác đã nâng việc phân tích lý luận lên một bước mới, cao hơn. Những mâu thuẫn của sản xuất tư bản chủ nghĩa được nói rõ thêm. Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống là biểu hiện của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực lợi nhuận, đồng thời nó lại biểu hiện ra trong một loạt thực tế có tính chất quyết định đối với hệ thống tư bản chủ nghĩa. Nếu đối với giai cấp công nhân, tích lũy tư bản chủ nghĩa tạo ra nạn nhân khẩu thừa, đặt tiền công vào những khuôn khổ nhất định mà nó không bao giờ vượt ra được, làm cho giai cấp vô sản ngày càng bị bần cùng hóa, thì ở cực kia — trong vương quốc của lợi nhuận, sự tích lũy tư bản chủ nghĩa làm nảy sinh ra quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, và tạo ra tư bản thừa không thể sử dụng với lợi nhuận bình thường trong các ngành sản xuất hiện có. Điều đó bắt buộc tư bản phải di chuyển, phải thường xuyên mở rộng địa bàn hoạt động. Nhưng việc mở rộng đó làm tăng tốc độ tích lũy, đồng thời làm cho tư bản thừa tăng thêm nhiều hơn nữa; các mâu thuẫn được lắp lại trên một cơ sở mở rộng.

Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống cũng là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển của các cuộc khủng hoảng kinh tế định kỳ. Trong những cuộc khủng hoảng này, hết thảy những mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được bộc lộ ra một cách tập trung nhất. Vì vậy, khi nghiên cứu quy luật này, trên một mức độ đáng kể, Mác cũng nghiên cứu cả vấn đề khủng hoảng. Hơn nữa, trong quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống đã bao hàm

giới hạn khách quan về mặt lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản thừa ngày càng tăng lên trong khi nhân khẩu thừa ngày càng tăng là biểu hiện rõ rệt nhất của mâu thuẫn đã trở nên gay gắt giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đó là vấn đề trung tâm trong phần này.

Trình tự nghiên cứu

Phần này gồm có ba chương. Trong chương thứ nhất — « Bản thân quy luật », — nghiên cứu bản chất của quy luật đó dưới hình thái chung nhất, tức là tạm gác tất cả những cái gì tác động ngược lại quy luật đó và làm biến đổi quy luật đó. Chính ở đây, quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống được nghiên cứu với tư cách là biểu hiện chung nhất của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa trong lĩnh vực lợi nhuận và giá cả.

Trong chương thứ hai của phần này nghiên cứu những nguyên nhân tác động ngược lại, khiến « bản thân quy luật » trở thành « quy luật có tính chất xu hướng ». Nếu trước hết phải giải thích vì sao nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển lên mà tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống, thì sau đó phải giải thích vì sao sự giảm xuống đó không diễn ra một cách liên tục.

Trong chương XV, tức là chương thứ ba của phần này — « Sự phát triển của các mâu thuẫn bên trong của quy luật », — nghiên cứu ý nghĩa và tầm quan trọng của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở đây nghiên cứu những biểu hiện của quy luật ấy trong sự bành trướng không ngừng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong

các cuộc khủng hoảng, v.v., điều đó làm cho chương này trở thành một trong những chương có tính chất quyết định trong toàn bộ quyển III bộ *Tư bản*. Chương này không những kết thúc phần này, mà còn kết thúc toàn bộ học thuyết của Mác về lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận dưới « hình thái thuần túy » của chúng, trước khi phân chia lợi nhuận thành những bộ phận độc lập khác nhau. Trong những phần tiếp theo, Mác chuyển sang nghiên cứu những hình thái lợi nhuận riêng biệt, những bộ phận của nó đã tách riêng ra.

CHƯƠNG XIII

BẢN THÂN QUY LUẬT

Đối tượng nghiên cứu

Theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, chúng ta thấy có những thực tế sau đây : 1) tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; 2) khối lượng tư bản và khối lượng lợi nhuận tăng lên; 3) hàng hóa hạ giá; 4) sản xuất hàng hóa mở rộng không ngừng. Khoa kinh tế chính trị tư sản chú ý nhiều nhất đến vấn đề tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, điều đó hoàn toàn dễ hiểu. Lợi nhuận là nhân tố duy nhất kích thích sản xuất tư bản chủ nghĩa; không có lợi nhuận thì sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành vô nghĩa. Do đó, tỷ suất lợi nhuận ngày càng giảm xuống là một mối đe dọa hết sức nghiêm trọng đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thật ra, khi khối lượng tư bản và lợi nhuận tăng lên thì giai cấp tư sản có thể thấy đó là nguồn an ủi cho mình. Nhưng điều đó chưa giải quyết được vấn đề, mà còn làm cho nó trở nên rắc rối hơn. Một mặt, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, mặt khác — khối lượng lợi nhuận tăng lên, — làm sao có thể dung hòa được hai thực tế mà mới thoạt nhìn thì như là đối lập với nhau ấy ? Phải chăng cách giải quyết điều bí ẩn đó là : các tư bản tăng

lên, và tư bản lớn có tỷ suất lợi nhuận thấp thì mang lại lợi nhuận nhiều hơn là tư bản nhỏ có tỷ suất lợi nhuận cao ? Nhưng đó chỉ là cách giải quyết vấn đề một cách hời hợt, vì còn một điều chưa rõ là do đâu mà có những tư bản lớn ấy ? Sự tích lũy ngày càng tăng thêm như thế nào, một khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống ?

Khi nói đến vấn đề tương quan giữa số lượng hàng hóa sản xuất ra tăng lên và giá cả hàng hóa hạ xuống, nhà kinh tế học tầm thường lập luận như sau : vì hàng hóa hạ giá nên nhà tư bản thu được ít lợi nhuận hơn trên một đơn vị hàng hóa, nhưng nó được bù lại bằng khối lượng hàng hóa đem bán, và do đó, bằng khối lượng lợi nhuận thu được. Lại còn một điều chưa rõ nữa là do đâu mà nhà tư bản có khả năng mở rộng sản xuất và giảm lợi nhuận trên một đơn vị hàng hóa ? Nếu coi khả năng đó là khả năng có sẵn thì không có vấn đề gì cả, bởi vì việc mất đi số lợi nhuận trên một đơn vị hàng hóa, tất nhiên có thể được bù lại đáng kể bằng khối lượng lợi nhuận thu được do bán ra một số lượng lớn hàng hóa. Cũng đúng như vậy, nếu xuất phát từ hiện tượng tư bản tăng lên như là một thực tế xác định, thì dễ dàng vạch ra rằng việc giảm tỷ suất lợi nhuận và việc tăng khối lượng lợi nhuận là hai việc có thể đi đôi với nhau.

Tất cả những thực tế kể trên đều được giải thích cặn kẽ trong chương này; tất cả những thực tế ấy được quán xuyến trong một quy luật thống nhất về tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống mà ở đây chúng ta đang nghiên cứu. Cùng một số nguyên nhân mà vừa làm cho tư bản tăng lên, lại vừa làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; vừa làm cho sản xuất mở rộng, lại vừa làm cho hàng hóa hạ giá. Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu

hướng giảm xuống chỉ là một biểu hiện khác của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Do đó, những thực tế kể trên là những yếu tố hợp thành của tích lũy tư bản chủ nghĩa và phải được phát triển cùng với sự phát triển của tích lũy tư bản chủ nghĩa.

Trình tự nghiên cứu

Việc giải quyết vấn đề tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, một mặt, bắt nguồn từ bản chất của tỷ suất lợi nhuận và các quy luật vận động của nó; mặt khác, bắt nguồn từ sự tích lũy tư bản và sự thay đổi (nâng cao) cấu thành hữu cơ của tư bản đi đôi với tích lũy tư bản. Nhờ đó có thể làm rõ : tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và khối lượng lợi nhuận tăng lên là hai mặt của cùng một quá trình. Như vậy, mâu thuẫn giữa việc tăng khối lượng lợi nhuận và việc giảm tỷ suất lợi nhuận không phải được « gạt bỏ » như nhà kinh tế học tầm thường đã nghĩ.

Sau khi đã làm rõ tính quy định lẫn nhau giữa việc giảm tỷ suất lợi nhuận và việc tăng khối lượng lợi nhuận, Mác chuyển sang nghiên cứu tính quy định lẫn nhau giữa một bên là giá hàng hóa hạ xuống và lợi nhuận trên một đơn vị hàng hóa giảm xuống với một bên là sản xuất phát triển và tổng số lợi nhuận tăng lên.

Tích lũy và sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận

Tích lũy tư bản đã được Mác nghiên cứu toàn diện trong quyển I bộ *Tư bản* (ở phần thứ bảy). Tích lũy tư bản chung quy là chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản để sản xuất giá trị thặng dư mới với khối lượng ngày

càng lớn. Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư; sản xuất tư bản chủ nghĩa, với tư cách là một quá trình liên tục — và nó chỉ có thể là một quá trình như vậy — đã bao hàm tích lũy.

Đứng về mặt thực tiễn mà xét thì cạnh tranh kích thích tích lũy; trong cạnh tranh, những kẻ mạnh hơn về kinh tế, có nhiều tư bản hơn sẽ giành phần thắng. Điều đó buộc các nhà tư bản phải trở thành những kẻ « say mê » tích lũy.

Như vậy, tích lũy tư bản bắt nguồn từ chính bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư; quy mô tích lũy về cơ bản phụ thuộc vào số giá trị thặng dư được sản xuất nhiều hay ít; nhưng nếu nói ngược lại cũng đúng: quy mô của tư bản tích lũy càng lớn thì giá trị thặng dư được sản xuất càng nhiều.

Tích lũy tư bản ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận như thế nào ?

Tỷ suất lợi nhuận bằng $\frac{m}{K}$. Do đó, việc tăng K, tăng tư bản ứng trước, là nhân tố làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Tuy nhiên chúng ta chưa thể rút ra kết luận như vậy được, vì tư bản mà tăng lên thì giá trị thặng dư cũng tăng lên, m tăng lên, và như vậy thì $\frac{m}{K}$ có thể vẫn không thay đổi. Nhưng tích lũy tư bản đi đôi với việc nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản. Và đó không phải là một nhân tố ngẫu nhiên hay nhân tố phụ. Cũng như tích lũy, cấu thành hữu cơ quyết định bởi bản thân sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư. Mà sản xuất giá trị thặng dư chính là sản xuất cả giá trị thặng

dư tuyệt đối lẫn giá trị thặng dư tương đối. Nhà tư bản tăng thời gian thặng dư vừa bằng cách kéo dài ngày lao động, vừa bằng cách rút ngắn thời gian lao động tất yếu, điều này chỉ có thể thực hiện được bằng cách nâng cao năng suất lao động. Việc kéo dài ngày lao động, một mặt vấp phải giới hạn tự nhiên, và mặt khác, vấp phải sự phản kháng của giai cấp công nhân. Việc nâng cao năng suất lao động về cơ bản phụ thuộc vào quy mô của tư bản đã tích lũy, nó cho phép thay đổi kỹ thuật — cải tiến bản thân quá trình lao động cũng như cải tiến tổ chức lao động. Nói chung, việc nâng cao năng suất lao động, tức là sản xuất giá trị thặng dư tương đối, và việc tích lũy tạo điều kiện lẫn cho nhau: nâng cao năng suất lao động làm tăng thêm tích lũy, và tích lũy thì ngày càng tạo nhiều tiền đề hơn cho việc nâng cao năng suất lao động. Ngoài ra, trong thực tế, cạnh tranh cũng thúc đẩy nhà tư bản phải không ngừng nâng cao năng suất lao động. Công cụ tốt nhất để đấu tranh trên thị trường là hạ giá hàng hóa bằng cách giảm giá trị của hàng hóa, tức là bằng cách nâng cao năng suất lao động.

Tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động là do lợi ích của tư bản chi phối, nên nó phục tùng các quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ; nó cũng có những biểu hiện đặc thù của nó. Đó là tăng cấu thành hữu cơ của tư bản. Vì nâng cao năng suất lao động có nghĩa là một số lượng nhất định lao động sống sử dụng nhiều lao động vật hóa hơn trước. Điều đó có nghĩa là tỷ số giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến thay đổi : tư bản bất biến tăng lên, còn tư bản khả biến thì giảm xuống một cách tương đối. Thật ra, do năng suất lao động tăng lên mà các yếu tố tư bản bất biến cũng rẻ đi ;

nhưng từ đó ta thấy giá trị của những yếu tố ấy không tăng lên theo cùng một tỷ lệ như tỷ lệ tăng khối lượng của chúng. Giá trị của tư bản bất biến được tăng lên một cách tuyệt đối.

Tỷ số giữa tư bản khả biến với tư bản bất biến thay đổi, có nghĩa là tỷ số giữa tư bản khả biến với tổng tư bản cũng thay đổi, tức là lượng $\frac{v}{c+v} = \frac{v}{K}$ trở thành một lượng ngày càng giảm. Và điều đó, như đã chứng minh ở chương III của quyển này, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, vì tỷ suất lợi nhuận bằng $m' \frac{v}{K}$. Thật ra, cấu thành hữu cơ của tư bản thay đổi (biểu hiện của tăng năng suất lao động), thì tỷ suất giá trị thặng dư (m') tăng lên — thời gian thặng dư tăng lên do thời gian lao động tất yếu giảm xuống. Nhưng tỷ suất giá trị thặng dư tăng chậm hơn cấu thành hữu cơ của tư bản. Một khi lượng lao động sống được sử dụng giảm xuống so với lao động vật hóa, thì lượng lao động thặng dư chiếm đoạt được cũng giảm xuống so với lao động vật hóa, mặc dầu lao động thặng dư tăng lên so với lao động tất yếu.

Tóm lại, lao động không được trả công tăng lên so với lao động được trả công, biểu hiện ở trình độ bóc lột tăng lên và do đó, ở tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Nhưng lao động vật hóa tăng lên so với toàn bộ lao động sống, kể cả bộ phận lao động không được trả công, biểu hiện ở tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư với tổng tư bản $= \frac{m}{K}$; K là biểu hiện về mặt giá trị của toàn bộ lao động vật hóa và bộ phận lao động sống, được trả công, m là

biểu hiện về mặt giá trị của riêng bộ phận lao động sống không được trả công. Trong điều kiện tổng tư bản không ngừng tăng lên (do số lượng lao động vật hóa tăng) và lao động sống giảm xuống tương đối, thì lượng $\frac{m}{K}$ phải giảm xuống không ngừng.

Tất cả những điều đó vạch rõ rằng, tư bản tăng và tỷ suất lợi nhuận giảm là hai mặt của cùng một quá trình — quá trình sản xuất giá trị thặng dư ; quá trình này bao hàm cả sự tích lũy lẫn sự thay đổi cấu thành hữu cơ của tư bản. Và chúng ta hoàn toàn hiểu rằng : vì sao khoa kinh tế chính trị trước Mác do không phân tích giá trị thặng dư tách riêng với lợi nhuận, nên không hiểu được bản chất của tư bản và sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến, và do đó không hiểu được quy luật tích lũy tư bản chủ nghĩa, cho nên không thể giải thích được quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.

Mâu thuẫn của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống

Sự phân tích trên đây đã vạch rõ việc tăng khối lượng lợi nhuận là đi đôi với sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận ; sự giảm xuống này là mặt thứ hai của tích lũy tư bản bao hàm cả việc nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản. Do đó, sự phân tích trên đã vạch trần mâu thuẫn bên trong của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Mác đã chú trọng nghiên cứu đặc trưng của mâu thuẫn này; Mác đã nhiều lần nhấn mạnh rằng tỷ suất lợi nhuận giảm hoàn toàn không có nghĩa là khối lượng lợi nhuận giảm, rằng ở đây chúng

ta thấy có mâu thuẫn bắt nguồn từ tính chất đầy mâu thuẫn của quy luật tích lũy tư bản chủ nghĩa.

Nhưng trước hết cần nhận thấy rằng, nhà kinh tế học tầm thường không nhìn thấy có mâu thuẫn nào trong việc giảm tỷ suất lợi nhuận và tăng khối lượng lợi nhuận. Họ cho rằng : một tư bản lớn có tỷ suất lợi nhuận thấp mang lại nhiều lợi nhuận hơn so với một tư bản nhỏ có tỷ suất lợi nhuận cao, là một điều hoàn toàn giản đơn và tự nhiên. Họ cố chứng minh điều đó một cách « khoa học » là : khối lượng lợi nhuận bằng tỷ suất lợi nhuận nhân với tư bản ứng trước : $p = p'K$. Vì vậy, nếu tỷ suất lợi nhuận, chẳng hạn, giảm xuống hai lần, nhưng tư bản tăng lên bốn lần, thì khối lượng lợi nhuận vẫn tăng lên hai lần. Dường như ở đây thực sự không có mâu thuẫn gì hết. Nhưng sở dĩ như vậy là vì chính sự chứng minh « khoa học » nói trên, như Mác nói, chỉ là một sự lặp lại : họ xuất phát từ luận điểm cho rằng khối lượng lợi nhuận bằng tỷ suất lợi nhuận nhân với tổng tư bản, mà tư bản thì ngày càng tăng lên. Nhưng mối liên hệ thực sự giữa các hiện tượng thì hoàn toàn ngược lại : tỷ suất lợi nhuận bằng khối lượng lợi nhuận, tức là giá trị thặng dư, chia cho tổng tư bản. Chỉ có ở bề ngoài xã hội, khối lượng lợi nhuận mới biểu hiện thành tích số của tỷ suất lợi nhuận với tư bản ứng trước; do đó, nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống vẫn còn bí ẩn, bởi vì khối lượng lợi nhuận vẫn tăng lên một khi tư bản tăng lên. Ngược lại, sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận dường như cũng chứng tỏ khối lượng lợi nhuận giảm xuống.

Về mặt này, đáng chú ý là ý đồ của Ri-các-đô muốn giải thích xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.

Ông ta cho nguyên nhân của xu hướng ấy là sự tăng tiền công, mà tiền công tăng là do giá trị của nông phẩm tăng lên [1]. Theo lý luận đó thì việc giảm tỷ suất lợi nhuận không thể đi đôi với việc tăng khối lượng lợi nhuận; trái lại, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chính là do khối lượng lợi nhuận giảm xuống, mà khối lượng lợi nhuận giảm xuống lại là do tiền công tăng lên. Ri-các-đô không phân biệt được sự khác nhau giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, nên đã cho rằng tỷ suất giá trị thặng dư cũng như tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể thay đổi do có sự thay đổi (theo chiều ngược lại) của tiền công.

Trong quyển I bộ *Tư bản* (ở chương XV), Mác đã vạch rõ rằng ngay cả đối với tỷ suất giá trị thặng dư, điều đó không phải lúc nào cũng đúng; điều đó chỉ đúng khi cường độ lao động và độ dài lao động không thay đổi. Cần nhận thấy rằng, Ri-các-đô không phải chỉ xác nhận những thực tế, mà còn tìm cách giải thích những thực tế đó, nên ông không thể thỏa mãn với điều sau đây : sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận được bù lại bằng sự tăng lên của khối lượng lợi nhuận. Thật vậy, trong thực tiễn có cả điều này lẫn điều kia, tức là vừa có hiện tượng khối lượng lợi nhuận tăng lên, vừa có hiện tượng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Nhưng tất nhiên không phải vì thế mà cho rằng các nhà kinh tế học tầm thường là đúng. Mà từ đó ta chỉ thấy rằng Ri-các-đô đã giải thích không đúng quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm

---

1. Ri-các-đô cho rằng dân số tăng lên thì các khoảnh đất xấu ngày càng được đưa vào canh tác, và giá trị của nông phẩm được nâng lên; địa tô tăng lên, tiền công về thực tế vẫn không thay đổi, nhưng về danh nghĩa thì tăng lên, bởi vì cùng một lượng tư liệu sinh hoạt như cũ nhưng giá đắt hơn, do đó, lợi nhuận giảm xuống.

xuống, — ông ta không nhận thức được tính chất mâu thuẫn của quy luật ấy.

Như vậy, vấn đề không phải giản đơn như người ta tưởng. Trong tính chất mâu thuẫn của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống đã lộ ra mâu thuẫn của sản xuất tư bản chủ nghĩa và của tích lũy. Một mặt, chủ nghĩa tư bản phát triển thì ngày càng có nhiều lao động nằm dưới quyền lực của tư bản, và số lượng lao động thặng dư tăng lên với mức độ còn lớn hơn nữa. Một là, số công nhân làm thuê tăng lên; hai là, sự bóc lột công nhân ngày càng nặng nề hơn nhiều. Số lượng lao động sống được sử dụng tăng lên tuyệt đối, còn số lượng lao động thặng dư thì vừa tăng lên tuyệt đối, vừa tăng lên tương đối (so với lao động tất yếu). Nhưng mặt khác, lao động sống bị lao động vật hóa loại ra và thay thế. Do đó, lao động sống — cả bộ phận lao động được trả công lẫn bộ phận lao động không được trả công — giảm xuống so với lao động vật hóa. Chính điều đó biểu hiện ở quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống: tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, vì lao động vật hóa biểu hiện trong tư bản bất biến tăng lên nhanh hơn lao động sống biểu hiện trong tư bản khả biến; mặt khác, khối lượng lợi nhuận tăng lên, vì khối lượng lao động sống bị bóc lột tăng lên một cách tuyệt đối.

Tỷ suất lợi nhuận là bộ phận giá trị thặng dư tính cho mỗi một trăm tư bản. Bộ phận giá trị thặng dư đó ngày càng giảm xuống, bởi vì bộ phận khả biến trong mỗi một trăm tư bản ngày càng giảm xuống. Còn khối lượng giá trị thặng dư thì tăng lên, bởi vì tư bản khả biến tăng lên tuyệt đối và mức độ bóc lột tăng lên, do đó tổng khối lượng lợi nhuận cũng tăng lên. Nếu chỉ nâng

cấu thành hữu cơ của tư bản lên thôi, còn lượng tư bản vẫn không thay đổi, thì khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, khối lượng lợi nhuận cũng sẽ giảm xuống một cách tuyệt đối. Bộ phận giá trị thặng dư tính cho mỗi một trăm tư bản mà giảm xuống, có nghĩa là tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư với tổng tư bản giảm xuống, tức có nghĩa là khối lượng lợi nhuận giảm xuống. Nhưng không thể như vậy được, vì tăng tư bản là tiền đề của việc nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản: tư bản tăng lên thì tạo ra khả năng nâng cao cấu thành kỹ thuật và cấu thành hữu cơ của tư bản. Thật ra, sự tập trung tư bản, tức là việc hợp nhất các tư bản sẵn có lại, cũng thúc đẩy việc nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản; trong trường hợp này, lượng tư bản xã hội không thay đổi, nhưng cấu thành trung bình của tư bản lại nâng lên. Nhưng tập trung chẳng qua là việc tư bản lớn tước đoạt tư bản nhỏ, nghĩa là tập trung phải lấy tích tụ (tích lũy tư bản theo nghĩa hẹp) làm tiền đề [1].

Như vậy, tác động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống cũng đồng thời có nghĩa là khối lượng lợi nhuận tăng lên. Nguyên lý đó vẫn là một nguyên lý vững chắc.

---

1. Ở đây chúng tôi không nói các hình thức « hòa bình » của sự tập trung tư bản hiện nay, như công ty cổ phần và liên minh chủ xí nghiệp. Nhưng các hình thức này cũng chỉ ra đời ở một giai đoạn phát triển nhất định của sự tập trung tư bản. Do đó, chính chúng cũng lấy sự tăng lên tuyệt đối của các tư bản cá biệt và của tổng tư bản xã hội làm tiền đề.

Khối lượng hàng hóa tăng lên và giá trị hàng hóa giảm xuống

Sự tăng lên của khối lượng hàng hóa và sự giảm sút của giá trị hàng hóa chỉ là một biểu hiện khác của mâu thuẫn bao hàm trong quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Tích lũy tư bản chẳng qua là tích lũy giá trị thặng dư tư bản hóa, nó biểu hiện thành sự tích góp những khối hàng lớn của tư bản hàng hóa (tư bản dưới hình thái hàng hóa). Giá trị của từng hàng hóa giảm xuống là vì đi đôi với sự tích lũy tư bản, cấu thành hữu cơ của tư bản nâng cao và năng suất lao động tăng lên. Trên mỗi một đơn vị hàng hóa không những hao phí lao động sống ít hơn, mà hao phí lao động vật hóa (trong tư liệu sản xuất) cũng ít hơn. Tổng tư bản ứng trước vừa tăng lên tuyệt đối, vừa tăng lên tương đối. Nhưng bộ phận giá trị chuyển sang mỗi đơn vị hàng hóa thì chỉ tăng lên tương đối, — tương đối so với giá trị vừa mới tạo ra, vì tỷ trọng của lao động vật hóa tăng lên so với lao động sống; còn về mặt tuyệt đối thì bộ phận giá trị ấy giảm xuống.

Từ đó cũng thấy rằng, lợi nhuận của một đơn vị hàng hóa giảm xuống, còn lợi nhuận của toàn bộ khối lượng hàng hóa thì tăng lên. Nếu lao động sống được vật hóa trong một đơn vị hàng hóa ít hơn, thì lao động thặng dư được vật hóa trong đơn vị hàng hóa đó cũng ít hơn. Do mức độ bóc lột tăng lên nên bộ phận lao động không được trả công trong từng hàng hóa lớn hơn so với bộ phận lao động được trả công, nhưng về mặt tuyệt đối thì bộ phận lao động không được trả công ngày càng trở nên ít hơn. Do đó, trong mỗi hàng hóa

riêng biệt chứa đựng ít giá trị thặng dư hơn. Nhưng trong toàn bộ khối lượng hàng hóa được sản xuất bằng tư bản mà bộ phận khả biến giảm tương đối nhưng tăng tuyệt đối, thì lao động sống được vật hóa nhiều hơn, do đó, lao động thặng dư được vật hóa cũng nhiều hơn (lao động thặng dư còn nhiều hơn nữa do nâng cao mức độ bóc lột). Nghĩa là trong toàn bộ khối lượng hàng hóa chứa đựng giá trị thặng dư nhiều hơn.

Những điều chúng ta đã nói về giá trị của từng hàng hóa, còn có thể diễn đạt như sau: giá trị đó bằng giá trị tư bản bất biến chuyển sang cộng với giá trị mới tạo ra, chia cho số lượng hàng hóa được sản xuất trong thời gian ấy. Do đó, hàng hóa được sản xuất càng nhiều, thì giá trị trong mỗi hàng hóa càng ít.

CHƯƠNG XIV

NHỮNG NGUYÊN NHÂN TÁC ĐỘNG NGƯỢC LẠI

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của chương này là :

« những ảnh hưởng tác động ngược lại làm yếu và làm tê liệt ảnh hưởng của quy luật chung và làm cho nó chỉ mang tính chất một xu hướng mà thôi » [1].

Chương này có một ý nghĩa to lớn về nguyên tắc. Thứ nhất, ở đây vạch rõ do đâu mà « bản thân quy luật » trở thành « quy luật có tính chất xu hướng »; thứ hai, vạch rõ nên nghiên cứu những nguyên nhân tác động ngược lại như thế nào và theo phương hướng nào.

Điều này đặc biệt có giá trị còn là vì ảnh hưởng của những nguyên nhân tác động ngược lại kể ra ở chương này đã bắt đầu thể hiện rất mạnh sau khi Mác mất, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền. Bất cứ sự nghiên cứu nào theo quan điểm chủ nghĩa Mác về chủ nghĩa đế quốc đều không được bỏ qua những điều Mác nói ở chương này. Trong thời đại đế quốc chủ

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III tr. 241.

nghĩa, tư bản tăng lên hết sức lớn, nhất là tư bản cố định. Vì vậy, nhiệm vụ cấp bách hơn là phải nghiên cứu vì sao sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận lại « không nhiều hơn nữa hoặc không nhanh hơn nữa » [1].

Thật ra, trong thời đại chủ nghĩa đế quốc cũng xuất hiện những nguyên nhân tác động ngược lại khác, chẳng hạn như các tổ chức độc quyền, cơ sở của giai đoạn tột cùng này của chủ nghĩa tư bản. Nhưng những nguyên nhân kể ra ở chương này, không những không thôi tác động, mà ngược lại, chúng còn thể hiện một cách mạnh mẽ hơn nhiều [2].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 241.

2. Lợi nhuận tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận trong công nghiệp chế biến ở Mỹ 1889 — 1959.

Năm	Giá trị thặng dư hay lợi nhuận (tỷ đô-la)	Tỷ suất giá trị thặng dư (%)	Tỷ suất lợi nhuận (%)
1889	2,2	122,2	21,8
1929	20,3	186,2	26,8
1939	18,3	203,3	27,2
1947	71,7	257,9	42,2
1953	102,6	257,0	37,5
1957	119,7	288,1	36,3
1959	125,0	289,3	36,0

Qua bảng này chúng ta thấy, tỷ suất lợi nhuận tăng chậm hơn nhiều so với tỷ suất giá trị thặng dư. Nguyên nhân của tình hình đó là ở chỗ nào? Rõ ràng là ở chỗ: xu hướng giảm xuống chung của tỷ suất lợi nhuận vẫn tiếp tục tác động trong thời đại đế quốc chủ nghĩa.

Trình tự nghiên cứu

Mác đã nêu ra 6 nguyên nhân tác động ngược lại « chung nhất ». Nguyên nhân hàng đầu là « nâng cao mức độ bóc lột lao động », đây là biểu hiện của một loạt nhân tố như kéo dài ngày lao động, nâng cao năng suất lao động, tăng cường độ lao động. Mác đã nghiên cứu tất cả những nhân tố ấy trong những mối liên hệ khác nhau.

Nguyên nhân thứ hai là « hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động ». Đây là một trường hợp « không bình thường ». Khi phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác giả thiết sức lao động được bán theo giá trị của nó ; nhưng trên thực tế thì tiền công có khi thấp hơn giá trị sức lao động. Và ở đây cần phải chú ý tới tình hình thực tế, bởi vì chính bản thân vấn đề đòi hỏi phải làm như vậy : cần phải làm rõ trong hiện thực tư bản chủ nghĩa cụ thể, có những nguyên nhân nào tác động ngược lại tới « bản thân » quy luật trừu tượng.

Nguyên nhân thứ ba là « hạ giá các yếu tố tư bản bất biến ». Nếu hai nguyên nhân đầu làm cho khối lượng giá trị thặng dư tăng lên và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, thì nguyên nhân thứ ba làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống.

Nếu không có tình hình đó, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng theo tỷ lệ thuận với tỷ suất giá trị thặng dư. Nhưng trong trường hợp này, những nhân tố tác động ngược lại (tăng cường bóc lột, giá cả độc quyền, v.v.,) mạnh hơn xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Kết quả là tỷ suất lợi nhuận không những không giảm xuống, mà thậm chí còn tăng lên, mặc dầu tăng lên chậm hơn nhiều so với tỷ suất giá trị thặng dư. *(Chú thích của Ban biên tập bản tiếng Nga).*

Tiếp theo là « nhân khẩu thừa tương đối ». Tác động của nguyên nhân này rất phức tạp và muôn hình muôn vẻ. Nhân khẩu thừa tương đối gây áp lực đối với tiền công, đối với ngày lao động. Nhưng trong trường hợp này, ảnh hưởng của nó đối với tỷ suất lợi nhuận diễn ra bằng cách hạ thấp tiền công và nâng cao mức độ bóc lột lao động, tức là thông qua hai nhân tố đầu. Với tư cách là nguyên nhân thứ tư ngăn cản xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, nhân khẩu thừa tương đối tác động một cách đặc biệt.

Nguyên nhân thứ năm là « ngoại thương ». Trong bộ *Tư bản*, Mác giả thiết phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức sản xuất thống trị khắp nơi, toàn bộ thế giới là một « quốc gia buôn bán » và gồm hai giai cấp cơ bản: tư bản và công nhân. Đó chính là cái gọi là chủ nghĩa tư bản trừu tượng. Trong thứ chủ nghĩa tư bản như vậy, không có ngoại thương; nói đúng hơn — không có sự khác nhau giữa nội thương và ngoại thương. Nhưng đứng về mặt lịch sử mà xét thì chủ nghĩa tư bản : 1) phát triển trong những biên giới lãnh thổ quốc gia nhất định; 2) phát triển không đều, bên cạnh những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, có cả những nước kém phát triển lẫn những nước hoàn toàn lạc hậu; 3) một số nước này là chính quốc, còn một số nước khác là thuộc địa. Điều đó không những buộc ta phải phân biệt ngoại thương và nội thương, mà còn làm cho ngoại thương trở thành một nguồn đặc biệt mang lại lợi nhuận siêu ngạch, làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên.

Cuối cùng, việc « tăng tư bản cổ phần » đóng một vai trò quan trọng trong việc ngăn cản sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Trong giai đoạn phân tích lý luận

này chưa thể nghiên cứu tư bản cổ phần được, bởi vì tiền đề của nó là tư bản cho vay, hệ thống tín dụng, ngân hàng. Cho nên, Mác chỉ nêu lên một cách vắn tắt là tư bản cổ phần tăng lên thì ngăn cản như thế nào sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.

I. Nâng cao mức độ bóc lột lao động

Kéo dài ngày lao động

Mức độ bóc lột lao động tăng lên cả trong trường hợp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối lẫn trong trường hợp sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Trong trường hợp thứ nhất, thời gian thặng dư và tỷ lệ của nó so với thời gian lao động tất yếu tăng lên do kéo dài ngày lao động; trong trường hợp thứ hai, thời gian thặng dư và tỷ lệ của nó so với thời gian lao động tất yếu tăng lên do rút ngắn thời gian lao động tất yếu. Ảnh hưởng của hai trường hợp đó đối với tỷ suất lợi nhuận không giống nhau. Việc nâng cao năng suất lao động (trừ một số ít ngoại lệ) bao giờ cũng lấy việc tăng tư bản bất biến và giảm tương đối tư bản khả biến làm tiền đề; do đó, cùng một lúc cả m lẫn K đều tăng. Như đã vạch rõ ở chương trước, vì m tăng chậm hơn K (mặc dầu bộ phận lao động không được trả công tăng lên so với bộ phận lao động được trả công, nhưng tổng khối lượng lao động sống giảm xuống nhiều hơn so với lao động vật hóa), cho nên kết quả chung là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Trong sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối thì tình hình có khác. Việc kéo dài ngày lao động không đòi hỏi phải tăng thêm tư bản cố định. Thật ra, phải ứng nhiều tư bản hơn cho nguyên liệu, nhiên liệu, v.v.,

nhưng sẽ đẩy nhanh được chu chuyển của tư bản cố định. Vì vậy, thông thường có thể cho rằng khi kéo dài ngày lao động, cấu thành của tư bản ngay về mặt giá trị cũng không biến đổi hoặc hầu như không biến đổi. Do đó, việc tăng mức độ bóc lột lao động do kéo dài ngày lao động, làm cho m tăng lên và hầu như không làm cho K biến đổi, là một nhân tố nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Chính vì vậy, việc nâng cao mức độ bóc lột lao động là nguyên nhân ngăn cản sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, trước hết khi nó là kết quả của việc kéo dài ngày lao động.

Nâng cao cường độ lao động và sử dụng lao động trẻ em và phụ nữ

Nói đến việc nâng cao mức độ bóc lột do tăng cường độ lao động thì cần phân biệt cường độ lao động do nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản, với cường độ lao động không lấy nâng cao cấu thành hữu cơ làm tiền đề. Trong trường hợp thứ nhất, việc nâng cao cường độ lao động tác động đến tỷ suất lợi nhuận như là tăng năng suất lao động vậy, tức là khi làm tăng m, nó còn làm cho K tăng lên nhiều hơn, và tỷ suất lợi nhuận do đó giảm xuống. Trong trường hợp thứ hai, cường độ lao động tác động đến tỷ suất lợi nhuận như là kéo dài thời gian lao động vậy. Việc tăng mức độ bóc lột lao động cũng diễn ra do sử dụng rộng rãi lao động trẻ em và phụ nữ [1].

---

1. Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cường độ lao động đạt tới mức cao đến nỗi không thể tiếp tục kéo dài hơn nữa ngày lao động được. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, sự phản kháng của giai cấp vô sản đối với mọi sự kéo dài ngày lao động, việc

họ kiên trì đòi rút ngắn ngày lao động đều tác động theo hướng đó. Tư bản nhượng bộ yêu sách rút ngắn ngày lao động của công nhân, nhưng để bù lại, hắn bèn nâng cao cường độ lao động lên. Có rất nhiều phương pháp tăng cường độ lao động. Nhưng tiền đề của nó là tăng tư bản bất biến so với tư bản khả biến, tăng số lượng máy móc do công nhân điều khiển. Trong trường hợp này, việc tăng tỷ suất giá trị thặng dư có thể kéo theo việc giảm tỷ suất lợi nhuận. Tình hình sẽ khác đi, nếu tăng cường độ lao động bằng cách đẩy nhanh hoạt động của máy móc, sử dụng tốt hơn kỹ thuật hiện có. Nếu so sánh tình hình công nghiệp chế biến của Mỹ trong những năm 1919 và 1939, thì như bảng dưới đây vạch rõ, những khoản chi phí cho tư bản cố định (xây dựng và thiết bị) năm 1939 giảm xuống 22,7%, số công nhân giảm xuống 7,8%, còn sản lượng thì tăng lên 51,4%; đồng thời cần bổ sung thêm là vốn đầu tư vào xây dựng mới giảm xuống rất nhiều. *(Chú thích của Ban biên tập bản tiếng Nga).*

Sự biến động của tư bản cố định, của số công nhân và của khối lượng sản phẩm công nghiệp ở Mỹ trong những năm 1919 - 1939

Năm	Vốn đầu tư vào tư bản cố định (xây dựng và thiết bị) tính theo giá năm 1939		Trong đó đầu tư vào xây dựng		Khối lượng sản phẩm công nghiệp	Số công nhân	
	triệu đô-la	%	triệu đô-la	%	%	nghìn người	%
1919	2095	100	715	100	100	8465	100
1939	1620	77,3	342	45	151,4	7808	92,2

là không làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, mà làm cho nó giảm xuống. Nhưng không nên quên rằng bản thân việc nâng cao mức độ bóc lột trong mọi điều kiện, tức là ngay cả trong điều kiện năng suất lao động tăng lên, là một nhân tố nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Nếu như kết quả cuối cùng là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì chỉ vì tư bản bất biến tăng nhanh hơn. Nếu không nâng cao mức độ bóc lột, thì việc tăng tư bản bất biến còn làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống nhiều hơn nữa. Do đó, bản thân việc nâng cao mức độ bóc lột bao giờ cũng là nhân tố làm tăng tỷ suất lợi nhuận, giống như bản thân việc tăng tư bản bất biến bao giờ cũng là nhân tố làm giảm tỷ suất lợi nhuận. Trong sản xuất giá trị thặng dư tương đối, hai nhân tố ấy tác động cùng một lúc; hơn nữa, hai nhân tố ấy là hai mặt của cùng một quá trình, quá trình tích lũy, mà một trong những nội dung của quá trình đó là sự nâng cao không ngừng cấu thành hữu cơ của tư bản.

Trong chương trước đã nêu lên tính mâu thuẫn bên trong của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Nó thể hiện ở chỗ: tỷ suất lợi nhuận giảm xuống đi đôi với khối lượng lợi nhuận tăng lên. Bây giờ còn có thể trình bày mâu thuẫn đó như sau: quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống là sự thống nhất của các mặt đối lập. Bản thân tỷ suất lợi nhuận vừa tăng lên, lại vừa giảm xuống;

tăng lên vì mức độ bóc lột tăng, giảm xuống vì tư bản bất biến tăng [1].

Nếu trong trường hợp sản xuất giá trị thặng dư tương đối, tư bản bất biến tăng vượt quá mức tăng mức độ bóc lột (về mặt ảnh hưởng đối với tỷ suất lợi nhuận), thì trong trường hợp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, việc nâng cao mức độ bóc lột chiếm ưu thế. Nhưng sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối không tách biệt dứt khoát với sự sản xuất giá trị thặng dư tương đối. Nên nhớ rằng đi đôi với việc áp dụng máy móc, bọn tư bản còn kéo dài ngày lao động ra. Vì vậy, Mác gọi việc kéo dài

---

1. Mức tăng tỷ suất giá trị thặng dư và tư bản bất biến trong công nghiệp chế biến Mỹ những năm 1889 — 1959.

Năm	Tỷ suất giá trị thặng dư (%)	Tư bản bất biến (tỷ đô-la)
1889	122,2	8,3
1929	186,2	65,0
1939	203,3	58,3
1947	257,9	142,0
1953	257,0	233,2
1957	288,1	287,6
1959	289,3	308,3

Qua những số liệu chính thức ấy, ta thấy tỷ suất giá trị thặng dư trong thời gian từ 1889 đến 1959 đã tăng lên 2,4 lần. Điều đó không thể không ảnh hưởng lớn đến việc làm yếu tác động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Sự phát triển của công nghiệp cơ khí (ở đây thường xuyên có cải tiến kỹ thuật và ứng dụng những kỹ thuật mới) cũng tác động theo chiều hướng ấy. Điều đó tạo ra, như trên kia đã vạch rõ nguồn gốc của lợi nhuận siêu ngạch trong suốt thời gian những cải tiến ấy chưa được áp dụng rộng rãi. Sự nâng cao tạm thời, nhưng thường xuyên lắp đi lắp lại của lợi nhuận vượt quá mức chung ấy, là nguyên nhân kìm hãm sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận. *(Chú thích của Ban biên tập bản tiếng Nga).*

ngày lao động là « phát minh của công nghiệp hiện đại ». Đối với việc kéo dài ngày lao động, không nên xét nó một cách biệt lập, mà bao giờ cũng phải xét trong mối liên hệ chung với quá trình tích lũy và sự thay đổi cấu thành hữu cơ của tư bản. Trong mối liên hệ ấy, việc nâng cao mức độ bóc lột do kéo dài ngày lao động là một nhân tố chỉ làm yếu xu hướng giảm xuống chung của tỷ suất lợi nhuận, chứ hoàn toàn không thủ tiêu được xu hướng đó.

Tóm lại, tác động của xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận không bị ngừng lại cả trong trường hợp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối, bởi vì sự sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối cũng diễn ra trên cơ sở tích lũy và tăng cấu thành hữu cơ của tư bản.

II. Hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động

Vài nhận xét Không thể xét một cách biệt lập việc hạ thấp tiền công do giảm giá trị sức lao động, vì việc giảm giá trị sức lao động chỉ có thể là kết quả của việc nâng cao năng suất lao động. Mà việc nâng cao năng suất lao động lại là một trong những phương pháp nâng cao mức độ bóc lột lao động; điều này đã được xét tới trong tiết trước. Vậy, còn một nhân tố tác động ngược lại đặc biệt, không phụ thuộc vào những nhân tố nâng cao mức độ bóc lột kể trên, đó là nhân tố hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động.

Nhân tố này tác động về hai mặt : 1) khối lượng giá trị thặng dư (m) tăng lên; 2) tư bản ứng trước (K)

giảm xuống một số bằng số tiền công đã giảm xuống. Do đó, tỷ suất lợi nhuận $\frac{m}{K}$ được nâng lên vừa do tăng m, vừa do giảm K.

Sự tích lũy tư bản là nhân tố trước hết quyết định sự hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động; do đó, chỉ có thể hiểu được hiện tượng đó trên cơ sở phân tích chung về tư bản. Sự hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động không tùy theo ý muốn của nhà tư bản, mà phụ thuộc vào những điều kiện khách quan nhất định do tích lũy tư bản chủ nghĩa đi liền với những việc không ngừng cải cách kỹ thuật, tạo nên. Việc nâng cao không ngừng cấu thành hữu cơ của tư bản, kết quả của những cải cách kỹ thuật, tạo nên một đạo quân thất nghiệp không ngừng tăng lên, đạo quân này gây áp lực — đây là một trong những chức năng của nó — đối với tiền công. Áp lực này đặc biệt mạnh trong thời kỳ khủng hoảng và tiêu điều.

Như vậy, mặc dầu đứng về mặt lý luận mà xét, sự hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động không phải là một nhân tố của tích lũy, cũng không phải là một nhân tố ngăn cản sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, nhưng về mặt thực tiễn nó có tác dụng của cả hai nhân tố đó.

III. Hạ giá các yếu tố của tư bản bất biến

Giá trị của các yếu tố tư bản và khối lượng các yếu tố ấy

Trong chương V — « Tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến », đã chứng minh rằng chủ nghĩa tư bản phát triển lên thì giá trị của các yếu tố tư bản bất biến hạ xuống, do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Ở đây chỉ cần nhận xét đặc điểm tác động của nhân tố đó.

Sự nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản khiến tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, là biểu hiện về mặt giá trị của sự nâng cao cấu thành kỹ thuật của tư bản. Nhưng cấu thành kỹ thuật của tư bản được nâng cao hơn nhiều so với cấu thành giá trị của nó, bởi vì năng suất lao động tăng lên làm cho giá trị của các yếu tố tư bản bất biến giảm xuống. Và điều đó kìm hãm sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, vì tỷ suất lợi nhuận là tỷ số giữa giá trị thặng dư với giá trị tư bản ứng trước, chứ không phải với các yếu tố vật chất của tư bản ứng trước. Do đó, nếu cấu thành giá trị của tư bản được nâng lên theo cùng một tỷ lệ với việc nâng cao cấu thành kỹ thuật của tư bản, thì sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận có thể còn mạnh hơn nhiều. Nhân tố tác động ngược lại này, cũng như những nhân tố trước, là một nội dung của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.

Như vậy là, việc hạ giá trị các yếu tố tư bản bất biến không làm tăng tỷ suất lợi nhuận, mà chỉ kìm hãm sự giảm xuống của nó. Chỉ trong những trường hợp riêng biệt sau đây, nó mới có thể nâng tỷ suất lợi nhuận lên: 1) khi khối lượng các yếu tố tư bản bất biến tăng lên, còn giá trị của chúng thì giảm xuống [1] ; và 2) khi giá cả thị trường của những yếu tố ấy hạ xuống thấp hơn nhiều

---

1. Việc giảm giá trị hoặc giá cả của nguyên liệu có một ý nghĩa quan trọng trong việc làm giảm giá trị của tư bản bất biến và nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Mác đã vạch ra rằng, trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với mức giá trị hoặc giá cả nguyên liệu. Nhưng trong chủ nghĩa tư bản trước độc quyền, sự vận động của giá cả nguyên liệu có xu hướng nâng lên hơn

so với giá trị của chúng. Điểm thứ hai này diễn ra trong thời gian khủng hoảng và tiêu điều, và đóng một vai trò to lớn trong việc khắc phục khủng hoảng và tiêu điều.

Phải xét riêng trường hợp năng suất lao động tăng lên, làm giảm giá trị của các yếu tố tư bản cũ. Tổng số giá trị thặng dư do tư bản xã hội mang lại, sẽ không vì giá trị của tư bản bất biến hiện có giảm xuống mà giảm xuống, nếu như cả tư bản khả biến lẫn tỷ suất giá trị thặng dư đều không thay đổi. Nhưng khối lượng lợi nhuận do các tư bản cá biệt mang lại, tỷ lệ với lượng của các tư bản đó, thì giảm xuống do giá trị của các yếu tố tư bản bất biến trong các ngành sản xuất khác nhau giảm xuống không đều.

---

là giảm xuống. Vì vậy, đối với tỷ suất lợi nhuận, thì giá cả nguyên liệu có ảnh hưởng tiêu cực hơn là ảnh hưởng tích cực. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản độc quyền thì tình hình có khác. Ở đây, việc tiết kiệm tư bản bất biến, trên một mức độ không nhỏ, được thực hiện bằng cách giảm giá nguyên liệu nhập từ các nước thuộc địa và các nước lạc hậu về. Chỉ cần so sánh giá thiết bị trong ngành công nghiệp cao-su và giá cao-su hay giá gang và quặng măng-gan cũng đủ để tin chắc như vậy. Thí dụ, trên thị trường thế giới, trong những năm 1929 — 1932, giá cao-su giảm xuống 4 lần, năm 1949 nó còn giảm xuống nhiều hơn so với năm 1929 ; trong khi đó giá thiết bị trong ngành công nghiệp cao-su trong những năm khủng hoảng chỉ giảm xuống 27% và năm 1949 lại cao hơn năm 1929 là 77,6%. Sự khác nhau trong sự vận động của giá gang và quặng măng-gan tuy không lớn như vậy, nhưng cũng khá rõ rệt. Nếu chú ý rằng ở Mỹ chẳng hạn, chi phí cho nguyên liệu chiếm 30, 40 và thậm chí 50% giá trị sản phẩm, thì chúng ta rất dễ hiểu là : giá cả độc quyền thấp về nguyên liệu đóng một vai trò lớn lao như thế nào trong việc tăng tỷ suất lợi nhuận. *(Chú thích của Ban biên tập bản tiếng Nga).*

IV. Nhân khẩu thừa tương đối

Những hình thức tác động khác nhau của nhân khẩu thừa tương đối đến tỷ suất lợi nhuận

Trong quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã nghiên cứu toàn diện về nhân khẩu thừa tương đối. Nhân khẩu thừa tương đối là một bộ phận hợp thành của quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa, và do đó, của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Nhưng nhân khẩu thừa tương đối tác động ngược chiều với tác động của tích lũy. Tích lũy làm giảm tỷ suất lợi nhuận, còn nhân khẩu thừa tương đối thì làm tăng tỷ suất lợi nhuận.

Thứ nhất, nhân khẩu thừa tương đối nâng cao mức độ bóc lột lao động; thứ hai, nó gây áp lực đối với tiền công, và trong những điều kiện nhất định, thúc đẩy tiền công hạ xuống dưới giá trị sức lao động. Nhưng trong mối liên hệ ấy, nhân khẩu thừa tương đối không phải là nhân tố độc lập ngăn cản sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, mà là một bộ phận của hai nhân tố nói trên, tức là hoặc của sự nâng cao mức độ bóc lột lao động, hoặc của sự giảm tiền công. Nếu Mác xét nhân khẩu thừa tương đối như là một nguyên nhân tác động ngược lại đặc biệt, thì đấy là vì nhân khẩu thừa tương đối còn tác động đến tỷ suất lợi nhuận chung bằng những con đường khác. Những con đường đó được xem xét trong đoạn này.

Nhân khẩu thừa tương đối là một nguồn dự trữ sức lao động để cung cấp cho các ngành công nghiệp chậm tiến nhất; nói đúng hơn, các ngành công nghiệp chậm tiến nhất tồn tại được là nhờ có nhân khẩu thừa

tương đối. Cũng vì thế mà các nghề tiểu thủ công có thể sống tương đối dai.

Quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản còn biểu hiện ở chỗ sự tiến bộ kỹ thuật trong những ngành sản xuất này thường dẫn tới sự đình trệ về kỹ thuật trong những ngành khác. Việc nâng cao cấu thành kỹ thuật và nâng cao tương ứng cấu thành hữu cơ của tư bản, có tác dụng sa thải và tạo ra số công nhân thừa ở một số ngành, buộc họ phải chuyển hàng loạt sang các ngành mà lao động sống còn chiếm ưu thế, và do đó, sự phát triển của lực lượng sản xuất trong những ngành này bị trì trệ lâu dài. Ở đây, trở ngại chủ yếu là sự thừa thãi sức lao động rẻ mạt. Đặc biệt là, Mác đã miêu tả điều đó bằng sự sản xuất xa xỉ phẩm, nơi mà lao động sống chiếm ưu thế trong thời gian dài.

Tình trạng đó khiến cho những ngành sản xuất lạc hậu về kỹ thuật nói trên có mức độ bóc lột quá cao ; do đó, ở đây thu được một khối lượng lợi nhuận quá lớn, không tương xứng với lượng tư bản dùng ở đó. Do sự bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận mà số giá trị thặng dư trội lên ở các ngành chậm tiến được chuyển sang các ngành phát triển hơn, và tỷ suất lợi nhuận chung được nâng lên.

V. Ngoại thương

Ảnh hưởng chung của ngoại thương

Thứ nhất, ngoại thương cung cấp các yếu tố tư bản bất biến rẻ hơn, như nguyên liệu, vật liệu phụ, v.v.. Ảnh hưởng của sự hạ giá các yếu tố tư bản bất biến đối với tỷ suất lợi nhuận thì đã được

làm sáng rõ rồi. Thứ hai, ngoại thương cũng cung cấp vật phẩm tiêu dùng rẻ hơn, và do đó, giảm được giá trị sức lao động, giảm được thời gian lao động tất yếu và tăng được tỷ suất giá trị thặng dư (trường hợp ngày lao động không thay đổi).

Kết quả chung như sau: 1) do tư bản bất biến và tiền công giảm xuống mà tư bản ứng trước giảm xuống; 2) do thời gian thặng dư tăng lên bằng cách giảm thời gian tất yếu (nhờ giảm giá trị sức lao động) mà tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Do đó, trong phân số $\frac{m}{K}$ biểu hiện tỷ suất lợi nhuận, tử số tăng lên và mẫu số thì giảm xuống, tức là tỷ suất lợi nhuận tăng lên đáng kể. Nhưng mặt khác, ngoại thương thúc đẩy mở rộng sản xuất và tích lũy tư bản, rốt cuộc cũng thúc đẩy hạ thấp tỷ suất lợi nhuận.

Qùy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản và quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống

Các nhà tư bản tìm được ở ngoại thương một lối thoát tạm thời ra khỏi những khó khăn về tiêu thụ hàng hóa. Ngoài ra, ngoại thương còn có một ý nghĩa quan trọng khác, do sự phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản trong các nước khác nhau tạo ra. Do đó, ở các nước khác nhau, giá trị thị trường của cùng một loại hàng hóa cũng khác nhau; ở những nước tư bản chủ nghĩa phát triển hơn thì giá trị thị trường thấp, còn ở những nước kém phát triển thì giá trị thị trường cao. Vì vậy, các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hơn thu được lợi nhuận siêu ngạch trên thị trường thế

giới. Địa vị của các nước này trên thị trường thế giới cũng tương tự như địa vị trên thị trường trong nước của những ngành sản xuất mà giá trị cá biệt của hàng hóa thấp hơn giá trị xã hội của những hàng hóa đó.

Công nhân trong những ngành sản xuất cho thị trường bên ngoài, nhận được tiền công bằng tiền công của công nhân trong những ngành sản xuất cho thị trường trong nước. Do đó, lợi nhuận siêu ngạch chỉ chạy vào túi các nhà tư bản.

Người thu được lợi nhuận siêu ngạch trước hết là những chủ xí nghiệp sản xuất hàng hóa cho thị trường bên ngoài. Nhưng do có cạnh tranh (giả sử không có độc quyền), nên lợi nhuận siêu ngạch rơi vào « cái nồi chung », tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung, nâng cao tỷ suất lợi nhuận chung lên. Do đó, lợi nhuận siêu ngạch là một nhân tố ngăn cản sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Diễn đạt nguyên lý nổi tiếng của Mác về sự hình thành lợi nhuận bình quân nói chung, chúng ta có thể nói rằng ở đây chúng ta có một sự giải thích chính xác theo kiểu toán học là vì sao các nhà tư bản trong khi tỏ ra không có tình nghĩa anh em gì với nhau ở thị trường trong nước, lại tỏ ra có tình nghĩa keo sơn với nhau trong cuộc đấu tranh giành thị trường bên ngoài, đấu tranh mở rộng ranh giới « tổ quốc » mình. Đó chính là vì lợi nhuận siêu ngạch thu được do ngoại thương, do mức chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa ở nước đó và ở các nước khác lạc hậu hơn, đã làm lợi cho tất cả các nhà tư bản nước đó.

Lợi nhuận siêu ngạch thu được còn do đầu tư tư bản ở những nước khác, lạc hậu hơn có quan hệ chặt chẽ với ngoại thương, với sự hình thành thị trường thế

giới và thương nghiệp thế giới. Sự thật là mãi về sau này, đến thời đại đế quốc chủ nghĩa, việc xuất khẩu tư bản mới có một ý nghĩa quyết định. Nhưng ngay cả trong thời đại của cái gọi là chủ nghĩa tư bản cổ điển cũng đã có xuất khẩu tư bản, và nó cũng đã ngăn cản sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.

VI. Tư bản cổ phần tăng lên

Vai trò của nhân tố tác động ngược lại này có tính chất tiêu cực. Tư bản cổ phần đem lại cho các chủ cổ phần không phải là lợi nhuận bình quân, mà chỉ là lợi tức hay cái gọi là lợi tức cổ phần cao hơn.

Vai trò của việc tăng tư bản cổ phần với tư cách là nhân tố tác động ngược lại chung quy chỉ là: do việc lập các công ty cổ phần mà nhiều xí nghiệp, thậm chí nhiều ngành không tham dự được vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung. Vả lại đó là những xí nghiệp và những ngành kinh tế có cấu thành hữu cơ tư bản cao nhất (chẳng hạn như ngành đường sắt). Do đó, các xí nghiệp và các ngành nói trên không tham dự vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung, có nghĩa là các xí nghiệp và các ngành đó không hút được giá trị thặng dư từ những ngành sản xuất có cấu thành tư bản thấp hơn.

CHƯƠNG XV

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC MÂU THUẪN BÊN TRONG CỦA QUY LUẬT

Đối tượng nghiên cứu

Chúng ta đã thấy rằng cả sự giảm xuống lẫn sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận, nói đúng hơn là sự giảm xuống chậm lại của tỷ suất lợi nhuận, được quyết định bởi quy luật chung của tích lũy tư bản chủ nghĩa. Nhưng điều đó mới chỉ xác định : 1) vì sao tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản ; 2) vì sao sự giảm xuống đó không nghiêm trọng, mà bị kìm hãm lại. Còn ý nghĩa chung của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống thì chưa được làm sáng rõ hoàn toàn.

Ý nghĩa của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống là do ý nghĩa của lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận là mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa và là nhân tố kích thích sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, nhưng cũng do đó mà lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận đặt sản xuất tư bản chủ nghĩa vào trong những khuôn khổ nhất định, kìm hãm sự phát triển của nó. Vì vậy, quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, một mặt, có nghĩa là mối đe dọa đối

với sản xuất tư bản chủ nghĩa ; mặt khác, nói lên tính chất tạm thời, tính xác định lịch sử của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các nhà kinh tế học tư sản, thậm chí những nhà kinh tế học khách quan nhất trong số họ, cũng chỉ nhìn thấy điểm thứ nhất, chứ không nhìn thấy điểm thứ hai. Sở dĩ như vậy là vì họ nhập cục sản xuất tư bản chủ nghĩa với sản xuất nói chung, với nền sản xuất mà nếu không có nó thì xã hội loài người không thể tồn tại được. Do đó, hết thảy những cái gì đe dọa chủ nghĩa tư bản, thì theo quan điểm của họ, đều làm lung lay cơ sở hoạt động sản xuất của con người nói chung.

Những mâu thuẫn bên trong của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, chẳng qua là những mâu thuẫn bên trong của sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Nhưng những mâu thuẫn này biểu hiện một cách đặc biệt, bằng ngôn ngữ lợi nhuận ; và dưới hình thái chuyển hóa ấy, mỗi khi được mở rộng thì những mâu thuẫn đó lại có những biểu hiện mới, những hình thái mới. Tất cả những điều đó sẽ được nghiên cứu trong chương này.

Sự phát triển của những mâu thuẫn ấy là sự mở rộng, sự tự vận động của chúng. Các mâu thuẫn không phải từ bên ngoài ghép vào, không phải phát triển do ảnh hưởng của những cái « hích » từ bên ngoài, mà tự nó phát triển, bởi vì nó do bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra.

Trình tự nghiên cứu

Trong tiết thứ nhất — « Khái luận », Mác tóm tắt công trình nghiên cứu hai chương trước, đưa ra nhận định chung nhất về các mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì một mặt, chúng biểu

hiện trong quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, và mặt khác, chúng bị quy luật ấy làm cho sâu sắc thêm.

Trong tiết thứ hai — « Sự xung đột giữa việc mở rộng sản xuất và sự tự lớn lên của giá trị », cũng nghiên cứu những mâu thuẫn ấy nhưng nghiên cứu dưới dạng rộng hơn. Ở đây, Mác tiến sát đến vấn đề khủng hoảng và trình bày một cách chung nhất, đồng thời cặn kẽ nhất bản chất của khủng hoảng.

Nhưng trong tiết thứ ba — « Tư bản thừa trong khi nhân khẩu thừa », thì trình bày các mâu thuẫn của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống với tất cả tính chất nhiều vẻ của nó. Trong tiết này bàn đến những vấn đề mà Mác đã nghiên cứu một cách khá tỉ mỉ ở quyển I bộ *Tư bản* (chương XXIII). Ở đây, đặt lại vấn đề quy luật nhân khẩu của chủ nghĩa tư bản, vấn đề tích cụ và tập trung tư bản, v.v.. Nhưng những vấn đề đó được đặt ra ở một giai đoạn phân tích lý luận khác rồi. Nếu như trước đây, trong quyển I, Mác đã phải « lướt nhanh » trong khi phân tích sự tập trung chẳng hạn, vì sự tập trung lấy sự cạnh tranh phát triển làm tiền đề, thì bây giờ hết thảy những tiền đề cần thiết cho việc phân tích sự tập trung đều được xét tới.

Tiết cuối cùng, tiết thứ tư — « Nhận xét thêm », mang tính chất là những nhận xét bổ sung cho những nguyên lý đã được phát triển trong các chương và tiết trước.

I. Khái luận

Quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa

Sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư. Điều đó đặt ra những giới hạn nhất định cho sự phát triển của nó. Những giới hạn đó là : 1) tư bản đã tích lũy với một lượng nhất định; 2) số lượng nhân khẩu lao động nhất định; 3) mức độ bóc lột lao động nhất định. Và vì bao giờ cũng có đạo quân thất nghiệp hậu bị trợ lực cho nhà tư bản (đạo quân này qua việc gây áp lực đối với tiền công và ngày lao động mà trên một chừng mực khá lớn, quyết định mức độ bóc lột), cho nên trên thực tế, giới hạn quyết định của sản xuất tư bản chủ nghĩa là bản thân tư bản, là lượng của nó và chất của các yếu tố vật chất của nó (tính chất của công cụ lao động, các yếu tố phụ, v.v.,).

Nhưng sản xuất giá trị thặng dư chưa có nghĩa là có giá trị thặng dư dưới hình thái một lượng hiện thực duy nhất đối với nhà tư bản. Giá trị thặng dư phải được thực hiện để có thể sử dụng vào việc tích lũy tiếp theo cũng như tiêu dùng cá nhân. Còn sự thực hiện giá trị thặng dư, cũng giống như sự thực hiện toàn bộ khối lượng hàng hóa (H'), thì có giới hạn của nó.

«Điều kiện bóc lột trực tiếp và điều kiện thực hiện sự bóc lột ấy không phải là một. Những điều kiện ấy không những không phù hợp với nhau về thời gian và không gian, mà còn khác nhau cả về bản chất nữa. Giới hạn của những điều kiện bóc lột trực tiếp là lực lượng sản xuất của xã hội, còn giới hạn của những điều kiện thực hiện sự bóc lột đó là tính cân đối giữa các ngành sản xuất khác nhau và sức tiêu dùng của xã hội» [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 254.

Tính cân đối giữa các ngành sản xuất khác nhau trong xã hội tư sản được thực hiện thông qua sự phá hoại thường xuyên tính cân đối ấy, và theo cách diễn đạt của Lê-nin, tính cân đối ấy chỉ là tương đối thôi. Trong mỗi thời điểm nhất định, nhà tư bản thường vấp phải tình trạng không có sự cân đối ấy, khi thì nó bị phá hoại nhiều, khi thì nó bị phá hoại ít. Và tình trạng đó gây khó khăn cho cả việc tiêu thụ hàng hóa. Nhưng những khó khăn này ngày càng tăng thêm và gay gắt thêm bởi sức tiêu dùng hạn chế của xã hội, mà khuôn khổ của sức tiêu dùng đó thì do cơ cấu giai cấp của xã hội tư sản quyết định. Sự tiêu dùng của giai cấp công nhân do lượng tư bản khả biến quyết định. Tích lũy tăng, do đó sản xuất phát triển, thì lượng tư bản khả biến lại giảm xuống tương đối. Toàn bộ tình hình đó dẫn tới kết quả là không phải lúc nào nhà tư bản cũng thực hiện được giá trị thặng dư đã sản xuất ra.

Như vậy là, giới hạn của sự sản xuất giá trị thặng dư khác với giới hạn của việc thực hiện giá trị thặng dư. Nhưng đồng thời chúng lại quy định lẫn nhau. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa vẫn có sự thống nhất giữa sản xuất và tiêu dùng ; trong đó bao hàm mâu thuẫn bên trong và quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhà tư bản buộc phải mở rộng sản xuất, buộc phải cải tiến sản xuất, buộc phải tích lũy, nhưng làm như thế là họ đã thu hẹp mức tiêu dùng (trước hết bằng cách thường xuyên nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản), tăng thêm tình trạng vô chính phủ (mỗi nhà tư bản đều cố sản xuất nhiều hơn với ý đồ gạt đối thủ cạnh tranh ra khỏi thị

trường) và gây khó khăn cho việc tiêu thụ hàng hóa. Một mặt, họ buộc phải sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư ; và mặt khác, do tình hình đó không những giá trị thặng dư đã sản xuất ra không thực hiện được, mà ngay cả tư bản cũng bị mất đi hoặc mất giá một phần hay toàn bộ.

Do đó mà xu hướng muốn thường xuyên mở rộng thị trường, đưa lên hàng đầu vai trò của thị trường, của tính tự phát thị trường cùng tất cả những sự biến động tự phát, biểu hiện thành một quy luật tự nhiên ; quy luật này khi thì buộc phải thu hẹp sản xuất, khi thì cho phép mở rộng sản xuất. Tóm lại, thị trường do tính chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định, được biểu hiện thành một lực lượng độc lập với sản xuất tư bản chủ nghĩa và khống chế nền sản xuất ấy. Địa vị hàng đầu của sản xuất so với lưu thông biểu hiện ra dưới hình thái chuyển hóa thành địa vị hàng đầu của lưu thông so với sản xuất.

Thị trường mở rộng, tạm thời giải quyết được các khó khăn ; nhưng chỉ là tạm thời thôi, vì những khó khăn ấy (do mâu thuẫn bên trong của sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra) chẳng mấy chốc lại tăng lên với quy mô lớn hơn nữa.

«Mâu thuẫn bên trong cố tự giải quyết bằng con đường mở rộng địa bàn sản xuất ở bên ngoài. Nhưng lực lượng sản xuất càng phát triển thì nó càng mâu thuẫn với cái cơ sở chật hẹp mà trên đó thiết lập nên những quan hệ tiêu dùng» [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 255.

Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống và sự tập trung

Ngay trong quyển I bộ *Tư bản* (chương XXIII), tức là khi chưa phân tích lưu thông và cạnh tranh, Mác đã nhận thấy rằng tích lũy và tích tụ tư bản là đi đôi với sự tập trung tư bản. Còn ở đây thì điều đó dễ dàng rút ra từ quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.

Chúng ta đã biết rằng, sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận không những xảy ra cùng với sự tăng tích lũy, mà còn do sự tăng tích lũy ấy quyết định. Do đó, khối lượng lợi nhuận tăng lên. Nhưng, do tác động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, một lượng tư bản nhất định bắt đầu đem lại lợi nhuận ít hơn. Từ đó thấy rằng khối lượng lợi nhuận tăng lên chỉ bù lại sự mất mát về tỷ suất lợi nhuận cho các nhà tư bản lớn và kếch xù thôi, còn các nhà tư bản nhỏ và vừa thì không được bù lại. Ngay cả những khi cấu thành hữu cơ tư bản của các nhà tư bản nhỏ và vừa không tăng lên và họ vẫn tiếp tục bóc lột số lượng công nhân như cũ, thậm chí có khi họ tăng được mức độ bóc lột đi nữa, nhưng do sự bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, nên lợi nhuận mà họ thu được không tỷ lệ với tư bản khả biến của họ, mà tỷ lệ với tổng tư bản.

Tóm lại, tất cả mọi cố gắng của các nhà tư bản nhỏ và vừa về mặt tăng cường bóc lột lao động đều không làm lợi cho bản thân họ, mà làm lợi cho các nhà tư bản lớn. Quả thật là bằng cách ấy thì sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận chung có chậm lại. Nhưng sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận không phải vì vậy mà dừng lại ; do đó, tư bản của các nhà tư bản nhỏ và vừa, cùng với

mọi sự tiến bộ kỹ thuật và nâng cao cấu thành hữu cơ trung bình của tư bản xã hội, bắt đầu mang lại ít lợi nhuận hơn. Tỷ suất tích lũy của những tư bản ấy cũng bắt đầu giảm xuống, và vì tư bản của họ giảm xuống tương đối, nên họ bị lép về trên thị trường, trong cuộc cạnh tranh mà họ là vật hy sinh. Họ là những người bị tước đoạt, tư bản của họ bằng cách này hay cách khác chuyển sang tay các nhà tư bản lớn, tức là diễn ra sự tập trung tư bản.

Trước đây chúng ta đã nói : giá trị thặng dư đã được tạo ra, có thể không thực hiện được, thậm chí tư bản có thể mất đi một phần hoặc toàn bộ. Giờ đây điều đó biểu hiện dưới ánh sáng mới : những nhà tư bản nhỏ và vừa đã bị tước đoạt, cảm thấy rõ rệt nhất thế lực tự phát của thị trường, thấy rõ « địa vị hàng đầu » của lưu thông so với sản xuất (tức là mối quan hệ đảo ngược giữa sản xuất và lưu thông).

Sự tập trung lại đẩy mạnh tốc độ tích lũy ; tư bản càng lớn thì nó được tích lũy càng nhiều, bởi vì : một là, các nhà tư bản lớn có lợi thế hơn về mặt sản xuất cũng như về mặt thực hiện. Điều kiện sản xuất thuận lợi hơn tạo cho họ khả năng sản xuất giá trị thặng dư siêu ngạch, còn điều kiện lưu thông thuận lợi hơn thì cho phép rút từ lưu thông ra một số lợi nhuận siêu ngạch do lợi dụng tốt hơn tình hình thị trường. Hai là, khối lượng lợi nhuận càng lớn, thì phần lợi nhuận dùng vào tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản càng tương đối ít, còn phần lớn hơn thì được dùng vào tích lũy. Như vậy là, nếu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là kết quả của tích lũy, thì mặt khác, sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận thông qua sự tập trung tư bản lại trở thành nguyên nhân của tích lũy. Nhưng không nên quên mặt trái của vấn đề : việc các nhà tư bản nhỏ

và vừa phá sản hàng loạt đã làm tăng thêm mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng, tất nhiên điều đó làm giảm mạnh sức mua.

II. Sự xung đột giữa việc mở rộng sản xuất và sự tự lớn lên của giá trị

Phương tiện và mục đích

« Cái giới hạn *thật sự* của sản xuất tư bản chủ nghĩa — đó là *bản thân tư bản*, điều đó có nghĩa là : tư bản và sự tự lớn lên của giá trị của nó là điểm xuất phát và điểm cuối cùng, là động cơ và mục đích của sản xuất ; sản xuất chỉ là sản xuất cho *tư bản*, chứ không phải ngược lại : tư liệu sản xuất không đơn thuần là những phương tiện để thường xuyên mở rộng quá trình sinh sống của *xã hội* những người sản xuất... Phương tiện — sự phát triển vô hạn lực lượng sản xuất xã hội — thường xuyên xung đột với cái mục đích có hạn tăng giá trị của tư bản hiện có » [1].

« Sự xung đột giữa việc mở rộng sản xuất và sự tự lớn lên của giá trị » mà Mác nghiên cứu trong tiết này, chung quy là như thế. Mở rộng sản xuất đồng thời là mở rộng sản xuất tư liệu sản xuất, mở rộng lực lượng sản xuất của xã hội, những việc này làm cho lực lượng sản xuất có thể phát triển hơn nữa, phát triển vô hạn. Tư bản — giới hạn của sản xuất — thường xuyên phình ra, mở rộng ra. Hơn nữa, tư bản mà càng tăng thêm, thì sản xuất càng được mở rộng, bởi vì năng suất lao

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 260.

động tăng lên khá nhiều. Tốc độ mở rộng sản xuất phải được đẩy nhanh hơn khi tư bản tăng lên bao hàm cả việc nâng cao cấu thành hữu cơ của nó. Do cấu thành hữu cơ của tư bản nâng cao mà năng suất lao động tăng nhanh hơn tư bản. Chẳng hạn, khi tư bản từ 70c+30v tăng lên đến 160c+40v, tức là khi tư bản tăng lên hai lần, thì năng suất lao động tăng lên hơn hai lần. Trước đây 30 công nhân (giả sử một công nhân lĩnh 1 đơn vị v) sử dụng một tư bản là 70c, tức là một công nhân sử dụng $\frac{70}{30} = \frac{7}{3}$; bây giờ 40 công nhân sử dụng một tư bản là 160c, tức là một công nhân sử dụng $\frac{160}{40} = 4$. Cần lưu ý tới một điều nữa là năng suất lao động tăng lên thì giá trị các yếu tố tư bản giảm xuống. Do đó, khối lượng các yếu tố tư bản tăng lên nhanh hơn nhiều so với giá trị của chúng ; mà đối với năng suất lao động thì cái có ý nghĩa quyết định là khối lượng các yếu tố tư bản bất biến, chứ không phải giá trị của chúng.

Từ đó ta thấy rõ tốc độ tăng lên của tư bản và năng suất lao động ngày càng phải cao hơn và việc mở rộng sản xuất trở thành vô hạn. Động cơ và mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là tăng thêm giá trị thặng dư, mà việc tăng thêm giá trị thặng dư lại có tác dụng hạn chế sản xuất. Cùng một nguyên nhân — đây là mâu thuẫn bên trong của nó — vừa kích thích mở rộng sản xuất, vừa thu hẹp sản xuất. Sản xuất giá trị sử dụng và phát triển lực lượng sản xuất là phương tiện để sản xuất giá trị thặng dư và chúng chỉ có thể phát triển trong chừng mực phục vụ cho mục đích ấy.

Lực lượng sản xuất phát triển, sản xuất mở rộng, nhưng lượng lao động sống — nhân tố tạo ra giá trị thặng dư — thì giảm xuống (tương đối). Thật vậy, mức độ bóc lột ngày càng nặng nề hơn — thời gian thặng dư tăng lên do thời gian tất yếu giảm xuống. Nhưng nó không hoàn toàn bù đắp được sự giảm bớt lao động sống so với lao động vật hóa. Và như chúng ta đã biết, tình hình đó biểu hiện ở quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Tư bản được mở rộng ra do tăng thêm được khối lượng giá trị thặng dư ; nhưng đồng thời mỗi một bộ phận tư bản lại giảm xuống, vì số giá trị thặng dư do bộ phận tư bản đó mang lại ngày càng ít đi. Ngoài ra, số tư bản hiện có bị giảm giá, giá trị của nó bị mất đi do năng suất lao động tăng lên ; để tái sản xuất các yếu tố tư bản ấy, người ta cần ít lao động hơn trước. Vì vậy mà giá trị chuyển từ tư bản sang sản phẩm cũng giảm xuống, và đến cuối vòng tuần hoàn thì nhà tư bản thu từ lưu thông về một giá trị ít hơn.

Bản chất và chức năng của khủng hoảng

Sự phân tích các mâu thuẫn của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống dẫn người ta tới sát vấn đề khủng hoảng, và Mác đã xác định vắn tắt bản chất và chức năng của khủng hoảng.

Những sự nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra những chuỗi hiện tượng mâu thuẫn nhau và quy định lẫn nhau. Chuỗi thứ nhất : 1) sản xuất giá trị thặng dư và tích lũy ; 2) nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản và tăng năng suất lao động ; 3) nâng cao mức độ bóc lột và tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư ; 4) phát triển

hơn nữa sức sản xuất của lao động và mở rộng hơn nữa sản xuất. Chuỗi thứ hai : 1) lượng lao động sống ngày càng giảm so với lao động vật hóa ; 2) tỷ suất lợi nhuận giảm xuống ; 3) các nhà tư bản nhỏ và vừa bị phá sản ; 4) nhân khẩu thừa tương đối tăng lên ; 5) sự không ăn khớp giữa sản xuất mở rộng vô hạn và cơ sở chật hẹp của tiêu dùng tăng thêm ; 6) tình trạng hoàn toàn vô chính phủ, không cân đối giữa các ngành sản xuất.

Mâu thuẫn bên trong chuyển thành mâu thuẫn bên ngoài và được giải quyết tạm thời bằng khủng hoảng. Trong thời gian khủng hoảng, một mặt, mức độ bóc lột lao động tăng lên, tiền công hạ xuống thấp hơn giá trị sức lao động, những yếu tố tư bản bất biến bị mất giá ; hết thảy những điều ấy làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, tức là mục đích của sản xuất lại có sức hấp dẫn. Mặt khác, giảm bớt được sự không ăn khớp giữa sản xuất và tiêu dùng do sản xuất ngừng trệ và thu hẹp lại, những nguồn dự trữ hàng hóa hiện có vơi đi. Tóm lại, khủng hoảng tạo ra mọi điều kiện để đổi mới chu kỳ công nghiệp cho đến khi nổ ra khủng hoảng mới.

Khủng hoảng không phải là sự phá vỡ tiến trình hay thế quân bình dường như bình thường ; khủng hoảng cũng không phải là một cái gì ở bên ngoài nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trái lại, khủng hoảng mở ra cho sản xuất một cách tạm thời và bằng bạo lực một lối thoát khỏi tình trạng bế tắc, chính vì sản xuất đó là sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Khi những mặt đối lập của sản xuất tư bản chủ nghĩa đạt tới cực điểm và đe dọa làm nổ tung hoàn toàn toàn bộ hệ thống, thì khủng hoảng đến « giúp » — giúp tạm thời thôi.

Đó là chức năng và vai trò điều tiết của khủng hoảng đối với sản xuất tư bản chủ nghĩa.

III. Tư bản thừa trong khi nhân khẩu thừa

Sản xuất thừa tư bản

Thế nào là sản xuất thừa tư bản ? Sản xuất thừa tư bản có quan hệ gì với quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.

Mác bắt đầu nghiên cứu từ vấn đề thứ hai. Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, trước hết đập vào các nhà tư bản nhỏ và vừa, bởi vì tỷ suất lợi nhuận của họ giảm xuống không mảy may được bù lại bằng việc tăng khối lượng lợi nhuận. Nếu họ không bị phá sản hoàn toàn thì cũng vẫn bị gạt ra khỏi quá trình sản xuất và hoặc là họ bước vào con đường phiêu lưu đầu cơ, hoặc là biến thành những kẻ thực lợi. Tư bản của họ biến thành tư bản cho vay. Đối với những tư bản vừa mới hình thành, nhưng quy mô còn chưa đủ để có thể dùng vào sản xuất và có thể tự lớn lên một cách « bình thường », thì tình hình cũng thế.

Như vậy, sản xuất thừa tư bản trước hết biểu hiện ở hiện tượng thừa thãi tư bản cho vay đang đi tìm nơi sử dụng. Điều đó làm cho người ta có cớ để nghĩ rằng sản xuất thừa tư bản là sản xuất thừa tư bản tiền tệ ; nhưng sở dĩ có quan niệm đó là vì các nhà kinh tế học tư sản không nhìn thấy bản chất nấp sau bề ngoài hiện tượng. Thứ nhất, họ không thấy rằng tư bản tiền tệ thừa ra là kết quả tác động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có

xu hướng giảm xuống, và quy luật này lại là kết quả của tích lũy tư bản chủ nghĩa đi đôi với việc nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản. Do đó, sự thừa thãi tư bản tiền tệ chẳng qua là biểu hiện của sự tăng thêm tư bản sản xuất. Thứ hai, tư bản tiền tệ thừa ra là bằng chứng về sản xuất thừa hàng hóa ; nếu không thì nó đã được thu hút vào sản xuất. Sản xuất tư bản chủ nghĩa có xu hướng mở rộng vô hạn, cho nên tư bản chỉ thừa ra khi nào sự sản xuất, trong thời kỳ sản xuất thừa hàng hóa, xung đột với « giới hạn của sự thực hiện », bao gồm cả cơ sở chật hẹp của tiêu dùng.

Cuối cùng, thứ ba, tư bản tiền tệ trở thành thừa không phải không qua đấu tranh. Tư bản mới hoặc tư bản đã được giải phóng, khi hợp nhất dưới hình thái tư bản cho vay với các tư bản công nghiệp lớn đang hoạt động, thì làm tăng thêm thế lực cho nó trong cuộc cạnh tranh với các tư bản khác. Các tư bản khác bị loại ra hoặc một phần, hoặc toàn bộ. Nhưng việc loại ra này diễn ra, một mặt, thông qua sự sản xuất thừa hàng hóa, mặt khác, thông qua việc không sử dụng hết công suất của bộ máy sản xuất. Chính vì tư bản cho vay thừa ra đó đang cố gắng chiếm một vị trí nhất định, cho nên nó dẫn tới sản xuất thừa tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Là kết quả của sản xuất thừa tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa, tư bản tiền tệ thừa đến lượt nó lại thúc đẩy sự sản xuất thừa đó.

Do không nhận thức được sản xuất thừa tư bản, các nhà kinh tế học tư sản đã mắc hai loại sai lầm. Một số thì chỉ thấy ở đó sự sản xuất thừa tư bản tiền tệ, còn số khác thì chỉ nhìn thấy sự sản xuất thừa tuyệt đối bản thân tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt là những phương

tiện để lao động và sinh sống, chứ không phải là sản xuất thừa tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa. Những người thuộc loại thứ nhất không nhìn thấy nội dung ẩn sau hình thức, không hiểu rằng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự sản xuất thừa nói chung dẫn đến thừa tư bản tiền tệ [1]. Những người thuộc loại thứ hai thì rơi vào một thái cực khác : họ « phớt lờ » hình thái tư bản chủ nghĩa, không nhận thấy và không muốn nhận thấy rằng đây không phải là sản xuất thừa nói chung, mà là sản xuất thừa dưới hình thái tư bản chủ nghĩa, có tính xác định lịch sử.

Sản xuất thừa tư bản có nghĩa là tích lũy thừa, có nghĩa là có quá nhiều tư bản mà với mức độ bóc lột lao động hiện tại, những tư bản đó không thể được sử dụng một cách « bình thường », không thể tự lớn lên một cách « bình thường » ; tỷ suất lợi nhuận bình quân đã được xác lập, tỏ ra quá thấp và không được bù đắp bằng khối lượng lợi nhuận. Các tư bản thừa không được sử dụng không phải vì thiếu sức lao động là đối tượng bóc lột ; trái lại, nguyên nhân sinh ra tư bản thừa cũng là nguyên nhân sinh ra nhân khẩu thừa.

Sản xuất thừa tư bản là kết quả tác động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, đồng thời nó lại tăng cường và đẩy nhanh xu hướng đó. Cuộc cạnh tranh giữa tư bản đang hoạt động và tư bản để rỗi, nổ bùng ra trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận đã bị giảm xuống,

---

1. Cần nhận thấy rằng, sản xuất thừa cũng dẫn tới thiếu tư bản tiền tệ, nhất là ngay trước khi khủng hoảng nổ ra và trong khi khủng hoảng ở điểm cao nhất. Điều đó gây ra ảo tưởng cho rằng dường như nguyên nhân của khủng hoảng là thiếu tư bản tiền tệ.

càng làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống hơn nữa. Vì vậy, nếu cho rằng cạnh tranh là nguyên nhân đầu tiên làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì không đúng. Trái lại : 1) tỷ suất lợi nhuận giảm xuống dẫn tới tích lũy thừa ; 2) tích lũy thừa làm cho cạnh tranh gay gắt thêm, thậm chí làm cho cạnh tranh mang một hình thức khác — hình thức đấu tranh để đầu tư tư bản ; 3) cuộc cạnh tranh đã bùng lên, giờ đây tác động ngược trở lại, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thêm nữa.

Tư bản thừa và nhân khẩu thừa

Khoa kinh tế chính trị cổ điển rất coi trọng tích lũy tư bản ; nó luôn luôn nhấn mạnh sự khác nhau về nguyên tắc giữa tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng không sản xuất. Nó quan niệm tiêu dùng sản xuất là sự ứng trước các khoản tiền đã tích lũy được để « nuôi » những công nhân sản xuất, còn tiêu dùng không sản xuất là tiêu dùng cá nhân, kể cả tiêu dùng của những công nhân không sản xuất. Từ đó, khoa kinh tế chính trị cổ điển đi đến kết luận : tư bản thiếu là nguyên nhân làm cho tiền công thấp và sinh ra nạn thất nghiệp. Kết luận này đã trở thành hòn đá tảng của toàn bộ khoa kinh tế chính trị tầm thường. Bản chất giai cấp của sự biện hộ ấy đã rõ : vì lợi ích của giai cấp tư sản mà họ che giấu một thực tế là nhân khẩu thừa không những đi song song với tư bản thừa, mà những nguyên nhân đã gây ra nạn nhân khẩu thừa thì cũng đồng thời gây ra nạn tư bản thừa.

Nhưng không phải vì thế mà nhân khẩu thừa và tích lũy thừa lúc nào cũng phù hợp với nhau, không phải nhân khẩu thừa và tích lũy thừa là một. Lối lý giải như vậy về các mối quan hệ qua lại giữa các hiện tượng vô

cùng phức tạp ấy là một sự giản đơn hóa, không phù hợp với thực tiễn. Trong những giai đoạn riêng biệt — trong lúc cạnh tranh sôi nổi, lúc các công việc kinh doanh, đầu cơ phát triển mạnh, v.v., thì tích lũy thừa dẫn tới chỗ tạm thời nâng cao tiền công và thậm chí làm thiếu hụt sức lao động. Nhưng chẳng bao lâu, toàn bộ sự phồn vinh ấy sẽ kết thúc ; hơn nữa, sự phồn vinh quá mức đã là một triệu chứng của sự phá sản sắp tới. Các xí nghiệp bành trướng lên bắt đầu vỡ tung ra như bọt xà phòng, những xí nghiệp « vững chãi » ngừng hoạt động, các ngành sản xuất đang hoạt động thì bị thu hẹp lại hoặc là tạm ngừng, các kho chất đầy hàng hóa, các luồng hàng ứ đọng thêm. Hệ thống tín dụng bị tê liệt, tiền tệ không còn làm chức năng phương tiện thanh toán nữa, tất cả đều khao khát tiền đúc bằng kim loại ; nhân khẩu thừa tương đối đạt tới cực điểm. Xảy ra tình trạng sản xuất thừa tư bản dưới mọi hình thái và thừa nhân khẩu lao động. Thậm chí tư bản dưới hình thái tiền tệ cũng thừa ra ; lưu thông tiền tệ bị tê liệt do tín dụng và lưu thông hàng hóa rối loạn ; tiền tệ tích lại ở nơi này, nhưng ở những nơi khác thì lại thiếu. (Thường thường người ta chỉ nhận thấy điểm thứ hai mà không nhận thấy điểm thứ nhất — điều đó tạo nên ảo tưởng là dường như toàn bộ sự đình đốn là do tình trạng thiếu tiền gây nên).

Khủng hoảng chấm dứt không phải vì ở những nơi nào đó xuất hiện tư bản mới, mà là ngược lại, — vì những bộ phận tư bản khá lớn bị mất giá hoặc hoàn toàn bị thủ tiêu. Ở tiết trước, chúng ta đã nói tới sự chấm dứt khủng hoảng. Còn ở đây thì cần nêu lên rằng nhân khẩu thừa cũng bắt đầu giảm xuống cùng với sự giảm xuống bằng bạo lực của tích lũy thừa. Điều đó lại

một lần nữa khẳng định rằng, sự vận động của tư bản thừa và sự vận động của nhân khẩu thừa — nói chung và xét toàn bộ — là đi song song với nhau trên những xu hướng cơ bản của nó.

Khủng hoảng toàn bộ và khủng hoảng bộ phận

Theo vết của Xay, Ri-các-đô phủ nhận khả năng xảy ra các cuộc khủng hoảng toàn bộ và chỉ thừa nhận có các cuộc khủng hoảng bộ phận thôi. Trong chương này, nhân bàn đến vấn đề tích lũy thừa, Mác phê phán lý luận đó.

Trong khi phủ nhận các cuộc khủng hoảng toàn bộ, những người theo lý luận đó cũng phủ nhận cả tích lũy thừa. Họ cho rằng nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng bộ phận là sự mất cân đối giữa các ngành sản xuất riêng biệt, tức là ở những ngành sản xuất này thì sản xuất nhiều hàng hóa hơn, còn ở những ngành sản xuất khác thì sản xuất ít hàng hóa hơn. Từ đó rất dễ đi tới kết luận là trong khủng hoảng, không có tích lũy thừa, mà chỉ có tích lũy thiếu ; tích lũy thiếu trong những ngành sản xuất mà ở đó sản xuất ít hơn. Điều đó hoàn toàn hợp với khoa kinh tế chính trị cổ điển là trường phái chủ trương ra sức tích lũy.

Khuyết điểm về mặt phương pháp luận của lý luận đó là ở chỗ nó quan niệm sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất nhằm mục đích thỏa mãn nhu cầu xã hội. Khi đã bịa đặt như vậy rồi thì cũng dễ đi tới phủ nhận các cuộc khủng hoảng toàn bộ. Nếu không kể đến tình hình là trong xã hội tư sản, cơ cấu giai cấp quyết định nhu cầu, quy định sức mua, thì nhu cầu là vô hạn, mà giới hạn của sản xuất là bản thân tư bản ; do đó, không thể

có sản xuất thừa cũng không thể có tích lũy thừa. Không thể nói rằng những người theo lý luận đó hoàn toàn coi thường khả năng thanh toán, nhưng ở đây, trong « tủ » của họ có một lý lẽ « quyết định » nhất là hàng hóa này là sức mua đối với hàng hóa khác. Mua hàng hóa bằng hàng hóa.

Rõ ràng là, tiền đề kín đáo của toàn bộ « quan niệm » nói trên là : nhà tư bản sản xuất cho tiêu dùng. Quả thật, khi tích lũy quá mức thì có thể thiếu sức lao động, — bởi vì mức tăng tích lũy có thể nhanh hơn mức tăng nhân khẩu lao động. Nhưng trở ngại ấy có thể dễ dàng « khắc phục » : 1) tình trạng thiếu sức lao động làm cho tiền công nâng lên và cải thiện đời sống của công nhân ; 2) số vụ kết hôn tăng lên và tỷ lệ tử vong của trẻ em giảm xuống ; 3) dân số tăng lên, và mức tăng dân số không kém mức tăng tích lũy. « Do đó », không thể có tích lũy thừa, mà luôn luôn xảy ra tích lũy thiếu.

Có lẽ để trả lời lý lẽ tầm thường ấy, Mác đã viết :

« ...nếu tư bản tăng lên so với nhân khẩu lao động đến mức không thể kéo dài thời gian lao động tuyệt đối do nhân khẩu ấy cung cấp được nữa, cũng như không thể kéo dài thời gian lao động thặng dư tương đối được nữa (điều này cũng không thể thực hiện được trong tình hình có nhu cầu lao động rất lớn, tức là khi tiền công có xu hướng tăng lên), nghĩa là nếu tư bản đã lớn lên chỉ sản xuất một khối lượng giá trị thặng dư như cũ hoặc thậm chí ít hơn trước khi nó lớn lên, thì lúc ấy sẽ có sản xuất thừa tuyệt đối tư bản, nghĩa là tư bản đã lớn lên $K + \Delta K$ sẽ sản xuất ra lợi nhuận không nhiều hơn hoặc thậm chí còn ít hơn trước khi tư bản K tăng thêm ΔK » [1].

Thật ra, Ri-các-đô không đến nỗi sa vào sự tầm thường như vậy, không phải hiểu nền sản xuất tư bản

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 261 — 262.

chủ nghĩa đến mức như vậy, mà Ri-các-đô đã cung cấp điều đó cho khoa kinh tế chính trị tầm thường, nhất là cho những người trong trường phái này đã tuyên truyền sự hòa hợp lợi ích giữa tất cả các giai cấp trong xã hội trên cơ sở cạnh tranh tự do và « thi đua ». Nhưng tầm mắt tư sản hạn chế của Ri-các-đô đã làm cho ông ta không nhận thức được bản chất thật sự của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ri-các-đô, một mặt, đã tiếp thu lý luận của Xay nói rằng không thể có khủng hoảng toàn bộ. Mặt khác, cái làm cho ông rất lo ngại là xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận ; chính ở đây cũng đã lộ ra một nhận thức đúng đắn rằng không thể có sản xuất tư bản chủ nghĩa nếu không có lợi nhuận với một tỷ suất nhất định.

IV. Nhận xét thêm

Đoạn thứ nhất «Nhận xét thêm» gồm có bốn đoạn bổ sung cho việc nghiên cứu của toàn phần. Trong các đoạn này, việc nhận định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương thức tạm thời, có giới hạn của nó trong việc phát triển lực lượng sản xuất, được bổ sung thêm bằng những nhận định quan trọng khác.

Nhiệm vụ phát triển sức sản xuất của lao động xã hội được tư bản thực hiện dưới những hình thái đầy mâu thuẫn. Một trong những hình thái đầy mâu thuẫn đó được miêu tả trong đoạn thứ nhất, phần lớn đoạn này gồm những điều do Ăng-ghen thêm vào. Sự phát triển của năng suất lao động, làm giảm bớt số lượng lao

động hao phí để sản xuất sản phẩm, do đó làm cho giá trị của sản phẩm giảm xuống. Nhưng nhà tư bản không chi phí lao động, mà chi phí tư bản ; tư bản này cấu thành chi phí sản xuất và phải thêm vào đó một lợi nhuận bình quân nữa.

Vì vậy, nhà tư bản sẽ sử dụng máy móc này hay máy móc kia là khi nào máy móc đó giảm bớt được chi phí sản xuất của họ, chứ không chỉ nâng cao năng suất lao động. Đối với nhà tư bản thì cái quyết định mối lợi của việc áp dụng máy móc không phải ở chỗ máy móc đó làm cho lao động sống nói chung giảm xuống tới mức nào, mà là ở chỗ máy móc đó làm cho bộ phận lao động được trả công giảm xuống tới mức nào — tức là cái quyết định là mức chênh lệch giữa giá trị sức lao động do máy móc thay thế và giá trị chuyển dịch từ máy móc sang thành phẩm. Chỉ khi nào bộ phận giá trị sức lao động do máy móc thay thế cao hơn bộ phận giá trị chuyển dịch từ máy móc sang thành phẩm, thì việc áp dụng máy móc mới có lợi cho nhà tư bản.

Đoạn thứ hai

Trong đoạn thứ hai, Mác đã nêu ra một loạt nhận xét. Những nhận xét này, một mặt, làm sáng tỏ đầy đủ hơn những yếu tố riêng biệt của tích lũy tư bản chủ nghĩa ; mặt khác, bổ sung thêm cho nhận định chung về tích lũy tư bản chủ nghĩa. Tích lũy tăng thêm thì tích tụ sản xuất lớn lên, quy mô xí nghiệp to ra và mức tư bản (tối thiểu) cần thiết để tiến hành kinh doanh cũng tăng lên. Điều đó có nghĩa là các nhà tư bản nhỏ và vừa không thể có được những xí nghiệp như vậy. Nếu những nhà tư bản nhỏ và vừa không bị phá sản hoàn toàn trong cạnh tranh,

thì tư bản của họ hoặc là phải chuyển sang các ngành sản xuất lạc hậu nhất, hoặc là biến thành tư bản cho vay, hoặc là, cuối cùng phải đầu tư vào cổ phần.

Thật ra, trước đây Mác đã xét tới tất cả những điều đó, nhưng ở đây Mác đặc biệt nhấn mạnh mối liên hệ giữa việc loại trừ các tư bản nhỏ và vừa với sự hình thành các tư bản cổ phần. Bị ném ra ngoài rìa nền sản xuất lớn, các tư bản nhỏ và vừa lại thâm nhập vào đấy, nhưng dưới hình thái những bộ phận của tư bản cổ phần, và thu được — điều này đặc biệt quan trọng — không phải là lợi nhuận bình quân, mà là lợi tức, nói đúng hơn là lợi tức cổ phần, tức là có cao hơn lợi tức bình thường một ít. Và như chúng ta đã biết, điều đó đóng một vai trò lớn lao trong việc ngăn cản sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.

Ở đây, mâu thuẫn bên trong của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra là: một mặt, tích lũy làm giảm tỷ suất lợi nhuận ; mặt khác, tích lũy sinh ra những hiện tượng ngăn cản sự giảm xuống đó. Như vậy, ở đây, vai trò « nguyên nhân tác động ngược lại » của tư bản cổ phần được làm sáng tỏ đầy đủ hơn.

Trong đoạn này, Mác cũng đón trước lối nhận thức quá giản đơn về tích lũy, cho rằng dường như tích lũy tự động nâng cao cấu thành hữu cơ của tư bản, và cấu thành hữu cơ của tư bản được nâng cao lại làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Tích lũy là một bức tranh nhiều màu nhiều vẻ : ở những xí nghiệp hoặc những ngành sản xuất này, tích lũy diễn ra trên cơ sở cấu thành hữu cơ của tư bản được nâng cao ; ở những xí nghiệp hoặc những ngành sản xuất khác thì nó tiếp tục trên cơ

sở cũ. Trong trường hợp này thì tích lũy làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, còn trong trường hợp kia thì nó ngăn cản sự giảm xuống đó.

Tính chất không đều đó cũng thể hiện ra ở hiện tượng tư bản khả biến giảm khi tích lũy tăng. Trong những ngành này thì tư bản khả biến chỉ giảm tương đối, nhưng lại tăng tuyệt đối ; còn trong những ngành khác, nhất là trong nông nghiệp, thì tư bản khả biến cũng giảm tuyệt đối. Mác đã nêu lên một nhận xét quan trọng như sau :

« Nếu sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho số lượng tuyệt đối của công nhân giảm xuống, tức là làm cho toàn thể quốc gia về thực tế có thể tiến hành toàn bộ sản xuất của mình trong một thời gian ngắn hơn, thì nó sẽ dẫn tới một cuộc cách mạng, bởi vì đa số dân cư sẽ bị gạt ra ngoài rìa cuộc sống » [1].

Tình hình đó cho thấy rõ những hình thái đầy mâu thuẫn của sự phát triển lực lượng sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Một mặt, lòng tham giá trị thặng dư và sự cạnh tranh buộc phải tích lũy và buộc phải phát triển vô hạn lực lượng sản xuất ; mặt khác, sự phát triển vô hạn của lực lượng sản xuất làm cho một bộ phận quan trọng nhất của lực lượng sản xuất xã hội — giai cấp công nhân — rơi vào cảnh không hoạt động, biến thành một lực lượng không sản xuất.

Nhưng lực lượng sản xuất phát triển ; tư liệu sản xuất tăng thêm và được tích tụ lại, giai cấp công nhân lớn lên và tập trung lại (số lượng công nhân tăng lên tuyệt đối), tư liệu sản xuất trở thành một lực lượng xã hội vô cùng to lớn. Nhưng dưới hình thái tư bản, tư liệu sản xuất đối lập với công nhân như là một lực lượng

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 274.

bóc lột họ và thù địch với họ, « như là một vật và như là quyền lực của nhà tư bản do vật ấy thực hiện » [1].

Việc giải quyết mâu thuẫn ấy biểu hiện trong cuộc đấu tranh giai cấp ngày càng gay gắt ; cuộc đấu tranh này phải kết thúc bằng việc giai cấp công nhân dùng cách mạng chiếm lấy tư liệu sản xuất và biến những tư liệu sản xuất đó từ tư bản « thành những điều kiện sản xuất xã hội, tập thể, chung » [2].

Đoạn thứ ba Trong đoạn thứ ba, Mác nghiên cứu vai trò của cạnh tranh trong sự phát triển lực lượng sản xuất.

Cạnh tranh buộc nhà tư bản phải áp dụng phương pháp sản xuất mới. Đồng thời, Mác phân biệt hai nhân tố : 1) khi phương pháp sản xuất mới vừa mới được áp dụng; 2) khi phương pháp sản xuất mới được phổ cập rộng rãi và gạt bỏ hẳn phương pháp sản xuất cũ.

Ngay trong quyển I bộ *Tư bản*, khi phân tích sự sản xuất giá trị thặng dư tương đối (chương X), Mác đã vạch ra rằng nhà tư bản lần đầu tiên áp dụng phương pháp sản xuất mới thì thu được giá trị thặng dư siêu ngạch, bởi vì giá trị cá biệt của những hàng hóa do họ sản xuất thấp hơn giá trị xã hội của những hàng hóa ấy. Ngoài ra, nhà tư bản còn có khả năng bán hàng hóa của họ thấp hơn giá trị xã hội, nhưng cao hơn giá trị cá biệt. Do đó, nhà tư bản cải tiến sản xuất không những thu được giá trị thặng dư siêu ngạch, mà còn tự tạo ra được những điều kiện có lợi hơn trong cạnh tranh : đánh bại

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 275.
2. *Như trên.*

đối thủ cạnh tranh của mình bằng việc hạ giá hàng hóa. Nhưng trong quyển I, cạnh tranh mới chỉ được nêu lên làm giả thiết, chưa được phân tích một cách trực tiếp ; còn ở đây, sau khi đã nghiên cứu cạnh tranh trong các chương trước, thì vấn đề được soi sáng thêm. Sự khác nhau giữa giá trị cá biệt và giá trị xã hội biểu hiện ra « bề ngoài xã hội » thành sự khác nhau giữa chi phí sản xuất cá biệt và chi phí sản xuất xã hội hoặc giữa giá cả sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất thị trường, còn giá trị thặng dư siêu ngạch thì biểu hiện thành lợi nhuận siêu ngạch. Việc chạy theo lợi nhuận siêu ngạch và khả năng dựa vào hạ giá hàng hóa để mở rộng tiêu thụ nhờ đánh bại được đối thủ cạnh tranh, bắt buộc mỗi nhà tư bản phải đi đầu trong việc áp dụng phương pháp mới, kỹ thuật mới vào sản xuất.

Khi phương pháp sản xuất mới đã được áp dụng và được phổ cập đến một phạm vi nhất định, thì lúc đó phương pháp ấy trở thành bắt buộc đối với mọi nhà tư bản, nếu ai không áp dụng thì sẽ bị phá sản hoàn toàn. Giá trị thị trường mới (tương ứng là giá cả sản xuất thị trường mới) được xác lập phù hợp với trình độ năng suất lao động mới đã đạt được, còn giá trị thị trường cũ thì trở thành giá trị cá biệt đối với các xí nghiệp lạc hậu. Cạnh tranh buộc phải tiến lên, nó thưởng cho « sự tiến bộ » bằng lợi nhuận siêu ngạch và bằng sự mở rộng tiêu thụ ; cạnh tranh buộc những kẻ lạc hậu phải ráng sức đuổi kịp trình độ chung của mọi người, nếu không thì sẽ bị tổn thất lớn.

Như vậy là, giai cấp các nhà tư bản tiến lên với đội « tiền đạo » và đội « hậu vệ » của nó. Lực lượng sản xuất phát triển, tổng khối lượng lợi nhuận tăng thêm, nhưng

tỷ suất lợi nhuận bình quân tính chung thì giảm xuống. Các nhà tư bản nhỏ và vừa bị loại ra ; hoặc là họ bị phá sản hoàn toàn, hoặc là trở thành những kẻ thực lợi. Đối với họ, một là, tỷ suất lợi nhuận bình quân giảm xuống không được bù lại bằng việc tăng tổng khối lượng lợi nhuận ; hai là, tư bản của họ trở nên không đủ để kinh doanh độc lập ở một trình độ năng suất lao động mới.

Đoạn thứ tư

Trong đoạn thứ tư, Mác chú ý tới ba thực tế cơ bản được biểu hiện rõ rệt nhất cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thứ nhất, tư liệu sản xuất được xã hội hóa với quy mô ngày càng lớn, điều này biểu hiện ở quy mô khổng lồ của sự tích tụ và tập trung tư bản. Xã hội hóa tư liệu sản xuất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa đồng thời cũng là tách tư liệu sản xuất ra khỏi những người sản xuất trực tiếp. Sự xã hội hóa và sự tách rời là đồng nhất với nhau — đó là mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân ; mâu thuẫn giữa tư liệu sản xuất với tư cách là một lực lượng xã hội và hình thái tư bản chủ nghĩa của nó với tư cách là một lực lượng mà giai cấp này dùng để thống trị giai cấp kia.

Thứ hai, « bản thân lao động được tổ chức thành lao động xã hội : bằng sự hiệp tác, phân công, kết hợp lao động với khoa học tự nhiên ».

Tư liệu sản xuất và lao động được xã hội hóa.

« Xét cả về hai mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đều thủ tiêu sở hữu tư nhân và lao động tư nhân, mặc dầu thủ tiêu dưới những hình thái đầy mâu thuẫn ».

Thứ ba, thị trường thế giới hình thành. Cơ sở của quá trình đó là xu hướng làm cho mâu thuẫn giữa sản xuất và cơ sở tiêu dùng chật hẹp biểu hiện ra bên ngoài.

PHẦN THỨ TƯ

SỰ CHUYỂN HÓA TƯ BẢN HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ (TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN)

Đối tượng nghiên cứu

Trong quyển I Mác nghiên cứu quá trình sản xuất của tư bản, trong quyển II nghiên cứu quá trình lưu thông của tư bản. Trong cả hai quyển ấy, Mác nghiên cứu tư bản với tư cách là một khối thống nhất, chưa phân chia thành những loại riêng biệt. Trong ba phần trước của quyển này, Mác nghiên cứu tư bản cũng dưới góc độ ấy. Thật vậy, trong quyển II Mác đã phân tích một cách toàn diện tư bản tiền tệ, tư bản hàng hóa và tư bản sản xuất ; nhưng Mác chỉ mới xét những tư bản ấy như là những hình thái của tư bản công nghiệp thống nhất, như là những hình thái chưa bị tách ra thành những loại tư bản riêng biệt. Trong phần này, tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ được nghiên cứu trong sự tách biệt của chúng, trong sự đối lập của chúng với tư cách là tư bản thương nhân đối lập với tư bản công nghiệp.

Đối với giá trị thặng dư cũng vậy : trong quyển I nghiên cứu giá trị thặng dư được sản xuất như thế nào ; trong quyển II nghiên cứu giá trị thặng dư được lưu thông cùng với giá trị tư bản như thế nào, còn trong các phần trước của quyển III thì nghiên cứu giá trị thặng dư biểu hiện ra bên ngoài xã hội như thế nào; nghiên cứu những hình thái chuyển hóa của nó. Nhưng trong tất cả các công trình nghiên cứu ấy, giá trị thặng dư cũng giống như tư bản, được coi là một khối thống nhất, chưa phân chia thành những bộ phận riêng biệt. Trong phần này, giá trị thặng dư được nghiên cứu dưới hình thái đặc biệt của nó, hình thái lợi nhuận thương nghiệp đối lập với lợi nhuận công nghiệp.

Trước đây, đại diện cho toàn thể giai cấp các nhà tư bản chỉ là một mình các nhà tư bản công nghiệp. Họ đại diện cho tổng tư bản xã hội và chính họ thu hết toàn bộ giá trị thặng dư. Bây giờ thì nghiên cứu giá trị thặng dư được phân phối như thế nào trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, giữa các thương nhân và các nhà công nghiệp. Mối quan hệ giai cấp giữa công nhân và các nhà tư bản nói chung, biểu hiện trong tư bản và trong giá trị thặng dư nói chung, trở nên phức tạp hơn do có mối quan hệ giữa các nhà tư bản thương nghiệp và các nhà tư bản công nghiệp. Điều đó biểu hiện ra dưới những hình thái phức tạp của tư bản : tư bản thương nghiệp, tư bản công nghiệp ; và dưới những hình thái phức tạp của giá trị thặng dư : lợi nhuận thương nghiệp, lợi nhuận công nghiệp.

Các nhà tư bản công nghiệp nhường một phần giá trị thặng dư cho các thương nhân thông qua việc mua

bán những hàng hóa do công nghiệp sản xuất, do đó làm biến đổi cả giá cả sản xuất. Tổng số giá cả sản xuất mà các nhà tư bản công nghiệp bán toàn bộ khối lượng hàng hóa của mình cho thương nhân, không thể bằng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa đó nữa rồi. Từ đó nảy ra một vấn đề mới sẽ được nghiên cứu trong phần này, tức là vấn đề biến đổi bản thân giá cả sản xuất do có sự chuyển hóa một bộ phận giá trị thặng dư thành lợi nhuận thương nghiệp. Nhân đó, cũng sẽ nghiên cứu vai trò và chức năng của tư bản thương nghiệp. Thương nhân « không phải vô cớ » nhận được một bộ phận giá trị thặng dư, tư bản của họ phải làm và đang làm những chức năng cần thiết và có ích cho chế độ tư bản chủ nghĩa. Điều đó gây ra ảo tưởng là tư bản thương nghiệp không những thu được lợi nhuận, mà còn tạo ra lợi nhuận.

Nhưng nếu nhà tư bản thương nghiệp tự thực hiện mọi nghiệp vụ thương nghiệp thì họ không phải là nhà tư bản nữa ; mọi nghiệp vụ thương nghiệp đều do lao động làm thuê thực hiện. Từ đó nảy ra một vấn đề mới được Mác nghiên cứu trong phần này. Mác nghiên cứu tính chất và đặc điểm của sự bóc lột công nhân và viên chức trong ngành thương nghiệp.

Tất cả những vấn đề kể trên được nghiên cứu trong phần này, đều bắt nguồn từ việc tách tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ thành tư bản thương nhân. Do đó, đối tượng nghiên cứu chủ yếu ở đây chính là tư bản thương nhân. Nhưng Mác nghiên cứu tư bản thương nhân chỉ là để miêu tả đầy đủ hơn toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc phân tích tư bản thương nghiệp, việc nghiên cứu những vấn đề có liên quan tới việc tách tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ thành tư bản thương

nhân, vạch ra những khía cạnh mới trong kết cấu của tư bản, làm sáng tỏ kết cấu đó một cách đầy đủ hơn, nhiều mặt hơn.

Việc nghiên cứu tư bản thương nghiệp đã nâng việc phân tích lý luận lên một giai đoạn mới ; do đó, nó là « sự đi lên từ trừu tượng đến cụ thể ». Đứng về mặt lịch sử mà xét thì tư bản thương nghiệp có trước tư bản công nghiệp, nó xuất hiện từ rất lâu trước khi có tư bản công nghiệp và thậm chí nó còn thúc đẩy sự ra đời của tư bản công nghiệp. Nhưng đứng về mặt lý luận mà xét thì tư bản thương nghiệp đi theo sau tư bản công nghiệp, biểu hiện như là một trong những hình thái được tách ra của tư bản công nghiệp, như là sự triển khai hơn nữa và cụ thể hóa của tư bản công nghiệp. Nhưng không nên coi đó là sự tách rời giữa lô-gích và lịch sử, tách rời khuôn mẫu lý luận với hiện thực mà nó miêu tả. Tư bản thương nghiệp ra đời trước tư bản công nghiệp, nhưng tư bản công nghiệp đã cải tạo tư bản thương nghiệp : tư bản thương nghiệp trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản và tư bản thương nghiệp trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là những phạm trù khác nhau.

Tư bản thương nghiệp là một hình thái phái sinh không những về mặt lý luận, mà cả trong thực tiễn tư bản chủ nghĩa nữa ; nói đúng hơn, nó là một hình thái phái sinh về mặt lý luận, bởi vì nó đã là như vậy trong thực tiễn, tức trong quá trình lịch sử. Do đó, ở đây không có sự tách rời lý luận với lịch sử, trái lại, chính lịch sử được miêu tả về mặt lý luận theo các quy luật bên trong của nó, chứ không phải theo những biểu hiện bề ngoài của nó.

Sự phân tích về mặt lý luận đi từ tư bản công nghiệp đến tư bản thương nghiệp là phù hợp với quá trình lịch sử cải tạo tư bản thương nhân, hạ thấp vai trò của tư bản thương nhân xuống làm kẻ đại lý cho tư bản sản xuất. Nhưng cần nhấn mạnh rằng, ở đây nói phù hợp, chứ tuyệt nhiên không nói nhất trí hoàn toàn. Sự miêu tả về mặt lý luận đối với tư bản thương nhân, coi nó là hình thái được tách ra (hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ) của tư bản công nghiệp, không có nghĩa là ban đầu chỉ có tư bản công nghiệp, về sau tư bản thương nghiệp mới tách ra từ tư bản công nghiệp. Tư bản thương nghiệp ra đời trước tư bản công nghiệp, nó vẫn tồn tại khi tư bản công nghiệp xuất hiện, nhưng nó được cải tạo và trở thành kẻ đại lý của tư bản sản xuất. Đó cũng là cơ sở của sự trình bày lý luận nói trên : là người đại lý của tư bản sản xuất, tư bản thương nghiệp chỉ có thể được phân tích và được hiểu với tư cách là hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ được tách ra của tư bản công nghiệp.

Trình tự nghiên cứu

Tư bản thương nhân phân ra thành hai loại : tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ. Trong ba chương đầu của phần này, Mác nghiên cứu những vấn đề của tư bản kinh doanh hàng hóa. Trong chương đầu của ba chương ấy, Mác xem xét những đặc điểm và tính đặc thù của tư bản kinh doanh hàng hóa. Nó là hình thái hàng hóa được tách ra của tư bản công nghiệp ; do đó, cần làm rõ chất lượng mới của tư bản kinh doanh hàng hóa do có sự tách ra đó.

Trong chương tiếp theo, Mác nghiên cứu lợi nhuận thương nghiệp là một hình thái đặc biệt của giá trị thặng

dư. Lợi nhuận thương nghiệp biểu hiện như là kết quả của tư bản thương nghiệp và dường như không có gì chung với lợi nhuận công nghiệp. Chỉ có phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và phân tích tư bản thương nghiệp với tư cách là hình thái hàng hóa được tách ra của tư bản công nghiệp, mới có thể quy lợi nhuận thương nghiệp thành hình thái đặc biệt của giá trị thặng dư. Lợi nhuận thương nghiệp được nghiên cứu không những về mặt chất, mà cả về mặt lượng, tức là nghiên cứu xem khối lượng lợi nhuận thương nghiệp, tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp được xác định như thế nào. Ngoài ra, còn nghiên cứu đặc điểm của sự bóc lột lao động trong thương nghiệp mà nhờ đó mới có lợi nhuận thương nghiệp.

Trong chương thứ ba thuộc ba chương nói trên, Mác nghiên cứu chu chuyển của tư bản thương nhân và sự hình thành giá cả thương nghiệp. Ở đây, một là, làm rõ vai trò và chức năng của tư bản thương nghiệp là người đại lý của tư bản sản xuất. Hai là, nghiên cứu lợi nhuận thương nghiệp làm biến đổi giá cả sản xuất như thế nào, nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân theo giá nào và giá cả thương nghiệp hình thành như thế nào.

Tất cả những vấn đề kể trên có liên quan với loại tư bản thương nhân thứ nhất, tức tư bản kinh doanh hàng hóa. Khi kết thúc việc nghiên cứu những vấn đề ấy, Mác chuyển sang phân tích một loại tư bản thương nhân khác, tức tư bản kinh doanh tiền tệ. Chương thứ tư không dài lắm của phần này dành để nghiên cứu tư bản kinh doanh tiền tệ. Việc nghiên cứu tập trung vào các nghiệp vụ và các chức năng do tư bản kinh doanh tiền

tệ thực hiện và quyết định bởi sự vận động của tiền tệ trong tuần hoàn của tư bản kinh doanh hàng hóa cũng như của tư bản công nghiệp.

Về thực chất, đối tượng nghiên cứu của phần này chỉ có thể. Bởi vì Mác nghiên cứu tư bản thương nhân chỉ trong chừng mực cần thiết cho việc phân tích kết cấu chủ yếu của tư bản. Nhưng trong phần này còn có một chương cuối cùng với đầu đề là : « Về lịch sử của tư bản thương nhân ». Toàn bộ sự nghiên cứu của chương này phục tùng một nhiệm vụ nhất định là : làm rõ sự khác nhau giữa tư bản thương nhân trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản với tư bản thương nhân trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho nên chương này bổ sung các chương trước.

BỆNH VIỆN LAO HỒNG BÀNG
TỔ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

CHƯƠNG XVI

TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA

Đối tượng nghiên cứu

Tư bản kinh doanh hàng hóa biểu hiện ra bề ngoài xã hội như là một loại tư bản « bình đẳng » với tư bản công nghiệp và có ý nghĩa như tư bản công nghiệp. Cả hai loại tư bản này đều mang lại lợi nhuận như nhau. Điều Mác nói về các hình thái lợi nhuận khác nhau cũng đúng với các hình thái tư bản khác nhau. Cũng giống như các hình thái lợi nhuận khác nhau, các hình thái tư bản khác nhau biểu hiện thành « những hình thái xa lạ với nhau » và « lạnh lùng đứng bên cạnh nhau » [1]. Từ đó đặt ra một nhiệm vụ hai mặt là : 1) quy các hình thái lợi nhuận khác nhau thành giá trị thặng dư thống nhất, và quy các hình thái tư bản khác nhau thành tư bản nói chung, thành tư bản với tư cách là mối quan hệ giai cấp ; 2) từ giá trị thặng dư và tư bản mà vạch ra những hình thái khác nhau của lợi nhuận và của tư bản.

Về các hình thái lợi nhuận, khoa kinh tế chính trị cổ điển đã hoàn thành phần đầu của nhiệm vụ đó. Nhưng

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần III, 1961, tr. 477.

về các hình thái tư bản khác nhau, thì khoa kinh tế chính trị cổ điển không làm nổi nhiệm vụ nói trên, thậm chí nó không thể quy các loại tư bản khác nhau thành thể thống nhất của các loại ấy. Đặc biệt là, nó không thể quy tư bản thương nghiệp thành một hình thái được tách ra của tư bản công nghiệp.

Trong chương này, Mác giải quyết nhiệm vụ hai mặt đó đối với tư bản thương nghiệp : nghiên cứu hình thái mà dưới đó tư bản kinh doanh hàng hóa « lạnh lùng đứng » bên cạnh tư bản công nghiệp. Tư bản thương nghiệp được quy thành một trong những hình thái (hình thái hàng hóa) của tư bản công nghiệp. Nhưng việc nghiên cứu tư bản kinh doanh hàng hóa không chỉ có thể, bởi vì, do có sự thống nhất nên không thể bỏ qua những sự khác nhau. Tư bản kinh doanh hàng hóa là tư bản hàng hóa, tức hình thái hàng hóa của tư bản công nghiệp, nhưng đồng thời nó không đồng nhất với tư bản hàng hóa. Nó được tách ra khỏi tư bản công nghiệp và sự tách ra đó mang lại cho nó một chất lượng mới, làm cho nó khác với tư bản hàng hóa. Vì vậy, nghiên cứu tư bản kinh doanh hàng hóa có nghĩa là, một mặt, quy nó thành tư bản hàng hóa, mặt khác, vạch ra cái làm cho nó khác với tư bản hàng hóa ; vạch ra tính đặc thù của nó, khiến nó trở thành một trong những loại tư bản thương nhân.

Trong quyển II bộ *Tư bản*, chương I (« Tuần hoàn của tư bản tiền tệ ») và chương III (« Tuần hoàn của tư bản hàng hóa »), Mác đã nghiên cứu toàn diện về tư bản hàng hóa. Tư bản kinh doanh hàng hóa là tư bản hàng hóa, cho nên những nhận xét về tư bản hàng hóa đã nêu ra trong hai chương ấy của quyển II, cũng hoàn toàn đúng với tư bản kinh doanh hàng hóa. Với ý nghĩa

đó, chương này là sự tiếp tục các chương nói trên của quyển II ; không có sự phân tích tư bản hàng hóa đã được trình bày trong các chương ấy thì không thể hiểu được tư bản kinh doanh hàng hóa. Nhưng, như đã nhấn mạnh, việc phân tích tư bản kinh doanh hàng hóa không thể chỉ dừng lại ở chỗ phân tích tư bản hàng hóa. Lý luận về tư bản kinh doanh hàng hóa bao gồm học thuyết về tư bản hàng hóa và học thuyết về tư bản hàng hóa tách ra thành một trong những loại tư bản thương nhân.

Chính lý luận đó được trình bày, nói đúng hơn, được hoàn chỉnh trong chương này.

Trong quyển II bộ *Tư bản*, tư bản hàng hóa được nghiên cứu với tư cách là hình thái hàng hóa của tư bản công nghiệp cá biệt. H' bao hàm giá trị tư bản và giá trị thặng dư do giá trị tư bản tạo ra, còn việc thực hiện H', tức biến H' thành T', là sự chuyển hóa giá trị tư bản và giá trị thặng dư thành tiền. H' — T' phân thành H — T và h — t, nhưng tất cả đều là một thời kỳ, một giai đoạn trong sự vận động của tư bản cá biệt, trong tái sản xuất của tư bản cá biệt. Đối với tư bản kinh doanh hàng hóa, thì tình hình lại khác. Tư bản kinh doanh hàng hóa là một hình thái được tách ra của tổng tư bản xã hội. Thật ra, trong mỗi một hành vi mua bán riêng biệt, tư bản kinh doanh hàng hóa là tư bản hàng hóa của nhà công nghiệp này hay nhà công nghiệp nọ ; nhưng với tư cách là một loại tư bản đặc biệt, thì gộp chung lại, nó là bộ phận hàng hóa của tổng tư bản xã hội. Sự vận động của tư bản kinh doanh hàng hóa biểu hiện ra là một thời kỳ, một giai đoạn trong lưu thông và tái sản xuất của tổng tư bản xã hội.

Vì vậy, mặc dầu chương này là sự tiếp tục các chương nói trên của quyển II, nhưng là sự tiếp tục, — nhấn mạnh điều này là đặc biệt quan trọng — ở giai đoạn khác của sự phân tích lý luận. Chỉ có thể phân tích và hiểu được tư bản kinh doanh hàng hóa sau khi đã nghiên cứu sự vận động của tổng tư bản xã hội.

Trình tự nghiên cứu

Chương này bắt đầu bằng một lời mở đầu ngắn có liên quan đến toàn phần nói chung. Trong lời mở đầu này, Mác chia tư bản thương nhân — đối tượng nghiên cứu của phần này — làm hai loại : tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ. Ở đây cũng có một đoạn nghiên cứu về tư bản thương nhân.

Ngay từ đầu, Mác xét tư bản kinh doanh hàng hóa dưới góc độ tư bản xã hội ; chúng ta vừa mới làm sáng tỏ tầm quan trọng của phương pháp luận đó. Mác cũng đã nhắc nhở rằng, chỉ nên coi lưu thông là sự thay thế các hình thái của giá trị, chứ hoàn toàn không phải là những quá trình kỹ thuật — sản xuất thực tế, như vận chuyển, bảo quản, v.v.. Áp dụng vào tư bản thương nghiệp thì điều đó có nghĩa là

« chừng nào một tư bản chỉ hoạt động trong quá trình lưu thông, đặc biệt là tư bản kinh doanh hàng hóa, đã kết hợp một phần các chức năng ấy (vận chuyển, bảo quản, v.v..— Đ.R.) với các chức năng riêng của nó, thì nó không biểu hiện ra dưới hình thái thuần túy của nó nữa. Gạt bỏ, loại trừ các chức năng ấy ra, chúng ta sẽ có hình thái thuần túy của tư bản kinh doanh hàng hóa » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 279.

Trước hết, Mác vạch rõ tính đặc thù của tư bản kinh doanh hàng hóa với tư cách là một loại tư bản đặc biệt. Tính đặc thù biểu hiện : 1) ở sự vận động đặc biệt của nó, khác với sự vận động của toàn bộ tư bản công nghiệp, cũng như khác với sự vận động của tư bản hàng hóa trong nội bộ tuần hoàn của tư bản công nghiệp ; 2) ở sự phức tạp của các quan hệ sản xuất biểu hiện trong tư bản thương nhân nói chung và trong tư bản kinh doanh hàng hóa nói riêng.

Những chức năng của tư bản kinh doanh hàng hóa rút ra từ tính đặc thù và bản chất của nó, được Mác xét qua trong chương này (Mác sẽ còn bàn đến các chức năng ấy trong các chương sau). Ở đây cũng cần nhận xét rằng, khoa kinh tế chính trị tư sản chỉ nghiên cứu tư bản thương nghiệp về mặt chức năng của nó, về mặt ý nghĩa của nó trong « nền kinh tế quốc dân ». Tư tưởng tư sản không tìm hiểu kỹ bản chất của tư bản thương nghiệp. Đối với nó, việc nghiên cứu bản chất của tư bản, kể cả bản chất của tư bản thương nghiệp, là một điều nguy hiểm về mặt lý luận và không cần thiết về mặt thực tiễn. Tất nhiên, đối với Mác thì việc phân tích bản chất của tư bản (bản chất này quyết định chức năng của tư bản) được đặt lên hàng đầu.

Nhân khi xem xét các chức năng của tư bản kinh doanh hàng hóa, Mác cũng xem xét cả tốc độ lưu thông của nó : 1) làm rõ cái gì quyết định tốc độ đó; 2) tốc độ đó lại ảnh hưởng như thế nào đến tái sản xuất của tư bản xã hội.

Hình thức vận động của tư bản kinh doanh hàng hóa

Thương nhân mua và bán, nói đúng hơn, mua để bán. Do đó, hình thức vận động của tư bản thương nhân là T — H — T'.

Thoạt tiên, chúng ta hãy xét riêng từng giai đoạn.

a) Giai đoạn thứ nhất T — H

Trong giai đoạn thứ nhất T — H, thương nhân ném tiền vào lưu thông, họ xuất hiện với tư cách là người đại biểu của tư bản tiền tệ. Nhà tư bản công nghiệp cũng là người đại biểu của tư bản tiền tệ, và họ cũng biến T thành H, nhưng họ không đem bán H (bao gồm sức lao động và tư liệu sản xuất) đã mua về, mà là tiêu dùng những thứ đó (tiêu dùng cho sản xuất). Vì vậy, H nằm trong tay nhà tư bản công nghiệp không phải là tư bản hàng hóa, mà là tư bản sản xuất ; tư bản hàng hóa của họ không phải là H, mà là H', họ đã sản xuất ra H', chứ không phải mua H'. Còn thương nhân thì đem bán những thứ họ đã mua về. Tóm lại, thương nhân biến tư bản tiền tệ của mình thành tư bản hàng hóa, còn nhà công nghiệp thì biến tư bản tiền tệ của mình thành tư bản sản xuất.

Hàng hóa, mỗi khi người ta mua về để tiêu dùng cho cá nhân hay tiêu dùng cho sản xuất, thì đều ra khỏi lĩnh vực lưu thông : hoặc là đi vào lĩnh vực tiêu dùng, hoặc là đi vào lĩnh vực sản xuất. Còn khi thương nhân mua, thì hàng hóa vẫn nằm trong lĩnh vực lưu thông, vẫn là thứ hàng hóa như trước khi giao dịch. Trong T — H của tuần hoàn của tư bản kinh doanh hàng hóa chỉ diễn ra sự thay đổi người sở hữu hàng hóa, chứ không có sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền tệ. Thật vậy, đối với

chủ cũ của hàng hóa, trong trường hợp này là đối với nhà công nghiệp, thì hàng hóa được đem bán đứt, tức là được chuyển thành tiền, song hàng hóa vẫn là hàng hóa như trước.

Điều đó, trước hết, chứng minh rằng tư bản kinh doanh hàng hóa là tư bản hàng hóa của nhà tư bản công nghiệp ; hai là, chứng minh rằng thương nhân thay thế nhà công nghiệp trong lưu thông.

b) Giai đoạn thứ hai. H — T'

Sự chuyển hóa thật sự tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ diễn ra trong giai đoạn thứ hai H — T' của tuần hoàn của tư bản kinh doanh hàng hóa. Nếu trong giai đoạn thứ nhất T — H, chức năng bán hàng hóa chuyển từ người sản xuất sang thương nhân, thì trong giai đoạn thứ hai H — T', thương nhân thực hiện chức năng ấy. Bây giờ, hàng hóa chuyển từ lĩnh vực lưu thông sang lĩnh vực tiêu dùng (nếu hàng hóa được mua về để tiêu dùng cho cá nhân), hoặc sang lĩnh vực sản xuất (nếu hàng hóa được mua về để tiêu dùng cho sản xuất).

Trong T — H, tư bản hàng hóa không biến thành tư bản tiền tệ, mặc dầu đối với nhà công nghiệp là bán, còn đối với thương nhân là mua. Nguyên lý lý luận đó làm cho ta cảm thấy trên thực tế : nếu thương nhân vì một lẽ nào đó không thể bán được hàng hóa đã mua về, thì việc tái sản xuất sẽ bị ngừng trệ, giống như tái sản xuất bị ngừng trệ khi bản thân nhà công nghiệp không tìm được người mua hàng của mình vậy. Thật ra, nhà tư bản công nghiệp khi đã nhận tiền của thương nhân, thì dường như có thể tiếp tục quá trình sản xuất mà không

cần quan tâm đến số phận của hàng hóa nằm trong tay thương nhân. Nhưng ảo tưởng đó chẳng bao lâu sẽ bị tiêu tan ; thương nhân không thể chỉ là người mua, giai đoạn thứ nhất T — H phải được bổ sung bằng giai đoạn thứ hai H — T'. Nếu điều đó không tiếp diễn, thì thương nhân không thể nào mua được nữa ; và sự ngừng trệ, chẳng hạn, của loạt hàng hóa thứ nhất nằm trong tay thương nhân sẽ gây ra sự ngừng trệ của loạt hàng hóa thứ hai đang nằm trong tay nhà công nghiệp. Chính điều đó làm cho quá trình tái sản xuất bị ngừng lại.

Sự tham dự của thương nhân, vai trò trung gian của họ giữa người sản xuất và người tiêu dùng tạm thời làm cho sản xuất không phụ thuộc vào tiêu dùng ; điều đó diễn ra chính vì thương nhân cung cấp cho nhà công nghiệp một tư bản khác, nhờ đó mà nhà công nghiệp tiếp tục được quá trình tái sản xuất. Điều đó cũng gây ra ảo tưởng cho rằng dường như tư bản hàng hóa của nhà công nghiệp đã biến thành tư bản tiền tệ, song trên thực tế thì tư bản hàng hóa của nhà công nghiệp đã chuyển vào tay thương nhân là người tạm thời — trước khi tư bản hàng hóa thực sự biến thành tư bản tiền tệ — cung cấp một tư bản khác để tiếp tục sản xuất.

Trong giai đoạn H — T', thương nhân thu hồi tư bản tiền tệ do họ ứng trước trong giai đoạn T — H. Tư bản của thương nhân đóng một vai trò giống như vai trò của tư bản dự trữ của bản thân nhà công nghiệp, nếu như không có thương nhân. (Mác đã xét vấn đề này trong quyển II bộ *Tư bản*, chương XV, ở đó việc nghiên cứu được tiến hành với giả thiết là chỉ có tư bản công nghiệp thôi).

Tư bản dự trữ của nhà công nghiệp đã thay thế tư bản sản xuất đang hoạt động trong thời gian lưu thông, tức là trong thời gian cần thiết để hoàn thành giai đoạn H' — T'. Khi đã có thương nhân, thì tư bản dự trữ đó của nhà công nghiệp được thay thế bằng tư bản của thương nhân. Việc bán hàng hóa cho thương nhân, xét theo quan điểm xã hội, tức là xét theo quan điểm của tư bản xã hội, chẳng qua chỉ là việc sử dụng tư bản dự trữ của xã hội để duy trì tính liên tục của tái sản xuất, mỗi khi tư bản hàng hóa chưa biến thành tư bản tiền tệ. Việc biến tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ được thực hiện trong giai đoạn H — T' của tuần hoàn T — H — T' của tư bản kinh doanh hàng hóa.

c) Toàn bộ tuần hoàn T — H — T'

Bây giờ chúng ta so sánh tuần hoàn của tư bản kinh doanh hàng hóa với tuần hoàn của tư bản hàng hóa, tức với H' — T' — H... Sx... H'. Mặc dầu tuần hoàn của tư bản hàng hóa được bắt đầu từ H' và kết thúc bằng H', nhưng tư bản hàng hóa mỗi lần chỉ tham gia vào một biến hóa hình thái thôi. Vì H' lúc bắt đầu tuần hoàn và H' khi kết thúc tuần hoàn là hai H' khác nhau ; H' thứ nhất do biến hóa hình thái H' — T' mà chuyển sang lĩnh vực tiêu dùng cá nhân hoặc tiêu dùng sản xuất, H' thứ hai là sản phẩm của quá trình sản xuất mới. Do đó, H' là tư bản hàng hóa chỉ chuyển chỗ có một lần ; nằm trong tay người mua, nó không còn là tư bản hàng hóa nữa. Nhưng tiền tệ thì chuyển chỗ hai lần : nhà tư bản công nghiệp thu được tiền bán hàng hóa của mình, sau đó bỏ tiền ra mua những yếu tố của sản xuất.

Đối với tuần hoàn T — H — T' thì tình hình lại khác. Ở đây, H tham gia vào hai biến hóa hình thái : T — H và H — T'. Là tư bản hàng hóa, H từ tay nhà công nghiệp chuyển sang tay thương nhân ; là tư bản hàng hóa, H tiếp tục vận động — từ tay thương nhân chuyển sang tay người tiêu dùng cuối cùng. Chính điều đó làm cho tư bản hàng hóa trở thành tư bản kinh doanh hàng hóa ; thương nhân kinh doanh tư bản hàng hóa, còn tiền tệ thì trong quá trình đó chỉ là công cụ lưu thông, tức là tư bản tiền tệ của thương nhân chỉ thực hiện chức năng phương tiện lưu thông. Thương nhân không phải là nhà tư bản tiền tệ, mà là nhà tư bản « kinh doanh hàng hóa » ; chức năng của thương nhân không phải là chuyển chỗ tiền tệ, mà là thực hiện tư bản hàng hóa, biến H' thành T'.

H' — T', một trong những giai đoạn của tuần hoàn của tư bản công nghiệp, khi qua tay thương nhân thì biến thành một tuần hoàn độc lập riêng biệt, biến thành T — H — T'. Chính chỗ đó nói lên việc tư bản hàng hóa tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa. Từ hình thái đặc biệt của tư bản công nghiệp, H' biến thành một loại tư bản đặc biệt là do sự vận động của nó đã thay đổi, trở nên phức tạp thêm. H' bây giờ được thực hiện, biến thành T' không phải là dựa vào một biến hóa hình thái H' — T', mà là dựa vào hai biến hóa hình thái hợp thành một tuần hoàn độc lập, thống nhất của tư bản : T — H — T'. T — H — T' được thực hiện song song với tuần hoàn của tư bản công nghiệp và dường như không phụ thuộc vào tuần hoàn đó.

Những quan hệ sản xuất biểu hiện trong tư bản thương nghiệp

Việc tư bản hàng hóa tách ra thành một loại tư bản đặc biệt, có nghĩa là từ trong toàn bộ giai cấp các nhà tư bản tách ra một tập đoàn nhà tư bản đặc biệt là những kẻ biến H' thành T'. Và họ làm điều đó không phải với tư cách là những người bán hàng thuê hay người đại lý giản đơn của nhà tư bản công nghiệp, mà với tư cách là những chủ xí nghiệp độc lập. Công việc buôn bán đối với họ cũng là xí nghiệp giống như nhà máy đối với nhà tư bản công nghiệp vậy. Người bán hàng thuê hay người đại lý của nhà tư bản công nghiệp cũng biến việc mua bán thành chuyên môn của mình, thành nghề nghiệp của mình dựa trên cơ sở phân công lao động ; nhưng họ hoạt động không phải dựa vào phí tổn của mình và không phải bằng tư bản của mình. Thương nhân xuất hiện với tư cách là nhà tư bản : họ vận dụng tư bản của họ (ngay cả khi họ đi vay tư bản, thì thực chất của vấn đề không vì thế mà thay đổi) và họ chịu phí tổn. Họ có thể không tự mình thực hiện những nghiệp vụ mua bán, sứ mệnh của họ không phải thế (nhà tư bản lớn không tự mình thực hiện những nghiệp vụ ấy). Chức năng của họ là ứng tư bản ra để tiến hành những nghiệp vụ đó.

Quan hệ giữa các nhà tư bản thương nghiệp và các nhà tư bản công nghiệp hoàn toàn không giống như quan hệ giữa nhà tư bản và những người bán hàng thuê của họ, mặc dầu thương nhân cũng như người bán hàng thuê chỉ biến H' thành T', tức là trong cả hai trường hợp chỉ là chuyển giao chức năng biến tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ. Mối quan hệ giữa tư bản và lao động bây giờ trở nên phức tạp hơn do có mối quan hệ giữa hai

tập đoàn các nhà tư bản. Quan hệ giữa thương nhân và nhà công nghiệp là quan hệ trong nội bộ giai cấp, là quan hệ giữa hai tập đoàn của cùng một giai cấp nhà tư bản. Sở dĩ như vậy là vì cả hai bọn ấy đều là những kẻ cùng sở hữu tư bản xã hội, bộ phận tư bản xã hội này nằm trong lĩnh vực lưu thông, còn bộ phận tư bản xã hội kia thì nằm trong lĩnh vực sản xuất.

Mối quan hệ giai cấp phức tạp thêm như thế được biểu hiện cả trong tư bản kinh doanh hàng hóa, trong tính đặc thù của nó, làm cho nó trở thành một loại tư bản đặc biệt, đối lập với tư bản công nghiệp. Bây giờ tư bản công nghiệp cũng trở thành một loại tư bản đặc biệt. Nếu trước đây — trong giai đoạn trước của sự phân tích lý luận — tư bản công nghiệp đóng vai trò tư bản nói chung, vì nó là tổng tư bản xã hội, thì bây giờ tư bản công nghiệp chỉ là một loại tư bản đặc biệt thuộc quyền sử dụng của một tập đoàn nhà tư bản, tức các nhà công nghiệp. Sự phân chia tư bản xã hội thành tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp phản ánh sự phân chia giai cấp các nhà tư bản thành thương nhân và nhà công nghiệp.

Tất nhiên, điều đó không phủ nhận địa vị hàng đầu của tư bản công nghiệp so với tư bản thương nghiệp ; vì tư bản thương nghiệp chẳng qua chỉ là một hình thái được tách ra của tư bản công nghiệp mà thôi. Địa vị hàng đầu của tư bản công nghiệp so với tư bản thương nghiệp có cơ sở thực tế của nó là địa vị hàng đầu của sản xuất so với lưu thông, nhưng chúng bình đẳng với nhau về hình thức, điều này biểu hiện ở sự ngang nhau của lợi nhuận thương nghiệp và lợi nhuận công nghiệp.

Tóm lại, tư bản hàng hóa tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa biểu hiện ở chỗ : 1) biến hóa hình thái của tư bản hàng hóa H' — T' biến thành một tuần hoàn độc lập, thành T — H — T' ; 2) từ toàn bộ giai cấp các nhà tư bản tách ra một tập đoàn đặc biệt lấy việc biến tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ làm nghề chuyên môn của mình. Và cuối cùng, tư bản hàng hóa tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa, nên tư bản tiền tệ (của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản) được phân phối giữa thương nhân và nhà công nghiệp. Không có tư bản tiền tệ thì cả thương nhân lẫn nhà công nghiệp đều không thể thực hiện được chức năng của mình là những loại nhà tư bản đặc biệt.

Vấn đề bộ phận tư bản tiền tệ nào nằm trong thương nghiệp, và bộ phận tư bản tiền tệ nào nằm trong công nghiệp (nên hiểu công nghiệp là mọi ngành sản xuất, tức là kể cả nông nghiệp, vận tải, v.v.), vấn đề đó không thể giải quyết một cách trừu tượng được. Nói chung, điều đó phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa : sản xuất tư bản chủ nghĩa càng kém phát triển, thì tư bản xã hội dùng vào thương nghiệp càng tương đối nhiều.

Chức năng của tư bản kinh doanh hàng hóa

Thương nhân đảm nhiệm việc biến tư bản hàng hóa thành tư bản tiền tệ. Để làm việc đó, thương nhân ứng tư bản tiền tệ của mình ra và giao tư bản đó cho nhà công nghiệp sử dụng để tiếp tục quá trình sản xuất. Nhưng điều đó vẫn chưa giải quyết được vấn đề các chức năng của tư bản kinh doanh hàng hóa. Nếu không có các nhà tư bản thương nghiệp, thì tổng tư bản

xã hội sẽ tập trung trong tay các nhà tư bản công nghiệp ; và cũng như bây giờ (khi đã có tư bản thương nghiệp), tư bản xã hội có một bộ phận nằm trong lĩnh vực sản xuất, còn một bộ phận khác nằm trong lĩnh vực lưu thông. Trong quyển II bộ *Tư bản*, Mác miêu tả tái sản xuất của tư bản cá biệt cũng như của tư bản xã hội đều không có tư bản thương nghiệp tham gia. Như vậy, Mác cho rằng tái sản xuất có thể thực hiện được — điều này hoàn toàn đúng — cả khi giả thiết không có tư bản thương nghiệp, nếu không thì Mác đã chẳng tạm gác tư bản thương nghiệp lại.

Tất nhiên, trên thực tế nếu không có tư bản thương nghiệp thì trước kia cũng như hiện nay không thể có chủ nghĩa tư bản. Cũng không nên nghi ngờ chút nào rằng thương nhân là một nhân vật hiển nhiên và cần thiết trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Nhiệm vụ của sự phân tích lý luận là ở chỗ : một là, làm rõ các chức năng của tư bản thương nghiệp ; hai là, rút ra các chức năng đó từ bản chất, từ đặc điểm của loại tư bản ấy.

Tư bản kinh doanh hàng hóa là hình thái hàng hóa được tách ra của tư bản xã hội, chứ không phải của tư bản cá biệt. Điều đó biểu hiện cụ thể ở chỗ : thương nhân giao dịch với nhiều nhà công nghiệp, chứ không phải với một nhà công nghiệp ; và nó biến tư bản hàng hóa của nhiều nhà tư bản công nghiệp, chứ không phải của một nhà tư bản công nghiệp, thành tư bản tiền tệ. Khi thực hiện cùng một lúc chu chuyển của nhiều tư bản, thương nhân vừa giảm bớt được chi phí lưu thông, vừa giảm bớt được tư bản cần cho lưu thông, vừa rút ngắn được thời gian lưu thông.

Tư bản trong lưu thông không tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư. Do đó, việc giảm bớt tư bản lưu thông và rút ngắn thời gian lưu thông sẽ thúc đẩy việc tăng thêm tư bản sản xuất và kéo dài thời gian sáng tạo ra giá trị thặng dư. Còn việc giảm bớt chi phí lưu thông thì tiết kiệm được một bộ phận giá trị thặng dư ngang với bộ phận chi phí lưu thông đã giảm bớt.

Ngoài ra, thương nhân khi đã chuyển vào việc mua bán, thì không những hiểu được thị trường, mà còn thúc đẩy việc mở rộng thị trường. Bằng cách bủa mạng lưới thương nghiệp ra khắp mọi nơi, chèn lấn và tàn phá nền sản xuất nhỏ, thương nhân tạo khả năng cho tư bản hoạt động trên một quy mô rộng lớn hơn, dọn đường cho tư bản tiền quân thắng lợi, dọn đường cho tích lũy.

Tuy nhiên, không nên bỏ qua những « nhược điểm » của tư bản thương nhân. Ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu một yếu tố thôi. Thương nhân, khi đã xen vào giữa người sản xuất và người tiêu dùng, thì sẽ che giấu và ngụy trang mối liên hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng ; việc bán hàng hóa cho thương nhân được coi là lần bán cuối cùng — điều đó tạo nên ảo tưởng về cầu, trong khi trên thực tế không có cầu. Điều này được Mác miêu tả một cách kinh điển trong quyển II bộ *Tư bản* [1].

Tất nhiên, nhân tố tạo nên khủng hoảng là toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải tư bản thương nghiệp. Nhưng trong những nhân tố làm cho khủng hoảng sâu sắc và phức tạp thêm, thì tư bản thương nghiệp chiếm một vị trí không kém phần quan trọng. Tư bản thương nghiệp cũng đóng một vai trò lớn trong các việc đầu cơ đủ mọi loại, trong trò chơi trên thị trường chứng khoán và trong những mưu kế khác nhau nhằm làm tăng vọt giá cả.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. II, tr. 72-73.

CHƯƠNG XVII

LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP

Đối tượng nghiên cứu

Trong chương IV của quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã phân tích toàn diện công thức lưu thông tư bản T — H — T' và vạch ra mâu thuẫn của nó. Một mặt, giá trị và giá trị thặng dư không thể được tạo ra trong lưu thông; mặt khác, tư bản lại tự lớn lên trong lưu thông, từ T thành T' (T + t). Như mọi người đều biết, việc giải quyết mâu thuẫn đó là ở chỗ nhà tư bản tìm thấy trong lưu thông một loại hàng hóa đặc biệt — sức lao động, — giá trị của nó nhỏ hơn giá trị do việc tiêu dùng loại hàng hóa đặc biệt đó tạo ra. Nhưng điều đó chỉ đúng với tư bản công nghiệp mà tuần hoàn của nó là T—H... Sx... H' — T', nhưng lại không đúng với tư bản thương nghiệp mà tuần hoàn của nó chỉ là T — H — T'. Do đó, đối với tư bản thương nghiệp thì mâu thuẫn nói trên dường như chưa được giải quyết.

Thật vậy, thương nhân cũng mua sức lao động: những nghiệp vụ mua và bán hàng hóa là do công nhân và nhân viên làm thuê thực hiện. Nhưng điều đó không làm thay đổi vấn đề, vì việc tiêu dùng sức lao động của nhân viên hay công nhân thương nghiệp không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

Khi bước vào nghiên cứu chương này, ta đã có mọi khâu trung gian để giải quyết vấn đề lợi nhuận thương nghiệp. Đó là : 1) giá trị thặng dư được sản xuất ở đâu và được sản xuất như thế nào ; 2) giá trị thặng dư biểu hiện ra như thế nào ở bề ngoài xã hội, trong lưu thông ; 3) giá trị thặng dư được phân phối như thế nào giữa các tập đoàn nhà tư bản công nghiệp khác nhau, không kể mỗi một nhà tư bản công nghiệp đã sản xuất bao nhiêu ; 4) cuối cùng, bản chất của tư bản thương nghiệp (nói đúng hơn, tư bản kinh doanh hàng hóa) đã được vạch rõ. Khi đã có « những khâu trung gian » nói trên, thì trong chương này Mác có thể giải thích được sự lớn lên của tư bản thương nghiệp bằng một cách khác, chứ không phải bằng « sự lường gạt » giản đơn của những người sản xuất hàng hóa. Sự lớn lên của tư bản thương nghiệp chung quy là ở chỗ : tư bản thương nghiệp thông qua lưu thông mà bòn rút được một bộ phận giá trị thặng dư đã được tạo ra trong sản xuất. Chương này sẽ nghiên cứu điều đó diễn ra như thế nào.

Thương nhân cũng phải thu được lợi nhuận cho tư bản của mình như nhà công nghiệp vậy. Nhưng thương nhân ứng tư bản ra không những để mua hàng hóa, mà còn để dùng vào chi phí lưu thông, bao gồm cả việc trả công cho nhân viên và công nhân thương nghiệp. Những chi phí ấy không những phải được bù lại bằng giá bán ra, mà còn phải thu được lợi nhuận về những chi phí ấy nữa, nếu không thì tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp sẽ thấp hơn tỷ suất lợi nhuận công nghiệp.

Như vậy, do vấn đề chi phí lưu thông mà vấn đề lợi nhuận thương nghiệp trở nên phức tạp hơn. Cần phải

nghiên cứu : 1) chi phí lưu thông được bù lại như thế nào ; 2) lợi nhuận về những chi phí ấy thu được như thế nào.

Lợi nhuận thương nghiệp do công nhân công nghiệp tạo ra trong công nghiệp (ở đây cần coi công nghiệp là tất cả các loại sản xuất), nhưng chỉ thu được nó trong lưu thông nhờ có lao động làm thuê trong ngành thương nghiệp. Giống như trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động trong ngành thương nghiệp tư bản chủ nghĩa cũng bị bóc lột, mặc dầu ở đây lao động đó không tạo ra giá trị thặng dư. Do đó, vấn đề lợi nhuận thương nghiệp bao gồm cả vấn đề bóc lột lao động của nhân viên và công nhân thương nghiệp. Là một bộ phận của giá trị thặng dư, lợi nhuận thương nghiệp biểu hiện sự bóc lột công nhân công nghiệp ; nhưng là một hình thức đặc biệt của giá trị thặng dư, tức bản thân lợi nhuận thương nghiệp, nó biểu hiện sự bóc lột lao động trong bản thân ngành thương nghiệp.

Trong chương này, chính lợi nhuận thương nghiệp được nghiên cứu dưới hai góc độ, dưới hai phương diện ấy.

Trình tự nghiên cứu

Dù cho những nghiệp vụ do tư bản thực hiện trong lĩnh vực lưu thông, trở thành nghề chuyên môn đặc biệt của một nhóm người đặc biệt, tức thương nhân, thì bản chất của những nghiệp vụ ấy vẫn không thay đổi : thương nhân không tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư bằng những nghiệp vụ của mình. Nhưng dù sao thương nhân vẫn thu được lợi nhuận ; trong lưu

thông không tạo ra lợi nhuận, nên lợi nhuận chẳng qua chỉ là một bộ phận của giá trị thặng dư được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Do đó, vấn đề là ở chỗ tư bản thương nhân dùng cách nào để thu về cho phần tư bản của mình một bộ phận giá trị thặng dư do tư bản sản xuất tạo ra.

Thương nhân nhận được phần lợi nhuận của mình nhờ có việc mua bán, bởi vì họ không thực hiện nghiệp vụ nào khác; lợi nhuận của họ [illegible]ng với phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán. Do đó vấn đề lợi nhuận thương nghiệp chung quy là vấn đề giá mua và giá bán của thương nhân (tất nhiên, ở đây không nói về những giá cả ngẫu nhiên). Một mâu th[illegible] nảy ra: thương nhân phải mua theo giá cả sản [illegible] — vì nhà tư bản công nghiệp phải thu được chi [illegible]n xuất của mình cộng với lợi nhuận bình quân — v[illegible]ải bán theo giá cả sản xuất, nếu như họ không thể t[illegible]ện tăng giá; điều đó chưa giải quyết được vấn đề. [illegible]hì nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp là ở đâ[illegible] Phần đầu chương này dành để nghiên cứu vấn đề đó.

Trước tiên, cơ chế của việc [illegible] thành lợi nhuận thương nghiệp được nghiên cứu [illegible] cách trừu tượng nhất, tức là giả định rằng thương [illegible]ứng tư bản của mình ra chỉ là để mua hàng hóa, [illegible] không có bất cứ khoản chi phí lưu thông nào. Sau [illegible] Mác mới chuyển sang nghiên cứu vấn đề chi phí lưu [illegible]ng.

Chi phí lưu thông về cơ bản ba[illegible]n chi phí để thuê nhân viên và công nhân, để mua [illegible] thuê cửa hàng, nhà kho, v.v., với tất cả những thiết [illegible]ụng cụ cần thiết. Vì vậy, vấn đề chi phí lưu thông gắn [illegible] với vấn đề bóc lột lao động trong lưu thông.

Đặt vấn đề

Nhà tư bản công nghiệp ứng tư bản ra để thu lợi nhuận về. Nhà tư bản thương nghiệp cũng ứng tư bản ra, và họ cũng phải thu được lợi nhuận, nếu không thì họ đã không làm nghề buôn bán! Nhưng, đòi hỏi phải có lợi nhuận, đòi quyền hưởng lợi nhuận là một việc, còn tạo ra lợi nhuận lại là việc khác. Khác với tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp không phải là tư bản sản xuất, giá trị thặng dư không được tạo ra trong lưu thông.

Nếu giá trị thặng dư cũng được tạo ra trong lưu thông, thì sẽ không còn có vấn đề gì về lợi nhuận thương nghiệp. Lợi nhuận thương nghiệp sẽ không khác gì lợi nhuận công nghiệp, cũng như lưu thông không khác gì sản xuất.

Vấn đề lợi nhuận thương nghiệp khác với vấn đề lợi nhuận công nghiệp, do đó, đặc điểm của vấn đề lợi nhuận thương nghiệp cũng là do sự khác nhau giữa lưu thông và sản xuất quyết định. Vì vậy, Mác bắt đầu nghiên cứu lợi nhuận thương nghiệp từ việc phân tích lưu thông. Mác chủ yếu trình bày học thuyết về lưu thông trong quyển I bộ *Tư bản* (ở chương III và IV), nhưng học thuyết đó được hoàn chỉnh trong quyển II, cho nên chương này đưa ra bắt đầu bằng những lời trích dẫn từ quyển II.

Ngay trong lý luận giá trị, như nó đã được phát triển trong chương I của quyển I bộ *Tư bản*, đã bao hàm cả lý luận về lưu thông. Trong nguyên lý nói rằng giá trị được tạo ra trong sản xuất, còn trong lưu thông thì nó chỉ biểu hiện ra thôi, — đây là một trong những hòn đá tảng của lý luận giá trị — đã nêu lên sự khác nhau về

nguyên tắc giữa sản xuất và lưu th ngay, ông nghiệp, thống nhất giữa sản xuất và lưu th phải ệp tư bản ra trong sản xuất, chứ không phải t. N là sự khác nhau về nguyên tắc gi uyền về thương thông. Nhưng giá trị không phải đư huyền khi tách cứ nền sản xuất nào, mà chỉ được v trong việc sản xuất hàng hóa, tức là trong một nền trong nghiệp, từ đầu đã lấy lưu thông làm tiền đ lợi nhuận, nên là một nhân tố của tái sản xuất. Đ nhau cho các tư giữa sản xuất và lưu thông. Trong ch suất lợi nhuận quyền I bộ *Tư bản*, học thuyết về l triển hơn nữa. Trong chương III n cho thương nhân lưu thông hàng hóa », lưu thông ch không nhượng cho quá trình thay thế các hình thái c ặng dư nào. Khi còn biểu hiện thành sự thay thế uận chung, cần phải nhân, những kẻ sở hữu hàng hó rong nghiệp không chương IV — « Sự chuyển hóa tiền suất lợi nhuận. Bởi học thuyết về lưu thông được Má n đó, vấn đề được « công thức chung của tư bản » T — những lợi nhuận

Trong quyển II bộ *Tư bản*, học g như nhan đề lợi được áp dụng vào tuần hoàn của tư ông khác vạch rõ : làm cơ sở để phân chia ba giai đoạ khối lư thu được bản và ba hình thái tư bản tương với tư bản đó ấy. Lưu thông được chia ra thành n thươn

Trong giai đoạn thứ nhất diễn ra bản th động với tư liệu sản xuất, điều đó t hi trình trưng của phương thức sản xuất này phải n gia của Trong giai đoạn thứ hai diễn ra sự ưa thể p vào việc hàng hóa thành tư bản tiền tệ, khôi thương uận bằng này thì không thể có tái sản xuất. bản công thông cũng là cơ sở để phân loại các lợi nhất giá trị để chia chi phí lưu thông ra thành nguyên n bộ khối

Đặt vấn đề

phí về vận chuyển, đóng gói, bảo
Còn trong chương này, cũng giống
về. Nhà tư bản th ưu thông được trình bày rộng thêm.
họ cũng phải thu g, chúng ta thấy lưu thông đã được
không làm nghề b hông có sự hoạt động của tư bản
nhuận, đòi quyền n ra thành tư bản kinh doanh hàng
ra lợi nhuận lại một ý kiến là:

nghiệp, tư bản th a tổng tư bản xã hội, — bộ phận này phải
xuất, giá trị th tư bản tiền tệ để cho quá trình tái sản xuất
thông. ị quá trình lưu thông làm gián đoạn, — nếu
g tạo ra giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng

Nếu giá t ó được thuộc tính đó, dù cho có một loại nhà
thông, thì sẽ kh g phải là các nhà tư bản công nghiệp, luôn luôn
nghiệp. Lợi nh để thực hiện chính những chức năng ấy»[1].
nhuận công nghi để lợi nhuận thương nghiệp. Nếu
sản xuất. thông đã được tách ra, tức trong

Vấn đề lợi ng tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư,
lợi nhuận công ng nghiệp chẳng qua chỉ là một bộ
nhuận thương n ặng dư được tạo ra trong sản xuất.
thông và sản xu nhuận thương nghiệp chung quy là
cứu lợi nhuận t ận trong tổng số giá trị thặng dư
Mác chủ yếu ề nào thành một hình thái đặc biệt,
quyển I bộ *T* thương nghiệp. Vấn đề này trở nên
thuyết đó được vì trong phần thứ hai của quyển
chương này đ óa lợi nhuận thành lợi nhuận bình
quyển II. toàn bộ giá trị thặng dư, không trừ

Ngay tro c phân phối như thế nào giữa bản
triển trong ch n công nghiệp, điều này biểu hiện ở
cả lý luận về l inh quân và giá cả sản xuất. Người
được tạo ra lợi nhuận thương nghiệp lấy từ đâu
chỉ biểu hiện nghiệp không tạo ra nó, còn giá trị
tảng của lý

[1] *Bản*, q. III, tr. 292.

thặng dư tạo ra trong sản xuất th ngay, ông nghiệp, hoàn toàn cho các nhà tư bản công phải ... hiệp tư bản

ất. N...

Giải quyết vấn đề lợi nhuận thương nghiệp

Việc giải uyển ... ên thương nhuận thươ huyển ... khi tách từ cách đặt v tron ... công hơn, cần p trong nghiệp, ... quyết vấn đề đó theo hướng nào. L lợi nhuận, nên nghiệp không thể được tạo ra trong hau cho các tư nghiệp; thương nhân chỉ có thể thu ỷ suất lợi nhuận thương nghiệp từ tay nhà tư bản công ... nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất và tựa hồ như không nhượng cho thương nhân bất cứ một giá trị thặng dư nào. Khi trình bày lý luận về tỷ suất lợi nhuận chung, cần phải xuất phát từ giả thiết: tư bản thương nghiệp không tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận. Bởi vì, trong giai đoạn phân tích lý luận đó, vấn đề được đặt ra là: bằng cách nào thu được những lợi nhuận bằng nhau cho những tư bản có lượng như n... đề lợi lại có cấu thành hoặc tốc độ lưu thông khác vạch rõ: dầu những tư bản đó sản xuất các khối lư thu được thặng dư không giống nhau. Đối với tư b ư bản đó nhân lại đặt ra vấn đề khác: tư bản thươn lợi nhuận như thế nào, mặc dầu tư bản th không sản xuất lợi nhuận. Vì vậy, khi trình về tỷ suất lợi nhuận chung (lý luận này phải n gia của cho được vấn đề thứ nhất), vẫn chưa thể ... vào việc bản thương nhân, vì đối với tư bản thương uận bằng đề được đặt ra hoàn toàn khác. bản công

Nhưng trong lý luận về tỷ suất lợi nhất giá trị đã nêu lên khả năng giải quyết về nguyên n bộ khối

Đặt vấn đng nghiệp. Lý luận đó chỉ ra sự
ệc sản xuất giá trị thặng dư và việc
về. Nhà tư bản thặng dư. Nếu trong một xí nghiệp
họ cũng phải thu cơ tư bản cao, sản xuất một giá
không làm nghề om chẳng hạn, nhưng do việc bình
nhuận, đòi quyền nên xí nghiệp đó thu được 30m, thì
ra lợi nhuận lạ không phải được sản xuất trong xí
nghiệp, tư bản thu được thông qua lưu thông do có
xuất, giá trị t a các tư bản. Nếu tư bản công nghiệp
thông. ợc một bộ phận giá trị thặng dư không
phải do nó tạo ra, thì không có căn cứ nào để phủ nhận khả năng ấy của thương nghiệp; đối với số lợi nhuận dôi ra ngoài số giá trị thặng dư do xí nghiệp sản xuất, thì giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp không có sự khác nhau nào về nguyên tắc cả. Chỉ còn phải vạch rõ là tư bản thương nghiệp cũng thu giá trị thặng dư và do đó, cũng tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận bằng cách nào, còn như khả năng thu lợi nhuận trong khi không tạo ra lợi nhuận thì đã thông minh rồi.

cứu lợ để giải quyết vấn đề lợi nhuận thương
Mác c trình bày như sau: nếu như khi nghiên
quyển thành tỷ suất lợi nhuận mà vẫn «chưa có»
thuyết ơng nghiệp, thì lúc bấy giờ đã có tư bản hàng
chươ bản tiền tệ với tư cách là hai hình thái của
quyể ng nghiệp. Chỉ cần giả định rằng: tổng tư
tập trung hết trong tay các nhà công nghiệp,
triển a ra thành tư bản trong lưu thông và tư bản
cả lý xuất; không có sự phân chia tư bản xã hội
được thì như Mác đã vạch rõ trong quyển II bộ *Tư*
chỉ thể thực hiện được tái sản xuất. Tỷ suất
tăng

lợi nhuận, kể cả lợi nhuận bình quân, ngay [illegible] công nghiệp, tính cho toàn bộ tư bản, chứ không phải [illegible] hiệp tư bản bộ phận tư bản dùng trong sản xuất. Như [illegible] tư bản của nhà tư bản này chu chuyển [illegible] iên thương còn tư bản của nhà tư bản kia chu chuyển [illegible] khi tách tức là nhà tư bản này có nhiều tư bản tron [illegible] công hơn, còn nhà tư bản kia có ít tư bản trong [illegible] nghiệp, [illegible] hơn, thì nhờ có bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, nên cả hai vẫn thu được lợi nhuận bằng nhau cho các tư bản bằng nhau. Do đó, một là, trong tỷ suất lợi nhuận nói chung, và trong lợi nhuận bình quân nói riêng, không có sự khác nhau giữa sản xuất và lưu thông; không có sự khác nhau về mặt thu lợi nhuận, chứ tuyệt nhiên không phải về mặt tạo ra lợi nhuận. Hai là, do có sự khác nhau về tốc độ lưu thông, cho nên bản thân các nhà tư bản công nghiệp cũng giành nhau những bộ phận giá trị thặng dư dưới hình thái lợi nhuận của tư bản lưu thông.

Và chúng ta lại đi tới kết luận là toàn bộ vấn đề lợi nhuận thương nghiệp chung quy chỉ là nhằm vạch rõ: bằng cách nào tư bản dùng vào lưu thông thu được một bộ phận giá trị thặng dư, trong khi tư bản đó thuộc về một tập đoàn nhà tư bản khác.

Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp

Mác miêu tả sự tham gia của tư bản thương nghiệp vào việc bình quân hóa lợi nhuận bằng một ví dụ con số sau đây. Giả sử toàn bộ tư bản công nghiệp xã hội bao gồm 720c + 180v, và tỷ suất giá trị thặng dư (m') = 100%. Như vậy, giá trị của toàn bộ khối

hóa (H) sẽ bằng 720c + 180v + 180m = 1080 [1].

Đặt vấ nhuận = 20%. Nhưng ở đây chưa tính đến
ơng nghiệp. Nếu không có tư bản thương
về. Nhà tư b các nhà công nghiệp không thể bỏ tổng số
họ cũng phả 900 đơn vị vào sản xuất được, mà cần phải
không làm m t bộ phận để phục vụ lưu thông, cho nên
nhuận, đời biến, tư bản khả biến và giá trị thặng dư
sẽ giảm xuống một cách tương ứng.

Do đó, trong lưu thông cần phải có một tư bản khác, được tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa. Giả sử tư bản đó là 100 ; lúc này tổng tư bản xã hội sẽ bằng 900 + 100 = 1000. Tỷ số giữa tổng giá trị thặng dư với tổng tư bản, kể cả tư bản thương nghiệp, sẽ là $\frac{180}{1000} = 18\%$. Tổng khối lượng giá trị thặng dư là 180m được phân phối như sau : các nhà công nghiệp nhận 9/10 (tư bản của họ nhiều hơn tư bản thương nghiệp 9 lần), còn thương nhân nhận 1/10 ; 162m nằm trong tay các nhà công nghiệp, còn 18m thì thuộc về tư bản thương nghiệp.

Nhưng lợi nhuận thương nghiệp được san bằng như thế nào với lợi nhuận công nghiệp ? Đó chính là cách thức bình quân hóa các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của các ngành sản xuất khác nhau thành tỷ suất lợi nhuận bình quân chung. Nếu tỷ suất lợi nhuận của tư bản thương nghiệp thấp hơn 18%, thì tư bản sẽ chuyển từ thương nghiệp sang công nghiệp, và gây trở ngại cho tái sản xuất : mạng lưới thương nghiệp bị thu hẹp sẽ không đảm đương nổi toàn bộ khối lượng hàng hóa đã sản xuất. Giữa các nhà tư bản công nghiệp sẽ xảy ra

---

1. Giả thiết rằng giá trị của tư bản cố định chuyển hết sang sản phẩm.

sự tranh giành người mua, trong trường hợp công nghiệp, tranh giành thương nhân, điều đó làm hạ giá hàng hiệp tư bản do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận công nghiệp giảm xuống. Nhưng nếu tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp cao hơn tỷ suất lợi nhuận công nghiệp, theo ví dụ trên đây khi tách ta là cao hơn 18%, thì sẽ có sự di chuyển tư bản từ công nghiệp lại — từ công nghiệp chuyển sang thương nghiệp, do đó, sản xuất sẽ bị thu hẹp và cung sẽ không kịp cầu. Cuộc đấu tranh giữa các thương nhân với tư cách là người mua, sẽ làm tăng giá bán buôn ; lợi nhuận công nghiệp được nâng lên, còn lợi nhuận thương nghiệp thì giảm xuống. Việc di chuyển tư bản từ công nghiệp sang thương nghiệp và ngược lại, sẽ tiếp diễn cho đến khi nào xác lập được tỷ suất lợi nhuận chung cho công nghiệp và thương nghiệp.

Là tư bản lưu thông, tư bản thương nghiệp làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, vì nó thu hút mất một bộ phận giá trị thặng dư, trong khi nó không sản xuất ra giá trị thặng dư. Nhưng với tư cách là tư bản lưu thông được tách ra, hoạt động và chuyên môn hóa trong lĩnh vực lưu thông, tư bản thương nghiệp rút ngắn được thời gian lưu thông, giảm bớt được những cái hạn chế sự lớn lên của giá trị và giá trị thặng dư. Tư bản thương nghiệp vừa làm giảm, vừa làm tăng tỷ suất lợi nhuận. Là tư bản lưu thông, nó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống ; nếu thời gian lưu thông bằng số không, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ rất cao. Trong trường hợp Mác nghiên cứu thì tỷ suất lợi nhuận là 20, chứ không phải 18%. Nhưng nếu thời gian lưu thông không phải bằng số không, và cần cả tư bản lưu thông, thì việc tách tư bản ấy ra sẽ làm giảm bớt thời gian lưu

tăng thêm tỷ suất lợi nhuận. Làm tăng

Đặt vấ lợi nhuận với nghĩa là : nếu tư bản hàng được tách ra thành tư bản kinh doanh hàng về. Nhà tư b suất lợi nhuận sẽ còn thấp hơn nữa. họ cũng phải không làm n

mua và giá bán

Thương nhân mua theo giá cả sản xuất và bán theo giá cả sản xuất. Trong ví dụ của chúng ta, thương nhân trả cho toàn bộ khối lượng hàng hóa là 720 c + 180 v + 162 p, tức là trả số tiền ngang với chi phí sản xuất (720 c + 180 v) cộng lợi nhuận bình quân (162 p), còn chính họ bán theo giá cả bằng 720 c + 180 v + 160 p + 18 n (n là lợi nhuận thương nghiệp). Việc thương nhân có thể dùng 100 để mua hàng hóa với giá cả sản xuất của nó bằng 720 c + 180 v + 162 p, được giải thích như sau : tư bản của thương nhân chu chuyển nhanh, và họ mua khối lượng hàng hóa ấy không phải một lần, mà nhiều lần. Nếu giả định rằng khối lượng hàng hóa ấy được sản xuất trong một năm thì tư bản thương nhân phải chu chuyển trên 10 lần trong một năm, tốc độ chu chuyển của nó sẽ bằng $\frac{900 + 162}{100} = 10{,}62$.

Giá mua và giá bán đều là giá cả sản xuất, tức là bao gồm chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân. Nhưng tác dụng của chúng không giống nhau. Tổng số giá cả sản xuất của khối lượng hàng hóa mà các nhà tư bản công nghiệp bán ra, sẽ thấp hơn giá trị của khối lượng hàng hóa đó là 18 ; tổng số giá cả sản xuất mà thương nhân bán hàng hóa cho người tiêu dùng cuối cùng, sẽ ngang với giá trị của khối lượng hàng hóa đó.

Giá cả sản xuất thực tế là giá cả mà thương [illegible] công nghiệp, hàng hóa cho người tiêu dùng cuối cùng, [illegible] hiệp tư bản bán, bởi vì tổng số giá cả đó bằng giá trị của

Như vậy, trong chương này, giá cả sản [illegible] viên thương định nghĩa chính xác hơn, và sau này Mác dùng khi tách sản xuất theo nghĩa đó. Giá cả sản xuất thực [illegible] chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận công nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp.

Chi phí lưu thông

Chi phí lưu thông được Mác nghiên cứu trong quyển II bộ *Tư bản* (chương VI). Mác chia chi phí lưu thông thành : 1) chi phí lưu thông thuần túy ; 2) chi phí bảo quản ; 3) chi phí vận chuyển. Thương nhân ứng tư bản ra cho tất cả các loại chi phí ấy.

Như vậy, tư bản của thương nhân chủ yếu chia ra làm hai phần : 1) tư bản ứng ra mua hàng hóa ; 2) tư bản ứng ra cho chi phí lưu thông. Tư bản ứng ra mua hàng hóa thường xuyên thực hiện các biến hóa hình thái T — H và H — T' ; nó chính là tư bản kinh doanh hàng hóa theo nghĩa đen của danh từ. Tư bản ứng ra cho chi phí lưu thông chiếm một địa vị khác. Thương nhân thuê hoặc mua văn phòng, cửa hiệu, v.v., không phải là để bán lại ; họ không buôn bán những thứ đó, mà những thứ đó cần cho việc buôn bán của họ. Họ cũng không bán lại những công nhân và nhân viên mà họ đã thuê được ; họ sử dụng những công nhân và nhân viên đó trong quá trình lưu thông. Thật vậy, việc ứng trước chi phí lưu thông là hành vi T — H ; tư bản tiền tệ của thương nhân biến thành sức lao động của nhân

g nhân thương nghiệp, thành thiết bị, dụng

Đặt vấ o việc buôn bán. Nhưng T — H không được
ằng H — T ; tư bản ứng ra cho chi phí lưu
về. Nhà tư bản trở về với thương nhân do việc bán những
họ cũng phải mà họ kinh doanh.
không làm n ương nhân khi ứng tư bản tiền tệ của mình ra cho chi phí lưu thông, thì không biến tư bản đó thành tư bản sản xuất cũng như tư bản hàng hóa. Sức lao động và tư liệu lưu thông (cửa hàng, nhà kho, v.v.,) mà họ mua về, không trở thành các yếu tố của tư bản sản xuất, vì những thứ đó không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư ; nhưng những thứ đó cũng không phải là tư bản hàng hóa, vì thương nhân không đem bán lại, mà tiêu dùng chúng. Thật vậy, họ tiêu dùng sức lao động và tư liệu lưu thông đó không phải cho cá nhân, nhưng cũng không phải cho sản xuất. Đó là nét đặc thù của chi phí lưu thông.

Nhưng điều nói trên đây chỉ liên quan đến « chi phí lưu thông thuần túy », chứ không liên quan đến chi phí bảo quản và vận chuyển. Tư bản tiền tệ ứng ra cho chi phí bảo quản và vận chuyển, thì biến thành tư bản sản xuất. Do đó, chi phí vận chuyển cũng như chi phí bảo quản — không phải là chi phí thương nghiệp. Thật ra, thương nhân khi ứng tư bản ra cho những khoản chi phí này, đều được bù đắp bằng giá bán hàng hóa, không kể tính chất của những chi phí đó như thế nào. Bây giờ, khi các chi phí lưu thông được đưa vào diện phân tích, thì giá bán bằng giá mua hàng hóa cộng với mọi loại chi phí, cộng với lợi nhuận của toàn bộ tư bản ứng trước. Nhưng không nên quên sự khác nhau giữa chi phí thuần túy và chi phí sản xuất tiếp tục

trong lưu thông. Chi phí vận chuyển, bảo [illegible]ông nghiệp, được bù đắp bằng giá trị mà những chi p[illegible]hiệp tư bản thành. Chẳng hạn, giá trị của việc vận chuyển [illegible] sang hàng hóa được vận chuyển, còn công nhân v[illegible]iên thương thì không những tái sản xuất giá trị sức lao [illegible] khi tách mình, mà còn tạo ra giá trị thặng dư. Vì vậy, [illegible] công đắp các khoản chi phí ấy diễn ra cũng giống như việc bù đắp bất cứ các khoản chi phí sản xuất nào khác, ở đây không có vấn đề gì đặc biệt cả. Nhưng đối với chi phí lưu thông thuần túy thì lại khác. Chi phí lưu thông thuần túy không tăng thêm giá trị mới, nhưng vẫn phải được bù đắp lại bằng giá bán hàng hóa, — và còn được cộng thêm lợi nhuận.

Rõ ràng là, chi phí lưu thông thuần túy chỉ có thể được bù đắp bằng giá trị của hàng hóa được tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Giá trị của hàng hóa bằng $c + v + m$. Nhưng $c + v$ bù đắp cho bộ phận bất biến và bộ phận khả biến của tư bản sản xuất; do đó, chi phí lưu thông thuần túy được bù đắp bằng m. Nhưng từ đó ta cũng cần thấy rằng, chi phí lưu thông thuần túy làm cho khối lượng giá trị thặng dư giảm xuống, do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Ngoài ra, những chi phí ấy làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống còn vì những chi phí ấy là một bộ phận của tư bản thương nhân tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận.

Trước đây đã giả định rằng tư bản thương nhân bằng 100 (số này chỉ ứng ra để mua hàng hóa). Nếu như bây giờ chúng ta thêm vào, chẳng hạn, 50 nữa ứng ra cho chi phí lưu thông, thì một là, 50 đơn vị ấy được khấu vào giá trị thặng dư (18om), hai là, nó tham gia vào

Đặt vuân hóa tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận về. Nhà tư bây giờ bằng $\frac{180 - 50}{900 + 100 + 50} = 12\%$ (bỏ họ cũng phả suất lợi nhuận bị giảm xuống nhiều : nếu không không làm í lưu thông thì tỷ suất lợi nhuận là 18 % [1].

Sự phân chia chi phí lưu thông thành tư bản bất biến và tư bản khả biến

Các phạm trù tư bản bất biến và tư bản khả biến chỉ áp dụng với tư bản sản xuất. Chỉ có tư bản sản xuất mới được chia ra thành hai bộ phận, trong đó, một bộ phận khi được tái sản xuất thì tự lớn lên, nên bộ phận đó là tư bản khả biến ; còn giá trị của bộ phận kia thì chỉ chuyển sang thành phẩm, do đó nó là tư bản bất biến. Còn trong lưu thông thì không có bộ phận tư bản nào tự lớn lên cả, và cũng không có bộ phận chi phí lưu thông thuần túy nào tự lớn lên cả. Nhưng Mác cũng chia tư bản ứng ra cho chi phí lưu thông thuần túy thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.

Rõ ràng là, Mác áp dụng phạm trù tư bản bất biến và tư bản khả biến đối với chi phí lưu thông thuần túy, tất nhiên không phải theo nghĩa chặt chẽ của danh từ, mà chỉ là theo cách so sánh một cách hình ảnh. Sự

---

1. Cần nhận xét rằng, trong nguyên bản, Mác nghiên cứu chi phí lưu thông chỉ theo quan điểm là nó tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận, chứ Mác không xét nó như là số khấu vào giá trị thặng dư. Vì vậy, theo Mác thì tỷ suất lợi nhuận không giảm xuống mạnh như vậy, nó bằng $\frac{180}{900 + 100 + 50} = 17\,^1/_7\%$.
(Xem C. Mác : *Tư bản,* q. III, tr. 303).

khác nhau giữa sức lao động và tư liệu lưu thông nghiệp, lĩnh vực lưu thông cũng tương tự như sự hiệp tư bản giữa sức lao động và tư liệu sản xuất trong lĩ
xuất. Tư liệu lưu thông là cần thiết cho việc iên thương các nghiệp vụ buôn bán ; nhân viên và công nh khi tách nghiệp chính là những người thực hiện những nghiệp công vụ ấy. Do đó, tư liệu lưu thông là điều kiện cần thiết để thu lợi nhuận thương nghiệp ; công nhân và nhân viên thương nghiệp chính là những người « sản xuất » lợi nhuận ấy ; bằng lao động của mình, họ biến giá trị thặng dư thành lợi nhuận cho nhà tư bản thương nghiệp.

Bằng cách chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, công nhân và nhân viên thương nghiệp sản xuất lợi nhuận cho thương nhân : dùng lao động của công nhân và nhân viên thương nghiệp, thương nhân thu được một bộ phận giá trị thặng dư phù hợp với lượng tư bản của họ. Nhưng giá trị thặng dư thu được lại nhiều hơn số tiền công mà thương nhân trả cho công nhân và nhân viên của mình. Do đó, số tư bản ứng ra cho tiền công, là tư bản khả biến — tư bản khả biến với ý nghĩa nói trên. Tóm lại, nó là tư bản khả biến với ý nghĩa quy ước : lao động đổi lấy tư bản khả biến đó là lao động sản xuất — sản xuất lợi nhuận.

Tiền công của công nhân và nhân viên thương nghiệp, cũng giống như tiền công của công nhân công nghiệp, là do giá trị sức lao động của họ quyết định. Ngày lao động của công nhân thương nghiệp cũng chia thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư. Lao động hao phí trong thời gian lao động tất yếu là lao động được trả công ; lao động hao phí trong thời gian lao động thặng dư là lao động không

ng. Nhưng cả lao động không được trả công
Đặt v g được trả công đều sản xuất lợi nhuận cho
ân.

về. Nhà tư ột bộ phận của giá trị thặng dư, lợi nhuận họ cũng phả nghiệp biểu hiện sự bóc lột công nhân công nghiệp ; là một hình thái được tách ra của giá trị thặng dư, chính là lợi nhuận thương nghiệp, nó còn biểu hiện sự bóc lột giai cấp vô sản thương nghiệp. Mức độ bóc lột đó do tỷ số giữa thời gian thặng dư và thời gian tất yếu quyết định.

Sự bù đắp tư bản bất biến và tư bản khả biến

Việc bù đắp bộ phận bất biến của chi phí lưu thông (tư bản bất biến) không có khó khăn gì. Bộ phận chi phí lưu thông này, một mặt, là số khấu vào giá trị thặng dư, và mặt khác, — vì nó do thương nhân ứng ra và là một bộ phận tư bản của họ, cho nên nó tham gia vào việc bình quân hóa lợi nhuận bình quân. Đối với việc bù đắp bộ phận khả biến của chi phí lưu thông, tức bù đắp tư bản khả biến, thì tình hình lại khác. Mác viết:

« Điều khó khăn là ở chỗ này : vì thời gian lao động và lao động của bản thân thương nhân không phải là lao động tạo ra giá trị, mặc dầu nó cũng tạo cho thương nhân khả năng dự chia một phần giá trị thặng dư đã được sản xuất, vậy đối với tư bản khả biến mà thương nhân chi ra để mua sức lao động thương nghiệp thì như thế nào ? Có cần phải coi tư bản khả biến đó là một khoản trong các chi phí phải cộng thêm vào tư bản thương nghiệp đã ứng ra không ? Nếu không, thì điều đó hình như mâu thuẫn với quy luật bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận ; có nhà tư bản nào lại chịu bỏ ra 150, nếu như anh ta chỉ được coi có 100 là tư bản ứng ra thôi ? Nếu có, thì điều đó hình như mâu thuẫn với chính ngay bản chất của tư bản thương nghiệp, vì loại tư bản này hoạt động với tư cách là tư bản không phải vì nó

vận dụng lao động của kẻ khác, như tư bản công nghiệp, thân nó làm việc, nghĩa là thực hiện các chức năng mua bán, chỉ do các chức năng đó và nhờ các chức năng đó mà được một bộ phận giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp

Ngay bản thân lợi nhuận thương nghiệp

bản ứng ra mua hàng hóa, cũng chứa đựng tiền công trả cho lao động thực hiện các chức năng mua và bán những hàng hóa ấy. Lợi nhuận thương nghiệp không phải là tiền trả cho việc sử dụng tư bản ; tiền trả cho việc sử dụng tư bản, như sẽ giải thích ở phần sau, là lợi tức cho vay. Bản thân lợi nhuận thương nghiệp (và thương nhân có thể « làm việc » cả bằng tư bản của kẻ khác, do đó tiền trả cho việc sử dụng tư bản của kẻ khác đó được khấu vào lợi nhuận thương nghiệp) được trả cho thương nhân, chính vì họ thực hiện các chức năng mua và bán. Nếu thương nhân giao việc thực hiện những chức năng ấy cho người khác — cho công nhân và nhân viên mà họ thuê, thì họ phải trích lợi nhuận thương nghiệp ấy mà trả công. Nhưng khi đó tư bản thương nhân sẽ mang lại lợi nhuận ít hơn so với tư bản công nghiệp có lượng tương đương, điều đó mâu thuẫn với quy luật bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận.

Mác đã giải quyết những vấn đề do Mác đặt ra như thế nào ?

Mặc dầu trong lĩnh vực lưu thông, sự phân công lao động rất hạn chế, nhưng việc giao dịch lớn cũng như nhỏ đều đòi hỏi cùng một lượng lao động như nhau. Vì vậy, xí nghiệp thương nghiệp càng lớn, thì càng tiết kiệm được nhiều lao động sống và lao động vật hóa trong các tư liệu lưu thông.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 305.

Đặt v… rút ra kết luận là, xét theo bản chất của nó, …c chức năng cơ bản của nó, thì tư bản thương …i là tư bản tập trung, nếu không thì nó không về. Nhà tư …ng thể thúc đẩy việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận, họ cũng phải, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Từ đó còn có thể rút ra kết luận là, thương nhân không thể không dùng lao động làm thuê, tư bản thương nghiệp phải có tiền đề là lao động làm thuê không những trong lĩnh vực sản xuất là nơi sản xuất ra bộ phận giá trị thặng dư biến thành lợi nhuận thương nghiệp, mà cả trong lĩnh vực lưu thông; lao động ở đây tạo khả năng cho thương nhân chiếm đoạt bộ phận giá trị thặng dư đó. Vì vậy, tư bản thương nhân phải bao gồm: 1) tư bản liên tục thực hiện các biến hóa hình thái T — H và H — T; 2) bộ phận bất biến của chi phí lưu thông; 3) bộ phận khả biến của chi phí lưu thông, tức là số tiền ứng ra để trả công cho công nhân và nhân viên thương nghiệp.

Nhưng mặt khác, nếu không có thương nhân thì tư bản đó, tức là tư bản bao gồm những bộ phận ấy, sẽ phải là của các nhà tư bản công nghiệp. Lúc này, nhà công nghiệp sẽ là «thương nhân của chính mình». Việc phân chia tư bản lưu thông thành những bộ phận nói trên không phải do thương nghiệp tồn tại như một loại hoạt động đặc biệt tạo nên, mà là do chính bản chất của lưu thông tạo nên. Thương nhân không thay thế những kẻ đại lý làm thuê trong lưu thông (những người này thực hiện chức năng mua bán dưới sự chỉ huy của nhà công nghiệp, nếu như nhà công nghiệp tự buôn bán hàng hóa của mình), mà là thay thế bản thân nhà công nghiệp trong lĩnh vực lưu thông. Thương nhân thay thế nhà công nghiệp không phải với tư cách là công nhân hoặc nhân viên, mà với tư cách là nhà tư bản; thương

nhân hoạt động trong lưu thông thay cho nhà công nghiệp, họ phải nhận được lợi nhuận như chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Nguồn trả công cho công nhân và nhân viên thương nghiệp được tạo ra như sau : tư bản hàng hóa khi tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa thì không những không bị phân tán ra, mà trái lại, được tích tụ lại lớn hơn. Do đó, cả tư bản ứng ra để mua hàng hóa lẫn tất cả các bộ phận của chi phí lưu thông đều giảm xuống, còn tốc độ chu chuyển của tư bản thì tăng lên. Tất cả những điều đó vừa thúc đẩy việc tăng khối lượng lợi nhuận, vừa thúc đẩy việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Vì vậy, lợi nhuận của tư bản thương nhân nhiều hơn lợi nhuận của tư bản công nghiệp có lượng tương đương ; tư bản khả biến trong lĩnh vực lưu thông được bù đắp bằng số dôi ra đó, tức là bằng số chênh lệch giữa lợi nhuận thương nghiệp và lợi nhuận công nghiệp. Hay nói cách khác, tư bản thương nhân là một tư bản lớn hơn lượng thực tế của nó, lớn đến mức lợi nhuận của nó phải đủ để, — trừ lợi nhuận thuần túy, tức là lợi nhuận ngang với lợi nhuận công nghiệp bình quân, — trả lương cho công nhân và nhân viên thương nghiệp.

CHƯƠNG XVIII

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN. GIÁ CẢ

Đối tượng nghiên cứu

Tư bản thương nhân hoạt động trong lĩnh vực lưu thông. Tuần hoàn của tư bản kinh doanh hàng hóa, một trong các loại tư bản thương nhân, chỉ bao gồm có hai giai đoạn lưu thông : T — H và H — T'. Đặc điểm của sự tuần hoàn này của tư bản đã được nghiên cứu trong chương XVI ; còn ở đây, đối tượng nghiên cứu là tính chu kỳ của nó, sự lắp đi lắp lại thường xuyên của nó.

Khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản, chúng ta nghiên cứu các hình thái mà tư bản khoác lấy và trút bỏ trong quá trình vận động. Trong trường hợp này, tốc độ lưu thông không có quan hệ gì với bản thân các hình thái. Khi nghiên cứu chu chuyển của tư bản, chúng ta nghiên cứu tốc độ lưu thông là tốc độ chuyển tư bản từ hình thái này sang hình thái khác. Còn tốc độ vận động của tư bản lại sinh ra hàng loạt hiện tượng mà khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản chưa thể phát hiện ra được.

Trong quyển II bộ *Tư bản*, thoạt tiên Mác nghiên cứu tuần hoàn của tư bản công nghiệp, sau đó nghiên cứu

chu chuyển của tư bản công nghiệp. Đối với tư bản thương nghiệp (trong phần này) cũng vậy: sự phân tích chu chuyển của tư bản thương nghiệp đi sau sự phân tích tuần hoàn của nó. Chính việc phân tích về mặt chất đối với sự vận động của tư bản, việc trình bày các hình thái vận động, là cái chìa khóa giúp ta hiểu được sự vận động của tư bản cả về mặt lượng.

Tóm lại, chúng ta chỉ có thể hiểu được chu chuyển của tư bản, cả công nghiệp lẫn thương nghiệp, trên cơ sở phân tích sự tuần hoàn của nó.

Tư bản thương nghiệp tham gia vào việc bình quân hóa lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp cũng giống như tỷ suất lợi nhuận công nghiệp. Nhưng như vậy vẫn chưa giải quyết được vấn đề: lợi nhuận thương nghiệp được phân phối như thế nào cho các hàng hóa riêng biệt, bởi vì — đối với mỗi loại hàng hóa — điều đó phụ thuộc vào tốc độ chu chuyển của tư bản. Tư bản chu chuyển càng nhanh thì bộ phận lợi nhuận thương nghiệp thêm vào giá mua của một hàng hóa riêng biệt hoặc của một khối lượng hàng hóa riêng biệt càng ít. Và như vậy là xác lập được mối liên hệ giữa tốc độ chu chuyển của tư bản thương nghiệp với giá cả thương nghiệp là vấn đề cũng được nghiên cứu trong chương này.

Tốc độ chu chuyển của tư bản thương nghiệp còn ảnh hưởng đến giá cả thương nghiệp thông qua chi phí lưu thông: tư bản thương nghiệp chu chuyển càng nhanh, thì chi phí trên một đơn vị hàng hóa càng ít. Nhưng ở đây Mác không nghiên cứu vấn đề đó, bởi vì Mác tạm gác chưa nói đến chi phí lưu thông.

Khi trình bày đối tượng nghiên cứu của toàn phần, chúng ta nhận xét rằng Mác chỉ nghiên cứu tư bản kinh doanh hàng hóa chừng nào nó cần thiết cho việc phân tích kết cấu chủ yếu của tư bản. Cố nhiên, điều đó cũng liên quan tới chu chuyển của tư bản thương nghiệp. Mác không nghiên cứu các chi tiết vận động của tư bản thương nhân; chẳng hạn, Mác hoàn toàn gạt sang một bên những thực tế như việc mua bán giữa các thương nhân với nhau, sự vận động của hàng hóa từ thương nhân bán buôn sang thương nhân bán lẻ, v.v..

Trình tự nghiên cứu

Trước hết, Mác nghiên cứu chu chuyển của tư bản thương nhân khác với chu chuyển của tư bản công nghiệp và ý nghĩa của nó đối với tái sản xuất của tổng tư bản xã hội. Đặc biệt, Mác đã giải thích vai trò của tư bản thương nghiệp trong việc mở rộng các cuộc khủng hoảng công nghiệp chu kỳ.

Tiếp theo, khi nghiên cứu tốc độ chu chuyển của tư bản thương nghiệp trên quan điểm tư bản xã hội, Mác đã giải thích mối quan hệ giữa tốc độ chu chuyển của tư bản đó (xem như một bộ phận của tổng tư bản xã hội) với tổng khối lượng của nó. Trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, tư bản thương nhân quay càng nhiều vòng trong thời gian khoảng một năm chẳng hạn, thì tư bản nằm lại trong lưu thông càng ít, do đó, tư bản nằm trong lĩnh vực sản xuất càng nhiều. Sau đó, Mác chuyển sang xét ảnh hưởng của chu chuyển của tư bản thương nhân đối với giá cả thương nghiệp.

Chu chuyển của tư bản kinh doanh hàng hóa

Chu chuyển của tư bản công nghiệp bao gồm ba giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất. Chu chuyển của tư bản kinh doanh hàng hóa chỉ bao gồm hai giai đoạn lưu thông. Trong chu chuyển của tư bản công nghiệp có sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Trong chu chuyển của tư bản kinh doanh hàng hóa, lưu thông tách khỏi sản xuất, độc lập đối với sản xuất. Thời gian chu chuyển của tư bản công nghiệp bằng thời gian sản xuất cộng với thời gian lưu thông. Thời gian chu chuyển của tư bản kinh doanh hàng hóa chỉ bằng thời gian lưu thông, và điều đó dường như càng chứng minh tính độc lập của lưu thông đối với sản xuất.

Nhưng tư bản kinh doanh hàng hóa chẳng qua là tư bản hàng hóa được tách ra, và sự vận động của nó chỉ là giai đoạn H' — T' của sự vận động của tư bản công nghiệp được tách ra thành một tuần hoàn độc lập về hình thức T — H — T'. Do đó, chu chuyển của tư bản thương nhân thực chất cũng chỉ là sự tiếp tục chu chuyển của tư bản công nghiệp, sự tiếp tục được thực hiện dưới hình thái tách riêng ra. Trong chu chuyển của tư bản thương nhân, sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông không bị thủ tiêu, mà chỉ bị chia đôi ra, bị phân ra, bị tách ra thành những hiện tượng tựa hồ như độc lập, trong khi đó thì sự thống nhất này chỉ biểu hiện ra trong các cuộc khủng hoảng.

Thời gian chu chuyển của tư bản thương nhân chỉ bằng thời gian lưu thông, thời gian đó có giới hạn nhất định. Điều đó chỉ ra rất rõ rằng, sự vận động của tư bản thương nhân chỉ là một thời kỳ trong tái sản

xuất của tư bản xã hội : lưu thông của tư bản hàng hóa H' — T' là khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng ; như vậy, lưu thông đó vẫn tồn tại ngay cả khi tư bản hàng hóa tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa. Tư bản hàng hóa xuất hiện là do sản xuất, nó mất đi là do tiêu dùng. Hai cực đó cũng là hai giới hạn đối với chu chuyển của tư bản thương nhân.

Nhưng tư bản thương nhân vận động một cách độc lập (độc lập về hình thức). Chu chuyển của tư bản thương nhân hoàn toàn giống với chu chuyển của tiền tệ làm phương tiện lưu thông.

Tiền tệ vận động từ tay người này sang tay người kia, và sự vận động đó càng nhanh, thì một là, khối lượng hàng hóa bán ra và mua vào bằng tiền ấy càng nhiều ; hai là, số tiền cần dùng ít hơn so với giá trị của khối lượng hàng hóa. Đối với chu chuyển của tư bản thương nhân cũng vậy : tư bản của thương nhân chu chuyển càng nhanh, thì khối lượng tư bản hàng hóa được thực hiện càng nhiều và tư bản của thương nhân càng ít so với khối lượng tư bản hàng hóa được thực hiện. Lưu thông hàng hóa quyết định lưu thông tiền tệ, nhưng lại do lưu thông tiền tệ quyết định ; sự vận động của khối lượng tư bản hàng hóa cũng vậy, nó phụ thuộc vào quy mô và tốc độ vận động của tư bản thương nhân. Đương nhiên, sự vận động của tư bản thương nhân có tác dụng đẩy nhanh sự vận động của tư bản công nghiệp, giống như sự hoạt động đúng đắn của tiền tệ làm dễ dàng lưu thông hàng hóa và đẩy nhanh lưu thông hàng hóa. Nhưng nguyên nhân vẫn là nguyên nhân, kết quả vẫn là kết quả, mặc dầu kết quả có ảnh hưởng trở lại đến nguyên nhân.

Sự vận động của tiền tệ là biểu hiện sự vận động của hàng hóa và do sự vận động của hàng hóa quyết định, nhưng nó có ảnh hưởng đến sự vận động của hàng hóa ; chu chuyển của tư bản thương nhân là do chu chuyển của tư bản công nghiệp quyết định, nhưng nó có ảnh hưởng trở lại đối với chu chuyển của tư bản công nghiệp. Cứ mỗi vòng chu chuyển của tư bản công nghiệp là có thêm những khối lượng hàng hóa mới được ném vào lưu thông, những khối lượng hàng hóa mới này tiếp tục « cuộc đời » của mình trong tay thương nhân, trở thành tư bản kinh doanh hàng hóa của thương nhân. Thương nhân rút ngắn thời gian khối lượng hàng hóa nằm trong lưu thông — điều đó, như chúng ta đều biết, là một trong các chức năng của họ, còn khối lượng hàng hóa đối với họ dù sao vẫn là những cái từ ngoài đến. Thương nhân không những không tạo ra những hàng hóa đó, mà cũng không thể ảnh hưởng đến giá cả những hàng hóa đó; giá cả những hàng hóa này quyết định bởi giá cả mà họ đã trả và không phụ thuộc vào họ, cộng với chi phí lưu thông và lợi nhuận bình quân cũng là những cái không phụ thuộc vào họ. Thương nhân là người đại lý của nhà tư bản công nghiệp, nhưng là người đại lý được tách ra thành nhà tư bản độc lập. Đó là đặc điểm của tư bản thương nghiệp (còn thương nhân chỉ là tư bản thương nghiệp nhân cách hóa mà thôi) ; đó cũng là điểm khác nhau giữa sự vận động của tư bản thương nhân với sự vận động của tiền tệ làm công cụ lưu thông, mặc dầu giữa hai sự vận động đó có những trường hợp hoàn toàn giống nhau.

Sự vận động của tiền tệ với tư cách là công cụ lưu thông, làm môi giới cho sự vận động của hàng hóa ; H này đổi lấy H kia thông qua tiền tệ. Tiền tệ là một

khối lượng tiền đúc nhất định, luôn luôn nằm trong trạng thái vận động, nhưng mỗi lần chúng được chi tiêu đi thì luôn luôn rời khỏi tay người mua sang tay người bán ; và như vậy là chúng thực hiện chức năng công cụ lưu thông của mình trong vô số các vòng tuần hoàn của các khối lượng hàng hóa. Nhưng sự vận động của tiền tệ không phải là sự vận động vòng tròn. Sự vận động của tư bản thương nhân làm môi giới cho sự vận động của các tư bản công nghiệp ; thương nhân mua tư liệu sản xuất của các nhà công nghiệp này, rồi lại bán cho các nhà công nghiệp khác ; tư bản của thương nhân cũng là khâu trung gian giữa sản xuất và tiêu dùng cá nhân. Nhưng lần nào thì thương nhân cũng chỉ ứng tư bản tiền tệ của mình ra thôi, chứ không chi tiêu tư bản ấy đi. Tiền tệ của họ rời khỏi tay họ (vì tiền tệ thực hiện những chức năng tiền tệ thông thường), nhưng tư bản của họ lại quay trở về tay họ với số tăng thêm, với lợi nhuận.

Chu chuyển của tư bản thương nhân và khủng hoảng

Chúng ta đã nhận xét rằng, trong chu chuyển của tư bản thương nhân, sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông bị phân ra ; lưu thông tách khỏi sản xuất và hình như độc lập với sản xuất. Và trong những giới hạn nhất định, lưu thông thực sự trở thành một hành vi như thế. Nhưng những mâu thuẫn bên trong của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng do đó mà sâu sắc thêm và bắt đầu biểu hiện ra một cách gay gắt nhất. Nhà tư bản công nghiệp không trực tiếp quan hệ với người tiêu dùng cuối cùng. Giữa sản xuất và tiêu dùng là việc

buôn bán do một tập đoàn nhà tư bản đặc biệt khống chế, bọn này không những chi phối số tư bản tiền tệ lớn của mình, mà còn chi phối cả một khối lượng khá lớn tư bản tiền tệ của người khác (nhờ có tín dụng). Các vòng chu chuyển của tư bản thương nhân không những nối tiếp nhau, mà còn xoắn xuýt với nhau và thâm nhập vào nhau. Mỗi khi biến tư bản tiền tệ của mình thành hàng hóa, thương nhân không đợi thực hiện xong hàng hóa đó mới tiếp tục mua hàng vào. Thật ra, đây là một trong những chức năng của tư bản thương nghiệp: thương nhân liên tục mua trữ hàng hóa, giải thoát nhà công nghiệp khỏi hàng hóa và tạo cho nhà công nghiệp khả năng thực hiện không ngừng quá trình sản xuất. Thương nhân quan tâm đến việc tiêu thụ, họ cũng là «người bảo quản» các dự trữ xã hội. Nhưng điều đó đã che lấp, và do đó, làm sâu sắc thêm sự gián đoạn giữa sản xuất và thực hiện; vẻ ngoài của sự thực hiện, tạm thời thay thế cho sự thực hiện thực sự. Điều này đặc biệt nổi lên trong những thời kỳ gọi là hưng thịnh. Thật vậy, thương nhân lúc này bán ra rất nhiều, vì nhu cầu về tiêu dùng cá nhân, cũng như nhu cầu về tiêu dùng sản xuất tăng lên rất mạnh. Trong những thời kỳ đó, thương nhân bán ra rất nhiều, nhưng họ mua vào còn nhiều hơn nữa; sản xuất thừa đã bắt đầu trong thời kỳ hưng thịnh, tạm thời bị che lấp đi, nhưng không được bao lâu; sự phá sản bắt đầu xuất hiện.

Cần nhấn mạnh rằng, ở đây Mác không vạch ra nguyên nhân của khủng hoảng: không nên tìm nguyên nhân đó trong sự vận động của tư bản thương nhân. Ở đây, Mác chỉ vạch rõ vai trò của tư bản thương nhân trong khủng hoảng.

Tỷ trọng của tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp trong tư bản xã hội

Tư bản tồn tại dưới ba hình thái: tư bản tiền tệ, tư bản hàng hóa và tư bản sản xuất. Mác còn gọi tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa là tư bản lưu thông. Xét theo quan điểm đó thì tổng tư bản xã hội chia ra thành tư bản sản xuất (dùng trong lĩnh vực sản xuất) và tư bản lưu thông (dùng trong lĩnh vực lưu thông). Tư bản của nhà công nghiệp nằm trong cả ba hình thái, tư bản của thương nhân thì chỉ nằm trong hai hình thái. Hoặc, nói theo góc độ này cũng vậy — tư bản của nhà công nghiệp chia ra thành tư bản sản xuất và tư bản lưu thông; tư bản của thương nhân chỉ là tư bản lưu thông. Vì vậy, nếu giả định rằng toàn bộ khối lượng hàng hóa đều qua tay thương nhân, thì tư bản thương nhân nhất trí về lượng với tư bản lưu thông. Trong phần này, Mác đã nêu lên giả thiết đó khi nghiên cứu tư bản thương nhân.

Cũng như ở đây, khi nói về tỷ trọng của tư bản thương nhân và tư bản công nghiệp trong tư bản xã hội, Mác xuất phát từ giả thiết là tư bản thương nhân và tư bản lưu thông bằng nhau về lượng. Và một vấn đề được đặt ra là: tỷ lệ giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nhân thay đổi như thế nào và phụ thuộc vào nhân tố gì. Ở đây không nói về lượng tuyệt đối, mà nói về lượng tương đối.

Tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân đóng vai trò quyết định, vì với giả thiết nói trên, tốc độ lưu thông nói chung nhất trí với tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân. Tư bản thương nhân chu chuyển càng nhanh, thì tư bản cần cho lưu thông càng ít. Trên kia đã chỉ ra rằng, tốc độ chu chuyển của tư bản thương

nhân có hai giới hạn: 1) quy mô và tốc độ của quá trình sản xuất; 2) quy mô và tốc độ của tiêu dùng. Nhưng trong phạm vi những giới hạn ấy, tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân chủ yếu phụ thuộc vào tình hình và sự bố trí hợp lý của mạng lưới thương nghiệp và của những mối liên hệ thương nghiệp nói chung, phụ thuộc vào sự phát triển của ngành vận tải và những phương tiện thông tin liên lạc (bưu điện, điện tín, v.v.), phụ thuộc vào trình độ phát triển của tín dụng. Tất cả những yếu tố ấy lại được quyết định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất và của các quan hệ tư bản chủ nghĩa tương ứng với lực lượng sản xuất ấy.

Từ đó rút ra kết luận là, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nhân giảm xuống tương đối. Về mặt tuyệt đối thì nó tăng lên, vì sản phẩm nói chung tăng lên và bộ phận sản phẩm hàng hóa còn tăng lên nhiều hơn nữa. Nhưng về mặt tương đối thì nó giảm xuống, vì tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân tăng lên. Ngoài ra, tư bản thương nhân giảm xuống tương đối còn là vì, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, giá trị của hàng hóa giảm xuống; tư bản của thương nhân ít hơn so với số lượng những hàng hóa mà nó phục vụ.

Nhưng không nên quên một điều là, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nạn đầu cơ ngày càng tăng cũng như mở rộng ngày càng nhiều những thứ giao dịch thương mại hoàn toàn xa lạ với bản thân tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội. Và bộ phận tư bản «lưu thông» đó tăng lên ngày càng nhiều, nhất là trong thời đại chủ nghĩa đế quốc.

Chu chuyển của tư bản thương nhân và giá cả

Giá cả mà thương nhân bán hàng hóa bằng giá mua cộng với lợi nhuận thương nghiệp (tạm gác chưa nói đến chi phí lưu thông). Giá bán lẫn giá mua đều không phụ thuộc vào thương nhân. Nhưng từ đó không thể cho rằng tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân không có ảnh hưởng gì đến giá bán. Tư bản thương nhân chu chuyển càng nhanh, thì bộ phận lợi nhuận hằng năm trên một đơn vị hàng hóa càng ít. Chẳng hạn, nếu doanh số hàng năm của thương nhân bằng 1.000, tức là thương nhân mua và bán hàng hóa trong một năm là 1.000, và ứng ra để làm việc đó cả thảy là 100 (100 này chu chuyển 10 lần), thì lợi nhuận của họ được tính cho 100, chứ không phải 1.000. Nếu tỷ suất lợi nhuận bằng 15% chẳng hạn, thì theo ví dụ của chúng ta, cứ mỗi lần chu chuyển, thương nhân bán một số hàng hóa là 101,5 ; nếu tư bản của họ chỉ chu chuyển 5 lần trong một năm thì mỗi lần chu chuyển, họ phải bán ra một số hàng hóa là 103.

Như vậy, tốc độ chu chuyển của tư bản thương nhân ảnh hưởng đến giá cả theo ý nghĩa là tốc độ đó quyết định phần lợi nhuận thương nghiệp trên một khối lượng hàng hóa nhất định hoặc trên một đơn vị hàng hóa. Nhưng nếu hiểu điều đó một cách tầm thường thì hoàn toàn khác hẳn :

« xét theo quan điểm của tư bản thương nhân, thì hình như bản thân chu chuyển quyết định giá cả » [1].

Nếu như chu chuyển quyết định giá cả, thì chu chuyển cũng quyết định cả lợi nhuận thương nghiệp, tức lợi nhuận thương nghiệp là kết quả của lưu thông. Cái này

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 325.

gắn liền với cái kia : quan niệm sai về sự hình thành giá cả thương nghiệp gắn liền với quan niệm sai về lợi nhuận thương nghiệp.

Chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng đến giá cả — đó là một thực tế không chối cãi được. Nhưng toàn bộ vấn đề là ở chỗ nên hiểu thực tế đó như thế nào, bản chất của nó ra sao. Nhà kinh tế học tầm thường thì đảo ngược tất cả : 1) từ chu chuyển rút ra giá cả ; 2) từ giá cả rút ra lợi nhuận thương nghiệp (là số chênh lệch giữa giá mua và giá bán). Song mối liên hệ thật sự của các hiện tượng thì ngược lại : 1) lợi nhuận thương nghiệp là một bộ phận của giá trị thặng dư do tư bản thương nhân chiếm đoạt, tương ứng với lượng tư bản của họ ; 2) lợi nhuận đó thêm vào giá mua của toàn bộ khối lượng hàng hóa do tư bản đó mua về và bán ra ; 3) tốc độ chu chuyển chỉ quyết định khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra nhiều hay ít, do đó, quyết định phần lợi nhuận trên một đơn vị hàng hóa hoặc trên một khối lượng hàng hóa nhất định.

Quan niệm tầm thường về mối liên hệ giữa giá cả với tốc độ chu chuyển còn ở chỗ giải thích mối liên hệ ấy một cách chủ quan : dường như thiện chí của thương nhân quyết định việc đẩy nhanh chu chuyển, quyết định việc hạ giá cả do đẩy nhanh chu chuyển gây ra. Dù đã biết tốc độ chu chuyển là do trình độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định, vẫn cần phải chú ý thêm một điều nữa là : nên hiểu tốc độ chu chuyển là tốc độ trung bình.

Ngay khi xác định tỷ suất lợi nhuận bình quân mà tư bản thương nhân cũng tham gia vào đó, không

những phải tính đến lượng của tư bản thương nhân, mà còn tính đến cả tốc độ chu chuyển của nó nữa. Nói đúng hơn, một lượng tư bản thương nhân nhất định cũng đã bao hàm một tốc độ lưu thông nhất định của nó, vì các lực lượng tư bản khác nhau tương ứng với các tốc độ lưu thông khác nhau. Đương nhiên, chúng ta chỉ có thể nói tới tốc độ trung bình, tốc độ bình thường được quyết định bởi các điều kiện trung bình của vận tải, thông tin liên lạc, bưu điện, v.v.. Nếu thương nhân nào đó đẩy nhanh được chu chuyển của tư bản của mình thì họ có khả năng bòn rút được lợi nhuận siêu ngạch.

Thật vậy, thương nhân đó có thể giảm giá bán xuống để cạnh tranh. Chẳng hạn, với tỷ suất lợi nhuận bình quân là 15% và tốc độ chu chuyển trung bình 5 lần trong một năm, giá bán những hàng hóa mà thương nhân đã trả 100, sẽ bằng 103. Nếu thương nhân nào đó nâng số vòng chu chuyển lên 8 lần trong một năm, thì họ có thể hoặc bán theo giá cả nói trên và thu được lợi nhuận siêu ngạch trên mỗi một trăm đơn vị là 9 ($3 \times 8 - 15$), hoặc là để cạnh tranh họ có thể hạ giá xuống, chẳng hạn, bán số hàng hóa họ mua là 100 lấy 102. Cái đó chẳng qua là cơ sở của quan niệm tầm thường đã nói trên kia : việc hạ giá do đẩy nhanh chu chuyển là phụ thuộc vào thương nhân. Nhưng người ta quên mất một điều là : trong trường hợp nào đó, khi hàng hóa bán ra thấp hơn giá cả sản xuất xã hội, thì đều có liên quan tới hiện tượng cạnh tranh. Và nhà tư bản công nghiệp khi giảm được giá trị hàng hóa, làm cho nó thấp hơn giá trị xã hội, thì đều có thể hoặc là thu được lợi nhuận siêu ngạch, hoặc là hạ được giá cả. Nhưng điều đó chẳng

những không mâu thuẫn với quy luật giá trị, mà trái lại, xác nhận có quy luật giá trị : chính quy luật này (theo quy luật này thì giá trị là do thời gian lao động xã hội cần thiết quyết định) đặt các chủ xí nghiệp tiến hành sản xuất trong điều kiện tốt hơn điều kiện trung bình vào những điều kiện cạnh tranh thuận lợi hơn.

Đối với thương nhân cũng vậy, đẩy nhanh được chu chuyển của tư bản, thì có khả năng hạ giá và chiếm được ưu thế trên thị trường. Sở dĩ như vậy chính là vì các giá cả sản xuất xã hội tồn tại và không phụ thuộc vào thương nhân, nhưng thương nhân lại có thể lợi dụng những giá cả ấy, nếu như họ tăng được tốc độ chu chuyển so với tốc độ trung bình.

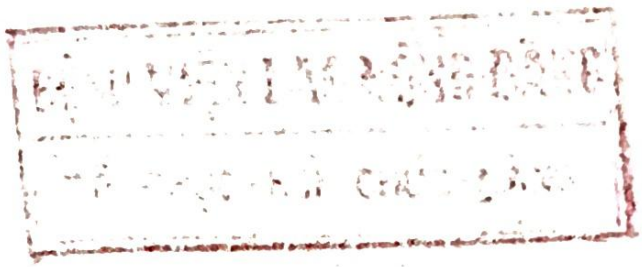

CHƯƠNG XIX

TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ

Đối tượng nghiên cứu

Như chúng ta đã biết, Mác chia tư bản thương nhân ra làm hai loại: tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ. Trong chương này, Mác nghiên cứu vắn tắt loại tư bản thương nhân thứ hai.

Những nghiệp vụ có tính chất kỹ thuật thuần túy và các chức năng của tư bản kinh doanh tiền tệ (Mác định nghĩa tư bản kinh doanh tiền tệ trong quyển III bộ *Tư bản*, tr. 327) xoắn xuýt chặt chẽ với những nghiệp vụ và chức năng của ngân hàng. Tư bản kinh doanh tiền tệ ngay từ đầu đã gắn chặt với tư bản cho vay và các nghiệp vụ tín dụng — cho vay. Vả lại, nếu theo hình thức vận động thì tư bản kinh doanh tiền tệ gần gũi với tư bản cho vay hơn là với tư bản kinh doanh hàng hóa.

Nhưng tư bản kinh doanh tiền tệ là tư bản thương nhân : nó không dùng để cho vay, mà thương nhân ứng nó ra để thực hiện những nghiệp vụ kỹ thuật nhất định có liên quan đến sự vận động của tư bản tiền tệ của các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp (thương nhân buôn bán hàng hóa). Nhà tư bản kinh doanh tiền tệ ứng tư bản ra cho chi phí lưu thông giống như thương

nhân buôn bán hàng hóa ứng một phần tư bản của mình cho chi phí lưu thông vậy. Giữa bọn họ có sự khác nhau sau đây : thương nhân thì liên hệ với lưu thông hàng hóa, còn nhà tư bản kinh doanh tiền tệ thì liên hệ với lưu thông tiền tệ. Nhà tư bản kinh doanh hàng hóa thu được lợi nhuận ngang với nhà tư bản công nghiệp ; nhà tư bản kinh doanh tiền tệ cũng vậy, họ thu được lợi nhuận, chứ không phải lợi tức.

Cần nhận xét rằng, không có chỗ nào Mác nói tới mức lợi nhuận của tư bản kinh doanh tiền tệ, nhưng qua cả chương thì thấy rõ rằng tỷ suất lợi nhuận của tư bản kinh doanh tiền tệ cũng giống như tỷ suất lợi nhuận của tư bản kinh doanh hàng hóa và của tư bản công nghiệp. Nếu lợi nhuận của tư bản kinh doanh tiền tệ thấp hơn lợi nhuận bình quân hiện hành, thì tư bản kinh doanh tiền tệ sẽ rút ra khỏi lĩnh vực lưu thông đó và chuyển sang việc buôn bán hàng hóa hoặc chuyển sang ngành công nghiệp. Chi phí lưu thông sẽ tăng lên, và tỷ suất lợi nhuận chung sẽ giảm xuống. Chính nhờ tách các khoản chi phí có liên quan với lưu thông tiền tệ ra thành một loại tư bản riêng, thành tư bản kinh doanh tiền tệ, cho nên những khoản chi phí đó giảm xuống. Nhưng việc tách ra đó chỉ có thể thực hiện được chừng nào tư bản kinh doanh tiền tệ thu được lợi nhuận theo đúng quy luật : những tư bản bằng nhau có lợi nhuận ngang nhau.

Trình tự nghiên cứu

Tư bản kinh doanh tiền tệ khác với tư bản công nghiệp lẫn tư bản kinh doanh hàng hóa. Cái làm cho tư bản kinh doanh tiền tệ khác với tư

bản công nghiệp trước hết cũng chính là cái làm cho tư bản thương nhân (tư bản của lưu thông) nói chung khác với tư bản công nghiệp (tư bản của sản xuất) ; nhưng tư bản kinh doanh tiền tệ lại cùng với tư bản kinh doanh hàng hóa (mặc dầu giữa chúng có sự khác nhau) hợp thành cùng một loại tư bản hoạt động trong lưu thông và do lưu thông quyết định.

Mác đã xem xét các nghiệp vụ của tư bản kinh doanh tiền tệ, do đó giải thích được các chức năng của nó trong tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội. Nói chung và xét toàn bộ, các chức năng đó cũng tương tự như các chức năng của tư bản kinh doanh hàng hóa. Các chức năng đó chung quy lại là nhằm làm giảm bớt chi phí lưu thông thuần túy và giảm bớt số tư bản hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, do đó nâng cao tỷ suất lợi nhuận. Trong đoạn tóm tắt ngắn, dựa trên cơ sở những điều đã nghiên cứu, Mác nêu ra định nghĩa cuối cùng về tư bản kinh doanh tiền tệ, xác định bản chất và hình thức vận động của nó.

Những nghiệp vụ cơ bản của tư sản kinh doanh tiền tệ

Trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp, cũng như của tư bản kinh doanh hàng hóa, tư bản tiền tệ chỉ thực hiện các chức năng của tiền tệ mà thôi. Các chức năng tiền tệ thuần túy đó của tư bản tiền tệ tạo nên hàng loạt các nghiệp vụ kỹ thuật của tư bản kinh doanh tiền tệ (các nghiệp vụ riêng biệt thích ứng với mỗi một chức năng).

Chức năng tiền tệ làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có công tác thu và phát tiền tệ, bảo quản tiền tệ

cũng như các nghiệp vụ ghi chép và kế toán. Chức năng tiền tệ làm phương tiện chi trả còn tạo nên những nghiệp vụ như thu nộp tiền mặt, giữ các tài khoản vãng lai, bù trừ nợ lẫn nhau, v.v.. Chức năng tiền tệ làm phương tiện tích lũy tạo nên hàng loạt các nghiệp vụ rất phức tạp về thành lập và bảo quản kho cất trữ thường xuyên thay đổi, khi thì tăng lên do rút tiền từ lưu thông về, ngược lại, khi thì giảm xuống do tăng số cầu về phương tiện lưu thông hoặc phương tiện chi trả. Cuối cùng, sự lưu hành tiền tệ dưới hình thức thoi (tiền tệ thế giới) và tiền đúc của các quốc gia khác nhau (tiền tệ dân tộc) làm cho chức năng của công tác đổi tiền trở nên cần thiết — đổi tiền của nước này lấy tiền của nước kia, và đổi tiền tệ một nước lấy tiền tệ thế giới.

Những nghiệp vụ nói trên mà toàn thể giai cấp các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp cần tới là do một tập đoàn nhà tư bản thực hiện, họ ứng ra một số tư bản cần thiết để làm những nghiệp vụ ấy. Đứng về mặt tư bản xã hội mà xét, số tư bản cần thiết đó chẳng qua chỉ là một bộ phận được tách ra của tư bản tiền tệ, đem chi phí cho văn phòng, thuê thủ quỹ, kế toán viên, người đếm tiền và đủ các loại đại lý và chuyên viên khác về lưu thông tiền tệ. Sự tách ra đó không phải chủ yếu ở chỗ những nghiệp vụ kể trên do những người được chuyên môn hóa về những nghiệp vụ đó thực hiện, mà ở chỗ đó là công việc của các nhà tư bản đặc biệt, được tổ chức dưới hình thức các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa đặc biệt. Các thủ quỹ, kế toán viên và các chuyên viên khác thực sự thực hiện những nghiệp vụ ấy, chỉ là những nhân viên làm thuê, làm việc dưới sự chỉ huy của loại tư bản gọi là tư bản kinh doanh tiền tệ.

Những nghiệp vụ đó là do sự vận động của tiền tệ quyết định, nó không tạo ra giá trị lẫn giá trị thặng dư, nhưng tư bản ứng ra cho những nghiệp vụ ấy thì mang lại lợi nhuận. Nó không phải là tư bản sản xuất, song nó cần thiết và có ích (cần thiết và có ích cho chế độ tư bản chủ nghĩa) : không có nó thì mỗi một nhà tư bản sẽ phải ứng tư bản ra để thực hiện những nghiệp vụ ấy. Dĩ nhiên, như vậy sẽ tốn kém hơn. Sẽ phải dùng nhiều tư bản hơn, sẽ phải chi phí nhiều lao động hơn, do đó, chi phí lưu thông sẽ lớn hơn ; tất cả những điều đó sẽ biểu hiện ở sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.

Tóm tắt Việc kinh doanh tiền tệ không phải là thứ kinh doanh gì đặc biệt, không phải là lĩnh vực lưu thông gì đặc biệt. Hơn nữa, đó cũng không phải là một thứ kinh doanh theo đúng nghĩa. Công tác thu và phát tiền và những nghiệp vụ khác kể trên đều chỉ do sự vận động của tiền tệ quyết định, chứ hoàn toàn không phải là sự lưu thông theo ý nghĩa kinh tế. Người ta có thể tiến hành mua bán mà không cần đến thủ quỹ, người thu nộp tiền mặt, kế toán viên ; công tác của họ là do lưu thông quyết định, nhưng bản thân công tác đó không phải là lưu thông. Công tác đó là do một tập đoàn các nhà tư bản đặc biệt tổ chức ra dưới hình thức các xí nghiệp đặc biệt, song bản chất của nó không vì thế mà thay đổi.

Thương nhân kinh doanh tiền tệ không thực hiện một biến hóa hình thái nào, một sự lưu thông nào với ý nghĩa kinh tế cả. Thật vậy, họ có mua hoặc thuê nhà để làm văn phòng, có thuê nhân viên ; tư bản của họ từ hình thái tiền tệ biến thành những yếu tố ấy của lưu

thông. Nhưng cả giá trị của văn phòng lẫn giá trị sức lao động của nhân viên đều không được tái sản xuất và không được chuyển dịch trong lưu thông. Trong lưu thông, những yếu tố ấy chỉ bị tiêu hao đi như là những chi phí lưu thông thuần túy. Tư bản ứng ra cho những chi phí ấy được bù đắp bằng một nguồn khác : bằng giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất. Nếu như thương nhân buôn bán hàng hóa bỏ tư bản của mình chủ yếu vào hàng hóa, và chỉ đem chi dùng một bộ phận tư bản (tương đối không lớn lắm) cho chi phí lưu thông, thì nhà tư bản kinh doanh tiền tệ, trái lại, sẽ chi dùng toàn bộ tư bản của mình cho chi phí lưu thông. Họ dường như đã hoàn thành giai đoạn : T — H (họ mua sức lao động của nhân viên và những tư liệu lưu thông khác nhau — văn phòng và những dụng cụ văn phòng). Chúng ta nói « dường như », bởi vì ở đây, T — H không phải là sự chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất hoặc thậm chí thành tư bản hàng hóa. Đó chỉ là sự chi tiêu tiền tệ. Thật ra, sự chi tiêu này được bù đắp lại và thậm chí còn có lợi nhuận nữa, nên nó đồng thời cũng là việc ứng trước tư bản. Nhưng sở dĩ như vậy chỉ vì các nghiệp vụ do tư bản kinh doanh tiền tệ thực hiện, là những nhân tố cần thiết trong các tuần hoàn thực tế của tư bản công nghiệp và tư bản kinh doanh hàng hóa.

CHƯƠNG XX

VỀ LỊCH SỬ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN

Đối tượng nghiên cứu

Trong các chương trước của phần này, tư bản thương nghiệp được nghiên cứu với tư cách là một hình thái tư bản được tách ra từ tư bản công nghiệp, với tư cách là hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ của tư bản công nghiệp được tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ. Trong chương này, tư bản thương nghiệp được nghiên cứu với tư cách là một hình thái độc lập của tư bản, đó là tư bản thương nghiệp trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản, cũng như trong thời kỳ « tiền sử » của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức trong thời kỳ gọi là tích lũy nguyên thủy.

Nhiệm vụ của Mác là giải thích sự khác nhau giữa tư bản thương nghiệp và tư bản thương nhân là loại tư bản có chức năng đặc biệt dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Sự khác nhau giữa chúng không phải ở chỗ bên này thì phát triển hơn, còn bên kia thì kém phát triển ; chính sự khác nhau về phương thức sản xuất đã phân biệt hai loại tư bản đó.

Sự thay đổi vai trò và chức năng của tư bản thương nghiệp không phải do sự phát triển của bản thân tư

bản thương nghiệp quyết định, mà là do sự phát triển và thay đổi của phương thức sản xuất quyết định. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hạ thấp vai trò của tư bản thương nhân, làm cho tư bản thương nhân « chỉ còn đóng vai trò làm một yếu tố đặc biệt của sự đầu tư tư bản nói chung » [1].

Nhưng ngay trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản, vai trò của tư bản thương nghiệp cũng khác nhau ; tác dụng của nó trong thời cổ đại khác với tác dụng của nó trong thời trung cổ, và tác dụng của nó trong thời kỳ « tiền sử » của chủ nghĩa tư bản cũng khác.

Thật vậy, tư bản thương nghiệp tác động trở lại đối với phương thức sản xuất mà trong đó nó hoạt động ; nó tuyệt nhiên không phải là một nhân tố thụ động. Nhưng tính chất chủ động của nó, phương hướng tác động của nó đối với sản xuất, đều không phụ thuộc vào nó.

Lưu thông hàng hóa là tiền đề cần thiết và đầy đủ của tư bản thương nghiệp. T — H — T' lấy H — T — H làm tiền đề, không có H — T — H thì không thể có T — H — T' ; nhưng, mặt khác, H — T — H tất yếu dẫn tới T — H — T'. Khi sản phẩm lao động biến thành hàng hóa, và hàng hóa biến thành tiền tệ, thì xuất hiện thương nhân là người lấy việc mua bán làm nghề chuyên môn của mình. Nhưng nhiệm vụ của thương nhân không phải là phục vụ người mua và người bán mà là làm cho tiền tệ sinh sôi nảy nở, biến T thành T'. H — T — H đẻ ra T — H — T', nhưng trong T — H — T', thì cả H lẫn T đều có chất mới : H trở thành tư bản hàng hóa, còn T thì trở thành tư bản tiền tệ ; gộp chung

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 339.

lại thì chúng tạo nên tư bản thương nhân, tạo nên hai hình thái của tư bản thương nhân: tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa.

Do đó mà, thứ nhất, tư bản thương nghiệp có thể tồn tại và đã từng tồn tại trong các phương thức sản xuất khác nhau, bởi vì lưu thông hàng hóa đã từng tồn tại trong các phương thức sản xuất khác nhau. Lưu thông hàng hóa đã từng tồn tại trong các nước chuyên chế ở châu Á, trong nền kinh tế chiếm hữu nô lệ cổ Hy-lạp và cổ La-mã, trong nền kinh tế nông nô. Thứ hai, mặc dầu sự vận động của tư bản thương nghiệp nhìn bề ngoài thì không biến đổi, — trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản, cũng như trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó đều được thực hiện dưới dạng T — H — T', — nhưng không những nội dung, mà cả hình thức của nó đều biến đổi. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thương nhân mua tư bản hàng hóa, chứ không phải là mua hàng hóa; họ mua H', bản thân H' này bao gồm cả giá trị tư bản ứng trước và giá trị thặng dư. Còn tiền tệ của thương nhân là tư bản tiền tệ, vì tiền tệ đó thực chất là hình thái tiền tệ của tư bản công nghiệp (trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp, tiền tệ đó biến thành sức lao động và tư liệu sản xuất, do đó bao giờ nó cũng là tư bản tiềm tàng). Trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, hàng hóa và tiền tệ lần đầu tiên biểu hiện thành tư bản chỉ khi nó ở trong tay thương nhân, trong tuần hoàn T — H — T'

Trình tự nghiên cứu

Mác dành cho việc nghiên cứu tư bản thương nghiệp một phần mở đầu tóm tắt, trong đó Mác vạch rõ: các nhà kinh tế học tư sản, thậm chí

những nhà kinh tế học ưu tú nhất, đã vấp phải những mâu thuẫn gì khi nghiên cứu tư bản thương nghiệp. Họ coi tư bản thương nghiệp vừa là tư bản sản xuất, vừa là tư bản không sản xuất.

Mác bắt đầu nghiên cứu tư bản thương nghiệp trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản bằng việc xác nhận một thực tế là tư bản thương nhân đã từng tồn tại trong các phương thức sản xuất hoàn toàn khác nhau. Mác đã ví các dân tộc thương nghiệp thời cổ đại như những vị thần của Ê-pi-cuya, các vị thần này đã sống trong khoảng không vũ trụ theo như quan điểm của nhà triết học duy vật thời cổ đó. Trong một chừng mực nhất định, điều đó cũng đúng với tư bản thương nhân trong các thời đại nối tiếp nhau trước chủ nghĩa tư bản. Nhưng khi ví tư bản thương nhân như những vị thần của Ê-pi-cuya, thì không nên hiểu với nghĩa là tư bản thương nghiệp trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản và thậm chí trong thời cổ đại đều không có tác dụng gì hết. Việc ví như vậy chỉ biểu hiện một cách hình tượng cái ý là: trong các thời đại ấy, tư bản thương nghiệp vốn xa lạ với phương thức sản xuất thống trị hồi bấy giờ: phương thức sản xuất đó thờ ơ với sự tồn tại của tư bản thương nghiệp. Thương nhân là người trung gian và có thể là người trung gian giữa kẻ mua và người bán, không kể địa vị xã hội của họ như thế nào.

Tư bản thương nhân đã tồn tại và có thể tồn tại trong các phương thức sản xuất khác nhau, nhưng phải có một điều kiện là có lưu thông hàng hóa. Và Mác bắt đầu từ việc phân tích tiền đề cần thiết và đầy đủ đó của tư bản thương nghiệp. Sau đó, Mác mới bàn đến vai trò của thương nghiệp và tư bản thương nghiệp trong các

thời kỳ khác nhau, đặc biệt là trong thời kỳ trước ngay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Chương này kết thúc bằng việc trình bày vắn tắt hệ thống trọng thương.

Mở đầu tóm tắt Các nhà kinh tế học cổ điển đã luận chiến gay gắt với phái trọng thương. Họ nêu ra luận đề cho rằng nguồn gốc của của cải là sản xuất để chống lại luận đề của phái trọng thương cho rằng nguồn gốc của của cải là thương nghiệp. Đó là một bước tiến đáng kể ; nhưng do nhập cục sản xuất tư bản chủ nghĩa với sản xuất nói chung, nên các nhà kinh tế học cổ điển đã rơi vào những mâu thuẫn không tài nào giải quyết được và vấp phải những khó khăn không sao khắc phục nổi. Một trong những khó khăn đó là vấn đề tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp.

Các nhà kinh tế học cổ điển bác bỏ lý luận của phái trọng thương về lợi nhuận: theo lý luận này thì nguồn gốc của lợi nhuận là lưu thông ; nhưng họ lại không thể bác bỏ được một thực tế là thương nghiệp mang lại lợi nhuận và tư bản thương nghiệp mang lại lợi nhuận tương ứng với lượng của nó giống như tư bản công nghiệp vậy. Do đó mà một mặt, họ làm thinh không nói đến tư bản thương nghiệp: khi phân tích tư bản, các nhà kinh tế học cổ điển thường chỉ nói tới tư bản công nghiệp ; mặt khác, họ toan coi tư bản thương nghiệp ngang hàng với tư bản công nghiệp, coi tư bản thương nghiệp là một trong những loại tư bản sản xuất.

Một khi hình thái của tư bản không được chú ý đến, thì dĩ nhiên tư bản thương nghiệp không thể được

coi là một hình thái tách riêng ra của tư bản công nghiệp. Thương nghiệp tất nhiên phải được coi là một ngành sản xuất đặc biệt, và tư bản thương nghiệp tất nhiên phải được coi là tư bản được sử dụng trong « ngành sản xuất » ấy. Nhưng do « tính thô thiển » và « tính phi lý » của quan niệm ấy, nên các nhà kinh tế học cổ điển thường lảng tránh vấn đề tư bản thương nghiệp. Thế nhưng quan niệm thô thiển và phi lý đó hoàn toàn không làm cho các nhà kinh tế học tầm thường lúng túng. Hơn nữa, họ còn đi xa hơn nhiều : họ không coi lưu thông, mà coi sản xuất là vật trung gian đặc thù.

Tiền đề cơ bản của tư bản thương nhân

Như đã vạch rõ, tiền đề trực tiếp nhất của tư bản thương nhân là lưu thông hàng hóa. Tư bản thương nhân không tạo ra sự trao đổi, mà nó ra đời trên cơ sở đã xuất hiện trao đổi — kết quả của sự phát triển hơn nữa nền sản xuất hàng hóa. Thương nhân là người trung gian ; do đó, cần phải có các khâu, tức kẻ bán và người mua, mà thương nhân là kẻ đứng trung gian giữa các khâu đó. Tóm lại, tư bản hàng hóa là kết quả, là sản phẩm của trao đổi, chứ không phải là nguyên nhân của trao đổi. Song những kẻ tán dương tư bản thương nghiệp lại đề cao tư bản thương nghiệp như là kẻ sáng tạo ra trao đổi, theo họ cam đoan thì trao đổi, thương nghiệp và tư bản thương nghiệp hình như đồng nghĩa với nhau.

Tư bản thương nghiệp lấy trao đổi làm tiền đề, nhưng không chỉ có thể. T — H — T' là một cái gì hoàn toàn khác với H — T — H, mặc dầu T — H — T' chỉ có thể phát triển trên cơ sở H — T — H. Trong H — T — H,

trao đổi phục vụ tiêu dùng là trao đổi những giá trị sử dụng ; trong T — H — T', trao đổi phục vụ cho sự làm giàu, và không phải là phục vụ cho sự làm giàu nói chung, mà là làm tăng thêm của cải dưới hình thái tiền tệ. Theo sự khẳng định của các nhà kinh tế học tư sản, thương nhân phục vụ kẻ mua và người bán ; sự khẳng định đó bỏ qua cái chủ yếu nhất : đối với thương nhân, « sự phục vụ » ấy chỉ là một sự cần thiết, một tai họa không tránh khỏi, còn mục đích của họ là biến T thành T'.

Nhưng nếu lưu thông hàng hóa là tiền đề của tư bản thương nghiệp, thì tư bản thương nghiệp lại ảnh hưởng trở lại đến tiền đề ấy, tái sản xuất tiền đề ấy với quy mô ngày càng mở rộng. Tư bản thương nghiệp mở rộng trao đổi, mang sản phẩm của vùng này sang các vùng khác, tạo nên cầu về sản phẩm trong các vùng đó, và khi mở rộng tiêu thụ thì nó kích thích cung phát triển. Nhưng điều quan trọng hơn nữa và có tính chất nguyên tắc là sự thay đổi về chất. Hàng hóa trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản chưa phải là hình thái tế bào kinh tế của các hình thái xã hội lúc bấy giờ. Nhưng ngay lúc bấy giờ, hàng hóa đã là vật thể biểu hiện các mối liên hệ xã hội, và vì thương nhân góp phần mở rộng và củng cố các mối liên hệ ấy, cho nên nó lại góp phần thúc đẩy sự phát triển của bản thân hàng hóa, phát triển cái cơ sở của các quan hệ mới đang « ẩn náu » trong hàng hóa. Tư bản thương nghiệp phát triển cái « cơ sở đang ẩn náu » của hàng hóa, nhưng nó hoàn toàn không sáng tạo ra cái cơ sở đó. Trong thương nghiệp, với tư cách là hàng hóa, sản phẩm lao động được phát triển hơn nữa, được mở rộng hơn nữa. Sự chuyển hóa sản phẩm lao động thành hàng hóa là một

quá trình lâu dài ; quá trình này bắt đầu từ những mầm mống đầu tiên của sự trao đổi còn mang tính chất ngẫu nhiên. Quá trình đó được cố định đầu tiên trong việc tách một hàng hóa ra khỏi các hàng hóa khác làm vật ngang giá chung. Giá trị được tiếp tục cố định trong thương nghiệp, trong sự phát sinh và phát triển của tư bản thương nghiệp ; tư bản thương nghiệp mở rộng việc trao đổi, đưa trao đổi ra ngoài phạm vi địa phương và thu hút ngày càng nhiều sản phẩm lao động vào lưu thông hàng hóa. Trong những trường hợp ấy, trên thực tế, tư bản thương nghiệp khoác hình thái hàng hóa cho những sản phẩm lao động do nó mới thu hút vào lưu thông. Nhưng sở dĩ nó có thể làm được việc ấy, chính vì một là, hình thái ấy đã từng tồn tại, hai là, bản thân tư bản thương nghiệp đã ra đời từ hình thái ấy, coi hình thái ấy là tiền đề của mình.

Tư bản thương nhân vừa phát triển cái « cơ sở đang ẩn náu » của hàng hóa và của tiền tệ, vừa mang lại cho hàng hóa và tiền tệ những hình thái mới biểu hiện các quan hệ mới. Hàng hóa và tiền tệ trở thành hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ của tư bản, do đó, hàng hóa và tiền tệ không những biểu hiện quan hệ của những người sản xuất hàng hóa giản đơn, mà còn biểu hiện quan hệ thống trị đối với những người sản xuất hàng hóa giản đơn. Người trung gian giữa những người sản xuất hàng hóa đó và thương nhân « phục vụ » họ chính là kẻ bóc lột họ. Đồng thời, vấn đề không hề thay đổi khi thương nhân không liên hệ với những người sản xuất trực tiếp, mà liên hệ với những kẻ chiếm đoạt lao động thặng dư của những người sản xuất hàng hóa, chẳng hạn như trong xã hội chiếm hữu nô lệ hoặc trong xã hội phong kiến.

Trong mọi trường hợp, tư bản thương nhân có nghĩa là bóc lột lao động, chứ không có nghĩa là tổ chức lao động. Chính vì thế mà vai trò tư bản thương nghiệp bị hạn chế ; do không thay đổi được phương thức sản xuất, nên tư bản thương nghiệp chỉ có thể phát triển lưu thông trong những khuôn khổ được phương thức sản xuất đang tồn tại cho phép.

Vai trò của tư bản thương nghiệp trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản

Đối với các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, tư bản thương nghiệp đóng vai trò phá hoại. Với việc phát triển các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, tư bản thương nghiệp làm phân hóa các hình thái kinh tế hồi bấy giờ. Trong khi tái sản xuất trên quy mô ngày càng mở rộng các quan hệ hàng hóa — tiền tệ, tư bản thương nhân đồng thời cải biến chúng thành các quan hệ mới. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, tư bản thương nhân thúc đẩy sự phân hóa của những người sản xuất hàng hóa giản đơn, biến những phần tử giàu có nhất thành thương nhân và kẻ cho vay nặng lãi, biến toàn thể quần chúng thành những kẻ bần cùng. Giai cấp vô sản cổ La-mã ra đời, phần lớn là do tư bản thương nghiệp và chế độ cho vay nặng lãi gây nên. Mác gọi tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi là hai đứa trẻ sinh đôi, không những vì về mặt lịch sử chúng ra đời cùng một lúc, mà còn vì chúng kề vai sát cánh nhau trong việc phá hoại các cơ sở mà trên đó chúng đã ra đời và có thể tồn tại.

Cái quan trọng nhất trong tư bản thương nghiệp là ở chỗ của cải mà nó phát triển là của cải tiền tệ. Của

cải hiện vật có giới hạn của nó trong sự tiêu dùng của các giai cấp bóc lột, còn của cải tiền tệ thì không có giới hạn nào. Nhưng thương nhân mỗi khi mang sản phẩm của vùng này sang vùng khác, thì đồng thời mở rộng nhu cầu ; nó dùng cung để tạo ra cầu. Điều đó có nghĩa là thương nhân trước hết tạo ra cầu về tiền tệ, và cầu về tiền tệ đã tăng lên thì sẽ làm tăng thêm sự thèm khát sản phẩm thặng dư ; sản phẩm thặng dư này có thể dễ dàng biến thành tiền nhờ có sự « phục vụ » của thương nhân.

Hàng nhập khẩu vào các nước Tây Âu hồi trung cổ là xa xỉ phẩm của các nước châu Á phát triển hơn về công nghiệp ; còn hàng xuất khẩu là nguyên liệu. Vật phẩm nhập khẩu còn là kim loại quý ; ngoại thương là nguồn của cải tiền tệ, là nguồn tăng vật liệu tiền tệ của đất nước. Tư bản thương nhân làm tăng thêm của cải tiền tệ lẫn « của cải tiêu dùng », nhưng nó không thể phát triển sản xuất ; cơ sở sản xuất vốn cũ kỹ cần phải phá bỏ đi. Công lao duy nhất của tư bản thương nhân là ở chỗ nó tạo ra của cải tiền tệ, do đó mà đã tạo ra một số tiền để cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. T—H... Sx... H' — T', tuần hoàn của tư bản công nghiệp, lấy T—H—T', tức tuần hoàn của tư bản thương nghiệp, làm tiền đề. Tuần hoàn của tư bản công nghiệp cũng bắt đầu từ tiền tệ, nhưng không phải từ tiền tệ nói chung mà từ một số tiền đủ để biến tiền thành sức lao động và tư liệu sản xuất ; do đó, những số tiền ấy phải được tích lũy lại, và đã được tích lũy lại trong thương nghiệp. Hơn nữa, sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất khối lượng lớn ; do đó, một là, ngay từ đầu nó giả định phải có thị trường tương đối rộng, những

thị trường này được tạo nên nhờ sự tác động của tư bản thương nghiệp. Hai là, nó giả định phải có thương nhân là người tập trung việc mua bán hàng hóa.

Cuộc đấu tranh của tư bản thương nghiệp chống tư bản công nghiệp

Tư bản thương nghiệp tạo ra một loạt tiền đề cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Hơn nữa, ban đầu ngay bản thân sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng phát triển dưới ngọn cờ và dưới bá quyền lãnh đạo của tư bản thương nghiệp. Từ người thương nhân thuần túy chỉ sống trong lĩnh vực lưu thông đến nhà tư bản công nghiệp, phải trải qua nhiều giai đoạn.

Với việc mở rộng thị trường, nhà tư bản thương nghiệp kích thích việc mở rộng sản xuất, và dùng tư bản của mình để « giúp đỡ » những người sản xuất hàng hóa bằng cách bán chịu nguyên liệu, đôi khi cả công cụ sản xuất. Điều đó đặt sản xuất dưới sự kiểm soát của thương nhân ; người thủ công nghiệp độc lập biến thành thợ thủ công làm việc cho thương nhân và hoàn toàn phụ thuộc vào thương nhân. Chỉ còn một bước nữa là tập hợp những người thủ công nghiệp « độc lập » ấy lại dưới một mái nhà và dưới quyền lực của một tư bản, tức là tiến tới thay thế xưởng thợ thủ công nhỏ bằng hiệp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa [1].

Bá quyền lãnh đạo của tư bản thương nghiệp chẳng bao lâu trở thành chướng ngại đối với sự phát triển hơn nữa của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự thống trị của tư

---

1. Về việc tư bản thương nghiệp chiếm lấy nền sản xuất nhỏ, xem V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr. 358 — 368.

bản thương nghiệp là dấu hiệu chỉ rõ chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu ớt, chưa thành phương thức sản xuất thống trị. Nhưng thương nhân không bao giờ nhường quyền thống trị của mình mà lại không có cuộc đấu tranh khốc liệt. Mác coi cuộc đấu tranh giữa Anh và Hà-lan hồi thế kỷ XVII là cuộc đấu tranh của tư bản công nghiệp chống lại tư bản thương nghiệp trên vũ đài thế giới. Cuộc đấu tranh kết thúc bằng thắng lợi của nước Anh, nó đánh dấu thắng lợi của tư bản công nghiệp. Tất nhiên, cuộc đấu tranh không những diễn ra trên vũ đài thế giới, mà còn diễn ra không kém phần khốc liệt cả trong nội bộ một nước. Đối tượng bóc lột của thương nhân là những hình thức sản xuất lạc hậu mà thương nhân muốn duy trì vĩnh viễn. Nhà tư bản công nghiệp bắt đầu dùng những hình thức sản xuất mới : chẳng bao lâu họ chuyển từ hiệp tác giản đơn sang công trường thủ công, rồi từ công trường thủ công chuyển sang sản xuất cơ khí.

Trong khoa kinh tế chính trị, cuộc đấu tranh đó biểu hiện thành cuộc đấu tranh giữa phái trọng thương và các nhà kinh tế học cổ điển. Sự phê phán kịch liệt của các nhà kinh tế học cổ điển đối với phái trọng thương là sự phê phán của tư bản công nghiệp tiến bộ hơn đối với tư bản thương nghiệp. Đứng về mặt lý luận mà xét, điều đó trước hết biểu hiện ở chỗ phái trọng thương đã luẩn quẩn trong lĩnh vực lưu thông, tức là đối tượng nghiên cứu của họ là lưu thông, còn các nhà kinh tế học cổ điển thì đã chuyển việc nghiên cứu sang lĩnh vực sản xuất. Mở đầu việc này là phái trọng nông.

PHẦN THỨ NĂM

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

MỞ ĐẦU

I

Đối tượng nghiên cứu của phần này là tư bản cho vay, một hình thái phái sinh của hình thái tư bản công nghiệp.

Tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay là hai đứa trẻ sinh đôi, cùng ra đời với nhau từ lâu trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chúng được cải tạo trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, biến thành những hình thái phái sinh của tư bản công nghiệp.

Tư bản công nghiệp là loại tư bản duy nhất sản xuất ra giá trị thặng dư, và nó chỉ sản xuất ra giá trị thặng dư trong giai đoạn sản xuất mà thôi. Nhưng giai đoạn sản xuất lại xen vào giữa hai giai đoạn lưu thông ; trong giai đoạn lưu thông thứ nhất diễn ra sự kết hợp sức lao động với tư liệu sản xuất, tức là kết hợp các yếu

tố (người và vật) của sản xuất ; trong giai đoạn lưu thông thứ hai, những hàng hóa đã làm ra được thực hiện, nhờ đó có thể lắp lại quá trình sản xuất. Hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất hợp thành tuần hoàn của tư bản công nghiệp ; tương ứng với các giai đoạn đó là ba hình thái của tư bản công nghiệp — hình thái tiền tệ, hình thái sản xuất, hình thái hàng hóa. Trong ba giai đoạn của tuần hoàn, giai đoạn cơ bản và có tính chất quyết định là giai đoạn sản xuất ; trong ba hình thái của tư bản cũng vậy, hình thái cơ bản và có tính chất quyết định là hình thái tư bản sản xuất.

Như Mặt trăng có được ánh sáng là nhờ Mặt trời, tư bản tiền tệ và tư bản hàng hóa có thể tồn tại với tư cách là tư bản được là nhờ dựa vào tư bản sản xuất. Tiền tệ chỉ hoạt động với tư cách là tư bản tiền tệ chừng nào nó được ứng ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động ; sau khi kết hợp với nhau bằng cách đó, tư liệu sản xuất và sức lao động trở thành tư bản sản xuất. Và hàng hóa sở dĩ là tư bản hàng hóa, chỉ vì nó do tư bản sản xuất làm ra.

Sự thống nhất giữa ba hình thái của tư bản chỉ biểu hiện trực tiếp trong tư bản công nghiệp là loại tư bản không những liên tục chuyển từ hình thái này sang hình thái kia, mà trong cùng một lúc có mặt ở cả ba hình thái. Trong tư bản thương nghiệp chỉ biểu hiện sự thống nhất giữa hai hình thái của tư bản — hình thái tiền tệ và hình thái hàng hóa ; mối liên hệ giữa hai hình thái ấy với tư bản sản xuất thì bị che lấp. Trong tư bản cho vay chỉ biểu hiện một hình thái của tư bản — hình thái tiền tệ ; mối liên hệ giữa nó với tư bản sản xuất, cũng như với tư bản hàng hóa, đều bị che lấp. Sinh ra ảo tưởng cho rằng tư bản cho vay là tư bản, vì : hoặc bản

thân tiền tệ là tư bản, hoặc bản thân sự giao dịch tín dụng có thể biến tiền tệ thành tư bản mà không cần liên hệ với sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong trường hợp thứ nhất, sự khác nhau giữa tiền tệ và tư bản bị xóa nhòa ; trong trường hợp thứ hai, tín dụng được gắn thêm sức mầu nhiệm là biến tiền tệ thành tư bản. Vì vậy, tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay biểu hiện ra bên ngoài xã hội thành những hình thái độc lập, đầu tiên của tư bản ; những người chiếm hữu những hình thái tư bản đó chỉ liên hệ với những người chiếm hữu tư bản công nghiệp về mặt kinh doanh mà thôi. Lợi nhuận thương nghiệp biểu hiện thành kết quả hoạt động của tư bản thương nghiệp, lợi tức cũng vậy, nó biểu hiện thành kết quả hoạt động của tư bản cho vay, tức là kết quả của những nghiệp vụ cho vay do tư bản cho vay thực hiện. Nhưng những chức năng ấy chỉ đem lại cho các loại tư bản kể trên những hình thái mới, trong đó biểu hiện các quan hệ sản xuất, các quan hệ giai cấp ; tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay có thể tồn tại với tư cách là tư bản được là nhờ dựa vào tư bản công nghiệp và xét cho cùng là nhờ dựa vào tư bản sản xuất.

Trong phần trước đã nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến việc tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ ; trong phần này nghiên cứu những vấn đề có liên quan đến việc tư bản tiền tệ tách ra thành tư bản cho vay. Nhưng đây là một cách tách ra khác hẳn.

Tư bản thương nhân và tư bản cho vay đều là những hình thái tư bản phái sinh. Chúng chỉ giống nhau ở điểm đó, tiếp theo là bắt đầu sự khác nhau. Tư bản

thương nhân chủ yếu thực hiện những chức năng giống như những chức năng của tư bản công nghiệp dưới hình thái hàng hóa. Sự vận động của tư bản thương nhân là một mắt khâu trong tái sản xuất của tư bản xã hội. Tư bản thương nhân tham gia vào việc bình quân hóa lợi nhuận. Tư bản cho vay thì không phải như vậy : mối liên hệ giữa nó với tái sản xuất của tư bản, sự vận động của nó, hình thức nó chiếm hữu một bộ phận giá trị thặng dư — tất cả những điều đó là cái vốn có của riêng nó với tư cách là tư bản cho vay, và đều làm cho tư bản cho vay đối lập như nhau với tư bản công nghiệp lẫn tư bản thương nhân.

Hơn nữa, trên một ý nghĩa nhất định, tư bản sinh lợi tức là tư bản phái sinh không những của tư bản công nghiệp, mà cả của tư bản thương nghiệp ; nó là tư bản phái sinh hạng hai. Lợi tức được khấu trừ trực tiếp không phải từ giá trị thặng dư, mà là từ lợi nhuận bình quân mà tư bản thương nghiệp cũng tham gia vào việc bình quân hóa. Lợi tức là một bộ phận của giá trị thặng dư đã khoác hình thái lợi nhuận bình quân ; dưới hình thái lợi nhuận này thì không còn có sự khác nhau giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Tư bản cho vay giành lấy ở tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp một bộ phận của lợi nhuận bình quân hằng năm ấy.

Ngoài ra, sự phân bổ tư bản cho vay vào công nghiệp cũng như vào thương nghiệp, đã biến tư bản cho vay từ « tư bản tự nó » thành tư bản chức năng mang lại lợi nhuận bình quân hằng năm tỷ lệ với lượng của nó. Tóm lại, so với tư bản cho vay thì không những tư bản công nghiệp mà cả tư bản thương nghiệp đều là những

tư bản có trước, mặc dầu so với tư bản công nghiệp thì bản thân tư bản thương nghiệp chỉ là hình thái phái sinh mà thôi. Tư bản cho vay cùng với toàn bộ hệ thống tín dụng là kiến trúc thượng tầng của tư bản công thương nghiệp.

Nhưng không nên hiểu điều đó một cách máy móc ; điều đó không có nghĩa là tín dụng từ ngoài « được lắp thêm » vào thương nghiệp và công nghiệp. Ngay sự phân tích lưu thông hàng hóa giản đơn và các chức năng của tiền tệ đã vạch ra rằng, các quan hệ tín dụng sinh ra một cách hữu cơ từ các quan hệ hàng hóa ; nói đúng hơn, các quan hệ tín dụng là các quan hệ hàng hóa đã biến đổi. Các quan hệ tín dụng lại làm cho tiền tệ có chức năng phương tiện chi trả ; trên cơ sở đó, phát triển các chứng từ tín dụng và tiền tín dụng. Còn sự phân tích lưu thông tư bản chủ nghĩa (trong quyển II bộ *Tư bản*) đã vạch rõ tuần hoàn của tư bản luôn luôn vừa giải phóng tư bản tiền tệ ra, vừa thu hút tư bản tiền tệ vào như thế nào. Sự giải phóng và sự thu hút không ngừng tư bản tiền tệ, sự chuyển hóa không ngừng tư bản tiền tệ từ tư bản tiềm tàng thành tư bản hoạt động và từ tư bản hoạt động thành tư bản tiềm tàng, — những việc đó vừa là điều kiện, vừa là hậu quả của sự vận động của tư bản.

Tín dụng là kiến trúc thượng tầng mọc lên một cách hữu cơ từ cơ sở của nó và lại tác động đến cơ sở ấy. Các quan hệ tín dụng mọc lên từ nền sản xuất hàng hóa giản đơn, và sự phát triển hơn nữa của nó đã dẫn tới chỗ hình thành tư bản cho vay nặng lãi. Tư bản cho vay nặng lãi, một mặt, có tác dụng phá hoại nền sản xuất hàng hóa nhỏ, mặt khác, nó ẩn náu trong các lỗ chân

lông của các hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản, giống như « các vị thần của Ê-pi-cuya trong khoảng không vũ trụ » vậy. Còn các quan hệ tín dụng bắt nguồn từ sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa, thì tạo thành một hệ thống rất phức tạp, hệ thống này trở thành lĩnh vực hoạt động của tư bản cho vay. Tư bản cho vay tuy dựa trên cơ sở tư bản công thương nghiệp, song vẫn không đồng nhất với tư bản công thương nghiệp; vai trò và ý nghĩa của nó ngày càng được tăng cường cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Cái trung tâm, cái trục của tất cả các công trình nghiên cứu trong phần này là sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, là tư bản sinh lợi tức. Nhưng tư bản cho vay được nghiên cứu ở đây chỉ trong chừng mực cần cho việc phân tích kết cấu chủ yếu của tư bản.

Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ, do đó nó là một trong các hình thái của tư bản công thương nghiệp; nhưng nó là tư bản tiền tệ dưới hình thái đặc biệt, đặc thù. Sản xuất tư bản chủ nghĩa không những làm cho tư bản cho vay tồn tại với tư cách là tư bản, mà còn làm cho nó có tính đặc thù về hình thái. Vì vậy, việc nghiên cứu tư bản cho vay là sự phát triển hơn nữa, là sự tiếp tục « đi từ trừu tượng đến cụ thể » trong việc nghiên cứu toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cùng các quan hệ sản xuất và trao đổi phù hợp với phương thức sản xuất đó. Tư bản dưới hình thái tư bản sinh lợi tức, làm sáng tỏ thêm « kết cấu chủ yếu của tư bản ». Trong phần này, kết cấu chủ yếu đó của tư bản có những mặt quy định mới, có một nội dung phong phú hơn.

Việc hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ của tư bản công nghiệp tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ quyết định sự phân chia lợi nhuận thành lợi nhuận công nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp. Việc tư bản tiền tệ tách ra thành tư bản cho vay quyết định « sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp ». Cả lợi tức lẫn lợi nhuận doanh nghiệp đều nói lên những mặt mới của tư bản. Nhà tư bản thu được lợi tức chỉ là do có quyền sở hữu tư bản, nhưng họ thu được lợi nhuận doanh nghiệp là do họ tích cực tham gia vào hoạt động công nghiệp hay thương nghiệp. Lợi tức làm cho các nhà tư bản tiền tệ có thể tồn tại được, và khuyến khích việc chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản cho vay. Lợi nhuận doanh nghiệp tạo khả năng chiếm đoạt giá trị thặng dư dựa vào tư bản đi vay của người khác, và khuyến khích việc thu hút tư bản của người khác. Bên cạnh thị trường những hàng hóa thông thường và thị trường lao động có cả thị trường tư bản ; có một loại xí nghiệp mới — xí nghiệp kinh doanh tư bản và tập trung cung và cầu về tư bản. Tóm lại, người ta đã dựng lên một tòa nhà phức tạp và rắc rối — một tòa lâu đài huyền bí hiện đại dưới hình dáng một màng lưới khổng lồ các ngân hàng, các sở giao dịch chứng khoán và các cơ quan khác. Trong tòa lâu đài huyền bí đó, các quan hệ tư bản chủ nghĩa được biểu hiện đầy đủ nhất và cũng bị xuyên tạc hết mức ; các quan hệ đó được thần bí hóa và được sùng bái một cách triệt để.

Trong khoa kinh tế chính trị tư sản đã từng có những định nghĩa khác nhau về tín dụng. Một số nhà kinh tế học này thì cho rằng bản chất của tín dụng là sự tin

cậy, là cá nhân này (người cho vay) phó thác cho cá nhân kia (người đi vay) một khối lượng giá trị nhất định. Một số nhà kinh tế học khác thì quy bản chất của tín dụng là : việc hoàn lại tiền vay bị tách rời về thời gian với việc nhận tiền vay ấy.

Còn có những định nghĩa khác về tín dụng. Chúng tôi sẽ không bàn đến những định nghĩa ấy. Ở đây chúng tôi chỉ vạch ra rằng, đối với khoa kinh tế chính trị tư sản thì bản chất của tín dụng cho đến nay vẫn chưa được làm rõ. Không thể nào khác được, vì khoa kinh tế chính trị tư sản nghiên cứu tín dụng một cách trừu tượng, tách khỏi sự vận động của tư bản công thương nghiệp và thậm chí tách khỏi sự vận động của bản thân tư bản cho vay.

Từ đó cũng có thể kết luận rằng những định nghĩa trện đây về tín dụng, ngoài khuyết điểm về mặt phương pháp luận ra, còn là những định nghĩa hoàn toàn vô ích về mặt lý luận, bởi vì trong những định nghĩa đó thiếu mất cái quan trọng nhất là không giải thích lợi tức. Trong khi đó, tư bản cho vay là tư bản sinh lợi tức, đó là điều không thể chối cãi được. Do đó, định nghĩa về việc cho vay, về tư bản cho vay phải bao hàm sự giải thích về lợi tức. Sự tin cậy hay sự tách rời về thời gian giữa việc cho vay với việc thu hồi tiền cho vay không thể được coi là những nhân tố tạo ra lợi tức. Tất nhiên, một cá nhân này trao quyền sử dụng tiền của mình cho cá nhân kia, đều có « quyền » đòi tiền thù lao về việc đó. Nhưng phải thấy rằng « quyền » đòi tiền thù lao không phải là « sức sáng tạo » để ra cái có thể làm nguồn gốc cho việc nhận tiền thù lao đó.

Chỉ có sự phân tích đúng đắn việc cho vay và tư bản cho vay như Mác đã trình bày trong phần này, mới giải thích được tường tận vì sao tư bản cho vay là tư bản sinh lợi tức.

Nếu nghiên cứu việc cho vay một cách trừu tượng như các nhà kinh tế học tư sản đã làm, tức là nếu không chú ý rằng việc cho vay và việc thu hồi tiền cho vay là điểm xuất phát và điểm kết thúc của sự vận động riêng của tư bản cho vay (sự vận động này lại là sự mở đầu và sự kết thúc của sự vận động hiện thực của tư bản thương nghiệp và của tư bản công nghiệp), thì dễ đi tới những định nghĩa hoàn toàn trống rỗng về việc cho vay như kiểu những định nghĩa về tín dụng đã dẫn ra trên kia. Tín dụng nói chung là một khái niệm trừu tượng ; nội dung cụ thể của tín dụng và các hình thái biểu hiện cụ thể của tín dụng quyết định bởi phương thức sản xuất mà trên đó tín dụng thực hiện. Trong thế giới cổ đại, trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ, tín dụng dưới hình thái cho vay nặng lãi là một trong những nhân tố thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất nhỏ tự do và nghề thủ công tự do. Thời trung cổ, chế độ cho vay nặng lãi đã làm suy yếu sức mạnh kinh tế và sự hùng mạnh của bọn quý tộc phong kiến. Trong buổi đầu chủ nghĩa tư bản, chế độ cho vay nặng lãi là một trong những nguồn tích lũy nguyên thủy. Chỉ trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển, sự vận động của tư bản cho vay mới là sự mở đầu và sự kết thúc tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội.

Lợi tức nói chung cũng là một khái niệm trừu tượng. Lợi tức bao giờ cũng là tiền trả cho tiền đã vay ; nhưng nội dung cụ thể của lợi tức và hình thái cụ thể của nó

vẫn phụ thuộc vào phương thức sản xuất. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi tức là một bộ phận giá trị thặng dư do các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp nhường cho các nhà tư bản cho vay.

Chính vì vậy, việc nghiên cứu tư bản sinh lợi tức trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phải « đi dần lên » từ những đặc điểm của hình thái vận động của tư bản ấy và từ bản chất của việc cho vay và của lợi tức dưới chế độ tư bản chủ nghĩa. Và chính Mác đã nêu lên nhiều nhận xét sơ bộ làm tiền đề cho việc nghiên cứu đó ; ngay từ đầu, những nhận xét này đã đặt việc nghiên cứu vào những khuôn khổ lịch sử nhất định. Nói một cách trừu tượng hóa thì chỉ có thể nghiên cứu vấn đề tín dụng sau vấn đề tiền tệ. Vì tín dụng đã có trong lưu thông hàng hóa giản đơn, và nhờ vậy tiền tệ mới trở thành phương tiện chi trả.

Chúng ta cũng có thể đi xa hơn nữa : chúng ta hoàn toàn có thể tưởng tượng được rằng trên cơ sở những giao dịch tín dụng ấy, trên cơ sở lưu thông hàng hóa giản đơn thôi cũng đã xuất hiện kỳ phiếu, tức tiền thương nghiệp như Mác gọi. Những kỳ phiếu đó dùng làm công cụ lưu thông.

Hơn nữa, thậm chí chúng ta cũng có thể tưởng tượng đến cả sự xuất hiện của ngân hàng ; tất nhiên, không phải là những ngân hàng khổng lồ hiện đại, mà là những ngân hàng dùng các nguồn tiền của bản thân những người sản xuất hàng hóa nhỏ làm vốn của mình. Chúng ta đã thấy có những ngân hàng với quy mô như vậy ngay cả trong chế độ tư bản chủ nghĩa, chẳng hạn như những ngân hàng gọi là ngân hàng cho vay lẫn

nhau, v.v.. Nhưng tất nhiên, trên thực tế đó chỉ là một sự trừu tượng mà thôi ; hơn nữa, nếu diễn đạt rõ nét hơn, thì đó là một sự trừu tượng viển vông, bởi vì đó là một sự trừu tượng không phản ánh những thực tế lịch sử.

Ngay trong chương III quyển I bộ *Tư bản*, khi nói về tiền tệ là phương tiện chi trả, Mác đã vạch ra rằng : lúc đầu các giao dịch tín dụng và các quan hệ tín dụng là những hiện tượng thoáng qua, nhưng về sau thì chúng bắt đầu bộc lộ khả năng cố định lại vững chắc hơn. Do đó, không thể nói về sự cố định vững chắc nào đó, nói về tín dụng như là một hiện tượng độc lập nào đó, nếu chúng ta chú ý tới các quan hệ kinh tế, nói đúng hơn, chú ý tới sự đối kháng của những điều kiện kinh tế tồn tại sâu hơn. Chúng ta cần hiểu rằng, không thể xét bản thân tín dụng chung chung, bản thân tín dụng không biểu hiện một cái gì cả. Trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản, sự cố định nói trên là chế độ cho vay nặng lãi. Nhưng chế độ cho vay nặng lãi không chỉ mọc lên từ các quan hệ hàng hóa giản đơn, mặc dầu nó lấy lưu thông hàng hóa — tiền tệ làm tiền đề. Chế độ cho vay nặng lãi mọc lên từ những quan hệ giai cấp mà hàng hóa và tiền tệ ra đời trong đó, chẳng hạn như dưới chế độ phong kiến thì nó mọc lên từ các quan hệ phong kiến. Chỉ nhờ có lưu thông hàng hóa và nhờ sự phát triển của tiền tệ làm chức năng phương tiện chi trả, các quan hệ giai cấp mới khoác lấy hình thái quan hệ tín dụng — tiền tệ. Mác đã nói một cách dứt khoát rằng, sự khác nhau giữa người cho vay nặng lãi và người chủ ngân hàng chính là sự khác nhau giữa các phương thức sản xuất phân biệt chúng với nhau.

II

Bây giờ chúng ta chuyển sang nghiên cứu các giai đoạn riêng biệt của sự trừu tượng hóa trong việc phân tích tư bản cho vay và tín dụng.

Trong giai đoạn đầu của sự trừu tượng hóa, vấn đề là ở chỗ bên này là nhà tư bản tiền tệ, còn bên kia là nhà tư bản chức năng. Đó cũng là một sự trừu tượng hóa, nhưng là sự trừu tượng hóa đặc biệt, theo kiểu của Mác, là sự trừu tượng hóa không phải tưởng tượng ra, mà nó phản ánh một thực tế vốn có của chế độ tư bản chủ nghĩa.

Đối với chế độ tư bản chủ nghĩa thì thực tế đặc trưng nhất là tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm, do đó, nó có thể trở thành một loại hàng hóa đặc thù, « hàng hóa — tư bản ». Nhưng dù sao, chúng tôi nhắc lại, đó vẫn là một sự trừu tượng hóa : chúng ta hãy tạm hình dung một cách đơn giản rằng, ở đây chỉ nói về hai tập đoàn nhà tư bản. Nói cách khác, toàn bộ tư bản cho vay tạm thời chỉ là tư bản tiền tệ của những nhà tư bản tiền tệ không dùng tiền của mình làm tư bản, mà lại chuyển tiền đó cho nhà tư bản chức năng là kẻ dùng tiền đó làm tư bản. Đó là tiền đề chung nhất, và như chúng ta thấy, không phải là tiền đề được tưởng tượng ra ; tiền đề đó nằm ngay trong thực tế. Chỉ có trong thực tế hiện thực, tiền đề đó mới bị một loạt các sự kiện mới làm cho phức tạp thêm, nhưng điều đó không ngăn cản việc tách tiền đề đó ra, bởi vì tiền đề đó là hiện thực. Tiền đề đó là cần có và hoàn toàn đủ để có thể vạch trần bản chất của việc cho vay và của tư bản cho vay. Vì dựa vào chỗ tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm và trở

thành hàng hóa đặc thù, cho nên những tiền tệ ấy cũng sẽ khoác lấy hình thái đặc biệt : hình thái tư bản cho vay.

Sau đó, chính tiền đề ấy còn tạo khả năng đầy đủ để làm rõ cả bản chất của lợi tức. Khi nghiên cứu lợi tức, Mác đã giải thích thế nào là sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp ; Mác vạch rõ bằng cách nào và vì sao mà ngay cả các nhà tư bản chức năng hoạt động bằng tư bản riêng của mình, cũng chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp.

Giai đoạn đầu của sự trừu tượng hóa được kết thúc bằng những nhận xét tóm tắt toàn bộ công trình nghiên cứu ở giai đoạn này ; được kết thúc bằng sự phân tích « quan hệ tư bản chủ nghĩa nổi bật lên trong hình thái tư bản sinh lợi tức ». Về mặt đó, bốn chương đầu của phần này — XXI, XXII, XXIII, XXIV — là một thể thống nhất. Trong các chương đó, Mác tạm thời xuất phát từ tiền đề là chỉ có các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng tồn tại thôi, còn tư bản cho vay thì bao gồm cả tư bản tiền tệ của các nhà tư bản tiền tệ.

Nhưng đến đây có thể nảy ra một vấn đề : vì sao lại không thể xét tín dụng thương mại trước khi giải thích tư bản cho vay ? Vấn đề thứ hai : vì sao Mác lại xuất phát từ tiền đề là chỉ có các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng tồn tại thôi, và tín dụng có nghĩa là mối quan hệ giữa hai tập đoàn nhà tư bản ấy ? Phải chăng bản thân các nhà tư bản chức năng cũng biến vốn tiền tệ để rỗi của mình thành tư bản cho vay ? Mác đặt các vấn đề ấy vào giai đoạn thứ hai của sự phân tích lý luận, sau khi Mác đã giải thích thế nào là tư bản sinh lợi tức, thế nào là lợi tức, các quan hệ tư bản chủ nghĩa nổi bật lên trong hình thái tư bản sinh lợi tức như thế

nào ; do đó, sau khi bản chất của « tư bản — vật sùng bái » đã được làm sáng tỏ. Đến giai đoạn thứ hai của sự phân tích, Mác đưa các nhân tố mới vào diện nghiên cứu.

Nhân tố mới đầu tiên là : nhà tư bản tiền tệ không tự mình trực tiếp chuyển tiền của mình cho nhà tư bản chức năng, mà thông qua ngân hàng, tức là bây giờ trên sân khấu xuất hiện chủ ngân hàng. Chính nhân vật mới đó bây giờ là nhân vật trung tâm. Chủ ngân hàng đứng giữa các nhà tư bản chức năng và các nhà tư bản tiền tệ. Một mặt, đối với các nhà tư bản chức năng, hắn đại diện cho tất cả các nhà tư bản tiền tệ ; mặt khác, đối với các nhà tư bản tiền tệ, hắn đại diện cho tất cả các nhà tư bản chức năng. Tư bản ngân hàng cũng xuất hiện cùng với sự xuất hiện của chủ ngân hàng. Phạm trù tư bản cho vay không bao quát được phạm trù tư bản ngân hàng.

Khi chúng ta nói « tư bản cho vay », thì chúng ta chỉ nói về tư bản sinh lợi tức và các quan hệ biểu hiện trong tư bản ấy. Vấn đề là : toàn bộ các quan hệ tư bản chủ nghĩa bị sùng bái, đặc trưng đầy đủ hơn của tư bản nói chung được thể hiện ở tư bản sinh lợi tức. Do đâu mà có tư bản đó, nó hình thành như thế nào — điều này không biểu hiện trong phạm trù tư bản cho vay. Chính trong phạm trù tư bản ngân hàng mới nhấn mạnh tư bản đó được hình thành như thế nào. Tất nhiên, điều đó không chỉ có ý nghĩa tổ chức kỹ thuật, mà còn có ý nghĩa kinh tế — xã hội. Mác nhấn mạnh rằng, chủ ngân hàng cung cấp cho các nhà tư bản chức năng toàn bộ tư bản xã hội, toàn bộ nguồn vốn bằng tiền. Như vậy ở đây, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và

tính chất tư nhân của sự chiếm hữu trở nên gay gắt. Nhờ có chủ ngân hàng mà tư bản trở thành tư bản xã hội trực tiếp — chính phạm trù tư bản ngân hàng biểu hiện điều đó. Vì vậy, không nên lẫn lộn phạm trù tư bản cho vay và phạm trù tư bản ngân hàng.

Bây giờ, trong giai đoạn thứ hai của sự phân tích, đối tượng cho vay không chỉ là tiền của các nhà tư bản tiền tệ, mà tiền từ các nguồn khác cũng được thu hút về tay chủ ngân hàng. Chủ ngân hàng không những là « người quản lý tư bản tiền tệ » của các nhà tư bản cho vay, mà còn là người quản lý tư bản tiền tệ của bản thân các thương nhân và các nhà công nghiệp, cũng như quản lý những số tiền thuộc quyền sử dụng của các tầng lớp dân cư và các cơ quan khác nhau. Ngoài ra, chủ ngân hàng không những dùng tay này thu tiền của những người cho vay và dùng tay kia trao tiền cho những người đi vay, mà họ còn phát hành giấy bạc ; họ cho vay bằng giấy bạc ngân hàng hoặc đơn thuần bằng tiền vốn riêng của mình.

Bây giờ nói tới tín dụng thương mại. Thoạt nhìn thì tín dụng thương mại phát triển một cách hoàn toàn độc lập, không phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng. Trên thực tế, tín dụng thương mại rốt cuộc là cái gì ? Rốt cuộc là các nhà tư bản chức năng bán chịu hàng hóa cho nhau và trả cho nhau những kỳ phiếu làm chức năng tiền thương nghiệp. Nhìn bề ngoài thì dường như tín dụng đó phát triển hoàn toàn không phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng. Nhưng không phải như vậy. Tín dụng mà nhà tư bản chức năng này có thể trao cho nhà tư bản chức năng kia có tác dụng hạn chế. Việc bán chịu và sự lưu thông kỳ phiếu chỉ có ý nghĩa quan trọng khi nào kỳ phiếu có thể được chiết khấu ở ngân hàng ; chỉ

khi đó tín dụng thương mại mới có ý nghĩa lớn lao. Do đó, không có ngân hàng thì tín dụng thương mại còn bị hạn chế nhiều và không hoàn thiện.

Một nhân tố quan trọng nữa là khi nhà tư bản này bán chịu hàng hóa cho nhà tư bản kia thì bán đắt hơn so với khi bán bằng tiền mặt, do đó mà thu được một số lợi tức nhất định. Vì thế, tín dụng thương mại là một hiện tượng nhất định được cố định theo một mức độ nào đó, nó lấy sự tồn tại của lợi tức và do đó, của tư bản cho vay làm tiền đề. Và trên thực tế, khi tư bản cho vay đã hình thành với tư cách là tư bản sinh lợi tức (tức là lợi tức đã gắn liền với «tư bản sở hữu»), thì tín dụng thương mại có hai loại giao dịch : một mặt, các hàng hóa được giao đi, tức là diễn ra việc bán hàng hóa ; mặt khác, vật ngang giá bằng tiền của hàng hóa đó được đem cho vay trong thời gian hoãn trả vật ngang giá đó — việc cho vay thật sự được thực hiện, vì có thu lợi tức. Do đó, tín dụng thương mại được Mác nghiên cứu một cách hoàn toàn đúng đắn sau khi phân tích tư bản cho vay, tức là khi đã chuyển sang giai đoạn thứ hai của sự phân tích lý luận.

Bây giờ chúng ta chuyển sang giai đoạn thứ ba của sự phân tích. Cho đến nay chúng ta mới chỉ bàn tới tín dụng theo đúng nghĩa của chữ đó. Đối tượng của bất kỳ giao dịch tín dụng nào cũng đều là tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong giai đoạn đầu của sự phân tích, đối tượng của tín dụng chỉ là tiền của các nhà tư bản tiền tệ ; trong giai đoạn thứ hai, đối tượng của tín dụng là tiền của toàn xã hội, cũng như bản thân tín dụng là đối tượng của tín dụng vậy. Bản thân tín dụng là đối

tượng của tín dụng có nghĩa là chủ ngân hàng làm cho tín dụng mà bản thân họ được dùng trở thành đối tượng đem cho vay. Điều đó được biểu hiện dưới các hình thái khác nhau, nhất là ở việc phát hành giấy bạc ngân hàng. Và ở đây chúng ta đã đề cập vấn đề tư bản giả. Giấy bạc ngân hàng không được bảo đảm bằng vàng, nhưng lại được sử dụng như là tư bản, vì ngân hàng phát hành thu được lợi tức về những giấy bạc đó ; nó là một trong các loại tư bản giả. Nhưng tư bản giả chỉ mang đặc trưng đầy đủ của nó khi có tư bản cổ phần ; tư bản cổ phần càng phát triển, thì tư bản giả cũng phát triển và hoàn thiện hơn. Việc nghiên cứu toàn bộ tư bản giả thuộc về giai đoạn thứ ba của sự phân tích.

Sau đó, Mác chuyển sang nghiên cứu sự vận động của tư bản thật và tư bản cho vay mà phần lớn là tư bản giả. Các chương XXX, XXXI và XXXII dành cho việc nghiên cứu đó. Sự vận động của tư bản cho vay được nghiên cứu trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp, và điều đó tạo thành một giai đoạn mới của sự phân tích (giai đoạn thứ tư).

Trong giai đoạn phân tích này, chủ yếu Mác nghiên cứu sự khác nhau giữa sự vận động của tư bản cho vay và sự vận động của tư bản công thương nghiệp, cũng như sự khác nhau giữa tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Như chúng tôi đã nói, tín dụng thương mại phát triển được và có tác dụng là nhờ có tín dụng ngân hàng, và nó cùng với tín dụng ngân hàng hợp thành một hệ thống tín dụng thống nhất.

Việc nghiên cứu theo trình tự đi từ trừu tượng đến cụ thể phản ánh quá trình lịch sử của sự phát triển tín dụng. Nhưng tín dụng không tự nó phát triển được

Mỗi một giai đoạn phát triển mới của tín dụng có nghĩa là một giai đoạn phát triển mới của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất đó.

Tất nhiên, tư bản ngân hàng cũng có các quy luật của nó. Tín dụng không những phản ánh những thay đổi trong quá trình sản xuất và lưu thông, mà còn tác động tích cực đến những thay đổi đó. Nhất là, tín dụng có ảnh hưởng lớn đối với lưu thông tiền tệ, điều này tạo nên ảo tưởng là dường như tín dụng có thể gạt bỏ được tiền tệ. Về cơ bản, Mác đã kết thúc việc nghiên cứu tín dụng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng cách phân tích mối quan hệ qua lại giữa tín dụng và tiền tệ.

Chúng ta đã nói đến việc không thể trực tiếp chuyển từ vấn đề tiền tệ sang vấn đề tín dụng, nếu như không quy tín dụng thành một khái niệm trừu tượng mới, thành việc chuyển giá trị từ người này sang người kia theo thể thức cho vay. Các vấn đề của quyển I, quyển II và phần lớn các vấn đề của quyển III bộ *Tư bản* là nhằm giải thích vấn đề tiền tệ và vấn đề tín dụng tư bản chủ nghĩa.

Mác phân tích tín dụng sau khi đã phân tích sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân, và thậm chí sau khi phân tích tư bản thương nghiệp, tức là sau khi hình thái hàng hóa và hình thái tiền tệ của tư bản tách ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ. Nói cách khác, Mác đã làm cho điểm kết thúc của việc nghiên cứu trước trở thành điểm xuất phát của

việc nghiên cứu vấn đề tín dụng. Điểm kết thúc của việc nghiên cứu trước là : trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm. Giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ là ở chỗ : dù cho tiền tệ được sử dụng trong lĩnh vực sản xuất hay trong lĩnh vực lưu thông (bởi vì tư bản thương nghiệp cũng mang lại lợi nhuận bình quân), bao giờ nó cũng mang lại lợi nhuận bình quân.

Mác đã dành các chương XXXIII, XXXIV và XXXV chuyên bàn vấn đề tiền tệ, nói đúng hơn, vấn đề « các phương tiện lưu thông trong hệ thống tín dụng ». Trong giai đoạn phân tích cuối cùng này, trước mắt chúng ta không những xuất hiện một hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa thống nhất, mà còn xuất hiện một hệ thống tín dụng — tiền tệ tư bản chủ nghĩa thống nhất.

Trong chương cuối của phần này — chương XXXVI— Mác đã nêu lên đặc trưng nổi bật của tín dụng trước chủ nghĩa tư bản, khi mà nhân vật trung tâm là kẻ cho vay nặng lãi thời xưa. Cuối cùng, Mác nêu lên nhiều nhận xét rất quan trọng đối với vấn đề tín dụng trong thời kỳ chuyên chính vô sản.

CHƯƠNG XXI

TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

Đối tượng nghiên cứu

Trong giai đoạn phân tích này, Mác giả định rằng nguồn gốc của tư bản cho vay chỉ là tiền của các nhà tư bản tiền tệ, rằng các nhà tư bản tiền tệ (lúc này chưa có ngân hàng) trực tiếp chuyển tiền của mình cho các nhà tư bản chức năng. Khi chuyển tiền của mình, các nhà tư bản tiền tệ biến tiền đó (là tư bản) thành một loại hàng hóa đặc biệt. Chính ở đây sẽ nghiên cứu bản chất của loại hàng hóa đó. Sẽ nghiên cứu : 1) hình thức vận động của nó ; 2) thực chất của việc bán hàng hóa đó với tên gọi là việc cho vay ; 3) giá cả của nó được gọi là lợi tức.

Nhưng trong chương này, lợi tức chỉ được nghiên cứu về mặt chất thôi. Mức lợi tức, tức là đặc trưng của nó về mặt lượng, sẽ được xem xét tỉ mỉ ở chương sau.

Lợi tức là một bộ phận của giá trị thặng dư và về mặt đó, nó không khác gì các bộ phận khác của giá trị thặng dư. Nhưng lợi tức là một bộ phận của giá trị thặng dư biểu hiện dưới một để mục riêng, mang một hình thái riêng. Điều đó nói lên lợi tức là một phạm

trù khác với phạm trù lợi nhuận. Lợi nhuận là kết quả của sự vận động của tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp ; lợi tức là kết quả của sự vận động của tư bản cho vay. Từ đó thấy rõ rằng, về mặt lý luận, chỉ có thể hiểu được lợi tức là một phạm trù đặc biệt trên cơ sở phân tích việc cho vay. Nói cách khác, cần phải « đi dần lên » từ việc cho vay đến lợi tức, phải từ việc cho vay mà rút ra lợi tức.

Trình tự nghiên cứu

Sự vận động của tư bản cho vay, việc cho vay, lợi tức không thể tách rời nhau. Tư bản, kể cả tư bản cho vay, không những là quan hệ giai cấp, mà còn là sự vận động nữa. Về mặt là sự vận động, tư bản cho vay lấy việc cho vay làm điểm xuất phát, và lấy việc thu hồi tiền cho vay làm điểm kết thúc. Mục đích của sự vận động của tư bản cho vay, động cơ bên trong của sự vận động đó là lợi tức.

Nhưng đứng về mặt lý luận mà xét, lúc đầu cần xét riêng hình thức vận động của tư bản cho vay, rồi sau đó mới xét đến thực chất của việc cho vay và của lợi tức. Toàn bộ việc nghiên cứu phải bắt đầu từ chỗ phân tích đặc điểm của sự vận động của tư bản cho vay. Sự « đi dần lên » từ hình thức vận động của tư bản cho vay đến thực chất của việc cho vay và đến lợi tức — đó là con đường nghiên cứu tư bản sinh lợi tức trong chương này.

Sự vận động của tư bản sinh lợi tức

Khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản công nghiệp (trong quyển II) và khi nghiên cứu tuần hoàn của tư bản thương nghiệp (trong phần trước),

Mác đã giả định rằng tiền tệ do thương nhân và nhà công nghiệp ứng ra là của bản thân họ, và các vòng tuần hoàn được biểu thị như sau : T—H... Sx... H'—T' (đối với tư bản công nghiệp) ; T—H—T' (đối với tư bản thương nghiệp). Nhưng trên thực tế thì một bộ phận lớn tư bản bị chia ra thành « tư bản sở hữu » và « tư bản chức năng », tức là tư bản thuộc về số người này, nhưng nó lại làm chức năng ở số người khác. Vì vậy, giai đoạn T — H có trước giai đoạn T — T, trong giai đoạn T — T diễn ra việc chuyển tiền với tư cách là tư bản từ tay người cho vay sang tay người đi vay ; và sau giai đoạn H' — T' là giai đoạn T' — T', tức là hoàn trả tiền vay. Tuần hoàn của tư bản công nghiệp và tuần hoàn của tư bản thương nghiệp bị biến đổi, bây giờ chúng có dạng : T — T — H... Sx... H' — T' — T' và T — T — H — T' — T'.

Trong giai đoạn T — T không diễn ra việc chi tiêu tiền tệ theo đúng nghĩa, mà chỉ diễn ra việc đơn thuần chuyển tiền từ A sang B. Nhưng không có T — T thì không thể có T — H ; do đó, cũng không thể có được toàn bộ tuần hoàn của tư bản. Vì vậy, kết thúc tuần hoàn không phải là hành vi H' — T', mà là hành vi T' —T' ; điểm kết thúc của tuần hoàn là do điểm xuất phát của nó quyết định : một khi tuần hoàn lấy việc chuyển tiền từ A sang B làm màn đầu của mình, thì nó phải lấy việc thu hồi tiền từ B về A làm màn chót.

Nhưng T — T lẫn T' — T' không phải là những giai đoạn của tuần hoàn tư bản. T — T là màn đầu trong tuần hoàn của tư bản công thương nghiệp, còn T' — T' là màn chót của tuần hoàn đó ; bản thân tuần hoàn diễn ra giữa hai màn ấy, giữa điểm đầu và điểm cuối. Nhưng điểm đầu và

điểm cuối không phải là cái gì ở bên ngoài tuần hoàn của tư bản, nó bắt nguồn từ tuần hoàn của tư bản và chỉ có thể phát triển tiếp trên cơ sở tuần hoàn đó. Tư bản sinh lợi tức chỉ là hình thái phái sinh của tư bản sinh lợi nhuận; không có tư bản sinh lợi nhuận thì cũng không có tư bản sinh lợi tức.

Xét theo quan điểm đó, thì tuần hoàn của tư bản công thương nghiệp đã bao gồm cả màn đầu lẫn màn chót. Nhưng hai màn này lại có sự tồn tại riêng của nó ; chúng tạo thành sự vận động của tư bản cho vay. Trong sự vận động đó, quan hệ giai cấp cơ bản được biểu hiện một cách gián tiếp ở loại quan hệ sản xuất đặc biệt, tức quan hệ giữa các nhà tư bản công thương nghiệp với các nhà tư bản tiền tệ. Chính điều đó đã tách sự vận động của tư bản sinh lợi tức ra thành sự vận động đặc biệt, hình như không phụ thuộc vào sự vận động của tư bản công thương nghiệp ; sự vận động đó được biểu hiện đầy đủ bằng các hành vi T — T và T' — T', hoặc quy lại là T — T'. Nhà tư bản tiền tệ trao tiền của mình cho thương nhân hoặc nhà công nghiệp sử dụng trong một thời hạn nhất định, và khi hết hạn thì hắn thu số tiền đó về với một số tăng thêm nhất định — số này cũng được thỏa thuận với nhau trước. Tuần hoàn của tư bản công nghiệp và của tư bản thương nghiệp không trực tiếp thể hiện ở sự vận động của tư bản cho vay. Toàn bộ sự vận động đó bao gồm nhiều yếu tố không có chút gì giống với tuần hoàn thực tế của tư bản: 1) A chuyển tiền cho B sử dụng tạm thời; 2) B chịu trách nhiệm trả lại số tiền đó theo đúng thời hạn đã ước định; 3) A và B thỏa thuận với nhau về mức lợi tức. B sẽ sử dụng tiền vay như thế nào, đó là điều hoàn toàn không cần quan tâm đến ; và trên thực tế khi hết hạn đã định, hắn phải trả lại tiền vay, không kể tính chất sử dụng tiền vay đó như

thể nào, cũng không kể chu chuyển của tư bản bắt đầu bằng tiền vay được đã kết thúc hay chưa kết thúc.

Hình thức vận động của tư bản cho vay là hình thức phi lý nhất, nhưng đồng thời lại là hình thức biểu hiện đầy đủ nhất bản chất của tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Nó phi lý nhất, vì nó bị gạt ra (bị gạt ra một cách khách quan) khỏi các quá trình thực tế đang diễn ra trong lĩnh vực sản xuất và trong lĩnh vực lưu thông. Nhưng chính vì vậy mà ở đây, thuộc tính của giá trị mang lại giá trị thặng dư được biểu hiện ra mà không có bất kỳ sự tô vẽ thêm nào, biểu hiện ra một cách rõ rệt nhất.

Bản chất của việc cho vay và của tư bản cho vay

Trong hành vi T — T diễn ra việc đơn thuần chuyển tiền từ A sang B. Nhưng cái gì ẩn náu đằng sau hình thức chuyển tiền ấy ? Trên thực tế A chuyển cho B cái gì ? Trong tay B, tiền biến thành tư bản và mang lại lợi nhuận bình quân, do đó, A tạo ra cho B khả năng thu lợi nhuận bình quân. Nói đúng hơn, khi A chuyển tiền cho B sử dụng trong một thời gian nhất định, thì A cũng chuyển cho B khả năng thu lợi nhuận bình quân trong thời gian đó. Do đó, về thực tế — hiện thực — A chuyển cho B không phải là tiền, mà là tư bản dưới hình thái tiền tệ, hay tư bản tiền tệ (nếu như họ chuyển giao hàng hóa hay tư liệu sản xuất, thì những thứ đó cũng đại biểu cho tiền tệ).

Nếu A chuyển tiền cho B tức là chuyển cho B khả năng thu lợi nhuận bình quân, thì B trả lại tiền đã vay

cho A cũng phải cho A một phần lợi nhuận bình quân, điều đó biểu hiện bằng hành vi T' — T'. Và tư bản tiền tệ khoác lấy hình thái mới — hình thái tư bản sinh lợi tức, hoặc là trở thành tư bản cho vay. Dưới hình thái mới ấy, tư bản tiền tệ tách ra khỏi tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp ; khi là một trong những hình thái của các tư bản ấy, tư bản tiền tệ trở thành một loại tư bản đặc biệt, đối lập với các tư bản ấy với tư cách là tư bản sinh lợi tức.

Trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp hay của tư bản thương nghiệp, tư bản tiền tệ trực tiếp thực hiện các chức năng của tiền tệ: cả trong T — H lẫn trong H' — T' đều trực tiếp diễn ra sự chuyển hóa tiền tệ thành hàng hóa và hàng hóa thành tiền tệ. Do đó, nó trực tiếp làm chức năng tiền tệ. Sự tồn tại của nó với tư cách là tư bản tiền tệ là dựa vào toàn bộ tuần hoàn, bởi vì toàn bộ tuần hoàn (kể cả những nghiệp vụ chỉ được thực hiện bằng tiền) mang lại lợi nhuận bình quân. Điều đó cũng đúng đối với tư bản hàng hóa, và trong biến hóa hình thái H' — T', tư bản hàng hóa trực tiếp làm chức năng hàng hóa ; sau khi được thực hiện, hàng hóa biến thành tiền. Sở dĩ hàng hóa là tư bản: 1) vì nó được sản xuất theo lối tư bản chủ nghĩa, tức là bản thân nó chứa đựng cả giá trị thặng dư ; 2) vì H' — T' là một mắt khâu của tái sản xuất tư bản.

Ngoài ra, đứng về mặt khách quan mà xét, T là tư bản tiền tệ, còn H' là tư bản hàng hóa trong một tuần hoàn nào đó là do các chức năng trực tiếp của T và H' cùng với các chức năng của tư bản sản xuất hợp thành một chỉnh thể, tức là sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông. Đứng về mặt chủ quan mà xét, thì

đối với một nhà tư bản nào đó, T và H' đều là tư bản. Đối với những người ký hợp đồng với nhà tư bản đó thì chúng có thể không phải là tư bản. Trong tay những công nhân bán sức lao động của mình, cũng như trong tay những người sản xuất hàng hóa nhỏ bán nguyên liệu và các tư liệu sản xuất khác, tiền tệ họ nhận được không phải là tư bản. Hàng hóa khi đã nằm trong tay công nhân và những người sản xuất hàng hóa nhỏ, thì nó không còn là tư bản nữa. Nếu hàng hóa rơi vào tay một nhà tư bản khác và được đem tiêu dùng cho sản xuất, thì ở nhà tư bản khác ấy, hàng hóa đó là tư bản sản xuất, chứ không còn là tư bản hàng hóa nữa. Tóm lại, tiền tệ trong hành vi T — H và hàng hóa trong hành vi H' — T' trực tiếp chuyển tay nhau không phải với tư cách là tư bản, mà với tư cách là tiền tệ và hàng hóa.

Trong sự vận động của tư bản cho vay thì lại khác. Trong T — T và trong T'— T', tiền tệ trực tiếp làm chức năng tư bản. (Hàng hóa nếu đem bán chịu thì nó đại biểu cho một số tiền nhất định được đem cho vay; không phải đem hàng hóa đi cho vay, vì hàng hóa chỉ có thể đem bán thôi — mà đem cho vay vật ngang giá bằng tiền của hàng hóa được đem bán chịu). Trong T — T, người cho vay giao tư bản tiền tệ cho người đi vay; tư bản tiền tệ không làm chức năng tiền tệ, mà làm chức năng tư bản dưới hình thái tiền tệ, và bây giờ hình thái tiền tệ này tách ra khỏi hình thái hàng hóa và hình thái sản xuất của tư bản. Vì vậy, trong tuần hoàn của tư bản công nghiệp và của tư bản thương nghiệp, sự tăng thêm tư bản và quá trình thay thế các hình thái của giá trị hỗn hợp với nhau. Trong sự vận động của tư bản cho vay, sự tăng thêm tư bản tách

khỏi quá trình thay thế các hình thái của giá trị ; hơn nữa, nó biểu hiện thành thuộc tính của một hình thái giá trị — hình thái tiền tệ.

Tiền tệ mà trong T — T chuyển từ A sang B, thì trong T'—T' lại từ B quay trở về A ; với tư cách là tiền tệ, nó được đem nhượng lại tạm thời, người ta không dùng nó để mua cái gì cả, nó cũng không thực hiện các chức năng khác của tiền tệ. « Giá trị sử dụng phụ thêm » của tiền tệ — tức là khả năng của tiền tệ mang lại lợi nhuận bình quân trong một thời gian nhất định, — thì được đem nhượng lại hẳn. Do đó, tiền tệ được đem nhượng với tư cách là tư bản đối với những người đem nhượng cũng như đối với những người được nhượng.

Lợi tức

Cho vay là nhượng lại « giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ ». Giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ không những khác hẳn giá trị sử dụng của các hàng hóa thông thường, mà còn khác hẳn giá trị sử dụng của tiền tệ với tư cách là tiền tệ. Giá trị sử dụng của các hàng hóa thông thường bắt nguồn từ những thuộc tính tự nhiên của chúng, những thuộc tính tự nhiên này làm cho hàng hóa thích hợp với việc thỏa mãn những nhu cầu nhất định. Giá trị sử dụng của tiền tệ với tư cách là tiền tệ bắt nguồn từ bản chất của chúng do sản xuất hàng hóa quy định, và bắt nguồn từ các chức năng mà tiền tệ đảm nhiệm trong nền kinh tế hàng hóa, tức giá trị sử dụng của tiền tệ với tư cách là tiền tệ thì do sản xuất hàng hóa quy định. Giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ với tư cách là tư bản tiền tệ thì bắt nguồn từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và từ các quan hệ sản xuất và trao

đối thích ứng với phương thức sản xuất ấy. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, lao động thặng dư bị chiếm đoạt và giá trị thặng dư được sáng tạo ra ; trong trao đổi, giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận và được phân phối giữa các nhà công nghiệp và thương nhân. Để làm việc đó, cả nhà công nghiệp lẫn thương nhân phải ứng tiền ra làm tư bản tiền tệ ; nhưng từ đó ta cũng có thể rút ra kết luận rằng, bất cứ ai có tiền cũng đều có khả năng thu lợi nhuận. Khả năng đó cũng là giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ, còn lợi tức là giá cả của giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ.

Giữa giá cả của những hàng hóa thông thường và lợi tức (tức là giá cả của tư bản tiền tệ đem bán) có sự khác nhau về nguyên tắc. Giá cả những hàng hóa thông thường là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa. Lợi tức không phải là biểu hiện bằng tiền của giá trị tư bản tiền tệ ; bản thân tư bản tiền tệ là sự biểu hiện giá trị của hàng hóa, lợi tức là số tăng thêm của tư bản đem cho vay.

Giá trị sử dụng và giá trị (do đó, cả giá cả nữa) của những hàng hóa thông thường là hai nhân tố của hàng hóa. Giá trị sử dụng không quyết định chút nào giá trị và giá cả, và không biểu hiện trong giá trị và giá cả, — nó chỉ là vật mang giá trị và giá cả. Chính giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ quy định lợi tức, tức là quy định giá cả của tư bản tiền tệ đem bán, và cuối cùng quyết định sự vận động của nó. Lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận do tiền tệ nằm trong tay người đi vay chuyển hóa thành tư bản chức năng, mang lại. Nói cách khác, lợi tức là một bộ phận của số lợi nhuận bình quân thu được nhờ thực hiện giá trị sử dụng phụ thêm của

tiền tệ đã vay được. Tất nhiên, người đi vay phải trả lợi tức cả trong trường hợp họ không sử dụng tiền đã vay được làm tư bản hoặc cả trong trường hợp vì một lý do nào đó, số tiền đã vay được không mang lại lợi nhuận cho họ; do đó, họ phải trả lợi tức bằng cách lấy từ một nguồn nào đó. Nhưng cơ sở kinh tế của lợi tức là ở chỗ trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, những khoản tiền đem cho vay đều có thể mang lại lợi nhuận. Vì vậy, nếu lợi nhuận bình quân giảm xuống không phải là tạm thời, cũng không phải là do sự lên xuống của tình hình thị trường, mà là do sự hoạt động của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống thì tỷ suất lợi tức cũng giảm xuống.

Do đó, giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ mà giảm xuống thì mức lợi tức cũng giảm theo.

Toàn bộ tư bản sinh lợi tức là hình thái tiền tệ của tư bản công thương nghiệp được tách ra thành tư bản độc lập; lợi tức cũng vậy, nó là một bộ phận của lợi nhuận được tách ra thành một loại thu nhập riêng mà dường như không phụ thuộc vào lợi nhuận. Tính chất phi lý của lợi tức biểu hiện ở chỗ cơ sở kinh tế của nó — giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ — đã biến mất trong lợi tức. Là số tăng thêm của tư bản đem cho vay, lợi tức biểu hiện thành giá cả của tư bản đem cho vay, được định ra căn cứ vào hợp đồng giữa người cho vay và người đi vay: người cho vay định giá cả cho tiền tệ của mình, còn người đi vay thì thỏa thuận trả giá cả đó. Ngay trong lợi nhuận bình quân, mối liên hệ giữa lợi nhuận và lao động thặng dư đã biến mất, nhưng lợi nhuận bình quân vẫn gắn liền với quá trình sản xuất và lưu thông. Còn trong lợi tức thì thậm chí cả mối liên

hệ ấy, tức là mối liên hệ giữa lợi tức với tái sản xuất tư bản nói chung, cũng biến mất.

Cuối cùng, lợi tức là loại giá cả không biểu hiện giá trị, về mặt lượng nó không bị bất cứ quy luật « tự nhiên » nào điều tiết cả.

CHƯƠNG XXII

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN. TỶ SUẤT LỢI TỨC. TỶ SUẤT LỢI TỨC «TỰ NHIÊN»

Đối tượng nghiên cứu

Tư bản sinh lợi tức, cũng như lợi tức, đã được nghiên cứu trong chương trước. Nhưng trước đây, chỉ mới nhằm làm rõ hình thức vận động của tư bản cho vay, bản chất của việc cho vay, và quy lợi tức thành một bộ phận của lợi nhuận do tư bản cho vay mang lại trong thời gian nó hoạt động trong tay thương nhân hay nhà công nghiệp. Nhiệm vụ bây giờ là giải thích: 1) sự phân chia lợi nhuận thành các bộ phận diễn ra như thế nào: bộ phận này thì thuộc về nhà tư bản tiền tệ, bộ phận kia thì thuộc về nhà tư bản chức năng? 2) mức lợi tức bị điều tiết như thế nào? 3) có tỷ suất lợi tức tự nhiên hay không?

Như vậy, đối tượng nghiên cứu của chương trước sẽ được tiếp tục phân tích trong chương này. Từ chỗ nghiên cứu đặc trưng về chất của tư bản cho vay và của lợi tức, Mác tiến lên nghiên cứu đặc trưng về lượng của chúng. Phần khá lớn tư bản dùng trong thương nghiệp và công nghiệp không phải là sở hữu của thương nhân

và nhà công nghiệp, mà là sở hữu của người khác — của các nhà tư bản tiền tệ. Do đó, phần khá lớn tư bản xã hội dùng trong thương nghiệp và công nghiệp đều phải thông qua thị trường tiền tệ là nơi định ra giá cả của loại hàng hóa đặc biệt — « tư bản với tư cách là hàng hóa ». Giá cả này lên xuống cùng với sự lên xuống của thị trường tiền tệ, tức là cùng với sự lên xuống của tỷ lệ giữa lượng cung và lượng cầu về tư bản.

Trong chương này, Mác vẫn chưa nghiên cứu tỉ mỉ hết thảy những nhân tố và những hoàn cảnh có ảnh hưởng đến mức lợi tức ; lúc này Mác chỉ mới nêu ra thôi. Nhiệm vụ của chương này không phải là giải quyết triệt để vấn đề tỷ suất lợi tức, mà mới chỉ đặt vấn đề một cách đúng đắn về mặt phương pháp luận.

Nhờ phát hiện ra giá trị bị che lấp đằng sau giá cả của những hàng hóa thông thường, chúng ta không những có thể nêu lên mặt chất của giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị, mà còn có thể xác định mặt lượng của giá cả. Nếu chỉ mới phát hiện ra bộ phận lợi nhuận bị che lấp đằng sau lợi tức, thì vẫn chưa thể xác định được mặt lượng của lợi tức. Lợi tức có thể là một bộ phận hoặc nhiều hoặc ít của lợi nhuận. Về mặt chất, lợi tức là một hình thái đặc biệt mà nhờ đó nhà tư bản tiền tệ chiếm đoạt một bộ phận giá trị thặng dư ; về mặt lượng, lợi tức phụ thuộc vào sự lên xuống trên thị trường tiền tệ, những sự lên xuống này trước hết do sự vận động của chu kỳ công nghiệp quyết định. Nhưng giữa đặc trưng về chất và đặc trưng về lượng của lợi tức có mối liên hệ bên trong : đặc trưng về lượng xét cho cùng là do đặc trưng về chất quyết định. Tổng lợi nhuận của thương nhân và của nhà công nghiệp hoạt

động bằng tư bản đi vay, bị phân ra thành lợi nhuận của các nhà tư bản chức năng và lợi tức của tư bản cho vay. Từ đó rút ra kết luận : 1) sự lên xuống của lợi tức có giới hạn, giới hạn đó là số tổng lợi nhuận ; 2) tỷ suất lợi tức xét cho cùng (không phải trong những lần lên xuống ngắn ngủi, mà là theo những xu hướng chung của nó) phải thấp hơn tỷ suất lợi nhuận.

Trình tự nghiên cứu

Trước hết, Mác bàn đến mối liên hệ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất lợi tức. Tỷ suất lợi nhuận bình quân là giới hạn đối với sự lên xuống của tỷ suất lợi tức, cũng như xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận cũng quyết định xu hướng giảm xuống của lợi tức.

Sau đó, Mác chuyển sang nghiên cứu : lượng lợi tức lên xuống bên trong giới hạn nói trên đã diễn ra như thế nào và phụ thuộc vào cái gì. Và Mác đi tới kết luận : không có quy luật bên trong nào điều tiết mức lợi tức cả. Chính điều đó dẫn tới vấn đề tỷ suất lợi tức tự nhiên.

Các nhà kinh tế học tư sản đã nhiều lần mưu toan xác định tỷ suất lợi tức tự nhiên. Những mưu toan đó đều chỉ nhằm che đậy bản chất của sản xuất tư bản chủ nghĩa ; che đậy một điều thực tế là : lợi tức là một bộ phận của giá trị thặng dư, và do đó, nó do lao động thặng dư trong lĩnh vực sản xuất tạo ra. Mác chứng minh rằng, không có tỷ suất lợi tức tự nhiên, thậm chí theo ý nghĩa như người ta thường nói về tỷ suất lợi nhuận tự nhiên hay tỷ suất tiền công tự nhiên.

Chương này kết thúc bằng việc xét xem đặc điểm của lợi tức về mặt lượng, tức đặc điểm làm cho lợi tức mang tính chất «tự nhiên», là ở chỗ nào.

Sự phân chia lợi nhuận

Trong giai đoạn phân tích lý luận này, Mác giả định rằng những người ký hợp đồng vay mượn chỉ là các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng. Nói cách khác, lúc này chỉ mới phân tích loại cho vay mà tư bản đem cho vay được dùng vào xí nghiệp công nghiệp hoặc xí nghiệp thương nghiệp, nơi nó đem lại lợi nhuận bình quân. Còn những trường hợp người đi vay không phải là nhà tư bản chức năng, thì gác lại.

Ngoài các nhà tư bản chức năng ra, các cá nhân và cơ quan khác không sử dụng tiền vay vào sản xuất, cũng có nhu cầu về tư bản tiền tệ. Đó là Nhà nước, bọn quý tộc phong kiến (vay tiền cho mục đích tiêu dùng), v.v.. Trong những trường hợp ấy, giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ, khả năng chuyển hóa tiền tệ thành tư bản không thực hiện được : tiền tệ nằm trong tay người đi vay không được sử dụng làm tư bản, mà chỉ là tiền tệ. Do đó, trong những trường hợp nói trên, lợi tức không phải là một bộ phận của lợi nhuận do tư bản đem cho vay mang lại, — chỉ vì một lẽ là tư bản đem cho vay không mang lại cho người đi vay bất cứ một lợi nhuận nào. Lợi tức không phải là một bộ phận của lợi nhuận cả khi người đi vay là người sản xuất hàng hóa giản đơn. Dù người sản xuất hàng hóa giản đơn có chi phí các khoản tiền vay được cho mục tiêu kinh doanh đi nữa, thì những tiền ấy nằm trong tay họ vẫn không làm

chức năng tư bản, không tự lớn lên. Nếu trong tín dụng tiêu dùng, lợi tức được trả bằng những nguồn không có chút gì giống với phương thức tiêu dùng các khoản tiền vay được (chẳng hạn, người nộp thuế trả lợi tức quốc trái), thì trong trường hợp người đi vay là người sản xuất hàng hóa giản đơn, lợi tức là sự khấu trừ vào giá trị của hàng hóa được sản xuất ra, chứ tuyệt nhiên không phải khấu trừ vào giá trị thặng dư. Lợi tức là một bộ phận của giá trị thặng dư chỉ khi nào người đi vay là nhà tư bản. Và chỉ có trường hợp ấy mới là trường hợp tiêu biểu và điển hình của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Quan hệ vay mượn giữa những người sở hữu tiền tệ với những người sản xuất hàng hóa nhỏ, hoặc với bọn quý tộc phong kiến, hoặc thậm chí với Nhà nước, đều đã có từ lâu trước khi có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng quan hệ vay mượn giữa nhà tư bản tiền tệ với nhà tư bản chức năng là một nhân tố do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định, do tái sản xuất và lưu thông của tư bản — tư bản cá biệt và tư bản xã hội — quy định. Vì vậy, việc phân tích lợi tức — đặc trưng về chất và đặc trưng về lượng của lợi tức — phải xuất phát chính từ chỗ những khoản tiền đem cho vay nằm trong tay người đi vay sẽ làm chức năng tư bản, nghĩa là trong tay người đi vay, những khoản tiền ấy thực hiện được giá trị sử dụng phụ thêm của nó.

Trong các chương sau, Mác sẽ nghiên cứu cả những hình thức giao dịch (cho vay) không có quan hệ gì với quá trình sản xuất ; còn ở đây Mác nghiên cứu hình thức cho vay do quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định. Dưới hình thức cho vay này, lợi tức là một bộ phận của

lợi nhuận ; tổng lợi nhuận thương nghiệp và công nghiệp được chia ra thành lợi nhuận công thương nghiệp thuần túy và lợi tức.

Từ đó thấy rằng, lợi tức không thể cao hơn tổng lợi nhuận và cũng không thể bằng tổng lợi nhuận (ở đây nói tới những điều kiện bình thường ; còn trong những lúc khủng hoảng chẳng hạn thì lợi tức có thể chiếm toàn bộ lợi nhuận) ; trong trường hợp ngược lại thì người đi vay không còn là nhà tư bản nữa. Người đi vay có thể không còn là nhà tư bản nữa, nếu như phần của họ trong lợi nhuận bị tụt xuống tới mức « khoản tiền trả công cho việc giám sát », bởi vì lúc đó nhà tư bản thương nghiệp và nhà tư bản công nghiệp trên thực tế đã biến thành người quản lý của nhà tư bản cho vay. Điều quan trọng là phải phân biệt mức lợi tức chỉ được nâng lên tới giới hạn đó (tới mức tổng lợi nhuận) hay là nó vượt quá giới hạn đó : trong trường hợp đầu, lợi tức vẫn còn được trả bằng lợi nhuận ; trong trường hợp sau, lợi tức thu hút cả một phần hay toàn bộ « tiền công » của thương nhân và nhà công nghiệp.

Còn về mức lợi tức tối thiểu thì người ta không xác định được. Điều duy nhất có thể nói là : lợi tức không thể nào bị giảm xuống tới số không, tức là tới chỗ hoàn toàn không còn gì nữa. Do đó, từ giới hạn cao nhất đến giới hạn thấp nhất có thể có những tỷ suất lợi tức khác nhau. Điều đó bắt nguồn từ chính bản chất của lợi tức. Lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận bình quân, chứ không phải là toàn bộ lợi nhuận bình quân. Do đó, các nhân tố quyết định lợi nhuận bình quân vẫn không quyết định mức lợi tức : với một tỷ suất lợi nhuận bình quân nhất định, có thể có các tỷ suất lợi tức bình quân khác nhau.

Những nhân tố quyết định tỷ suất lợi nhuận bình quân trong mỗi thời kỳ nhất định, vẫn không quyết định tỷ suất lợi tức bình quân trong thời kỳ đó ; nhưng xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận lại quyết định xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi tức. Điều đó cũng bắt nguồn từ bản chất của lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận bình quân : nếu lợi nhuận bình quân có xu hướng giảm xuống, thì lợi tức cũng phải có xu hương ấy, bởi vì giá trị sử dụng phụ thêm của tiền tệ giảm xuống ; do đó giá cả của tiền tệ, tức lợi tức phải giảm xuống. Thật vậy, lợi tức có thể được nâng lên do giảm lợi nhuận doanh nghiệp, — có thể thấy hiện tượng đó trong suốt chu kỳ công nghiệp, — nhưng sự giảm xuống chung của lợi nhuận bình quân phải gây ra sự giảm xuống chung của mức lợi tức bình quân.

Mức lợi tức Lợi tức bị lợi nhuận điều tiết chỉ trên một ý nghĩa nhất định ; thứ nhất, với ý nghĩa là xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận sẽ kéo theo xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi tức. Thứ hai, lợi tức không thể cao hơn hoặc thậm chí bằng lợi nhuận bình quân được. Nhưng trong mỗi thời kỳ nhất định, một tỷ suất lợi nhuận nhất định có thể có nhiều tỷ suất lợi tức khác nhau. Vậy cái gì quyết định các tỷ suất lợi tức đó ?

Thông thường người ta trả lời : cái quyết định các tỷ suất lợi tức đó là cạnh tranh, là quan hệ cung cầu. Nếu cầu về tư bản tiền tệ vượt cung, thì lợi tức cao lên ; nếu cung vượt cầu thì lợi tức giảm xuống. Còn nếu cầu và cung nhất trí với nhau, thì mức lợi tức bình quân được xác lập. Nói cách khác, người ta bàn tới lợi tức — bàn tới giá cả của tư bản đem cho vay — cũng giống như bàn

tới giá cả của những hàng hóa thông thường. Giống như giá cả thị trường của hàng hóa lên xuống xung quanh giá cả bình quân do ảnh hưởng của sự thay đổi cung và cầu về hàng hóa, tỷ suất lợi tức thị trường cũng lên xuống xung quanh tỷ suất lợi tức bình quân do ảnh hưởng của sự thay đổi cung và cầu về tư bản như người ta nói. Và giống như giá cả bình quân của hàng hóa lấy sự nhất trí giữa cung và cầu trên thị trường hàng hóa làm tiền đề, thì tỷ suất lợi tức bình quân cũng lấy sự nhất trí giữa cung và cầu trên thị trường tư bản làm tiền đề.

Mác kiên quyết chống lại luận điểm đó. Giữa giá cả của hàng hóa thông thường và giá cả của loại hàng hóa đặc biệt, tức là lợi tức, có một sự khác nhau về nguyên tắc. Cái gọi là giá cả bình quân của hàng hóa là biểu hiện bằng tiền của giá trị, về lượng nó do lao động xã hội cần thiết quyết định. Những sự lên xuống của giá cả diễn ra do ảnh hưởng của cung và cầu là những nhân tố làm cho giá cả khi cao hơn, khi thấp hơn giá trị (ở đây chúng ta không nói về giá cả sản xuất, bởi vì điều này không có ý nghĩa gì đối với vấn đề đó). Nhưng cái gọi là tỷ suất lợi tức bình quân lại chính là một sự ngẫu nhiên, và có thể xác định thuần túy bằng kinh nghiệm. Lợi tức là biểu hiện bằng tiền của một bộ phận lợi nhuận bình quân không xác định, nó chỉ được xác định trên thực tiễn mà thôi. Lợi tức chỉ có giới hạn cao nhất là lợi nhuận bình quân ; nhưng bất cứ bộ phận nào trong lợi nhuận bình quân cũng đều có thể là mức lợi tức.

Khoa kinh tế chính trị phân tích giá cả hàng hóa bắt đầu từ chỗ : coi giá cả bình quân là cái cốt trung tâm

để cho các giá cả thị trường lên xuống xung quanh nó. Bằng cách đó, khoa kinh tế chính trị có được một khái niệm về mối liên hệ bên trong giữa các quan hệ kinh tế biểu hiện trong cạnh tranh. Và về sau — đại biểu là các nhà kinh tế học cổ điển — đã phát hiện ra quy luật lao động tạo ra giá trị ; đã phát hiện giá cả bình quân là do lao động hao phí vào sản xuất hàng hóa quyết định. Như vậy là, sự phân tích giá cả hàng hóa đã được đặt trên cơ sở khoa học vững chắc. Nhưng mưu toan coi tỷ suất lợi tức bình quân là cái cốt trung tâm để cho các tỷ suất lợi tức thị trường lên xuống xung quanh đó, đã dẫn đến và không thể không dẫn đến một kết luận phi lý rằng dường như tỷ suất lợi tức bình quân là một cái gì tất yếu. Điều đó chứng tỏ họ không hiểu biết gì về bản chất của lợi tức. Không phải là tỷ suất lợi tức bình quân quyết định tỷ suất lợi tức thị trường, mà trái lại, tỷ suất lợi tức bình quân bắt nguồn từ tỷ suất lợi tức thị trường.

Trong suốt chu kỳ công nghiệp, mức lợi tức lên xuống mạnh ; giữa mức cao nhất và mức thấp nhất của lợi tức có một khoảng cách rất lớn. Trong một chu kỳ công nghiệp, lợi nhuận của chủ xí nghiệp và lợi tức vận động ngược chiều nhau : khi lợi nhuận cao nhất thì lợi tức ở vào mức thấp, và lợi tức đạt tới mức tối đa chính là lúc lợi nhuận của chủ xí nghiệp ở mức thấp nhất.

Trong thời gian khủng hoảng thì lợi nhuận bình quân cũng giảm xuống (chứ không phải chỉ riêng lợi nhuận doanh nghiệp giảm xuống mà thôi). Từ đó rút ra kết luận rằng, lợi tức được nâng lên khi cái toàn bộ (toàn bộ lợi nhuận bình quân) mà lợi tức là một bộ phận của nó, giảm xuống. Nhưng điều đó không bác bỏ nguyên

lý nói rằng tỷ suất lợi tức — không phải theo những sự lên xuống ngắn ngủi, mà là theo những sự biến đổi lâu dài, tức là trong những thời kỳ dài — thấp hơn tỷ suất lợi nhuận. Theo đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, tỷ suất lợi tức cùng với tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống. Nhưng ngoài quy luật chung đó ra — quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, đồng thời cũng là quy luật lợi tức có xu hướng giảm xuống — còn có các nhân tố đặc biệt tác động đến sự vận động đi xuống của tỷ suất lợi tức. Thứ nhất, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, số các nhà tư bản tiền tệ tăng lên nhanh hơn số các nhà tư bản chức năng. Thứ hai, sự phát triển của hệ thống tín dụng, hệ thống này làm cho thương nhân và các nhà công nghiệp sử dụng được những khoản tiền tiết kiệm của tất cả các giai cấp trong xã hội.

Đặc điểm của tỷ suất lợi tức khác với tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ số giữa giá trị thặng dư với tổng tư bản ứng trước. Như vậy, lượng đó hoàn toàn xác định. Tỷ suất lợi nhuận bình quân cũng là lượng hoàn toàn xác định: tỷ suất lợi nhuận bình quân bằng tổng khối lượng giá trị thặng dư chia cho tổng tư bản xã hội. Theo ý nghĩa đó, tỷ suất lợi nhuận bình quân cũng là tỷ suất lợi nhuận tự nhiên, tức là sự xác định về lượng của nó bắt nguồn từ bản chất bên trong của nó, từ sự xác định về chất của nó. Nhưng đối với tỷ suất lợi tức thì lại khác. Tỷ suất lợi tức là tỷ số giữa một bộ phận giá trị thặng dư với tư bản tiền tệ đem cho vay. Do đó, xét về bản chất bên trong của nó, tỷ suất lợi tức là một lượng không

xác định ; như trên kia đã nhận xét, bất cứ bộ phận giá trị thặng dư nào được đem so với tư bản đem cho vay, cũng đều là tỷ suất lợi tức của tư bản đó. Còn như lấy bộ phận giá trị thặng dư nào để so sánh, thì điều đó không có quy luật bên trong nào quy định cả.

Nhưng nếu tỷ suất lợi tức, xét về bản chất bên trong của nó, là một lượng không xác định, thì trong mỗi lúc và trong mỗi trường hợp nhất định, nó là một lượng nhất định, được cố định một cách chính xác. Trên một mức độ nào đó, có thể ví tỷ suất lợi tức với ngày lao động : tỷ suất lợi tức không phải là một lượng bất biến, mà là một lượng khả biến ; vì vậy, tỷ suất lợi tức có thể được xác định, nhưng bản thân nó — cũng như ngày lao động, — lại là một lượng không xác định. Ngày lao động và tỷ suất lợi tức chỉ có giới hạn cao nhất và giới hạn thấp nhất.

Ngày lao động và tỷ suất lợi tức chỉ giống nhau có thể thôi. Những nhân tố quyết định ngày lao động hoàn toàn khác những nhân tố quyết định tỷ suất lợi tức, giống như bản thân phạm trù ngày lao động khác phạm trù tỷ suất lợi tức vậy.

Như vậy là, trong mỗi nước nhất định và trong mỗi một thời gian nhất định, tỷ suất lợi tức là một lượng cố định, một lượng nhất định. Nhưng không thể nói như vậy đối với tỷ suất lợi nhuận bình quân được. Tỷ suất lợi nhuận bình quân không bao giờ tồn tại như là một lượng thực tế nhất định ; trong mỗi nước nhất định và trong một thời gian nhất định có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, chỉ xấp xỉ mức trung bình thôi. Sự xác định bên trong của tỷ suất lợi nhuận bình quân không phải biểu hiện ở sự cố định bề ngoài, mà biểu

hiện ở chỗ nó là cái cốt trung tâm để cho các tỷ suất lợi nhuận thực tế nhất định lên xuống xung quanh nó.

Bản thân tỷ suất lợi nhuận là một lượng xác định, song nó biểu hiện ra thành một xu hướng, một giới hạn mà các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hướng vào và (thường thường) không bao giờ đạt được. Bản thân tỷ suất lợi tức là một lượng không xác định, nhưng nó biểu hiện thành một lượng đã được xác định hoàn toàn.

Lợi nhuận không phải là trả tiền cho tư bản: nhà công nghiệp và thương nhân không đem bán tư bản cho ai cả; họ bán hàng hóa, và khi bán được hàng cũng là khi họ thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, tức là số dôi ra ngoài chi phí sản xuất và chi phí lưu thông. Số dôi ra đó mỗi lần đều phụ thuộc vào giá cả cụ thể (giá cả thị trường), vào chi phí sản xuất và chi phí lưu thông cụ thể. Mức lợi nhuận không xác định trước được, mà mỗi lần nó được xác định như là kết quả của cạnh tranh. Với các chi phí sản xuất và chi phí lưu thông như nhau, mức lợi nhuận phụ thuộc vào giá cả thị trường của hàng hóa đem bán, và với một giá cả thị trường nhất định nào đó, mức lợi nhuận phụ thuộc vào chỗ chi phí sản xuất và chi phí lưu thông giảm xuống được tới mức nào. Vì vậy, trên thực tế có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, bởi vì trên thực tế có những giá cả thị trường khác nhau, có các chi phí sản xuất và chi phí lưu thông khác nhau. Nhưng chính cái quyết định các tỷ suất lợi nhuận khác nhau, lại đồng thời làm cho các tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó không thể tồn tại được. Bản thân cạnh tranh mà qua đó các tỷ suất lợi nhuận khác nhau được xác lập, không làm cho các tỷ suất lợi nhuận đó được cố định lại mà làm cho chúng trở thành những hiện tượng thoáng qua, tạm thời, đầy

chúng tới chỗ bình quân hóa, xấp xỉ tỷ suất lợi nhuận bình quân. Nhưng các tỷ suất lợi nhuận ấy cũng không bao giờ có thể bằng nhau được, bởi vì như thế có nghĩa là thủ tiêu tình trạng vô chính phủ, xóa bỏ cạnh tranh, mà điều này thì trái với bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chỉ có những kẻ bênh che cho chủ nghĩa tư bản mới có thể ba hoa về chủ nghĩa tư bản có tổ chức. Không có và không thể nào có chủ nghĩa tư bản có tổ chức, vì vậy cũng không thể nào có tỷ suất lợi nhuận bằng nhau cho những tư bản bằng nhau được.

Bây giờ bàn tới lợi tức. Lợi tức là tiền trả cho tư bản đem cho vay ; khác với lợi nhuận, lợi tức được xác định trước, cố nhiên không phải là xác định một cách tùy tiện. Nhân tố quyết định là tình hình thị trường tiền tệ, tình hình này lại phản ánh tình hình chung của chu kỳ công nghiệp. Mặt khác, cũng giống như tỷ suất lợi nhuận, tỷ suất lợi tức có xu hướng giảm xuống. Nhưng trong mỗi nước nhất định, ở vào một thời gian nhất định, lợi tức là một lượng được xác định trước.

Lợi tức và giá cả thị trường của hàng hóa

Mặc dầu giá cả thị trường mỗi lần đều trực tiếp biểu hiện thành kết quả của sự giao dịch giữa hai bên (đối với lợi nhuận thì không như vậy), nhưng sự hình thành giá cả trên thị trường hàng hóa và việc cố định mức lợi tức trên thị trường tiền tệ thì diễn ra hoàn toàn khác nhau. Trên thị trường hàng hóa, thường thường từng người mua và từng người bán riêng biệt đối lập với nhau ; trên thị trường tiền tệ, thì từng đám người cho vay đối

lập với từng đám người đi vay. Và cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cung và cầu về tư bản tiền tệ được tập trung một phần khá lớn trong các ngân hàng.

Hơn nữa, đối tượng mua bán trên thị trường hàng hóa không bao giờ là hàng hóa cùng loại, mà là hàng hóa thuộc các loại riêng biệt, có chất lượng riêng biệt, lại được sản xuất ra trong những điều kiện ít nhiều khác nhau. Đối tượng của sự giao dịch trên thị trường tiền tệ là những tiền tệ cùng loại, bản thân chúng bao giờ cũng giống nhau ; trong tiền tệ thì mọi sự khác nhau, mọi đặc điểm riêng đều bị xóa bỏ.

CHƯƠNG XXIII

LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP

Đối tượng nghiên cứu

Lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận mà nhà tư bản chức năng trả cho nhà tư bản tiền tệ. Dường như lợi tức chỉ có ở những nơi nào mà người sở hữu tư bản và nhà tư bản chức năng là những nhân vật khác nhau, tức là chỉ có ở những nơi nào xảy ra việc chuyển giao tư bản từ người này sang người kia. Còn ở những nơi nào nhà tư bản thương nghiệp và nhà tư bản công nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình thì dường như ở đó không có lợi tức. Và trên thực tế, chừng nào chúng ta xuất phát từ giả thiết là nhà tư bản thương nghiệp và nhà tư bản công nghiệp đại biểu cho toàn thể giai cấp các nhà tư bản, thì chừng đó chưa có phạm trù lợi tức ; phạm trù này chỉ xuất hiện cùng với sự xuất hiện một tập đoàn đặc biệt các nhà tư bản tiền tệ đối lập với các nhà tư bản chức năng.

Nhưng kết luận đó, kết luận rút ra từ toàn bộ sự phân tích bên trên, là không phù hợp với thực tế. Trên thực tế, ngay cả nhà tư bản « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình, cũng chia lợi nhuận của mình ra thành hai phần :

phần lợi tức trả cho tư bản ứng trước và phần lợi nhuận doanh nghiệp. Hơn nữa, nhà tư bản còn tính lợi tức vào chi phí sản xuất hoặc chi phí lưu thông của họ, chỉ có lợi nhuận doanh nghiệp mới được coi là lợi nhuận công nghiệp hoặc lợi nhuận thương nghiệp thực sự của họ. Như vậy là, lợi tức không phải là tiền trả cho tư bản đem cho vay, không phải là giá cả của « hàng hóa-tư bản », mà là một cái gì khác.

Mác đã dành chương này để giải quyết vấn đề đó; nói cách khác, đối tượng nghiên cứu của chương này là việc chuyển sự phân chia lợi nhuận về lượng thành sự phân chia lợi nhuận về chất.

Sự phân chia về lượng đẻ ra sự phân chia về chất. Nhưng nhìn bề ngoài xã hội tư bản chủ nghĩa thì sự phân chia lợi nhuận về chất thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp tách rời sự phân chia lợi nhuận về lượng, nói đúng hơn, trong sự phân chia lợi nhuận về chất không có sự phân chia lợi nhuận về lượng. Đứng về mặt lượng mà xét, là hai bộ phận của cùng một lợi nhuận và do đó của cùng một giá trị thặng dư, lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp biểu hiện ra bề ngoài xã hội thành những hình thái khác nhau về chất, thành những hình thái « xa lạ » nhau. Dường như giữa chúng không có một cái gì chung cả : lợi tức biểu hiện thành « con đẻ » của quyền sở hữu tư bản, còn lợi nhuận doanh nghiệp thì biểu hiện thành chức năng của tư bản và thành kết quả hoạt động của nhà tư bản.

Các quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện đầy đủ nhất và đồng thời bị xuyên tạc hết mức trong sự tách rời đó của hai bộ phận lợi nhuận. Khi nghiên cứu việc chuyển sự phân chia lợi nhuận về lượng thành sự phân

chia lợi nhuận về chất, Mác đã vạch rõ cả hai mặt đó. Mác đã chỉ rõ vì sao lợi tức với tư cách là «con đẻ» của quyền sở hữu tư bản và lợi nhuận doanh nghiệp với tư cách là kết quả hoạt động của nhà tư bản lại là những hình thái chuyển hóa đầy đủ nhất của sự biểu hiện các quan hệ giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp biểu hiện ra bề ngoài xã hội thành các hình thái xa lạ nhau, tình hình đó đã đặt ra trước nhà nghiên cứu một nhiệm vụ bao gồm hai mặt : 1) vạch ra «quan hệ họ hàng», nguồn gốc thống nhất và bản chất thống nhất của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp ẩn náu đằng sau các hình thái xa lạ nhau ấy ; 2) vạch rõ sự thống nhất của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp đã bao hàm sự khác nhau, sự tách rời nhau giữa chúng như thế nào. Trong hai chương trước, Mác quy lợi tức thành một bộ phận của lợi nhuận mà nhà tư bản chức năng trả cho nhà tư bản tiền tệ. Và vì lợi nhuận chẳng qua chỉ là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư, cho nên lợi tức chẳng qua cũng chỉ là một bộ phận của giá trị thặng dư. Do đó, thông qua các nhà tư bản chức năng, nhà tư bản tiền tệ chiếm đoạt một bộ phận lao động thặng dư của công nhân làm thuê, và nhà tư bản tiền tệ sở dĩ là nhà tư bản vì họ khống chế lao động của người khác, bóc lột lao động của người khác. Điều đó xác lập sự thống nhất giữa nhà tư bản tiền tệ và nhà tư bản chức năng, tức là sự thống nhất giữa họ với tư cách là một giai cấp và sự thống nhất thu nhập của họ. Mặc dầu người cho vay và người đi vay đấu tranh với nhau về mức lợi tức, song đó chỉ là một sự «cãi cọ trong nhà» thôi ; đối với giai cấp công nhân thì bọn chúng tỏ ra rất đoàn kết nhất trí với nhau :

vì đối với chúng, giai cấp công nhân chỉ là một con bò để cho chúng họp nhau lại mà lột da.

Trong chương này, Mác đi bằng con đường ngược lại : từ lợi nhuận thống nhất, -- do đó, từ giá trị thặng dư thống nhất, — Mác rút ra các hình thái khác nhau của nó. Từ sự phân chia về lượng của lợi nhuận, Mác rút ra sự phân chia về chất của lợi nhuận, tức là rút ra cái đã trực tiếp thể hiện ở bề ngoài xã hội.

Nhà kinh tế học tầm thường chỉ nhìn thấy cái trực tiếp thể hiện ở bề ngoài xã hội, họ nhìn thấy sự khác nhau giữa lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, song họ không nhìn thấy sự thống nhất bị che lấp đằng sau sự khác nhau giữa chúng. Khoa kinh tế chính trị cổ điển mặc dầu cũng quy lợi tức thành một bộ phận của tổng lợi nhuận, và do đó đã vạch ra sự thống nhất giữa lợi tức và lợi nhuận thuần túy, song họ không thể từ sự thống nhất đó mà rút ra sự khác nhau của các hình thái. Do đó, cả các nhà kinh tế học cổ điển đã rơi vào quan điểm tầm thường, vì họ không thể giải quyết nổi mâu thuẫn giữa bản chất của hiện tượng và hình thức biểu hiện của nó. Một mặt, lợi tức là một bộ phận của lợi nhuận mà người đi vay trả cho người cho vay ; mặt khác, lợi tức vẫn tồn tại ngay khi chủ xí nghiệp chỉ hoạt động bằng tư bản của riêng mình. Và các nhà kinh tế học cổ điển đành phải viện đến một lối giải thích tầm thường rằng : bất cứ nhà tư bản công thương nghiệp nào cũng có thể bỏ tư bản của mình vào ngân hàng và thu lợi tức. Do đó, với hoạt động doanh nghiệp của mình, nhà tư bản công thương nghiệp không thu lấy toàn bộ tổng lợi nhuận, mà chỉ thu một phần lợi nhuận sau khi đã trừ lợi tức, nghĩa là phần lợi nhuận nằm trong tay họ với

tư cách là chủ xí nghiệp chỉ là lợi nhuận thuần túy thôi. Nhưng họ quên rằng điều đó chỉ đúng với nhà tư bản cá biệt, chứ không đúng với toàn thể giai cấp các nhà tư bản ; cố nhiên, không phải tổng tư bản xã hội đều có thể biến thành tư bản cho vay cả. Đồng thời, sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp là một hiện tượng có tính chất khách quan, chứ không phải là một hiện tượng có tính chất chủ quan và cá biệt.

Chỉ có Mác, do áp dụng phương pháp phân tích và tổng hợp như là hai mặt của phương pháp biện chứng thống nhất, mới có thể triệt để gạt bỏ được mọi quan niệm tầm thường trong khoa kinh tế chính trị. Trong các chương trước và trong chương này, Mác đã giáng một đòn trí mạng vào các nhà kinh tế học tầm thường về vấn đề lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức.

Trình tự nghiên cứu

Trước hết, Mác vạch ra rằng sự phân chia đơn thuần về lượng của lợi nhuận đã bao hàm sự phân chia về chất của lợi nhuận, bởi vì khi chủ xí nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của người khác, thì lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp khác nhau về chất. Và điều đó lại làm cho chúng ta hiểu được vì sao sự phân chia đó cũng áp dụng cả khi nhà tư bản chức năng là kẻ sở hữu tư bản.

Sau khi đã giải thích nguyên nhân và bản chất của sự phân chia lợi nhuận về chất thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, Mác trình bày đặc trưng của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp với tư cách là những hình thái đặc biệt của các bộ phận lợi nhuận tương ứng. Trong

mỗi bộ phận lợi nhuận đó, mối quan hệ giai cấp giữa công nhân và nhà tư bản bị che lấp, bị biến tướng ; nhưng nó bị che lấp một cách khác nhau, bị che lấp trong lợi tức không giống như bị che lấp trong lợi nhuận doanh nghiệp.

Khi phân tích lợi nhuận doanh nghiệp là một hình thái chuyển hóa đặc biệt của lợi nhuận, Mác nhân tiện nói qua lịch sử nền kinh tế chiếm hữu nô lệ thời cổ đại. Các nhà tư tưởng thời cổ đại không thể tách được quá trình lao động khỏi hình thức chiếm hữu nô lệ của nó ; họ không thể trình bày quá trình lao động bằng cách nào khác hình thức : 1) lao động của nô lệ ; và 2) « lao động » của chủ nô giám sát lao động của nô lệ. Các nhà kinh tế học tư sản cũng vậy, họ không thể nào tách quá trình lao động khỏi cái vỏ tư bản chủ nghĩa của nó ; đối với họ, lao động bao giờ cũng là : 1) quá trình lao động của công nhân làm thuê ; và 2) quá trình « lao động » của các nhà tư bản có trách nhiệm giám sát và chỉ huy lao động của công nhân của họ.

Kết thúc chương này, Mác đã chỉ ra rằng sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã giải thoát các nhà tư bản chức năng khỏi « lao động » giám sát và chỉ huy xí nghiệp, lao động đó được giao lại cho những viên chức làm thuê. Điều đó đã bóc trần cái mặt nạ của lợi nhuận doanh nghiệp : ngay cả khi nhìn bề ngoài, lợi nhuận doanh nghiệp cũng không còn là tiền công của chủ xí nghiệp nữa.

Nhận xét sơ bộ

Sự phân chia lợi nhuận về chất thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp biểu hiện một cách rõ rệt nhất khi chủ xí nghiệp sử dụng tư bản của

riêng mình. Chủ xí nghiệp này chỉ coi một bộ phận của tổng lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ lợi tức mới là lợi nhuận doanh nghiệp của họ. Hơn nữa, sự phân chia về lượng ở đây đã mất hết mọi ý nghĩa thực tiễn của nó: vì cả lợi tức lẫn lợi nhuận doanh nghiệp đều rơi vào một cái túi, và toàn bộ ý nghĩa của sự phân chia đó chỉ là ở chỗ: lợi tức được coi là kết quả của quyền sở hữu tư bản, còn lợi nhuận doanh nghiệp được coi là kết quả hoạt động của tư bản.

Tuy nhiên, lợi nhuận được phân chia về chất ngay cả khi tổng lợi nhuận được chia thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp một cách thực tế, chứ không chỉ về hình thức, tức là khi chủ xí nghiệp sử dụng tư bản đi vay của người khác. Nói đúng hơn, chính sự phân chia thực tế tổng lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp đã đẻ ra sự phân chia về chất của chúng. Vì vậy, sự phân chia về chất trước hết phải được nghiên cứu ở những nơi nào mà sự phân chia đó chưa bị tách khỏi sự phân chia về lượng, tức là ở những nơi mà tư bản là sở hữu của số người này, nhưng lại do số người kia sử dụng.

Điểm xuất phát của sự hình thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp

Khi chủ xí nghiệp hoạt động bằng tư bản đi vay của người khác, thì họ nhượng lại cho người sở hữu tư bản một bộ phận lợi nhuận dưới hình thái lợi tức do tư bản đó mang lại. Ở đây diễn ra sự phân chia lợi nhuận đơn thuần về lượng thành hai bộ phận: một bộ phận rơi vào tay nhà tư bản tiền tệ, còn một bộ phận rơi vào tay nhà tư bản chức năng. Thoạt nhìn

thì có thể tưởng rằng chúng ta nói tới sự giao dịch cục bộ và thậm chí ngẫu nhiên. Ngẫu nhiên A vay tiền của B và thỏa thuận trả lợi tức theo mức nhất định. Nhưng, tất nhiên không phải như vậy. Trước hết, chúng ta hãy nhớ lại rằng, trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm. Chính điều đó làm cho tiền tệ trở thành một loại hàng hóa đặc biệt, có giá cả đặc biệt vốn có của loại hàng hóa ấy. Còn cung và cầu về loại hàng hóa đó thì cũng không phải là ngẫu nhiên. Thứ nhất, tuần hoàn của tư bản công nghiệp và của tư bản thương nghiệp không ngừng giải phóng và thu hút tư bản tiền tệ, do đó, bản thân tuần hoàn đó vừa tạo ra cầu về tiền tệ, vừa tạo ra cung về tiền tệ. Thứ hai, đây là điều quyết định — tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm, tức là nhờ có tiền tệ đó mà nhà tư bản có thể chiếm đoạt được lao động thặng dư và thu được giá trị thặng dư. Chính điều đó đã làm cho tiền tệ, một mặt, trở thành một loại hàng hóa mà các nhà tư bản chức năng ưa thích, tức là những kẻ thu hút tư bản của người khác để làm tăng thêm lợi nhuận chung của mình.

Mặt khác, những người sở hữu tiền tệ có khả năng thu được một bộ phận giá trị thặng dư mà không cần tham gia tích cực vào thương nghiệp và công nghiệp.

Như vậy, việc phân chia tổng lợi nhuận ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp không phải là một hiện tượng ngẫu nhiên ; trái lại, nhà tư bản chức năng chỉ « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình mới là ngẫu nhiên. Vì sự phân chia đó là có điều kiện, cho nên sự xác định về lượng đã chứa đựng cả sự xác định về chất ; tuy là kết quả của sự phân chia đơn thuần về

lượng của cùng một tổng lợi nhuận, nhưng lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp khác nhau về chất. Lợi tức biểu hiện một điều là : chỉ riêng việc sở hữu tư bản cũng mang lại một phần giá trị thặng dư ; còn lợi nhuận doanh nghiệp biểu hiện một điều khác : chỉ riêng việc hoạt động với tư cách là nhà tư bản (nghĩa là « lao động » bằng tư bản của người khác) cũng có thể thu được giá trị thặng dư.

Hơn nữa, cả về mặt lượng, lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp đều phụ thuộc vào các hoàn cảnh khác nhau làm cho chúng có những đặc trưng đặc biệt về chất. Trước hết, ta hãy xét về lợi tức. Mức lợi tức là một lượng không xác định, nhưng ở mỗi thời điểm nhất định thì nó là một lượng hoàn toàn xác định. Không phải người cho vay và người đi vay riêng biệt thường quy định tỷ suất lợi tức, mà đối với họ, tỷ suất lợi tức là một cái có sẵn từ bên ngoài đến. Quả thật, khi tính tới những điều kiện vay mượn cụ thể — mức độ rủi ro, mức độ bảo đảm, v.v., họ có thể nâng hay hạ tỷ suất lợi tức, nhưng bao giờ họ cũng xuất phát từ tỷ suất lợi tức bình quân hiện có. Do đó, lợi tức không biểu hiện thành kết quả của quá trình sản xuất và lưu thông, mà biểu hiện thành cái có trước quá trình đó. Chính vì vậy mà chủ xí nghiệp đi vay tiền đã tính lợi tức vào chi phí sản xuất và chi phí lưu thông, tức là đối với họ, lợi tức không phải là một bộ phận của lợi nhuận, mà là một bộ phận của những chi phí để mua loại hàng hóa cần cho họ — hàng hóa tư bản.

Chủ xí nghiệp đi vay tiền không tính lợi tức vào lợi nhuận, vì họ coi lợi nhuận trong tay họ là phần còn lại sau khi đã trừ chi phí sản xuất và chi phí lưu thông ; họ

gộp khoản chi phí để trả lợi tức cho những khoản tiền vay vào chi phí sản xuất và chi phí lưu thông. Đối với người cho vay cũng vậy, lợi tức không phải là một bộ phận của lợi nhuận do tiền tệ của họ mang lại cho nhà tư bản chức năng, bởi vì nhà tư bản chức năng phải trả lợi tức cho người cho vay, không kể họ có thu được lợi nhuận hay không. Đối với nhà tư bản tiền tệ, lợi tức là tiền trả cho việc sử dụng tiền tệ của họ ; còn tiền tệ sẽ được sử dụng như thế nào, thì đó không phải là việc của họ.

Nhưng việc xác định lợi nhuận doanh nghiệp thì lại khác. Với một tỷ suất lợi tức nhất định, lợi nhuận doanh nghiệp phụ thuộc vào : một là, tình hình thị trường, hàng hóa được bán ra theo giá cả nào. Hai là, chi phí sản xuất và chi phí lưu thông cá biệt, mức độ hạ những khoản chi phí đó xuống thấp hơn các khoản chi phí sản xuất và chi phí lưu thông trung bình. Mặc dầu với một tỷ suất lợi tức nhất định, lợi nhuận doanh nghiệp bị tỷ suất lợi nhuận bình quân điều tiết, nhưng sự điều tiết đó diễn ra thông qua những sự lên xuống thường xuyên, tiếp theo sau sự lên xuống của giá cả thị trường. Vì vậy, trong khi mọi ngành sản xuất có mức lợi tức như nhau (với sự bảo đảm và thời hạn vay như nhau), thì không những các ngành khác nhau, mà cả các xí nghiệp khác nhau trong cùng một ngành, sẽ có lợi nhuận doanh nghiệp khác nhau.

Mục đích và động cơ của sản xuất tư bản chủ nghĩa là thu giá trị thặng dư, thu lợi nhuận. Nhưng bây giờ, đối với mỗi chủ xí nghiệp, lợi nhuận doanh nghiệp là mục đích và động cơ của sản xuất và trao đổi tư bản chủ nghĩa. Chính lợi nhuận doanh nghiệp là cái mà

thương nhân và nhà công nghiệp thu được sau khi tuần hoàn tư bản kết thúc ; còn lợi tức, như trên đã nói, họ tính vào các khoản chi phí. Trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, lợi nhuận doanh nghiệp phụ thuộc vào mức lợi tức, nó là số dôi ra ngoài lợi tức ; lợi tức được tính vào « giá trị » của tư bản, còn lợi nhuận doanh nghiệp là lợi nhuận thương nghiệp và lợi nhuận công nghiệp thật sự. Lợi nhuận doanh nghiệp cũng là kết quả duy nhất của tuần hoàn tư bản. Còn lợi tức thì biểu hiện thành kết quả của quyền sở hữu ; nhà tư bản chức năng phải trả lợi tức, còn nhà tư bản tiền tệ thì nhận được lợi tức không lệ thuộc vào tuần hoàn của tư bản, cho nên lợi tức đã tồn tại trước khi bắt đầu tuần hoàn của tư bản. Đó không chỉ là một quan niệm chủ quan, quan niệm đó phản ánh một thực tế khách quan.

Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp trong trường hợp « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình

Việc phân chia tổng lợi nhuận ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp ở điểm xuất phát của nó, tức là khi chủ xí nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của người khác, là một sự phân chia thực tế : bộ phận này của tổng lợi nhuận rơi vào tay người này, còn bộ phận kia thì rơi vào tay người khác. Nhưng phương thức, hình thái và quan hệ của sự phân chia ấy đã làm cho lợi tức gắn liền với quyền sở hữu tư bản, còn lợi nhuận doanh nghiệp thì gắn liền với sự hoạt động của tư bản. Điều đó cũng tồn tại cả khi chủ xí nghiệp hoạt động chỉ bằng tư bản của riêng mình ; trong trường hợp đó, quyền sở hữu tư bản sẽ đẻ ra lợi tức, còn sự hoạt động của tư bản thì đẻ ra lợi nhuận doanh nghiệp.

Các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng chia nhau tổng lợi nhuận không phải một cách giản đơn ; họ không chia nhau tổng lợi nhuận như là những người tham gia công ty cổ phần phân chia nhau lợi nhuận. Các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng chia nhau tổng lợi nhuận đúng với tư cách là các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng : các nhà tư bản tiền tệ thu được một phần lợi nhuận chỉ vì họ là người sở hữu tư bản ; các nhà tư bản chức năng thu được một phần lợi nhuận chỉ vì họ « hoạt động » bằng tư bản, họ « nhân cách hóa » tư bản trong sự vận động của nó. Các chủ cổ phần chia nhau lợi nhuận trên một cơ sở như nhau đối với tất cả các chủ cổ phần, cho nên sự phân chia đó không chuyển hóa từ sự phân chia về lượng thành sự phân chia về chất. Các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng chia nhau lợi nhuận trên những cơ sở khác nhau, vì thế sự phân chia đó chuyển hóa từ sự phân chia về lượng thành sự phân chia về chất. Là sự phân chia về chất, sự phân chia đó vẫn có hiệu lực ngay cả trong trường hợp chủ xí nghiệp hoạt động bằng tư bản của riêng mình.

Nếu các nhà tư bản chức năng và các nhà tư bản tiền tệ chia nhau lợi nhuận trên những cơ sở khác nhau, thì những cơ sở khác nhau này sẽ trở thành nguồn gốc của những bộ phận lợi nhuận tương ứng. Do đó, sự phân chia lợi nhuận về lượng thành những bộ phận mà các loại nhân vật khác nhau nhận được, chuyển hóa thành sự phân chia lợi nhuận về chất thành những bộ phận sinh ra từ những nguồn khác nhau. Sự phân chia lợi nhuận như vậy cũng hoàn toàn áp dụng cho cả những khi chủ xí nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình.

Lợi tức có quan hệ với định nghĩa tư bản là « tư bản sở hữu », còn lợi nhuận doanh nghiệp thì có quan hệ với định nghĩa tư bản là « tư bản chức năng ». Và điều đó cũng hoàn toàn áp dụng cho cả trường hợp một người vừa là người sở hữu tư bản, vừa là nhà tư bản chức năng.

Nhưng cái gì đã buộc các nhà tư bản « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình phải phân chia tổng lợi nhuận ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp ?

Chúng ta đã kết luận rằng : khi sự phân chia tổng lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp đã trở thành sự phân chia về chất, thì nó có thể áp dụng cho cả trường hợp chủ xí nghiệp chỉ ứng tư bản của riêng mình ra thôi. Nhưng điều đó đã đi vào tiềm thức của các chủ xí nghiệp ấy như thế nào : chẳng phải là cả lợi tức lẫn lợi nhuận doanh nghiệp đều ở cả trong tay họ đó sao ?

Trước hết, Mác vạch ra một thực tế có tính chất kinh nghiệm như sau : đa số các chủ xí nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình, đều dùng cả tư bản của người khác. Đồng thời, tỷ lệ giữa tư bản của riêng mình và tư bản của người khác thay đổi phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau ; nhất là tỷ lệ đó thay đổi trong những thời kỳ khác nhau của chu kỳ công nghiệp. Do đó, những chủ xí nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của riêng của mình cũng phải phân biệt lợi tức với lợi nhuận doanh nghiệp. Nhưng hai nhân tố sau đây có tính chất quyết định hơn.

Thứ nhất, giống như tư bản cho vay, về mặt lịch sử, có trước tư bản công nghiệp, lợi tức, về mặt lịch sử, cũng có trước lợi nhuận. Trên sân khấu lịch sử, nhà tư

bản công nghiệp gặp lợi tức như là một hình thái đã có sẵn. Do đó, sau khi bước lên sân khấu lịch sử, nhà tư bản công nghiệp gặp phải một thực tế có sẵn : lợi tức đã gắn liền với quyền sở hữu tư bản, cho nên nhà tư bản chỉ coi cái còn lại sau khi đã trừ lợi tức, mới là lợi nhuận công nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp của mình.

Thứ hai, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển, bên cạnh nhà tư bản công thương nghiệp, còn có các nhà tư bản tiền tệ thu lợi tức chỉ do một điều là có tư bản. Do đó, nhà tư bản sử dụng tư bản của riêng mình, trước hết phải thu được lợi tức cho tư bản của họ, bởi vì với tư cách là người sở hữu tư bản, họ cũng là một nhà tư bản tiền tệ như các nhà tư bản tiền tệ khác, và chỉ có bộ phận lợi nhuận còn lại mới là lợi nhuận doanh nghiệp của họ. Chủ xí nghiệp đó khác với nhà tư bản tiền tệ ở chỗ : ngoài lợi tức ra, họ còn thu được lợi nhuận doanh nghiệp ; và họ khác với chủ xí nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của người khác ở chỗ : ngoài lợi nhuận doanh nghiệp ra, họ còn thu được lợi tức.

Cuối cùng, nhà tư bản « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình, có thể thu được lợi tức mà không cần phải « làm việc », họ có thể đem tư bản của mình ra cho vay. Thật ra, điều đó không thể thực hiện được đối với tất cả các nhà tư bản : các nhà tư bản tiền tệ có thể tồn tại được chính vì có các nhà tư bản công nghiệp là những kẻ cần đến tư bản tiền tệ và biến tư bản tiền tệ thành tư bản sản xuất. Nhưng một nhà tư bản riêng biệt thì có sự lựa chọn : bỏ tiền vào công thương nghiệp hay đem cho vay ? Từ đó, họ xét đoán lợi lộc của hoạt động kinh doanh của họ không phải căn cứ vào tổng lợi nhuận, mà chỉ căn cứ vào lợi nhuận doanh nghiệp

thôi ; bởi vì họ có thể thu được lợi tức mà không cần phải hoạt động về thương nghiệp và công nghiệp.

Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp là những hình thái chuyển hóa của lợi nhuận

Sự chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân là mức độ chuyển hóa thứ hai. Ở mức độ chuyển hóa thứ nhất, giá trị thặng dư thoát ra khỏi — « tách khỏi » — lao động thặng dư ; ở mức độ chuyển hóa thứ hai, giá trị thặng dư tỏ ra mâu thuẫn với bản thân mình còn gay gắt hơn. Thứ nhất, trong lợi nhuận bình quân, giá trị thặng dư hoặc là nhiều hơn, hoặc là ít hơn bản thân nó. Thứ hai, với tư cách là giá trị thặng dư, tức là biểu hiện của lao động thặng dư, thì nó tỷ lệ với lao động thặng dư hoặc tỷ lệ với bộ phận tư bản khả biến ; còn với tư cách là lợi nhuận bình quân, thì nó tỷ lệ với tổng tư bản. Sự chuyển hóa tiếp theo — chuyển sang một mức độ chuyển hóa mới nữa — là do tư bản thương nghiệp quyết định, tức do sự tham gia của tư bản thương nghiệp vào việc bình quân hóa lợi nhuận và do sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp quyết định. Lợi nhuận công nghiệp vẫn còn gắn liền với sản xuất, nhưng trong lợi nhuận thương nghiệp thì mối liên hệ đó không còn nữa : lợi nhuận thương nghiệp biểu hiện thành kết quả của lưu thông, thành lợi nhuận do riêng sự « nhượng lại » đem đến. Lợi nhuận thương nghiệp là mức độ chuyển hóa thứ ba.

Hình thái lợi nhuận khi phân chia thành hai hình thái mới : lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, thì nó hoàn toàn che lấp hạt nhân bên trong của nó. Nếu sự chuyển

hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân là mức độ chuyển hóa thứ hai, còn sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp (tức là lợi nhuận thương nghiệp tách ra khỏi lợi nhuận bình quân công nghiệp) có thể gọi là mức độ chuyển hóa thứ ba, thì việc lợi nhuận bình quân công thương nghiệp chia ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp là mức độ chuyển hóa thứ tư. Trong lĩnh vực sản xuất, chúng ta có giá trị thặng dư. Trong lĩnh vực lưu thông, giá trị thặng dư chuyển hóa: 1) thành lợi nhuận ; 2) do sự cạnh tranh giữa các tư bản có cấu thành hữu cơ khác nhau thuộc các ngành sản xuất khác nhau, lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân công nghiệp ; 3) việc tư bản hàng hóa tách riêng ra thành tư bản kinh doanh hàng hóa và sự tham gia của nó vào việc bình quân hóa lợi nhuận đã tạo nên lợi nhuận bình quân thương nghiệp ; 4) do tư bản tiền tệ tách ra thành tư bản sinh lợi tức, cho nên lợi nhuận bình quân công thương nghiệp bị phân ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp là những hình thái biểu hiện ra bề ngoài xã hội của giá trị thặng dư, nhưng dưới những hình thái đó, mọi ký ức về giá trị thặng dư hoàn toàn biến mất.

Điểm đặc trưng ở đây là : lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, xét về bản chất, là hai bộ phận của cùng một lợi nhuận, tức là của giá trị thặng dư ; nhưng xét về hình thức biểu hiện, thì chúng là những khoản thu nhập khác nhau, phát sinh từ những nguồn khác nhau : 1) từ «tư bản sở hữu» ; 2) từ «tư bản chức năng». Kết quả là, không phải tổng lợi nhuận bị phân ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, mà ngược lại, dường như tổng lợi nhuận là do lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp hợp thành.

Nhưng, trong lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, việc lợi nhuận đã từng tồn tại trước khi nó bị phân ra thành hai bộ phận, đã biến mất. Nhà tư bản tiền tệ và nhà tư bản chức năng cùng nhau bóc lột công nhân : nhà tư bản chức năng trực tiếp bóc lột công nhân, còn nhà tư bản tiền tệ thì bóc lột công nhân một cách gián tiếp, thông qua nhà tư bản chức năng. Nhưng trong lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, người ta không còn thấy mối quan hệ giữa chúng — những thành viên của một giai cấp — với giai cấp công nhân. Tóm lại, lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp chỉ biểu hiện những mối quan hệ đối lập giữa các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng, nhưng đằng sau những mối quan hệ ấy lại ẩn giấu những mối quan hệ tư bản chủ nghĩa cơ bản — quan hệ bóc lột của giai cấp này đối với giai cấp kia.

Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp chỉ biểu hiện những mối quan hệ giữa hai tập đoàn các nhà tư bản, đồng thời biểu hiện thành những mối quan hệ đối lập. Thứ nhất, trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, khi tỷ suất lợi tức tăng lên hoặc giảm xuống, thì lợi nhuận doanh nghiệp cũng giảm xuống hoặc tăng lên. Thứ hai, nhà tư bản chức năng coi nhà tư bản tiền tệ là kẻ bóc lột mình : vì nhà tư bản chức năng thì « làm việc », còn nhà tư bản tiền tệ thì ngồi không, và lợi nhuận doanh nghiệp của nhà tư bản chức năng chỉ là số còn lại sau khi đã trừ lợi tức.

Tất nhiên, lợi nhuận doanh nghiệp cũng là một loại thu nhập không lao động giống như lợi tức vậy ; còn tính chất đối lập của lợi nhuận doanh nghiệp với lợi tức, như trên kia đã nói, là ở chỗ khác. Nhưng chủ xí nghiệp chỉ nhìn thấy tính chất đối lập đó ở chỗ, như họ nói,

họ thì làm việc, còn nhà tư bản tiền tệ thì ngồi không. Nhưng chủ xí nghiệp « quên » rằng : 1) toàn bộ công việc của họ chung quy là cưỡng bức người khác làm việc ; 2) họ giao công việc đó cho người khác — viên chức làm thuê ; 3) trong quan niệm của họ chỉ khăng khăng một điều là họ thu được lợi nhuận không phải với tư cách là kẻ sở hữu, vì họ thu được lợi nhuận bằng tư bản của người khác ; chỉ có nhà tư bản tiền tệ mới thu được lợi nhuận với tư cách là kẻ sở hữu mà thôi. Sự khác nhau giữa lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp che lấp tính chung và sự thống nhất giữa lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp.

Cuối cùng còn phải thấy rằng, thậm chí những mối quan hệ giữa hai tập đoàn nhà tư bản ấy cũng được sùng bái hóa, vì các quan hệ ấy biểu hiện thành các quan hệ giữa hai định nghĩa của tư bản. Lợi tức là biểu hiện của « tư bản sở hữu », còn lợi nhuận doanh nghiệp là biểu hiện của « tư bản chức năng ». Chính vì chủ xí nghiệp « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình, cũng tự trả lợi tức cho mình, và chỉ coi phần còn lại mới là lợi nhuận doanh nghiệp của mình thôi.

Đặc điểm của lợi tức là hình thái chuyển hóa của lợi nhuận

Nhà tư bản chủ xí nghiệp cũng tự mình « lao động », tổ ra tháo vát, đứng ra tổ chức sản xuất, v.v., — điều đó đã che lấp việc các nhà tư bản chức năng bóc lột lao động. Theo sự diễn đạt của các nhà kinh tế học tư sản, thì nhà tư bản chức năng là lãnh tụ của công nghiệp ; còn đối với công nhân thì họ được coi là « người đem lại

công việc ». Thu nhập của nhà tư bản chức năng được miêu tả như là tiền công. Nhưng đối với nhà tư bản tiền tệ mà khoa kinh tế chính trị tư sản gọi là nhà tư bản thụ động, thì không có sự che đậy ấy. Vì vậy, các quan hệ tư bản chủ nghĩa, sự chiếm đoạt lao động không công được biểu hiện dưới dạng thuần túy nhất ở lợi tức. Sự bóc lột được thực hiện mà không cần một chút « lao động » nào của kẻ bóc lột cả.

Trong lợi tức, các quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện dưới dạng thuần túy nhất, nhưng cũng đồng thời dưới dạng bị xuyên tạc nhất. Giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong sản xuất, biểu hiện trong lợi tức như là một cái không có chút quan hệ gì với sản xuất cả. Quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản biểu hiện trong lợi tức thành quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau thôi.

Ngay cả đứng trên quan điểm tư sản, lợi tức cũng là thu nhập không lao động, vì như trên đã nói, nhà tư bản tiền tệ là nhà tư bản thụ động. Lợi tức không đòi hỏi nhà tư bản phải bỏ ra chút lao động nào, do đó lợi tức bị gạt ra khỏi lao động nói chung, được coi là con đẻ của « tư bản sở hữu ».

Tính chất đối kháng của sản xuất tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa những người lao động và những kẻ không lao động được biểu hiện đầy đủ nhất (dưới dạng thuần túy nhất) trong lợi tức trả cho những người sở hữu tư bản là bọn không cần bỏ ra một chút lao động nào. Nhưng do đó mà lợi tức cũng là hình thái biểu hiện biến tướng nhất của các quan hệ tư bản chủ nghĩa : tình trạng không lao động của nhà tư bản biểu hiện ra như là tình trạng

không lao động nói chung. Tóm lại, lợi tức biểu hiện thành kết quả của tiền « đẻ ra » tiền.

Những đặc điểm của lợi nhuận doanh nghiệp

Lợi nhuận doanh nghiệp, cũng như lợi tức, là hình thái chuyển hóa của lợi nhuận. Trước đây đã nhận xét rằng, hai hình thái ấy chỉ tồn tại trong sự đối lập của chúng như là những hình thái đối lập nhau ; thực thể của chúng — giá trị thặng dư và lao động thặng dư — đã biến mất trong hai hình thái ấy. Trước hết, chúng ta thấy rằng, với tư cách là hình thái chuyển hóa, lợi nhuận doanh nghiệp là một hình thái phái sinh của lợi tức, tức là sự chuyển hóa một bộ phận lợi nhuận này thành lợi nhuận doanh nghiệp là do sự chuyển hóa một bộ phận lợi nhuận khác thành lợi tức quyết định. Hay nói cách khác, lợi tức biểu hiện một cách biến tướng các quan hệ tư bản chủ nghĩa không những trong bản thân nó, mà cả trong kết quả của nó, tức trong lợi nhuận doanh nghiệp. Nhưng lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp là những hình thái chuyển hóa khác nhau, chúng biểu hiện một cách khác nhau các quan hệ tư bản chủ nghĩa dưới hình thái chuyển hóa. Nếu lợi tức biểu hiện thành thu nhập không liên quan gì với lao động (không liên quan không những với « lao động » của nhà tư bản, mà cả với lao động nói chung), thì lợi nhuận doanh nghiệp, trái lại, biểu hiện thành tiền thù lao trả cho lao động, nhưng trả cho « lao động » của xí nghiệp. Nhà tư bản tiền tệ « không bóc lột » công nhân, bởi vì chính họ không thuê công nhân, do đó, nhà tư bản tiền tệ không buộc công nhân phải làm việc trong thời gian tất

yếu lẫn trong thời gian thặng dư. Tóm lại, dường như họ không có quan hệ gì với công nhân cả. Họ chỉ có quan hệ với nhà tư bản chức năng là con nợ của họ và phải trả lợi tức cho họ, hoàn toàn không kể nhà tư bản chức năng đã sử dụng số tiền vay được như thế nào. Nhà tư bản chức năng cũng « không bóc lột » lao động, bởi vì bản thân họ là « người lao động », nhưng là người lao động lành nghề hơn so với những công nhân họ thuê, — và do đó được trả công cao hơn.

Khoa kinh tế chính trị tư sản xuất phát từ những hình thái có sẵn — « hình thái cứng nhắc » — của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, và dĩ nhiên là nó không thấy ở đâu có bóc lột cả. Nhà tư bản tiền tệ nói chung không dính dáng gì đến lao động, còn nhà tư bản công thương nghiệp thì tự mình lao động.

Trái lại với các nhà tư bản tiền tệ, nhà tư bản công thương nghiệp muốn bóc lột, muốn chiếm đoạt giá trị thặng dư thì phải lao động, phải cố gắng. Ở bề ngoài xã hội, người ta chỉ thấy có sự đối lập ấy thôi ; nhưng đằng sau sự đối lập ấy ẩn giấu sự khác nhau giữa lao động thật sự với sự bóc lột lao động mà cả nhà tư bản tiền tệ lẫn nhà tư bản chức năng đều tham gia. Quá trình lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa cũng là quá trình lớn lên của giá trị, nhưng do sự phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp mà quá trình lao động đó mất tính chất tư bản chủ nghĩa của nó, tức là nó không còn là quá trình lớn lên của giá trị nữa. Và vì trong quá trình sản xuất « không diễn ra » sự tự lớn lên của giá trị, cho nên lợi nhuận doanh nghiệp là do bản thân « lao động » của chủ xí nghiệp tạo ra. Thật vậy, sự tự lớn lên của giá trị biểu

hiện trong lợi tức, là cái dường như duy nhất đại biểu cho tính chất tư bản chủ nghĩa của sản xuất. Nhưng điều đó lại biểu hiện là lợi tức dường như không phụ thuộc vào sản xuất.

Lao động của người tổ chức và « lao động » của kẻ bóc lột

Lợi nhuận doanh nghiệp được khoa kinh tế chính trị tư sản chứng minh và biện hộ như sau : nhà tư bản phải hao phí nhiều lao động để tổ chức và chỉ đạo xí nghiệp, lợi nhuận của nhà tư bản là tiền thù lao của họ. Thứ nhất, ở đây người ta đã lẫn lộn các chức năng khác nhau của lao động đó. Đối với nhà tư sản và nhà tư tưởng của họ — nhà kinh tế học tư sản, thì bất cứ lao động liên hợp nào cũng đồng thời là lao động được tổ chức theo lối tư bản chủ nghĩa ; còn các hình thức xã hội khác của lao động liên hợp thì theo quan điểm tư sản là không tài nào hiểu nổi. Trong giai đoạn $T - H < \frac{Slđ}{Tlsx}$, chủ xí nghiệp : 1) « tập hợp » toàn bộ sức lao động cần thiết cho quá trình sản xuất ; và 2) kết hợp sức lao động đó với tư liệu sản xuất. Và trong giai đoạn Sx — trong quá trình sản xuất — chủ xí nghiệp tiêu dùng sức lao động đã mua được và chỉ đạo quá trình tiêu dùng sức lao động. Cuối cùng, trong giai đoạn H' — T', nhà tư bản bán hàng hóa đã sản xuất, thu được lợi nhuận doanh nghiệp ngoài chi phí sản xuất và chi phí lưu thông (như chúng ta đã biết, trong các chi phí này bao gồm cả lợi tức của tư bản).

Tất cả điều đó là tự nhiên và chính đáng. Và trên thực tế, điều đó là « tự nhiên và chính đáng » trong

điều kiện nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong điều kiện tồn tại quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Thứ hai, cần nhớ rằng, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, cùng với sự tăng thêm quy mô của xí nghiệp, nhà tư bản chủ xí nghiệp cũng thoát khỏi loại « lao động » đó. Không riêng gì việc tổ chức và chỉ đạo lao động liên hợp, tức là không riêng gì những chức năng do lao động liên hợp là lao động của toàn bộ tập thể quyết định, mà cả vai trò của người giám sát (chức năng bắt nguồn từ tính chất đối kháng của lao động làm thuê) cũng được giao lại cho những người lao động làm thuê, giao cho toàn thể những viên chức lớn nhỏ. Bản thân chủ xí nghiệp chỉ ứng tư bản ra thôi — không những ứng tư bản của mình, mà ứng cả tư bản đi vay nữa.

Quá trình đó được hoàn chỉnh trong các xí nghiệp cổ phần. Toàn bộ « lao động » của chủ cổ phần chẳng qua chỉ là tham dự các cuộc họp, nghe báo cáo, bầu cơ quan lãnh đạo. Các xí nghiệp cổ phần là một dẫn chứng hết sức rõ rệt nói lên rằng xí nghiệp tư bản chủ nghĩa có thể tồn tại mà không cần phải có « lao động » của nhà tư bản chủ xí nghiệp, tức là tư bản có thể hoạt động mà không cần có nhà tư bản chức năng. Đứng về tính chất « lao động » của họ mà xét, thì nhà tư bản chức năng cũng chẳng khác gì nhà tư bản cho vay.

Để nêu một ví dụ khác chứng minh rằng không cần « lao động » của nhà tư bản, Mác đã dẫn ra các công xưởng hiệp tác. Công nhân tự mình cử ra những người phụ trách đảm nhận việc lãnh đạo và tổ chức lao động liên hợp. Ví dụ đó chứng tỏ rằng, các chức năng bắt nguồn từ tính chất xã hội của lao động, khác với các

chức năng do sự thống trị của tư bản đối với lao động tạo ra : nói đúng hơn, các chức năng thứ nhất vẫn còn, các chức năng thứ hai thì không còn nữa.

Xmít và các nhà xã hội chủ nghĩa bàn về lợi nhuận doanh nghiệp

Ngay Xmít cũng đã vạch ra rằng, lợi nhuận doanh nghiệp không phải chỉ là tiền thù lao cho công tác của chủ xí nghiệp, rằng lợi nhuận — lợi nhuận doanh nghiệp — và tiền công là hai phạm trù khác nhau. Lợi nhuận không phụ thuộc vào lao động của chủ xí nghiệp, mà nó tỷ lệ với quy mô của tư bản. Do đó, ta thấy ở Xmít có hai luồng tư tưởng, hoặc là hai lý luận : lý luận khoa học và lý luận tầm thường. Một mặt, Xmít xác nhận rằng lợi nhuận là số khấu trừ vào sản phẩm do công nhân tạo ra, và như thế là đã đặt cơ sở cho lý luận giá trị thặng dư. Mặt khác, Xmít chứng minh rằng, cần phải có lợi nhuận để làm biện pháp kích thích tích lũy và kích thích sự hoạt động kinh doanh. Như thế là, Xmít đã đặt cơ sở cho những thứ lý luận tầm thường về lợi nhuận như « thuyết tiết dục », v.v..

Các nhà xã hội chủ nghĩa đầu thế kỷ XIX nắm lấy phương án lý luận thứ nhất của Xmít về lợi nhuận và đã rút ra kết luận tương ứng. Họ đòi lợi nhuận doanh nghiệp phải bằng tiền công của chủ xí nghiệp. Cần chỉ ra rằng với yêu cầu đó, các nhà xã hội chủ nghĩa đã giáng một đòn nặng nề vào các nhà kinh tế học tầm thường. Khác với Xmít và những nhà kinh tế học cổ điển khác, bọn kinh tế học tầm thường quả quyết rằng, trên thực tế, lợi nhuận doanh nghiệp chẳng qua chỉ là

tiền thù lao cho lao động của chủ xí nghiệp mà thôi. Các nhà xã hội chủ nghĩa dường như đã nói với các nhà kinh tế học tầm thường rằng : hãy đem thực hiện lý luận của các anh vào thực tiễn, cứ để cho các chủ xí nghiệp chỉ nhận tiền công thôi. Trong chương này, Mác cũng chỉ ra điều đó.

Mác đã tỏ ra tán thành yêu cầu nói trên về phương diện sách lược và chính trị. Nhưng tất nhiên, về thực chất, yêu cầu đó có tính chất không tưởng và dựa trên cơ sở không hiểu nền sản xuất tư bản-chủ nghĩa là sản xuất giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư, khi đã chuyển hóa thành lợi nhuận, thì bị phân ra thành những hình thái đặc biệt, mà một trong những hình thái đó là lợi nhuận doanh nghiệp. Các nhà xã hội chủ nghĩa thời ấy đã chống lại việc phân phối không đúng tổng thu nhập hằng năm, chống lại việc chủ xí nghiệp chiếm lấy nhiều hơn phần mà «lao động» của chủ xí nghiệp đáng được hưởng. Họ còn chống lại cả lợi tức của tư bản nữa. Nhưng họ không hiểu rằng phân phối là do sản xuất quyết định. Không thể xóa bỏ được lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp nếu không xóa bỏ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

CHƯƠNG XXIV

QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA NỔI BẬT LÊN TRONG HÌNH THÁI TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

Tóm tắt công trình nghiên cứu của ba chương trước

Trong chương này, Mác tóm tắt và tổng hợp kết quả nghiên cứu ba chương trước của phần này. Chúng ta hãy nhớ lại xem Mác bắt đầu nghiên cứu tư bản sinh lợi tức như thế nào. Điểm xuất phát là một thực tế nói lên rằng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm — sản xuất giá trị thặng dư, tức là làm phương tiện chiếm đoạt lao động thặng dư, và điều đó làm cho tiền tệ trở thành một loại hàng hóa đặc biệt, hàng hóa tư bản. Xuất phát từ thực tế ấy, Mác nghiên cứu : 1) hình thức vận động của loại hàng hóa đặc biệt ấy ; 2) bản chất của việc cho vay ; 3) giá cả của loại hàng hóa ấy, tức bản chất và sự xác định về lượng của lợi tức. Khi bộ phận lợi nhuận này chuyển hóa thành lợi tức, thì bộ phận kia chuyển hóa thành lợi nhuận doanh nghiệp, và Mác vạch rõ sự phân chia về lượng của lợi nhuận chuyển thành sự phân chia về chất như thế nào, cái gì đã hoàn toàn che lấp quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa và làm cho nó sùng bái hóa.

Do đó, kết luận của việc nghiên cứu ba chương trước như sau : các quan hệ tư bản chủ nghĩa biểu hiện một cách đầy đủ nhất trong tư bản sinh lợi tức, thì cũng ở đó, nó bị che giấu và được sùng bái một cách đầy đủ nhất. Luận điểm đó được phát triển hơn nữa trong chương này. Trong chương này, Mác tiếp tục nghiên cứu các quan hệ tư bản chủ nghĩa dưới hình thái bị che giấu và sùng bái hóa, tức là nghiên cứu xem nó biểu hiện trong tư bản sinh lợi tức như thế nào.

Trước đây chúng ta đã nhận xét rằng, lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, tức những hình thái chuyển hóa của lợi nhuận, là sự chuyển hóa ở mức độ thứ tư ; rằng trong các hình thái đó, mọi dấu vết không những của giá trị thặng dư, mà cả của lợi nhuận với tư cách là sự thống nhất của hai bộ phận đó, cũng đều biến mất. Lợi tức biểu hiện thành kết quả của việc tiền « đẻ ra » tiền, còn lợi nhuận doanh nghiệp thì biểu hiện thành kết quả hoạt động của chủ xí nghiệp. Phù hợp với điều đó, tư bản cũng phân đôi : 1) tư bản mang lại lợi tức ; 2) tư bản làm đối tượng hoạt động của chủ xí nghiệp, khi nó là tư liệu sản xuất của chủ xí nghiệp (hoặc khi nó biểu hiện tư liệu sản xuất đó bằng tiền). Bản thân nhà tư bản cũng « phân đôi » : 1) là nhà tư bản khi thu lợi tức ; 2) là người « lao động » khi thu lợi nhuận doanh nghiệp (vì chủ xí nghiệp hoạt động bằng tư bản của riêng mình cũng chia lợi nhuận ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp).

Chúng ta cũng đã nhấn mạnh rằng, sự chuyển hóa bộ phận lợi nhuận này thành lợi nhuận doanh nghiệp là hậu quả của việc chuyển hóa bộ phận lợi nhuận kia thành lợi tức. Một khi lợi tức là kết quả của chính bản

thân tư bản, thì lợi nhuận doanh nghiệp là kết quả của « lao động » mà chủ xí nghiệp đã hao phí để đưa tư bản vào hoạt động. Như vậy, khi lợi tức tách khỏi giá trị thặng dư thì cũng làm cho lợi nhuận doanh nghiệp tách khỏi giá trị thặng dư và biểu hiện như là tiền công của chủ xí nghiệp. Tư bản sinh lợi tức cũng đúng như vậy : dưới hình thái vốn có của nó, tư bản sinh lợi tức đã biểu hiện một cách sai lệch không những bản thân nó, mà cả tư bản chức năng.

Tư bản chức năng chỉ mang lại lợi nhuận doanh nghiệp, tức dường như nó không phải là tư bản, mà là những phương tiện sản xuất và lưu thông được chủ xí nghiệp dùng để « kiếm » thu nhập.

Tiền mang lại lợi tức cho nhà tư bản tiền tệ, vì ở trong tay thương nhân và nhà công nghiệp, tiền làm chức năng tư bản. T chuyển thành T', vì giữa T và T' hoặc là diễn ra T — H — T' (vận động của tư bản thương nghiệp), hoặc là diễn ra T — H... Sx... H' — T' (vận động của tư bản công nghiệp). Nhưng trong tư bản sinh lợi tức chỉ biểu hiện T — T' ; tuần hoàn của tư bản thương nghiệp và của tư bản công nghiệp không biểu hiện ra ; chỉ biểu hiện cái kết quả mà trong đó người ta không còn nhìn thấy quá trình tạo ra kết quả ấy. Hơn nữa, kết quả đó đã biến thành điểm xuất phát của bản thân quá trình đẻ ra kết quả đó. Tuần hoàn của tư bản thương nghiệp hoặc của tư bản công nghiệp không phải bắt đầu từ tiền tệ sẽ còn phải trở thành tư bản trong tuần hoàn ấy, mà là bắt đầu từ tiền tệ đã là tư bản rồi, bởi vì tư bản đã từng tồn tại như là một vật có thuộc tính « mầu nhiệm » là mang lại lợi tức. « Vật » đó có thuộc tính mầu nhiệm của mình dường

như không phải từ trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà trái lại, nó đem theo thuộc tính đó vào sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bởi vì, khi hoạt động bằng tư bản của riêng mình và vẫn chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, thì chủ xí nghiệp chính là xuất phát từ chỗ khi ứng tư bản ra, họ ứng luôn cả lợi tức của tư bản, vì vậy lợi tức đó phải quay về với họ.

Chuyển hóa T thành T' — đó là mục đích và nhiệm vụ của mọi nhà tư bản ; vì vậy, sự vận động của tư bản thương nghiệp lẫn sự vận động của tư bản công nghiệp rốt cuộc đều là T — T'. Nhưng, đối với nhà tư bản chức năng, T — T' không tách khỏi quá trình sản xuất và quá trình lưu thông ; đối với nhà tư bản tiền tệ, thì T — T' bị gạt ra khỏi quá trình đó.

« Tư bản — vật sùng bái » và khoa kinh tế chính trị tầm thường

Mác gọi tư bản sinh lợi tức là « tư bản — vật sùng bái ». Tất nhiên, điều đó không có nghĩa là chỉ có trong tư bản ấy, các quan hệ giữa người với người mới bị sùng bái hóa, tức là biểu hiện thành các quan hệ giữa vật với vật. Không, ngay cả tư bản công nghiệp cũng là vật sùng bái, bởi vì lợi nhuận biểu hiện thành « con đẻ » của toàn bộ tư bản, do đó, các quan hệ giữa công nhân và nhà tư bản biểu hiện thành quan hệ giữa bộ phận giá trị này với bộ phận giá trị kia. Tư bản sinh lợi tức được gọi là « tư bản — vật sùng bái », bởi vì nó là một hình thái được sùng bái nhất.

Trong hình thái tư bản công nghiệp, tức tư bản dùng vào quá trình sản xuất, bao giờ cũng bao hàm mối quan

hệ giữa nhà tư bản với công nhân. Ngay trong tư bản thương nghiệp cũng vậy, mối quan hệ giữa người với người vẫn chưa bị xóa bỏ hoàn toàn. Còn trong tư bản sinh lợi tức, các quan hệ sản xuất được sùng bái hoàn toàn.

Vì vậy, đối với khoa kinh tế chính trị tầm thường, loại tư bản đó là một vật đáng quý thật sự. Trong vật sùng bái hoàn toàn đó, khoa kinh tế chính trị tầm thường rút ra mọi quan niệm của mình về tư bản nói chung. Đối với khoa kinh tế chính trị tầm thường, tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp chỉ là tư bản trong chừng mực chúng gần gũi với tư bản sinh lợi tức.

Người ta đã giải thích một cách tầm thường việc chủ xí nghiệp hoạt động bằng tư bản của riêng mình cũng chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Người ta giải thích rằng bản thân tư bản có thể đẻ ra lợi tức mà không cần có quan hệ gì với sản xuất và lưu thông ; « do đó », tư bản chức năng mang lại lợi tức không phải vì nó hoạt động, mà vì nó là tư bản. Bộ phận còn lại của tổng lợi nhuận sau khi trừ lợi tức, tức là lợi nhuận doanh nghiệp, là phần dành cho sự hoạt động của tư bản.

Nếu ở một trình độ phát triển nhất định của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản cho vay trở thành (theo sự tưởng tượng của các nhà kinh tế học tầm thường) hình thái chung của tư bản và gây nên một ảo tưởng cuồng nhiệt về khả năng tích lũy dựa vào những khoản lợi tức kép, thì ngược lại, trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản hoặc thậm chí trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, tư bản cho vay gây nên lòng căm thù và bị lên án. Chính vì vậy, thầy tu Lu-te (trong chương này, Mác đã trích dẫn Lu-te là người sống trong

thời đại mà các quan hệ tư sản vừa mới ra đời trong lòng thế giới phong kiến) đã hướng sự truyền giáo của mình chống lại chế độ cho vay nặng lãi. Lu-te hoàn toàn không chống lại sự bóc lột và ách áp bức quần chúng lao động. Trong cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại, Lu-te đã kiên quyết bảo vệ bọn quý tộc và các đặc quyền phong kiến. Nhưng, sống trong nền kinh tế tự nhiên và trong thời đại thống trị của sự lệ thuộc về thân thể và sự áp bức trực tiếp, Lu-te có thái độ thù địch đối với sự sùng bái tư bản, đối với hình thức thống trị và áp bức thông qua vật, trước hết là thông qua tiền tệ. Trong những điều truyền giáo nồng nhiệt của mình nhằm chống lại chế độ cho vay nặng lãi, Lu-te đã bảo vệ chế độ phong kiến khỏi bị sự thống trị của tư bản đến thay thế, một sự thống trị không có sự lệ thuộc về thân thể, được sùng bái đầy đủ nhất và hoàn chỉnh nhất trong tư bản sinh lợi tức.

CHƯƠNG XXV

TÍN DỤNG VÀ TƯ BẢN GIẢ

Đối tượng nghiên cứu

Như chúng ta đã thấy, cả bốn chương trước là một khối thống nhất. Chủ đề của bốn chương ấy là tư bản sinh lợi tức, tức tư bản — vật sùng bái. Chúng ta đã phát hiện ra những quan hệ thực sự ẩn giấu đằng sau vật sùng bái đó, và đã vạch ra rằng do đâu mà các quan hệ ấy hoàn toàn bị che lấp và được sùng bái hóa, và chúng bị che lấp và được sùng bái hóa như thế nào. Vì vậy, việc nghiên cứu được tiến hành một cách trừu tượng nhất và với một tiền đề là: người sở hữu tiền tệ trực tiếp cho nhà tư bản chức năng vay tiền. Vấn đề tín dụng theo nghĩa rộng hơn và đồng thời cụ thể hơn chưa đặt ra, bởi vì điều đó không có ý nghĩa gì đối với việc nghiên cứu tư bản — vật sùng bái cả. Trong chương này, Mác bắt đầu nghiên cứu tín dụng một cách rộng hơn và cụ thể hơn.

Tiền đề nghiên cứu thay đổi, và việc nghiên cứu được chuyển sang một giai đoạn phân tích mới (giai đoạn thứ hai); giữa nhà tư bản tiền tệ và nhà tư bản chức năng đã xuất hiện người trung gian, tức chủ ngân hàng.

Khi chủ ngân hàng xuất hiện, thì cả thành phần lẫn tính chất của tư bản cho vay đều thay đổi. Đối tượng vay mượn không chỉ là tiền của các nhà tư bản tiền tệ, mà tiền từ các nguồn khác cũng được thu hút về tay chủ ngân hàng. Thứ nhất, chủ ngân hàng không những là « người quản lý tư bản tiền tệ » của các nhà tư bản cho vay, mà còn là « người quản lý » tư bản tiền tệ của bản thân các thương nhân và các nhà công nghiệp, cũng như quản lý những số tiền thuộc quyền sử dụng của các tầng lớp dân cư và các cơ quan. Thứ hai, chủ ngân hàng không những tay này thu tiền của những người cho vay và tay kia trao tiền cho những người đi vay, mà họ còn phát hành giấy bạc : họ cho vay bằng giấy bạc ngân hàng hoặc đơn thuần bằng kỳ phiếu của mình. Thứ ba, nhờ có ngân hàng, tín dụng giữa các nhà tư bản chức năng với nhau trong việc mua bán hàng hóa đã được phát triển hơn nữa. Loại tín dụng đó có những đặc điểm của nó và đòi hỏi phải được nghiên cứu riêng. Mác nghiên cứu tỉ mỉ tín dụng thương mại ở một trong những chương tiếp theo. Nhưng tín dụng thương mại sở dĩ quan trọng là nhờ có ngân hàng chiết khấu các kỳ phiếu thương mại. Hơn nữa, tín dụng thương mại khi đã có tầm quan trọng trong hệ thống ngân hàng, thì đồng thời cũng trở thành cơ sở của hệ thống ngân hàng. Tín dụng thương mại phát triển một cách biện chứng như sau : từ kết quả (với ý nghĩa mà chúng ta đã nói trên) của tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại biến thành cơ sở của tín dụng ngân hàng.

Như vậy, ở giai đoạn phân tích thứ hai, vấn đề tư bản cho vay trở thành vấn đề tư bản ngân hàng. Việc nghiên cứu tư bản ngân hàng dẫn tới vấn đề tư bản giả. Chủ ngân hàng không những cho vay tiền mặt, mà cho

vay cả kỳ phiếu của mình nữa, hoặc là cho phép viết kỳ phiếu do nó đứng tên và chấp nhận thanh toán. Vì nhờ đó chủ ngân hàng thu được lợi tức, cho nên họ biến kỳ phiếu của mình thành tư bản sinh lợi tức. Nhưng thứ tư bản đó là tư bản giả. Do đó, trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, không phải chỉ riêng tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm, mà công cụ của tín dụng ngân hàng cũng có giá trị sử dụng phụ thêm.

Không nên lẫn lộn kỳ phiếu ngân hàng và giấy bạc ngân hàng không có vàng bảo đảm được coi là tư bản giả, với các loại tư bản giả khác như công trái và cổ phiếu. Mác nghiên cứu riêng công trái và cổ phiếu ở một trong những chương tiếp theo, còn ở giai đoạn phân tích này thì Mác chưa xét tới [1].

Trình tự nghiên cứu

Trước hết, Mác xét tín dụng thương mại và công cụ của nó — kỳ phiếu. Tiếp theo, Mác dẫn ra hàng loạt các đoạn trích trong sách báo kinh tế Anh thời Mác, nói lên tính chất và quy mô của việc lưu thông kỳ phiếu.

Sau đó, Mác xét tín dụng ngân hàng, giấy bạc ngân hàng, mối liên hệ giữa giấy bạc ngân hàng với kỳ phiếu, và xét tư bản giả. Thật ra, trong bài không nói gì cả về tư bản giả ; nhưng trong toàn bài thì từ việc giải thích tín dụng ngân hàng, loại tín dụng đặc biệt

1. Thường thường người ta quan niệm tư bản giả là trái khoán và cổ phiếu, và không xét tư bản giả như Mác đã nói ở đây.

dựa vào giấy bạc ngân hàng, có thể thấy rõ là ở đây nói đến tư bản giả mà chủ ngân hàng tạo ra bằng các chứng khoán của họ.

Tín dụng thương mại

Mác dẫn ra chương III của quyển I bộ *Tư bản* là nơi Mác đã chứng minh tính tất yếu của tín dụng ngay cả trong lưu thông hàng hóa giản đơn. Lưu thông hàng hóa giản đơn đó bao hàm mâu thuẫn sau đây: một mặt, mỗi người sản xuất hàng hóa chỉ có thể mua hàng hóa của người khác bằng số tiền bán hàng của mình, và điều đó biểu hiện trong công thức chung của lưu thông hàng hóa H — T— H; hành vi bán H — T có trước hành vi mua T — H. Mặt khác, người sản xuất hàng hóa nhiều khi phải mua trước khi bán; nhất là những người sản xuất hàng hóa trong các ngành sản xuất theo thời vụ, chẳng hạn như trong nông nghiệp, thì lại càng phải làm như vậy. Mâu thuẫn đó được giải quyết bằng tín dụng, vì tín dụng cho phép mua trước khi bán.

Trong sự giao dịch ấy, tiền không còn là phương tiện lưu thông nữa, mà trở thành phương tiện chi trả.

Đứng về phía người bán, bán chịu là chuyển nhượng giá trị sử dụng của hàng hóa, nhưng chưa thực hiện giá cả của hàng hóa, chưa chuyển hóa hàng hóa từ vàng trong quan niệm thành vàng thật. Đứng về phía người mua, tín dụng có nghĩa là nhận được giá trị sử dụng mà chưa phải bỏ ra một giá trị tương ứng. Nhưng tín dụng không phải là cho không, không phải là trao một tặng phẩm; sự giao dịch tín dụng tạo nên một quan hệ

nợ nần, theo đó, người bán trở thành chủ nợ, người mua trở thành con nợ. Đến hạn trả nợ, vai trò của họ thay đổi : người bán cũ thu được giá trị mà không phải chuyển nhượng giá trị sử dụng, còn người mua cũ thì chuyển nhượng giá trị mà không thu được giá trị sử dụng. Như vậy, tín dụng làm cho các quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hóa có một sự biến đổi nhất định.

Sản xuất hàng hóa phát triển và chuyển hóa thành sản xuất tư bản chủ nghĩa thì tín dụng cũng phát triển theo. Mỗi một nhà tư bản chức năng đều vừa là người cho vay, vừa là người đi vay. Nhưng đối tượng của tín dụng đã là tư bản. Khi bán chịu tư bản hàng hóa H', nhà tư bản này cho nhà tư bản kia vay vật ngang giá bằng tiền của H', vật ngang giá này là tư bản, giống như H' vậy.

Tín dụng hàng hóa và việc cho vay bằng tiền cũng đã có trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản, và hiện nay cũng có trong những người sản xuất hàng hóa giản đơn với nhau. Nhìn bề ngoài thì chúng không khác gì tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng kiểu tư bản chủ nghĩa cả, nhưng xét về nội dung thì chúng khác về nguyên tắc với tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Trên cơ sở kinh tế hàng hóa giản đơn, đối tượng của tín dụng hoặc là giá trị hàng hóa, hoặc là trực tiếp bằng tiền ; trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đối tượng của tín dụng là tư bản, hoặc là dưới hình thái hàng hóa, hoặc là trực tiếp dưới hình thái tiền tệ. Quả thật, người cho vay nặng lãi trước chủ nghĩa tư bản cũng thu được lợi tức, nhưng lợi tức đó không phải là và không thể là một bộ phận của giá trị thặng dư : nó

chỉ là một hình thái đặc biệt của sự bóc lột người sản xuất hàng hóa nhỏ. Ngay cả hiện nay, khi đem tiền cho người thợ thủ công, người thủ công nghiệp gia đình và nông dân vay, thì lợi tức vẫn mang tính chất như vậy.

Nhưng trong tín dụng thương mại, tư bản chưa bị phân chia hẳn thành « tư bản sở hữu » và « tư bản chức năng ». Sự phân chia đó chỉ trực tiếp đạt tới mức độ đầy đủ trong việc cho vay bằng tiền, khi các nhà tư bản tiền tệ và các nhà tư bản chức năng đối lập với nhau. Thật vậy, khi bán chịu, nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thương nghiệp nâng giá hàng lên, họ bán đắt hơn khi bán bằng tiền mặt ; và số tăng thêm đó nhiều hay ít là căn cứ vào tỷ suất lợi tức hiện hành. Nhưng cùng một nhà tư bản thương nghiệp hay công nghiệp thu được lợi tức khi bán chịu, lại phải trả lợi tức khi mua chịu nguyên liệu, nhiên liệu, v.v.. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, kỳ phiếu nhận được khi bán chịu, thường thường được đem chiết khấu ở ngân hàng, và lợi tức thu được thì rơi vào tay chủ ngân hàng.

Khi bán chịu hàng thì diễn ra hai loại giao dịch : 1) chuyển nhượng giá trị sử dụng ; 2) cho vay giá trị. Nhưng hai loại giao dịch đó liên hệ chặt chẽ với nhau, nói đúng hơn, loại giao dịch này quy định loại giao dịch kia. Sở dĩ giá trị được đem cho vay là vì giá trị sử dụng được chuyển nhượng mà không thu lại vật ngang giá, còn giá trị sử dụng sở dĩ được chuyển nhượng là vì người ta hứa trả lại giá trị. Ở đây, lợi tức là một nhân tố phụ ; ý nghĩa của toàn bộ sự giao dịch, nói đúng hơn, của cả hai loại giao dịch gộp chung lại, không phải là ở việc cho vay tiền và thu lợi tức, mà là ở sự thực hiện hàng hóa thông qua tín dụng. Nhưng việc các nhà tư bản

tiền tệ cho các nhà tư bản chức năng vay tiền lại là việc hoàn toàn khác ; ở đây, thực chất của sự giao dịch chính là cho vay giá trị và thu lợi tức. Ở đây, chúng ta thấy không phải là bán thứ hàng hóa thông thường, mà là bán thứ hàng hóa đặc biệt, hàng hóa tư bản. Chính những sự giao dịch ấy bảo đảm lợi tức cho bản thân tư bản, và bảo đảm lợi nhuận doanh nghiệp cho chức năng của tư bản hoặc cho sự hoạt động của chủ xí nghiệp.

Nhưng cái quyết định lại là : chính sự phát triển các nghiệp vụ cho vay, sự chuyển hóa tư bản tiền tệ thành tư bản sinh lợi tức cũng đã quy định rằng khi bán chịu, lợi tức được thêm vào giá cả hàng hóa. Điều đó không có nghĩa là trong lịch sử, việc cho vay bằng tiền đã ra đời trước việc bán chịu hàng hóa. Điều đó chỉ có nghĩa là, sự phát triển của việc cho vay bằng tiền cũng làm cho việc bán chịu hàng hóa phát triển theo một phương hướng nhất định : khi mua chịu H', còn phải trả tiền cho việc sử dụng tư bản, vì bản thân tư bản mang lại lợi tức [1].

Lưu thông kỳ phiếu

Bản thân kỳ phiếu, tức là khoản nợ được xác nhận dưới hình thức văn tự đã quy định, không phải là một vấn đề đặc biệt, khác với vấn đề chung của tín dụng. Không phải vì những khoản nợ đó được xác nhận trên giấy mà bản chất và tính chất của nó thay đổi. Nhưng, khi tờ giấy đó bắt đầu sống một cuộc

1. Vì vậy, tín dụng thương mại chỉ có thể xét tới sau khi phân tích tư bản cho vay. Với ý nghĩa đó, chúng ta nói rằng tín dụng thương mại có tầm quan trọng của nó trong hệ thống ngân hàng.

đời độc lập và thực hiện những chức năng nhất định, thì nó lại là một chuyên đề đòi hỏi phải được nghiên cứu riêng. Mác coi kỳ phiếu là các loại khoản nợ phải trả. Bây giờ, lưu thông hàng hóa có dạng : H — K — H (K là kỳ phiếu). Người bán nhận kỳ phiếu của người mua, không giữ nó nằm yên một chỗ cho đến khi nó hết hạn, mà hoặc là dùng nó để mua hàng hóa cần cho mình (điều này đã được vạch ra trong công thức của chúng ta), hoặc là dùng nó để trả nợ. Tròng cả hai trường hợp, khi thực hiện một số chức năng của tiền tệ, kỳ phiếu trở thành « tiền thương nghiệp ». Với tư cách « tiền thương nghiệp », kỳ phiếu đã là một hiện tượng kinh tế mới.

Thật ra, khi hết hạn, kỳ phiếu không còn hiệu lực nữa và người chủ cuối cùng phải thu được tiền ghi trên kỳ phiếu đó. Nhưng điều đó không phải bao giờ cũng vậy. Thứ nhất, kỳ phiếu có thể quay về tay người phát nó ra. Ví dụ, khi mua hàng của B, A trao kỳ phiếu cho B ; B dùng kỳ phiếu để thanh toán nợ của mình, còn C nếu mua hàng của A hoặc là con nợ của A, thì dùng chính kỳ phiếu của A để trả cho A. Thứ hai, ngay như kỳ phiếu của A vào cuối thời hạn rơi vào tay C đi nữa, nhưng A lại có kỳ phiếu của C, thì hai kỳ phiếu sẽ bù trừ lẫn nhau ; tiền tệ lúc này chỉ cần dùng để trang trải số chênh lệch giữa hai kỳ phiếu thôi.

Việc những người sản xuất hàng hóa vay mượn lẫn nhau là cơ sở của việc lưu thông kỳ phiếu, còn lưu thông kỳ phiếu lại là cơ sở của sự ra đời và lưu thông của giấy bạc ngân hàng. Vấn đề giấy bạc ngân hàng còn phải bàn tiếp, ở đây chúng ta chỉ vạch ra rằng Mác gọi kỳ phiếu là tiền thương nghiệp, giấy bạc ngân hàng là tiền tín dụng. Cơ sở của giấy bạc ngân hàng là kỳ

phiếu, nhưng nó không giống kỳ phiếu ; giữa giấy bạc ngân hàng và kỳ phiếu thương mại thông thường có một sự khác nhau căn bản.

Cần vạch ra rằng, kỳ phiếu tự nó chưa biểu hiện các quan hệ tư bản chủ nghĩa, nó cũng có thể xuất hiện trong những người sản xuất hàng hóa giản đơn. Bản thân kỳ phiếu chưa mang cái gì mới vào mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa, bởi vì kỳ phiếu chẳng qua chỉ là thủ tục giấy tờ về khoản nợ khi bán chịu hàng hóa. Nhưng lưu thông kỳ phiếu, tức là sự chuyển hóa kỳ phiếu thành tiền thương nghiệp, có liên quan với lưu thông hàng hóa đã khá phát triển, sự lưu thông hàng hóa khá phát triển này chỉ có thể có trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Kỳ phiếu của những người sản xuất hàng hóa nhỏ không thể trở thành tiền thương nghiệp được, đúng ra, nó trở thành công cụ nô dịch họ.

Tín dụng ra đời từ lưu thông hàng hóa giản đơn và phát triển hơn nữa lưu thông hàng hóa giản đơn, đồng thời thúc đẩy sự chuyển hóa sản xuất hàng hóa giản đơn thành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong điều kiện sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị, một mặt, kỳ phiếu làm cho lưu thông tư bản chủ nghĩa được dễ dàng, và do đó, làm cho việc tái sản xuất tư bản được dễ dàng ; thậm chí nó còn mở rộng phạm vi tái sản xuất tư bản ở một mức độ nhất định, vì nó làm cho tái sản xuất tư bản bớt phụ thuộc vào tiền đúc. Mặt khác, kỳ phiếu vẫn là công cụ khống chế và chèn ép những người sản xuất hàng hóa nhỏ.

Nói chung, hãng kinh doanh nào càng to lớn và vững chắc bao nhiêu, thì nó càng sử dụng kỳ phiếu một cách rộng rãi bấy nhiêu, tức là kỳ phiếu trở thành tiền thương nghiệp.

Dĩ nhiên, điều đó làm cho tư bản lớn ở vào địa vị có lợi hơn ; đó là một trong những công cụ để tập trung tư bản.

Khoa kinh tế chính trị tư sản chỉ chú ý đến các mặt tổ chức — kỹ thuật của lưu thông kỳ phiếu, nên nó cố ý che đậy bản chất giai cấp của hiện tượng đó.

Tín dụng ngân hàng

Như chúng ta đã thấy, các quan hệ tín dụng được trình bày trước đây, ra đời trên cơ sở lưu thông hàng hóa giản đơn. Đối với tín dụng ngân hàng thì lại khác. Ngay từ đầu, tín dụng ngân hàng đã biểu hiện các quan hệ tư bản chủ nghĩa phát triển. Nó giả định phải có những nhà tư bản tiền tệ đối lập với những nhà tư bản chức năng, và chủ ngân hàng là người trung gian giữa hai loại nhà tư bản đó. Nói cách khác, nó giả định phải có những mối quan hệ mà Mác đã phân tích trong các chương trước của phần này. Giả định rằng tiền tệ đã có giá trị sử dụng phụ thêm (tức là giả định phải có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa) và đã trở thành loại hàng hóa đặc biệt. Chủ ngân hàng kinh doanh loại hàng hóa đó, « mua » nó ở số người này và « bán » nó cho số người kia.

Sự tồn tại của chủ ngân hàng không hề làm thay đổi bản chất của tư bản sinh lợi tức ; nhưng trên một mức độ lớn, hệ thống ngân hàng đã thay đổi thành phần của tư bản ấy. Những số tiền mà nếu không có hệ thống ngân hàng thì hoàn toàn không thực hiện được giá trị sử dụng phụ thêm của nó, nay trở thành tư bản tiền tệ cho vay.

Các ngân hàng có vai trò không giống nhau đối với các nguồn tư bản cho vay khác nhau. Tư bản của các nhà tư bản tiền tệ, dù không có ngân hàng, cũng vẫn là tư bản sinh lợi tức ; chủ ngân hàng chỉ là kẻ trung gian giữa những người cung cấp tư bản ấy với những người có nhu cầu về tư bản ấy. Đối với những nguồn tiền để rỗi của bản thân thương nhân và nhà công nghiệp, thì ngân hàng có vai trò đặc biệt. Mâu thuẫn nằm trong các tư bản tiền tệ để rỗi đó được giải quyết trong hệ thống ngân hàng. Một mặt, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư, phải không ngừng được sử dụng trong giai đoạn sản xuất, nếu không thì, nói một cách chặt chẽ, nó không phải là tư bản nữa. Mặt khác, chính vì để duy trì tính liên tục của sản xuất, chính vì để cho một số giá trị này không ngừng tự lớn lên, mà một số giá trị khác phải định kỳ được giải phóng, ngừng hoạt động, tức là không tự lớn lên. Một tư bản này chỉ có thể liên tục hoàn thành sứ mạng của mình, nếu tư bản kia thường xuyên định kỳ bị tước mất khả năng hoàn thành sứ mạng ấy. Mâu thuẫn đó được giải quyết ở chỗ những tiền tệ tạm thời để rỗi (tư bản tiền tệ tiềm tàng) được thu hút vào ngân hàng, trở thành một bộ phận cấu thành của tư bản ngân hàng.

Còn những nguồn tiền của các tầng lớp dân cư khác nhau, thì chỉ có dựa vào ngân hàng mới thực hiện được giá trị sử dụng phụ thêm. Chỉ có ngân hàng, do đã huy động và thu hút nguồn tiền đó vào sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên mới làm cho tiền đó có thể chuyển hóa thành giá trị mang lại giá trị thặng dư.

Giấy bạc ngân hàng và tư bản giả

Như vậy là chủ ngân hàng tập trung các tư bản tiền tệ và những số tiền của toàn xã hội lại và giao cho các nhà tư bản chức năng sử dụng. Nhưng khả năng cho vay của ngân hàng không phải chỉ có thể, các ngân hàng có thể cho vay bằng kỳ phiếu và giấy bạc ngân hàng của mình. Chỉ có một số ngân hàng gọi là ngân hàng phát hành, mới có quyền phát hành giấy bạc ngân hàng ; nhưng tất cả các ngân hàng đều có thể cho vay bằng kỳ phiếu của mình.

Nếu như kỳ phiếu của chủ ngân hàng và giấy bạc ngân hàng hoàn toàn có vàng bảo đảm, thì chúng không mở rộng tư bản ngân hàng ; chỉ thay đổi hình thức cho vay thôi : đáng lẽ cho vay bằng tiền đúc, thì nay chủ ngân hàng cho vay bằng giấy bạc có tiền đúc bảo đảm. Nếu những giấy bạc ấy không được bảo đảm, — ít ra không được bảo đảm toàn bộ, — thì tư bản ngân hàng sẽ tăng lên ; số tăng lên này bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền ghi trên giấy bạc ngân hàng hoặc trên kỳ phiếu của chủ ngân hàng và tiền đúc bảo đảm cho chúng. Lúc bấy giờ, một phần tư bản ngân hàng — bộ phận không có vàng bảo đảm — là tư bản giả [1].

Thật ra, ngân hàng thường dùng giấy bạc của mình để chiết khấu kỳ phiếu của các nhà tư bản công thương nghiệp, tức là họ dùng kỳ phiếu của họ để thay cho kỳ phiếu của các nhà tư bản công thương nghiệp, bởi vì

---

1. Trong các chương tiếp theo, thuật ngữ tư bản giả dùng với ý nghĩa khác ; ở đây nó được dùng với ý nghĩa « sáng tạo » ra tư bản dựa vào một loại chứng từ tín dụng không có gì bảo đảm. Chính đầu đề của chương này : « Tín dụng và tư bản giả » phải được hiểu theo nghĩa đó.

chứng khoán của ngân hàng được tín nhiệm hơn và, do đó, được sử dụng rộng rãi hơn so với kỳ phiếu của các thương nhân và nhà công nghiệp riêng biệt. Do đó, lưu thông kỳ phiếu là cơ sở của lưu thông giấy bạc ngân hàng. Khi phát hành giấy bạc ngân hàng, chủ ngân hàng không làm tăng thêm tư bản của người đi vay, mà chỉ thay những công cụ lưu thông kém thông dụng hơn — kỳ phiếu tư nhân — bằng những công cụ lưu thông thông dụng hơn, tức là giấy bạc ngân hàng. Nhưng chủ ngân hàng lại thu được lợi tức về những công cụ lưu thông thông dụng hơn đó ; nói cách khác, chủ ngân hàng biến những công cụ lưu thông thông dụng hơn đó thành tư bản sinh lợi tức.

Chủ ngân hàng không sáng tạo ra tư bản thật. Nhưng khi họ biến tín dụng mà đông đảo công chúng cho họ vay (công chúng nhận lấy chứng khoán của họ) thành nguồn thu lợi tức, thì như thể dường như chủ ngân hàng đã biến tín dụng thành tư bản, tạo ra tư bản giả. Tư bản thật bao giờ cũng nằm ở một trong ba hình thái : hoặc là hình thái tiền tệ, hoặc là hình thái hàng hóa, hoặc là hình thái sản xuất. Tư bản giả không nằm ở một hình thái nào trong ba hình thái ấy cả. Vật thể hiện nó là các chứng từ tín dụng. Tư bản thật là giá trị mang lại giá trị thặng dư ; tư bản giả đem lại giá trị thặng dư, nhưng bản thân nó không phải là giá trị. Tư bản giả sở dĩ đem lại giá trị thặng dư là vì nó được dùng làm tư bản nhờ có hệ thống tín dụng.

Từ đó ta cũng thấy rõ rằng, không thể lẫn lộn tư bản giả với tư bản cho vay. Tư bản cho vay là tư bản dưới hình thái tiền tệ, đối tượng của tín dụng ; tư bản giả chẳng qua chỉ là dùng tín dụng làm tư bản thôi. Chủ

ngân hàng dùng tín dụng mà đông đảo công chúng cho họ vay, làm tư bản ; ngược lại, công chúng thì tưởng rằng chủ ngân hàng sáng tạo ra cả tiền tệ lẫn tư bản tiền tệ [1].

Giấy bạc ngân hàng, một mặt, thuộc phạm trù chung của kỳ phiếu ; mặt khác, lại khác hẳn với kỳ phiếu thông thường. Kỳ phiếu thông thường chỉ là cơ sở của « tiền tín dụng chính cống, tức giấy bạc ngân hàng ».

Kỳ phiếu tư nhân chưa phải là tiền tín dụng, nhưng tiền tín dụng, tức giấy bạc ngân hàng, lại dựa trên kỳ phiếu tư nhân. Giấy bạc ngân hàng được phát hành khi chiết khấu kỳ phiếu, tức là chủ ngân hàng thay kỳ phiếu được chiết khấu bằng giấy bạc của mình. Và những kỳ phiếu tư nhân được chiết khấu ấy là sự bảo đảm thực sự của giấy bạc ngân hàng, nếu những kỳ phiếu tư nhân đó là những kỳ phiếu thật, tức là những kỳ phiếu được phát ra do có giao dịch hàng hóa. Những kỳ phiếu thật ấy lại được bảo đảm bằng những hàng hóa mà nó thay thế ; do đó, những kỳ phiếu ấy có thể là vật bảo đảm của những giấy bạc ngân hàng thay thế nó.

---

1. Nhưng tư bản giả chỉ có thể ra đời trên cơ sở tư bản cho vay : một khi tư bản sinh lợi tức đã tách ra, thì hết thảy những cái gì mang lại lợi tức đều được coi là và biểu hiện thành tư bản sinh lợi tức.

CHƯƠNG XXVI

TÍCH LŨY TƯ BẢN TIỀN TỆ. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ TÍCH LŨY NÀY ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI TỨC

Nhận xét sơ bộ

Chương này là một chương hoàn toàn có tính chất luận chiến nhằm chống lại Ô-vơ-xtơn, một chủ ngân hàng có uy tín lớn, là một người tinh thông và hầu như là một nhà lý luận về công tác ngân hàng. Ô-vơ-xtơn có ảnh hưởng lớn đến Đạo luật ngân hàng năm 1844 — 1845. Mác thậm chí đã gọi Ô-vơ-xtơn là người cổ vũ và là tác giả thực tế của Đạo luật ngân hàng nổi tiếng của Rô-be Pin (hiện nay, về cơ bản, Đạo luật đó đang điều tiết việc phát hành giấy bạc ngân hàng ở Anh).

Như vậy, không phải Mác luận chiến với một chủ ngân hàng bình thường, mà là với « huấn tước của giới chủ ngân hàng » [1], tức là người đại diện quan điểm và khát vọng của tư bản ngân hàng lớn, tập trung (Ô-vơ-

1. Nhà kinh tế học tầm thường Anh gọi Ô-vơ-xtơn là « huân tước được công nhận của giới chủ ngân hàng ». Xem C. Mác : *Tư bản*, q. I, tr. 151 (Chú thích 109).

xtơn đã làm giám đốc Ngân hàng Anh). Nếu như trong chương XXIV, « tư bản-vật sùng bái » được trình bày theo như nó biểu hiện trong tự bản sinh lợi tức, thì trong chương này, khi luận chiến với Ô-vơ-xtơn, Mác dẫn ra kẻ sùng bái tột bậc mà tiêu biểu là « vị huân tước của giới chủ ngân hàng » quá tự tin ấy ; vị huân tước là sự nhân cách hóa hoàn chỉnh của tư bản sinh lợi tức.

Chương này đã đặt ra nhiều vấn đề hết sức phức tạp : 1) tỷ lệ giữa số lượng tiền tệ trong lưu thông với mức lợi tức ; 2) thực chất của việc chiết khấu kỳ phiếu và việc cho vay bằng cách cầm cố hàng hóa hoặc các của cải khác ; 3) lúc nào thì nhà tư bản chức năng cần tư bản và lúc nào thì cần tiền tệ ; 4) mối liên hệ giữa một bên là tích lũy tư bản tiền tệ và một bên là tích lũy tư bản hàng hóa và tư bản sản xuất ; 5) nói chung nên hiểu tích lũy tư bản tiền tệ là gì (ở đây nói về tích lũy tư bản sinh lợi tức).

Trong chương này, những vấn đề kể trên chưa được giải quyết triệt để, nhưng Mác đã vạch rõ rằng, nếu không hiểu đúng sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa thì không thể nào đặt ra và giải quyết đúng đắn những vấn đề ấy. « Vị huân tước của giới chủ ngân hàng » ngoài việc cố tình xuyên tạc những thực tế nói ở đây, y còn tỏ ra không làm rõ được những vấn đề ấy ; chỗ nào y cũng làm rối mù lên và tự mâu thuẫn với mình.

Để định rõ phương hướng nghiên cứu đúng đắn trong chương này, cần phải có một số tài liệu lịch sử. Chúng tôi bắt đầu giới thiệu từ đó.

I. Khái luận

Hai trường phái: trường phái « lưu thông tiền tệ » và trường phái « ngân hàng »

Những cuộc tranh luận về các vấn đề lưu thông tiền tệ và công tác ngân hàng đã phân chia các nhà lý luận kinh tế học và các nhà thực tiễn Anh ra làm hai trường phái : «currency school» («trường phái lưu thông tiền tệ») và «bank ing school» («trường phái ngân hàng»). «Trường phái lưu thông tiền tệ» coi Ri-các-đô là lãnh tụ lý luận của mình, và sau khi Ri-các-đô mất thì trường phái đó chịu sự lãnh đạo của những người kế tục gần gũi nhất của Ri-các-đô và những người học trò của ông ta, trong đó có Ô-vơ-xtơn. «Trường phái ngân hàng» do Tu-cơ, Phu-lác-tơn, v.v., đứng đầu.

Những đại biểu của «trường phái lưu thông tiền tệ» cổ bảo vệ thuyết số lượng tiền tệ. Theo thuyết này thì, trong điều kiện khối lượng hàng hóa không thay đổi, khối lượng tiền tệ tăng lên sẽ làm cho giá cả hàng hóa tăng lên. Họ cũng vận dụng lý luận đó vào giấy bạc ngân hàng, tức là theo ý họ, việc phát hành giấy bạc ngân hàng tăng lên sẽ làm cho giá cả hàng hóa tăng lên. Thậm chí họ còn lên tiếng đòi thủ tiêu việc phát hành giấy bạc ngân hàng; nhưng đó chỉ là những lời yêu cầu lẻ tẻ thôi; đa số những người theo trường phái đó đều đòi phải hết sức hạn chế việc phát hành những giấy bạc ngân hàng không có vàng bạc bảo đảm và yêu cầu để cho một ngân hàng giữ độc quyền phát hành giấy bạc.

Về tiền kim loại, trong điều kiện tự do xuất khẩu kim loại quý ra nước ngoài, bất cứ số thừa nào của kim

loại ấy cũng được đem xuất sang nước khác, còn trong nước thì bao giờ cũng chỉ giữ lại một số lượng tiền kim loại cần thiết thôi. Điều đó diễn ra như sau : 1) sự xuất hiện một số tiền thừa ra làm cho giá cả hàng hóa cao lên, chính vì thế mà tiền tệ bị giảm giá ; 2) bây giờ không những việc dùng thoi nén kim loại quý để đúc tiền là không có lợi, mà cả việc để lại trong lưu thông những tiền đúc đủ trọng lượng đang lưu hành ở đó cũng không có lợi nữa, bởi vì giá trị tương đối của chúng, tức giá trị của chúng thể hiện trong hàng hóa, thấp hơn giá trị kim loại của chúng ; 3) điều đó dẫn tới chỗ tăng cường xuất khẩu kim loại tiền tệ dưới hình thức thoi nén và tiền đúc, và dẫn đến việc nhập khẩu hàng hóa : nhập khẩu hàng hóa là có lợi do giá cả hàng hóa trong nước cao lên một cách phổ biến ; 4) cả hai mặt —xuất khẩu kim loại tiền tệ và nhập khẩu hàng hóa — đều xác lập sự cân bằng giữa số lượng tiền tệ và khối lượng hàng hóa, tức là nước đó sẽ thoát khỏi tình trạng thừa tiền và nạn đắt đỏ do tình trạng thừa tiền gây ra.

Từ đó rút ra kết luận rằng, việc xuất khẩu kim loại tiền tệ sang nước khác chứng tỏ sự dư thừa kim loại đó và sự mất giá của tiền tệ trong nước xuất khẩu ; và ngược lại, việc nhập khẩu kim loại tiền tệ vào trong nước là do trong nước thiếu tiền. Tình trạng thiếu tiền gây nên những hậu quả ngược lại những điều vừa nói trên. Nếu thiếu tiền thì tiền sẽ tăng giá, và giá trị tương đối của nó sẽ cao hơn giá trị của nó ; giá cả hàng hóa thấp và giá trị tương đối của tiền tệ cao sẽ làm cho việc xuất khẩu hàng hóa và việc nhập khẩu kim loại tiền tệ trở nên có lợi hơn. Như vậy, khi còn có lưu thông thuần túy bằng tiền kim loại (không có giấy bạc ngân hàng),

thì trong nước không thể nào có sự thừa tiền, cũng không thể có tình trạng thiếu tiền; số lượng tiền tệ được điều tiết một cách tự động phù hợp với mức lưu chuyển hàng hóa. Nhưng «bộ máy điều tiết tự động» ấy không còn có tác dụng trong điều kiện lưu thông giấy bạc ngân hàng, vì không thể xuất khẩu ra nước ngoài số giấy bạc ngân hàng thừa. Thật ra, người ta có thể thu hồi số giấy bạc ngân hàng thừa trở về ngân hàng đã phát hành nó; chính do đó mà có yêu cầu đòi giấy bạc ngân hàng phải được bảo đảm toàn bộ, yêu cầu này do những người theo «trường phái lưu thông tiền tệ» nêu ra. Lúc này, việc phát hành giấy bạc ngân hàng sẽ do sự vận động của kim loại tiền tệ quyết định; ngân hàng phát hành tăng mức phát hành giấy bạc ngân hàng khi kim loại tiền tệ tăng lên, và giảm mức phát hành giấy bạc ngân hàng và thậm chí còn thu hồi từ lưu thông về một bộ phận giấy bạc ngân hàng khi kim loại tiền tệ giảm xuống.

Trên những nét cơ bản, quan niệm của «trường phái lưu thông tiền tệ» là như vậy. Các đại biểu của «trường phái ngân hàng» là những đối thủ của thuyết số lượng tiền tệ và họ đã bác bỏ yêu cầu đòi giấy bạc ngân hàng phải được bảo đảm toàn bộ. Họ chỉ yêu cầu kiểm tra hoạt động của các ngân hàng phát hành và hạn chế nghiệp vụ của các ngân hàng đó chủ yếu là vào việc chiết khấu kỳ phiếu. Nếu chiết khấu kỳ phiếu đúng đắn, tức là chỉ chiết khấu kỳ phiếu thương mại thật, thì sẽ không có nạn lạm phát, tức là sẽ không xuất hiện giấy bạc ngân hàng thừa. Giấy bạc ngân hàng quay trở về ngân hàng khi thanh toán những kỳ phiếu đã được chiết khấu; nếu giấy bạc ngân hàng vẫn còn nằm trong lưu thông thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng chúng không thừa.

lưu chuyển hàng hóa còn cần đến chúng. Cuối cùng, nếu vì nguyên nhân nào đó mà giấy bạc ngân hàng thực sự thừa ra, thì chúng được đem đến ngân hàng để đổi lấy kim loại tiền tệ. Như vậy là, chỉ cần có một số lượng kim loại tiền tệ trong kho ngân hàng để giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy tiền đúc vào bất cứ lúc nào. Nhưng vì trên thực tế, số giấy bạc ngân hàng đem đổi kim loại tiền tệ không lớn lắm (nhất là khi kim loại tiền tệ cần cho việc giao dịch xuất khẩu), cho nên giấy bạc ngân hàng chỉ cần được bảo đảm một phần, chứ hoàn toàn không cần được bảo đảm toàn bộ.

Như trên đã nói, những người theo « trường phái lưu thông tiền tệ » đã dựa vào thuyết số lượng tiền tệ, cơ sở của thuyết này là: tiền chỉ là công cụ lưu thông. Trong lưu thông, khối lượng hàng hóa biểu hiện giá trị của nó ở khối lượng tiền tệ; nếu khối lượng tiền tệ tăng lên, còn khối lượng hàng hóa vẫn không thay đổi, thì như vậy có nghĩa là giá cả hàng hóa cao lên, bởi vì khối lượng hàng hóa như cũ được biểu hiện ở khối lượng tiền tệ lớn hơn. Trong chương III quyển I bộ *Tư bản*, và nhất là trong tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* (chương II), Mác đã phê phán thuyết số lượng tiền tệ. Ở đây, chúng ta không bàn tới vấn đề đó nữa, mà chỉ cần nhận xét rằng, những người theo « trường phái ngân hàng » chỉ bác được thuyết ấy trên thực tế, chứ hoàn toàn không bác được thuyết ấy về mặt lý luận. Ví dụ, trong một công trình nghiên cứu rất rộng (*Lịch sử giá cả*), Tu-cơ đã vạch ra rằng, sự thay đổi của giá cả hàng hóa không phụ thuộc vào sự thay đổi của số lượng tiền tệ. Nhưng tiền tệ là hình thái tiền tệ của giá trị hàng hóa, dưới chế độ tư bản chủ

nghĩa, tiền tệ còn là hình thái tiền tệ của tư bản — điều này rất xa lạ với toàn bộ khoa kinh tế chính trị tư sản.

Những người theo « trường phái lưu thông tiền tệ » đã xuất phát từ chỗ cho rằng, tiền chỉ là công cụ lưu thông ; từ đó họ cũng rút ra một kết luận ngược lại là : hễ thấy những cái gì làm công cụ lưu thông thì đều là tiền thật, tức là họ xóa nhòa mọi sự khác nhau giữa tiền kim loại, tiền giấy Nhà nước và giấy bạc ngân hàng. Những người theo trường phái này coi giấy bạc ngân hàng chỉ là sự thay thế lưu thông kim loại quý bằng lưu thông tiền giấy. Nhưng lưu thông tiền giấy lại phải đề phòng nạn lạm phát, và điều này, theo sự khẳng định của các đại biểu thuộc trường phái ấy, chỉ có thể thực hiện được khi giấy bạc ngân hàng được bảo đảm toàn bộ. Ở đây, đại biểu của « trường phái ngân hàng » cũng không đề xuất được một nguyên tắc nào mới về mặt phương pháp luận và lý luận, mà chỉ cố chứng minh rằng : 1) việc yêu cầu giấy bạc ngân hàng phải được bảo đảm toàn bộ sẽ đặt lưu thông hàng hóa vào những giới hạn rất chật hẹp, làm cho lưu thông hàng hóa phụ thuộc vào dự trữ kim loại tiền tệ ; 2) trong điều kiện giấy bạc ngân hàng được bảo đảm một phần cũng có thể tránh được nạn lạm phát.

Đại biểu của « trường phái ngân hàng » thì tỏ ra có quan niệm đúng đắn hơn về giấy bạc ngân hàng và tín dụng. Theo ý kiến của họ, nếu như không đòi giấy bạc ngân hàng phải được bảo đảm toàn bộ, thì giấy bạc ngân hàng phải là một cái gì mới, khác với tiền kim loại, — tín dụng tạo ra loại giấy bạc ngân hàng đó. Nhưng tầm mắt tư sản hạn chế của họ ngăn cản họ đi sâu vào bản chất của tiền tệ và tư bản, đồng thời

cũng ngăn cản họ nhận thức đúng đắn bản chất của tín dụng và của tiền tín dụng do tín dụng tạo ra. Họ chỉ theo kinh nghiệm mà nhận thấy những sự khác nhau giữa tiền kim loại và giấy bạc ngân hàng. Chính đó là chỗ họ trội hơn các nhà lý luận của « trường phái lưu thông tiền tệ ».

Đạo luật ngân hàng của Rô-be Pin

« Trường phái lưu thông tiền tệ » đã thắng « trường phái ngân hàng », và thắng lợi đó đã được củng cố bằng đạo luật của Rô-be Pin. Theo đạo luật này, Ngân hàng Anh đã trở thành ngân hàng phát hành của nước Anh. Trong số những ngân hàng khác, quyền phát hành chỉ dành cho những ngân hàng nào mà đến khi ban hành đạo luật vẫn làm nghiệp vụ phát hành giấy bạc ngân hàng; nhưng chú ý rằng sẽ loại bỏ dần những ngân hàng đó với tư cách là ngân hàng phát hành. Thứ nhất, số lượng giấy bạc ngân hàng mà các ngân hàng đó có thể phát hành, đã rút xuống mức không lớn lắm. Thứ hai, các ngân hàng đó không thể trao quyền phát hành của mình cho các ngân hàng khác được, còn trong trường hợp các ngân hàng phát hành ngừng tiến hành nghiệp vụ đó, thì quyền phát hành của chúng tự động chuyển sang Ngân hàng Anh, tức là khả năng phát hành giấy bạc ngân hàng của Ngân hàng Anh được mở rộng thêm.

Ngân hàng Anh được chia ra thành hai Vụ : 1) Vụ phát hành ; 2) Vụ ngân hàng. Vụ phát hành chuyển giao cho Vụ ngân hàng 14 triệu li-vơ-rơ stéc-linh giấy bạc ngân hàng. Số giấy bạc ngân hàng đó được bảo đảm bằng trái khoán của Nhà nước, tức là số giấy bạc ngân

hàng đó được phát hành không có kim loại tiền tệ bảo đảm. Thế nhưng, nếu phát hành quá số đó thì mỗi một tờ giấy bạc ngân hàng được phát hành ra phải có trong ngân hàng một số lượng vàng tương ứng. Nói cách khác, chỉ có dùng vàng trao đổi thì ngân hàng mới có thể nhận được của Vụ phát hành một số giấy bạc ngân hàng ngoài số nói trên. Giữa hai Vụ ấy của ngân hàng diễn ra một sự «lưu thông» đặc biệt ; theo nhận xét của Mác, sự «lưu thông» đó bất chấp sự lưu thông hàng hóa thực sự. Nhưng sự bất chấp đó không diễn ra một cách vô thưởng vô phạt : đạo luật Rô-be Pin đã bị bãi bỏ trong khi xảy ra cuộc khủng hoảng năm 1847 ; trong chương này Mác đã nhắc lại điều đó nhiều lần. Mác thấy rằng việc đạo luật Rô-be Pin bị bắt buộc phải bãi bỏ là một bằng chứng thực tế về tính chất vô căn cứ của đạo luật đó và do đó, cả tính chất vô căn cứ của «trường phái lưu thông tiền tệ». Đạo luật Rô-be Pin chỉ quan tâm đến lợi ích của các tập đoàn tài chính có thế lực thuộc loại Ô-vơ-xtơn, bọn này bòn rút được những nguồn lợi lớn trong những lúc khan tiền, vì tiền tệ khan hiếm sẽ nâng cao mức lợi tức. Đạo luật còn gây khó khăn cho cuộc đấu tranh khắc phục tình trạng tiền tệ hỗn loạn do sự vận động chung của các chu kỳ công nghiệp gây ra.

II. Tóm tắt nội dung chương này

Những lời khai của Ô-vơ-xtơn và những người khác

Phần lớn chương này dành cho những lời khai của Noóc-man, Ô-vơ-xtơn và những tay cự phách khác của thế giới ngân hàng trước một tiểu ban nghị viện có nhiệm vụ

làm sáng tỏ nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tiền tệ, của việc tăng giảm mức lợi tức và nhiều vấn đề khác. Chúng ta thử hệ thống hóa « các quan điểm » của Ô-vơ-xtơn và đồng bọn, và trình bày sự phê phán của Mác đối với các quan điểm đó.

Chúng ta bắt đầu từ tư bản : các ông chủ ngân hàng ấy quan niệm tư bản là gì ? Một mặt, họ quan niệm tư bản là giấy bạc ngân hàng và tiền tệ mà họ đã trao cho khách hàng dưới hình thức cho vay, tức là họ định nghĩa tư bản như những điều mà những chủ ngân hàng chân chính sẽ phải làm. Mặt khác, họ tuyên bố rằng tư bản là những hàng hóa hay những việc phục vụ dùng trong sản xuất. Ở đây, họ đã đứng trên quan điểm của các nhà tư bản nông nghiệp, nhưng không phải là không có ẩn ý. Vấn đề là ở chỗ, từ định nghĩa thứ nhất, ta thấy rằng mức lợi tức phải phụ thuộc vào số lượng tiền tệ và giấy bạc ngân hàng hiện có. Song, những chủ ngân hàng được hỏi đến, đều không muốn thừa nhận như vậy.

Vì vậy, người ta đã nghĩ ra thứ « lý luận » như sau : về cơ bản, mức lợi tức phụ thuộc vào « giá trị của tư bản », còn số lượng tiền tệ và giấy bạc ngân hàng thì chỉ có thể ảnh hưởng trong chốc lát đến mức lợi tức mà thôi. « Giá trị của tư bản » — đó là một câu nói quanh co mà huân tước Ô-vơ-xtơn đã dùng trong những lời khai của mình trước tiểu ban nghị viện ; với câu nói trống rỗng ấy, ông ta đã che mắt những người tham gia tiểu ban nghị viện tư sản là những người không có và không thể có quan niệm đúng đắn về tư bản. Thật ra, căn cứ vào định nghĩa thứ nhất về tư bản là định nghĩa chỉ quy tư bản thành tư bản cho vay, người ta chỉ có thể hiểu « giá trị của tư bản » là lợi tức của tư bản, là

giá cả của tư bản đem cho vay. Kết luận lại là lợi tức quyết định lợi tức. Căn cứ vào định nghĩa thứ hai về tư bản thì, một là, người ta có thể hiểu « giá trị của tư bản » là giá trị của chính những hàng hóa và những việc phục vụ dùng trong sản xuất ; nhưng điều đó không thể có mối quan hệ trực tiếp với mức lợi tức. Máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu, v.v., đắt hay rẻ — điều đó có thể có quan hệ trực tiếp gì với lợi tức trả cho tư bản đem cho vay để mua những tư liệu sản xuất ấy. Hai là, người ta còn có thể hiểu « giá trị của tư bản » là lợi nhuận bình quân do tư bản ấy mang lại. Thật vậy, trong chương XXII, Mác đã chứng minh rằng : 1) tỷ suất lợi nhuận là giới hạn tột cùng của tỷ suất lợi tức ; 2) xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận cũng quyết định xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi tức ; nhưng chính ở đây, Mác cũng đã chứng minh rằng, cùng một tỷ suất lợi nhuận có thể có nhiều tỷ suất lợi tức khác nhau.

Do không có chút hiểu biết gì về các hình thái của tư bản và đồng nhất một cách tầm thường tư bản khi thì với tư liệu sản xuất và « các việc phục vụ », khi thì chỉ riêng với tiền tệ, Ô-vơ-xtơn và đồng bọn không thể nào trả lời được câu hỏi : nhà tư bản chức năng có nhu cầu về cái gì — về tiền tệ hay là về tư bản ? Sau một lúc quanh co lúng túng, Ô-vơ-xtơn trả lời như sau ; người đi vay muốn nhận tiền về để có quyền lực đối với tư bản. Tóm lại, những tiền tệ đem cho vay vẫn chưa phải là tư bản, nó chỉ là phương tiện để có quyền lực đối với tư bản thôi. Tư bản, theo ông ta nói, là một « vật tự nó » nào đó, muốn khống chế vật đó thì phải dựa vào tiền tệ đem cho vay. Nhưng câu trả lời đó cũng không làm cho các ủy viên của tiểu ban nghị viện hài lòng ;

họ thản nhiên trước việc Ô-vơ-xtơn quy tư bản thành vật, nhưng họ không thể thừa nhận rằng bản thân những tiền tệ đem cho vay lại không phải là tư bản, bởi vì người ta đã trả lợi tức cho những tiền tệ ấy. Ngay các ủy viên của tiểu ban nghị viện cũng đều hiểu rằng, tiền tệ mang lại lợi tức không đơn thuần là tiền nữa, mà là tư bản rồi.

Theo Ô-vơ-xtơn, như vậy là người đi vay cần tiền để có được quyền lực đối với tư bản, và mức lợi tức được nâng lên cùng với việc nâng cao «giá trị của tư bản». Song việc nâng cao giá trị của tư bản phụ thuộc vào cái gì ? Các chủ ngân hàng trả lời rằng nó phụ thuộc vào việc mở rộng sản xuất và lưu thông. Họ chỉ biết một điều là : trong khi mở rộng sản xuất và lưu thông thì người ta yêu cầu họ một số lớn tư bản tiền tệ (theo họ là tiền tệ) ; nhưng họ không biết rằng, nói đúng hơn, họ giả vờ không biết rằng ngay trong thời gian ấy, tiền tệ cũng rơi vào tay họ nhiều hơn. Nói chung, họ có khuynh hướng chỉ coi mình là nhà tư bản, còn không coi những người đi vay là nhà tư bản.

Các chủ ngân hàng quan niệm vấn đề như sau : dường như một bên là công nghiệp và thương nghiệp còn bên kia là các ngân hàng ; hai bên là những vương quốc hoàn toàn khác nhau. Công nghiệp và thương nghiệp mỗi khi được mở rộng sẽ tiến công vào ngân hàng và sẽ làm cho tỷ suất lợi tức cao lên. Nhưng bản thân tư bản ngân hàng thì lấy từ đâu ra ? Chúng ta đã biết rằng, một trong những nguồn gốc của tư bản ngân hàng là thương nghiệp và công nghiệp, do đó, tư bản tiền tệ nằm trong ngân hàng tăng lên theo đà phát triển của thương nghiệp và công nghiệp. Nhưng cả tư bản của

các nhà tư bản tiền tệ, lẫn những khoản tiền tiết kiệm của các tầng lớp dân cư khác gửi ở các ngân hàng, đã được tăng lên chính trong thời kỳ công thương nghiệp hoạt động sôi nổi. Do đó, nếu khi mở rộng sản xuất và lưu thông mà cầu về tư bản tiền tệ tăng lên, thì cung về tư bản đó cũng đồng thời tăng lên.

Ngoài ra, như mọi người đều biết, lợi tức cao nhất lại đúng vào thời kỳ khủng hoảng, tức là khi sản xuất và lưu thông bị thu hẹp đến mức tối đa. Thật ra, lợi tức cũng đạt tới mức khá cao vào lúc hưng thịnh, nhất là vào cuối thời kỳ hưng thịnh. Nhưng từ đó chỉ có thể rút ra kết luận rằng, khi giải thích sự tăng lên của lợi tức không nên chỉ vin vào việc mở rộng sản xuất và lưu thông, mà cần phải nghiên cứu riêng sản xuất và lưu thông giống như nghiên cứu tiêu điều và khủng hoảng vậy.

Cũng không nên phủ nhận mối liên hệ giữa số lượng tiền tệ trong lưu thông và mức lợi tức; nhưng không nên hiểu mối liên hệ đó một cách giản đơn, tầm thường. Lượng tiền tệ trong lưu thông cũng có thể không bị giảm bớt; nhưng nếu như tín dụng bị phá hoại hoặc quá căng thẳng, và mỗi người đều có dự trữ tiền mặt để chuẩn bị cho những khoản chi trả và những khoản mua sắp tới, thì lợi tức sẽ tăng lên. Lợi tức tăng lên, một là vì các ngân hàng muốn qua đó để thu hút các khoản tiền gửi (lúc này chính ngân hàng là người đi vay tiền, người đi kiếm tiền), và khi các ngân hàng trả đắt hơn, thì nó thu lợi tức cũng đắt hơn. Hai là, mặc dầu lượng tiền tệ không bị giảm bớt, nhưng nếu các khoản tiền gửi giảm bớt, thì lượng tiền tệ được «bán ra» với tư cách là tư bản cũng bị giảm xuống, do đó, giá cả thứ hàng hóa đặc biệt ấy tăng lên. Ba là, nếu tín dụng bị phá

hoại, thì kỳ phiếu tư nhân — tiền thương nghiệp — hoạt động sẽ kém đi, và chính vì vậy cầu về tiền đúc tăng lên và người ta phải trả lợi tức cao hơn cho việc vay số tiền đúc đó.

Việc chiết khấu kỳ phiếu và việc cho vay bằng cách cầm cố hàng hóa hoặc của cải khác

Xuất phát từ lập trường của mình, Ô-vơ-xtơn và đồng bọn coi việc chiết khấu kỳ phiếu là một cách thu tư bản mới để mở rộng kinh doanh (theo quan điểm của họ, đúng hơn là phải nói rằng : đó là một phương pháp nắm lấy quyền lực đối với tư bản phụ thêm). Nhưng điều đó chỉ đúng đối với việc chiết khấu những kỳ phiếu giả : người đem chiết khấu những kỳ phiếu đó thì thật sự thu được tư bản mới. Nhưng điều đó lại không đúng — thực tế là không đúng — đối với việc chiết khấu những kỳ phiếu thương mại thật và đối với việc cho vay bằng cách cầm cố hàng hóa hoặc của cải khác.

Người đem chiết khấu những kỳ phiếu thương mại thật chỉ thu được ở ngân hàng số tư bản mà họ cho người mua vay khi bán hàng hóa của mình. Toàn bộ chuỗi giao dịch quy lại là : 1) người bán hàng có tư bản dưới hình thái hàng hóa, hoặc có tư bản hàng hóa thì cũng vậy ; 2) khi bán chịu tư bản hàng hóa và nhận kỳ phiếu về số tư bản đó, người bán biến kỳ phiếu thành tiền thương nghiệp, tức là bây giờ người bán có tư bản của mình dưới hình thái tiền thương nghiệp ; 3) khi chiết khấu kỳ phiếu, người bán đã nhận được tư bản của mình dưới hình thái tiền tệ. Nói cách khác, biến hóa hình thái H' — T' trở nên phức tạp hơn do :

1) H' chuyển hóa thành kỳ phiếu ; và 2) kỳ phiếu chuyển hóa thành tiền. Người đem chiết khấu kỳ phiếu thương mại không thu được một tư bản mới nào cả.

Bây giờ chúng ta xét việc cho vay bằng cách cầm cố hàng hóa. Người sở hữu hàng hóa không biến H' thành T', mà đem cầm cố hàng hóa của mình ; trước khi làm nghiệp vụ đó, anh ta vẫn có tư bản dưới hình thái hàng hóa, còn sau đó anh ta nhận được tư bản của mình dưới hình thái tiền tệ. Có thể là người sở hữu hàng hóa cầm cố hàng hóa của mình là nhằm mục đích đợi giá cả cao hơn, hoặc là nhằm làm cho giá cả tăng vọt lên (khi cầm cố hàng hóa ở ngân hàng, anh ta làm cho cung về hàng hóa giảm xuống một cách giả tạo). Dù sao anh ta cũng không nhận được tư bản mới do việc nhận vay bằng cách cầm cố hàng hóa. Trong cùng một lúc, anh ta không thể có hai loại tư bản: tư bản dưới hình thái tiền tệ và tư bản dưới hình thái hàng hóa. Thật ra, anh ta có thể đem bán hàng hóa cầm cố đó vào bất cứ lúc nào, tức là hàng hóa không phải được nhượng lại dứt khoát, về mặt pháp lý anh ta vẫn là người sở hữu số hàng hóa ấy. Nhưng trên thực tế, anh ta không thể chi phối số hàng hóa ấy được, bởi vì anh ta phải trả lại ngân hàng số tiền thu được do bán số hàng hóa ấy.

Đối với việc vay mượn bằng cách cầm cố những của cải khác cũng vậy. Chỉ cần những thứ của cải đó là những thứ của cải thật, thì việc vay mượn bằng cách cầm cố những thứ ấy không đem lại một tư bản mới nào cho những người sở hữu chúng. Người nhận vay ấy sẽ thu được tư bản của mình (gồm có những thứ của cải đem cầm cố) dưới hình thái tiền tệ.

Theo Ăng-ghen [1] thì : 1) việc vay mượn bằng cách cầm cố của cải là một sự giao dịch tín dụng, nhưng nó đem lại cho người đi vay không phải là tư bản (tư bản của họ là những của cải đó), mà là tiền ; 2) việc cho vay bằng cách chiết khấu kỳ phiếu không phải là việc cho vay (nó chỉ là việc cho vay trong tưởng tượng của chủ ngân hàng), mà là việc mua ; 3) chỉ có việc cho vay không có bất cứ vật bảo đảm nào hay là bằng cách chiết khấu kỳ phiếu giả (tất nhiên, điều này cũng giống như là không có bất cứ vật bảo đảm nào) mới là việc cho vay tư bản, bởi vì nó mang lại tư bản mới cho người đi vay.

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 440 — 442.

CHƯƠNG XXVII

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG TRONG SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Nhận xét tóm tắt chương này

Ở đây, Mác không nghiên cứu tỉ mỉ vấn đề vai trò của tín dụng trong sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mác chỉ nêu lên một loạt nhận xét, một mặt, tổng kết công trình nghiên cứu của các chương trước, mặt khác, đề cập các vấn đề mới.

Về cơ bản, Mác quy vai trò của tín dụng thành bốn điểm sau đây: 1) dựa vào tín dụng để bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận; 2) tín dụng làm giảm chi phí lưu thông; 3) tín dụng làm cho sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển và làm cho các mâu thuẫn của nó sâu sắc thêm, qua đó mà đẩy nhanh sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản; 4) tín dụng xúc tiến việc hình thành các công ty cổ phần. Điểm thứ nhất chỉ được nêu lên thôi, chứ chưa được nghiên cứu tỉ mỉ. Điểm thứ hai chỉ phân tích sơ qua. Phần lớn chương này dùng để làm rõ điểm thứ ba và điểm thứ tư.

Ý nghĩa lý luận chủ yếu của chương này là: thứ nhất, Mác đã trình bày một cách xuất sắc về tư bản cổ

phần[1]. Thứ hai, Mác nói về tính chất hai mặt của chế độ tín dụng cũng không kém phần xuất sắc[2].

Ở một chỗ khác, Mác viết:

« Trong hệ thống ngân hàng... đã chứa đựng một hình thức kế toán chung và phân phối tư liệu sản xuất trên quy mô xã hội, nhưng chỉ là hình thức »[3].

V. I. Lê-nin đã áp dụng một cách tài tình nguyên lý đó vào kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Vai trò của tín dụng trong việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận

Việc chuyển hóa lợi nhuận thành lợi nhuận bình quân và việc bình quân hóa các tỷ suất lợi nhuận khác nhau thành tỷ suất lợi nhuận chung là kết quả của việc di chuyển tư bản từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác. Tư bản từ những ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận thấp được chuyển sang những ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Kết quả của sự vận động đó của tư bản là sản xuất thiếu và sản xuất thừa: sản xuất thiếu ở những nơi tư bản chuyển đi, và sản xuất thừa ở những ngành kinh doanh mà tư bản chuyển đến. Điều đó lại làm cho giá cả chênh lệch với giá trị: khi cao khi thấp, giá cả cao hơn giá trị ở nơi sản xuất thiếu, và giá cả thấp hơn giá trị ở nơi sản xuất thừa. Kết quả là ta có một bức tranh ngược lại: ở nơi nào trước đây có tỷ suất lợi nhuận cao thì bây giờ lợi nhuận sẽ thấp đi do giá cả giảm xuống mạnh; còn ở nơi nào

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 450.
2. *Như trên*, tr. 454.
3. *Như trên*, tr. 620.

trước đây có lợi nhuận thấp thì bây giờ lợi nhuận nâng lên đáng kể do giá cả cao lên. Điều đó lại gây ra sự di chuyển tư bản; sự di chuyển này chỉ ngừng lại (ngừng một cách tương đối) khi đã hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.

Nhưng việc di chuyển tư bản vấp phải «tính bất động» của tư bản cố định. Ví dụ, việc tư bản trực tiếp chuyển từ ngành công nghiệp luyện kim sang ngành công nghiệp dệt là một điều không phải dễ dàng, phải nhờ có tín dụng giúp sức mới làm được. Tư bản cho vay đổ xô vào những ngành sản xuất có lợi nhuận cao, và ít di chuyển (hoặc hoàn toàn đình chỉ di chuyển tư bản mới) sang những ngành sản xuất có lợi nhuận thấp. Ở những ngành có lợi nhuận cao thì sản xuất được mở rộng, ở những ngành có lợi nhuận thấp thì sản xuất bị thu hẹp lại một cách tương đối và thậm chí tuyệt đối nữa. Kết quả cũng giống như trên.

Với ý nghĩa đó thì tín dụng cũng «điều tiết» sản xuất tư bản chủ nghĩa.. Nhưng «sự điều tiết» không phải là ở chỗ tín dụng mang tư bản đến những ngành sản xuất có ít tư bản, và rút tư bản ở những nơi thừa. Các nhà kinh tế học tư sản đánh giá tín dụng như thế, nhưng điều đó chẳng qua chỉ là một sự biện hộ xuyên tạc thực tế mà thôi. Tín dụng chỉ «điều tiết» các tỷ suất lợi nhuận, nhưng điều tiết một cách tự phát và phỏng chừng.

Tư bản cho vay được thu hút vào những nơi có tỷ suất lợi nhuận cao, và kết quả là gây ra sản xuất thừa, giá cả hạ thấp, lợi nhuận giảm xuống; lúc này tư bản cho vay lại rút lui, «tháo chạy» khỏi những nơi vừa mới say sưa lôi cuốn nó. Tư bản cho vay tránh những

ngành sản xuất có tỷ suất lợi nhuận thấp, do đó trong các ngành ấy xảy ra tình trạng sản xuất thiếu, giá cả lên cao, lợi nhuận tăng. Và điều đó gây nên một sự «chuyển hướng» của tư bản cho vay : nó vui lòng lao vào những ngành sản xuất vừa mới trở nên có lợi nhuận cao.

Cuối cùng chúng tôi xin nêu lên rằng, ngay Ri-các-đô cũng đã từng nhấn mạnh vai trò của tín dụng đối với việc di chuyển tư bản. Đối với ông ta, thật ra lợi nhuận bình quân là điểm xuất phát, chứ không phải là kết quả. Nhưng Ri-các-đô hiểu được rằng, nếu không có sự di chuyển tự do tư bản từ ngành này sang ngành khác thì không thể nào có được tỷ suất lợi nhuận bình quân, hoặc — điều này cũng vậy — không thể nào có được lợi nhuận bằng nhau cho những tư bản bằng nhau. Ri-các-đô coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương thức sản xuất tuyệt đối, và chính vì vậy mà ông ta không nhìn thấy sự phát sinh và phát triển của phương thức sản xuất ấy. Đối với ông ta, phương thức sản xuất ấy ngay từ đầu đã xuất hiện với đủ lệ bộ của nó : cạnh tranh phát triển, tự do di chuyển tư bản, hệ thống tín dụng phát triển làm cho việc di chuyển tư bản được dễ dàng, và — cũng ngay từ đầu — duy trì lợi nhuận ở mức bình quân đối với tất cả các ngành sản xuất.

Vai trò của tín dụng trong việc làm giảm chi phí lưu thông

Tiền kim loại là một công cụ lưu thông đắt. Việc sản xuất kim loại quý đòi hỏi nhiều lao động, tiền đúc dùng trong lưu thông thì bị mòn đi, và mỗi khi đã giảm trọng lượng thì nó cũng giảm giá trị.

Tín dụng làm giảm loại chi phí đó. Thứ nhất, tín dụng làm cho tiền tệ trở thành không cần thiết đối với nhiều sự giao dịch ; đó là do các khoản nợ hoặc là được bù trừ hết cho nhau, hoặc là tiền chỉ dùng để trang trải các khoản chênh lệch thôi. Sở dĩ như vậy là vì mỗi chủ xí nghiệp không những là người đi vay, mà bản thân họ cũng cho vay nữa ; còn trong điều kiện hệ thống ngân hàng đã phát triển thì dễ dàng trừ nợ cho A bằng số tiền mà B hoặc C mắc nợ của A.

Ngay như A, B, C là khách hàng không phải của một ngân hàng, mà là của các ngân hàng khác nhau, thì việc trừ nợ lẫn nhau cũng rất dễ thực hiện nhờ có những mối liên hệ giữa các ngân hàng.

Thứ hai, tín dụng tạo ra kỳ phiếu tư nhân là tiền thương nghiệp mà chúng ta đều đã biết, và tạo ra giấy bạc ngân hàng là tiền tín dụng. Những thứ đó không thể loại trừ được vàng và bạc, nhưng : 1) chúng làm giảm số lượng vàng và bạc cần cho lưu thông ; 2) chúng làm giảm khá nhiều những khoản chi phí gắn liền với việc hao mòn tiền vàng và tiền bạc, bởi vì phần lớn tiền vàng và tiền bạc được bảo tồn làm trữ kim nằm trong các kho ngân hàng, còn trong lưu thông thì chỉ lưu hành giấy bạc ngân hàng, kỳ phiếu ngân hàng và séc.

Thứ ba, tín dụng làm cho tiền để rỗi (tư bản tiền tệ) giảm xuống mức tối thiểu. Nhờ có hệ thống ngân hàng mà tiền tạm thời để rỗi trong xí nghiệp này, được sử dụng vào sản xuất trong xí nghiệp khác. Trong quyển II bộ *Tư bản* (chương XV) — ở đây Mác tạm gác tín dụng — Mác đã vạch ra rằng : để không ngừng tái sản xuất, cần phải có tư bản tiền tệ dự trữ, tức là bên cạnh tư bản đang hoạt động cần phải có dự trữ tiền tệ

với số lượng nhất định. Tỷ số giữa số tiền dự trữ này với tư bản đang hoạt động phải bằng tỷ số giữa thời gian lưu thông với thời gian sản xuất. Hệ thống tín dụng không những làm cho không cần phải dự trữ tiền tệ, mà còn tạo khả năng sử dụng chúng vào sản xuất trong các xí nghiệp khác. Nhờ đó mà tiết kiệm được phương tiện lưu thông.

Ngoài ra, mỗi chủ xí nghiệp khi đã có khả năng biến toàn bộ tư bản tiền tệ của mình thành tư bản sản xuất (như chúng ta đã thấy, anh ta không cần phải có dự trữ tiền tệ), thì sẽ sản xuất được nhiều giá trị thặng dư hơn. Nói cách khác, nhờ tín dụng mà tư bản trở nên có hiệu suất cao hơn, tức là sản xuất được nhiều giá trị thặng dư hơn.

Vai trò của tín dụng trong việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất

Tái sản xuất bao gồm cả lưu thông. Thời gian tái sản xuất bằng thời gian sản xuất cộng với thời gian lưu thông. Tín dụng rút ngắn thời gian lưu thông và do đó đẩy nhanh toàn bộ quá trình tái sản xuất.

Lưu thông gồm có hai giai đoạn : T — H và H' — T' ; tín dụng đẩy nhanh cả giai đoạn thứ nhất lẫn giai đoạn thứ hai của lưu thông. Nhờ sử dụng được tín dụng thương mại hoặc tín dụng ngân hàng, nhà tư bản công nghiệp không cần phải tạm ngừng hoặc làm chậm quá trình sản xuất vì thiếu tiền mặt để mua tư liệu sản xuất. Họ có thể dựa vào tín dụng để mua tư liệu sản xuất, và giai đoạn T — H của họ được thực hiện liên tục.

Nhờ có tín dụng mà người ta cũng đẩy nhanh được giai đoạn H' — T'. Người ký hợp đồng với nhà tư bản công nghiệp tức thương nhân bán buôn, dùng tín dụng có thể mua được các loạt hàng mới trước khi họ bán hết khối hàng cũ, tức là trước khi tư bản tiền tệ của họ quay trở về tay họ.

Ngoài ra, tín dụng còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu cơ, làm cơ sở cho việc đầu cơ, bởi vì tín dụng cho phép tách rời hành vi mua và hành vi bán trong khoảng thời gian khá lâu. Khi dự tính là hàng hóa có khả năng lên giá, thương nhân bèn mua trữ hàng hóa với một khối lượng lớn, và dựa vào tín dụng để có vốn làm việc đó. Tín dụng còn cho phép thương nhân không phải vội vã bán những khối hàng đang nằm trong tay họ ; trường hợp cần tiền để chi tiêu hằng ngày chẳng hạn, thương nhân có thể đem cầm cố hàng hóa của mình ở ngân hàng và nhận được số tiền cần thiết.

Hơn nữa, do tạo được khả năng tách rời hành vi mua và hành vi bán mà tín dụng tạo ra nhu cầu giả tạo và che lấp tình hình thực tế trên thị trường. Quá trình tái sản xuất không những được đẩy nhanh, mà còn được mở rộng, do đó kích thích nhu cầu được tạo ra một cách giả tạo. Nhưng khủng hoảng cũng sẽ đến nhanh hơn. Nếu như lúc đầu dựa vào nhu cầu được tạo ra một cách giả tạo mà tín dụng tạm thời làm chậm nổ ra khủng hoảng, thì cũng chính do nhu cầu được tạo ra một cách giả tạo ấy mà cuối cùng khủng hoảng lại nổ ra nhanh hơn và gay gắt hơn.

Ý nghĩa hai mặt của tín dụng

Tín dụng do sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo nên, đến lượt nó lại là nhân tố quan trọng để phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trước hết, khi tạo khả năng cho các chủ xí nghiệp cá biệt sử dụng một khối lượng tư bản xã hội, tín dụng cũng tạo cho họ khả năng mở rộng quy mô sản xuất đến mức độ vượt xa quy mô tương ứng với lượng tư bản riêng của họ. Tư bản riêng

« chẳng qua chỉ là cơ sở của kiến trúc thượng tầng tín dụng » [1].

Nhờ mở rộng quy mô sản xuất, do đó, cả quy mô chiếm đoạt lao động không công của người khác mà tín dụng trở thành một nhân tố mạnh mẽ của tích tụ và tích lũy. Tín dụng cũng đóng vai trò không kém phần quyết định trong việc tập trung tư bản : tín dụng luôn luôn đứng về phía tư bản lớn, nó giúp tư bản lớn thôn tính các nhà tư bản nhỏ và vừa.

Phát triển lực lượng sản xuất dưới hình thức đối kháng, tín dụng đồng thời phát triển những lực lượng tàn phá đối lập với lực lượng sản xuất. Khi trao cho các nhà tư bản cá biệt sử dụng một khối lượng lớn tư bản xã hội, tín dụng làm cho nạn đầu cơ có thể thực hiện với quy mô rộng lớn. Tín dụng cũng đóng vai trò to lớn trong việc làm cho khủng hoảng nổ ra, vì nó đẩy quá trình tái sản xuất đến giới hạn tột cùng.

Mác cũng xếp các công ty cổ phần (công ty cổ phần là sự thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong khuôn khổ vốn có của phương thức đó) và các nhà máy hợp tác của công nhân vào những yếu tố làm tan

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 452.

rã phương thức sản xuất cũ, những yếu tố này được tín dụng tăng cường thêm.

Mác không lý tưởng hóa các nhà máy hợp tác và cũng không thổi phồng ý nghĩa của chúng như những nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng và những người xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản đương thời. Nhưng Mác đã nhìn thấy ở các nhà máy hợp tác « một lỗ thủng đầu tiên trong hình thức cũ », bởi vì

« sự đối kháng giữa tư bản và lao động đã được xóa bỏ trong phạm vi những nhà máy đó... » [1].

Khi nhận xét vai trò của tín dụng, điều quan trọng cần phải thấy là các nhà máy hợp tác không thể phát triển được nếu không có hệ thống tín dụng ; đó là một bằng chứng nữa về vai trò hai mặt của tín dụng. Một mặt, nó góp phần vào việc khoan cái « lỗ thủng trong hình thức cũ », và mặt khác, dĩ nhiên tín dụng là một trong những nguyên nhân làm cho các nhà máy hợp tác « phải lắp lại tất cả những khuyết điểm của chế độ hiện tại ». Các nhà máy hợp tác, khi sử dụng tín dụng tư bản chủ nghĩa, đã bị kẹp chặt trong gọng kìm của tư bản. Trong các nhà máy ấy, sự đối lập giữa lao động và tư bản bị thủ tiêu, nhưng tư bản vẫn hoàn toàn thống trị các nhà máy đó. Tất nhiên, không phải chỉ một mình tín dụng làm cho các nhà máy hợp tác phải phụ thuộc vào tư bản ngân hàng, mà là toàn bộ vòng vây tư bản chủ nghĩa mà các nhà máy hợp tác phải thích ứng. Nhưng ở đây, tín dụng không phải không đóng vai trò quan trọng.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 453.

CHƯƠNG XXVIII

PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG VÀ TƯ BẢN; QUAN NIỆM CỦA TU-CƠ VÀ CỦA PHU-LÁC-TƠN

Đối tượng nghiên cứu

Chúng ta đã theo dõi ba giai đoạn phân tích. Ở giai đoạn thứ nhất, tư bản cho vay được coi là tư bản của các nhà tư bản tiền tệ do các nhà tư bản chức năng sử dụng. Do đó, ở giai đoạn phân tích ấy, tư bản cho vay trên một chừng mực nhất định đồng nhất với tư bản công thương nghiệp. Sự đồng nhất ấy vẫn còn tồn tại trên một chừng mực đáng kể cả trong giai đoạn phân tích thứ hai. Trong giai đoạn này, tư bản cho vay được coi là tư bản ngân hàng, trong đó chỉ có một bộ phận nhỏ là tư bản của các nhà tư bản tiền tệ. Ta thấy rằng toàn bộ tư bản của ngân hàng, trong đó có một bộ phận là tư bản giả dưới hình thức giấy bạc ngân hàng và kỳ phiếu ngân hàng không có vàng bảo đảm, được giao cho các nhà tư bản công thương nghiệp sử dụng. Từ đó, trong giai đoạn phân tích thứ ba, khi nghiên cứu ý nghĩa hai mặt của tín dụng, ta thấy ý nghĩa hai mặt đó được nghiên cứu theo góc độ tái sản xuất tư tư bản thật — tín dụng mở rộng phạm vi của tái sản

xuất tư bản thật như thế nào và tín dụng đã chứa đựng sự thủ tiêu các quan hệ tư bản chủ nghĩa ra sao.

Trong cả ba giai đoạn phân tích trên, Mác vẫn chưa nghiên cứu bản thân tư bản cho vay và tín dụng, tức là chưa nghiên cứu sự đối lập giữa chúng với tư bản công thương nghiệp. Mà sự thống nhất giữa tư bản cho vay và tư bản công thương nghiệp cũng bao hàm sự khác nhau giữa chúng được chuyển hóa thành sự đối lập giữa chúng. Việc nghiên cứu sự đối lập đó, hoặc — trên một góc độ nhất định điều này cũng vậy, — việc nghiên cứu ảnh hưởng của tín dụng đối với bản thân tư bản cho vay là giai đoạn phân tích thứ tư. Nhưng, trước khi chuyển sang giai đoạn nghiên cứu ấy, Mác còn phê phán Tu-cơ và các đồ đệ của ông ta là những người đã cảm thấy sự khác nhau giữa tư bản cho vay và tư bản thật, nhưng lại xác định không đúng sự khác nhau đó. Như vậy, việc phê phán Tu-cơ là sự mào đầu cho việc nghiên cứu sự đối lập giữa tư bản cho vay và tư bản công thương nghiệp.

Tu-cơ và những người ủng hộ ông ta đã phê phán đúng đắn thuyết số lượng tiền tệ ; họ đã vạch ra một cách đúng đắn rằng việc phát hành giấy bạc ngân hàng nói chung không thể làm cho tiền tệ giảm giá và giá cả hàng hóa lên cao. Đó là ưu điểm lớn của họ so với các nhà lý luận của « trường phái lưu thông tiền tệ ». Nhưng họ cũng không thể hiểu nổi bản chất của tiền tệ, của tư bản, của tư bản tiền tệ và của tư bản sinh lợi tức, tức là họ vẫn lướt trên bề ngoài của hiện tượng giống như Ô-vơ-xtơn và đồng bọn vậy. Điều đó đã dẫn Tu-cơ đến chỗ đối lập không đúng phương tiện lưu thông với tư bản, và dẫn Phu-lác-tơn đến

chỗ phân biệt không đúng việc cho vay tư bản và việc cho vay phương tiện lưu thông.

Khi phê phán các tác giả nói trên, Mác nghiên cứu những hiện tượng mà các tác giả đó đã giải thích sai, và Mác làm sáng tỏ một loạt yếu tố thuộc về lưu thông tiền tệ cũng như thuộc về tín dụng.

Điều đó lại tạo khả năng nghiên cứu ảnh hưởng của tín dụng đối với tư bản sinh lợi tức. Mác vạch rõ rằng, nhờ có tín dụng mà tư bản cho vay có thể tăng lên, đồng thời số lượng tiền tệ và giấy bạc ngân hàng trong lưu thông thậm chí lại giảm xuống.

Điều đặc biệt quý giá là việc nghiên cứu sự lưu thông thu nhập và tư bản dưới hình thái tiền tệ. Hai loại lưu thông này mặc dầu hợp thành một lĩnh vực lưu thông thống nhất, nhưng chúng vẫn có những đặc điểm và những sự khác nhau. Tu-cơ và những người khác đã nhìn thấy những đặc điểm và những sự khác nhau ấy, song họ không nhìn thấy sự thống nhất, cho nên họ hiểu không đúng những đặc điểm làm cho loại lưu thông này khác với loại lưu thông kia.

Trình tự nghiên cứu

Mác bắt đầu chương này bằng sự luận chiến chống Tu-cơ, chủ yếu chống lại sự phân biệt lưu thông tư bản và lưu thông phương tiện lưu thông mà Tu-cơ đã vạch ra.

Sau đó, Mác chuyển sang phê phán Phu-lác-tơn là người tiếp tục phát triển sự phân biệt đó của Tu-cơ và phân chia việc cho vay thành cho vay tư bản và cho vay phương tiện lưu thông.

Hai bộ phận lưu thông

Ngay A. Xmít cũng đã chia lưu thông ra thành : 1) lưu thông giữa bản thân các thương nhân với nhau (tất nhiên, kể cả các nhà tư bản công nghiệp có quan hệ với thương nhân bán buôn) và, 2) lưu thông giữa các thương nhân với người tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân). Những giao dịch lớn được tiến hành trong bộ phận lưu thông thứ nhất, đồng thời phần lớn trường hợp được thực hiện bằng tín dụng : do đó, ở đây, trong phần lớn trường hợp (chứ không phải bao giờ cũng vậy), tiền làm phương tiện chi trả. Trong bộ phận lưu thông thứ hai, những giao dịch nhỏ (bán lẻ) thường được thực hiện bằng tiền mặt, tức tiền là công cụ lưu thông.

Chính điều đó đã dẫn Tu-cơ đến chỗ lầm lẫn Thứ nhất, Tu-cơ nhập cục tiền làm phương tiện chi trả với tư bản, và nhập cục tiền làm công cụ lưu thông với thu nhập. Tu-cơ không hiểu rằng bản thân tiền không phải là tư bản, cũng không phải là thu nhập, mà nó chỉ có thể là hình thái tiền tệ của tư bản hay của thu nhập thôi. Thứ hai, Tu-cơ không hiểu rằng cả dưới hình thái tư bản lẫn dưới hình thái thu nhập, tiền có thể làm chức năng công cụ lưu thông cũng như chức năng phương tiện chi trả. Nói cách khác, tiền là hình thái của tư bản hay hình thái của thu nhập, điều đó không phụ thuộc vào chỗ tiền thực hiện hay không chức năng công cụ lưu thông hoặc chức năng phương tiện chi trả, mà phụ thuộc vào chỗ tiền đóng vai trò gì trong tuần hoàn tư bản và trong các biến hóa hình thái của lưu thông hàng hóa.

Trong T — H của tuần hoàn T — H... Sx... H' — T', tiền là tư bản tiền tệ hoàn toàn không phụ thuộc vào

chỗ tiền có thực hiện hay không chức năng công cụ lưu thông hoặc chức năng phương tiện chi trả. Còn đối với người công nhân thực hiện biến hóa hình thái H (sức lao động) — T — H, thì tiền là hình thái tiền tệ của thu nhập của anh ta cũng không phụ thuộc vào chỗ người công nhân mua hàng của người chủ cửa hiệu bằng tiền mặt hay là mua chịu. Ngay đối với bản thân nhà tư bản, tiền cũng là hình thái tiền tệ của thu nhập khi họ biến h (giá trị thặng dư hay một bộ phận giá trị thặng dư) thành t, rồi biến thành hàng hóa.

Hơn nữa, người ta sẽ hoàn toàn sai lầm nếu cho rằng bộ phận lưu thông thứ nhất chỉ phục vụ cho sự vận động của tư bản, còn bộ phận lưu thông thứ hai thì chỉ phục vụ cho sự vận động của thu nhập. Hãy lấy hành vi T' — H' làm ví dụ. Hành vi này diễn ra cả trong bộ phận lưu thông thứ nhất lẫn trong bộ phận lưu thông thứ hai ; trong bộ phận thứ nhất, nó diễn ra giữa nhà tư bản công nghiệp và thương nhân bán buôn hoặc giữa hai thương nhân, còn trong bộ phận thứ hai thì nó diễn ra giữa thương nhân bán lẻ và người tiêu dùng. Nhưng H' — T' trong bộ phận lưu thông thứ nhất cũng như trong bộ phận lưu thông thứ hai chẳng qua là sự chuyển hóa không những giá trị tư bản H, mà cả giá trị thặng dư (một bộ phận giá trị thặng dư được dùng làm thu nhập) từ hình thái hàng hóa thành hình thái tiền tệ. Sự khác nhau giữa hai bộ phận ấy là ở chỗ, trong bộ phận thứ nhất thì H' được mua bằng tư bản tiền tệ, còn trong bộ phận thứ hai thì H' được mua bằng thu nhập bằng tiền. Nhưng như vậy không có nghĩa là giữa bản thân các thương nhân (kể cả các nhà công nghiệp) chỉ diễn ra sự lưu thông tư bản, còn

giữa thương nhân và người tiêu dùng thì chỉ diễn ra sự lưu thông thu nhập mà thôi.

Như vậy là, cùng một số tiền, đối với số người này là hình thái tiền tệ của tư bản (tư bản tiền tệ), còn đối với số người kia lại là hình thái tiền tệ của thu nhập. Hơn nữa, số tiền đó thậm chí còn trở thành đối tượng của tín dụng và trở thành tư bản sinh lợi tức. Thương nhân bán lẻ đem gửi tiền bán hàng của mình (sau 1 ngày, sau 1 tuần) vào ngân hàng, tức là biến thành tiền gửi mà họ có thể dùng để thanh toán với người bán buôn đã cung cấp hàng hóa cho họ. Nhưng ngân hàng sử dụng một bộ phận số tiền gửi đó vào nghiệp vụ cho vay (bên « Có ») của mình, tức là dùng làm tư bản sinh lợi tức.

Hai bộ phận lưu thông hợp thành một lĩnh vực lưu thông thống nhất. Hàng hóa (nếu nó là đối tượng của tiêu dùng cá nhân) vận động từ bộ phận lưu thông thứ nhất sang bộ phận lưu thông thứ hai, còn tiền tệ thì vận động từ bộ phận lưu thông thứ hai sang bộ phận lưu thông thứ nhất. Cả hai sự vận động đó đều được thực hiện với sự tham gia của tín dụng và ngân hàng. Hàng hóa thì bán chịu, còn kỳ phiếu phát ra thì được chiết khấu [1]. Còn tiền thì không trực tiếp chuyển từ tay người này sang tay người khác, mà nó vận động thông qua ngân hàng khi nó nằm ở ngân hàng với tư cách là tiền gửi. Thậm chí nhiều khi sự giao dịch giữa người tiêu dùng và thương nhân cũng dựa vào séc,

---

1. Thương nhân bán lẻ không chỉ là nhà tư bản nhỏ, nó có thể là nhà tư bản kếch xù, và kỳ phiếu của họ được chiết khấu. Cần chú ý tới những cửa hàng bách hóa hiện đại có doanh số hàng triệu.

tức là trên thực tế không có tiền (bởi vì người tiêu dùng cũng gửi tiền của mình ở ngân hàng). Còn tiền gửi thì ngân hàng sử dụng để cho vay.

Như vậy, bằng nhiều cách khác nhau, tiền lưu hành trong thương nghiệp bán lẻ không những trở thành tư bản tiền tệ, mà còn trở thành tư bản sinh lợi tức. Nhưng, người ta không thể bỏ qua sự khác nhau giữa hai bộ phận lưu thông. Bộ phận lưu thông thứ nhất vẫn là lĩnh vực hoạt động chủ yếu của tín dụng và của hệ thống ngân hàng. Và chúng ta không ngạc nhiên khi thấy rằng, theo quan điểm của chủ ngân hàng thì tư bản chỉ lưu thông trong bộ phận lưu thông thứ nhất, còn phương tiện lưu thông thì chỉ lưu thông trong bộ phận lưu thông thứ hai. Tu-cơ đã trình bày về mặt lý luận quan niệm của chủ ngân hàng về tư bản.

Hai bộ phận lưu thông trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp

Chúng ta thấy rất rõ sự khác nhau giữa hai bộ phận lưu thông trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp.

Trong giai đoạn hưng thịnh, số lượng tiền cần cho lưu thông trong bộ phận lưu thông thứ hai tăng nhanh hơn so với trong bộ phận lưu thông thứ nhất. Trong giai đoạn ấy, khi mức lưu chuyển hàng hóa tăng lên và giá cả hàng hóa lên cao, thì tín dụng cũng phát triển mạnh mẽ. Vì vậy, trong bộ phận lưu thông thứ nhất, mức tăng nhu cầu về tiền được bù lại bằng mức tăng của tín dụng và của những công cụ lưu thông do tín dụng tạo ra. Trong bộ phận lưu thông thứ hai, nhu cầu về tiền không thể được bù lại bằng mức tăng của tín dụng đến

mức độ như vậy được, vì như đã nói trên, những giao dịch bằng tiền mặt chiếm ưu thế trong bộ phận lưu thông đó.

Trong giai đoạn khủng hoảng thì tình hình ngược lại. Lúc đó, số lượng tiền cần cho lưu thông được tăng lên ở bộ phận lưu thông thứ nhất và giảm xuống ở bộ phận lưu thông thứ hai. Việc sa thải hàng loạt công nhân, việc giảm bớt tiền công, mức lưu chuyển hàng hóa giảm sút, hàng hóa hạ giá — tất cả những yếu tố ấy tuy có làm giảm bớt số lượng tiền cần cho lưu thông, nhưng lại làm rối loạn tín dụng nhiều hơn. Vì vậy, trong bộ phận lưu thông thứ nhất, mặc dầu mức lưu chuyển hàng hóa giảm bớt và giá cả hạ xuống, nhưng vì hệ thống tín dụng bị tê liệt nên vẫn cần có nhiều tiền hơn. Trong bộ phận lưu thông thứ hai, mức lưu chuyển hàng hóa giảm bớt và giá cả hạ xuống lại làm giảm số lượng tiền cần cho lưu thông, mặc dầu tín dụng bị rối loạn.

Từ đó ta thấy rằng, trong giai đoạn hưng thịnh, số lượng tiền lưu hành với tư cách là công cụ lưu thông tăng lên nhanh hơn số lượng tiền lưu hành với tư cách là phương tiện chi trả. Trái lại, trong giai đoạn khủng hoảng, tỷ số giữa tiền làm công cụ lưu thông với tiền làm phương tiện chi trả bị thay đổi theo chiều hướng: tiền làm công cụ chi trả tăng lên và tiền làm phương tiện lưu thông giảm xuống. Thật vậy, lúc này nhu cầu về tiền để chi trả tăng lên mạnh mẽ. Điều này cũng làm thay đổi cả tính chất của tín dụng.

Trong thời kỳ hưng thịnh, tín dụng thương mại ổn định và linh hoạt, phần lớn các giao dịch tín dụng đều được bù trừ lẫn nhau. Tín dụng ngân hàng, một mặt là kiến trúc thượng tầng của tín dụng thương mại, mặt khác

lại bị dùng vào các hoạt động đầu cơ. Trong thời kỳ khủng hoảng, tín dụng thương mại bị tê liệt nghiêm trọng, còn tín dụng ngân hàng trở nên cần thiết hàng đầu, bởi vì tín dụng thương mại đã bị tê liệt. Các nhà tư bản chức năng tìm nguồn tiền không phải để bổ sung cho vốn lưu động, mà là để trang trải các khoản phải trả của mình; họ cần phương tiện chi trả, chứ không cần công cụ lưu thông. Theo lý luận của Tu-cơ là người đem phương tiện lưu thông đối lập với tư bản, thì trong thời kỳ hưng thịnh, phương tiện lưu thông là đối tượng cho vay, còn trong thời kỳ khủng hoảng, tư bản là đối tượng cho vay. Phu-lác-tơn — người ủng hộ Tu-cơ, cũng phát triển quan điểm ấy.

Nhu cầu về các loại tiền tệ khác nhau

Trong thời kỳ khủng hoảng, xuất hiện nhu cầu dồn dập về tiền tệ, nhưng không phải để mua, mà là để trang trải các khoản phải trả, tức là cần tiền làm phương tiện chi trả — Phu-lác-tơn gọi đó là sự cho vay tư bản.

Sai lầm của Phu-lác-tơn là ở chỗ ông ta quan niệm tư bản theo quan điểm của chủ ngân hàng. Chủ ngân hàng «buôn bán tín dụng»; họ cho vay không phải bằng tiền của họ, mà bằng tiền của người khác, hoặc cho vay bằng giấy bạc riêng của mình, bằng các chứng từ nhận trả, v.v.. Chủ ngân hàng không coi đó là tư bản của mình, họ chỉ coi tiền của họ bỏ ra mua chứng khoán có giá hay được giữ lại trong ngân hàng, mới là tư bản của họ. Nhưng điều đó chỉ xảy ra khi tín dụng ổn định và nghiệp vụ cho vay (bên «Có») của ngân hàng được duy trì đầy đủ bằng nghiệp vụ nhận gửi (bên «Nợ»). Còn trong

thời kỳ khủng hoảng, chủ ngân hàng không thể « buôn bán tín dụng » được — tất cả mọi người đều cần tiền mặt, chứ không cần kỳ phiếu (ngay như đó là kỳ phiếu của chủ ngân hàng chăng nữa); những khoản tiền gửi vào ngân hàng cũng giảm xuống khá nhiều. Chủ ngân hàng chỉ có thể đem cho vay các khoản tiền của mình mà họ gọi là tư bản. Chủ ngân hàng lúc này buộc phải bán các chứng khoán có giá của mình hoặc rút tiền gửi của mình ở ngân hàng ra.

Lúc chủ ngân hàng đem tiền riêng của mình ra cho vay cũng là lúc người ta cần tiền làm phương tiện chi trả, và Phu-lác-tơn gọi việc cho vay ấy là cho vay tư bản.

Nhưng cũng có những lúc chỉ có nhu cầu về kim loại tiền tệ thôi. Việc đó xảy ra khi bảng cân đối thanh toán bội chi, tức là khi cần có tiền làm phương tiện chi trả để thanh toán kỳ phiếu ở nước ngoài. Và lúc đó, người ta thấy có một hiện tượng bác bỏ điều khẳng định của những người ủng hộ « trường phái lưu thông tiền tệ ». Những người này khẳng định rằng, vàng chạy ra nước ngoài là vì trong nước nhiều vàng quá, còn khi lưu thông bằng giấy bạc ngân hàng mà vàng chạy ra nước ngoài thì vì đã phát hành nhiều giấy bạc ngân hàng, làm cho tiền tệ mất giá. Nhưng trên thực tế thì lại khác hẳn : vàng chạy ra nước ngoài trong lúc rất cần đến tiền [1]. Vấn đề là, người đi vay cần có vàng để trang trải các khoản phải trả ở nước ngoài, họ nhận giấy bạc ngân hàng ở chủ ngân hàng của mình. Như chúng ta đều biết,

---

1. Đây là phát hiện của Tu-cơ. Ông ta đã dùng phát hiện này để luận chiến với những người ủng hộ « trường phái lưu thông tiền tệ ».

chủ ngân hàng rút các giấy bạc ngân hàng này từ lưu thông về nhờ bán các chứng khoán có giá của mình. Người đi vay đem các giấy bạc ngân hàng đã nhận được đến ngân hàng phát hành để đổi lấy số vàng mà anh ta sẽ chuyển ra nước ngoài. Kết quả là, vàng chạy ra nước ngoài đúng vào lúc số lượng tiền tệ, tức số lượng giấy bạc ngân hàng làm phương tiện chi trả hợp pháp, bị giảm xuống.

Ngay trong trường hợp vàng không xuất khẩu ra nước ngoài, người đi vay nhận giấy bạc ngân hàng để trang trải các khoản nợ của mình ở trong nước, thì như thế cũng không có nghĩa là giấy bạc ngân hàng vẫn nằm lại trong lưu thông. Vì nhu cầu về giấy bạc ngân hàng làm công cụ lưu thông giảm xuống (ở đây đang nói về giai đoạn khủng hoảng), cho nên sau khi hoàn thành chức năng phương tiện chi trả, giấy bạc ngân hàng lại quay trở về ngân hàng. Giả sử, A nhận vay giấy bạc ngân hàng ở chủ ngân hàng của mình để trả cho kỳ phiếu của B; nếu như B không có những khoản phải trả đến hạn, hoặc nếu như B dùng nó để trả nợ cho C, nhưng C lại không có những khoản phải trả đến hạn, thì anh ta (C hoặc B) đem gửi những giấy bạc ngân hàng đó vào ngân hàng. Như thế là số dư nợ của ngân hàng tăng lên, còn số lượng tiền trong lưu thông (thực tế là giấy bạc ngân hàng) vẫn có thể bị giảm xuống. Hoặc giả, tư bản của chủ ngân hàng, tức là cái mà chủ ngân hàng coi là tư bản, bị giảm xuống (vì chủ ngân hàng có thể cho vay nhờ bán các chứng khoán có giá của mình); nhưng đồng thời số lượng tiền trong lưu thông cũng giảm xuống.

Vì vậy, chúng ta cần phân biệt: 1) nhu cầu về tiền làm công cụ lưu thông, song vì trong chức năng này,

tiền có thể được thay bằng những thứ thay thế cho nó, cho nên trên thực tế có nhu cầu về những thứ thay thế đó ; 2) nhu cầu về tiền làm phương tiện chi trả trong nước—tiền lúc này không thể thay được bằng các thứ thay thế khác, cần phải có những phương tiện chi trả hợp pháp ; 3) nhu cầu về tiền làm phương tiện chi trả ở nước ngoài ; nhu cầu này là nhu cầu về vàng, nhu cầu về tiền tệ thế giới. Như chúng ta đã thấy, Phu-lác-tơn gọi nhu cầu thứ nhất là nhu cầu về phương tiện lưu thông, và gọi nhu cầu thứ hai, thứ ba là nhu cầu về tư bản. Điều đó không những không đúng, mà có thể khẳng định một điều ngược lại là : khi người ta vay tiền để trang trải nợ nần, thì tiền vay đó chính là tiền, chứ không phải là tư bản. Tư bản của người đi vay có thể tồn tại dưới hình thái sản xuất hoặc hình thái hàng hóa (dưới hình thái hàng hóa, thậm chí tư bản đó còn thừa ra nữa), nhưng người đi vay chỉ cần phương tiện chi trả thôi. Nhưng phương tiện chi trả đó không mang lại lợi nhuận cho người đi vay, do đó ở người đi vay, chúng không làm chức năng tư bản.

CHƯƠNG XXIX

NHỮNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA TƯ BẢN NGÂN HÀNG

Nhận xét sơ bộ

Như ở chương XXV đã vạch rõ, tư bản ngân hàng gồm có tư bản của bản thân chủ ngân hàng — không kể ngân hàng cá nhân hay tập thể (nếu ngân hàng là ngân hàng cổ phần) — và các khoản tiền gửi, tức là tư bản của người khác. Nhưng ở đây nói về những bộ phận vật chất của tư bản ngân hàng, không kể những bộ phận đó thuộc về bản thân ngân hàng hay thuộc về những người gửi tiền ở ngân hàng.

Những bộ phận vật chất cấu thành tư bản ngân hàng gồm có: 1) tiền mặt, tức vàng và giấy bạc ngân hàng (vì giấy bạc ngân hàng là phương tiện chi trả hợp pháp); 2) chứng khoán có giá. Mác coi cả kỳ phiếu lẫn các chứng khoán có giá theo nghĩa hẹp như: cổ phiếu, trái khoán, v.v., là chứng khoán có giá.

Những bộ phận vật chất ấy của tư bản ngân hàng được nghiên cứu trong chương này. Kết luận mà Mác rút ra là: một bộ phận khá lớn tư bản ngân hàng là tư bản giả.

Trong chương XXV, tức là trước khi phân tích các công ty cổ phần, Mác chưa thể rút ra kết luận như vậy. Trong giai đoạn phân tích ấy, Mác chỉ mới có thể nói tới một hình thái của tư bản giả, tức là việc cho vay bằng kỳ phiếu sinh lợi tức. Nhưng phần lớn tư bản ngân hàng không phải là kỳ phiếu ngân hàng hoặc giấy bạc ngân hàng không có vàng bảo đảm. Trong chương này, tức là sau khi phân tích các công ty cổ phần, tư bản ngân hàng lại biểu hiện một cách khác: một bộ phận khá lớn tư bản ngân hàng nằm trong các cổ phiếu và trái khoán, tức là bao gồm các loại tư bản giả mà chúng ta sẽ bàn tới dưới đây.

Tư bản giả

Tư bản giả có nhiều loại. Ruộng đất mang lại thu nhập dưới hình thức địa tô cũng là tư bản giả. Ở đây, Mác nghiên cứu tư bản giả mà vật thể hiện nó là công trái và cổ phiếu.

Chúng ta hãy xét công trái. Chính phủ thường không sử dụng công trái vào sản xuất, tức là công trái không làm chức năng tư bản, không mang lại lợi nhuận. Do đó, lợi tức công trái không phải là một bộ phận của giá trị thặng dư do chúng mang lại, mà được trả bằng thuế khóa, tức là được trả bằng những khoản thu nhập không phải do sự hoạt động của công trái tạo ra. Người mua công trái không biến tiền của mình thành tư bản chức năng, mà anh ta mua quyền nhận một khoản thu nhập bằng tiền đều đặn cho số tiền đó. Bất cứ khoản thu nhập bằng tiền đều đặn nào cũng đều được coi là lợi tức, và bất cứ khoản lợi tức nào cũng đều được coi là con đẻ của tư bản.

Chính Mác gọi công trái là tư bản giả. Đặc điểm của loại tư bản giả này là người mua công trái bỏ tiền của mình vào đó, — như chúng ta đều biết, tiền tệ trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có giá trị sử dụng phụ thêm. Nhưng giá trị sử dụng phụ thêm ấy không được thực hiện, cho nên tiền biến thành tư bản giả, chứ không phải tư bản thật. Tư bản giả miêu tả trong chương XXV là thứ tư bản giả khác. Khi chủ ngân hàng cho vay tín dụng của mình, trao kỳ phiếu cho người đi vay thay cho tiền thì tình hình lại khác hẳn: tín dụng không làm cho chủ ngân hàng tổn kém gì mà vẫn mang lại lợi tức cho họ. Người mua công trái phải bỏ tiền ra mới thu được lợi tức, nhưng tiền ở đây không biến thành tư bản thật.

Giữa kỳ phiếu mà chủ ngân hàng đem cho vay và công trái có một điểm chung là chúng đều biểu hiện thành tư bản sinh lợi tức. Kỳ phiếu cũng như công trái đều là cùng loại tư bản.

Bây giờ chúng ta xét tới cổ phiếu. Về mặt hình thức, chủ cổ phần là người chủ chung của xí nghiệp cổ phần, và cổ phiếu của anh ta biểu hiện bộ phận tư bản cổ phần tương ứng hoạt động trong xí nghiệp. Nhưng trên thực tế, cổ phiếu chỉ là giấy chứng nhận để nhận thu nhập thôi, còn thị giá của cổ phiếu, thì một mặt, phụ thuộc vào mức thu nhập đó; mặt khác, phụ thuộc vào tỷ suất lợi tức hiện hành.

Tư bản thật hoạt động trong sản xuất hay trong lưu thông, được tập trung lại nhờ có việc phát hành cổ phiếu, tức là những chủ cổ phần đầu tiên khi bỏ tiền của mình ra mua cổ phiếu, trên thực tế đã biến tiền đó thành tư bản thật. Nhưng khi đã được phát hành, thì cổ phiếu

bắt đầu sống cuộc đời đặc biệt của nó, trở thành đối tượng mua bán. Và tiền dùng để mua bán cổ phiếu là: 1) phương tiện vận động của cổ phiếu; và 2) phương tiện để có thu nhập. Sự vận động đó được thực hiện theo công thức T — CP* — T và diễn ra song song với sự vận động của tư bản hoạt động trong xí nghiệp cổ phần. Thị giá cổ phiếu dù tăng lên hay giảm xuống, thì tư bản của công ty cổ phần cũng không phải vì thế mà tăng lên và giảm xuống.

Chính điều đó làm cho cổ phiếu trở thành tư bản giả.

Công trái không đại biểu cho một tư bản thật nào cả: tiền bỏ ra để mua công trái đã bị tiêu đi từ lâu rồi, hơn nữa bị tiêu đi một cách không sản xuất. Lợi tức trả cho công trái được thanh toán bằng nguồn khác, bằng thuế khóa. Những chứng khoán có giá của các xí nghiệp cổ phần thương mại và công nghiệp đại biểu cho tư bản thật: tư bản ban đầu bỏ vào những chứng khoán đó, bây giờ nằm trong các xí nghiệp đang hoạt động, dưới hình thái tư bản sản xuất, tư bản hàng hóa và tư bản tiền tệ. Nhưng những chứng khoán có giá đó không mang lại quyền sử dụng số tư bản thể hiện ở chứng khoán, mà chỉ đem lại quyền hưởng thu nhập thôi. Sự vận động của cổ phiếu, việc chuyển cổ phiếu từ tay người này sang tay người kia, hoàn toàn không đụng chạm gì đến tư bản thật đang hoạt động trong xí nghiệp cổ phần. Sự vận động của tư bản thật diễn ra dưới hình thức tuần hoàn, và sự vận động của cổ phiếu, là hai loại vận động hoàn toàn khác nhau.

Vì vậy, công trái lẫn chứng khoán có giá của các công ty cổ phần có sự giống nhau, tức là cả hai đều đem lại

---

* CP — cổ phiếu.

quyền hưởng thu nhập, đều là tư bản giả. Việc tích lũy công trái và chứng khoán có giá, có nghĩa là: 1) tích lũy giấy chứng nhận quyền hưởng thu nhập; 2) tăng thêm tầng lớp thực lợi là những kẻ không tham gia các hoạt động công thương nghiệp, nhưng lại được hưởng những khoản thu nhập nhất định bằng tiền. Nhưng cũng có một sự khác nhau đáng kể giữa công trái và chứng khoán có giá do các xí nghiệp cổ phần phát hành. Sự tăng thêm công trái không có liên quan gì đến sự tăng thêm tư bản thật, còn sự tăng thêm chứng khoán có giá do các xí nghiệp cổ phần phát hành, biểu thị sự tăng thêm tư bản thật. Tất nhiên, căn cứ vào «giá trị» của các xí nghiệp cổ phần, người ta không thể nào phán đoán được giá trị tư bản thực tế của chúng là bao nhiêu, vì lẽ thị giá cổ phiếu có thể cao hơn hoặc thấp hơn tư bản do cổ phiếu đại biểu. Nhưng dù sao việc tăng mức phát hành cổ phiếu cũng là biểu hiện của sự tăng sản xuất và tái sản xuất.

Tư bản thật dường như bị phân đôi, và có «hai mặt» tồn tại: 1) tư bản thật biểu hiện dưới «bả hình thái» thông thường của nó — hình thái tiền tệ, hình thái sản xuất và hình thái hàng hóa; 2) tư bản giả biểu hiện trong những cổ phiếu có các tuần hoàn riêng, không phụ thuộc vào các tuần hoàn của tư bản thật.

Bây giờ chúng ta hãy tóm tắt những điều đã nói về tư bản giả. Tư bản giả có những đặc điểm sau đây: 1) nó có quyền đòi thu một bộ phận giá trị thặng dư dưới hình thái thu nhập bằng tiền đều đặn (lợi tức); 2) quyền đó là đối tượng của việc mua bán, là một thứ hàng hóa đặc biệt; 3) giá cả của thứ hàng hóa đặc biệt đó chẳng qua chỉ là sự tư bản hóa thu nhập do nó

mang lại; 4) khi thu nhập được ổn định thì giá cả của tư bản giả là do tỷ suất lợi tức điều tiết.

Nhưng cũng có thể hiểu tư bản giả với nghĩa rộng hơn, tức là phạm trù này cũng được áp dụng đối với những hiện tượng vốn không có những đặc điểm vừa mới nêu trên.

Mác hiểu tư bản giả với nghĩa rộng hơn khi kết luận rằng một bộ phận rất lớn của tư bản ngân hàng là tư bản giả. Trong chương XXV « Tín dụng và tư bản giả », Mác cũng quan niệm tư bản giả với nghĩa đó.

Với nghĩa rộng ấy thì tư bản giả là: 1) những giấy bạc ngân hàng không có vàng bảo đảm, làm tăng thêm tư bản của ngân hàng phát hành; 2) mọi sự sử dụng của chủ ngân hàng về tín dụng riêng của nó (tức là thứ tín dụng không được bảo đảm bằng những của cải thực tế nào cả) để làm tăng thêm tư bản của nó, để thu một bộ phận giá trị thặng dư dưới hình thái lợi tức.

Tư bản giả với nghĩa hẹp hơn, tức là tư bản giả có tất cả những đặc điểm đã nêu trên, lại chia ra làm hai loại. Loại thứ nhất của tư bản giả đó là công trái. Loại tư bản giả này trực tiếp gắn liền với tín dụng Nhà nước mà phần lớn là tín dụng không sản xuất. Loại tư bản giả thứ hai là cổ phiếu và trái khoán của các xí nghiệp thương mại và công nghiệp. Loại tư bản giả này không trực tiếp gắn liền với tín dụng — nó gắn liền với thứ tư bản cổ phần lớn lên trên cơ sở tín dụng. Tất cả các loại tư bản giả đó đều có một điểm chung là chúng đều lấy tư bản sinh lợi tức làm tiền đề, và chính vì vậy mà hết thảy những cái gì mang lại lợi tức thì đều biểu hiện thành tư bản cả. Còn sự khác nhau thì biểu hiện ở tính chất giả tạo của mỗi một loại tư bản

giả. Nhưng ở đây cần nhấn mạnh một lần nữa rằng, mặc dầu tư bản giả lấy tư bản cho vay làm tiền đề, nhưng bản thân nó không phải là tư bản cho vay.

Cuối cùng chúng ta cần nhận thấy rằng, nhiều nhà kinh tế học tầm thường coi tư bản giả là tư bản thực sự, là tư bản thật nhất. Khi bỏ tiền ra để mua các loại chứng khoán có giá chắc chắn, công trái chẳng hạn, người có tiền không tiêu mất tiền đi, mà là mua lấy cái gì đó đem lại cho họ một nguồn thu nhập bằng tiền đều đặn, không bao giờ cạn. Cái gì đó chính là tư bản thực tế nhất. Và sau khi đã kiên quyết cho rằng hết thảy những cái mang lại thu nhập bằng tiền đều đặn đều là tư bản, nhà kinh tế học tầm thường thậm chí cũng coi sức lao động là tư bản, bởi vì sức lao động cũng mang lại cho người công nhân một thu nhập bằng tiền đều đặn. Người ta chỉ bỏ qua mất một điều «nhỏ mọn» là bản thân sức lao động chưa thể mang lại thu nhập mà cần phải tiêu dùng sức lao động, tức là người công nhân phải lao động, hơn nữa không những phải lao động trong thời gian lao động tất yếu, mà còn phải lao động trong thời gian lao động thặng dư.

Sự vận động của các chứng khoán có giá

Trái khoán là giấy nợ của việc vay tiền, tức là chỉ chi trả sau một khoảng thời gian dài. Khác với kỳ phiếu thương mại ngắn hạn, trái khoán không được đem chiết khấu. Nhưng người ta có thể dễ dàng bán trái khoán đi. Do đó, người mua trái khoán có thể thu lại được tiền của mình trong bất cứ lúc nào. Việc mua bán các chứng khoán có giá được tập trung tại sở giao dịch.

Thị giá của trái khoán có biến đổi. Mặc dầu lợi tức của trái khoán được quy định khi phát hành nó, tức là lợi tức cố định, nhưng thị giá của trái khoán lên xuống tùy theo sự biến động của tỷ suất lợi tức. Giả sử trái khoán 100 li-vơ-rơ stéc-linh đem lại 6% lợi tức ; nếu tỷ suất lợi tức hiện hành cũng bằng 6% thì trái khoán đó được bán ra sẽ là 100 li-vơ-rơ stéc-linh, tức là trong trường hợp đó, giá danh nghĩa và thị giá [1] trái khoán phù hợp với nhau. Nhưng, nếu tỷ suất lợi tức bị giảm xuống, chẳng hạn 1/4, tức là giảm xuống còn 4½, thì thị giá trái khoán được tăng lên 1/3 : trái khoán sẽ được bán ra là 133 ⅓ li-vơ-rơ stéc-linh. Thị giá trái khoán trở nên cao hơn giá danh nghĩa của nó, bởi vì bây giờ trái khoán mang lại một số thu nhập ngang với số thu nhập của 133 ⅓ li-vơ-rơ stéc-linh, và do đó trái khoán cũng bằng 133 ⅓ l.st. Khi tỷ suất lợi tức được nâng lên thì tình hình ngược lại : trong ví dụ của chúng ta, nếu tỷ suất lợi tức được nâng từ 6 lên 8, thì thị giá trái khoán sẽ giảm từ 100 xuống còn 75 li-vơ-rơ stéc-linh, bởi vì số thu nhập do trái khoán đó mang lại, bây giờ ngang với số thu nhập do 75 li-vơ-rơ stéc-linh mang lại.

Sự lên xuống của thị giá trái khoán — như chúng ta thấy, thị giá trái khoán lên xuống ngược chiều với sự lên xuống của tỷ suất lợi tức — làm cho trái khoán trở thành đối tượng của việc buôn bán đầu cơ. Người ta mua trái khoán không chỉ nhằm biến tiền thành tư bản sinh lợi tức, mà còn nhằm kiếm chác số chênh lệch thị giá. Nếu đoán trước được tỷ suất lợi tức sẽ giảm xuống.

---

1. Người ta quan niệm thị giá trái khoán là giá cả bán ra của nó, hay như người ta thường nói, là giá cả được quy định ở sở giao dịch.

người ta sẽ mua vào số lớn trái khoán ; và khi tỷ suất lợi tức lên cao, họ sẽ bán trái khoán ra.

Nhưng cổ phiếu mới là loại chứng khoán có giá được bọn đầu cơ ưa thích nhất. Thu nhập của cổ phiếu — lợi tức cổ phần — không quy định trước, mà chỉ được quy định dứt khoát khi nào lên được bảng cân đối hằng năm. Thị giá cổ phiếu được xác định bởi : 1) mức lợi tức cổ phần; 2) mức lợi tức ngân hàng; 3) mức độ bền vững của xí nghiệp phát hành cổ phiếu. Chẳng hạn, nếu lợi tức cổ phần bằng (giả định) 10%, và lợi tức ngân hàng là 5, thì cổ phiếu 100 li-vơ-rơ stéc-linh sẽ đem lại một khoản thu nhập hằng năm ngang với 200 li-vơ-rơ stéc-linh đem gửi vào ngân hàng, tức là xét về mức thu nhập, cổ phiếu nói trên ngang với 200 li-vơ-rơ stéc-linh. Nhưng giá cả cổ phiếu — thị giá cổ phiếu — lại không phải là 200 li-vơ-rơ stéc-linh, bởi vì lợi tức ngân hàng là khoản thu nhập vững chắc, cố định, còn lợi tức cổ phần không phải là khoản thu nhập như vậy. Tình hình có thể xấu đi, do đó lợi tức cổ phần sẽ bị giảm xuống khá nhiều. Lợi tức cổ phần gắn liền với sự mạo hiểm, nên khi xác định thị giá cổ phiếu thì cái quyết định cuối cùng vẫn là nhân tố thứ ba vừa kể trên — mức độ bền vững của xí nghiệp phát hành cổ phiếu. Giả sử thị giá cổ phiếu được xác lập là 150 li-vơ-rơ stéc-linh, thì sự lên xuống về sau của thị giá cổ phiếu sẽ phụ thuộc vào : 1) sự lên xuống của mức lợi tức — nhân tố này có tác dụng như nhau đối với trái khoán cũng như cổ phiếu ; 2) sự lên xuống của lợi tức cổ phần có thể thu được, tức là phụ thuộc vào chỗ các loại thu nhập của xí nghiệp gặp thuận lợi nhiều hay ít.

Như vậy là, nhu cầu về chứng khoán, một mặt, là của những người muốn hưởng thu nhập do tiền để rỗi của mình mang lại nên đã biến tiền để rỗi thành tư bản sinh lợi tức; và mặt khác, là của những người buôn bán chứng khoán, họ đầu cơ số chênh lệch thị giá. Các ngân hàng bỏ tiền mặt để rỗi của mình ra mua chứng khoán, nhằm cả hai mục đích ấy: tiền mặt để rỗi không còn rỗi rãi nữa, mà khi đã biến thành chứng khoán có giá thì nó mang lại thu nhập; hơn nữa, bất cứ lúc nào thị giá được nâng lên, thì chứng khoán đó có thể được bán lại và có lãi. Cần thấy thêm rằng, bằng cách mua cổ phiếu, các ngân hàng còn nhằm một mục đích nữa là: sau khi trở thành chủ cổ phần của một công ty cổ phần nào đó, các ngân hàng có khả năng kiểm soát và điều khiển hoạt động của công ty cổ phần đó phù hợp với lợi ích của mình.

Là đối tượng của việc buôn bán đầu cơ, chứng khoán có giá vận động không ngừng. Có thể biểu thị lưu thông của chứng khoán có giá như sau: T — CK* — T'. Trong giai đoạn thứ nhất, tư bản từ hình thái tiền tệ biến thành tư bản giả; trong giai đoạn thứ hai, tư bản lại từ tư bản giả biến thành tư bản tiền tệ, nhưng có tăng thêm số chênh lệch thị giá (tất nhiên là khi việc đầu cơ thành công). Chứng khoán có giá khi thì được ném ra thị trường với khối lượng lớn, khi thì nhu cầu về chứng khoán có giá lại tăng lên rất mạnh. Những sự lên xuống mạnh (nếu như chúng ta gác những sự lên xuống nhỏ và ngẫu nhiên sang một bên) của thị giá chứng khoán có giá tiếp diễn theo sau sự thay đổi các giai đoạn của

---

* CK — chứng khoán có giá.

chu kỳ công nghiệp. Chẳng hạn, trong giai đoạn khủng hoảng, thị giá chứng khoán có giá là thị giá thấp nhất. Bởi vì, một là, tỷ suất lợi tức lúc đó cao nhất, hai là, nhu cầu về tiền mặt buộc phải ném một khối lượng lớn các chứng khoán có giá ra thị trường, điều này còn làm cho các chứng khoán có giá bị mất giá nhiều hơn nữa [1]. Ngược lại, khi có tư bản tiền tệ để rỗi, và điều này thường diễn ra cùng một lúc với việc kết thúc khủng hoảng và mở đầu giai đoạn phục hồi, thì thị giá của các chứng khoán lên cao, bởi vì lúc này lợi tức thấp và rất nhiều tư bản tiền tệ để rỗi đang tìm nơi có thu nhập.

Do thị giá của các chứng khoán có giá lên xuống, cho nên bọn đầu cơ này thì bị phá sản và bọn đầu cơ kia thì giàu lên, nhưng nói chung toàn bộ giai cấp các nhà tư bản — hay toàn bộ « quốc gia » tư bản chủ nghĩa — không phải vì thế mà được lợi hay bị thiệt. Toàn bộ « quốc gia » bị thiệt vì khủng hoảng hoặc được lợi nhờ phục hồi nền kinh tế quốc dân, nhưng điều đó tuyệt nhiên không phải là do sự lên xuống của bản thân thị giá các chứng khoán.

Cấu thành của tư bản ngân hàng

Tư bản ngân hàng gồm tư bản riêng của ngân hàng và các khoản tiền gửi. Như trên kia đã nói, phần lớn tư bản riêng của ngân hàng được bỏ ra mua chứng khoán có giá, tức là tư bản giả. Thay

1. Thị giá cổ phiếu sụt xuống còn là vì lợi tức cổ phần bị giảm xuống trầm trọng, có khi hoàn toàn không trả lợi tức cổ phần. Vì vậy, khi có khủng hoảng, thị giá cổ phiếu sụt xuống thấp hơn nhiều so với thị giá của những chứng khoán có giá có lợi tức cố định.

thể tư bản thật, ngân hàng có quyền đòi thu nhập, còn giá cả của quyền đó, thì như chúng ta đã thấy, ở trong tình trạng lên xuống mạnh mẽ không ngừng. Do đó, tư bản ngân hàng — bộ phận biểu hiện trong các chứng khoán, cũng ở trong tình trạng lên xuống không ngừng.

Nhưng chủ ngân hàng không những mua các chứng khoán ấy bằng tư bản của mình, mà bằng cả tư bản của người khác, tức bộ phận tiền gửi. Các khoản tiền gửi chủ yếu được dùng để phục vụ cho thương nghiệp và công nghiệp. Ở đây, nghiệp vụ chủ yếu là chiết khấu kỳ phiếu và cho vay bằng cầm cố hàng hóa hoặc các chứng khoán có giá. (Trong trường hợp sau, chứng khoán có giá không phải của ngân hàng, mà là của người đi vay). Nhưng ngân hàng thường còn dùng khoản tiền mặt để rỗi, tức số dư tiền gửi không sử dụng vào việc cho vay, để mua các chứng khoán.

Việc một bộ phận khá lớn tư bản ngân hàng nằm dưới hình thái chứng khoán, càng làm tăng thêm khó khăn cho ngân hàng lúc nổ ra khủng hoảng. Trong chương trước đã vạch ra rằng, khi khủng hoảng, ngân hàng buộc phải bán các chứng khoán có giá của mình đi, tức là buộc phải biến các chứng khoán có giá thành tiền mặt, để ngân hàng có thể cho các khách hàng của mình đang cần tiền vay làm phương tiện chi trả. Cũng với nguyên nhân đó, lúc này xảy ra tình trạng đòi lại hàng loạt tiền gửi — chính lúc này thị giá chứng khoán có giá sụt xuống thấp nhất. Nói cách khác, trong khi mọi người đều hướng về ngân hàng, thì tư bản riêng của ngân hàng, cũng như một bộ phận tiền gửi, lại ở trong trạng thái ít vận động nhất : nó đọng ở các chứng khoán có giá mà người ta không cần đến. Nhưng ngoài việc di động rất ít, tư bản ngân hàng còn bị sụt giá

nhiều nhất do ít di động, vì nó bị đọng ở các chứng khoán có giá. Cả hai trường hợp đó thường làm cho ngân hàng nhanh chóng vỡ nợ.

Các khoản tiền gửi chủ yếu được dùng vào nghiệp vụ cho vay (bên « Có ») ; do đó, các khoản tiền gửi không có mặt ở ngân hàng — nó chỉ có trên sổ sách của ngân hàng thôi. Thay thế các khoản tiền gửi, ngân hàng có những kỳ phiếu đã chiết khấu và một phần các chứng khoán có giá mà người ta đem cầm cho ngân hàng để được vay tiền. Nhưng điều đó nói lện rằng khối lượng tiền gửi vào ngân hàng vượt quá gấp nhiều lần tổng khối lượng tiền tệ nằm trong lưu thông. Ví dụ, A gửi vào ngân hàng 1000 li-vơ-rơ stéc-linh ; B nhận 1000 li-vơ-rơ đó bằng cách chiết khấu kỳ phiếu và dùng nó để trả khi mua hàng của C, và C lại gửi số tiền đó vào ngân hàng, ngân hàng sẽ đem số tiền đó cho D vay, và v.v.. A và C đều có tiền gửi, mỗi người là 1000 li-vơ-rơ stéc-linh, nhưng trong ngân hàng không có mặt số tiền đó ; các khoản tiền gửi bằng 2000 li-vơ-rơ stéc-linh, nhưng trong lưu thông chỉ có cả thảy 1000 li-vơ-rơ stéc-linh thôi.

Như trên kia đã nói, các khoản tiền gửi trên thực tế không có mặt ở ngân hàng, mà chỉ nằm trên sổ sách của ngân hàng. Nhưng điều đó không ngăn cản nó hoạt động như tiền tệ, nói đúng hơn, không ngăn cản nó thay thế tiền tệ trong chức năng công cụ lưu thông và phương tiện chi trả. Người gửi tiền A, khi mua hàng của B hoặc trả nợ cho B, đều trao cho B séc hoặc kỳ phiếu (hối phiếu) của chủ ngân hàng mình ; B, khi nộp séc và kỳ phiếu cho chủ ngân hàng, không lấy tiền ở chủ ngân hàng — chủ ngân hàng chỉ trích chuyển số tiền đó từ tài khoản của A sang tài khoản của B là được.

CHƯƠNG XXX — XXXII

TƯ BẢN TIỀN TỆ VÀ TƯ BẢN THỰC TẾ

Nhận xét sơ bộ

Trong tất cả các chương nói trên, Mác nghiên cứu cùng một vấn đề : mối liên hệ giữa tích lũy tư bản tiền tệ (hơn nữa ở đây nói về tư bản tiền tệ sinh lợi tức) với tích lũy tư bản sản xuất hoặc tái sản xuất mở rộng, và vai trò quyết định của tích lũy tư bản sản xuất hoặc tái sản xuất mở rộng đối với tích lũy tư bản tiền tệ.

Trọng tâm của toàn bộ công trình nghiên cứu là sự khác nhau giữa tư bản cho vay và tư bản công thương nghiệp, sự khác nhau giữa các tư bản đó bên trong sự thống nhất của chúng. Như chúng tôi đã chỉ ra, việc nghiên cứu theo trình tự « đi từ trừu tượng đến cụ thể » được chuyển sang một giai đoạn mới (giai đoạn thứ tư). Hai chương trước đã chuẩn bị cho bước chuyển đó. Việc phê phán Tu-cơ và Phu-lác-tơn trong chương XXVIII đã vạch ra một loạt đặc điểm của cung và cầu về tư bản tiền tệ, còn việc phân tích cấu thành của tư bản ngân hàng trong chương XXIX đã giải thích một cách đầy đủ nhất tính chất của tư bản cho vay. Tất cả những điều đó dẫn tới vấn đề về sự khác nhau (đồng thời cũng là sự thống

nhất) giữa sự vận động của tư bản tiền tệ (tư bản sinh lợi tức) và sự vận động của tư bản sản xuất.

Nhưng, như chúng ta đã biết, phần lớn tư bản ngân hàng là tư bản giả, nhất là các chứng khoán. Vì vậy, việc nghiên cứu bắt đầu từ chỗ phân tích việc tích lũy các chứng khoán đó.

Tích lũy chứng khoán có giá

Tư bản giả và các hình thức khác nhau của nó đã được nghiên cứu trong các chương trước. Ở đây, Mác nghiên cứu mối liên hệ giữa tích lũy chứng khoán có giá với tích lũy tư bản thực tế.

Chúng ta có thể biểu thị tuần hoàn của chứng khoán có giá như sau: T—CK—T'. Vấn đề là ở chỗ, người ta mua chứng khoán có giá không chỉ và chủ yếu không phải để có được thu nhập bằng tiền đều đặn, mà còn để đầu cơ, để kiếm lời nữa. Việc buôn bán chứng khoán có giá là một lối buôn bán lớn tư bản chủ nghĩa: trung tâm của sự buôn bán đó là sở giao dịch chứng khoán. Lối buôn bán này là một trong những nguồn hình thành tài sản khổng lồ và là một thủ đoạn cướp bóc của bọn kẻ cướp ở sở giao dịch đối với số đông người (tầng lớp thực lợi hạng nhỏ và hạng vừa).

Chứng khoán có giá là một lĩnh vực đầu tư tư bản tiền tệ, nhưng bản thân các chứng khoán không phải là tư bản tiền tệ; nó là tư bản giả. Trên thực tế, điều đó biểu hiện ở chỗ: nhu cầu của các nhà tư bản chức năng về tư bản tiền tệ không thể thỏa mãn bằng chứng khoán có giá; họ không cần chứng khoán, mà cần có tiền thực sự để hoặc là làm công cụ lưu thông,

hoặc là làm công cụ chi trả. Hơn nữa, khi nhu cầu về tư bản tiền tệ tăng mạnh thì thị giá của chứng khoán có giá sụt xuống, và một trong những nguyên nhân làm cho thị giá của chứng khoán có giá sụt xuống chính là những người cần có tiền mặt đã ném ra thị trường một khối lượng lớn chứng khoán có giá [1].

Là một lĩnh vực đầu tư tư bản tiền tệ, chứng khoán có giá thu hút tư bản tiền tệ từ thị trường tiền tệ và tách nó ra khỏi tiêu dùng sản xuất. Các ngân hàng hoặc là tự mình đầu cơ một khối lượng lớn chứng khoán có giá, hoặc là đem trao cho người khác một khối lượng lớn tiền tệ để đầu cơ các chứng khoán có giá. Việc tích lũy chứng khoán có giá trước hết có nghĩa là một khối lượng lớn tiền tệ nằm trong trạng thái bị ràng buộc; trạng thái đó bộc lộ rất rõ ràng khi nổ ra khủng hoảng, khi có những tiếng sấm đầu tiên của khủng hoảng, khi mà nhu cầu về tiền mặt tăng lên rất nhanh. Nhưng khi « bình thường » thì người ta dễ thực hiện chứng khoán có giá, tức là biến nó thành tiền, chính vì vậy mà nó biểu hiện thành một hình thái đặc biệt của tư bản tiền tệ sinh lợi tức. Việc mua chứng khoán có giá và việc bỏ tiền vào ngân hàng dưới hình thức tiền gửi hình như là những công việc giống nhau: trong cả hai trường hợp, mục đích của những công việc đó đều nhằm có được một nguồn thu nhập bằng tiền đều đặn; trong cả hai trường hợp, người ta đều rất dễ thu tiền trở về. Nhưng, sự khác nhau giữa chúng nổi lên rất rõ khi gặp khó khăn về tiền tệ, lúc này một

1. Thị giá của chứng khoán có giá khi đó sụt xuống còn vì tỷ suất lợi tức được nâng lên.

điều trở thành rất rõ ràng là: các chứng khoán có giá không phải là tiền, mà chỉ là một lĩnh vực để bỏ tiền vào thôi.

Nếu như việc tích lũy cổ phiếu và trái khoán của các xí nghiệp công thương nghiệp dựa trên cơ sở tích lũy tư bản sản xuất, thì việc tích lũy công trái là biểu hiện sự tích lũy nợ nần của Nhà nước. Đó là sự tích lũy chiếm đoạt trắng trợn lao động thặng dư không những của thế hệ này, mà cả của các thế hệ tương lai của những người lao động. Nhưng cả sự tích lũy công trái cũng biểu hiện thành sự tích lũy tư bản sinh lợi tức.

Tín dụng thương mại và tích lũy

Bản chất và ý nghĩa của tín dụng thương mại đã được nghiên cứu ở một trong các chương trước. Ở đây chúng ta chỉ bàn về mối liên hệ giữa tín dụng thương mại và tích lũy tư bản.

Nếu trong tín dụng ngân hàng, đối tượng cho vay là tư bản tiền tệ để rỗi, thì đối tượng của tín dụng thương mại lại là tư bản hoạt động. Khi bán chịu, người ta có hai loại giao dịch: 1) bán tư bản hàng hóa H'; 2) cho vay vật ngang giá bằng tiền của H' đã bán. Nhưng vật ngang giá bằng tiền là đối tượng cho vay thì không tồn tại trước khi bán hàng hóa; nó ra đời là nhờ có việc giao dịch mua bán. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, vật ngang giá bằng tiền mà người bán đem cho người mua vay (dưới hình thức hoãn việc thanh toán lại), hoàn toàn không phải vì người bán không cần đến vật ngang giá ấy. Ngược lại, người bán cần có vật ngang giá bằng tiền để bảo đảm sự liên tục của tái sản xuất. Nhưng người bán có thể cho người mua vay vì một mặt, người

bán đưa kỳ phiếu vừa nhận được của người mua vào lưu thông làm tiền thương nghiệp (lúc này chúng ta gạt việc chiết khấu kỳ phiếu ở ngân hàng sang một bên), và mặt khác, bản thân người bán này cũng được vay của những người bán hàng hóa mà anh ta cần đến. Tín dụng thương mại chính đã dựa vào chỗ : các nhà tư bản chức năng tay này thì đi vay, còn tay kia thì cho vay.

Nhờ có tín dụng thương mại, hình thái H'—T' biến hóa thành H'—K (kỳ phiếu), còn hình thái T—H thì biến hóa thành K—H. Ở đây, như trên kia đã nói, không có tư bản nào để rỗi, không có tư bản nào không hoạt động cả. Và từ đó cũng thấy rằng, tín dụng thương mại tăng lên cùng với sự phát triển của tư bản công nghiệp.

Như vậy, cùng một tư bản công thương nghiệp luôn luôn hoạt động, nhưng do có tín dụng thương mại mà một bộ phận khá lớn tư bản đó đồng thời là tư bản cho vay.

Nhưng nên nhớ rằng, tín dụng thương mại không làm cho tiền tệ trở thành thừa. Tiền tệ cần thiết để 1) trả số chênh lệch khi đối chiếu các kỳ phiếu để thanh toán lẫn cho nhau; 2) trả lương; 3) cuối cùng, khi người bán (chủ nợ) không nhận được đúng kỳ hạn số tiền mà người mua (con nợ) phải trả cho anh ta, thì anh ta phải trả cho các chủ nợ của mình để khỏi bị phá sản. Như trên kia đã nói, trong tín dụng thương mại, mỗi nhà tư bản chức năng vừa là chủ nợ, vừa là con nợ. Nhưng việc A từ chối hoặc không có khả năng trả cho B không làm cho B thoát khỏi trách nhiệm trả cho C, tức là trả cho chủ nợ của mình.

Và chừng nào tín dụng thương mại không làm cho tiền tệ trở thành thừa, thì chừng đó tín dụng thương mại cũng không làm cho tín dụng ngân hàng trở thành thừa. Nếu không có tín dụng ngân hàng, thì do những nhân tố vừa nói trên, mỗi nhà tư bản chức năng đều phải có dự trữ tiền tệ. Ngoài ra, không phải trong mọi khâu kinh tế, tín dụng thương mại đều có thể cho vay lẫn nhau được, điều này cũng nói lên nhược điểm của nó.

Chỉ có dựa vào tín dụng ngân hàng thì mới có thể có được tiền.

Tín dụng thương mại phục vụ cho quá trình tái sản xuất ở mọi giai đoạn của nó. Nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị, vật liệu phụ — tất cả những thứ đó đều được mua và bán chịu. Tín dụng đi song song với sự vận động của sản phẩm trên suốt chặng đường của nó từ nơi sản xuất đến nơi tiêu dùng; các xí nghiệp vận tải, toàn bộ màng lưới thương nghiệp — bán buôn và bán lẻ — tất cả đều cho vay và đi vay. Tín dụng thương mại tựa như ràng buộc toàn bộ thế giới thương nghiệp lại bằng sự liên đới chịu trách nhiệm; tại một điểm nào đó mà sợi dây chuyền bị đứt (do bị phá sản hay hoãn việc thanh toán) thì toàn bộ sợi dây chuyền sẽ bị tê liệt. Nhiều nhà kinh tế học tư sản mưu toan giải thích rằng, sở dĩ có khủng hoảng là do tích lũy tiền không đầy đủ. Nhưng sự «giải thích» vấn đề khủng hoảng như vậy chỉ là để đối phó thôi, bởi vì vấn đề chính là ở chỗ: vì sao bỗng nhiên lại xảy ra thiếu tiền, vì sao tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng đổ vỡ, không phục vụ cho quá trình tái sản xuất và lưu thông tư bản?

Tích lũy tư bản tiền tệ cho vay

Sau khi kết thúc việc nghiên cứu tư bản giả và tín dụng thương mại, Mác quay trở lại vấn đề cơ bản của các chương này, vấn đề tích lũy tư bản tiền tệ cho vay, tức là tích lũy tư bản cho vay dưới hình thái tiền kim loại và những giấy bạc ngân hàng đổi được vàng.

Trong giai đoạn sát ngay sau khủng hoảng của chu kỳ công nghiệp, tư bản tiền tệ của một nước, tức là tư bản dưới hình thái tiền kim loại và giấy bạc ngân hàng có vàng bảo đảm, không tăng lên ; trái lại, do vàng chạy ra nước ngoài, nên tư bản tiền tệ đó thậm chí có thể giảm xuống. Nhưng tư bản tiền tệ để rỗi (không hoạt động) thì tăng lên ; bộ phận tư bản đang tìm nơi sử dụng và có thể được dùng làm tư bản cho vay thì cũng tăng lên.

Tư bản tiền tệ cho vay được tích lại trong các ngân hàng và, như chúng ta đều biết, nó được hình thành bằng những nguồn chủ yếu sau đây : 1) tư bản của các nhà tư bản tiền tệ; 2) những nguồn tiền tạm thời để rỗi của các nhà tư bản công thương nghiệp; 3) những khoản tiền tiết kiệm của các tầng lớp dân cư. Trước hết, chúng ta xét tới nguồn thứ nhất.

I. Tư bản của các nhà tư bản tiền tệ

Bất cứ tư bản nào, tất nhiên kể cả tư bản của các nhà tư bản tiền tệ, cũng đều là giá trị thặng dư tư bản hóa. Nhưng nguồn tích lũy tư bản trực tiếp và gần gũi nhất của các nhà tư bản cho vay là lợi tức, tức là giá trị thặng dư dưới một hình thái đặc biệt. Do đó, tỷ

suất lợi tức càng cao thì việc tích lũy tư bản của các nhà tư bản tiền tệ càng nhanh. (Ở đây, chúng ta gạt sang một bên các nguồn khác của sự tích lũy tư bản ấy, chẳng hạn như việc đầu cơ và buôn bán các chứng khoán có giá, v.v.). Và vì lợi tức đối lập với lợi nhuận doanh nghiệp, cho nên tốc độ tích lũy tư bản của các nhà tư bản tiền tệ cũng đối lập với tốc độ tích lũy của tư bản công thương nghiệp.

Sự đối lập giữa lợi ích của các nhà tư bản tiền tệ với lợi ích của các nhà tư bản công thương nghiệp biểu hiện đặc biệt rõ rệt trong những thời kỳ không thuận lợi của chu kỳ công nghiệp.

Trong giai đoạn phục hồi, khi mức lợi tức tương đối vừa phải, việc tích lũy tư bản của các nhà tư bản tiền tệ và của các nhà tư bản chức năng, trên một ý nghĩa nhất định, diễn ra song song với nhau. Tất nhiên, lúc đó mâu thuẫn giữa hai tập đoàn nhà tư bản ấy không mất đi, mà cả hai tập đoàn ấy đều tích lũy được ở «mức bình thường». Điều chủ yếu là trong giai đoạn phục hồi, việc tích lũy của các nhà tư bản tiền tệ dựa vào việc tích lũy của các nhà tư bản chức năng và là biểu hiện của việc tích lũy của các nhà tư bản chức năng.

Như thế là, trong các giai đoạn này của chu kỳ công nghiệp, việc tích lũy tư bản tiền tệ của các nhà tư bản cho vay (đối với các nhà tư bản cho vay, việc tích lũy bao giờ cũng được thực hiện dưới hình thái tiền tệ) cũng là biểu hiện của việc tích lũy tư bản công thương nghiệp ; còn trong các giai đoạn kia, thì ngược lại, việc tích lũy tư bản tiền tệ của các nhà tư bản cho vay được thực hiện dựa vào việc tích lũy của tư bản công thương nghiệp. Do đó, rút ra kết luận là không thể nhập cục tích lũy

tư bản tiền tệ với tích lũy tư bản công thương nghiệp. Đó là điểm thứ nhất. Thứ hai, ngay đối với bản thân tư bản tiền tệ cũng cần phân biệt sự tích lũy do tư bản đó tăng lên — tăng lên tuyệt đối — với sự tích lũy do tư bản đó không hoạt động. Sự tích lũy tư bản tiền tệ diễn ra trong giai đoạn tiêu điều, chỉ có nghĩa là tư bản tiền tệ tràn ngập thị trường tiền tệ và đang tìm nơi sử dụng. Sự tích lũy lúc này là đối lập trực tiếp với sự tích lũy thực tế. Còn sự tích lũy tư bản tiền tệ trong thời kỳ phục hồi có nghĩa là tư bản đó tăng lên do nó hoạt động, do cái gọi là các nghiệp vụ thường xuyên và không thường xuyên của ngân hàng.

II. Nguồn tiền của các nhà tư bản công thương nghiệp

Trong hệ thống tín dụng phát triển, thương nhân và các nhà công nghiệp gửi mọi khoản tiền của mình vào tài khoản tiền gửi không kỳ hạn ở ngân hàng. Còn ngân hàng thì dùng những khoản tiền đó làm tư bản cho vay.

Một bộ phận tiền tệ của các nhà tư bản chức năng là hình thái tiền tệ của tư bản công thương nghiệp. Còn bộ phận khác là hình thái tiền tệ của thu nhập của các nhà tư bản công thương nghiệp, bộ phận này lại được phân ra thành một phần dùng cho tiêu dùng (tiêu dùng cá nhân), và một phần dùng để tiếp tục tích lũy. Sự tích lũy tư bản tiền tệ, cũng như sự tích lũy thu nhập bằng tiền của các nhà tư bản chức năng là kết quả trực tiếp của sự tích lũy thực tế, tức là của tái sản xuất mở

rộng. Tái sản xuất mở rộng bao gồm, một mặt, tái sản xuất mở rộng kim loại tiền tệ [1], mặt khác, phát hành rộng rãi giấy bạc ngân hàng.

Tổng khối lượng tiền tệ tăng lên ; khối lượng tiền tệ của các nhà tư bản chức năng tăng lên; tiền gửi ngân hàng của họ cũng tăng lên, tức là tư bản tiền tệ cho vay tăng lên. Nhưng tư bản tiền tệ cho vay có thể tăng lên mà không cần có tái sản xuất mở rộng; hơn nữa, trong giai đoạn tiêu điều, các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà tư bản chức năng được tăng lên khá nhanh chính vì việc tái sản xuất bị thu hẹp lại, chính vì « tinh thần tháo vát bị chèn ép », chính vì tiền không có chỗ tiêu.

Trong thời kỳ tái sản xuất mở rộng, sự tăng lên của tư bản cho vay không làm cho mức lợi tức giảm xuống; ngược lại, lợi tức thậm chí được nâng dần lên, vì nhu cầu về tư bản cho vay tăng lên. Trong giai đoạn tiêu điều, tích lũy tư bản cho vay trước hết biểu hiện ở mức lợi tức thấp, bởi vì đó là sự tích lũy tư bản tiền tệ không hoạt động. Do đó, trong giai đoạn tiêu điều, sự tích lũy tư bản tiền tệ có nghĩa là cung về tư bản cho vay vượt quá xa cầu về tư bản đó.

Hết thảy những gì trong thương nghiệp và trong công nghiệp thúc đẩy việc giải phóng tư bản tiền tệ, thì cũng thúc đẩy việc tích lũy bộ phận tư bản tiền tệ dùng để cho vay, tức là thúc đẩy việc tích lũy tư bản cho vay. Có những nhân tố sau đây thúc đẩy việc giải phóng tư bản tiền tệ : 1) tốc độ chu chuyển; 2) việc giảm giá các yếu tố của tư bản bất biến; 3) việc hạ tiền lương, do đó

---

1. Ở những nước không tự tiến hành khai thác vàng bạc, việc tái sản xuất mở rộng vừa làm tăng xuất khẩu hàng hóa, vừa làm tăng nhập khẩu kim loại quý.

làm giảm quy mô tư bản khả biến; 4) sự phát triển của tín dụng thương mại và của các thể thức làm cho các khoản nợ nần có thể trang trải lẫn cho nhau. Tất cả những điều đó thúc đẩy việc tăng thêm các khoản tiền lưu ký (tiền gửi) ở ngân hàng, và do đó, làm tăng thêm các nghiệp vụ cho vay (bên « Có ») của ngân hàng (chiết khấu kỳ phiếu, cầm cố hàng hóa, v.v.).

Đối với từng thương nhân và từng nhà công nghiệp thì chủ ngân hàng là người cho vay, họ cấp cho thương nhân và nhà công nghiệp đó một số vốn bằng tiền mà họ thiếu. Còn đối với toàn bộ các thương nhân và các nhà công nghiệp thì chủ ngân hàng chỉ phân phối lại số vốn bằng tiền của riêng những người đó : chủ ngân hàng cấp cho số người này số tiền mà họ nhận gửi của số người kia ; qua việc « làm ăn » đó, họ thu được lợi nhuận ngân hàng. Và lợi nhuận ngân hàng là nguồn tích lũy quan trọng nhất của tư bản ngân hàng, một thứ tư bản đặc thù.

III. Tiền tiết kiệm của các tầng lớp dân cư

Đặc điểm của những tiền tiết kiệm đó, nguồn gốc của tư bản cho vay, là ở chỗ : nằm trong tay chủ của mình, những tiền tiết kiệm đó chỉ là hình thái tiền tệ của thu nhập, chứ không phải là của tư bản. Khi tập trung và biến các tiền tiết kiệm đó thành những khối tiền lớn, các ngân hàng gộp chúng vào tư bản tiền tệ sinh lợi tức, tức là biến chúng thành công cụ bóc lột, thành công cụ chiếm đoạt lao động thặng dư.

Khi chu kỳ công nghiệp gặp thuận lợi thì các khoản tiền tiết kiệm ấy tăng lên, khi gặp khủng hoảng và tiêu

điều thì giảm xuống. Các khoản tiền ấy giảm xuống là vì, thứ nhất, trong những thời kỳ ấy, thu nhập của đông đảo dân cư bị giảm xuống. Và thứ hai, do phá sản nên phần lớn những tiền tiết kiệm ấy bị xóa bỏ.

Ở đây, không phải nhà tư bản dành dụm, họ chỉ sử dụng tiền tiết kiệm của người khác, của những người bị họ bóc lột bằng cách dựa vào tiền tiết kiệm của những người đó.

Trên kia đã chỉ ra rằng, thu nhập bằng tiền của giai cấp các nhà tư bản, tức là số tiền để tiêu dùng cá nhân, chứ không phải để tiêu dùng sản xuất, cũng được các ngân hàng dùng làm tư bản cho vay. Điểm giống nhau giữa số tiền nói trên và các khoản tiền tiết kiệm của quần chúng lao động đông đảo chỉ là ở chỗ cả hai đều là hình thái tiền tệ của thu nhập, chứ không phải là của tư bản.

Như vậy, tiền tệ dù là hình thái tiền tệ của tư bản hay của thu nhập, và dù nó nằm trong tay ai, ngân hàng cũng đều có thể biến thành tư bản tiền tệ cho vay. Từ đó ta thấy rõ rằng, hầu hết khối lượng tiền tệ, ít nhất cũng là phần lớn khối lượng đó, có thể trở thành tư bản tiền tệ cho vay. Nhưng không thể đặt dấu bằng (thậm chí về mặt thuần túy số lượng thôi) giữa tổng khối lượng tiền tệ và tư bản tiền tệ cho vay. Một trong các chương trước (chương XXVI) đã nói rõ, trong cùng một khối lượng tiền tệ có thể có hoặc nhiều hoặc ít tư bản tiền tệ dùng để cho vay. Ví dụ, khi khủng hoảng thì số lượng tiền tệ có thể dùng để cho vay bị giảm xuống khá nhiều, ngay cả khi tổng số lượng tiền tệ không biến đổi.

Ở đây, sự tê liệt của tín dụng thương mại và tâm trạng không tin vào ngân hàng đóng một vai trò quyết định. Sự tê liệt của tín dụng thương mại sinh ra nhu cầu về tiền tệ làm công cụ lưu thông ; mặc dầu tổng số lượng giao dịch thương mại giảm xuống, nhưng số lượng giao dịch về tiền mặt lại tăng lên nhiều. Tâm trạng không tin vào ngân hàng làm giảm các khoản tiền gửi vào ngân hàng : mọi người đều muốn giữ tiền của mình lại. Mặt khác, số tiền lưu ký ở ngân hàng nhiều hơn tổng khối lượng tiền tệ gấp mấy lần.

Trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, những sự thay đổi trong tổng khối lượng tiền tệ cũng gây ra những sự thay đổi trong bộ phận tiền tệ dùng để cho vay, bộ phận này biến thành tư bản cho vay. Vì vậy, việc vàng chạy ra nước ngoài làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên, còn việc vàng chạy vào trong nước làm cho tỷ suất lợi tức hạ xuống.

Sự vận động của tư bản cho vay và chu kỳ công nghiệp

Những kết quả nghiên cứu của Mác về tư bản tiền tệ và tư bản thực tế biểu hiện nổi bật nhất ở việc khảo sát sự vận động của tư bản cho vay gắn liền với việc chuyển giai đoạn của chu kỳ công nghiệp.

Theo Mác thì khủng hoảng kết thúc chu kỳ công nghiệp ; mở đầu chu kỳ mới là giai đoạn diễn ra sau khủng hoảng. Trong giai đoạn này : 1) một khối lượng khá lớn tư bản sản xuất hoặc hoàn toàn chưa hoạt động hoặc mới hoạt động yếu ớt ; 2) tư bản hàng hóa (các khối lượng hàng hóa) « di chuyển » rất uể oải, tức là

lưu thông rất khó khăn ; 3) một khối lượng lớn tư bản tiền tệ tập trung dưới hình thức tiền gửi ở ngân hàng, và cung về tư bản cho vay vượt hẳn cầu về tư bản đó ; 4) lợi tức sụt xuống tới điểm thấp nhất. Một loại hàng hóa duy nhất được bắt đầu cần đến, đó là chứng khoán có giá ; những nhân tố thuận lợi ở đây là lợi tức thấp và tư bản tiền tệ dồi dào đang tìm nơi sử dụng. Nhưng mặt khác, tình trạng nặng nề chung mà các xí nghiệp cổ phần cũng lâm vào, đang ngăn cản việc nâng cao một cách đáng kể thị giá các chứng khoán có giá.

Như vậy, chu kỳ công nghiệp được bắt đầu từ sự dồi dào về tư bản tiền tệ cho vay, người ta gọi sự dồi dào đó là sự tích lũy tư bản tiền tệ cho vay. Nhưng như chúng tôi đã nói rõ, đó là loại tích lũy đánh dấu sự đình trệ của tích lũy thực tế.

Giai đoạn tiêu điều được thay bằng giai đoạn phục hồi : 1) các nhà máy và công xưởng hoạt động hết công suất ; 2) các kho dự trữ hàng hóa cũ đã cạn, và những khối lượng hàng hóa mới được liên tiếp sản xuất ra ; 3) tín dụng thương mại được hồi phục, và nhu cầu về tín dụng ngân hàng tăng lên, nhưng thật ra chưa mạnh lắm ; 4) lợi tức được nâng lên, nhưng vẫn chưa vượt quá mức trung bình. Lúc này, tư bản tiền tệ cho vay được tích lũy lại như là kết quả của tích lũy thực tế, tức là sự tích lũy tư bản cho vay đi song song với sự tích lũy thực tế. Và tư bản tiền tệ cho vay tăng lên nhờ có tăng lợi tức, cũng như nhờ có những nghiệp vụ tài chính khác. Nhất là, các ngân hàng «kiếm chác» được rất nhiều qua chênh lệch thị giá của các chứng khoán có giá. Những chứng khoán có giá mà trước đây các ngân hàng mua về bằng một giá rẻ mạt, thì bây giờ các

ngân hàng đó hoặc đem ra bán theo thị giá cao hơn nhiều, hoặc giữ chúng lại để thu được lợi tức cao hơn so với tư bản trước đây bỏ ra mua các chứng khoán đã bị mất giá.

Giai đoạn phục hồi chuyển sang giai đoạn hưng thịnh: 1) công nghiệp và thương nghiệp được phát triển khắp nơi; 2) cầu về hàng hóa vượt cung, nên giá cả hàng hóa tăng lên; 3) các loại đầu cơ và tích trữ ở vào thời kỳ thịnh vượng nhất; 4) tín dụng thương mại trở nên căng thẳng, thương nhân và các nhà công nghiệp lại bắt đầu hoạt động ngày càng nhiều bằng tư bản của người khác, tức là ngày càng dựa vào tín dụng ngân hàng; 5) tỷ suất lợi tức cũng vượt quá mức trung bình, mặc dầu vẫn chưa đạt tới — trong giai đoạn này không đạt tới — mức tối đa. Tư bản cho vay tăng lên khá mạnh, nhưng nhu cầu về tư bản này còn tăng lên mạnh hơn nhiều; nó tăng lên một cách tuyệt đối do có lợi tức cao, và cũng do có các nghiệp vụ tài chính và các hoạt động đầu cơ có lợi. Nhưng so với mức tăng của tư bản thật và nhu cầu về tiền vay, thì tư bản cho vay tăng lên chậm hơn, điều đó biểu hiện ở mức lợi tức cao. Tư bản giả cũng tăng lên mạnh; có cơ sở tốt cho việc buôn bán tín dụng và cho việc phát triển mọi loại tư bản giả.

Khủng hoảng bùng nổ. Mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất và phương thức chiếm hữu tư nhân đạt tới mức gay gắt nhất; tình trạng vô chính phủ của chế độ tư bản chủ nghĩa và sự không ăn khớp giữa sản xuất và tiêu dùng đã dẫn tới chỗ: 1) sản xuất thừa; 2) thừa tư bản sản xuất và tư bản hàng hóa; 3) tín dụng thương mại bị tê liệt; 4) toàn bộ tư bản thật—cả tư bản sản xuất lẫn tư bản hàng hóa, bị mất giá hoàn toàn; 5) thiếu

tư bản tiền tệ và mức lợi tức lên cao nhất ; 6) thị giá các chứng khoán có giá sụt xuống ghê gớm. Tất cả đều mất giá ; chỉ có tiền tệ là của cải trừu tượng của xã hội tư sản là không mất giá mà thôi.

Khi khủng hoảng, tư bản tiền tệ cho vay bị giảm xuống, nhưng không phải do sự giảm xuống của tư bản tiền tệ gây ra. Mặc dầu tư bản tiền tệ cũng có thể bị giảm xuống do vàng chạy ra nước ngoài, nhưng đó không phải là yếu tố quyết định. Yếu tố quyết định là tín dụng bị lung lay.

Chu kỳ công nghiệp bắt đầu khi có dồi dào tư bản tiền tệ cho vay, và kết thúc khi thiếu nghiêm trọng tư bản cho vay. Chính điều đó gây nên ảo tưởng là dường như chu kỳ công nghiệp và sự chuyển giai đoạn của chu kỳ công nghiệp phụ thuộc vào mức độ thừa hay thiếu tư bản tiền tệ.

CHƯƠNG XXXIII — XXXV

PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG TRONG HỆ THỐNG TÍN DỤNG

Tính chất của các chương này

Chương XXXIII có đầu đề là: « Phương tiện lưu thông trong hệ thống tín dụng ». Ở đây, tín dụng một mặt được coi là một nhân tố làm giảm bớt số lượng tiền tệ cần cho lưu thông, và mặt khác, được coi là một nhân tố tạo ra các công cụ lưu thông mới (tiền tín dụng và các thứ đại biểu khác của tiền tệ).

Chương XXXIV có đầu đề là : « « Currency principle » [Nguyên lý lưu thông tiền tệ] và « Đạo luật ngân hàng Anh năm 1844 ». Chương này kế tục trực tiếp chương trước, bởi vì việc phê phán Đạo luật ngân hàng Anh là dựa vào những nguyên lý đã được phát triển trong chương trước.

Trong chương XXXV — « Các kim loại quý và thị giá kỳ phiếu » — về thực chất, nghiên cứu cùng một vấn đề như trong các chương trước; vấn đề về mối quan hệ giữa tín dụng và lưu thông tiền tệ. Nhưng trong chương này, vấn đề đó được đề cập dưới góc độ của các mối quan hệ kinh tế quốc tế — tín dụng quốc tế và sự vận động của « tiền mặt bằng vàng » giữa các nước khác nhau.

Như vậy, cả ba chương—XXXIII, XXXIV và XXXV — đều có cùng một đối tượng nghiên cứu: tín dụng và lưu thông tiền tệ. Nhưng, trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, lưu thông tiền tệ phần lớn là lưu thông tư bản tiền tệ, còn phần lớn tín dụng cũng được quy thành sự di chuyển tư bản tiền tệ dưới hình thức cho vay. Do đó, vấn đề mối quan hệ lẫn nhau giữa tín dụng và lưu thông tiền tệ đồng thời cũng là vấn đề mối quan hệ lẫn nhau giữa tư bản tiền tệ và tư bản cho vay.

Ở đây, việc nghiên cứu được « đi dần lên » một bước nữa. Những hiện tượng tiền tệ và hiện tượng tín dụng như kết chặt với nhau, và trước mắt chúng ta xuất hiện một hệ thống tiền tệ – tín dụng với toàn bộ tính chất muôn màu muôn vẻ và hết sức đầy đủ của nó. Trong phạm vi một đối tượng nghiên cứu, diễn ra sự đi từ trừu tượng đến cụ thể: từ tiền tệ có giá trị sử dụng phụ thêm dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, thông qua tư bản ngân hàng, tư bản cổ phần và tư bản giả, thông qua sự vận động của tư bản tiền tệ và tư bản sản xuất, tiến đến toàn bộ hệ thống tiền tệ - tín dụng. Chính hệ thống tiền tệ—tín dụng đó được nghiên cứu trong các chương kể trên.

Ảnh hưởng của tín dụng đối với số lượng tiền tệ trong lưu thông

Trước đây đã nói rõ rằng, nhờ có tín dụng mà thời gian tiền nằm rỗi giảm bớt đến mức tối đa. Thông qua ngân hàng, tiền tệ tạm thời để rỗi ở xí nghiệp này được chuyển cho xí nghiệp khác sử dụng. Sự di chuyển tiền tệ này đi qua hai giai đoạn: 1) A có tiền tạm thời để rỗi đem bỏ vào ngân hàng; 2) ngân hàng đem trao số tiền đó cho B,

chẳng hạn, theo thể thức chiết khấu kỳ phiếu, B có thể dùng số tiền nhận được đó để mua hàng hóa, tức là dùng tiền đó làm công cụ lưu thông, hoặc nếu B dùng để trả nợ thì đã dùng tiền đó làm công cụ chi trả.

Lưu thông tiền tệ với tư cách là phương tiện chi trả và công cụ lưu thông sở dĩ được đẩy mạnh là nhờ có các nghiệp vụ ngân hàng : nghiệp vụ đi vay (bên « Nợ »)— nhận tiền gửi — và nghiệp vụ cho vay (bên « Có »)— chiết khấu kỳ phiếu. Các nghiệp vụ của ngân hàng làm tăng thêm tốc độ lưu thông của tiền tệ, và do đó, làm giảm số lượng tiền tệ cần cho lưu thông. Trong trường hợp các điều kiện khác không đổi, tức là trong trường hợp khối lượng và giá cả những hàng hóa đang lưu thông không thay đổi, thì số lượng tiền tệ cần cho lưu thông là do tốc độ lưu thông của tiền tệ quyết định (nói đúng hơn, là do tốc độ lưu thông của đồng tiền cùng loại quyết định).

Nhưng không những chỉ có tốc độ lưu thông của tiền tệ tăng lên, mà số lượng giao dịch cũng tăng lên : ngoài các hành vi thương nghiệp thực sự của việc mua bán, còn có các giao dịch tín dụng nữa. Cùng một đồng tiền có thể dùng làm phương tiện tạo ra tiền gửi và chiết khấu kỳ phiếu. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, điều này từ điều thứ nhất mà ra, tiền tệ không những làm chức năng tư bản tiền tệ, mà còn làm chức năng tư bản cho vay, tư bản sinh lợi tức. Chủ ngân hàng trả lợi tức cho người gửi tiền và tự mình chiết khấu kỳ phiếu theo một lợi tức nhất định. Do đó, vấn đề về mối quan hệ lẫn nhau giữa tín dụng và lưu thông tiền tệ cũng là vấn đề về mối quan hệ lẫn nhau giữa tư bản tiền tệ và tư bản cho vay.

Điều sau đây cũng thuộc về vấn đề có tính chất hai mặt đó : tín dụng tác động đến lưu thông tiền tệ, bằng nhiều cách khác nữa làm cho số lượng tiền tệ cần cho lưu thông giảm xuống. Trong trường hợp này, số lượng tiền tệ cần cho lưu thông bị giảm xuống là do tăng tốc độ lưu thông của đồng tiền cùng loại. Nhưng thứ nhất, trong hầu hết các giao dịch thương mại, tín dụng hoặc làm cho tiền hoàn toàn trở thành thừa, vì nợ nần giữa các thương nhân được bù trừ cho nhau, còn tiền tệ chỉ là thước đo giá trị ; hoặc làm cho tiền tệ giảm xuống mức tối thiểu, chỉ cần đủ để thanh toán số chênh lệch khi bù trừ các khoản nợ với nhau. Thứ hai, các công cụ lưu thông và các công cụ chi trả đặc biệt được tạo ra trên cơ sở tín dụng ; kỳ phiếu, séc, giấy bạc ngân hàng, v.v., chính là những công cụ đó. Giấy bạc ngân hàng của các ngân hàng phát hành trung ương thường là phương tiện chi trả hợp pháp và được lưu hành như kim loại tiền tệ. Đồng thời, điều đó cũng tạo nên một ảo tưởng là dường như tín dụng tạo ra tiền tệ, hoặc dường như giữa các loại tiền tệ thật sự với « tiền tệ » do tín dụng tạo ra không có sự khác nhau nào về nguyên tắc. Sau này chúng ta sẽ nghiên cứu vấn đề đó, ở đây có một vấn đề quan trọng khác ; trong những giới hạn nhất định, tín dụng đã thật sự thay thế tiền tệ và cũng trong những giới hạn ấy, tín dụng đã thật sự trở thành « tư bản » sinh lợi tức. Do đó, chúng ta lại có thêm một vấn đề có tính chất hai mặt nữa : vấn đề tín dụng và lưu thông tiền tệ, và vấn đề tín dụng và tư bản.

Tín dụng tạo ra những công cụ lưu thông mới chừng nào, thì nó cũng tạo ra những phương tiện mới bóp nặn giá trị thặng dư chừng ấy.

Ngay cả khi chủ ngân hàng đem tiền tệ thật sự ra cho vay, thì phần lớn tiền tệ đó sở dĩ trở thành tư bản cho vay chính là nhờ có tín dụng và hệ thống ngân hàng. Khi đẩy mạnh lưu thông tiền tệ và do đó làm giảm số lượng tiền tệ cần thiết, tín dụng đã giải phóng một bộ phận tiền tệ dùng trong các nghiệp vụ cho vay; còn ngân hàng thì dựa vào các chi nhánh rộng khắp của mình để thu thập và tập trung những món tiền đã được giải phóng vào tay mình và dùng tiền đó làm tư bản cho vay.

Đối tượng của tín dụng là tiền tệ; nhưng trên một ý nghĩa nhất định, bản thân tín dụng cũng tự tạo ra đối tượng của mình. Tín dụng tạo ra đối tượng của nó khi chủ ngân hàng cấp tín dụng của mình cho người đi vay, tức là cho vay các tín phiếu; tín dụng cũng gián tiếp tạo ra đối tượng của nó bằng cách đẩy mạnh lưu thông tiền tệ để giải phóng ra một bộ phận tiền tệ dùng trong các nghiệp vụ cho vay.

Số lượng giấy bạc ngân hàng lưu thông

Ở trang 537, Mác dẫn ra một bảng nêu lên số lượng giấy bạc ngân hàng lưu thông trong thời kỳ từ 1844 đến 1857. Mặc dầu trong thời kỳ ấy, mức lưu chuyển hàng hóa tăng lên mạnh — (căn cứ vào thống kê xuất nhập khẩu), Mác cho rằng mức lưu chuyển hàng hóa trong thời gian đó đã tăng lên hơn hai lần, — nhưng số lượng giấy bạc ngân hàng lại giảm xuống. Đó là vì tốc độ lưu thông và mức tiết kiệm tiền trong các khoản chi trả còn tăng lên nhiều hơn nữa. Trong các khoản chi trả, người ta tiết kiệm được tiền chủ yếu là bằng cách: các thương nhân bù trừ nợ cho nhau, chỉ

phải trả bằng tiền mặt khoản nợ chênh lệch. Mức tiết kiệm ấy được nâng lên cùng với sự phát triển của hệ thống ngân hàng, nhất là cùng với sự phát triển của các Sở kết toán.

Điều đó còn nói lên rằng, tổng số giấy bạc ngân hàng giảm xuống, mặc dầu số lượng các giấy bạc ngân hàng nhỏ tăng lên (như chúng ta đã thấy trong bảng trên); tổng số giấy bạc ngân hàng sở dĩ giảm xuống là do số giấy bạc ngân hàng lớn bị giảm nhiều hơn. Vấn đề là ở chỗ, trong các giao dịch thương mại lớn là nơi lưu hành các giấy bạc ngân hàng lớn, trong các khoản chi trả, tiền được tiết kiệm nhiều hơn so với lĩnh vực lưu thông là nơi lưu hành các giấy bạc ngân hàng nhỏ. Nhờ có đặc điểm ấy, nên giấy bạc ngân hàng nhỏ được giữ lại trong lưu thông lâu hơn so với giấy bạc ngân hàng lớn. Điều này được chứng minh trong một bảng do Mác dẫn ra ở trang 536, nêu lên số ngày bình quân mà các loại giấy bạc ngân hàng nằm trong lưu thông.

Giấy bạc ngân hàng là sản phẩm của tín dụng; cơ sở của nó là kỳ phiếu tư nhân. Nhưng vì giấy bạc ngân hàng trở thành phương tiện chi trả hợp pháp (ở đây nói về những giấy bạc ngân hàng của các ngân hàng phát hành quốc gia), cho nên nó đối lập với tín dụng tư nhân với tư cách là tiền tệ. Và nhu cầu về giấy bạc ngân hàng tăng lên mạnh khi tín dụng tư nhân bị lung lay nhất, tức là khi nổ ra khủng hoảng. Tình trạng khan tiền gay gắt xảy ra lúc đó cũng biểu hiện thành tình trạng khan hiếm gay gắt giấy bạc ngân hàng. Trong thời gian nổ ra các cuộc khủng hoảng vào năm 1847 và năm 1857, chính phủ Anh đã buộc phải tạm đình chỉ thi hành đạo luật ngân hàng Rô-be Pin, tức là đã buộc phải cho

phép Ngân hàng Anh phát hành giấy bạc ngân hàng vượt quá mức mà đạo luật nói trên cho phép. Hơn nữa, trong năm 1847, chỉ riêng khả năng thỏa mãn nhu cầu về giấy bạc ngân hàng cũng đã gây ra một sự chuyển biến trên thị trường tiền tệ, song trên thực tế, ngân hàng đã không lợi dụng được khả năng ấy. Và trong năm 1857, ngân hàng đã phát hành thừa (vượt mức) một số giấy bạc ngân hàng là 1 triệu li-vơ-rơ stéc-linh. Khi tín dụng vừa được hồi phục, số giấy bạc ngân hàng thừa đó được rút ra khỏi lưu thông.

Tín dụng điều tiết sự lưu thông giấy bạc ngân hàng cũng giống như nó điều tiết sự lưu thông tiền tệ thật sự : 1) đẩy mạnh lưu thông giấy bạc ngân hàng; 2) thay giấy bạc ngân hàng bằng kỳ phiếu tư nhân và các chứng từ tín dụng khác; 3) tạo điều kiện cho việc bù trừ nợ, tín dụng làm cho số lượng giấy bạc ngân hàng cần cho lưu thông chỉ còn ở mức tối thiểu nhất định.

I. « Currency Principle » [Nguyên lý lưu thông tiền tệ] và Đạo luật ngân hàng Anh năm 1844

Ý nghĩa kinh tế-xã hội của đạo luật đó

Mác coi Đạo luật ngân hàng năm 1844 là thắng lợi của tư bản ngân hàng.

Theo đạo luật Rô-be Pin thì Ngân hàng Anh có thể phát hành giấy bạc ngân hàng với tổng số là 14 triệu li-vơ-rơ stéc-linh không có vàng bảo đảm. Vượt quá mức ấy, mỗi một li-vơ-rơ stéc-linh bằng giấy phải

có vàng bảo đảm, và sự lưu thông tiền tệ trong nước phụ thuộc nhiều vào số vàng hiện có của nước đó. Điều đó làm cho tiền tăng giá, tức là tăng mức lợi tức lên.

Thật ra, như trên kia đã nói rõ, với cùng một số tiền như nhau, có thể có những mức cung khác nhau về tư bản cho vay và do đó, có thể có những tỷ suất lợi tức khác nhau. Còn ở đây, chúng ta chỉ có thể nhận xét như sau : một là, có nhiều cái phụ thuộc vào mức tiết kiệm các phương tiện chi trả do có tín dụng. Hai là, cùng một số tiền, nhưng nhiều hay ít là tùy ở mức tiết kiệm ấy. Song, số lượng tiền tệ tuyệt đối của một nước lại có ý nghĩa quyết định, nhất là khi tín dụng tư nhân bị căng thẳng hoặc hoàn toàn bị đảo lộn. Việc phát hành giấy bạc ngân hàng tạo khả năng mở rộng số lượng tiền tệ cần cho lưu thông, vì giấy bạc ngân hàng của các ngân hàng phát hành quốc gia là phương tiện chi trả hợp pháp. Nhưng Đạo luật ngân hàng năm 1844 đã thu hẹp khả năng ấy lại để phục vụ lợi ích của tư bản ngân hàng lớn. Cho nên không lấy gì làm lạ khi các chủ ngân hàng đều tìm mọi cách bảo vệ và tán dương đạo luật đó.

Lý luận và thực tiễn của Đạo luật ngân hàng năm 1844

Như đã giải thích trong chương XXVI, cơ sở lý luận của đạo luật Rô-be Pin là thuyết số lượng tiền tệ của Ri-các-đô. Vào cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, trong thời kỳ chiến tranh Na-pô-lê-ông, giấy bạc ngân hàng ở Anh không đổi được vàng,

những giấy bạc đó bị phát hành quá mức là do nhu cầu cấp phát cho chiến tranh ; điều đó làm cho thị giá và sức mua của giấy bạc ngân hàng giảm xuống. Nói cách khác, ở Anh thời kỳ ấy đã có tiền giấy, nên Ri-các-đô áp dụng các quy luật của lưu thông tiền giấy vào việc lưu thông tiền kim loại, vì Ri-các-đô coi tiền kim loại chỉ là công cụ lưu thông — tiền đúc. Còn những người ủng hộ Đạo luật ngân hàng năm 1844 thì áp dụng quy luật đó vào giấy bạc ngân hàng. Ở đây có sự lầm lẫn hoàn toàn : người ta đã nhập cục tiền giấy, tiền kim loại và giấy bạc ngân hàng làm một.

Một kết luận thực tiễn đã được rút ra như sau : ngoài số 14 triệu li-vơ-rơ stéc-linh đã nói trên, muốn nhận thêm ở Vụ phát hành của Ngân hàng Anh một số giấy bạc ngân hàng thì chỉ có cách là đem vàng ra đổi. Vụ thứ hai của Ngân hàng Anh — cái gọi là Vụ ngân hàng — cũng phải đem vàng ra đổi mới lấy được giấy bạc ngân hàng để tiến hành các nghiệp vụ tín dụng của mình. Vì vậy, những lúc gặp khó khăn lớn về tiền tệ, khi có nhu cầu to lớn về tiền làm công cụ lưu thông, và chủ yếu là làm phương tiện chi trả, thì Ngân hàng Anh không những không giúp đỡ gì, mà bản thân nó với đại diện là Vụ ngân hàng cũng bị lâm vào những khó khăn to lớn đặt nó trước nguy cơ bị phá sản. Nó không đủ sức thỏa mãn yêu cầu của đông đảo người gửi tiền — những người gửi tiền này trước hết là tất cả những ngân hàng tư nhân — mặc dầu trong Vụ phát hành có đủ vàng. Đó là nguyên nhân của việc tạm đình chỉ thi hành đạo luật năm 1844, một biện pháp đã nhiều lần được áp dụng vào thực tế nước Anh trong những giờ phút khó khăn.

Những biện pháp thông thường mà ngân hàng áp dụng trong trường hợp thiếu tiền, là tăng mức lợi tức. Đó quả là « một công đôi việc » : một là, việc nâng mức lợi tức lên sẽ thu hút được các khoản tiền gửi ở trong nước, cũng như — điều này đặc biệt quan trọng — ở ngoài nước. Hai là, lợi tức cao hơn sẽ làm cho nhu cầu về tiền tệ giảm xuống ; chỉ có những người không có lối thoát nào khác mới chạy đi vay. Các chủ ngân hàng, nhất là những chủ ngân hàng lớn vẫn được lợi, vì việc tiền tăng giá đem lại cho họ nhiều thu nhập hơn (lợi tức mà họ thu được cao hơn lợi tức phải trả). Họ giải thích việc tiền tăng giá là một quá trình tự nhiên của sự vật, là do mở rộng công nghiệp và thương nghiệp mà « giá trị » của tư bản được tăng thêm.

Mác coi chế độ bảo đảm bằng kim loại tiền tệ theo kiểu Anh do đạo luật Rô-be Pin định ra, một mặt, là sự thực hiện thuyết số lượng tiền tệ sai lầm ; mặt khác, là thắng lợi của tư bản ngân hàng đối với tư bản công nghiệp. Đồng thời, ý nghĩa của việc bảo đảm bằng kim loại tiền tệ hoàn toàn không phải như những người ủng hộ đạo luật Rô-be Pin đã thấy. Xuất phát từ lý luận tiền tệ sai lầm của mình, những người ủng hộ đạo luật đó coi sự bảo đảm bằng kim loại tiền tệ là sự điều tiết tự động việc phát hành giấy bạc ngân hàng ; việc phát hành giấy bạc ngân hàng đi theo sau sự vận động của kim loại tiền tệ. Theo họ, việc kim loại tiền tệ chạy ra nước ngoài chứng tỏ trong nước đã thừa tiền và tiền tệ đã bị mất giá ; do đó, cần phải thu hẹp việc phát hành giấy bạc ngân hàng cho phù hợp với tình trạng ấy. Ngược lại, việc kim loại tiền tệ từ nước

ngoài tràn vào trong nước chứng tỏ trong nước có ít tiền và tiền đã tăng giá, vì vậy việc phát hành giấy bạc ngân hàng có thể được mở rộng. Do đó mà có sự đòi hỏi phải bảo đảm bằng kim loại tiền tệ cho những giấy bạc ngân hàng được phát hành ngoài số 14 triệu li-vơ-rơ stéc-linh. Trên thực tế, ý nghĩa của việc bảo đảm bằng kim loại tiền tệ chỉ là bảo đảm cho việc đổi các giấy bạc ngân hàng mà thôi. Và nếu như việc đổi đó đã được bảo đảm, thì trên thực tế, người ta không cần làm việc đó nữa, trừ trường hợp cần có kim loại tiền tệ để chuyển ra nước ngoài. Khả năng đổi được vàng sẽ bảo đảm — đây là điều quyết định — việc phát hành đúng đắn giấy bạc ngân hàng, tức là bảo đảm việc phát hành giấy bạc ngân hàng theo thể thức chiết khấu kỳ phiếu thương mại. Kỳ phiếu thương mại cũng là vật bảo đảm thật sự của giấy bạc ngân hàng.

II. Kim loại quý và thị giá kỳ phiếu

Sự vận động của kim loại quý

Không phải ở đâu cũng sản xuất được kim loại quý. Nhưng tất cả các nước tư bản chủ nghĩa đều phải có kim loại quý. Do đó, sự vận động của kim loại quý trước hết là sự phân phối kim loại quý giữa các nước khác nhau. Vậy thì nó được phân phối như thế nào ? Những nước tự sản xuất được vàng bạc, không phải giữ lấy toàn bộ khối lượng vàng bạc đã khai thác, mà chỉ giữ lại cho mình một bộ phận tương ứng với vai trò của các nước đó trên thị trường thế giới.

Sự vận động của kim loại quý từ nước khai thác sang nước không khai thác, xoắn xuýt với sự vận động của kim loại quý giữa các nước không khai thác. Mỗi một nước đều tiến hành khi thì xuất, khi thì nhập vàng bạc. Thậm chí trong cùng một thời gian vừa nhập khẩu vừa xuất khẩu kim loại quý. Người ta coi sự chạy ra nước ngoài và sự chạy vào trong nước của kim loại quý là số chênh lệch giữa việc xuất và nhập kim loại đó; nếu xuất vượt nhập thì kim loại quý chạy ra nước ngoài, nếu nhập vượt xuất thì kim loại quý chạy vào trong nước.

Sự lưu động thường xuyên của kim loại quý chủ yếu do mấy nhân tố sau đây quyết định: 1) sự đối lưu của hàng hóa; 2) xuất khẩu tư bản; 3) chi tiêu một chiều ở nước ngoài. Trên thị trường thế giới, chỉ có kim loại quý mới là tiền tệ — tiền tệ thế giới; tiền giấy và giấy bạc ngân hàng nếu được định giá tại các sở giao dịch nước ngoài, thì chỉ được coi là một thứ hàng hóa đem bán theo thị giá hằng ngày (đó chính là sự định giá tiền giấy và giấy bạc ngân hàng). Nhưng điều đó không có nghĩa là trên thị trường thế giới, người ta phải «đong tiền bằng thùng»; ở đây, tín dụng cũng đóng một vai trò không nhỏ. Tiền thương nghiệp, tức kỳ phiếu (chủ yếu là hối phiếu), làm công cụ lưu thông thay thế cho kim loại quý. Ở đây cần phân biệt: 1) nhân tố sinh ra kỳ phiếu; 2) nhân tố biến kỳ phiếu thành phương tiện chi trả hoặc công cụ lưu thông. Chẳng hạn, khi hãng buôn Anh bán hàng cho hãng buôn Pháp, thì hãng Anh viết kỳ phiếu do hãng Pháp nhận trả, nếu kỳ phiếu đó lập tức được chuyển sang Pháp để nhận kim loại quý ở đó, thì kỳ phiếu đó sẽ không thay thế cho tiền. Nhưng thường thường những kỳ phiếu như vậy được chiết

khẩu ở các ngân hàng Anh, và các ngân hàng Anh đem bán những kỳ phiếu đó cho các hãng buôn Anh nào phải trả tiền cho kỳ phiếu của mình ở Pháp, hoặc là phải mua hàng hóa ở Pháp. Trong trường hợp đầu, các kỳ phiếu đem bán là phương tiện chi trả; trong trường hợp sau, các kỳ phiếu đem bán là công cụ lưu thông. Chỉ có khi nào việc mua những kỳ phiếu như vậy là không có lợi thì người ta mới phải gửi kim loại quý đi. Dưới đây, khi nghiên cứu thị giá kỳ phiếu, sẽ làm rõ: khi nào thì việc mua kỳ phiếu ở Pa-ri là không có lợi, và khi nào thì việc gửi kim loại quý sang Pháp là có lợi hơn; bây giờ chỉ vạch ra rằng, sự vận động của kim loại quý (trong ví dụ của chúng ta, kim loại quý vận động từ Anh sang Pháp) chứng tỏ: bảng cân đối giữa hai nước ấy là không có lợi cho Anh, Anh mua ở Pháp nhiều hơn là bán cho Pháp. Vì vậy, số cầu về kỳ phiếu ở Pa-ri vượt số cung — và những kỳ phiếu ấy được bán với giá đắt.

Chỉ trong điều kiện xuất khẩu tư bản cho vay, tức là tư bản dưới hình thái tiền tệ, thì việc xuất khẩu tư bản mới làm cho kim loại quý chạy ra nước ngoài. Còn nếu người ta xuất khẩu những yếu tố của tư bản sản xuất — máy móc, nguyên liệu, nhiên liệu, v.v., thì không ảnh hưởng gì đến sự vận động của kim loại quý. Nhưng trong cả hai trường hợp — khi xuất khẩu tư bản cho vay và khi xuất khẩu tư bản sản xuất, — sau một thời gian nhất định, nước đã nhập khẩu tư bản phải xuất khẩu kim loại quý để trả lợi tức và trang trải một phần nợ nần. Việc xuất khẩu tiền tệ, nếu là xuất khẩu tư bản cho vay, thì chẳng bao lâu sẽ biến thành việc nhập khẩu tiền tệ.

Những việc chi tiêu một chiều tiền tệ ở nước ngoài thường xảy ra khi các nhà tư bản hoặc «những nhân vật quan trọng» khác của nước đó đi du lịch các nước khác, tổ chức những cuộc đi chơi, sống lâu dài ở nước ngoài bằng tiền «của mình». Hoặc là những khoản chi tiêu một chiều — điều này còn có ý nghĩa quan trọng hơn — được tiến hành trong thời gian chiến tranh, khi phải xuất khẩu kim loại quý để cấp phát cho chiến tranh. Và khi chiến tranh kết thúc, nước bại trận phải xuất khẩu kim loại quý để bồi thường.

Thường thường người ta coi tình hình trữ kim của ngân hàng phát hành quốc gia là chỉ tiêu của việc xuất và nhập kim loại quý. Mác nhận xét rất đúng rằng, trong trường hợp tốt nhất thì đó cũng chỉ là một chỉ tiêu phỏng chừng mà thôi. Trữ kim của ngân hàng có thể tăng lên cả những khi không có vàng bạc từ ngoài chạy vào trong nước. Nó có thể tăng lên dựa vào việc rút vàng bạc ra khỏi lưu thông trong nước, hoặc vì lưu thông trong nước bị thu hẹp, hoặc vì nhờ phát triển hơn nữa tín dụng mà lưu thông trong nước bắt đầu dùng nhiều tiền thương nghiệp và tiền tín dụng hơn. Trữ kim của ngân hàng cũng có thể bị giảm xuống trong lúc vàng bạc không chạy ra nước ngoài, cũng vẫn do những sự thay đổi trong lưu thông trong nước gây ra.

Không nên quên rằng : 1) kim loại quý trong ngân hàng chỉ là một bộ phận kim loại quý trong nước; 2) ở đây cũng diễn ra sự vận động thường xuyên của kim loại quý — từ ngân hàng sang các cá nhân, và ngược lại. Do đó, số lượng kim loại quý trong nước có thể không thay đổi, song số lượng kim loại quý trong ngân hàng thì có thể tăng lên hoặc giảm xuống. Và ngược lại,

số lượng kim loại quý trong nước thay đổi, còn trong kho của ngân hàng thì hoặc là không thay đổi, hoặc là có thay đổi nhưng không theo tỷ lệ ấy. Điều đó cũng đã từ một phía khác đánh vào những kẻ ủng hộ Đạo luật ngân hàng năm 1844. Ngay như đồng ý rằng việc xuất khẩu kim loại quý chứng tỏ trong nước thừa tiền, và việc nhập khẩu kim loại quý chứng tỏ trong nước thiếu tiền, thì vẫn không thể căn cứ vào sự vận động của kim loại quý trong ngân hàng để phán đoán điều đó được. Những người ủng hộ đạo luật trên coi sự tăng lên và giảm xuống của trữ kim trong ngân hàng là phong vũ biểu chính xác chỉ rõ mức bão hòa tiền kim loại của lưu thông trong nước.

Cuối cùng, chúng ta hãy bàn tới «các cuộc chiến tranh vàng» và sự vận động của tiền mặt bằng vàng do có những khó khăn về chính trị và kinh tế — xã hội trong nước. Giấy bạc ngân hàng và chứng khoán có giá của nước tư bản chủ nghĩa này nằm ở các nước khác với một số lượng rất lớn — số lượng đó phụ thuộc vào vai trò của nước đó trên thị trường thế giới. Mặt khác, trong mỗi một nước tư bản chủ nghĩa lớn đều có không ít vàng của các nước khác (với tư cách là tiền gửi vào ngân hàng nước đó). Việc xuất khẩu hàng loạt vàng ra nước ngoài được thực hiện bằng cách: 1) đòi lại hàng loạt các khoản tiền gửi; 2) đổi một số lượng lớn giấy bạc ngân hàng lấy vàng. Những biện pháp này thể hiện rõ rệt trong thời gian khủng hoảng.

Tư bản dưới cái vỏ bằng vàng (dưới hình thái này, tư bản di chuyển mạnh nhất) tháo chạy khỏi «tổ quốc» mình là do những sự biến động về kinh tế — xã hội trong nước gây nên. Hễ chế độ chính trị chung hoặc tài

chính của một nước bị mất tín nhiệm, thì các nhà tư bản trước hết cố gắng cứu vãn của cải của giai cấp tư sản dưới hình thái trừu tượng nhất, tức hình thái tiền tệ. Và thường thường chỉ riêng khả năng tháo chạy đó của tư bản cũng được lợi dụng làm thủ đoạn gây sức ép đối với chính sách đối nội của một nước.

Sự khiếp sợ trước việc kim loại quý chạy ra nước ngoài

Kim loại quý là một bộ phận của cải tương đối không lớn lắm của giai cấp tư sản. Nhưng ý nghĩa của nó thì rất đặc biệt, và ý nghĩa đó không phải chỉ do số lượng của nó quyết định.

Do đó, không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy việc kim loại quý chạy ra nước ngoài đã gây ra một sự kinh hoảng, đã buộc phải áp dụng những biện pháp « dũng cảm » để giữ nó lại trong nước. Những biện pháp đó là : 1) nâng tỷ suất lợi tức lên ; 2) ném hàng hóa với giá cả thấp, thấp hơn giá thành, ra thị trường ngoài nước ; 3) bỏ việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, hạn chế và thậm chí cấm chỉ việc xuất vàng ra nước ngoài. Trong thời gian đó, giai cấp tư sản có xu hướng trọng thương chủ nghĩa, vì họ coi kim loại quý là của cải duy nhất của quốc gia, mặc dầu trong thời gian yên tĩnh hơn, họ coi những người trọng thương chủ nghĩa như những kẻ ngu dốt không hiểu gì môn kinh tế chính trị.

Khi đã sợ hãi thì « trông gà hóa cuốc ». Kinh hoảng trước việc kim loại quý chạy ra nước ngoài đã ngăn trở người ta nhận thức bản chất của quá trình đang diễn ra, mặc dầu với tầm mắt tư sản hạn chế cũng có thể thấy được. Người ta coi thường một điều là : vấn

để không phải là ở bản thân việc kim loại quý chạy ra nước ngoài, mà là ở chỗ cái gì đã làm cho kim loại quý chạy ra nước ngoài và trong những điều kiện nào thì kim loại quý chạy ra nước ngoài. Số lượng kim loại quý chạy ra nước ngoài, thường chỉ là một phần nhỏ của kim loại quý có trong nước. Trong thời gian Mác nghiên cứu, số vàng chạy ra nước ngoài của Anh không bao giờ lên tới hơn 5 — 8 triệu li-vơ-rơ stéc-linh. Trong khi đó, chỉ riêng trong lưu thông, không tính trong các kho của ngân hàng, đã có gần 70 triệu li-vơ-rơ stéc-linh vàng. Và nếu như số vàng tương đối nhỏ đó chạy ra nước ngoài cũng làm cho người ta nhận thấy, thì đó là vì số vàng ấy chạy ra ngoài trong lúc mọi người đang săn tìm từng ôn-xơ vàng.

Số vàng chạy ra nước ngoài, xảy ra lúc tín dụng căng thẳng nhất, lúc sắp bị phá sản buộc phải kết thúc chu kỳ công nghiệp, — lúc mà người ta chỉ nắm được một ôn-xơ vàng thôi cũng có thể thoát được hiểm nghèo.

Thị giá kỳ phiếu và bảng cân đối

Người ta có thể nhận thấy một cách rõ ràng hơn sự vận động của kim loại quý từ nước này sang nước khác căn cứ vào thị giá kỳ phiếu. Những sự thay đổi nhất định của thị giá kỳ phiếu gây nên sự di chuyển kim loại quý ; thị giá kỳ phiếu thấp làm cho kim loại quý chạy ra nước ngoài, thị giá kỳ phiếu cao làm cho kim loại quý từ nước ngoài chạy vào trong nước.

Chúng ta đã nói rằng, trên thị trường quốc tế, tiền tệ được thay bằng kỳ phiếu. Ở đây, tín dụng gạt tiền tệ ra và đoạt lấy địa vị của tiền. Chẳng hạn, một nhà

nhập khẩu Pháp trả cho những hàng hóa mà họ nhập từ Anh sang Pháp không phải bằng kim loại quý, mà là bằng kỳ phiếu Luân-đôn. Họ mua những kỳ phiếu ghi bằng tiền Anh đó ở sở giao dịch Pháp và gửi nó sang Anh. Nói cách khác, họ dùng đồng phơ-răng Pháp để mua đồng li-vơ-rơ Anh. Giữa đồng li-vơ-rơ Anh và đồng phơ-răng Pháp có một tỷ lệ nhất định, căn cứ vào hàm kim lượng của chúng. Nhưng kỳ phiếu ở sở giao dịch được mua bán như bất cứ hàng hóa nào, và giá cả của nó, tức là thị giá, là do cung cầu quyết định. Trong ví dụ của chúng ta, nếu cung về kỳ phiếu Luân-đôn vượt cầu, thì thị giá của nó sẽ hạ xuống thấp hơn tỷ lệ nói trên. Nhưng, những người giữ những kỳ phiếu ấy có đồng ý bán những kỳ phiếu ấy theo thị giá thấp không, và vì sao họ không gửi kỳ phiếu của mình sang Anh và đòi kim loại quý ở đấy ? Tất nhiên, họ có thể làm như vậy được, nhưng việc di chuyển kim loại quý đòi hỏi phải tốn tiền — và khi nào tổn thất về thị giá thấp hơn giá trị của việc chuyển tiền, thì yêu cầu lấy kim loại từ nước Anh để trả kỳ phiếu là không có lợi. Thế nhưng, khi tổn thất về thị giá cao hơn giá trị của việc chuyển kim loại quý, thì kim loại quý bắt đầu chạy từ Anh sang Pháp.

Khi cầu về kỳ phiếu Luân-đôn mà vượt cung thì tình hình ngược lại : thị giá của kỳ phiếu sẽ được nâng lên tới mức gửi kim loại quý sang Anh thì có lợi hơn so với việc mua kỳ phiếu. Lúc này, kim loại quý sẽ chạy từ Pháp sang Anh.

Sự vận động của kim loại quý từ nước này sang nước khác tiếp diễn theo sau sự vận động của thị giá kỳ phiếu, và sự vận động của thị giá kỳ phiếu lại biểu

hiện sự vận động trong bảng cân đối giữa các nước ấy. Chẳng hạn, sự dồi dào về kỳ phiếu Anh ở Pháp, việc cung về kỳ phiếu vượt cầu có nghĩa là bảng cân đối của Anh bị nhập siêu so với Pháp, tức Anh nợ Pháp nhiều hơn Pháp nợ Anh — số chênh lệch phải được trang trải bằng kim loại quý.

Bảng cân đối thương mại và bảng cân đối thanh toán là hai bảng cân đối khác nhau ; bảng cân đối thương mại có thể là bảng cân đối nhập siêu, còn bảng cân đối thanh toán có thể là bảng cân đối bội thu. Sự nhập siêu của bảng cân đối thương mại được bù lại bằng các khoản thu nhập của đội thương thuyền, của những tư bản đầu tư ở nước ngoài, của các loại hoạt động trung gian khác nhau, v.v.. Trong bảng cân đối giữa chính quốc và thuộc địa, cái giữ vai trò quyết định, chủ yếu không phải là xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, mà chủ yếu là cống vật mà các thuộc địa nộp cho chính quốc dưới nhiều hình thức.

Sự nhập siêu của nước này có thể được bù lại bằng sự xuất siêu của nước khác. Vì vậy, điều quyết định là tình hình bảng cân đối chung với tất cả các nước mà nước đó có quan hệ thương mại và tài chính. Hơn nữa, bản thân bảng cân đối nhập siêu vẫn không hề nói lên tình hình kinh tế chung của nước đó. Chẳng hạn, Anh đã cho các nước khác vay dài hạn, còn các nước đó lại cho Anh vay ngắn hạn. Do đó, trong một thời gian nhất định, số tiền mà các nước khác đòi Anh phải trả vượt số tiền Anh đòi các nước khác phải trả. Điều đó làm cho vàng chạy ra khỏi Anh, nhưng nó không có nguy cơ gì đối với Anh. Toàn bộ vấn đề chỉ là ở chỗ, trong giai đoạn nào của chu kỳ công nghiệp thì xảy ra

tình hình đó. Sự nhập siêu của bảng cân đối do tình hình nói trên gây ra dẫn tới việc vàng chạy ra nước ngoài, sẽ là một mối lo ngại thực sự nếu như nó xảy ra vào lúc bắt đầu khủng hoảng, hoặc vào lúc khủng hoảng trở nên gay gắt và sâu sắc.

Điều đó một lần nữa lại chứng minh luận điểm sau đây của Mác là đúng : vấn đề không phải là việc bản thân kim loại quý chạy ra nước ngoài (tuy điều này cũng có liên quan với sự nhập siêu của bảng cân đối), mà là lúc nào và trong những điều kiện nào thì xảy ra tình trạng kim loại quý chạy ra nước ngoài.

CHÚ THÍCH CÁC CHƯƠNG XXXIII, XXXIV VÀ XXXV

1. Trong các chương ấy, Mác đã phát triển hơn nữa lý luận về tiền tệ. Trong phần thứ nhất của quyển I bộ *Tư bản* — « Hàng hóa và tiền tệ » — Mác chưa nghiên cứu tiền tín dụng. Tiền tín dụng được nghiên cứu trong phần này ; ở chương XXV định nghĩa giấy bạc ngân hàng và kỳ phiếu, còn các chương này nghiên cứu sự lưu thông. Trong phần thứ nhất của quyển I bộ *Tư bản*, Mác chưa thể nghiên cứu tiền tín dụng, vì trong giai đoạn phân tích lý luận đó, tín dụng chưa tồn tại như là một vật kết tinh vững chắc — tín dụng được kết tinh trong tư bản cho vay và nhất là trong tư bản ngân hàng. Lúc này, tiền tệ cũng được phát triển hơn ; khả năng sinh ra tiền tín dụng đã có ngay trong bản thân tiền tệ, trong chức năng của tiền tệ làm phương tiện chi trả, nhưng khả năng đó chỉ biến thành hiện thực trong hệ thống tín dụng.

2. Đi từ trừu tượng đến cụ thể trong sự phân tích tín dụng, Mác tiến đến giao tuyến của vấn đề tín dụng và vấn đề tiền tệ. Sự khác nhau căn bản giữa giấy bạc ngân hàng và tiền giấy chung quy lại là ở chỗ cơ sở của giấy bạc ngân hàng là kỳ phiếu tư nhân, và rốt cuộc là tín dụng, chỉ với tư cách là tiền

tín dụng, giấy bạc ngân hàng mới chuyển từ lưu thông thương mại sang lưu thông chung. Chính lưu thông chung tạo nên tiền giấy. Tiền giấy ra đời từ chức năng của tiền tệ làm công cụ lưu thông.

Người ta thường cho rằng sự khác nhau giữa tiền giấy và giấy bạc ngân hàng là ở chỗ : tiền giấy là do Kho bạc phát hành để phục vụ cho những mục đích của Kho bạc, còn giấy bạc ngân hàng thì do Ngân hàng phát hành để phục vụ cho việc lưu chuyển hàng hóa. Nhưng người ta lại quên rằng : tiền giấy cũng phục vụ cho việc lưu thông hàng hóa ; nếu sự lưu chuyển hàng hóa không cần tiền giấy, thì Kho bạc quyết không thể nào nhét tiền giấy vào đấy được ; cuối cùng, khi tiền giấy trở thành thừa đối với việc lưu chuyển hàng hóa, thì nó bị mất giá. Nếu như Kho bạc bắt đầu phát hành tiền giấy chỉ vì những mục đích của Kho bạc, thì như vậy là Kho bạc phá hoại tiền giấy, chứ không phải là tạo ra tiền giấy.

Như trên kia đã nói, tiền giấy ra đời từ chức năng tiền tệ làm công cụ lưu thông. Bản thân việc lưu thông hàng hóa có thể làm cho việc thay thế vàng trong chức năng làm công cụ lưu thông bằng những ký hiệu của nó. Vai trò của Nhà nước quy lại là ở chỗ : Nhà nước dùng một thị giá bắt buộc do Nhà nước quy định để tách những mảnh giấy in của mình ra khỏi những mảnh giấy in khác và ném chúng vào lưu thông ; lưu thông lại biến chúng thành những ký hiệu cụ thể của tiền tệ, vì khả năng hoạt động của những ký hiệu lưu thông ấy đã có trong tiền đúc rồi.

Tóm lại, bản chất của tiền giấy được quyết định không phải ở chỗ tiền giấy là do Kho bạc phát hành và được dùng cho những mục đích của Kho bạc. Trái lại, từ bản chất của tiền giấy là những ký hiệu bằng giấy được công nhận của tiền tệ, ta thấy rằng tiền giấy phải do Nhà nước phát hành và do đó, nó mang lại thu nhập cho Nhà nước. Giấy bạc ngân hàng nằm trong phạm trù chung các kỳ phiếu, nhưng nó phải được tín nhiệm và công nhận hơn kỳ phiếu của các thương nhân riêng lẻ, cho nên từ bản chất của giấy bạc ngân hàng, ta có thể thấy rằng giấy bạc ngân hàng phải do các cơ quan tín dụng có thẩm quyền nhất phát hành.

CHƯƠNG XXXVI

NHỮNG QUAN HỆ TRƯỚC CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

Đối tượng nghiên cứu

Các chương trước nghiên cứu tư bản sinh lợi tức trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong chương này, đối tượng nghiên cứu là tư bản sinh lợi tức trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản. Tư bản này gọi là tư bản cho vay nặng lãi, và các nhà kinh tế học tư sản coi đặc điểm của tư bản này là lợi tức cho vay nặng lãi rất cao. Khi so sánh tỷ suất lợi tức trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản với tỷ suất lợi tức dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, Ca-rây — kẻ biện hộ cho giai cấp tư sản, đã cố

« chứng minh rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và việc tỷ suất lợi tức giảm xuống đi đôi với sự phát triển đó, có lợi cho công nhân biết dường nào » [1].

Niu-man, một nhà kinh tế học tầm thường khác, tuyên bố rằng kẻ cho vay nặng lãi thời xưa đem tiền cho người nghèo vay và thu được lợi tức cao, còn nhà tư bản tiền tệ hiện đại, tức là chủ ngân hàng, lại đem

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 609.

tiền cho người giàu vay ; vì vậy, kẻ cho vay nặng lãi bị người ta căm ghét và khinh bỉ, còn chủ ngân hàng thì được trọng vọng [1].

Bằng công trình nghiên cứu của mình, Mác vạch ra rằng :

« sự khác nhau giữa chủ ngân hàng và người cho vay nặng lãi là sự khác nhau giữa hai phương thức sản xuất xã hội và giữa hai chế độ xã hội tương ứng với các phương thức ấy » [2].

Do đó, phải tìm những sự khác nhau giữa chủ ngân hàng và người cho vay nặng lãi trong sự khác nhau giữa các chế độ xã hội, chứ không phải tìm ở chỗ tỷ suất lợi tức cao hay thấp. Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, người sản xuất trực tiếp trở thành người công nhân làm thuê, không được lợi lộc gì trong việc tỷ suất lợi tức giảm xuống. Nếu trước đây toàn bộ sản phẩm thặng dư bị kẻ cho vay nặng lãi chiếm đoạt dưới hình thái lợi tức, thì bây giờ toàn bộ sản phẩm thặng dư bị nhà tư bản công nghiệp chiếm đoạt dưới hình thái giá trị thặng dư. Nhà tư bản công nghiệp dành cho nhà tư bản cho vay một bộ phận giá trị thặng dư như thế nào, điều đó không có liên quan gì đến công nhân.

Tư bản cho vay hiện đại cũng như tư bản cho vay nặng lãi thời xưa đều là tiền (hoặc là hàng hóa biểu hiện thành một số tiền nhất định) đem cho vay, tức là giao cho người khác sử dụng tạm thời ; và người ta thu được một món tiền trả cho việc sử dụng đó, gọi là lợi tức. Với ý nghĩa đó (và chỉ với ý nghĩa đó thôi)

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 608 — 609.
2. *Như trên*, tr. 609.

thì bản chất và tính chất của chúng — tư bản cho vay nặng lãi và tư bản cho vay hiện đại — là một. Sự khác nhau giữa chúng là sự khác nhau giữa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản. Áp dụng phương pháp trừu tượng — hình thức, các nhà kinh tế học tư sản không nhìn thấy sự khác nhau đó, hoặc — dưới một góc độ nhất định mà nói cũng vậy — họ chỉ quy sự khác nhau đó thành những yếu tố số lượng: sự khác nhau về mức lợi tức cao thấp. Điều đó lại bị lợi dụng để biện hộ cho chủ nghĩa tư bản: tỷ suất lợi tức thấp là cái vốn có của chế độ tư bản chủ nghĩa. Chỉ có Mác, nhờ áp dụng phương pháp biện chứng duy vật, do đó nghiên cứu tư bản cho vay một cách cụ thể về mặt lịch sử, không tách nó ra khỏi một phương thức sản xuất nhất định, nên mới phát hiện được sự khác nhau về chất giữa một bên là người cho vay nặng lãi thời trung cổ và thế giới cổ đại với một bên là chủ ngân hàng tư sản. Mác đã nghiên cứu một cách đầy đủ nhất sự khác nhau về chất đó trong chương này, và tầm quan trọng lớn lao về mặt lý luận của chương này cũng chính là ở đó.

Những kẻ biện hộ cho sản xuất tư bản chủ nghĩa ra sức ca ngợi chủ ngân hàng: theo họ thì chủ ngân hàng là người đã giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi quyền lực và ách áp bức của kẻ cho vay nặng lãi. Trên thực tế, điều đó không đúng: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không thủ tiêu triệt để người cho vay nặng lãi mà nạn nhân của hắn trong các thời đại trước là những người sản xuất hàng hóa nhỏ, giống như nó không thủ tiêu triệt để những tàn dư của các phương thức sản xuất cũ vậy. Người cho vay nặng lãi vẫn còn, những nạn nhân của hắn cũng vẫn còn.

Những kẻ biện hộ coi sự hạ thấp tỷ suất lợi tức là công lao của chủ ngân hàng, đã «quên mất» người anh cả của chủ ngân hàng là người cho vay nặng lãi mà chủ ngân hàng không gạt ra được, mặc dầu người cho vay nặng lãi là một trở ngại cho phương thức sản xuất mới, nó tiếp tục cuộc sống ăn bám trên cơ sở những tàn dư của các phương thức sản xuất cũ.

Mác không phủ nhận tính ưu việt của tư bản cho vay hiện đại so với tư bản cho vay nặng lãi, nhưng phải tìm tính ưu việt đó không phải ở những nơi mà các nhà kinh tế học chuyên nghề biện hộ đã tìm. Tư bản cho vay hiện đại, một yếu tố bản chất nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thúc đẩy các mâu thuẫn của phương thức đó phát triển, và do đó, thúc đẩy việc chuẩn bị cho chế độ cộng sản chủ nghĩa tương lai ra đời.

Trình tự nghiên cứu

Việc nghiên cứu bắt đầu từ việc khảo sát những tiền đề và đặc trưng chung của tư bản cho vay nặng lãi. Chính trong phần ấy của chương này, Mác đã giải thích sự khác nhau về chất giữa tư bản cho vay hiện đại và tư bản cho vay nặng lãi.

Sau đó, Mác theo dõi bước chuyển từ chế độ cho vay nặng lãi sang hình thức tín dụng hiện đại. Bước chuyển đó được thực hiện một cách chậm chạp và không phải là không có đấu tranh khốc liệt.

Kẻ sáng tạo thật sự ra tín dụng hiện đại là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa «sáng tạo» ra tín dụng hiện

đại từ những yếu tố mà chế độ cho vay nặng lãi đã chuẩn bị sẵn. Chế độ cho vay nặng lãi thúc đẩy mạnh mẽ việc tích lũy của cải dưới hình thái tiền tệ và định ra kỹ thuật cho vay, tuy rằng còn rất thô sơ.

Toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải xuất hiện ngay một lúc, mà ra đời từ trong lòng nền sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, nó mang theo những dấu vết, những « dây mơ rễ má » của nền sản xuất đó; tín dụng hiện đại cũng vậy, nó không ra đời ngay một lúc, mà trồi lên dần dần từ những hình thái cũ kỹ của chế độ cho vay nặng lãi.

Chương này kết thúc bằng một đoạn ngắn nói về lịch sử chế độ cho vay nặng lãi thời trung cổ, lịch sử phong phú của cuộc đấu tranh độc đáo chống lại bọn cho vay nặng lãi hút máu.

Tiền đề và đặc trưng chung của chế độ cho vay nặng lãi

Mác nói:

« Sự tồn tại của tư bản cho vay nặng lãi chỉ đòi hỏi một điều kiện: ít ra là một bộ phận sản phẩm phải được chuyển hóa thành hàng hóa và cùng với sự phát triển của nghề buôn bán hàng hóa, tiền tệ phải được phát triển trong những chức năng khác nhau của nó » [1].

Điều đó có nghĩa là sản xuất hàng hóa còn ở giai đoạn sản xuất hàng hóa giản đơn. Sản xuất hàng hóa giản đơn đã từng tồn tại ở tất cả các giai đoạn phát triển của thế giới cổ đại, ở thời trung cổ, cũng như ở các giai đoạn khác nhau của thời trung cổ; sản xuất hàng hóa

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 607.

cũng đã phát triển tới một trình độ nhất định cả trong phương thức sản xuất châu Á — ở Ai-cập cổ đại, ở Ba-bi-lon, v.v..

Khách hàng của người cho vay nặng lãi gồm có : 1) thương nhân, 2) những người sản xuất hàng hóa nhỏ, 3) bọn quý tộc. Thương nhân vay tiền để tiến hành các nghiệp vụ buôn bán, tức là dùng tiền để làm tư bản (tư bản thương nghiệp).

Những người sản xuất hàng hóa nhỏ (hay đơn thuần là những người sản xuất nhỏ) và bọn quý tộc cần tiền không phải để làm tư bản, mà là để làm phương tiện mua hoặc phương tiện chi trả.

Sản xuất nhỏ là một nền sản xuất kém ổn định nhất ; một sự biến động nhỏ nhất cũng có thể làm cho người sản xuất nhỏ bị rối loạn, phá vỡ quá trình tái sản xuất. Trong những trường hợp ấy, người sản xuất nhỏ chạy đến « cầu cứu » người cho vay nặng lãi, và khi đã rơi vào nanh vuốt của hắn thì người sản xuất nhỏ khó mà thoát ra được. Lợi tức cao nuốt chửng toàn bộ sản phẩm thặng dư của người sản xuất nhỏ, tức là chỉ để lại cho người sản xuất nhỏ một mức tối thiểu tư liệu sinh hoạt, làm cho người sản xuất nhỏ buộc phải thường xuyên đi vay những món nợ mới ; nợ nần ngày một chồng chất và chỉ kết thúc bằng sự phá sản hoàn toàn của người sản xuất. Do đó, việc cho vay trong những điều kiện ấy, không phải là một hoạt động kinh tế thông thường, mà là một tai họa dẫn người đi vay đến chỗ diệt vong.

Những bọn địa chủ lớn, vì chúng vay tiền không phải để dùng vào các hoạt động kinh tế (dưới chế độ phong kiến, bọn địa chủ lớn không cần tiền để thực hiện những hoạt động ấy), mà là để chè chén linh đình, cho

nên bọn này cũng không thể thoát khỏi cảnh nợ nần, nếu như không dựa vào một sức mạnh gọi là nhân tố siêu kinh tế. Tên chúa phong kiến có quyền thế, có thể tuyên bố xóa các món nợ của hắn, lúc này người bị phá sản không phải là hắn, mà là chủ nợ của hắn. Nhưng cũng có không ít bọn quý tộc bị tước mất «ổ quý tộc» của chúng do những loại «hoạt động tín dụng» đó.

Tác động phá hoại của tư bản cho vay nặng lãi đưa đến những kết quả như thế nào, dẫn đến những kết cục gì — điều đó tùy thuộc vào điều kiện kinh tế — xã hội cụ thể của các thời đại trước chủ nghĩa tư bản. Trong thế giới cổ đại, tác động của tư bản cho vay nặng lãi khác với hồi đầu thời trung cổ hoặc hồi cuối thời trung cổ, tức là khác với thời kỳ đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng, nếu như trong mọi điều kiện, tiền đề chung nhất của chế độ cho vay nặng lãi là sự phát triển các chức năng của tiền tệ, nhất là chức năng làm phương tiện chi trả, thì kết quả của chế độ cho vay nặng lãi — kết quả chung nhất — là sự tích lũy tiền trong tay một số người, và điều đó lại tạo ra bọn trùm tiền tệ đối lập với bọn trùm ruộng đất.

Ý nghĩa lịch sử của tư bản cho vay nặng lãi chính là ở sự tích lũy của cải dưới hình thái tiền tệ. Quyền sở hữu tiền tệ là hình ảnh ban đầu của quyền sở hữu tư sản, hoặc nó là quyền sở hữu tư sản, nhưng không có phương thức sản xuất tư sản. Và chúng ta không ngạc nhiên khi thấy rằng, những người đầu tiên giải thích phương thức sản xuất đó — phái trọng thương — đã coi tiền tệ là của cải duy nhất của xã hội. Họ đã nắm đúng đặc trưng của của cải tư sản, nhưng họ đã lẫn lộn — tính phiến diện của

họ là ở chỗ này — tiền tệ là hình thái tư sản của của cải với tiền tệ là một lượng nhất định kim loại quý. Những nhà kinh tế học cổ điển lại mắc phải tính phiến diện khác : họ coi tiền tệ chỉ là kim loại quý có thể thay bằng tiền giấy, họ không nhìn thấy tiền tệ là hình thái tư sản của của cải.

Của cải tư sản gồm « một đống hàng hóa », nó chỉ biểu hiện ở tiền tệ, hoặc nói cách khác, tiền tệ là hình thái thích hợp nhất của của cải đó. Như trên kia đã nói, mặc dầu phái trọng thương cũng là những người giải thích phương thức sản xuất tư sản, nhưng họ lại xem xét nó như là một phương thức sản xuất tiền tư sản. Họ đối lập của cải tiền tệ với « của cải tiêu dùng », và cho rằng của cải tiền tệ là sự tích lũy kim loại quý đã được chế độ cho vay nặng lãi kích thích trên một mức độ khá lớn.

Trong xã hội những người sản xuất hàng hóa, việc tích trữ của cải chỉ có thể thực hiện được khi hành vi H — T, không được bổ sung bằng hành vi T — H, và tiền tệ từ chỗ là công cụ lưu thông biến thành phương tiện tích trữ. Nhưng như vậy không có nghĩa là tiền tệ được tích trữ lại ở trong tay những người sản xuất trực tiếp : tiền tệ của họ bị chiếm đoạt bằng các phương pháp khác nhau, trước hết bị bọn địa chủ chiếm đoạt khi chuyển chế độ cống nộp hiện vật sang chế độ cống nộp bằng tiền. Việc chuyển chế độ cống nộp hiện vật sang chế độ cống nộp bằng tiền đem lại những hậu quả sau đây : 1) tiền tệ trở thành công cụ của những việc chi trả không do việc giao dịch hàng hóa sinh ra; 2) cầu về tiền tệ không phải do lưu thông hàng hóa và nói chung không phải do những nhu cầu kinh doanh tạo nên, mà người ta cần có tiền để nộp thuế, nộp vật cống, v.v..

Lưu thông tiền tệ vốn chỉ là một mặt khác của lưu thông hàng hóa, được tách khỏi lưu thông hàng hóa nhờ có quan hệ đó, nay trở thành một sự vận động đặc biệt, một chiều ; tiền tệ từ tay người bị nô dịch chuyển sang tay kẻ đi nô dịch. Chính sự vận động một chiều đó của tiền tệ tạo ra bọn cho vay nặng lãi và chính bọn này tiến hành sự vận động đó. Một mặt, những vật cống dưới hình thái tiền tệ mà các giai cấp thống trị nhận được, là nguồn đầu tiên của tư bản cho vay nặng lãi ; mặt khác, sự cần thiết phải nộp vật cống, thường xuyên buộc phải cầu cứu đến kẻ cho vay nặng lãi, điều này lại tái sản xuất mở rộng tư bản cho vay nặng lãi. Như vậy, bản thân chế độ cho vay nặng lãi cũng tái sản xuất mở rộng tư bản cho vay nặng lãi ; nó được tái sản xuất mà không phụ thuộc vào chế độ chiếm hữu ruộng đất, tức là không phụ thuộc vào vật cống mà chế độ chiếm hữu ruộng đất nhận được. Hơn nữa, nó còn được tái sản xuất ra thậm chí có hại cho chế độ chiếm hữu ruộng đất : bọn cho vay nặng lãi chiếm đoạt cả của cải của bọn quý tộc phong kiến và trở thành kẻ đại biểu của của cải tiền tệ đối lập với « của cải tiêu dùng ».

Bước chuyển từ chế độ cho vay nặng lãi sang những hình thức tín dụng hiện đại

Chế độ cho vay nặng lãi là một mâu thuẫn bên trong — sự thống nhất của các mặt đối lập. Như chúng ta đã biết, chế độ cho vay nặng lãi lấy sản xuất hàng hóa và sản phẩm của nền sản xuất đó là tiền tệ, làm tiền đề. Người cho vay nặng lãi không sản xuất ra tiền, họ chỉ tập trung tiền lại, mà muốn tập trung tiền thì phải có tiền, tức là phải phát triển sản xuất hàng hóa và tăng thêm số lượng tiền tệ. Nhưng chế

độ cho vay nặng lãi không phát triển sản xuất hàng hóa, trái lại, kìm hãm sự phát triển của sản xuất hàng hóa, làm phá sản những người sản xuất bằng lợi tức hết sức cao.

Nếu như trong thời cổ đại, chế độ cho vay nặng lãi lúc đầu thúc đẩy sự hình thành chế độ nô lệ, và sau đó thúc đẩy sự sụp đổ của toàn bộ xã hội cổ đại, thì vào cuối thời trung cổ, sự tác động phá hoại của chế độ cho vay nặng lãi kết hợp với những nhân tố khác của cái gọi là tích lũy nguyên thủy, đưa đến những kết quả khác hẳn. Ảnh hưởng của tư bản cho vay nặng lãi không phụ thuộc vào riêng bản thân nó, mà phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và những nhân tố kết hợp với tư bản cho vay nặng lãi hoạt động trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định.

Chế độ cho vay nặng lãi đã phá hủy cơ sở của mình là nền sản xuất nhỏ, cho nên đã làm cho bản thân nó không thể nào phát triển lên được. Nó phải được hoặc là cải tạo và mang những hình thức phát triển khác, hoặc là chỉ chịu một bề sống ăn bám. Vào cuối thời trung cổ, tức là thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, chế độ cho vay nặng lãi bắt đầu được cải tạo thành hệ thống tín dụng hiện đại.

Những người đề xướng và « các nhà tiên tri » của hệ thống tín dụng coi hệ thống đó là một phương thuốc vạn năng để thoát khỏi mọi tai họa. Nhưng trên thực tế, hệ thống tín dụng đó chẳng qua chỉ là sự cải tạo chế độ cho vay nặng lãi cho thích ứng với điều kiện mới, là sự bắt buộc chế độ cho vay nặng lãi phải phục tùng phương thức sản xuất mới đang nảy sinh.

Về mặt tổ chức, sự phục tùng đó biểu hiện ở chỗ: chủ ngân hàng trở thành kẻ trung gian giữa nhà tư bản tiền

tệ cung cấp tiền và người đi vay có nhu cầu về tiền. Nhưng điều chủ yếu và có tính quyết định là ở chỗ bản chất của người đi vay đã thay đổi về căn bản : bản thân người đi vay là nhà tư bản. Họ sử dụng số tiền vay được để làm tư bản ; do đó, lợi tức nói chung thường chỉ có thể là một phần lợi nhuận của tiền mà họ vay được. Từ nay về sau, tỷ suất lợi nhuận bình quân trở thành nhân tố điều tiết tỷ suất lợi tức với ý nghĩa là xác lập những giới hạn nhất định ; như trên kia đã nói rõ, tỷ suất lợi tức bình quân phải thấp hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Lợi tức phải được giảm xuống ; chế độ cho vay nặng lãi, với tư cách là hình thức thống trị của tư bản cho vay, không còn phù hợp với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo điều kiện để thủ tiêu sự độc quyền của kẻ cho vay nặng lãi : thương nhân và nhà công nghiệp không những có nhu cầu về tư bản tiền tệ, mà chính bản thân họ cũng tách tư bản tiền tệ ra, ném tư bản tiền tệ vào thị trường tiền tệ. Ngoài ra, như mọi người đều biết, ngân hàng còn huy động các khoản thu nhập bằng tiền và tiền tiết kiệm của mọi tầng lớp dân cư, điều này chỉ có thể thực hiện dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nơi mà kinh tế hàng hóa — tiền tệ được phát triển hoàn chỉnh.

Hệ thống ngân hàng không phải ra đời ngay một lúc: thoạt đầu chỉ có những ngân hàng nhận gửi tiền tiết kiệm ; những ngân hàng này không phải là cơ quan tín dụng. Ngân hàng hiện đại ra đời lần đầu tiên ở những nước mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bắt đầu phát triển đầy đủ nhất.

PHẦN THỨ SÁU

SỰ CHUYỂN HÓA CỦA LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH THÀNH ĐỊA TÔ

MỞ ĐẦU TÓM TẮT

I

Trong các phần trước của quyển III bộ *Tư bản*, Mác đã vạch ra giá trị thặng dư biểu hiện như thế nào dưới hình thái chuyển hóa là lợi nhuận, và lợi nhuận lại chia ra thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Đây không phải là những hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư nữa, mà là những hình thái chuyển hóa của lợi nhuận. Trong phần này, đối tượng phân tích là một hình thái chuyển hóa nữa của lợi nhuận: địa tô tư bản chủ nghĩa.

Trong phần này, lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa được Mác trình bày trong khuôn khổ chung của lý luận giá trị thặng dư, lý luận lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất, là sự phát triển hơn nữa lý luận ấy và vận dụng nó vào một lĩnh vực đặc biệt của sản xuất tư bản chủ nghĩa—vào nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Trong chương X của quyển III bộ *Tư bản*, Mác nhận xét rằng phạm trù giá trị thị trường

« chứa đựng một lợi nhuận siêu ngạch của những người tiến hành sản xuất trong những điều kiện thuận lợi nhất trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt » [1].

Ở đây, Mác còn chỉ ra rằng :

« ngoài ra, lợi nhuận siêu ngạch còn có thể phát sinh trong trường hợp nếu những ngành sản xuất nào đó ở trong những điều kiện cho phép được miễn chuyển hóa giá trị hàng hóa của chúng thành giá cả sản xuất, và do đó cũng không phải quy lợi nhuận của chúng thành lợi nhuận bình quân » [2].

Tóm tắt hai câu ấy, Mác nói :

« Trong phần bàn về địa tô, chúng ta sẽ nghiên cứu sự biến dạng sau này của hai hình thái lợi nhuận siêu ngạch đó » [3].

Những đoạn trích dẫn trên đã nói lên đầy đủ đề cương nghiên cứu của Mác về địa tô tư bản chủ nghĩa trong phần thứ sáu của quyển III bộ *Tư bản*, bao gồm học thuyết về địa tô chênh lệch và địa tô tuyệt đối. Trên thực tế, như chúng ta sẽ thấy sau này, trong điều kiện đặc thù của nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận siêu ngạch của những nhà tư bản phéc-mi-ê tiến hành sản xuất trong điều kiện thuận lợi nhất, trên những khu đất mầu mỡ hơn hoặc ở vị trí tốt hơn, đều mang hình thức địa tô chênh lệch. Còn thứ lợi nhuận siêu ngạch ra đời do kết quả của sự chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất của sản phẩm, thì nó — trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa — được cố định lại và mang hình thức địa tô tuyệt đối.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 206.
2. *Như trên*, tr. 207.
3. *Như trên*.

Những đoạn trích dẫn trên còn quan trọng ở chỗ chúng vạch ra mối liên hệ giữa lý luận lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất với lý luận địa tô. Ở đây, một cái cầu được bắc thẳng từ các chương VIII — X (nhất là chương X) đến các chương của phần thứ sáu này.

II

Lý luận địa tô không chỉ là sự kế tục và phát triển lý luận lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Nó còn là hòn đá thử vàng để thử sự đúng đắn của lý luận lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Vì, như chúng ta đã thấy trên kia (xem những lời giới thiệu các chương VIII và IX), lý luận của Mác về lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất xuất phát từ luận điểm cơ bản nói rằng giá trị và giá cả sản xuất không trực tiếp nhất trí với nhau, rằng chỉ có tổng số giá cả sản xuất mới nhất trí với tổng số giá trị.

Trong các tác phẩm của mình, các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển — Xmít và Ri-các-đô — về thực tế đã xuất phát từ chỗ cho rằng giá trị và giá cả sản xuất nhất trí với nhau (đồng nhất với nhau) (cái gọi là «giáo điều của Xmít và Ri-các-đô»). Do xuất phát từ sự đồng nhất đó, Xmít và Ri-các-đô buộc phải phủ nhận sự tồn tại của địa tô tuyệt đối. Trên thực tế, nếu giá cả nông phẩm, ngoài lợi nhuận bình quân ra, còn đem lại địa tô tuyệt đối nữa, thì giá cả đó vượt quá giá cả sản xuất. Do đó, căn cứ theo giáo điều về sự đồng nhất giữa giá trị và giá cả sản xuất, thì giá cả đó sẽ vượt quá giá trị. Kết quả sẽ là cùng một lượng lao động mà trong nông nghiệp thì tạo ra một giá trị cao hơn so với trong công nghiệp. Như thế rõ ràng là trái với quy luật giá trị. Vì

vậy, theo ý của Xmít và Ri-các-đô, việc không có địa tô tuyệt đối mà chỉ có thể có địa tô chênh lệch, chỉ là biểu hiện tất yếu tính chất phổ biến của sự tác động của quy luật giá trị. Vì muốn « cứu » quy luật giá trị, Ri-các-đô đã đi tới chỗ phủ nhận địa tô tuyệt đối, mặc dầu điều đó rõ ràng là trái với hiện thực tư bản chủ nghĩa.

Trong bức thư gửi Ăng-ghen, Mác đã nói đến vai trò của lý luận địa tô trong việc luận chứng lý luận chung về giá trị như sau :

« Điều duy nhất mà tôi phải chứng minh *về mặt lý luận* là *khả năng* có địa tô tuyệt đối mà không vi phạm quy luật giá trị. Đó là cái điểm mà xung quanh nó diễn ra cuộc tranh cãi *về lý luận* từ thời đại phái trọng nông cho đến thời đại ngày nay. Ri-các-đô phủ định khả năng ấy ; tôi thì khẳng định khả năng ấy. Đồng thời, tôi khẳng định rằng sự phủ định của Ri-các-đô là dựa trên giáo điều lấy của A. Xmít, giáo điều sai lầm về mặt lý luận — cho rằng *giá cả sản xuất và giá trị của hàng hóa* là một » [1].

Lý luận địa tô tuyệt đối của Mác là một trong những bằng chứng chứng minh rằng tiền đề của Xmít và Ri-các-đô coi giá trị và giá cả sản xuất đồng nhất với nhau là sai. Qua việc giải thích sự tồn tại của địa tô tuyệt đối là số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất, Mác đã vạch ra rằng quy luật lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất tác động trên cơ sở quy luật giá trị, hoàn toàn không mâu thuẫn với quy luật giá trị như các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển quan niệm. Đó là một bước tiến rất lớn trong sự phát triển lý luận của Mác về giá trị và giá trị thặng dư ; đó là một trong

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Những bức thư chọn lọc*, tiếng Nga, tr. 132 — 133.

những nhân tố quan trọng của cuộc cách mạng trong khoa kinh tế chính trị mà Mác đã hoàn thành.

III

Ngoài phần thứ sáu của quyển III bộ *Tư bản* ra, lý luận của Mác về địa tô tư bản chủ nghĩa còn được xét tới trong phần thứ hai tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư* [1]. V. I. Lê-nin đã sử dụng tác phẩm này một cách rộng rãi khi phê phán chủ nghĩa xét lại trên vấn đề ruộng đất và khi Người thảo ra cương lĩnh ruộng đất của Đảng công nhân xã hội — dân chủ Nga. Trong các tác phẩm của mình, V. I. Lê-nin nhiều lần trích dẫn *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, Người đánh giá cao nội dung lịch sử — phê phán lẫn nội dung lý luận của tác phẩm đó của Mác [2].

Ở quyển III bộ *Tư bản*, Mác chủ yếu chú ý đến địa tô chênh lệch (7 chương trong số 11 chương) ; còn ở phần thứ hai tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, Mác chủ yếu nghiên cứu các vấn đề địa tô tuyệt đối. Sở dĩ như thế là vì trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, trước hết Mác đặt cho mình nhiệm vụ chứng minh lý luận của mình về lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất, và phê phán giáo điều của Xmít — Ri-các-đô coi giá trị và giá cả sản xuất là một. Ở một trong những bản sơ thảo dàn bài tác phẩm kinh tế của mình viết hồi tháng 1 năm 1863 (thời kỳ soạn tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư*), Mác đã

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957.

2. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, *t.* 5, tr. 110 ; *t.* 13, tr. 161, 249, 271, 273, 274, 292 — 293 ; *t.* 15, tr. 148 ; *t.* 16, tr. 104 ; *t.* 28, tr. 289.

đặt đầu đề cho phần địa tô như sau : « Địa tô (Minh họa sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất) » [1].

Trong quyển III bộ *Tư bản*, địa tô được xem như một trong những hình thái phái sinh của giá trị thặng dư. Ở đây, Mác bắt đầu công trình nghiên cứu của mình từ địa tô chênh lệch là hình thức địa tô hoàn toàn phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong lúc đó thì địa tô tuyệt đối và giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất dựa vào địa tô ấy là những vật thừa, ngay cả đứng trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà xét cũng vậy [2].

Như vậy, lý luận địa tô trong phần thứ hai tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư* được trình bày theo một cách khác hẳn trong quyển III bộ *Tư bản*. Do đó, nhiều vấn đề căn bản của lý luận địa tô trình bày tỉ mỉ trong phần thứ hai *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, là sự bổ sung quý giá đối với phần thứ sáu quyển III bộ *Tư bản*. Trong số những vấn đề căn bản đó, có vấn đề hai loại độc quyền trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa và liên quan với nó là vấn đề quốc hữu hóa ruộng đất, vấn đề tính chất độc quyền của giá cả nông phẩm, vấn đề cạnh tranh trong nông nghiệp, năng suất lao động, v.v..

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần I, 1955, tr. 400.

2. Cần thấy rằng trong bản thảo quyển III bộ *Tư bản*, đầu tiên là những chương nói về địa tô tuyệt đối, và sau đó là những chương giải thích địa tô chênh lệch. Nhưng ở cuối phần nói về địa tô, Mác có để lại dàn bài của toàn phần, căn cứ vào đó mà Ph. Ăng-ghen đã sắp xếp lại các chương cho hợp. (Xem trong quyển III bộ *Tư bản*, tiếng Nga, tr. 8 và 739).

Chính vì vậy, ngoài quyển III bộ *Tư bản* ra, cần nghiên cứu phần thứ hai *Các học thuyết về giá trị thặng dư* để thấm nhuần sâu sắc lý luận của Mác về địa tô. Trong quá trình giới thiệu các chương của phần thứ sáu, chúng tôi sẽ dẫn những chỗ có liên quan trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư*.

IV

Để xây dựng lý luận của mình về địa tô, Mác đã nghiên cứu rất nhiều tài liệu thực tế. Mác viết cho Ăng-ghen như sau :

« Còn về sự *tồn tại* của địa tô tuyệt đối, thì đó là một vấn đề cần được giải quyết đối với từng nước *trên cơ sở thống kê* » [1].

Lý luận về địa tô trong phần thứ sáu quyển III bộ *Tư bản* và trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư* chủ yếu dựa vào tài liệu của nước Anh. Nhưng, như Ăng-ghen đã chỉ rõ trong lời tựa viết cho quyển III bộ *Tư bản* :

« trong những năm 70, Mác đã tiến hành những cuộc nghiên cứu đặc biệt, hoàn toàn mới, để viết phần địa tô... Trong mấy năm ròng, ông đã nghiên cứu những tài liệu thống kê và các xuất bản phẩm khác nói về chế độ sở hữu ruộng đất... bằng nguyên bản mà các bạn người Nga đã cung cấp cho ông rất đầy đủ ; Mác đã trích lại những tài liệu đó và có ý định sẽ sử dụng khi nào ông chỉnh lý lại phần này... Trong phần nói về địa tô, nước Nga phải đóng một vai trò giống như vai trò của nước

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Thư từ về bộ « Tư bản »*, tiếng Nga, 1948, tr. 88.

Anh trong quyển thứ nhất, khi nghiên cứu lao động làm thuê trong công nghiệp. Tiếc thay, Mác không thực hiện được ý định ấy»[1].

Để kết luận, chúng tôi nhận thấy rằng phần nói về địa tô đặc biệt đáng chú ý, vì ở đây lần đầu tiên Mác theo dõi các quan điểm kinh tế của cuộc đấu tranh giữa cả ba giai cấp hợp thành «bộ xương sống» của xã hội tư bản chủ nghĩa: giai cấp công nhân làm thuê, giai cấp các nhà tư bản công nghiệp và giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 8. Đối với các bạn muốn biết vấn đề này, chúng tôi có thể giới thiệu tham khảo những thư từ trao đổi giữa Mác và Ăng-ghen với Đa-ni-en-xơn trong cuốn *Thư từ trao đổi giữa Mác và Ăng-ghen với các chính khách Nga*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, 1951, tr. 67 — 186.

BỆNH VIỆN LAO HƯNG YÊN
TỔ PHỤC - HỒI CHỨC NĂNG

CHƯƠNG XXXVII

NHỮNG NHẬN XÉT MỞ ĐẦU

Trong chương này, Mác trình bày những tiền đề xuất phát của việc phân tích địa tô. Những tiền đề đó quy lại như sau.

Ruộng đất là một yếu tố để đầu tư tư bản Đối tượng phân tích của Mác là nền nông nghiệp kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, và các nhà tư bản nông nghiệp phân biệt với các nhà tư bản thuộc các ngành sản xuất khác

«trước tiên chỉ là ở cái yếu tố mà tư bản của họ và lao động làm thuê do tư bản ấy vận dụng, bỏ vào đấy» [1].

Ở đây, Mác tạm gác các hình thái kinh tế phi tư bản chủ nghĩa, vì nếu bàn đến chúng thì sẽ làm lu mờ việc phân tích và trở ngại cho việc giải quyết nhiệm vụ chủ yếu là giải thích địa tô trên cơ sở quy luật giá trị. Một điều quan trọng khác mà ở đây ta cần chú ý là nông nghiệp được Mác nghiên cứu ngang hàng với tất cả các ngành khác của sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ khác với các ngành kia ở cái yếu tố đầu tư tư bản thôi.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 627

Yếu tố ấy là ruộng đất. Trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư* [1], Mác phân biệt những trường hợp khi ruộng đất là cơ sở tự nhiên của sản xuất, là yếu tố của sản xuất (như trong ngành trồng trọt cũng như trong công nghiệp khai khoáng chẳng hạn) với những trường hợp khi ruộng đất chỉ là điều kiện của sản xuất, nhưng không phải là cơ sở tự nhiên của sản xuất (như trong ngành xây dựng chẳng hạn). Sự phân biệt các trường hợp ấy là cơ sở vật chất để phân biệt nông nghiệp với các ngành sản xuất khác.

Một khi nông nghiệp là một trong các ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa thì trong đó có tất cả những điều kiện đi liền với quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, đó là : « sự cạnh tranh tự do của các tư bản, khả năng di chuyển tư bản từ ngành sản xuất này sang ngành sản xuất khác, mức lợi nhuận bình quân ngang nhau, v.v. » [2].

Đối tượng phân tích là ngành trồng trọt

Mác chỉ phân tích ngành trồng trọt, bởi vì ngay Xmít cũng đã vạch ra rằng [3], địa tô thu được trong việc sản xuất các nông phẩm khác là do địa tô của tư bản trong ngành trồng trọt quyết định. Phương pháp phân tích đó hoàn toàn xác đáng còn là vì các sản phẩm của ngành trồng trọt, trước hết là lúa mì, là « thức ăn chủ yếu của các dân tộc... có chế độ tư bản chủ nghĩa phát triển » [4].

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 119, 238.

2. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 627.

3. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 353 — 358.

4. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 628.

Chính điều đó đã nói lên một thực tế là hầu như ở mọi chỗ, ngay cả ở những chỗ Mác nói về nông nghiệp nói chung, Mác đều dùng danh từ « ngành trồng trọt » (« Agrikultur »).

Độc quyền tư hữu ruộng đất

Trong sự phân tích của mình, Mác xuất phát từ một thực tế là có sự tồn tại của quyền tư hữu ruộng đất, đồng thời định nghĩa quyền tư hữu ruộng đất là

« một số người nào đó độc chiếm những bộ phận nhất định của trái đất mà họ có thể sử dụng hoàn toàn theo ý muốn riêng của họ, và gạt tất cả những người khác ra ngoài » [1].

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, không thể thủ tiêu quyền tư hữu ruộng đất — một trong những điều kiện cơ bản của sản xuất, vì làm như vậy sẽ phá hủy tận gốc cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Đó là do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu độc quyền của giai cấp các nhà tư bản về những tư liệu sản xuất chủ yếu. Mác viết :

« Tất cả những điều mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi là *không* cho ruộng đất trở thành sở hữu chung, để cho ruộng đất đối lập với giai cấp công nhân như là một điều kiện sản xuất *không thuộc* về giai cấp ấy... Nếu như quyền sở hữu ruộng đất biến thành *quyền sở hữu của nhân dân*, thì nói chung sẽ mất hết cái cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái cơ sở làm chỗ dựa cho việc biến những điều kiện lao động thành một lực lượng tách rời khỏi người công nhân và đối lập với họ » [2].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 628.

2. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 34, 97.

Trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, sự độc quyền tư hữu ruộng đất có đặc điểm là sự độc quyền đó nằm trong tay một giai cấp đặc biệt — những kẻ sở hữu ruộng đất. Mặc dầu Mác nhận thấy có trường hợp một người vừa là kẻ sở hữu ruộng đất, vừa là nhà tư bản phéc-mi-ê, trường hợp « điền thổ hóa » nhà tư sản, tức nhà tư sản tậu ruộng đất [1]. Nhưng đứng về lý luận địa tô mà xét thì, trong mỗi một trường hợp cụ thể, quyền sở hữu ruộng đất nằm trong tay nhà tư bản phéc-mi-ê hay trong tay bọn đại địa chủ không kinh doanh sản xuất, điều đó hoàn toàn không quan trọng. Đó là vấn đề thuộc hàng thứ hai, vấn đề phân phối địa tô, vấn đề này chỉ có thể giải quyết sau khi đã giải thích được bản thân địa tô. Nhiệm vụ của lý luận địa tô chính là giải thích sự độc quyền tư hữu ruộng đất được thực hiện về mặt kinh tế, được sử dụng trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa như thế nào.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một hình thức sở hữu ruộng đất hoàn toàn phù hợp với nó, và chăng điều đó đi đôi với những mâu thuẫn đối kháng vốn có của chủ nghĩa tư bản (Mác đã trình bày những mâu thuẫn đó ở trang 630 — 631 quyển III bộ *Tư bản*). Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản dẫn tới chỗ hợp lý hóa canh tác, lần đầu tiên tạo ra khả năng kinh doanh sản xuất nông nghiệp một cách khoa học trong phạm vi toàn xã hội. Nhưng chính bản thân các khuôn khổ tư bản chủ nghĩa mà trong đó thực hiện sự hợp lý hóa — việc theo đuổi lợi nhuận, sự cần thiết phải gò theo tình hình thị trường, v.v., — cũng như sự tồn tại của giai

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 34.

cấp những kẻ sở hữu ruộng đất, đã làm cho việc kinh doanh sản xuất nông nghiệp một cách khoa học trong phạm vi toàn quốc không sao thực hiện được. Hơn nữa, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa làm cho quyền sở hữu ruộng đất tách khỏi sản xuất nông nghiệp, do đó đưa quyền sở hữu đó đến chỗ phi lý [1]; dẫn sát đến chỗ cần phải thủ tiêu quyền tư hữu ruộng đất. Mác nhấn mạnh một thực tế là, để có được công lao lịch sử đó (cũng như tất cả những công lao khác), chủ nghĩa tư bản phải

« mua... bằng cái giá là bần cùng hóa hoàn toàn những người sản xuất trực tiếp » [2].

Địa tô và tiền tô

Địa tô là hình thức thực hiện sự độc quyền tư hữu ruộng đất, cũng như giá trị thặng dư (lợi nhuận) là hình thức thực hiện sự độc quyền của giai cấp các nhà tư bản về tư liệu sản xuất nói chung. Mác lưu ý tới một tình hình là trong thực tiễn tư bản chủ nghĩa thông thường, người ta coi địa tô là toàn bộ số tiền (tiền tô) mà nhà tư bản phéc-mi-ê trả cho người sở hữu ruộng đất theo hợp đồng để được phép sử dụng tư bản của mình vào ruộng đất của người đó. Mà tiền tô thì có thể bao gồm và bản thân nó đã bao gồm lợi tức về tư bản đầu tư vào ruộng đất trong các năm trước và những cải tiến được thực hiện trên ruộng đất đó — công trình thủy lợi, các vật kiến trúc, v.v.. Tất

---

1. Mác nói rằng kẻ sở hữu ruộng đất « có ruộng đất ở xứ Ê-cốt-xơ có thể suốt đời sống ở Côn-stan-ti-nốp » (C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 631).

2. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 631.

cả những cải tiến do người phéc-mi-ê tiến hành, thì sau khi hết hạn hợp đồng cho thuê, đều thuộc về người sở hữu ruộng đất và do đó, tiền tô được nâng lên. Tình hình đó cũng là một trở ngại nghiêm trọng cho việc canh tác hợp lý, bởi vì người phéc-mi-ê tìm mọi cách tránh những loại cải tiến và chi phí như thế. Ở đây, chúng ta thấy một ví dụ là « địa tô được tăng thêm bằng lợi tức »[1]; ngoài địa tô chính thức ra, trong tiền tô còn bao gồm cả lợi tức của tư bản cố định đã bỏ thêm vào ruộng đất.

Tiếp theo, Mác vạch ra rằng có những trường hợp, dưới để mục địa tô, tiền tô bao gồm cả những số tiền mà trên thực tế là khoản khấu trừ lợi nhuận bình quân của nhà tư bản phéc-mi-ê hoặc khoản khấu trừ tiền công của công nhân làm thuê.

« Cả hai bộ phận đó không có bộ phận nào cấu thành địa tô xét theo ý nghĩa kinh tế của chữ đó : nhưng trong thực tiễn thì nó tạo thành thu nhập của người sở hữu ruộng đất, là việc sử dụng về mặt kinh tế cái độc quyền của hắn, hoàn toàn giống như địa tô thực sự »[2].

Ngoài ra, người ta thường lẫn lộn hình thức địa tô đặc thù tư bản chủ nghĩa với các hình thức địa tô khác, phi tư bản chủ nghĩa.

Qua tất cả những điều nói trên, chúng ta thấy rằng địa tô, với tư cách là một phạm trù kinh tế, biểu hiện sự tác động của độc quyền tư hữu ruộng đất. Do đó, nó được trả cho khả năng bỏ tư bản vào đất hoang, vào bản thân ruộng đất với tư cách là yếu tố sản xuất cơ bản trong nông nghiệp.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 635.
2. *Như trên*, tr. 638.

Để phân tích một cách khoa học phạm trù địa tô, biểu hiện của hình thức sở hữu ruộng đất đặc thù tồn tại trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chúng ta cần nghiên cứu địa tô dưới dạng thuần túy, gạt bỏ mọi yếu tố làm lu mờ bản chất của địa tô như đã kể trên kia. Những yếu tố đó rất quan trọng khi chúng ta muốn nghiên cứu tình hình thực tế trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa. Nhưng bản thân sự nghiên cứu đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở lý luận trừu tượng về địa tô, thứ lý luận đã thoát khỏi « mọi yếu tố pha tạp có tác dụng xuyên tạc và làm lu mờ bản chất của địa tô » [1].

Trên cơ sở những tiền đề xuất phát được trình bày trong chương này, Mác chuyển sang xây dựng lý luận về địa tô chênh lệch trong các chương sau.

CHÚ THÍCH CHƯƠNG XXXVII

1. Phạm trù địa tô, một khi nó biểu hiện dưới hình thái tiền tệ của tiền tô làm lu mờ bản chất của nó, và vì nó có thể được tư bản hóa như bất cứ khoản thu nhập bằng tiền nào khác, nên nó đẻ ra một hình thái phi lý là « giá cả ruộng đất ». Giá cả ruộng đất chính là địa tô tư bản hóa.

Chẳng hạn, nếu tỷ suất lợi tức bình quân là 5% thì một khoản địa tô hằng năm 200 li-vơ-rơ stéc-linh có thể coi là lợi tức của một tư bản 4000 li-vơ-rơ stéc-linh. Giá cả ruộng đất trong trường hợp này chính là bằng 4000 li-vơ-rơ stéc-linh.

Tính chất phi lý của phạm trù « giá cả ruộng đất » cũng giống như tính chất phi lý của « giá cả lao động » : dĩ nhiên, ruộng đất cũng như lao động không phải là sản phẩm của lao

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 637.

động, nên nó không thể có giá trị. Nhưng Mác vạch rõ rằng, « đằng sau cái hình thức phi lý ấy ẩn giấu một quan hệ sản xuất thực tế » 1.

Nếu nhà tư bản dùng 4000 li-vơ-rơ stéc-linh để mua ruộng đất và ruộng đất đó mang lại cho họ một khoản địa tô 200 li-vơ-rơ stéc-linh, thì như vậy họ thu được một lợi tức bằng năm 5%, bằng số tiền thu được nếu bỏ tư bản vào những chứng khoán sinh lợi tức. Đó là cơ sở khách quan của sự lẫn lộn địa tô với lợi tức.

Từ đó chúng ta thấy rằng, phạm trù « giá cả ruộng đất » lấy địa tô làm tiền đề, và do đó, chỉ có dựa vào lý luận địa tô mới có thể giải thích được phạm trù đó. Vì vậy, Mác chỉ trở lại vấn đề đó vào cuối phần này, tức là ở chương XLVI.

Còn ở đây thì Mác chỉ nhận xét một thực tế quan trọng là, nếu giá cả ruộng đất bằng $\frac{R.100}{Z}$ (R — tổng số địa tô, Z — lượng suất lợi tức), và trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản, lợi tức có xu hướng giảm xuống, thì do đó giá cả ruộng đất có xu hướng nâng lên, không kể địa tô vận động như thế nào. Như vậy, sự vận động của giá cả ruộng đất hoàn toàn tách rời sự vận động của địa tô — một phạm trù mà giá cả ruộng đất dựa vào.

2. Sự tách rời hoàn toàn quyền tư hữu ruộng đất với sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, cuối cùng đã đưa khoa kinh tế chính trị tư sản (mà đại biểu là những người kế tục triệt để Ri-các-đô) đến kết luận về sự cần thiết phải quốc hữu hóa ruộng đất theo lối tư sản. Nhưng trên thực tế thì nhà tư sản và nhà tư tưởng của họ — nhà kinh tế học tư sản — « không đủ can đảm » để chuyển ruộng đất sang tay Nhà nước, tức là « không đủ can đảm » làm cho ruộng đất trở thành sở hữu chung của toàn thể giai cấp các nhà tư bản, « bởi vì tấn công... vào hình thức tư hữu này về các điều kiện của lao động — sẽ rất nguy hiểm đối với hình thức tư hữu khác » 2.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 636.

2. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 34.

3. Trong thực tế tư bản chủ nghĩa, việc lẫn lộn địa tô với lợi tức dưới cái đề mục chung là tiền tô, trong các giai đoạn phát triển khác nhau của chủ nghĩa tư bản, đã sinh ra khuynh hướng hoặc coi địa tô là lợi tức của tư bản, do đó xoa dịu sự đối lập giữa kẻ sở hữu ruộng đất và bọn tư bản ; hoặc ngược lại, coi lợi tức của tư bản là địa tô, do đó bênh vực các nhà tư bản tiền tệ khỏi bị kết tội là cho vay nặng lãi.

4. Trong chương này, ở trang 650, Mác có một nhận xét quan trọng về những đặc điểm của việc tăng cấu thành hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp so với trong công nghiệp. Những đặc điểm đó là : trong nông nghiệp, đi đôi với sự tăng lên đó, tư bản khả biến không những giảm tương đối, mà còn giảm tuyệt đối, và do đó nhân khẩu công nghiệp tăng lên do nhân khẩu nông nghiệp bổ sung vào. Nguyên lý đó của Mác được V.I. Lê-nin vận dụng trong tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* [1].

5. Mác nhận xét rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì « quyền lực của quyền sở hữu ruộng đất là chiếm lấy một phần ngày càng lớn... những giá trị được sáng tạo ra không có sự đóng góp của nó, — cũng càng phát triển ; một phần giá trị thặng dư ngày càng lớn chuyển hóa thành địa tô » [2].

Sở dĩ như thế vì chủ nghĩa tư bản càng phát triển, nhân khẩu phi nông nghiệp càng tăng, thì nhu cầu a) về nguyên liệu, b) về lương thực thực phẩm, c) về ruộng đất làm điều kiện sản xuất của một số ngành kinh tế phi nông nghiệp, cũng càng tăng lên.

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 3, tr. 24 — 25.
2. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 652.

CHƯƠNG XXXVIII — XLIV

LÝ LUẬN VỀ ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH

I. Khái niệm chung về địa tô chênh lệch

Trình bày nhiệm vụ cơ bản của lý luận địa tô chênh lệch và cách giải quyết nhiệm vụ đó

Căn cứ vào những điều kiện phân tích đã trình bày ở chương trước, chúng ta giả định rằng những sản phẩm đem nộp địa tô được bán theo giá cả sản xuất. Đó có thể là sản phẩm của chính ngành nông nghiệp, cũng có thể là sản phẩm, chẳng hạn, của ngành công nghiệp khai khoáng hoặc của các ngành công nghiệp (hay của các xí nghiệp riêng biệt) sử dụng các thác nước thiên nhiên. Mác xem xét trường hợp sau, vì ở đây người ta thấy rõ rằng không những trong nông nghiệp mà cả trong công nghiệp cũng có địa tô.

Giả sử đa số nhà máy của một ngành nào đó chạy bằng máy hơi nước, còn một số ít nhà máy thì chạy bằng thác nước thiên nhiên. Nhiệm vụ đặt ra là : vạch rõ làm thế nào mà

« một phần lợi nhuận có thể biến thành địa tô, nên một phần giá cả hàng hóa có thể rơi vào tay người sở hữu ruộng đất » [1].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 653.

Dựa vào lý luận của Mác về lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất, có thể giải quyết nhiệm vụ đó một cách hết sức đơn giản.

Giả sử chi phí sản xuất trong những xí nghiệp sử dụng máy hơi nước là 100, tỷ suất lợi nhuận bình quân là 15%. Như vậy, giá cả sản xuất là 115.

Lại giả sử chi phí sản xuất cá biệt của những xí nghiệp sử dụng thác nước thiên nhiên là 90, thì với tỷ suất lợi nhuận là 15%, nó sẽ có giá cả sản xuất cá biệt là 103 1/2. Nhưng vì số lượng thác nước thiên nhiên có hạn, và những xí nghiệp sử dụng thác nước thiên nhiên chỉ chiếm số ít trong tổng số xí nghiệp của ngành, cho nên giá trị thị trường và giá cả sản xuất thị trường là do chi phí sản xuất của những xí nghiệp sử dụng máy hơi nước điều tiết. (Trong điều kiện toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất ra với giá cả sản xuất xã hội ấy, bằng nhu cầu của xã hội). Như vậy có nghĩa là các nhà tư bản sử dụng thác nước, thu được lợi nhuận siêu ngạch là 11 1/2.

Lợi nhuận siêu ngạch trong nông nghiệp

Lợi nhuận siêu ngạch đã được Mác nghiên cứu ở chương X của quyển I bộ *Tư bản* [1]. Ở đó đã vạch rõ tính chất chung của lợi nhuận ấy, vai trò quan trọng của nó làm động cơ thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Lợi nhuận siêu ngạch được nghiên cứu trong chương này có một đặc điểm căn bản là nó dựa trên

1. C. Mác: *Tư Bản*, q. I, tr. 323 — 325.

cơ sở một sức tự nhiên có thể độc chiếm được, trong trường hợp này là sức thác nước.

Chỉ những sức tự nhiên có số lượng ít ỏi, mới có thể trở thành sở hữu độc quyền. Sức hơi nước thì mỗi nhà tư bản đều sử dụng được, do đó lợi nhuận siêu ngạch mà máy hơi nước cải tiến mang lại, đều mang tính chất tạm thời và sẽ mất đi khi tuyệt đại bộ phận các nhà tư bản thuộc ngành đó thực hiện được những cải tiến tương ứng. Chính loại lợi nhuận siêu ngạch này được Mác nghiên cứu ở quyển I bộ *Tư bản*.

Còn thác nước thiên nhiên thì số lượng có hạn, nên các nhà tư bản sử dụng chúng là những kẻ độc chiếm những thác nước ấy. Việc sử dụng độc quyền sức tự nhiên ấy tạo điều kiện để có được năng suất lao động cao hơn so với năng suất lao động trung bình trong ngành. Đó chính là nguồn gốc của lợi nhuận siêu ngạch. Ở đây, cũng như nói chung dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, năng suất lao động cao hơn biểu hiện thành năng suất của tư bản mang lại lợi nhuận siêu ngạch cho nó.

Sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa

Đối với việc sử dụng độc quyền sức tự nhiên mà Mác nói ở đây, V.I. Lê-nin biểu thị bằng khái niệm : sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa [1]. Khái niệm này bao hàm : a) sự

1. Lần đầu tiên khái niệm này được V.I. Lê-nin dùng trong tác phẩm *Vấn đề ruộng đất và « những kẻ phê phán Mác »*, xuất bản năm 1901. Xem V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 5, tr. 120.

thống trị của các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong ngành đang được nghiên cứu; b) tính có hạn của những khu đất tốt — những khu đất có năng suất tự nhiên hoặc những khu đất tốt về độ phì nhiêu và về vị trí; số lượng những khu đất đó không đủ để bảo đảm nhu cầu về sản phẩm của ngành đó với giá cả sản xuất nhất định.

Sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô chênh lệch

Nếu những đất đai có các thác nước thuộc quyền tư hữu của địa chủ, thì lợi nhuận siêu ngạch thu được do sử dụng sức tự nhiên đã bị độc chiếm ấy, sẽ biến thành địa tô và thuộc về kẻ sở hữu các thác nước. Nếu lượng địa tô là 10, thì chi phí sản xuất của nhà tư bản sử dụng thác nước sẽ là 90+10=100, còn lợi nhuận của họ sẽ là 15 (15% của 100). Do đó, nhà tư bản thu được tỷ suất lợi nhuận bình quân như bất cứ nhà tư bản nào khác [1].

Nếu bản thân nhà tư bản là kẻ sở hữu thác nước, thì 10 đơn vị đó sẽ thuộc về họ, nhưng không phải với tư cách là nhà tư bản, mà với tư cách là kẻ sở hữu thác nước. Bởi vì, lợi nhuận siêu ngạch không phải do tư bản sinh ra, mà do tư bản sử dụng một sức tự nhiên có thể độc chiếm được sinh ra.

---

1. Nói một cách chặt chẽ, lượng địa tô trong ví dụ của Mác (tr. 655) là 11½ (115 — 103½), nhưng về sau Mác lấy 10 cho gọn. Nhà tư bản phéc-mi-ê gộp địa tô vào chi phí sản xuất của họ. Thật ra, như chúng ta biết, địa tô là hình thái chuyển hóa của lợi nhuận siêu ngạch.

Như vậy, Mác đã giải thích được địa tô mà không hề trái với lý luận về lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất ; hơn nữa, địa tô lại là sự phát triển trực tiếp lý luận đó vận dụng vào nông nghiệp.

Đặc trưng của địa tô chênh lệch

Về tính chất của loại địa tô này, chúng ta có thể nêu lên mấy điểm sau đây :

1. Địa tô đó là địa tô chênh lệch, vì nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất thị trường và giá cả sản xuất cá biệt của tư bản sử dụng sức tự nhiên một cách độc quyền.

2. Nếu không có sự độc quyền về sức tự nhiên đó thì sẽ không thể có bất cứ lợi nhuận siêu ngạch nào. Do đó, vấn đề ở đây không phải là ở lượng năng suất nhất định, tuyệt đối của những tư bản sử dụng thác nước. Địa tô chênh lệch là kết quả của năng suất tương đối lớn hơn của những tư bản có đặc quyền so với những tư bản khác.

3. Ở đây, sức tự nhiên không phải là nguồn gốc của lợi nhuận siêu ngạch, mà chỉ là cơ sở tự nhiên của nó thôi. Nếu như không có sản xuất tư bản chủ nghĩa, không có sự san bằng giá trị thành giá cả sản xuất, không có sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa, thì việc nâng cao năng suất lao động do sử dụng thác nước chỉ dẫn đến chỗ hạ thấp giá cả nông phẩm. Trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, lao động xã hội trong nông nghiệp cũng sẽ hao phí như trước trên những ruộng đất có độ phì nhiêu khác nhau, nhưng

« toàn bộ tư bản mà hiện nay đang bị những kẻ sở hữu ruộng đất nuốt mất, thì khi đó sẽ được dùng để san bằng lao động trên các đất đai khác nhau và giảm bớt tổng số lao động hao phí trong nông nghiệp » [1].

4. Chế độ tư hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân sinh ra lợi nhuận siêu ngạch, mà là nguyên nhân làm cho lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô, làm cho những kẻ sở hữu ruộng đất chiếm hữu được lợi nhuận siêu ngạch.

5. Trên kia đã nhận xét rằng địa tô đẻ ra một phạm trù phi lý là « giá cả ruộng đất » (« giá cả thác nước »). Nhưng « giá cả » đó không phải là một cái gì vốn có của ruộng đất hay thác nước, mà nó là địa tô tư bản hóa. Thật ra, nếu các nhà tư bản sử dụng máy hơi nước có thể làm cho chi phí sản xuất từ 100 giảm xuống 90, thì địa tô và cùng với địa tô là « giá cả ruộng đất » sẽ không còn nữa. Hơn nữa, nếu tỷ suất lợi tức là 5, và địa tô hằng năm là 10, thì « giá cả » thác nước là $\frac{10 \times 100}{5} = 200$. Nhưng 200 chẳng qua là 10×20, tức là tích số của lợi nhuận siêu ngạch nhân với một khoảng thời gian 20 năm (chính tỷ suất lợi tức hình thành như thế), mặc dầu thác nước chảy trong một thời gian dài không xác định được. Như chúng ta thấy, « giá cả » thác nước

« là sự phản ánh đơn-thuần của số lợi nhuận siêu ngạch bị chiếm đoạt và được tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa » [2].

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 99.

2. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 661.

Như vậy, sau khi đã xác lập khái niệm chung về địa tô chênh lệch, Mác chuyển sang nghiên cứu tiếp địa tô chênh lệch trong nông nghiệp, nhưng mọi kết luận đều giữ nguyên ý nghĩa chung của nó.

II. Hình thức thứ nhất của địa tô chênh lệch

Lý luận địa tô của Mác và sự bác bỏ « quy luật » độ phì nhiêu của đất ngày càng giảm

Lý luận địa tô chênh lệch do Mác phát triển, chĩa mũi nhọn chống lại lý luận địa tô của Ri-các-đô và đi đến những kết luận hoàn toàn khác hẳn. Khuyết điểm lớn nhất của lý luận địa tô của Ri-các-đô là nó gắn với « quy luật » độ phì nhiêu của đất ngày càng giảm của Man-tuýt. Khi phê phán khuyết điểm ấy của lý luận của Ri-các-đô, ngay từ năm 1851, Mác đã đề ra nhiệm vụ

« liên hệ quy luật địa tô với sự tiến bộ của năng suất trong nông nghiệp nói chung ».

Mác đã vạch ra rằng,

« chỉ có với điều kiện như vậy mới có thể giải thích được những thực tế lịch sử, và mặt khác, mới có thể gạt bỏ được lý luận của Man-tuýt nói rằng ruộng đất ngày càng xấu đi... » [1].

Mác đã giải quyết nhiệm vụ này trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư*. Ri-các-đô lấy hiện tượng giá lúa mì cao lên vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX để luận chứng cho giả thuyết của mình nói rằng năng suất của nông nghiệp ngày càng giảm. Nhân

---

1. C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Những bức thư chọn lọc*, tiếng Nga, tr. 43.

việc này, Mác đã dẫn ra trong chương IX *Các học thuyết về giá trị thặng dư* một bảng giá cả trung bình của lúa mì trong thời kỳ từ năm 1641 đến năm 1859, tức là hơn 200 năm [1]. Việc Mác phân tích bảng đó đã hoàn toàn bác bỏ luận điểm nói rằng giá lúa mì không ngừng lên cao hình như là do năng suất nông nghiệp ngày càng giảm xuống. Trong các chương đang được giới thiệu của quyển III bộ *Tư bản*, Mác cũng đi đến những kết luận như thế trên cơ sở lý luận của Mác về địa tô chênh lệch.

Trình tự đi xuống và đi lên từ loại đất này sang loại đất khác

Trước hết, Mác nghiên cứu hình thức địa tô chênh lệch sinh ra trên những ruộng đất khác nhau hoặc về độ phì nhiêu, hoặc về vị trí (địa tô chênh lệch I). Ngay vị trí khác nhau của các khu đất cũng đã giải thích vì sao khi khai khẩn đất mới, người ta lại có thể chuyển từ đất tốt sang đất xấu, cũng như ngược lại, từ đất xấu nhưng ở vị trí tốt hơn, sang đất tốt nhưng ở vị trí kém thuận tiện hơn. Lý luận của Ri-các-đô thì chỉ nghiên cứu việc chuyển sang đất xấu thôi [2].

Độ phì nhiêu cũng như vị trí của một khu đất nào đó phần lớn phụ thuộc vào sự phát triển của lực lượng sản xuất: phương tiện giao thông, nông hóa học, ngành chế tạo máy nông nghiệp, v.v.; do đó, chúng không

---

1. C. Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 128 — 129.

2. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 682 — 685, ở đây Mác vạch rõ tính chất tương đối của hai khái niệm đất «tốt» và đất «xấu».

phải là những nhân tố bất di bất dịch. Đó còn là một nguyên nhân khiến trong thực tế lịch sử cụ thể, thường có sự chuyển sang canh tác đất có độ phì nhiêu kém, cũng như đất có độ phì nhiêu hơn. Mác nghiên cứu địa tô chênh lệch theo trật tự đi xuống, gắn liền với việc chuyển sang canh tác đất xấu, nhưng đồng thời Mác nhấn mạnh rằng có thể trình bày địa tô chênh lệch theo trật tự đi lên cũng đạt kết quả như vậy.

Những kết luận rút ra từ các bảng giải thích địa tô chênh lệch I

Mác tiến hành việc nghiên cứu với nhiều bảng sơ đồ do ông soạn ra. Để nắm vững lý luận của Mác về địa tô, chúng ta cần theo dõi kỹ tất cả những con tính của Mác. Chúng tôi không sao lại các bảng ấy ra đây, mà đi ngay vào những kết luận rút ra từ sự phân tích của Mác đối với những bảng ấy.

Qua sự phân tích các bảng I — III [1], chúng ta thấy rằng địa tô chênh lệch có thể sinh ra trong những điều kiện rất khác nhau: trong trường hợp chuyển sang đất tốt, cũng như trong trường hợp chuyển sang đất xấu; trong trường hợp giá cả nông phẩm cao lên, cũng như trong trường hợp giá cả nông phẩm giữ nguyên và giảm xuống, v.v.. Điều duy nhất không thể thiếu được là tình trạng không đồng đều giữa các loại đất.

Qua sự phân tích các bảng dẫn ra ở các trang 675 — 676, Mác rút ra kết luận rằng «tổng số địa tô», cũng như

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 665 — 673.

«mức tương đối của địa tô bình quân trên mỗi a-cơ-rơ và tỷ suất địa tô bình quân, tức tỷ số giữa tổng số địa tô với tổng tư bản đầu tư vào ruộng đất, có thể tăng lên hay giảm xuống chỉ do việc mở rộng phạm vi canh tác...» [1].

Tính chất độc quyền của giá cả những nông phẩm chứa đựng địa tô chênh lệch. «Giá trị xã hội giả tạo»

Trong chương này (trang 673—675), Mác nghiên cứu một vấn đề rất quan trọng về lý luận và về thực tiễn. Đó là vấn đề tính chất độc quyền cao của giá cả nông phẩm chứa đựng địa tô chênh lệch.

Địa tô chênh lệch là kết quả của sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa và là kết quả của sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản nông nghiệp do có sự độc quyền đó. Biểu hiện của sự cạnh tranh đó là sự hình thành giá trị thị trường thống nhất, và do đó hình thành giá cả thị trường thống nhất. Nhưng vì sự cạnh tranh tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp diễn ra trong điều kiện các khu đất tốt đều đã canh tác hết, cho nên sự cạnh tranh đó dẫn tới chỗ làm cho giá cả sản xuất của các khu đất xấu giữ vai trò giá cả sản xuất điều tiết [2].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 681.

2. Ở đây, khi chúng tôi nói giá cả sản xuất điều tiết trong nông nghiệp là giá cả sản xuất trên những khu đất xấu nhất, thì chúng tôi giả thiết rằng sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa có hiệu lực một trăm phần trăm. Nói cách khác, chúng tôi giả thiết rằng sản phẩm của mọi khu đất đều cần thiết để thỏa mãn nhu cầu với giá cả sản xuất tối đa. Chỉ có với giả thiết đó thì địa tô chênh lệch mới được thực hiện hoàn toàn. Trong chương XXXVIII, Mác xuất phát từ giả thiết chung hơn: giá cả sản xuất xã hội do những điều kiện sản xuất trung bình trong ngành đó điều tiết.

Tình hình đó đẻ ra cái mà Mác gọi là « giá trị xã hội giả tạo » (« falscher sozialer Wert »), — giá trị thị trường bị thổi phồng lên một cách giả tạo do có sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa, do đó

« xã hội, với tư cách là người tiêu dùng, đã phải trả quá ra đối với sản phẩm của ruộng đất... » [1].

« Giá trị xã hội giả tạo » chính là giá cả độc quyền, là sự thực hiện độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa.

Giá cả nông phẩm, nếu chứa đựng địa tô chênh lệch, thì đó là giá cả độc quyền. Về điểm này, Mác đã nói trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư* như sau :

« Giá cả của những sản phẩm đem lại địa tô [2] là *giá cả độc quyền*,... đó cũng là sự độc quyền mà người ta thường thấy trong tất cả các ngành sản xuất [3] và chỉ trong ngành sản xuất này nó mới được cố định lại, và vì vậy mà nó mang hình thức địa tô, khác với lợi nhuận siêu ngạch » [4].

« Về *địa tô chênh lệch*, có thể nói rằng nó là hậu quả của một « *giá trị cao* », nếu người ta hiểu « giá trị cao » là số giá trị thị trường của sản phẩm dôi ra so với giá trị thực tế hay giá trị cá biệt của sản phẩm đó, số dôi ra này có ở các loại ruộng đất hay hầm mỏ có hiệu suất tương đối cao hơn ».

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 674 — 675.

2. Ý nói địa tô chênh lệch.

3. Đây là nói chế độ sở hữu độc quyền của giai cấp các nhà tư bản về tư liệu sản xuất chủ yếu mà trên kia đã nói tới.

4. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 156—157, 327.

«Giá trị xã hội giả tạo» hình thành như thế nào? Mác đã giải thích điều này dựa vào bảng I.

Loại đất	Giá cả sản xuất xã hội của 1 quác-tơ *	Giá cả sản xuất cá biệt của 1 quác-tơ	Số lượng quác-tơ	Giá cả sản xuất xã hội của tổng sản phẩm	Giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm
2	3,6	3,6	2	3,6	3,6
A	60 si-linh	60 si-linh	1	60 si-linh	60 si-linh
B	60 »	30 »	2	120 »	60 »
C	60 »	20 »	3	180 »	60 »
D	60 »	15 »	4	240 »	60 »
Tổng cộng				600 »	240 »

Trong điều kiện sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị, giá cả sản xuất xã hội do điều kiện sản xuất của loại đất A (đất xấu nhất) quyết định, cho nên nông phẩm được bán theo giá cả cao hơn 2 $^1/_2$ lần so với giá cả sản xuất cá biệt của nó.

Ở đây, Mác gọi giá cả sản xuất cá biệt của nông phẩm là «giá cả sản xuất thực tế», còn giá cả sản xuất xã hội của nông phẩm là «giá trị xã hội giả tạo». Chúng ta không nên quan niệm việc dùng danh từ như vậy có nghĩa là trong thực tế hiện thực chỉ có giá trị cá biệt và giá cả sản xuất cá biệt thôi, còn giá cả sản xuất xã hội (do đó, cả giá trị thị trường) chỉ là một phạm trù hư ảo nào đó. Chính là trái lại. Cái tiêu biểu cho chủ nghĩa tư bản chính là giá trị thị trường và giá cả

* Quác-tơ (quarter): đơn vị đong thóc của Anh = 290 lít, và cũng là đơn vị trọng lượng = 12,700 kg.

sản xuất xã hội. Mác nói :

« Trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nói chung trong một nền sản xuất dựa trên sự trao đổi hàng hóa giữa các cá nhân riêng lẻ, thì tính đồng nhất của giá cả thị trường của những hàng hóa cùng loại là phương thức biểu hiện tính chất xã hội của giá trị » [1].

Sự cạnh tranh trong nội bộ ngành nông nghiệp

Sự cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn tới chỗ xác lập giá trị thị trường thống nhất (giá cả sản xuất xã hội) đối với hàng hóa cùng loại. Sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa làm cho giá cả sản xuất xã hội ấy là do điều kiện sản xuất trên khu đất xấu nhất quyết định. Nhưng sự cạnh tranh trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản nông nghiệp có thể dẫn tới và đang dẫn tới chỗ phá vỡ sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa. Trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, Mác trình bày quy luật vận động của giá trị thị trường của nông phẩm, có tính đến những sự biến động có thể có của tình hình thị trường :

« Cạnh tranh xác lập một *giá trị thị trường thống nhất* cho... những sản phẩm có *giá trị cá biệt* khác nhau. Bản thân giá trị thị trường ấy *không bao giờ* có thể *lớn hơn* giá trị cá biệt của sản phẩm *thuộc loại có hiệu suất thấp nhất* » [2].

Như vậy, giá trị thị trường của nông phẩm lên xuống trong những giới hạn rộng — từ giá trị cá biệt của sản phẩm thuộc các khu đất xấu nhất (giới hạn cao) đến giá trị cá biệt của sản phẩm thuộc các khu đất tốt nhất (giới

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 674.

2. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 261.

hạn thấp). Cố nhiên, giá cả thị trường có thể vượt ra khỏi những giới hạn ấy, nhưng điều đó sẽ chỉ có nghĩa là giá cả thị trường chênh lệch với giá trị thị trường. Mác nhấn mạnh bản thân giá trị thị trường « phải thể hiện *giá trị* thực tế »[1]. Cơ sở để xác định giá trị thị trường là giá trị cá biệt của sản phẩm ở những khu đất cung cấp đại bộ phận sản phẩm thuộc loại đó.

Các nhà tư bản nông nghiệp luôn luôn bị phá sản — thực tế rành rành đó xác nhận có sự cạnh tranh trong nội bộ ngành. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, mức giá cả cao hay thấp là do ở chỗ sản phẩm của những khu đất có độ phì nhiêu hơn chiếm một tỷ trọng như thế nào trong tổng số sản phẩm cung cấp cho thị trường.

« Giá lúa mì sản xuất trên loại đất tốt nhất sẽ đóng vai trò điều tiết, vì loại đất A[2] giữ được vai trò điều tiết của nó đến mức nào là tùy thuộc ở sản lượng của loại đất tốt nhất »[3].

Vì có cạnh tranh trong nội bộ ngành, nên địa tô có thể đơn thuần là khoản khấu vào lợi nhuận của nhà tư bản phéc-mi-ê ; người này cố tìm cách sống sót trong cạnh tranh bằng cách giảm bớt tiền công của công nhân nông nghiệp. Như chúng ta biết, đấy không phải là địa tô theo nghĩa chặt chẽ nữa.

Hai kết luận Mác rút ra hai kết luận quan trọng khi nghiên cứu phạm trù « giá trị xã hội giả tạo ». Kết luận thứ nhất : việc quốc hữu hóa ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa (tức chuyển

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 261.

2. Tức loại đất xấu nhất.

3. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 671 — 672.

ruộng đất thành sở hữu chung của giai cấp các nhà tư bản) không hạ thấp giá cả nông phẩm và không xóa bỏ địa tô chênh lệch, bởi vì mọi điều kiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa, sự cạnh tranh trong nội bộ ngành, giá cả thống nhất sinh ra do cuộc cạnh tranh đó, v. v.) vẫn còn có hiệu lực. Ở đây, chúng ta có một luận cứ sâu sắc của nguyên lý nói rằng địa tô chênh lệch là điều vốn có bên trong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và nó chỉ có thể mất đi cùng với việc xóa bỏ phương thức sản xuất ấy.

Kết luận thứ hai là: thay thế chủ nghĩa tư bản bằng xã hội cộng sản chủ nghĩa thì có thể giảm được giá cả nông phẩm (trong ví dụ của Mác, giá cả nông phẩm giảm xuống 2 $^1/_2$ lần), bởi vì

«xã hội sẽ không phải mua số sản phẩm của ruộng đất đó với một lượng thời gian lao động gấp 2 ½ lần số thời gian lao động thực sự chứa đựng trong sản phẩm ấy...»[1].

III. Hình thức thứ hai của địa tô chênh lệch

Sự khác nhau giữa địa tô này với địa tô chênh lệch I

Địa tô chênh lệch không những có thể là kết quả của năng suất khác nhau của những chi phí tư bản như nhau trên những khu đất bằng nhau có độ phì không giống nhau (địa tô chênh lệch I), mà còn có thể là kết quả của năng suất khác nhau của những lần đầu tư nối tiếp nhau trên cùng một khu đất. Trong trường hợp này thì hình thành địa tô chênh lệch II.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 674.

Tất cả các bảng dẫn ra ở chương XXXIX để giải thích địa tô chênh lệch I, vẫn có ý nghĩa cả trong trường hợp giải thích địa tô chênh lệch II, nếu như A, B, C, v.v., biểu thị những lần đầu tư nối tiếp nhau trên cùng một khu đất.

Địa tô chênh lệch II cho thấy ngay xu hướng của những kẻ sở hữu ruộng đất muốn ký kết những hợp đồng cho thuê đất mỗi năm sửa lại một lần, và ngược lại, nó nói lên cuộc đấu tranh của người thuê đất đòi ký hợp đồng dài hạn. Những kẻ sở hữu ruộng đất muốn chiếm lấy lợi nhuận siêu ngạch mà những người phéc-mi-ê thu được do kết quả của những lần chi phí tư bản liên tiếp trong thời kỳ hợp đồng thuê đất còn có hiệu lực.

Về mặt lịch sử, cũng như trong mỗi thời kỳ nhất định, địa tô chênh lệch I là cơ sở và điểm xuất phát của hình thức thứ hai của địa tô chênh lệch — sự phát triển nông nghiệp theo lối quảng canh, sự canh tác đồng thời các khu đất có độ phì nhiêu khác nhau. Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp lúc đầu có đặc điểm là chỉ chi phí tư bản theo lối quảng canh trên những diện tích đất đai rộng lớn. Mác nhận xét :

« Ở đây không có hiện tượng đầu tư nhiều tư bản hơn vào cùng một khoảnh đất » [1].

Còn về sự hình thành địa tô chênh lệch II trong mỗi thời kỳ nhất định, thì tiền đề của sự hình thành đó là phải có một cơ cấu nhất định những diện tích có độ phì nhiêu khác nhau ; cơ cấu đó là « cơ sở hỗn tạp » của địa tô chênh lệch I.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 689.

Điều kiện hình thành địa tô chênh lệch II

Trong lý luận về địa tô chênh lệch của mình, Ri-các-đô xuất phát từ một trường hợp duy nhất là năng suất ngày càng giảm xuống của những lần đầu tư thêm dẫn tới chỗ nâng cao giá cả sản xuất và hình thành địa tô chênh lệch cao hơn. Do đó, theo Ri-các-đô thì những chi phí tư bản có hiệu suất thấp nhất đóng vai trò điều tiết trong sự hình thành giá cả ; tương tự như khi nghiên cứu địa tô chênh lệch I, Ri-các-đô chỉ đóng khung ở trường hợp giá cả sản xuất do ruộng đất xấu nhất điều tiết.

Mác vạch rõ rằng, địa tô chênh lệch nói chung và địa tô chênh lệch II nói riêng, dẫn đến « những sự kết hợp phức tạp một cách khác thường », rằng Ri-các-đô

« lý giải địa tô chênh lệch một cách rất phiến diện và cho đó là một sự việc giản đơn » [1].

Mác vạch rõ rằng, cái gọi là « trường hợp bình thường » của Ri-các-đô chỉ là một trong những trường hợp riêng, có thể có mà thôi. Để chứng minh điều này, Mác xét ba trường hợp cơ bản của sự hình thành địa tô chênh lệch II : trường hợp giá cả sản xuất không đổi, trường hợp giá cả sản xuất giảm xuống và trường hợp giá cả sản xuất tăng lên. Cuối cùng, Mác xét trường hợp địa tô chênh lệch có thể thu được ngay cả trên ruộng đất xấu nhất trong số những ruộng đất được canh tác.

Ăng-ghen đã tóm tắt công trình nghiên cứu còn dở dang của Mác về địa tô chênh lệch II [2] và rút ra hai kết luận căn cứ vào công trình nghiên cứu đó như sau :

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 693.
2. *Như trên*, tr. 728 — 729.

1. « Tư bản bỏ vào ruộng đất càng lớn, nông nghiệp và nền văn minh nói chung của một nước phát triển càng cao, thì địa tô... càng tăng lên, công vật mà xã hội phải nộp cho bọn đại địa chủ dưới hình thức lợi nhuận siêu ngạch càng lớn » [1].

2. « Quy luật đó giải thích sức sống kỳ lạ của giai cấp đại địa chủ... Nhưng quy luật đó cũng giải thích vì sao sức sống đó... lại kiệt dần đi » [2].

Ở đây, Ăng-ghen muốn nói sự phá sản của bọn địa chủ Tây Âu do sự cạnh tranh của lúa mì giá rẻ của Mỹ, Ấn-độ và Nga trên thị trường lúa mì châu Âu. Kết quả là một bộ phận ruộng đất xấu ở châu Âu bị loại ra khỏi cạnh tranh và địa tô sụt xuống khắp nơi.

« Do đó, từ xứ Ê-cốt-xơ đến nước Ý và từ miền Nam nước Pháp đến miền Đông Phổ, đâu đâu cũng nghe thấy lời ta thán của bọn địa chủ » [3].

Quyền sở hữu ruộng đất là vật chướng ngại đối với việc đầu tư thêm tư bản vào nông nghiệp

Ở chương XLIII, Mác nghiên cứu một trường hợp rất quan trọng vạch rõ sự tồn tại của quyền sở hữu ruộng đất và tính tất yếu do đó mà ra của sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô chênh lệch, là vật chướng ngại như thế nào đối với việc đầu tư thêm tư bản vào ruộng đất và đối với việc tăng sản xuất nông phẩm.

Qua bảng dẫn ra ở trang 748, ta thấy rằng hai lần chi phí tư bản đầu tiên mang lại cho người phéc-mi-ê một

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 737.
2. *Như trên*, tr. 738.
3. *Như trên*, tr. 739.

số lợi nhuận siêu ngạch là $4^1/_2$ l.st., trong khi đó lần chi phí thứ ba và thứ tư mang lại cho người phéc-mi-ê một khoản lỗ cũng là $4^1/_2$ l.st.. Kết quả là lợi nhuận siêu ngạch và khoản lỗ bù trừ cho nhau và người phéc-mi-ê chỉ thu được lợi nhuận bình quân thôi. Điều đó có nghĩa là nếu không phải trả địa tô chênh lệch, thì người phéc-mi-ê hoàn toàn có thể thực hiện được cả bốn lần chi phí tư bản nói trên mà không cần nâng giá lên.

Nhưng, một khi người phéc-mi-ê đã phải trả cho hai lần chi phí tư bản đầu tiên là $4^1/_2$ l.st. địa tô, thì họ cũng phải tiếp tục trả địa tô cho cả các lần đầu tư sau.

« Do đó, đối với họ, số dôi ra trong giá cả sản phẩm của hai lần chi phí tư bản đầu tiên không thể dùng để bù lại chỗ thiếu hụt trong sản phẩm của các lần chi phí tư bản thứ ba và thứ tư » [1].

Mác tóm tắt :

« Vậy, mặc dầu địa tô chênh lệch chỉ là sự chuyển hóa hình thức của lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, và mặc dầu quyền sở hữu ruộng đất ở đây chỉ cho phép kẻ sở hữu chuyển lợi nhuận siêu ngạch từ tay người thuê đất sang tay hắn, thế nhưng như chúng ta thấy, những lần chi phí tư bản nối tiếp nhau trên cùng một khoảnh đất đạt đến giới hạn của nó sớm hơn... một khi tỷ suất hiệu suất của tư bản giảm xuống và giá cả có tác dụng điều tiết đứng nguyên không thay đổi. Sự tồn tại của địa tô chênh lệch... là... nguyên nhân khiến cho giá cả sản xuất chung cao lên sớm hơn và nhanh hơn, để bảo đảm cung cấp thêm sản phẩm với lượng cần thiết » [2].

Đây là thêm một ví dụ nữa về « giá trị xã hội giả tạo », ví dụ về việc địa tô chênh lệch nâng giá cả nông phẩm lên. Khác với « giá trị xã hội giả tạo » đã xét trên

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 749.
2. *Như trên*

kia, «giá trị xã hội giả tạo» này bắt nguồn từ sự tồn tại của quyền tư hữu ruộng đất, bởi vì nó nâng giá cả sản phẩm vượt quá những giới hạn mà các điều kiện bên trong của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đề ra.

Địa tô chênh lệch trên ruộng đất xấu nhất trong số những ruộng đất được canh tác

Ở chương XLIV, Mác nghiên cứu một trường hợp đặc biệt như sau:

«Do có địa tô chênh lệch II, nên loại đất tương đối tốt... vẫn có thể điều tiết giá cả, thành thử *hết thảy* các loại đất đều có thể đem lại địa tô, kể cả loại đất từ trước đến giờ chưa từng đem lại địa tô»[1].

Muốn thế, chỉ cần năng suất của những lần chi phí thêm tư bản vào ruộng đất tốt thấp hơn năng suất của ruộng đất xấu nhất là đủ. Bây giờ thì ruộng đất xấu nhất sẽ trở thành loại tương đối tốt và cũng mang lại địa tô chênh lệch. (Mác còn phân tích hai trường hợp để ra địa tô chênh lệch trên ruộng đất xấu nhất, nhưng ở đây chúng ta sẽ không đề cập điểm đó)[2].

Trường hợp nói trên đặc biệt đáng chú ý, vì nó vạch rõ rằng ngay cả khi chỉ xét riêng địa tô chênh lệch thôi, thì tiền đề của Ri-các-đô nói rằng loại ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất được canh tác không đem lại địa tô, đã tỏ ra là sai lầm rồi.

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 753.
2. *Như trên*, tr. 754 — 758.

CHƯƠNG XLV — XLVI

ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI

Đặt vấn đề. Sự tồn tại tất yếu của địa tô trên ruộng đất xấu nhất

Trong toàn bộ công trình nghiên cứu trước, Mác đều xuất phát từ giả thiết là ruộng đất xấu nhất không trả địa tô (trừ một số trường hợp đặc biệt đã nghiên cứu ở chương XLIV). Ở trang 761 — 762, Mác vạch ra rằng, giả thiết đó, cũng như lời khẳng định ngược lại rằng ruộng đất xấu nhất cũng đem lại địa tô, đều không có tác dụng gì hết đối với sự phân tích địa tô chênh lệch ở các chương trước. Thật ra, địa tô chênh lệch là địa tô cấp sai ; và nếu như giá cả sản xuất (cá biệt và xã hội) lớn hơn một lượng bằng lượng địa tô được nêu ra đó, thì số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất xã hội vẫn không thay đổi.

Nhưng giả thiết rằng ruộng đất xấu nhất không đem lại địa tô, chẳng qua có nghĩa là gác lại chưa nói đến quyền tư hữu ruộng đất, bởi vì với giả thiết đó, nhà tư bản phéc-mi-ê có khả năng tự do chi phối ruộng đất.

Nhưng sự độc quyền tư hữu ruộng đất là tiền đề xuất phát của lý luận địa tô. Không có tiền đề đó thì

không thể phân tích được địa tô chênh lệch, bởi vì quyền tư hữu ruộng đất là điều kiện cần thiết để chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô. Và hoàn toàn không phải vì ruộng đất xấu nhất không đem lại địa tô chênh lệch mà sự độc quyền tư hữu ruộng đất không tồn tại nữa.

Mác nghiên cứu nhiều trường hợp tư bản bỏ vào ruộng đất mà không trả địa tô [1]. Nhưng Mác nhận xét rằng, thứ nhất, tiền đề của tất cả các trường hợp ấy là xóa bỏ thực sự quyền tư hữu ruộng đất — một điều không thể coi là đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa —, và thứ hai, vấn đề giải thích địa tô trên ruộng đất xấu nhất trong số ruộng đất được canh tác, thì vẫn như trước, đang chờ giải quyết.

Nhiệm vụ ở đây là liên hệ địa tô nói trên [2] với quy luật giá trị (với quy luật lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất), tương tự như đã làm ở trên đối với địa tô chênh lệch.

Giải quyết vấn đề địa tô tuyệt đối

Việc giải quyết vấn đề trước hết là ở chỗ phân biệt giá trị của hàng hóa với giá cả sản xuất của nó. Như chúng ta biết, sự phân biệt đó là nguyên lý cơ bản của lý luận Mác về lợi nhuận bình

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 764 — 766.

2. Mác gọi địa tô này là địa tô tuyệt đối, bởi vì nó do hết thảy mọi khu đất mang lại, không kể độ phì nhiêu và vị trí của các khu đất đó như thế nào, cũng như không kể kết quả của những lần chi phí tư bản nối tiếp nhau trên cùng một khu đất như thế nào.

quân và giá cả sản xuất ; trên thực tế, Xmít và Ri-các-đô đã coi giá trị và giá cả sản xuất là một.

Hơn nữa, cần phải chú ý rằng cấu thành hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Thực tế đó phản ánh tính chất lạc hậu của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa so với công nghiệp về trình độ phát triển lực lượng sản xuất, về năng suất lao động. Cấu thành hữu cơ thấp của tư bản trong nông nghiệp có nghĩa là giá trị thặng dư được tạo ra ở đây vượt quá mức lợi nhuận bình quân chiếm địa vị thống trị trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ; do đó, giá trị thị trường của nông phẩm cao hơn giá cả sản xuất xã hội của nó.

Sự độc quyền tư hữu ruộng đất — điều kiện cơ bản của sản xuất nông nghiệp, ngăn cản không cho giá trị thặng dư siêu ngạch thu được trong nông nghiệp trở thành quyền sử dụng chung của giai cấp các nhà tư bản và nâng cao lợi nhuận bình quân lên. Nông nghiệp, với tư cách là một ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa, không tham gia vào việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung, và nông phẩm thì bán theo giá trị thị trường, chứ không bán theo giá cả sản xuất. Sự chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá cả sản xuất xã hội của nông phẩm tạo nên địa tô tuyệt đối và thuộc quyền sử dụng của những kẻ sở hữu ruộng đất. (Do xuất phát từ chỗ coi giá trị và giá cả sản xuất là một, nên Ri-các-đô đã phủ nhận địa tô tuyệt đối).

Nếu cấu thành trung bình của tư bản xã hội phi nông nghiệp là 85c+15v, còn cấu thành trung bình của tư bản nông nghiệp là 75c+25v, thì với tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, giá cả sản xuất của sản phẩm phi

nông nghiệp (đối với tổng tư bản xã hội, giá cả sản xuất nhất trí với giá trị) là: 85c + 15v + 15m = 115. Giá trị của sản phẩm nông nghiệp là: 75c + 25v + 25m = 125.

Nếu như có sự bình quân hóa giá trị của sản phẩm phi nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp thành giá cả sản xuất chung thống nhất, thì giá cả đó sẽ là 120. Vì sự độc quyền tư hữu ruộng đất là hàng rào giữ cho nông nghiệp tránh khỏi cuộc cạnh tranh giữa các ngành, cho nên sản phẩm nông nghiệp được bán với giá 125, trong đó 10 (125 — 115) là địa tô tuyệt đối rơi vào tay kẻ sở hữu ruộng đất.

Địa tô — sản phẩm lao động của công nhân nông nghiệp

Địa tô tuyệt đối cũng như địa tô chênh lệch đều là sản phẩm lao động của công nhân nông nghiệp. Đối với địa tô tuyệt đối, điều đó rõ rệt hơn là đối với địa tô chênh lệch, bởi vì nguồn gốc của loại địa tố đó là số giá trị dôi ra của sản phẩm nông nghiệp so với giá cả sản xuất của nó. Mác vạch rõ rằng, địa tô tuyệt đối

« bắt nguồn từ việc tư bản nông nghiệp, so với một tư bản trung bình trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, vận dụng được một lượng lao động lớn hơn so với phần bất biến của tư bản » [1].

Còn địa tô chênh lệch, nếu như nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất xã hội và giá cả sản xuất cá biệt, thì nó là kết quả của sự chuyển hóa giá trị thặng dư siêu ngạch được tạo ra trên những khu đất có năng suất cao hơn thành địa tô.

---

1. C. Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 377.

« Lao động của người công nhân làm việc trên ruộng đất mầu mỡ hơn thì có hiệu suất hơn lao động của người công nhân làm việc trên ruộng đất kém mầu mỡ... Giá trị thặng dư... năng suất lao động tương đối lớn của người công nhân... bị những kẻ sở hữu ruộng đất đút túi » [1].

Ở đây, chúng ta thấy rõ sự khác nhau căn bản giữa địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch. Nếu địa tô tuyệt đối là kết quả của năng suất tương đối kém của ngành nông nghiệp so với công nghiệp, thì địa tô chênh lệch nói lên năng suất lớn hơn của tư bản đem lại địa tô đó so với các tư bản khác cũng trong ngành sản xuất này.

Tính chất độc quyền của giá cả những nông phẩm chứa đựng địa tô tuyệt đối

Sự độc quyền tư hữu ruộng đất và địa tô tuyệt đối dẫn đến chỗ khiến giá cả nông phẩm là giá cả độc quyền (trong phần nói về địa tô chênh lệch, chúng ta đã thấy rằng sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa và địa tô chênh lệch cũng dẫn tới kết quả tương tự như vậy).

« Thật vậy, đó là cái giá cả mà chỉ có sự độc quyền sở hữu ruộng đất mới bắt người ta phải trả, và về phương diện đó, nó là giá cả độc quyền, khác với giá cả của sản phẩm công nghiệp» [2].

V. I. Lê-nin cũng nhấn mạnh yếu tố đó :

« Địa tô tuyệt đối sinh ra từ chế độ tư hữu ruộng đất. Trong địa tô đó có yếu tố độc quyền, yếu tố giá cả độc quyền » [3].

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần III, 1957, tr. 340.

2. *Như trên*, phần II, tr. 342.

3. V. I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 13, tr. 270.

Khác với giá cả thị trường độc quyền là loại giá cả chênh lệch một cách tùy tiện với giá trị [1], giá cả độc quyền của nông phẩm bằng giá trị của nó và chỉ cao hơn giá cả sản xuất của nó thôi.

Vì sao giá cả độc quyền của nông phẩm thường không thể vượt quá giá trị của nó ? Vì giá trị là cơ sở trực tiếp của giá cả ấy. Trong thời đại trước chủ nghĩa tư bản — mãi đến thế kỷ XV — đã có sự trao đổi hàng hóa theo giá trị. Trong thời kỳ đó cũng đã có chế độ tư hữu ruộng đất. Khi chủ nghĩa tư bản phát triển thì có sự chuyển biến trong việc hình thành giá cả : trung tâm của sự lên xuống của giá cả thị trường không còn là giá trị, mà là giá cả sản xuất. Còn trong nông nghiệp thì sự tồn tại của quyền tư hữu ruộng đất đã gây trở ngại cho biến chuyển đó của giá cả : cũng như trước đây, cơ sở trực tiếp của giá cả nông phẩm vẫn là giá trị mà giá cả thị trường lên xuống xung quanh nó.

Bằng cách ngăn cản sự chuyển hóa giá trị của nông phẩm thành giá cả sản xuất của nó, sự độc quyền tư hữu ruộng đất duy trì một cách giả tạo giá cả nông phẩm ở mức độc quyền cao, vì như chúng ta đã thấy, giá trị của nông phẩm cao hơn giá cả sản xuất của nó. Vì vậy, việc xóa bỏ sự độc quyền tư hữu ruộng đất, bằng cách quốc hữu hóa ruộng đất chẳng hạn, sẽ làm cho giá cả nông phẩm hạ xuống. Lúc đó, giá cả sản xuất của sản phẩm

---

1. Mác nhận xét giá cả thị trường độc quyền là loại giá cả « chỉ bị giới hạn bởi trạng thái... *của cầu có khả năng thanh toán* » (*Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 331). Trong quyển III bộ *Tư bản* (tr. 777), Mác gọi giá cả thị trường độc quyền là « giá cả độc quyền chính công ».

công nghiệp sẽ tăng lên do tỷ suất lợi nhuận bình quân tăng lên [1]. Trong thí dụ trên đây, giá cả sản xuất sẽ từ 115 tăng lên 120.

Phá vỡ sự độc quyền tư hữu ruộng đất

Sự độc quyền tư hữu ruộng đất là hàng rào ngăn cản các tư bản thâm nhập vào nông nghiệp. Nhưng không có sự độc quyền nào là tuyệt đối cả. Một thí dụ nói lên sự độc quyền tư hữu ruộng đất bị phá vỡ là sự «điền thổ hóa» các nhà tư bản, khiến một người vừa là kẻ sở hữu ruộng đất vừa là nhà tư bản phéc-mi-ê. Trong trường hợp này,

«quyền sở hữu ruộng đất biến mất đối với tư bản» [2].

Nhà tư bản thuộc loại đó sẽ thỏa mãn với lợi nhuận bình quân, bởi vì họ không phải trả địa tô cho ai cả. Ở đây có khả năng hạ giá cả nông phẩm xuống mức giá cả sản xuất. Nhưng trên kia đã nói rằng, Mác coi trường hợp này là một trường hợp ngoại lệ, mặc dầu trên thực tế có thể xảy ra [3].

Nói chung, kẻ sở hữu ruộng đất có thể thực hiện được địa vị kinh tế của mình đến mức nào, có thể đòi nhà tư bản phéc-mi-ê trả toàn bộ địa tô tuyệt đối hay

---

1. Tỷ suất lợi nhuận bình quân sẽ tăng lên, vì sau khi xóa bỏ sự độc quyền tư hữu ruộng đất thì lợi nhuận mà các nhà tư bản nông nghiệp thu được, sẽ bỏ vào «cái nồi chung» của giai cấp các nhà tư bản. Và vì tỷ suất lợi nhuận trong nông nghiệp cao hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân, cho nên sự tham gia của nó vào việc bình quân hóa lợi nhuận sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận bình quân cao lên.

2. C. Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 301.

3. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 764.

không, hay là đành phải thỏa mãn với một phần thôi — điều đó phụ thuộc vào kết quả của cuộc cạnh tranh giữa những kẻ sở hữu ruộng đất và các nhà tư bản. Mác vạch ra rằng, địa tô tuyệt đối không có ở nơi nào mà

« *cung* về sản phẩm của ruộng đất theo giá cả vừa phải, lớn đến mức mà *quyền sở hữu* ruộng đất không thể chống lại một chút nào việc san bằng các tư bản » [1].

Đối với các hầm mỏ tồn tại với số lượng không hạn chế một cách tương đối so với cầu, thì cũng có tình hình như vậy ; cho nên ở đây, quyền sở hữu ruộng đất không tồn tại về mặt kinh tế, mặc dầu nó có thể tồn tại về mặt pháp lý.

Địa tô và năng suất lao động trong nông nghiệp. Tính chất lịch sử của địa tô

Đối lập với các nhà kinh tế học tư sản đã coi địa tô là một phạm trù vĩnh cửu, bất di bất dịch, Mác nhấn mạnh tính chất lịch sử đặc thù của địa tô, sự phụ thuộc của địa tô vào các quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị. Mác nói về địa tô tuyệt đối như sau :

« Theo quan điểm của chúng tôi, địa tô là *hậu quả của sự khác nhau có tính chất lịch sử* trong tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, — một sự khác nhau có thể được xóa bỏ một phần và thậm chí có thể xóa bỏ hoàn toàn cùng với sự phát triển của nông nghiệp » [2].

Công nghiệp phát triển nhanh hơn nông nghiệp là một « hiện tượng lịch sử », nó chứng minh

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 361.

2. *Như trên*, tr. 99.

« sự phát triển kỳ dị đến cao độ của nền sản xuất tư sản và những mâu thuẫn vốn có của nó » [1].

Mác vạch rõ rằng, lúc đầu (thời cổ đại và thời trung cổ), nông nghiệp có năng suất hơn công nghiệp,

« bởi vì ở đây tham gia vào sản xuất có máy móc do chính thiên nhiên tạo ra » [2],

tức là ruộng đất, trong khi đó thì trong công nghiệp chưa có sản xuất bằng máy móc.

Trong thời kỳ phát triển đại công nghiệp cơ khí, sản xuất công nghiệp phát triển nhanh hơn sản xuất nông nghiệp, mặc dầu bản thân sự phát triển của công nghiệp tư bản chủ nghĩa là do sự tước đoạt dân cư nông nghiệp quyết định ; sự tước đoạt này chứng tỏ cấu thành hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp được nâng lên rất nhiều.

Về sau, cùng với sự lớn lên của tích tụ tư bản trong nông nghiệp, cùng với sự phát triển của hóa học, địa chất học và sinh lý học — những môn khoa học làm « cơ sở đặc biệt cho nông nghiệp nhiều hơn là cho công nghiệp », còn « cơ sở khoa học chính cống » của công nghiệp là cơ học, thì « năng suất nông nghiệp phải tăng lên tương đối nhanh hơn năng suất công nghiệp » [3].

Nếu năng suất nông nghiệp ngang với năng suất công nghiệp thì không còn địa tô tuyệt đối nữa.

Những số liệu ngày nay về sự phát triển của nông nghiệp và công nghiệp ở các nước tư bản lớn nhất nói lên sự lạc hậu rất xa của nông nghiệp về mức năng suất lao động. Trong 100 năm, từ năm 1850 đến năm 1949, sản

---

1. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần II, 1957, tr. 6 — 7.

2. *Như trên*, tr. 7.

3. *Như trên*, tr. 103 — 104.

xuất công nghiệp ở Mỹ tăng lên 90 lần, trong khi đó sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ này chỉ tăng lên có 8 lần.

Hiện nay, năng suất lao động trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa vẫn thấp hơn nhiều so với năng suất lao động trong công nghiệp. Nhưng một số xu hướng phát triển mới nhất của nông nghiệp tư bản chủ nghĩa cho phép nói lên sự chính xác của lời tiên đoán của Mác về khả năng tăng năng suất lao động trong nông nghiệp với tốc độ tương đối nhanh hơn so với công nghiệp. Ví dụ, mức sản xuất của một công nhân trong công nghiệp Mỹ năm 1930 cao hơn mức sản xuất của một công nhân trong nông nghiệp là 2,7 lần ; năm 1940 mức sản xuất đó cao hơn 2,4 lần ; năm 1950 cao hơn 1,9 lần [1]. Những số liệu đó nói lên rằng do sự tiến bộ kỹ thuật mà khoảng cách giữa năng suất lao động trong công nghiệp và trong nông nghiệp đã rút bớt một ít. Tuy vậy, trình độ sản xuất nông nghiệp còn rất lâu mới ngang với trình độ sản xuất công nghiệp ; do đó, còn lâu mới xóa bỏ được địa tô tuyệt đối.

Ngược lại, cái ách địa tô trong nông nghiệp tư bản chủ nghĩa ngày nay còn nặng nề hơn do có sự thống trị của tư bản độc quyền. Vì trên thực tế, các tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa là những kẻ sở hữu ruộng đất, cho nên địa tô là một trong những nguồn gốc của lợi nhuận siêu ngạch khổng lồ mà các tổ chức độc quyền bòn rút được. Trong tất cả các nước tư bản chủ nghĩa

---

1. Nhân đây xin nói rằng, theo ý kiến của một số nhà chuyên môn thì việc ứng dụng năng lượng nguyên tử vào nông nghiệp sẽ đem lại những kết quả lớn hơn so với công nghiệp (xem An-giê-lốt An-giê-lô-pu-lốt : *Nguyên tử có thống nhất được thế giới không ?* Mát-xcơ-va, 1957, tr. 87).

đều có tình trạng cướp đoạt nhân dân lao động thông qua bộ máy giá cả lương thực thực phẩm, đều tiếp tục diễn ra sự bần cùng hóa và tước đoạt hàng trăm triệu nông dân. Họ phải nộp cho bọn địa chủ, bọn chủ ngân hàng, bọn đầu sỏ tài chính không những sản phẩm thặng dư do họ tạo ra, mà cả một bộ phận không nhỏ sản phẩm tất yếu dưới hình thức địa tô, lợi tức của việc vay mượn cầm cố, v.v.. Chủ nghĩa tư bản càng phát triển thì cái ách của chế độ tư hữu lớn về ruộng đất càng trở nên hết sức nặng nề.

Trong tác phẩm *Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp*, V.I. Lê-nin đã dẫn ra những số liệu so sánh về mức tăng số lượng sản phẩm nông nghiệp và giá cả của sản phẩm đó ở Mỹ. Từ năm 1900 đến năm 1910, giá trị của tất cả các loại ngũ cốc tăng 79,8%, trong khi sản xuất ngũ cốc cũng trong thời gian đó chỉ tăng có 1,7%. Những con số ấy chỉ rõ

« vai trò của địa tô, công vật mà bọn địa chủ thu của xã hội » [1].

Những số liệu hiện nay cũng chứng tỏ như vậy. Từ năm 1940 đến năm 1950, toàn bộ sản xuất nông nghiệp ở Mỹ tăng lên 23,6%, trong khi đó giá cả nông phẩm được tiêu thụ cũng trong thời gian ấy tăng lên 3,4 lần.

Địa tô trong công nghiệp khai thác

Các tổ chức độc quyền chiếm đoạt địa tô không những trong nông nghiệp, mà cả trong công nghiệp khai thác. Địa tô tuyệt đối làm cho giá nguyên liệu khoáng chất và nhiên liệu

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 22, tr. 82.

trở nên đắt đỏ. Ở Mỹ, địa tô trả cho việc sử dụng mỏ dầu trong những năm gần đây chiếm 16 — 17% giá dầu tại nơi sản xuất.

Trong điều kiện các nguồn nguyên liệu trong thế giới tư bản chủ nghĩa bị độc quyền hóa, địa tô chênh lệch trong công nghiệp khai thác cũng là một trong những nguồn lợi nhuận độc quyền.

Theo tài liệu của A. A. Xan-ta-lốp [1] thì lưu lượng trung bình một ngày — đêm của một giếng dầu khai thác tại Trung Cận Đông trong những năm gần đây cao hơn ở tất cả các nước tư bản chủ nghĩa khác gộp lại khoảng 350 lần, và cao hơn ở Mỹ 500 lần. Ngoài ra, việc khai thác các giếng dầu ở Mỹ đòi hỏi phải có những khoản chi phí phụ thêm, vì 9/10 số giếng dầu không tự phun. Do đó, chi phí khai thác dầu lửa ở các nước Trung Cận Đông thấp hơn nhiều so với các vùng khai thác dầu lửa khác trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Nhưng giá cả dầu lửa hình thành trên cơ sở giá cả sản xuất cá biệt ở những mỏ nghèo nhất với các giếng dầu khai thác có lưu lượng thấp nhất (ở Mỹ, Ca-na-đa, Ác-hen-ti-na).

Do đó, đối với sự phát triển của nông nghiệp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, sự tồn tại của độc quyền tư hữu ruộng đất và của độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa là những vật chướng ngại không vượt qua được.

---

1. A. A. Xan-ta-lốp : *Cuộc đấu tranh giành nguồn nguyên liệu của chủ nghĩa đế quốc*, tiếng Nga, Nhà xuất bản Viện hàn lâm khoa học Liên-xô, 1954, tr. 29 — 30.

Địa tô đất phi nông nghiệp. Giá cả ruộng đất

Trong chương XLVI, Mác nghiên cứu địa tô thu được trên đất phi nông nghiệp (đất xây dựng, hầm mỏ, v.v.). Đứng về mặt lý luận mà xét, loại địa tô đó do địa tô nông nghiệp chính cống điều tiết (A. Xmít vạch ra như vậy), nhưng trên thực tế thì cái chiếm ưu thế ở đây là giá cả thị trường độc quyền, mà nguồn gốc của giá cả này là sự bóc lột tàn nhẫn các tầng lớp công nhân nghèo khổ nhất. Mác chỉ rõ những kẻ sở hữu ruộng đất đã liên minh với bọn tư bản và tước đoạt nhà ở của những công nhân đấu tranh đòi tăng lương. Vị trí đặc biệt của các khu đất, như trong trường hợp xây dựng thành phố chẳng hạn, cũng là nguồn gốc của giá cả độc quyền.

Trong chương này, Mác quay trở lại vấn đề «giá cả ruộng đất» là địa tô tư bản hóa, và nghiên cứu những mối quan hệ có thể có giữa hai đại lượng ấy. Mác vạch rõ rằng, cũng như quyền tư hữu ruộng đất tồn tại dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, «giá cả ruộng đất» do các quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất ấy đẻ ra, nó là sản phẩm của phương thức sản xuất ấy. Mác nói :

«Đứng trên quan điểm của một hình thái kinh tế — xã hội cao hơn mà xét, thì quyền tư hữu của những cá nhân riêng lẻ về đất đai của quả địa cầu, sẽ phi lý không kém gì quyền tư hữu của người này về người khác. Ngay cả toàn xã hội, một nước, và thậm chí hết thảy các xã hội đang đồng thời tồn tại, gộp chung lại, cũng đều không phải là người sở hữu đất đai. Họ chỉ là những người chiếm hữu, những người sử dụng đất ấy và họ phải truyền lại cho các thế hệ tương lai sau khi đã làm cho đất ấy tốt hơn lên, như những boni patres familias (người cha hiền) vậy» 1.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 789.

Ở cuối chương XLVI, Mác phê phán cái gọi là « quy luật độ phì nhiêu của đất ngày càng giảm » ; Mác nói rằng « nếu được chăm sóc đúng đắn thì đất sẽ tốt lên mãi mãi ».

Tầm quan trọng của việc phân biệt hai loại độc quyền trong nông nghiệp

Để kết luận, cần nhấn mạnh một lần nữa tầm quan trọng về mặt lý luận và về mặt thực tiễn của việc phân biệt hai loại độc quyền trong nông nghiệp : độc quyền tư hữu ruộng đất và độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa. Việc phân biệt đó giúp ta phân rõ ranh giới giữa địa tô tuyệt đối và địa tô chênh lệch, phân rõ tính chất của các quan hệ sản xuất gắn liền với hai loại địa tô đó, — tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa của địa tô chênh lệch và tính chất phong kiến của địa tô tuyệt đối.

Việc phân biệt hai loại độc quyền trong nông nghiệp là cơ sở lý luận để V.I. Lê-nin soạn ra cương lĩnh quốc hữu hóa ruộng đất. Trong tác phẩm *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, Mác cũng đã vạch ra rằng việc quốc hữu hóa ruộng đất, một biện pháp dân chủ tư sản được thực hiện trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dẫu sao cũng có một ý nghĩa tiến bộ lớn lao. Bởi vì, việc xóa bỏ sự độc quyền tư hữu ruộng đất và địa tô tuyệt đối, sẽ thủ tiêu luôn cả giai cấp những kẻ sở hữu ruộng đất ăn bám, ngay cả đứng trên quan điểm của chủ nghĩa tư bản mà xét ; sẽ làm cho giá cả nông phẩm giảm xuống một lượng bằng lượng địa tô tuyệt đối ; sẽ thủ tiêu được những chướng ngại ngăn trở tư bản đầu tư vào ruộng đất.

Đồng thời, giữa việc quốc hữu hóa ruộng đất theo lối tư sản với việc chuyển ruộng đất thành sở hữu toàn dân có một sự khác nhau căn bản. Việc quốc hữu hóa các tư liệu sản xuất theo lối tư sản, trong đó có cả ruộng đất, hoàn toàn không có nghĩa là thủ tiêu chế độ tư hữu ruộng đất.

CHƯƠNG XLVII

QUÁ TRÌNH PHÁT SINH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỊA TÔ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Nội dung tóm tắt của chương

Chương XLVII kết thúc toàn bộ phần thứ sáu nói về lý luận địa tô. Chương này tổng kết nhiều tài liệu lịch sử. Mác viết chương này hết sức sáng sủa và rõ ràng đến nỗi không cần phải giới thiệu tỉ mỉ nữa. Vì vậy, chúng tôi chỉ điểm qua nội dung của chương này thôi.

Ở đầu chương (mục « Những nhận xét mở đầu »), Mác lại quay về những nguyên lý xuất phát của lý luận địa tô và xét các quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản về vấn đề này theo trình tự lịch sử. Sau khi đã nghiên cứu về cơ bản lý luận địa tô của Mác, việc đọc các trang này là rất bổ ích, vì nó nói lên rất rõ ràng sự khác nhau về nguyên tắc giữa lý luận địa tô của Mác và các lý luận tư sản.

Khoa kinh tế chính trị tầm thường tuyên bố rằng địa tô không phải sinh ra từ giá cả nông phẩm, không phải sinh ra từ các quan hệ xã hội, mà sinh ra từ khối lượng sản phẩm, từ ruộng đất. Đồng thời, khoa kinh tế chính trị tầm thường lẫn lộn các hình thức

địa tô đặc thù tư bản chủ nghĩa với các hình thức địa tô trước chủ nghĩa tư bản (ví dụ, địa tô hiện vật). Vì vậy, Mác phải theo dõi quá trình phát sinh và phát triển của địa tô tư bản chủ nghĩa, bắt đầu từ hình thức địa tô giản đơn nhất — địa tô lao dịch, sau đó chuyển sang địa tô sản phẩm (do địa tô lao dịch chuyển hóa thành), và cuối cùng, chuyển sang địa tô tiền là hình thức chuyển hóa của địa tô sản phẩm. Địa tô tiền là hình thức cuối cùng đồng thời là hình thức tan rã của địa tô trước chủ nghĩa tư bản.

Mác theo dõi sự ra đời của các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và đi đôi với nó là sự chuyển hóa của các hình thức địa tô trước chủ nghĩa tư bản thành địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô tư bản chủ nghĩa không đơn thuần là một hình thức của giá trị thặng dư (lao động thặng dư), mà là số dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân.

Ở cuối chương, Mác nghiên cứu chế độ cho cầy rẽ quá độ từ hình thái trước chủ nghĩa tư bản sang hình thái tư bản chủ nghĩa, cũng như chế độ sở hữu tiểu nông (sở hữu mảnh đất nhỏ). Nhân đấy, Mác phân tích một cách xuất sắc chế độ chiếm hữu ruộng đất nhỏ, sức sống của nó, tính hạn chế và sự diệt vong tất yếu của nó trong điều kiện chủ nghĩa tư bản.

Mác viết :

« Do bản chất của nó, chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ loại trừ sự phát triển sức sản xuất xã hội của lao động, loại trừ các hình thức xã hội của lao động, việc tích tụ tư bản xã hội, ngành chăn nuôi quy mô lớn, việc ứng dụng khoa học một cách tiến bộ.

Ở khắp nơi, nạn cho vay nặng lãi và chế độ thuế khóa ắt làm cho chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ diệt vong. Do phải bỏ tư

bán ra để mua ruộng đất, nên không thể bỏ tư bản đó vào việc canh tác được. Tư liệu sản xuất vô cùng phân tán và bản thân người sản xuất thì tách biệt nhau. Nhân lực bị lãng phí rất ghê gớm. Các điều kiện sản xuất ngày càng xấu đi và tư liệu sản xuất ngày càng đắt đỏ, đó là quy luật tất yếu của chế độ sở hữu nhỏ» [1].

Không những sản xuất nhỏ, mà cả sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp cũng đều bị thiệt hại do sự độc quyền tư hữu ruộng đất, do «giá cả ruộng đất», hình thức biểu hiện của sự độc quyền đó. Nhưng trong điều kiện sản xuất nhỏ, giá cả ruộng đất có thể lên cao đến mức khiến cho sản xuất nói chung không thể tiến hành được.

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 820.

PHẦN THỨ BẢY

CÁC LOẠI THU NHẬP VÀ NGUỒN GỐC CỦA CHÚNG

CHƯƠNG XLVIII — LII

Phần này, phần kết thúc toàn bộ công trình nghiên cứu kinh tế lớn lao của Mác, tiếc rằng còn đang viết dở dang. Ngay từ đầu chúng tôi xin lưu ý bạn đọc về «Phụ lục» của phần thứ ba *Các học thuyết về giá trị thặng dư* mà Mác đặt đầu đề là «Thu nhập và nguồn gốc của nó. Khoa kinh tế chính trị tầm thường»[1]. Đứng về nội dung mà nói, «Phụ lục» này trực tiếp gắn liền với phần này của quyển III bộ *Tư bản*. Trong «Phụ lục» nói trên, Mác bóc trần nguồn gốc giai cấp và nguồn gốc nhận thức luận của khoa kinh tế chính trị tầm thường và của chủ nghĩa xã hội tầm thường (những học thuyết bám lấy cái vỏ bề ngoài của những hình thức thu nhập đã bị sùng bái hóa và của các nguồn thu nhập).

---

1. C. Mác: *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần III, tr. 429 — 516.

Đồng thời, Mác vạch rõ sự khác nhau căn bản giữa khoa kinh tế chính trị tầm thường và khoa kinh tế chính trị cổ điển.

Để tiện trình bày và nắm được chắc hơn, toàn bộ tài liệu của năm chương thuộc phần này (chương XLVIII — LII) được chia ra làm ba mục mà chúng ta sẽ nghiên cứu dưới đây.

I. Phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường

« Công thức tam vị nhất thể »

Ở bề ngoài xã hội, các quan hệ kinh tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện dưới hình thức các loại thu nhập và các nguồn thu nhập. Các loại thu nhập và các nguồn thu nhập tập hợp lại thành cái gọi là « công thức tam vị nhất thể » [1]. Như Mác đã nhận xét một cách mỉa mai, công thức này « bao quát hết thảy mọi bí mật của quá trình sản xuất xã hội » [2].

Thật ra, « công thức » đó chỉ phản ánh sự thần bí hóa, sự sùng bái đến cao độ các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu lộ ở bề ngoài xã hội tư bản chủ nghĩa. Việc bóc trần sự sùng bái đó, trên thực tế đã được thực hiện trong cả ba quyển của bộ *Tư bản*. Trong phần này chỉ tổng kết toàn bộ công trình nghiên cứu về vấn đề đó. Nhân đây, chúng tôi xin đặc biệt nhắc bạn đọc chú

---

1. « Tư bản — lợi nhuận, ruộng đất — địa tô, lao động — tiền công ».

2. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 827.

ý các trang 840 — 843, ở đây Mác vạch rõ : càng đi lên từ trừu tượng đến cụ thể — sự đi lên này phản ánh sự phát triển lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa — thì

« người ta ngày càng không nắm được sợi dây liên hệ bên trong, các quan hệ sản xuất ngày càng tồn tại độc lập với nhau, và các thành phần của giá trị thì cố định lại dưới những hình thái không dính líu gì với nhau » [1].

Trong bất cứ xã hội nào cũng vậy, hình thức biểu hiện và bản chất của sự vật không bao giờ nhất trí với nhau [2]. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tính chất đối kháng của nó đẻ ra tính chất sùng bái của các quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị trong xã hội. Trong xã hội này, hình thức biểu hiện của các quan hệ kinh tế biểu thị các quan hệ ấy dưới một dạng phi lý, đầy mâu thuẫn. Tính chất phi lý đó biểu hiện rõ rệt trong « công thức tam vị nhất thể ».

Dựa vào toàn bộ công trình nghiên cứu trước, Mác đã phê phán kịch liệt công thức ấy, một công thức mà trong đó người ta đã so sánh những vật hoàn toàn không thể so sánh được với nhau.

Ví dụ, sức tự nhiên, giá trị sử dụng, ruộng đất là những thứ không có giá trị, lại được đem đặt đối diện với giá trị trao đổi, với địa tô, tức là

« mỗi quan hệ xã hội — xem như một vật — được đặt trong mối quan hệ tỷ lệ với giới tự nhiên » [3].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 841.

2. Mác nói rằng « nếu hình thức biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp nhất trí với nhau, thì mọi khoa học đều sẽ trở nên thừa » (C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 830).

3. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 831.

Hơn nữa, công thức « tư bản — lợi tức » không có bất kỳ khâu trung gian nào nữa là một điều hết sức phi lý : một giá trị lại có nhiều giá trị hơn bản thân nó. Chúng ta biết rằng, sự phân tích của Mác đã bóc trần những mối quan hệ thực tế ẩn nấp đằng sau hình thái lợi tức và bị hình thái ấy che lấp.

Sự phân tích của Mác cũng đã vạch ra rằng, tiền công là biểu hiện phi lý của giá trị sức lao động, còn trong công thức « lao động — tiền công » thì tính chất phi lý đó bộc lộ rõ rệt nhất.

Nhưng khoa kinh tế chính trị tầm thường vận dụng chính những hình thức biểu hiện phi lý ấy ; chính dưới những hình thức biểu hiện đó,

« khoa kinh tế chính trị tầm thường tự cảm thấy hoàn toàn thoải mái, và chừng nào mối liên hệ bên trong của các quan hệ ấy càng bị che giấu..., thì khoa kinh tế chính trị tầm thường lại càng thấy các quan hệ ấy là dĩ nhiên » [1].

Điều đó thật dễ hiểu, bởi vì khoa kinh tế chính trị tầm thường

« không làm việc gì khác là chỉ giải thích, hệ thống hóa và biện hộ một cách giáo điều các quan niệm của những kẻ đảm nhiệm nền sản xuất tư sản » [2].

Biện hộ cho chủ nghĩa tư bản là nhiệm vụ chủ yếu của các nhà kinh tế học tầm thường, mà « công thức tam vị nhất thể » là công cụ tuyệt diệu để làm việc đó. Ở đây, không những địa tô và lợi tức không biểu hiện thành sản phẩm của lao động của công nhân làm thuê, mà thậm chí phạm trù lợi nhuận cũng biến mất. Mác nói :

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 830.
2. *Như trên.*

« Nhà kinh tế học tầm thường thích công thức tư bản — lợi tức... hơn là công thức tư bản — lợi nhuận » vì « công thức sau sát gần với quan hệ tư bản chủ nghĩa thực tế » [1].

Như chúng ta thấy, khoa kinh tế chính trị tầm thường đã sổ toẹt ngay toàn bộ hoạt động lớn lao của các nhà kinh tế chính trị tư sản cổ điển, những người đã biết

« nhận thức mối liên hệ bên trong của chỉnh thể khác với tính chất muôn màu muôn vẻ của hình thức biểu hiện » [2],

và về thực chất đã đem các hình thức bề ngoài là lợi nhuận, lợi tức và địa tô quy về cái bản chất ẩn nấp đằng sau các hình thức bề ngoài đó, tức là giá trị thặng dư, lao động không được trả công của công nhân.

Giáo điều của Xmít với « lối diễn đạt cực đoan » giáo điều đó

Mác dành chương IL của phần này (« Về sự phân tích quá trình sản xuất ») để nghiên cứu toàn bộ quá trình sản xuất và nhân đấy phê phán giáo điều của Xmít. Quá trình tái sản xuất xã hội đã được nghiên cứu tỉ mỉ trong phần thứ ba của quyển II bộ *Tư bản*. Mác nói :

« Ở đây, chúng ta trở lại vấn đề này, trước hết là vì... trước đây giá trị thặng dư chưa được khai triển dưới các hình thức thu nhập..., và cũng vì chưa thể xét dưới các hình thức ấy ; sau nữa, cũng chính vì sự phân tích các hình thức tiền công, lợi nhuận và địa tô đã mắc sai lầm không thể tưởng tượng được, quán xuyến toàn bộ khoa kinh tế chính trị, kể từ A. Xmít » [3].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 831.

2. C. Mác : *Các học thuyết về giá trị thặng dư* (quyển IV bộ *Tư bản*), tiếng Nga, phần III, tr. 477.

3. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 850.

Căn cứ vào lý luận tái sản xuất của mình, Mác đã vạch ra sự khác nhau giữa tổng sản phẩm (c + v + m), tổng thu nhập (v + m) và thu nhập ròng (m).

Các nhà kinh tế học tầm thường lẫn lộn tất cả các phạm trù ấy. Giáo điều của Xmít cho rằng giá trị của hàng hóa hoàn toàn phân ra thành các khoản thu nhập — tiền công, lợi nhuận và địa tô, — được các nhà kinh tế học tầm thường diễn đạt với nghĩa là đối với toàn xã hội thì tổng sản phẩm biến thành tổng thu nhập. Ở các trang 857 — 860, Mác đã vạch trần mọi nguồn gốc làm cơ sở cho « lối diễn đạt cực đoan » đó đối với giáo điều của Xmít.

Phê phán luận điểm cho rằng tiền công, lợi nhuận và địa tô là những bộ phận cấu thành giá trị hàng hóa

Trong chương L (« Những ảo tưởng do cạnh tranh tạo ra »), Mác luận chứng tỉ mỉ sai lầm của luận điểm sau đây do A. Xmít nêu ra : nếu giá trị của hàng hóa biểu thị lao động mới nhập vào (v + m), được phân thành ba bộ phận tạo thành ba hình thức thu nhập (tiền công, lợi nhuận, địa tô), thì dường như có thể nói không sai rằng ba hình thức ấy là những bộ phận cấu thành của giá trị.

Tình hình ở bề ngoài xã hội tư bản chủ nghĩa chính là như vậy, và Mác vạch ra rằng ảo tưởng đó có cơ sở khách quan của nó.

Thứ nhất, những thành phần nói trên của giá trị hàng hóa (ở đây, mọi chỗ Mác đều gác lại chưa nói đến tư bản cố định) gắn liền với ba yếu tố khác nhau của sản xuất — lao động, tư bản, ruộng đất ; những yếu tố này dường như sinh ra những thành phần ấy của giá trị. Lượng của

mỗi một thành phần của giá trị được xác định theo những quy luật riêng, do đó, không còn có sự liên hệ với giá trị chung nữa.

Thứ hai, những sự lên xuống của tiền công có ảnh hưởng thực tế đến giá cả sản xuất, và nhìn bề ngoài, người ta không nhìn thấy một thực tế là những sự thay đổi của giá cả sản xuất là bắt nguồn từ những sự thay đổi của giá trị.

Thứ ba,

« trong sự vận động thực tế của các tư bản cá biệt... không phải giá trị của hàng hóa biểu hiện ra là tiền để có sẵn khi giá trị ấy phân giải thành các thành phần, mà trái lại, các thành phần do giá trị ấy phân giải ra, lại làm tiền đề cho giá trị của hàng hóa » [1].

Sở dĩ như thế là vì đối với nhà tư bản cá biệt, chi phí sản xuất (trong đó có tiền công) cũng như lợi nhuận bình quân đều là những đại lượng điều tiết có sẵn từ trước. Điều nói trên đây cũng hoàn toàn đúng với lợi tức và địa tô là những thứ đã được cố định lại từ trước ở mức tỷ suất lợi tức và tiền tô.

Thứ tư, sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất càng làm cho các thành phần của giá trị tách rời giá trị nhiều hơn. Đối với nhà tư bản, điều quan trọng là thực hiện cho được giá cả sản xuất của hàng hóa, chứ không phải giá trị của hàng hóa, là bòn rút được lợi nhuận bình quân. Chính tiền công, lợi nhuận, lợi tức và địa tô, đối với nhà tư bản là những yếu tố quyết định giá cả của hàng hóa.

Thứ năm, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, sự phân giải giá trị thành các thành phần nói trên có một tính

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 884.

chất ổn định đến nỗi, chẳng hạn, người ta cho rằng dường như người nông dân độc lập tiến hành kinh doanh trên ruộng đất riêng, vừa là người sở hữu ruộng đất, vừa là nhà tư bản và vừa là người công nhân làm thuê : là nhà tư bản, anh ta thu lợi nhuận ; là người sở hữu ruộng đất, anh ta thu địa tô ; là người công nhân, anh ta lĩnh tiền công.

* * *

Điều chứng minh rằng tiền công, lợi nhuận và địa tô không cấu thành giá trị của hàng hóa, là bắt nguồn từ lý luận của Mác về giá trị và giá trị thặng dư.

Giả sử có một tư bản là 500 sản xuất ra một giá trị bằng 650 : 400c + 100v + 75p + 75r. Để cho giản đơn, chúng ta giả định rằng tư bản đó có cấu thành trung bình, nên giá cả sản xuất của nó nhất trí với giá trị. Lượng giá trị mới tạo ra (250) không phụ thuộc vào chỗ nó được phân giải thành các thành phần của nó như thế nào, cũng như không phụ thuộc vào lượng của những thành phần ấy. Ngược lại, những sự lên xuống của lượng tiền công, lợi nhuận và địa tô chỉ có thể diễn ra trong giới hạn của giá trị mới tạo ra đó. Giá trị mới tạo ra thì chỉ biến đổi do có sự biến đổi của năng suất lao động trong ngành sản xuất đó. Còn sự biến đổi của năng suất lao động trong các ngành khác, ví dụ trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt cho công nhân, thì ảnh hưởng đến tỷ lệ giữa tiền công và giá trị thặng dư trong ngành đó, nhưng không đụng chạm đến lượng giá trị mới tạo ra.

Sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất, như chúng ta biết,

« không thủ tiêu việc giá trị quy định giá cả, cũng không thủ tiêu giới hạn có tính quy luật của lợi nhuận » [1].

Như trong phần thứ sáu đã vạch rõ, cả địa tô chênh lệch lẫn địa tô tuyệt đối cũng đều không thủ tiêu tác động của quy luật giá trị.

Cuối cùng, Mác nghiên cứu trường hợp giá cả độc quyền và vạch ra rằng, cả ở đây nữa, giá trị cũng đóng vai trò quyết định.

Giá cả độc quyền và giá trị

Một số đoạn ở đây thường được trích dẫn trong các tác phẩm trình bày lý luận về chủ nghĩa đế quốc. Đó là do vai trò đặc biệt của giá cả độc quyền trong thực tế tư bản chủ nghĩa hiện đại. Vì vậy, chúng tôi xin dẫn ra sau đây :

« ... nếu trong những ngành sản xuất khác nhau, sự bình quân hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận bình quân vấp phải chướng ngại là những độc quyền nhân tạo hoặc tự nhiên, và đặc biệt là vấp phải sự độc quyền sở hữu ruộng đất, khiến cho có thể tạo nên một giá cả độc quyền, cao hơn giá cả sản xuất và giá trị của hàng hóa do sự tác động của độc quyền chi phối, thì những giới hạn do giá trị hàng hóa quy định cũng không vì thế mà bị thủ tiêu. Giá cả độc quyền của những loại hàng hóa nào đó sẽ chỉ đem một phần lợi nhuận của các nhà sản xuất các hàng hóa khác chuyển sang các hàng hóa có giá cả độc quyền... Những giới hạn mà trong đó giá cả độc quyền có thể làm rối loạn sự điều tiết bình thường các giá cả hàng hóa, những giới hạn đó sẽ được quy định một cách vững chắc, và có thể tính toán được một cách chính xác » [2].

Cần phải vạch rõ một điều là, ở đây nói về giá cả thị trường độc quyền mà Mác đã nhận xét là cái giá cả

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 874.
2. *Như trên*, tr. 875.

« chỉ do nguyện vọng muốn mua và khả năng thanh toán của người mua quyết định » [1],

do đó nó chênh lệch với giá trị một cách rất tùy tiện.

Trong phần thứ sáu, chúng ta đã xét những ví dụ về giá cả độc quyền của nông phẩm bị hạn chế trong khuôn khổ của giá trị. Nhưng như Mác đã vạch rõ, ngay trong trường hợp giá cả thị trường độc quyền, vấn đề cũng chỉ là phân phối lại giá trị thặng dư đã sản xuất ra, do đó, cả ở đây nữa, giá trị vẫn giữ địa vị hàng đầu.

II. Tổng kết kết quả của sự nghiên cứu kinh tế

Phần này, phần thứ bảy của quyển III bộ *Tư bản*, như đã vạch rõ, là sự hoàn thành toàn bộ công trình nghiên cứu lớn lao của Mác trong bộ *Tư bản*. Vì vậy, những vấn đề về xu hướng phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vấn đề sứ mệnh lịch sử của phương thức sản xuất đó chiếm một vị trí khá lớn trong phần này, nhưng đáng tiếc là chưa được hoàn thành. Chúng tôi xin kể ra đây những vấn đề quan trọng nhất trong số đó.

Quan hệ sản xuất và quan hệ phân phối

Mác nói:

« Sự phân tích khoa học về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chứng minh rằng nó là một phương thức sản xuất loại đặc biệt, có tính xác định lịch sử đặc thù; rằng cũng như bất kỳ một phương thức sản xuất nhất định nào khác, tiền đề của phương

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 788.

thức này là các lực lượng sản xuất xã hội và những hình thức phát triển của chúng đã đạt đến một trình độ nhất định... Sự phân tích ấy còn chỉ ra rằng các quan hệ sản xuất tương ứng với phương thức sản xuất đặc thù nhất định trong lịch sử ấy, — các quan hệ trong đó con người tham gia vào quá trình sinh hoạt xã hội của họ, vào việc sản xuất ra đời sống xã hội của họ, — cũng mang tính chất đặc thù, lịch sử và tạm thời. Cuối cùng, sự phân tích ấy chỉ ra rằng các điều kiện phân phối, về bản chất cũng đồng nhất với các điều kiện sản xuất, cấu thành mặt trái của các điều kiện sản xuất ấy, thành thử cả hai đều cũng có chung một tính chất lịch sử tạm thời ấy » [1].

Trái lại, khoa kinh tế chính trị tư sản coi các quan hệ phân phối là những quan hệ tự nhiên, vĩnh viễn, bắt nguồn từ các quy luật bất di bất dịch của sản xuất. Nếu khoa kinh tế chính trị tư sản thừa nhận sự phát triển của các quan hệ phân phối (Mác nhận xét rằng, điều đó biểu thị sự phê phán mới phôi thai đối với khoa kinh tế chính trị tư sản [2]), thì bao giờ nó cũng coi các quan hệ sản xuất là những quan hệ vĩnh viễn và bất di bất dịch.

Hai đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

Mác diễn đạt hai đặc điểm đó như sau :

1) Chủ nghĩa tư bản « sản xuất sản phẩm dưới hình thái hàng hóa » [3].

2) Sản xuất giá trị thặng dư là mục đích trực tiếp và động cơ quyết định của sản xuất » [4].

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 892.
2. *Như trên*, tr. 897.
3. *Như trên*, tr. 893.
4. *Như trên*, tr. 894.

Ở các trang 893 — 896, Mác phân tích tỉ mỉ hai đặc điểm ấy.

Công thức mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản

Mác nêu ra công thức đó ở trang 898. Mâu thuẫn cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là mâu thuẫn giữa «hình thái lịch sử nhất định... của các quan hệ sản xuất... và các lực lượng sản xuất», mâu thuẫn giữa «sự phát triển vật chất của nền sản xuất và hình thức xã hội của nó».

Công thức đó rất hay, vì về thực chất nó áp dụng được cho mọi hình thái xã hội. Trong điều kiện chủ nghĩa tư bản, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mang hình thức mâu thuẫn đối kháng giữa tính chất xã hội của sản xuất và sự chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa đối với kết quả sản xuất.

Ba giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa

Trong chương cuối cùng của quyển III bộ *Tư bản*, chương LII, Mác định nghiên cứu kết cấu giai cấp của xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong chương này, Mác nhận xét một xu hướng quan trọng của sự phát triển tư bản chủ nghĩa là sự phân cực ngày càng tăng của ba giai cấp xã hội cơ bản: các nhà tư bản, những người sở hữu ruộng đất và công nhân làm thuê. Mác đã tiến sát đến định nghĩa về giai cấp xã hội, nhưng vừa đến đây thì bản thảo của quyển III bộ *Tư bản* bị đứt quãng.

Định nghĩa xán lạn của V.I. Lê-nin về giai cấp xã hội trong tác phẩm *Sáng kiến vĩ đại*, là sự phát triển trực tiếp chương này của quyển III bộ *Tư bản* [1].

III. Đặc trưng của quan hệ sản xuất trong xã hội cộng sản chủ nghĩa

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến sát đến một hình thái quan hệ sản xuất mới, hình thái cộng sản chủ nghĩa. Trong sự phân tích của mình, Mác theo dõi sự chuyển hóa biện chứng của một số phạm trù quan trọng nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khi chủ nghĩa cộng sản thay thế chủ nghĩa tư bản.

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là hình thái lịch sử đặc thù của nền sản xuất xã hội nói chung. Nền sản xuất xã hội là sự thống nhất giữa sự sản xuất những điều kiện vật chất cho sự sinh tồn của xã hội loài người với các quan hệ sản xuất xã hội mà trong đó quá trình sản xuất xã hội được thực hiện trong những điều kiện cụ thể nhất định. Rất rõ ràng là, một số phạm trù đặc trưng cho quá trình sản xuất xã hội thì tồn tại trong mọi phương thức sản xuất ; chỉ có các hình thức xã hội trong đó sản xuất được thực hiện, là thay đổi thôi [2].

---

1. V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, tiếng Nga, t. 29, tr. 388.

2. Chính vì vậy mà Mác đã nói trong « Lời tựa » của các Bản thảo kinh tế 1857 — 1858 như sau : « Tất cả các thời đại của sản xuất đều có một số đặc trưng chung, một số quy định chung... Những quy định áp dụng cho sản xuất nói chung, phải được tách riêng ra... » (C. Mác và Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, tiếng Nga, xuất bản lần thứ hai, t. 12, tr. 711).

Lao động thặng dư Trong số các phạm trù thuộc loại này, trước hết, Mác nghiên cứu phạm trù lao động thặng dư. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì phần này nói về thu nhập của các giai cấp xã hội khác nhau (trừ thu nhập của giai cấp công nhân) được hình thành chính từ sản phẩm thặng dư do lao động thặng dư tạo ra [1].

Những nguyên lý Mác trình bày ở đây về lao động thặng dư, có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với ngày nay, khi xã hội xã hội chủ nghĩa của chúng ta đã bước vào thời kỳ trực tiếp chuyển lên chủ nghĩa cộng sản.

Mác nói :

« Lao động thặng dư nói chung, với tư cách là lao động vượt quá mức những nhu cầu nhất định, bao giờ cũng phải có. Nhưng trong chế độ tư bản chủ nghĩa... lao động thặng dư mang hình thức đối kháng và được bổ sung vào bằng sự ăn không ngồi rồi hoàn toàn của một bộ phận xã hội nhất định. Việc bảo hiểm đối với những sự biến bất ngờ do quá trình tái sản xuất ngày càng mở rộng (quá trình này là cần thiết và tương ứng với sự phát triển của nhu cầu và sự tăng dân số), đòi hỏi phải có một lượng lao động thặng dư nhất định ».

Chủ nghĩa tư bản

« tạo ra các phương tiện và mầm mống vật chất cho những quan hệ — trong một hình thái xã hội cao hơn — có khả năng kết hợp lao động thặng dư ấy với việc rút ngắn nhiều hơn số thời gian dùng vào lao động vật chất nói chung... Sự giàu có thật sự của xã hội và khả năng mở rộng không ngừng quá trình tái sản xuất của xã hội, không phụ thuộc vào độ dài của lao động thặng dư, mà phụ thuộc vào năng suất của lao động thặng dư...

---

1. Nhưng nếu chúng ta nghiên cứu quá trình tích lũy, thì số tiền cần cho việc thuê thêm công nhân, cũng hình thành từ sản phẩm thặng dư.

Trong thực tế, vương quốc của tự do chỉ bắt đầu ở nơi nào người ta không còn phải lao động vì sự cần thiết và vì những lý do bên ngoài chi phối; cho nên, do bản chất của sự vật, vương quốc của tự do là ở bên kia lĩnh vực sản xuất vật chất... Điều kiện cơ bản là rút ngắn ngày lao động » [1].

Những nguyên lý tuyệt vời ấy của Mác là cơ sở của toàn bộ hoạt động của Đảng cộng sản chúng ta nhằm nâng cao không ngừng năng suất lao động xã hội và rút ngắn ngày lao động.

Quỹ bảo hiểm Phạm trù này là một bộ phận của sản phẩm thặng dư.

« Đó là bộ phận thu nhập duy nhất không tiêu dùng như thu nhập, và không nhất thiết dùng làm quỹ tích lũy... Đó cũng là bộ phận duy nhất... của sản phẩm thặng dư... còn cần phải duy trì — ngoài cái bộ phận dùng để... mở rộng quá trình tái sản xuất — ngay cả sau khi đã xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tất nhiên, điều đó giả định rằng cái bộ phận do những người trực tiếp sản xuất tiêu dùng điều tiết, sẽ không bị hạn chế ở mức tối thiểu của nó hiện nay. Ngoài lao động thặng dư cần phải cung cấp cho tất cả những người chưa đến tuổi tham gia sản xuất hoặc đã hết tuổi tham gia sản xuất, thì không còn cần phải lao động để nuôi những kẻ ăn không ngồi rồi nữa » [2].

Những nguyên lý đó về sau đã trở thành cơ sở của sơ đồ tái sản xuất mở rộng mà Mác trình bày trong tác phẩm nổi tiếng *Phê phán cương lĩnh Gô-ta* [3].

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 832 — 833.

2. *Như trên*, tr. 861.

3. C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Tuyển tập*, tiếng Nga, 1955, t. II, tr. 12 — 16.

Giá trị

Ý kiến của Mác về giá trị, nói đúng hơn, về dấu vết của giá trị trong xã hội cộng sản chủ nghĩa, là một điều rất bổ ích.

«Sau khi đã xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng duy trì nền sản xuất xã hội, thì sự quy định giá trị vẫn còn có tác dụng chi phối, với ý nghĩa là lúc đó, việc điều tiết thời gian lao động và phân phối lao động xã hội giữa những nhóm sản xuất khác nhau, và cuối cùng, việc ghi chép kế toán tất cả những khoản đó, càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết» [1].

Tiền công

Với việc xét tiền công, Mác kết thúc sự phân tích những phạm trù đặc trưng cho xã hội cộng sản chủ nghĩa.

«Nếu quy tiền công về cơ sở chung của nó, nghĩa là quy nó về cái bộ phận sản phẩm của lao động bản thân, cái bộ phận sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân của công nhân; nếu giải phóng bộ phận ấy khỏi sự hạn chế tư bản chủ nghĩa và mở rộng bộ phận đó đến khối lượng tiêu dùng mà, một mặt, lực lượng sản xuất xã hội hiện có cho phép,.. và mặt khác, sự phát triển đầy đủ của cá nhân đòi hỏi; ngoài ra, nếu quy lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư về một mức cần thiết — trong những điều kiện sản xuất nhất định của xã hội — một mặt để lập quỹ bảo hiểm và quỹ dự trữ, mặt khác để mở rộng không ngừng tái sản xuất theo mức độ do nhu cầu xã hội quyết định; sau cùng, nếu nhập lao động tất yếu vào No 1 và lao động thặng dư vào No 2, thì lượng lao động mà những thành viên xã hội có năng lực lao động luôn luôn phải hao phí cho những thành viên xã hội chưa có năng lực lao động hoặc không còn năng

---

1. C. Mác: *Tư bản*, q. III, tr. 865.

lực lao động nữa, — nghĩa là nếu trừu bỏ tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa của tiền công cũng như của giá trị thặng dư, của lao động tất yếu cũng như của lao động thặng dư, thì tất cả những hình thái này đều sẽ biến mất và chỉ còn lại những cơ sở của chúng, những cơ sở chung cho tất cả mọi phương thức sản xuất xã hội » [1].

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 889 — 890.

PHẦN BỔ SUNG CỦA PH. ĂNG-GHEN CHO QUYỂN III BỘ *TƯ BẢN*

I. Quy luật giá trị và tỷ suất lợi nhuận

Phần bổ sung thứ nhất do Ph. Ăng-ghen viết vào năm 1895 để «khắc phục những khó khăn trong việc tìm hiểu» những vấn đề hết sức phức tạp của quyển III bộ *Tư bản*.

Đến năm 1895 đã bộc lộ hai loại sai lầm trong việc giải thích lý luận kinh tế của Mác. Thứ nhất, người ta không nắm được đầy đủ mối liên hệ lô-gích giữa ba quyển của bộ *Tư bản*, không nắm được cái sợi dây lô-gích dẫn từ giá trị (quyển I) đến giá cả sản xuất (quyển III). Nhiều người cho rằng giữa quyển I và quyển III bộ *Tư bản* có mâu thuẫn không tha thứ được. Người ta cho rằng quyển III là sự từ bỏ hoàn toàn những trận địa đã giành được trong quyển I bộ *Tư bản* (lý luận lao động tạo ra giá trị).

Thứ hai, người ta lý giải phạm trù giá trị không phải là một phạm trù của hiện thực tư bản chủ nghĩa, mà

là « một sự kiện về tư duy, một sự kiện lô-gích », là « một quá trình lô-gích » thuần túy[1]. Sở dĩ họ lý giải giá trị như vậy là do họ không nhận thức được mối quan hệ thực tế giữa quyển I và quyển III bộ *Tư bản*, giữa giá trị và giá cả sản xuất. Nếu trong hiện thực tư bản chủ nghĩa, hàng hóa được bán theo giá cả sản xuất, thì giá trị chỉ còn đóng vai trò một kết cấu thuần túy lô-gích, một cấu trúc thuần túy lý luận mà thôi.

Phần bổ sung của Ph. Ăng-ghen nhằm vạch trần hai loại sai lầm đó trong việc lý giải các vấn đề của quyển III bộ *Tư bản*.

Sau khi xét phạm trù giá trị trong sự phát triển của nó, kể từ khi nó ra đời, Ph. Ăng-ghen chỉ ra rằng quy luật giá trị tác động tính ra đã 5 — 7 nghìn năm, rằng do đó, lý luận giá trị là sự phản ánh quá trình phát triển lịch sử thực tế của sản xuất hàng hóa ; rằng sự chuyển biến trong sự hình thành giá cả do kết quả của sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất, được thực hiện trên cơ sở và trong khuôn khổ của giá trị và giá trị thặng dư ; rằng lợi nhuận bình quân là một sự kiện lịch sử thực tế bắt rễ trong dĩ vãng xa xăm, rằng phần lợi nhuận bằng nhau dưới hình thái giản đơn nhất của nó là một trong những khởi điểm của sự phát triển lịch sử của chủ nghĩa tư bản (có ý nói về tỷ suất lợi nhuận của tư bản thương nghiệp).

Nói cách khác, Ph. Ăng-ghen đã chỉ ra rằng, cơ sở của quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa, được miêu tả về mặt lý luận trong bộ *Tư bản*, là một quá trình lịch sử thống nhất ; do đó, giữa quyển I và quyển III của bộ *Tư bản* không có mâu thuẫn nào cả.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 907, 908.

II. Sở giao dịch

Trong bản thảo viết còn dở dang trình bày về vai trò mới của sở giao dịch, Ph. Ăng-ghen đặt cho mình nhiệm vụ bổ sung cho quyển III bộ *Tư bản* « dưới góc độ tình hình năm 1895 » [1].

Khi nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, trong những năm cuối đời mình, Ph. Ăng-ghen với một sự sáng suốt thiên tài đã nhận thấy những hiện tượng mới trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, như sự phát triển mạnh mẽ của các công ty cổ phần, các tơ-rớt, vai trò ngày càng lớn của sở giao dịch và ngân hàng trong công nghiệp, trong việc xuất khẩu tư bản, trong việc phân chia thuộc địa — đó là những hiện tượng đánh dấu sự bắt đầu của một giai đoạn mới trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản [2].

Ph. Ăng-ghen viết :

« Sở giao dịch trở thành người đại biểu nổi bật nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » [3].

Nguyên lý đó rất khớp với kết luận của V.I. Lê-nin về vai trò mới của ngân hàng trong thời đại chủ nghĩa đế quốc.

Ph. Ăng-ghen cũng còn nhận thấy những đặc điểm của giai đoạn cao nhất của chủ nghĩa tư bản, như sự xuất

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 904.

2. Không nên quên rằng đến năm 1895, chủ nghĩa đế quốc đã tồn tại 25 năm rồi, vì vậy một số đặc điểm của nó đã hoàn toàn lộ ra và Ăng-ghen đã nhận thấy.

3. *Như trên*, tr. 921.

khẩu tư bản và việc các tổ chức độc quyền phân chia thế giới. Ph. Ăng-ghen nhận xét rằng

« châu Phi được trực tiếp giao cho các công ty khai thác »[1].

Bản thảo viết còn dở dang của Ph. Ăng-ghen về sở giao dịch là một bằng chứng tỏ rõ mối liên hệ khăng khít và tính kế thừa giữa lý luận kinh tế của Mác và lý luận của V.I. Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc.

---

1. C. Mác : *Tư bản*, q. III, tr. 923.

MỤC LỤC

Trang

Chú dẫn của Nhà xuất bản 4

Lời nói đầu 5

Vị trí và ý nghĩa của quyển III bộ *Tư bản*. — 5. Đối tượng nghiên cứu của quyển III bộ *Tư bản*.— 13. Trình tự nghiên cứu.— 19.

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Đối tượng nghiên cứu.— 24. Trình tự nghiên cứu.— 26.

Chương I — **Chi phí sản xuất và lợi nhuận** 29

Đối tượng nghiên cứu.— 29.

I. Chi phí sản xuất 30

Ý nghĩa hai mặt của chi phí sản xuất.— 30. Chi phí sản xuất và giá trị.— 33. Tư bản ứng trước và chi phí sản xuất.— 36.

II. Lợi nhuận 37

Lợi nhuận là hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư.— 37. Lợi nhuận là một phạm trù khách quan.— 39. Khả năng không nhất trí về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư.— 42.

III. Lý luận tầm thường về giá trị và lý luận tầm thường về lợi nhuận. 43
Rô-be To-ren.— 43. Man-tuýt.— 44.

Chương II — **Tỷ suất lợi nhuận** 46
Đối tượng nghiên cứu.— 46. Trình tự nghiên cứu.— 48. Các quan niệm của nhà tư bản.— 48. Tình hình thực tế của sự vật.— 49. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.— 51. Tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận.— 52. Tính chất phi lý của phạm trù lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.— 54.

Chương III — **Quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư.** 56
Đối tượng nghiên cứu.— 56.

I. m' không thay đổi, $\frac{v}{K}$ thay đổi 60
Những công thức toán học cơ bản.— 60. Tư bản khả biến và tỷ suất lợi nhuận.— 60. Tư bản bất biến và tỷ suất lợi nhuận.— 63. v và K thay đổi, nhưng m' không thay đổi.— 64.

II. Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi 66
Riêng m' thay đổi.— 66. Cả m' và v thay đổi.— 68.

Chương IV — **Ảnh hưởng của chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận** 71
Khái quát về chương này.— 71. Thực chất của vấn đề được nghiên cứu.— 72. Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm và tỷ suất lợi nhuận.— 74.

Chương V — **Tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến** 76
Đối tượng nghiên cứu.— 76. Trình tự nghiên cứu.— 78. Tiết kiệm dựa vào kéo dài ngày lao động.— 79. Tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân.— 81. Loại tiết kiệm gắn liền với tính chất xã hội của lao động.— 82. Loại tiết kiệm gắn liền với sự tiến bộ kỹ thuật và tăng năng suất lao động.— 85.

Chương VI — **Ảnh hưởng của sự biến động giá cả** . . . 87
Đối tượng nghiên cứu.— 87. Trình tự nghiên cứu.— 89.

I. Những biến động của giá cả nguyên liệu. Ảnh hưởng trực tiếp của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận 90
Quy luật cơ bản.— 90. Ảo tưởng sinh ra do ảnh hưởng của sự biến động giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận.— 93.

II. Sự tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản; việc giải phóng tư bản ra và việc cố định tư bản lại 94
Thế nào là giải phóng tư bản ra và cố định tư bản lại ?— 94. Sự thay đổi giá trị nguyên liệu và tái sản xuất.— 97.

Chú thích chương VI 99

Chương VII — **Những nhận xét bổ sung** 101
Một vài nhận xét.— 101.

PHẦN THỨ HAI

SỰ CHUYỂN HÓA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI NHUẬN BÌNH QUÂN

Đối tượng nghiên cứu.—103. Trình tự nghiên cứu.—106.

Chương VIII — **Cấu thành tư bản khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau và những sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận do đó mà ra** 109
Đối tượng nghiên cứu.— 109. Trình tự nghiên cứu.— 111. Có một tỷ suất giá trị thặng dư thống nhất hay không ? — 111. Các tư bản có cấu thành khác nhau và các tỷ suất lợi nhuận khác nhau.— 114. Các thời kỳ chu chuyển khác nhau của tư bản và các tỷ suất lợi nhuận khác nhau.— 116.

Chú thích chương VIII 117

Chương IX — **Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung (tỷ suất lợi nhuận bình quân) và sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất** 119

Đối tượng nghiên cứu.— 119. Trình tự nghiên cứu. — 122. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.— 122. Giá cả sản xuất.— 124. Giá cả sản xuất và giá trị.— 126. Giá cả sản xuất của từng hàng hóa và giá cả sản xuất của toàn bộ khối lượng hàng hóa.— 129. Giá cả sản xuất và sự phân phối tư bản xã hội.— 131. Giá cả sản xuất và năng suất lao động.— 132.

Chương X — **Sự bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận chung do cạnh tranh. Giá cả thị trường và giá trị thị trường. Lợi nhuận siêu ngạch** 134

Đối tượng nghiên cứu.— 134. Trình tự nghiên cứu. — 138. Giá trị cá biệt và giá trị thị trường hay giá trị xã hội.— 140. Giá trị thị trường và giá cả thị trường.— 143. Cung cầu và giá trị thị trường.— 147. Cung cầu và giá cả thị trường.— 150.

I. Đặt vấn đề 151

II. Phân tích cung 152

III. Phân tích cầu. 154

Cạnh tranh giữa các tư bản thuộc các ngành sản xuất khác nhau.— 156. Tóm tắt.— 160.

Chương XI — **Ảnh hưởng của những sự lên xuống phổ biến của tiền công đối với giá cả sản xuất** . . 162

Những nhận xét sơ bộ.— 162. Ảnh hưởng của việc tăng tiền công đối với giá cả sản xuất.— 164. Ảnh hưởng của việc giảm tiền công đối với giá cả sản xuất.— 165. Tổng kết.— 165.

Chú thích chương XI 167

Chương XII — **Nhận xét thêm** 168

Đặc trưng chung và nội dung của chương này.— 168. Đoạn thứ nhất.— 168. Đoạn thứ hai.— 170. Đoạn thứ ba.— 172. Tóm tắt chung.— 176.

PHẦN THỨ BA

QUY LUẬT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG GIẢM XUỐNG

Đối tượng nghiên cứu.— 178. Trình tự nghiên cứu.— 181.

Chương XIII — **Bản thân quy luật** 183
Đối tượng nghiên cứu.— 183. Trình tự nghiên cứu. — 185. Tích lũy và sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận.— 185. Mâu thuẫn của quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.— 189. Khối lượng hàng hóa tăng lên và giá trị hàng hóa giảm xuống.— 194.

Chương XIV — **Những nguyên nhân tác động ngược lại** 196
Đối tượng nghiên cứu.— 196. Trình tự nghiên cứu.— 198.

I. Nâng cao mức độ bóc lột lao động 200
Kéo dài ngày lao động.— 200. Nâng cao cường độ lao động và sử dụng lao động trẻ em và phụ nữ.— 201. Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối.— 202.

II. Hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động 205
Vài nhận xét.— 205.

III. Hạ giá các yếu tố của tư bản bất biến . . 206
Giá trị của các yếu tố tư bản và khối lượng các yếu tố ấy.— 206.

IV. Nhân khẩu thừa tương đối 209
Những hình thức tác động khác nhau của nhân khẩu thừa tương đối đến tỷ suất lợi nhuận.— 209.

V. Ngoại thương 210
Ảnh hưởng chung của ngoại thương.— 210. Quy luật phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản và quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống.— 211.

VI. Tư bản cổ phần tăng lên. 213

Chương XV — **Sự phát triển của các mâu thuẫn bên trong của quy luật** 214

Đối tượng nghiên cứu.— 214. Trình tự nghiên cứu.— 215.

I. Khái luận 217

Quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa.— 217. Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống và sự tập trung.— 220.

II. Sự xung đột giữa việc mở rộng sản xuất và sự tự lớn lên của giá trị 222

Phương tiện và mục đích.— 222. Bản chất và chức năng của khủng hoảng.— 224.

III. Tư bản thừa trong khi nhân khẩu thừa . . 226

Sản xuất thừa tư bản.— 226. Tư bản thừa và nhân khẩu thừa.— 229. Khủng hoảng toàn bộ và khủng hoảng bộ phận.— 231.

IV. Nhận xét thêm 233

Đoạn thứ nhất.— 233. Đoạn thứ hai.— 234. Đoạn thứ ba.— 237. Đoạn thứ tư.— 239.

PHẦN THỨ TƯ

SỰ CHUYỂN HÓA TƯ BẢN HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ (TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN)

Đối tượng nghiên cứu.— 240. Trình tự nghiên cứu.— 244.

Chương XVI — **Tư bản kinh doanh hàng hóa** . . . 247

Đối tượng nghiên cứu.— 247. Trình tự nghiên cứu. — 250. Hình thức vận động của tư bản kinh doanh

hàng hóa.— 252. Những quan hệ sản xuất biểu hiện trong tư bản thương nghiệp.— 257. Chức năng của tư bản kinh doanh hàng hóa.— 259.

Chương XVII — **Lợi nhuận thương nghiệp** 262

Đối tượng nghiên cứu.— 262. Trình tự nghiên cứu. — 264. Đặt vấn đề.— 266. Giải quyết vấn đề lợi nhuận thương nghiệp.— 269. Sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp.— 271. Giá mua và giá bán.— 274. Chi phí lưu thông.— 275. Sự phân chia chi phí lưu thông thành tư bản bất biến và tư bản khả biến.— 278. Sự bù đắp tư bản bất biến và tư bản khả biến.— 280.

Chương XVIII — **Chu chuyển của tư bản thương nhân. Giá cả** 284

Đối tượng nghiên cứu.— 284. Trình tự nghiên cứu. — 286. Chu chuyển của tư bản kinh doanh hàng hóa. — 287. Chu chuyển của tư bản thương nhân và khủng hoảng.— 290. Tỷ trọng của tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp trong tư bản xã hội.— 292. Chu chuyển của tư bản thương nhân và giá cả.— 294.

Chương XIX — **Tư bản kinh doanh tiền tệ** 298

Đối tượng nghiên cứu.— 298. Trình tự nghiên cứu — 299. Những nghiệp vụ cơ bản của tư sản kinh doanh tiền tệ.— 300. Tóm tắt.— 302.

Chương XX — **Về lịch sử của tư bản thương nhân** . 304

Đối tượng nghiên cứu.— 304. Trình tự nghiên cứu. — 306. Mở đầu tóm tắt.— 308. Tiền đề cơ bản của tư bản thương nhân.— 309. Vai trò của tư bản thương nghiệp trong các thời đại trước chủ nghĩa tư bản. — 312. Cuộc đấu tranh của tư bản thương nghiệp chống tư bản công nghiệp.— 314.

PHẦN THỨ NĂM

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

Mở đầu 316

Chương XXI — **Tư bản sinh lợi tức** 335
Đối tượng nghiên cứu.— 335. Trình tự nghiên cứu. — 336. Sự vận động của tư bản sinh lợi tức.— 336. Bản chất của việc cho vay và của tư bản cho vay. — 321. Lợi tức.— 342.

Chương XXII — **Sự phân chia lợi nhuận. Tỷ suất lợi tức. Tỷ suất lợi tức « tự nhiên »** 346
Đối tượng nghiên cứu.— 346. Trình tự nghiên cứu. — 348. Sự phân chia lợi nhuận.— 349. Mức lợi tức. — 352. Đặc điểm của tỷ suất lợi tức khác với tỷ suất lợi nhuận.— 355. Lợi tức và giá cả thị trường của hàng hóa.— 358.

Chương XXIII — **Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp** . 360
Đối tượng nghiên cứu.— 360. Trình tự nghiên cứu. — 364. Nhận xét sơ bộ.— 365. Điểm xuất phát của sự hình thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp.— 366. Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp trong trường hợp « hoạt động » bằng tư bản của riêng mình.— 370. Lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp là những hình thái chuyển hóa của lợi nhuận.— 374. Đặc điểm của lợi tức là hình thái chuyển hóa của lợi nhuận.— 377. Những đặc điểm của lợi nhuận doanh nghiệp.— 379. Lao động của người tổ chức và « lao động » của kẻ bóc lột.— 381. Xmít và các nhà xã hội chủ nghĩa bàn về lợi nhuận doanh nghiệp.— 383.

Chương XXIV — **Quan hệ tư bản chủ nghĩa nổi bật lên trong hình thái tư bản sinh lợi tức** 385
Tóm tắt công trình nghiên cứu của ba chương trước.— 385. « Tư bản — vật sùng bái » và khoa kinh tế chính trị tầm thường.— 388.

Chương XXV — **Tín dụng và tư bản giả** 391
Đối tượng nghiên cứu.— 391. Trình tự nghiên cứu. — 393. Tín dụng thương mại.— 394. Lưu thông kỳ phiếu.— 397. Tín dụng ngân hàng.— 400. Giấy bạc ngân hàng và tư bản giả.— 403.

Chương XXVI — **Tích lũy tư bản tiền tệ. Ảnh hưởng của sự tích lũy này đối với tỷ suất lợi tức** . . 405
Nhận xét sơ bộ.— 405.

I. Khái luận 407
Hai trường phái : trường phái « lưu thông tiền tệ » và trường phái « ngân hàng ».— 407. Đạo luật ngân hàng của Rô-be Pin.— 412.

II. Tóm tắt nội dung chương này 413
Những lời khai của Ô-vơ-xtơn và những người khác. — 413. Việc chiết khấu kỳ phiếu và việc cho vay bằng cách cầm cố hàng hóa hoặc của cải khác.— 418.

Chương XXVII — **Vai trò của tín dụng trong sản xuất tư bản chủ nghĩa.** 421
Nhận xét tóm tắt chương này.— 421. Vai trò của tín dụng trong việc bình quân hóa tỷ suất lợi nhuận.— 422. Vai trò của tín dụng trong việc làm giảm chi phí lưu thông.— 424. Vai trò của tín dụng trong việc đẩy nhanh quá trình tái sản xuất.— 426. Tín dụng và tư bản cổ phần.— 428. Ý nghĩa hai mặt của tín dụng.— 430.

Chương XXVIII — **Phương tiện lưu thông và tư bản ; quan niệm của Tu-cơ và của Phu-lác-tơn** . . 432
Đối tượng nghiên cứu.— 432. Trình tự nghiên cứu. — 434. Hai bộ phận lưu thông.— 435. Hai bộ phận lưu thông trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp.— 438. Nhu cầu về các loại tiền tệ khác nhau.— 440.

Chương XXIX — **Những bộ phận cấu thành của tư bản ngân hàng** 444
Nhận xét sơ bộ.— 444. Tư bản giả.— 445. Sự vận động của các chứng khoán có giá.— 450. Cấu thành của tư bản ngân hàng.— 454.

Chương XXX — XXXII — **Tư bản tiền tệ và tư bản thực tế** 457
Nhận xét sơ bộ.— 457. Tích lũy chứng khoán có giá. — 458. Tín dụng thương mại và tích lũy.— 460. Tích lũy tư bản tiền tệ cho vay.— 463.

I. Tư bản của các nhà tư bản tiền tệ. . . . 463
II. Nguồn tiền của các nhà tư bản công thương nghiệp 465
III. Tiền tiết kiệm của các tầng lớp dân cư . . 467
Sự vận động của tư bản cho vay và chu kỳ công nghiệp.— 469.

Chương XXXIII – XXXV — **Phương tiện lưu thông trong hệ thống tín dụng** 473
Tính chất của các chương này.— 473. Ảnh hưởng của tín dụng đối với số lượng tiền tệ trong lưu thông.— 474. Số lượng giấy bạc ngân hàng lưu thông.— 477.

I. « Currency Principle » (Nguyên lý lưu thông tiền tệ) và Đạo luật ngân hàng Anh năm 1844. 479
Ý nghĩa kinh tế — xã hội của đạo luật đó.— 479. Lý luận và thực tiễn của Đạo luật ngân hàng năm 1844.— 480.

II. Kim loại quý và thị giá kỳ phiếu 483
Sự vận động của kim loại quý.— 483. Sự khiếp sợ trước việc kim loại quý chạy ra nước ngoài.— 488. Thị giá kỳ phiếu và bảng cân đối.— 489.

Chú thích các chương XXXIII, XXXIV, XXXV . . 492

Chương XXXVI — **Những quan hệ trước chủ nghĩa tư bản** 494
Đối tượng nghiên cứu.— 494. Trình tự nghiên cứu.— 497. Tiền đề và đặc trưng chung của chế độ cho vay nặng lãi.— 498. Bước chuyển từ chế độ cho vay nặng lãi sang những hình thức tín dụng hiện đại.— 502.

PHẦN THỨ SÁU

SỰ CHUYỂN HÓA CỦA LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH THÀNH ĐỊA TÔ

Mở đầu tóm tắt 505

Chương XXXVII — **Những nhận xét mở đầu** 513

Ruộng đất là một yếu tố để đầu tư tư bản.— 513. Đối tượng phân tích là ngành trồng trọt.— 514. Độc quyền tư hữu ruộng đất.— 515. Địa tô và tiền tô.— 517.

Chú thích chương XXXVII 519

Chương XXXVIII – XLIV — **Lý luận về địa tô chênh lệch** 522

I. Khái niệm chung về địa tô chênh lệch . . 522

Trình bày nhiệm vụ cơ bản của lý luận địa tô chênh lệch và cách giải quyết nhiệm vụ đó.— 522. Lợi nhuận siêu ngạch trong nông nghiệp.— 523. Sự độc quyền kinh doanh ruộng đất theo lối tư bản chủ nghĩa.— 524. Sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô chênh lệch.— 525. Đặc trưng của địa tô chênh lệch.— 526.

II. Hình thức thứ nhất của địa tô chênh lệch . 528

Lý luận địa tô của Mác và sự bác bỏ « quy luật » độ phì nhiêu của đất ngày càng giảm.— 528. Trình tự đi xuống và đi lên từ loại đất này sang loại đất khác.— 529. Những kết luận rút ra từ các bảng giải thích địa tô chênh lệch I.— 530. Tính chất độc quyền của giá cả những nông phẩm chứa đựng địa tô chênh lệch. « Giá trị xã hội giả tạo ».— 531. Sự cạnh tranh trong nội bộ ngành nông nghiệp.— 534. Hai kết luận.— 535.

III. Hình thức thứ hai của địa tô chênh lệch. . 536

Sự khác nhau giữa địa tô này với địa tô chênh lệch I.— 536. Điều kiện hình thành địa tô chênh lệch II. — 538. Quyền sở hữu ruộng đất là vật chướng ngại đối với việc đầu tư thêm tư bản vào nông nghiệp.— 539. Địa tô chênh lệch trên ruộng đất xấu nhất trong số những ruộng đất được canh tác.— 541.

Chương XLV – XLVI — **Địa tô tuyệt đối** 542

Đặt vấn đề. Sự tồn tại tất yếu của địa tô trên ruộng đất xấu nhất.— 542. Giải quyết vấn đề địa tô tuyệt đối.— 543. Địa tô — sản phẩm lao động của công nhân nông nghiệp.— 545. Tính chất độc quyền của giá cả những nông phẩm chứa đựng địa tô tuyệt đối.— 546. Phá vỡ sự độc quyền tư hữu ruộng đất.— 548. Địa tô

và năng suất lao động trong nông nghiệp. Tính chất lịch sử của địa tô.— 549. Địa tô trong công nghiệp khai thác.— 552. Địa tô đất phi nông nghiệp. Giá cả ruộng đất.— 554. Tầm quan trọng của việc phân biệt hai loại độc quyền trong nông nghiệp.— 555.

Chương XLVII — **Quá trình phát sinh và phát triển của địa tô tư bản chủ nghĩa** 587

Nội dung tóm tắt của chương.— 557.

PHẦN THỨ BẢY

CÁC LOẠI THU NHẬP VÀ NGUỒN GỐC CỦA CHÚNG

Chương XLVIII — LII 560

I. Phê phán khoa kinh tế chính trị tầm thường. 561

« Công thức tam vị nhất thể ».— 561. Giáo điều của Xmít với « lối diễn đạt cực đoan » giáo điều đó.— 564. Phê phán luận điểm cho rằng tiền công, lợi nhuận và địa tô là những bộ phận cấu thành giá trị hàng hóa.— 565. Giá cả độc quyền và giá trị.— 568.

II. Tổng kết kết quả của sự nghiên cứu kinh tế. 569

Quan hệ sản xuất và quan hệ phân phối.— 569. Hai đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.— 570. Công thức mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản.— 571. Ba giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa.— 571.

III. Đặc trưng của quan hệ sản xuất trong xã hội cộng sản chủ nghĩa 572

Lao động thặng dư.— 573. Quỹ bảo hiểm.— 574. Giá trị.— 575. Tiền công.— 575.

PHẦN BỔ SUNG

CỦA PH. ĂNG-GHEN CHO QUYỂN III BỘ *TƯ BẢN* 577

I. Quy luật giá trị và tỷ suất lợi nhuận . . . 577

II. Sở giao dịch 579

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Phan-Tiến-Tích

Phụ trách bản đưa in :
Phạm-Xuyên — Trần-Nghiêm

Trình bày : *Trịnh-Lễ*

In 10.000 cuốn tại Nhà máy in Trần Phú — Thành phố Hồ Chí Minh
Khổ 13 × 19 — Số XB : 12 — Số in : 540 — Xong tháng 12-1976
Gửi lưu chiểu tháng 12-1976

BỆNH VIỆN LAO PHỔI
TỔ PHỤC HỒI

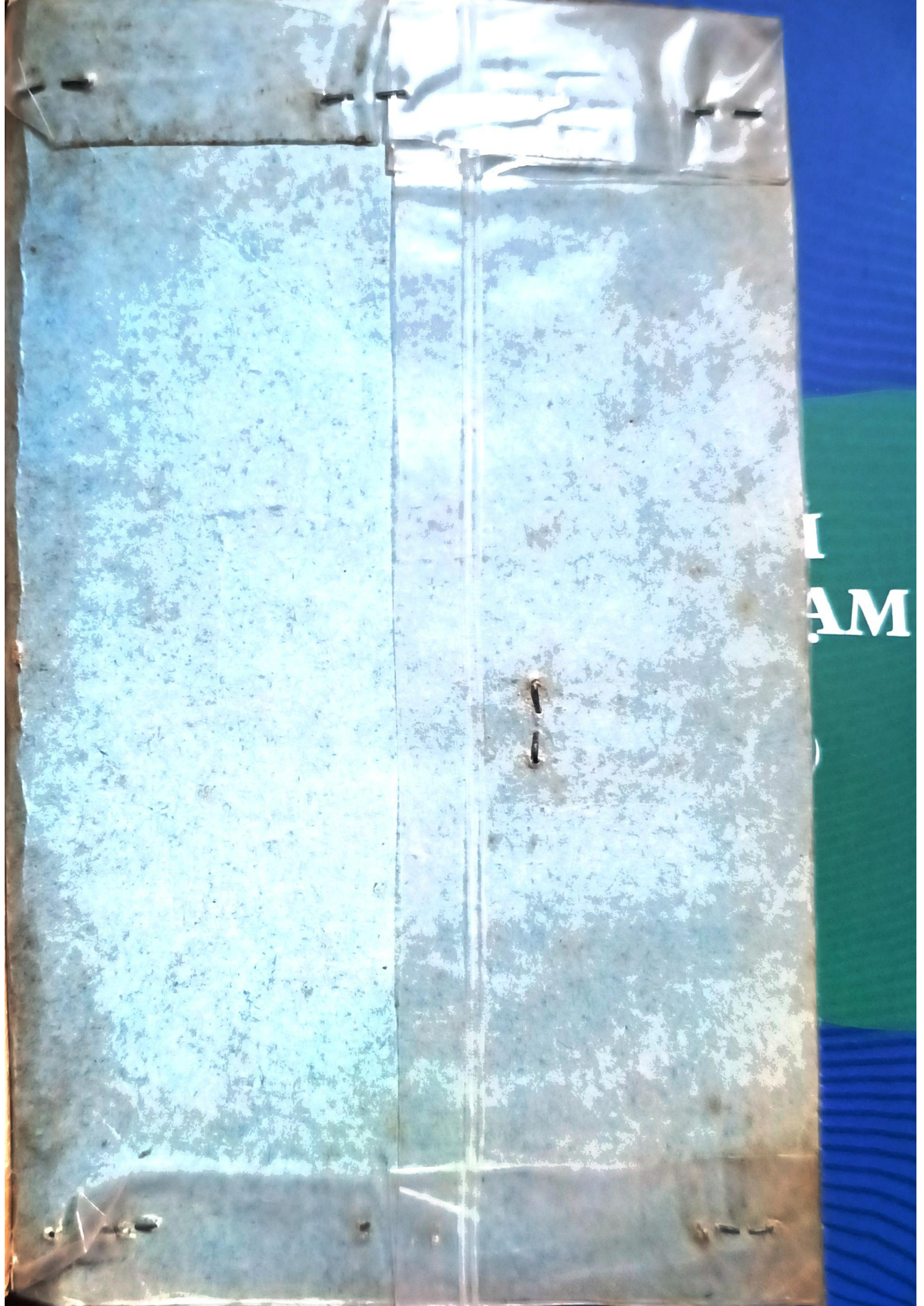

TÌM ĐỌC:

C. MÁC

TƯ BẢN Quyển I, Tập I, II, III

» Quyển II, Tập I, II

» Quyển III, Tập I, II, III

» Quyển IV, Tập I, II

PH. ĂNG-GHEN

NHỮNG BÀI NGHIÊN CỨU VỀ BỘ « TƯ BẢN »

Đ. I. RÔ-ĐEN-BE

— GIỚI THIỆU QUYỂN I BỘ « TƯ BẢN » CỦA CÁC MÁC

— GIỚI THIỆU QUYỂN II BỘ « TƯ BẢN » CỦA CÁC MÁC

Giá 1đ90